

NÚI XANH

NAY VẪN ĐÓ



NGUYỄN DUY CHÍNH



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

NGUYỄN DUY CHÍNH

NÚI XANH NAY VẪN ĐÓ

Tiểu luận lịch sử

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ
Thành phố Hồ Chí Minh - 2016

PHÁI BỘ MACARTNEY GHÉ ĐÀNG TRONG

LỜI MỞ ĐẦU

Một trong những thời điểm “*bản lề*” trong cuộc nội chiến ở nước ta cuối thế kỷ XVIII là cái chết tương đối đột ngột của vua Quang Trung. Nhiều sử gia khẳng định rằng nếu Nguyễn Huệ không qua đời quá sớm, tình hình nước ta sẽ có nhiều thay đổi, cả trong cuộc chiến với Nguyễn Ánh ở Gia Định lẫn chính sách đối ngoại với Trung Hoa. Những giả thiết dẫu sao cũng chỉ dựa trên một số sự kiện không thể kiểm chứng nên kết quả cũng tùy thuộc vào nhãn quan của từng người mà không thể nào biết chắc việc gì sẽ xảy ra.

Sau khi vua Quang Trung băng hà không lâu, một biến cố chính trị không mấy nổi bật và cũng ít người để ý nhưng lại mang khá nhiều tính chất thời đại có thể giúp chúng ta tìm hiểu thêm về đường lối chiến lược liên tục của Nguyễn Huệ trong những năm sau cùng, ít ra cũng là một chế độ “*Nguyễn Huệ mà không có Nguyễn Huệ*” như lối nói của thời đại mới. Chính sách đó là dự tính thống nhất đất nước bằng cả tương nhượng đối với vương quốc của Nguyễn Nhạc và bằng võ lực để thu hồi khu vực do chúa Nguyễn kiểm soát. Để có thể tập trung toàn lực thực hiện cuộc hành quân Nam tiến, vua Quang Trung cũng thỏa hiệp - hay ít nhất cũng cố gắng vô hiệu hóa - sự can thiệp của nước ngoài, tìm một đường lối đối ngoại thân thiện không riêng gì Trung Hoa mà cả Xiêm La và

Miến Điện, đồng thời lôi kéo và khống chế những tiểu quốc như Ai Lao, Cao Miên. Quan trọng hơn nữa, ông cũng nhắm vào mở rộng giao lưu với các quốc gia Tây phương để du nhập một số kỹ thuật mới ngò hầu quân bằng với các thế lực khác trong vùng Đông Nam Á. Thực tình mà nói, dù bất cứ nhân vật nào, nếu làm chủ được đất nước từ Nam ra Bắc thì cũng tạo được một tư cách đáng kể nếu không hơn thì cũng không thể nào dưới Xiêm La hay Miến Điện, nhất là nước ta lại có một vị trí chiến lược càng lúc càng quan trọng khi thế giới di chuyển từ những cường quốc đất liền sang những thế lực đại dương.

Biến cố chúng tôi nhắc tới đây là một sự việc có vẻ như hơi bất ngờ nhưng đã sắp xếp trước, không chính thức nhưng cũng không ngoài dự liệu. Đó là việc phái đoàn của vương quốc Anh - do bá tước Macartney (Earl of Macartney) dẫn đầu - sang Trung Hoa để triều kiến vua Càn Long nhà Thanh, yêu cầu thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức qua một tòa lãnh sự đặt tại Bắc Kinh. Chuyến đi lịch sử này được nhiều sử gia Tây phương coi như cuộc tấn công đầu tiên của các quốc gia tư bản vào đường lối “*bế quan tỏa cảng*” của một số quốc gia Đông Á. Trên đường đi, phái đoàn Macartney đã ghé hai địa điểm của nước ta, quần đảo Côn Lôn (Pulo Condore) và sau đó là hải cảng Tourane (Đà Nẵng) với lý do tránh bão, mua thêm lương thực và tạm dừng để chữa trị cho một số thủy thủ gặp tai nạn bất ngờ.

Không phải ngẫu nhiên mà phái đoàn Anh ghé bến Tourane trong khoảng ba tuần lễ từ ngày 26 tháng 5 đến ngày 15 tháng 6 năm 1793. Thực ra họ đã để ý đến cửa biển này từ lâu, tiến hành nhiều nghiên cứu khá tỉ mỉ về Đàng Trong và dự định sẽ can thiệp vào Đại Việt khi có cơ hội.

Lý do khiến người Anh chưa hành động cụ thể vì họ còn nhiều việc cấp bách và ưu tiên hơn như cải thiện giao thương với Trung Hoa, chuẩn bị chiến tranh với Pháp và tái phối trí lực lượng trên toàn thế giới cho phù hợp với nhu cầu và khả năng của họ.

Một lý do được nhiều người nêu ra là trong khoảng vài mươi năm sau cùng của thế kỷ XVIII, vai trò của Pháp tại Ấn Độ và Viễn Đông suy giảm và thế lực của họ bớt đe dọa hơn nên người Anh cũng không cần phải tiến hành những kế hoạch xâm lăng nhằm mục tiêu phồng tay trên kẻ đối đầu. Chính vì thế, người Anh luôn luôn trông chừng động tĩnh của các thế lực tại Việt Nam và khi thấy người Pháp đã gắn bó được với chúa Nguyễn thì họ nghĩ ngay tới việc kết thân với nhà Tây Sơn.

Cuối thế kỷ XVIII, tình hình khu vực Đông Nam Á xem ra đã rõ rệt và người Anh cũng sẵn sàng nên bá tước Macartney tuy đã cầm trong tay một quốc thư của vua Anh George III gửi vua An Nam nhưng chưa vội đưa ra vì muốn để sau khi đàm phán với nhà Thanh sẽ có những chi tiết cụ thể hơn để thương lượng với triều đình Cảnh Thịnh. Cũng cần nói thêm, bức thư của Anh hoàng có lẽ muốn gửi cho vua Quang Trung (phái đoàn Macartney rời nước Anh từ tháng 9 năm 1792 khi đó Nguyễn Huệ còn sống) nhằm vào hai mục tiêu, vừa khai thông những bế tắc thương mại với Thanh triều, vừa thiết lập một đầu cầu căn bản tại vùng Đông Nam Á.

Một số lý do bên ngoài tuy không thấy ai nhắc đến nhưng cũng rất có thể tác động đến những giao tiếp sơ khởi giữa người Anh và triều đình Cảnh Thịnh. Phái bộ Macartney khi đó không có một thông ngôn chính thức để liên lạc với nước ta mà phải nhờ đến những giáo sĩ Trung Hoa vốn dĩ được sử dụng trong các liên lạc với quan lại nhà Thanh. Những giáo sĩ đó chỉ tiếp xúc được với người Việt theo lối bút đàm.

Trong khi tuyển mộ người để đi trong phái đoàn, người Anh đã rất kỹ lưỡng không muốn dùng những giáo sĩ người Pháp, e ngại rằng họ có thể vì quyền lợi của tổ quốc mà có ý đồ riêng tư. Vào thế kỷ XVIII, những giáo sĩ truyền đạo tại Á châu chủ yếu thuộc giáo hội Thiên Chúa La Mã, phần lớn là người Pháp, Ý, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha... chứ không có giáo sĩ người Anh vì họ theo một chi nhánh khác.

Chính vì thế, sau một cuộc tìm kiếm gắt gao, phái đoàn Anh đã phải sử dụng hai giáo sĩ Thiên Chúa giáo người Trung Hoa ở Ý Đại Lợi đang có ý muốn về nước và hai giáo sĩ khác đi nhờ về Macao.¹ Những tin tức về Đàng Trong mà họ thu nhận tại chỗ lại do một số người Bồ Đào Nha đang neo thuyền buôn bán tại Tourane và họ ngại người Anh đến tranh giành ảnh hưởng với họ nên ít nhiều cũng ngăn trở việc giao hảo giữa hai bên như Barrow đã ám chỉ.² Việc đó rất có thể xảy ra khi chính một tu sĩ Bồ Đào Nha, giám mục Teixeira đã gay gắt kết án rằng “*phái bộ Macartney chuẩn bị một cuộc tấn công để chiếm Macao cũng như mở cửa buôn bán với Trung Quốc*”.³

Đối với các giáo sĩ tại Ý Đại Lợi, liệu họ có nắm vững các cuộc vận động của giám mục Bá Đa Lộc trước đó mấy năm hay không? Rất có thể có vì nếu người Anh biết được ý định của người Pháp trong hiệp ước Versailles thì giáo hội La Mã hẳn là còn tương tận hơn nhiều và các thừa sai Trung Hoa sinh sống tại Ý không thể không để mắt đến. Chúng ta không thể biết chắc những cá nhân đó đã ảnh hưởng thế nào đến việc người Anh liên lạc với nhà Tây Sơn nhưng cũng đáng đặt ra thành một nghi vấn trong chuyến ghé thăm Đàng Trong của phái bộ Anh.

1. Alain Peyrefitte, *The Collision of two Civilisations: The British Expedition to China 1792-1794* (London: Harvill, 1992), tr. 5.

2. “It was not, therefore, in the least surprizing that our ships should have created an alarm and a degree of distrust which, I have observed, our Portugeze friend Manuel Duomé had endeavoured to improve to his own advantage, in order that he might not be interrupted in the exclusive and lucrative trade which he had for some time been carrying on with the natives...”. John Barrow, *A Voyage to Cochinchina* (Kuala Lumpur: Oxford University Press, 1975), tr. 270 (Thành thử cũng không lấy gì làm ngạc nhiên - như tôi nhận thấy - khi những chiếc tàu của chúng ta đã khiến cho người bạn Bồ Đào Nha Manuel Duomé phải cảnh giác và nghi ngại nên đã phải cố gắng làm tăng gia uy tín, cốt để không bị gián đoạn việc buôn bán có lợi và độc quyền với dân địa phương của y...).

3. “... the object of the Macartney mission was to prepare a raid against Macao as much as to open China to trade”. Alain Peyrefitte, sđd, tr. xxiii.

TÀI LIỆU

Ghi chép về chuyến đi của Macartney còn khá nhiều kể cả những nhật ký (journals) của từng cá nhân đến các văn thư chính thức. Tuy việc ghé Đàng Trong chỉ là một công tác “ăn theo” nhưng chúng ta cũng có được nhiều chi tiết khá thú vị.

Quan trọng hơn hết là ghi chép những gì nghe và thấy tại Đàng Trong của trưởng đoàn Macartney. Tuy nhật ký của ông không được chính thức in ra nhưng một số tác phẩm viết về chính sách ngoại giao của Anh đã ghi lại nguyên văn nhiều đoạn, đáng kể nhất là *Our First Ambassador to China, An Account of the Life of George, Earl of Macartney (with extracts from his letters, and the narrative of his experiences in China, as told by himself 1737-1806)* của Helen H. Robbins in năm 1908 tại New York. Chúng tôi đã phiên dịch toàn bộ nhật ký của Macartney khi ghé lại nước ta trích từ tác phẩm này (từ trang 231 đến trang 243) ở phần Phụ lục. Gần đây hơn, một tác phẩm khác được coi là đầy đủ nhất, kể cả chữ viết lẫn hình ảnh của chính đại sứ Anh là tác phẩm *An Embassy to China: Being the Journal kept by Lor Macartney during his Embassy to the Emperor Ch'ien-lung 1793-1794* do The Folio Society ở London ấn hành năm 2004.

Phó trưởng phái bộ là George Staunton cũng ghi chép tường tận về Đàng Trong ở tác phẩm *An Authentic Account of an Embassy from the King of Great Britain to the Emperor of China* in tại London năm 1797 (gồm hai cuốn và các hình ảnh thành một tập phụ riêng). Trong bộ sách này, phần viết về Việt Nam bao gồm 73 trang (309-382) ghi nhiều chi tiết về sinh hoạt kinh tế và xã hội tại Quảng Nam.

John Barrow, bác sĩ, luật gia là quản trị viên của phái bộ cũng viết lại toàn bộ hành trình và diễn tiến việc triều kiến vua Thanh

trong *Travels in China* in năm 1804. Riêng về chuyến ghé thăm Đàng Trong, ông đã ghi lại kỹ càng trong *A Voyage to Cochinchina* in năm 1806. Tuy nhan đề như vậy, viết riêng về nước ta chỉ bao gồm từ trang 243 đến trang 360 trong đó có một số chi tiết về chúa Nguyễn được bổ túc trước khi in ra. Chính vì xuất bản sau khi vua Gia Long đã lên ngôi nên rất có thể những nhận định của ông về nhà Tây Sơn cũng không còn hoàn toàn trung thực.

Trong một tác phẩm khác, *Some Account of the Public Life, and a Selection from the Writings of the Earl of Macartney* cũng do John Barrow soạn (2 Vol.) in năm 1807 tại London, trong tập II, phần “A Journal of an Embassy from the King of Great Britain to the Emperor of China, in the years 1792, 1793, and 1794 by the Earl of Macartney” cũng có khoảng hai trang viết về Đàng Trong, tuy không có gì mới mẻ nhưng lại kèm một đoạn ghi lại nhật ký của chính Macartney đã ra lệnh cho khảo sát vùng vịnh Tourane mà các tác phẩm khác không nhắc đến chỉ coi như một hành động cá nhân của một số sĩ quan trên tàu. Ngoài ra Barrow cũng ghi nhận xét riêng của Macartney về ý định xây dựng một căn cứ phòng thủ trên bộ chứng tỏ người Anh có ý định xâm chiếm khu vực này để làm một căn cứ giống như các vùng đất thuộc địa tại Ấn Độ và Mã Lai giúp chúng ta xác định được những “âm mưu hậu trường” của các quốc gia tư bản trong giai đoạn đó.

Ngoài những ghi chép, chúng ta không thể quên được những bức tranh tuyệt vời của họa sĩ William Alexander mà chúng tôi đã giới thiệu qua một bài viết khác.¹ Hầu hết những tranh màu về Đàng Trong được in kèm làm phụ bản trong *A Voyage to Cochinchina* (1806) của John Barrow. Một số tranh khác xuất hiện như những bản rời đen trắng in theo lối đồng bản (plates) trong tập III của bộ *An Authentic Account of an Embassy from the King of Great Britain*

1. Xem thêm “William Alexander và họa phẩm về Đàng Trong”, biên khảo của Nguyễn Duy Chính.

to the Emperor of China (George Staunton, 1797) chúng tôi đã nhắc ở trên. Những hình vẽ này cho ta hình dung một cách sống động sinh hoạt của Đàng Trong vào cuối thế kỷ XVIII, các loại y phục, nhân dáng, kể cả đời sống khá thoải mái của dân chúng.

Việc tiếp xúc với phái bộ Anh tuy lúc đầu có một số nghi ngại nhưng khi biết rằng họ không phải đồng minh của người Pháp là quốc gia đang có những liên hệ với chúa Nguyễn Ánh thì triều đình Cảnh Thịnh liền đổi thái độ và tỏ ra rất hào phóng. Ngoài những quà cáp khá hậu hĩ, viên trấn thủ Quảng Nam còn tổ chức một ngày hội lớn để kỷ niệm sinh nhật Anh hoàng George III, một lối tỏ tình thân mật rất khác thường trong nghi lễ ngoại giao nước ta thời đó. Hiện nay văn khố Anh còn lưu trữ hai lá thư của vua Cảnh Thịnh gửi phái bộ Macartney, một bản bị mất ngày - mà chúng tôi đoán chừng là ngày 20 tháng Tư năm Quý Sửu, Cảnh Thịnh nguyên niên (1793) và một lá thư khác đề ngày mồng 1 tháng Năm, sau lá thư thứ nhất khoảng 10 ngày. Chúng ta còn biết triều đình Tây Sơn cũng mời phái đoàn ghé kinh đô Huế nhưng họ từ chối lấy cớ là hạn kỳ sang Trung Hoa đã cận kề và chỉ hứa sẽ liên lạc thêm khi trở lại.

Trên đây là một số sách vở viết về sứ bộ có tài liệu về Việt Nam. Nhiều tác phẩm khác đặt trọng tâm vào chuyến đi của Macartney đến Trung Hoa tuy mang nhiều chi tiết thú vị về khu vực Đông Á nhưng lại không liên quan trực tiếp đến nước ta nên chúng tôi không nhắc đến. Tổng hợp các chi tiết nhất là các tác phẩm của Barrow và Staunton, chúng ta có một số dữ kiện khá phong phú về tình hình Việt Nam cuối thế kỷ XVIII với nhiều điểm khác hơn những gì chúng ta đã biết qua chính sử.

NGƯỜI ANH ĐẾN ĐÀNG TRONG

THĂM DÒ CỦA NGƯỜI ANH CUỐI THẾ KỶ XVIII

Ngay từ năm 1778, khi Charles Chapman, một viên chức của công ty Đông Ấn (British East India Company) đến Đà Nẵng, vua Thái Đức Nguyễn Nhạc đã hai lần đề nghị liên minh với người Anh, một mặt để buôn bán và mua súng đạn, mặt khác để nhờ họ tiếp tay loại trừ Nguyễn Ánh ở trong Nam và chống lại quân Trịnh ở miền Bắc (khi đó đã chiếm Huế từ 1774).

Cũng trong chuyến đi này, Chapman đã nhận định như sau:

... Vị trí của Đà Nẵng [Cochin China] cực kỳ thuận tiện cho thương mại. Xứ này gần kề Trung Hoa, Bắc Hà, Nhật Bản, Chân Lạp, Xiêm La, bờ biển Mã Lai, Phi Luật Tân, Borneo, quần đảo Moluccas... là giao lộ để qua lại với mọi quốc gia vừa gần gũi, vừa dễ dàng. Những hải cảng khoáng khoáng dọc theo duyên hải, nhất là Turon, là nơi trú ẩn an toàn cho tàu bè đủ loại trọng tải vào những mùa giông bão nhất trong năm.¹

Tuy nhiên, vì nội chiến kéo dài trong suốt mấy chục năm tại Đông Nam Á, các tranh chấp liên tục giữa các thế lực tại Việt Nam, Xiêm La, Miến Điện... và biến động tại Âu châu (chiến tranh Anh - Pháp) khiến cho dự tính bước chân vào khai thác khu vực này của người Anh phải đình trệ.

1. "... The situation of Cochin China is excellently well adapted to commerce. Its vicinity to China, Tonquin, Japan, Cambodia, Siam, the Malay Coast, the Philippines, Borneo, the Moluccas..., renders the intercourse with all these countries short and easy. The commodious harbours found on the coast, particularly that of Turon, afford a safe retreat for ships of any burthen during the most tempestuous seasons of the year". Alastair Lamb, *The Mandarin Road to Old Huế: Narratives of Anglo-Vietnamese Diplomacy from the 17th century to the eve of the French Conquest* (London: Chatto & Windus, 1970), tr. 134.

Cuối thế kỷ thứ XVIII, nước Anh lâm vào một khủng hoảng tài chính chủ yếu là việc buôn bán với Trung Hoa càng lúc càng khó khăn thêm. Cũng theo báo cáo của Chapman thì:

... Thương mại của chúng ta [tức nước Anh] với Trung Hoa đã chịu nhiều gánh nặng về cả thuế khóa lẫn sách nhiễu. Những đòi hỏi đủ loại càng lúc càng gia tăng và rồi đây sẽ không thể nào kham nổi. Hiện nay nhiều người đã nghĩ rằng người Trung Hoa có ý bế quan không cho bất cứ người Âu châu nào đến nước họ.¹

Khi nghiên cứu về tình hình khu vực, Đàng Trong trở thành một vị trí lý tưởng nhất là càng lúc càng có đông người Trung Hoa di cư đến sinh sống. Trong trường hợp Trung Hoa hoàn toàn “*bế quan tỏa cảng*” với người Tây phương và chỉ buôn bán với các xứ “*phiên thuộc*” thì muốn bán hay mua hàng hóa của Trung Hoa không thể không sử dụng các quốc gia này làm trung gian. Qua chính sách ưu đãi dành cho phiên thuộc - thông qua hệ thống triều cống để có thể dễ dàng biến thành thương mại trá hình - những quốc gia Tây phương lại có thể mua hàng của Trung Hoa với giá rẻ hơn giá mua trực tiếp. Người Âu châu cũng có thể thiết lập ngay tại Đàng Trong những cơ xưởng để sản xuất hàng hóa rồi chở thẳng sang Quảng Châu hay Macao. Mạng lưới đông đảo và chặt chẽ của Hoa kiều trong vùng Đông Nam Á sẽ khiến cho việc mại dịch và thông thương dễ dàng hơn, tạo môi trường cạnh tranh với những quốc gia hiện đang có những cơ sở đầu cầu tại Phi Luật Tân và Java.

Một lý do khác cũng rất đáng kể là Anh quốc khi đó đang ở vào thời kỳ phát triển của cuộc cách mạng kỹ nghệ (The Industrial Revolution) cần tiêu thụ nhiều loại sản phẩm và có nguồn cung cấp nguyên liệu. Trước đây tơ lụa của Trung Hoa là một mẫu hàng được ưa chuộng nay dần dần chuyển sang hàng bông vải do người Anh

1. “... Our trade to China has ever been burdened with enormous imposts and exactions. These under various pretences are annually increasing, and in process of time may become insupportable. It is an opinion latterly grown current that the Chinese are desirous of totally excluding all Europeans from their country”. Alastair Lamb, sđd, tr. 135.

sản xuất tại Ấn Độ. Xứ Đàng Trong cũng còn nổi tiếng là giàu có về khoáng sản, nhất những mỏ vàng mà người ta đồn rằng khai thác vừa dễ dàng, vừa phong phú.

... Thế nhưng triển vọng đáng kể nhất của việc thiết lập một căn cứ tại xứ này là những mỏ mà từ lâu nghe nói là sản xuất quặng nhiều tuổi vàng nhất, tinh ròng đến nỗi chỉ cần dùng lửa không thổi cũng đủ lọc ra được rồi. Tôi không bỏ lỡ cơ hội để dò hỏi về khoáng chất quý giá này và được biết là có nhiều mỏ tại các tỉnh phía bắc, nhất là tại Huế, nơi đó quặng nằm gần mặt đất đến mức chỉ cần đào sơ là lấy được nếu có một nhà luyện kim khéo chỉ huy. Nguồn như thế thì còn đòi hỏi gì hơn!¹

Người Anh cũng không quên vị trí chiến lược của Đàng Trong và khu vực Biển Đông là nơi có thể kiểm soát được các thương thuyền qua lại buôn bán với Trung Hoa cũng như có thể đối phó với các hạm đội của các quốc gia thù nghịch như Hà Lan hay Tây Ban Nha.

Trong hoàn cảnh đó, người Anh cũng có ý định giống như người Pháp, nếu không nói rằng còn đi trước một bước về tầm nhìn chính trị. Chapman sau khi tìm hiểu kỹ càng tình hình chính trị từ nam chí bắc đã đề nghị chính phủ Anh trực tiếp giúp đỡ chúa Nguyễn Ánh khôi phục lại quyền lực nhân danh một dòng chính thống.

... Khôi phục vương triều hợp pháp của họ trở lại ngai vàng là một lý do được nhiều người hưởng ứng và không ai có thể nghi ngờ gì về sự thành tâm của đề nghị đó. Giải thoát một dân tộc bất hạnh

1. “... But what inspires the most flattering hopes from an establishment in this country is its rich gold mines celebrated for ages as producing the richest ore, so pure that the simple action of fire is said to be sufficient to refine it. I omitted no opportunity of making enquiries respecting this valuable article and was informed that mines were formed in different parts of the northern provinces, particularly in Hue, where the ore lay so near the surface of the earth that it was dug up with little labour, under the direction of a skilful metallurgist. What might not be expected from such a source!”. Alastair Lamb, sđd, tr. 136.

đang rên xiết dưới gánh nặng cai trị hà khắc nhất¹ cũng còn là một hành vi nhân đạo xứng đáng với vương quốc Anh Cát Lợi.²

Nếu chính phủ Anh đi theo đề nghị của Chapman, tình hình rất có thể đã đổi khác. Theo những nhận định và quan sát trực tiếp về chính quyền của cả chúa Trịnh lẫn chúa Nguyễn và thực lực nhà Tây Sơn lúc đó (1778), người Anh chỉ cần điều động “*năm mươi bộ binh Âu châu, hai mươi lăm pháo thủ và hai trăm lính Ấn*”³ cũng đủ giúp Nguyễn Ánh lật ngược tình thế. Ông ta cũng dự tính sẽ sử dụng một số lính bản xứ vào công tác trị an và trấn đóng những vùng đất đã chiếm giống như họ đã dùng lính Ấn khi lấy một số thuộc địa tại đây. Trong thời điểm chúa Nguyễn còn đang giằng dai vào ra đất Gia Định, nhà Tây Sơn cũng còn phải đối phó với họ Trịnh ở miền Bắc chưa dám tập trung toàn lực đánh xuống phương Nam, tính toán của Chapman không phải là một kế hoạch viễn vông hay quá ngạo nghễ nếu so sánh với những lực lượng của Âu châu được đưa đi để tranh giành thuộc địa trên thế giới trong cùng thời kỳ này.⁴

Trong những năm sau đó, khi Nguyễn Ánh và Tây Sơn giành qua giành lại đất Đồng Nai, các giáo sĩ người Pháp ở Đàng Trong cũng đề xướng một dự tính tương tự. Ngay từ đầu thập niên 80 của thế kỷ XVIII, giám mục Bá Đa Lộc⁵ đã làm trung gian để liên lạc tìm mua khí giới và quân cụ của người Pháp cho chúa Nguyễn. Ông cũng đặt một số giáo dân đang làm việc cho Nguyễn Ánh canh

1. Nói về chính sách của nhà Tây Sơn và họ Trịnh.

2. “... To restore their lawful sovereign to the throne would be now a measure so popular, that the sincerity of their offers cannot be doubted. To relieve an unhappy people groaning under the weight of the most cruel oppression would be an act worthy of the humanity of the British nation”. Alastair Lamb, sđd, tr. 136.

3. Alastair Lamb, sđd, tr. 136.

4. Chapman gặp vua Thái Đức Nguyễn Nhạc tại kinh đô Quy Nhơn, sau đó lại ra Đà Nẵng và Huế và sau cùng ra cả Đàng Ngoài (khi đó còn dưới quyền chúa Trịnh). Tình hình khi đó rất bi đát, nạn đói ở nhiều nơi nên những nhận xét của Chapman có phần đúng.

5. Bá (Bách) Đa Lộc là phiên âm Hán Việt tên Pierre Joseph George khi đó ông đang làm giám mục xứ Adran (Evêque d'Adran).

chừng tại quần đảo Côn Lôn để hướng dẫn tàu Pháp khi họ muốn đi theo đường sông để lên Sài Gòn.¹

Những năm sau đó, lực lượng của chúa Nguyễn không chống nổi với nhà Tây Sơn, nhiều lần phải vong gia thất thổ chạy sang Xiêm nương náu. Sau cùng trong tình thế nan giải, giám mục Bá Đa Lộc đã đề nghị ông cầu viện nước Pháp và Nguyễn Ánh giao con trưởng của ông là hoàng tử Cảnh làm con tin để thương lượng. Sau đây là trích đoạn lại luận điểm của Bá Đa Lộc gửi Pháp hoàng Louis XVI (mà Francis Garnier cho rằng 100 năm sau vẫn còn có giá trị). Luận điểm này cũng cho thấy việc giúp đỡ chúa Nguyễn của viên giám mục người Pháp không hẳn chỉ hoàn toàn vì “*tình bạn*” như một số người tin tưởng:

Cân bằng lực lượng chính trị ở Ấn Độ vào thời điểm này rõ ràng nghiêng về phía người Anh và người ta thấy rõ là vấn đề đưa trở lại quân bình không dễ dàng. Theo ý tôi [tức giám mục Bá Đa Lộc] thì việc thiết lập một thuộc địa ở Đàng Trong [nói chung toàn cõi nước ta chứ không phải chỉ riêng đất Gia Định] là phương cách chắc chắn nhất và cũng hữu hiệu nhất. Thực ra, nếu tính cả mức sản xuất

1. Tháng Giêng năm 1780, một chiếc tàu Anh tên là Resolution do thuyền trưởng Gore chỉ huy đã ghé Côn Lôn (Pulo Condore) và gặp một viên quan nhỏ cho coi một ủy nhiệm thư bằng tiếng Pháp của giám mục Bá Đa Lộc nguyên văn như sau:

Pierre Joseph George, Evêque d'Adran, Vicaire Apost. de Cochinchina,...

Le petit Mandarin, porteur de cet écrit, est véritablement Envoyé de la cour à Pulo Condore, pour y attendre et recevoir tout vaisseau Européen qui auroit sa destination d'approcher ici. Le Capitaine, en conséquence, pourroit se fier ou pour conduire le vaisseau au port, ou pour faire passer les nouvelles qu'il pourroit croire nécessaire.

Pierre Joseph George, Evêque d'Adran.

A Sai-Gon, 10 d'Aout, 1779.

(Pierre Joseph George, giám mục xứ Adran, khâm mạng tòa thánh tại Đàng Trong,...

Viên quan nhỏ, người mang văn bản này, quả thực là sứ giả của triều đình tại đảo Côn Lôn, chờ để đón tất cả các tàu Âu châu có ý định đến Đàng Trong. Vì vậy quý thuyền trưởng hãy tin cẩn để y đưa đường cho tàu vào bến, hay cung cấp cho y những tin tức cần thiết.

Pierre Joseph George, giám mục xứ Adran.

Làm tại Sài Gòn ngày 10 tháng 8 năm 1779).

Robert Kerr, *A General History and Collection of Voyages and Travels*, Vol. XVII (London: Edinburgh, 1816), tr. 275-276.

và vị trí của các cửa biển ở quốc gia này, trong thời chiến cũng như thời bình thì việc chiếm đóng nơi đây sẽ đem lại lợi ích to lớn hơn cả.

Lợi điểm thứ nhất

Phương cách chắc chắn nhất để làm hại người Anh ở Ấn Độ là phá hủy hay làm sao để thương mại của họ suy sụp. Trong thời bình, vì ở kề cận với Trung Hoa, chúng ta sẽ thu hút một phần lớn thương mại của họ không còn ngờ gì nữa; hành trình sẽ ngắn hơn và phí tổn chuyên chở sẽ rẻ hơn của Ấn Độ nên thương nhân người Hoa sẽ ưa thích các cửa biển của Pháp tại Đàng Trong hơn những nơi xa xôi ở Calcutta và Madras.

Lợi điểm thứ hai

Vào thời chiến, việc ngăn chặn các hoạt động thương mại giữa Trung Hoa và các quốc gia thù nghịch sẽ dễ dàng hơn; vị trí của các hải cảng của ta sẽ cấm đoán bất cứ tàu bè nào vào hay ra khỏi các hải cảng của Trung Hoa.

Lợi điểm thứ ba

Các cửa biển của Đàng Trong là nơi trú ẩn tuyệt vời để các tàu buôn của chúng ta có thể dừng lại và rừng của xứ này sẽ cho phép chúng ta đóng tàu mới ngay tại chỗ.

Lợi điểm thứ tư

Chúng ta có thể tìm kiếm được tất cả những gì cần thiết để bổ sung cho các chiến đoàn ở vùng Viễn Đông và để tiếp vận cho các thuộc địa ở xa.

Lợi điểm thứ năm

Từ góc độ này chúng ta có thể dễ dàng can thiệp với những toan tính của người Anh đang hiển nhiên bành trướng biên giới của họ sang phía đông.

Những lợi điểm khác tự nó đã thấy, tuy hiện tại chưa rõ rệt nhưng trong tương lai càng lúc càng quan trọng hơn là chúng ta có thể khai thác tài nguyên phong phú của xứ này từ đó chúng ta có thể thiết lập một con đường buôn bán sang Trung Hoa và sẽ mở cửa cho chúng ta vào sự giàu có của quốc gia mà chúng ta chưa biết tới.¹

Triều đình Pháp quả nhiên thấy đề nghị của giám mục Bá Đa Lộc rất hợp lý nên xúc tiến ngay việc trợ giúp chúa Nguyễn để tiến hành mục tiêu biến nước ta thành thuộc địa (hay ít ra cũng bảo hộ). Ngày 20 tháng 11 năm 1787, giám mục Bá Đa Lộc thay mặt Nguyễn Ánh ký hiệp ước Versailles trong đó người Pháp sẽ trợ giúp về quân sự để đổi lấy hai địa điểm Côn Lôn và Đà Nẵng và ràng buộc bằng nhiều nhiệm vụ song phương khác. Tuy nhiên, bất ổn chính trị và nhất là cuộc cách mạng Pháp 1789 khiến các giao kết giữa hai bên

1. Nguyên văn:

"The balance of political power in India appears at the present moment to be largely in favour of the English, and one may be justified in looking upon it as a matter of no little difficulty to restore the equilibrium. In my opinion the establishment of a French colony in Cochin-China will be the surest and most efficacious means to the end. In fact, if the productions of the country and the situation of its ports are taken into consideration, it will easily be seen that the greatest advantages, both in peace and in war will be derived from its occupation.

- First Advantage. The most certain way of damaging the English in India is to ruin or at any rate to weaken her commerce. In time of peace, being situated nearer to China, we should undoubtedly absorb much of her trade; the voyage being shorter and the expense of transit cheaper than to India, Chinese merchants would naturally prefer the French ports in Cochin-China to the more distant ones of Calcutta and Madras.

- Second Advantage. In time of war it would be still more easy to stop all commerce between China and any hostile nations; the situation of our harbours would enable us to forbid the entry or departure of any vessel from Chinese ports.

- Third Advantage. The harbours of Cochin-China afford excellent refuges in which our merchant vessels could refit, and the forests would permit us to construct new ships on the spot.

- Fourth Advantage. In Cochin-China we should find all necessities of life for the victualling of our squadrons in the extrem East, and for the supply of our distant colonies.

- Fifth Advantage. From such a coign of vantage it would be easy to interfere with the designs which the English evidently have of extending their frontier more to the East.

Other advantages also present themselves, more important in the future though perhaps not so pressing in the present, and these are the immense benefits to be derived from the natural wealth of the country, and from establishing a commercial highway into Central China, which shall open to us the riches of that unknown country".

C. B. Norman, *Tonkin or France in the Far East* (London: Chapman & Hall. Lt., 1884), tr. 43-44.

không thể thi hành và Bá Đa Lộc phải vận động riêng để giúp chúa Nguyễn một số tàu chiến và lính đánh thuê. Tất cả những liên hệ đó không thoát khỏi ánh mắt nghi ngại của người Anh nhất là họ đã chủ trương nếu không thể chiếm đóng nước ta bằng vũ lực thì cũng tìm cách giúp cho lực lượng phía bên kia (tức triều đình Tây Sơn) để quân bằng sức mạnh của người Pháp.

Chính vì thế, tuy không có những minh định chính thức về nhiệm vụ của phái bộ Macartney ghé Đàng Trong để thương thảo nhưng việc thiết lập một đầu cầu tại Đàng Trong cũng là một trong những chủ đích của người Anh. Lẽ dĩ nhiên, tình hình hiện tại không còn đơn giản như thời kỳ 15 năm trước khi Chapman gặp Nguyễn Nhạc để được đề nghị một cách thẳng thừng là ông muốn “*chinh phục vương quốc Cambodia và toàn thể bán đảo cho tới tận Xiêm La, cùng [lấy lại] những tỉnh thuộc Đàng Trong ở phía bắc nay đang ở trong tay người Đàng Ngoài. Và để thực hiện dự tính đó, ông [Nguyễn Nhạc] mong được người Anh giúp cho một số tàu chiến, và để trả lại thì ông sẵn lòng nhường cho họ mảnh đất nào họ thấy thích hợp để trú đóng*”.¹

PHÁI BỘ MACARTNEY GHÉ ĐÀNG TRONG

Tháng Tư năm Quý Sửu (1793), Nguyễn Ánh đích thân cùng các tướng Tôn Thất Hội, Nguyễn Huỳnh Đức, Nguyễn Văn Thành đem quân ra lấy Phan Rí. Tháng Năm năm đó, Nguyễn Ánh lấy được Phú Yên rồi đem quân đánh cửa Thị Nại, Nguyễn Nhạc phải lui về cố thủ Quy Nhơn. Trong tình hình phải đối phó với nguy cơ càng lúc càng gia tăng, các tàu lớn của Anh Cát Lợi xuất hiện

1. “... They were no less than to subdue the Kingdom of Cambodia with the whole peninsula as far as Siam, and the Provinces belonging to Cochin China to the north now in the hands of the Tonquinese. To effect these (and indeed it would be requisite) he wished much for the assistance of some English vessels, in recompense for which he would make them such grants of land for settlement as they might think proper”. Alastair Lamb, sđd, tr. 100.

tại vịnh Đà Nẵng (Tourane) đã đem đến nhiều nghi ngại và cảnh giác cho triều đình Cảnh Thịnh. Cho đến thời điểm đó, triều đình Nguyễn Quang Toản cũng biết được Nguyễn Ánh đã liên minh với một số thế lực Âu châu, và những tin tức bất lợi từ vương quốc của Nguyễn Nhạc truyền ra nên việc vua tôi nhà Tây Sơn hoảng hốt khi thấy tàu chiến ngoại quốc là điều dễ hiểu.

Sau khi biết rằng nước Hồng Mao không phải là đồng minh của đối phương, triều đình Tây Sơn đã hết sức tìm cách mua chuộc ngõ hầu mua được của họ khí giới, tàu bè chống lại Nguyễn Ánh, khi đó đã được trang bị một số tàu chiến và kỹ thuật mới của Pháp.

Nguyên do chuyển đi của phái bộ Macartney

Việc phái bộ Macartney ghé Đàng Trong dường như ít được nhắc tới trong lịch sử nước ta. Biến cố đó xảy ra dưới triều Cảnh Thịnh và không được ghi trong chính sử nhà Nguyễn. Sử Tây phương thường chỉ miêu tả phái bộ Macartney như một nỗ lực không thành trong việc mở rộng giao thương với Trung Hoa, còn việc phái đoàn này ghé lại Đàng Trong chỉ là một chuyện phụ trên đường đi nên chỉ được ghi lại như một trạm dừng để tránh bão và mua thêm thực phẩm chứ không chính thức nằm trên hải trình.

Tuy nhiên, nhiều chi tiết cho ta thấy sự việc không hoàn toàn đơn giản như vậy. Có nhiều lý lẽ để chúng ta tin rằng nếu người Anh không thành công trong việc giao thương trực tiếp với Trung Hoa, họ có dự tính sẽ mở hai đầu cầu trung gian ở Đà Nẵng và Macao vì không thể thiết lập thương điểm tại Bắc Kinh hay Thượng Hải.

Như đã đề cập, khiếm ngách mậu dịch giữa Anh và Trung Hoa là lý do chính mà Anh hoàng George III, qua sự vận động của công ty Đông Ấn (British East India Company), quyết định “*điều chỉnh lại tình trạng theo một hướng đi mới phù hợp với tư cách một*

đại cường”¹ bằng cách đòi hỏi Trung Hoa cho họ mở một đại diện thường trực tại Bắc Kinh. Theo tài liệu còn ghi lại, người Anh đưa ra 7 mục tiêu cho chuyến đi quan trọng này:

- Mở thêm các hải cảng ở bờ biển Trung Hoa cho người ngoại quốc buôn bán,

- Thiết lập một nhượng địa (cession of a piece of territory) hay một hòn đảo, càng gần khu vực sản xuất trà hay tơ lụa, một địa điểm thương gia Anh có thể sinh sống quanh năm² và áp dụng luật nước Anh,

- Bãi bỏ hệ thống bất bình đẳng hiện đang áp dụng tại Quảng Châu (Canton),

- Khai mở thêm thị trường tại Trung Hoa, nhất là ở Bắc Kinh,

- Khai mở thêm các vùng đất khác tại Viễn Đông cho người Anh buôn bán qua những hiệp ước song phương,

- Yêu cầu Trung Hoa bằng lòng cho thiết lập một phái đoàn thường trực tại Bắc Kinh,

- Thu thập các tin tức càng nhiều càng tốt miễn là đừng tạo nghi kỵ cho người Trung Hoa...³

Phái đoàn Anh rời Luân Đôn vào tháng 9 năm 1792 và ghé đến quần đảo Condore (Côn Lôn) vào giữa tháng 5 năm 1793, đậu tại Tourane vào đêm 25 tháng 5 năm 1793 sau 8 tháng lênh đênh trên biển và ở lại đây 20 ngày trước khi lên đường sang Trung Hoa. Nếu không vì những bất trắc ngoài dự tính, người Anh sẽ đi xa hơn như nếu không bắt tay với triều đình Cảnh Thịnh thì cũng sẽ dùng

1. “... rectify the situation in a direction they believed was consonant with the new dignity of Britain as a world power”. Jonathan D. Spence, *The Search for Modern China* (New York: W.W. Norton & Company, 1990), tr. 122.

2. Luật nhà Thanh chỉ cho phép người ngoại quốc sống tại Quảng Châu (Canton) từ mùa thu đến Tết Nguyên đán, sau đó phải đi sang Macao và trở lại khi gió mùa. Việc di chuyển thường xuyên đó càng lúc càng phiền toái và tốn kém.

3. Alain Peyrefitte, sđd, tr. 10.

vô lực chiếm cứ một khu vực trọng yếu, rất có thể là hải cảng Đà Nẵng giống như yêu cầu của người Pháp trong hiệp ước Versailles. Nhà ngoại giao Pháp Alain Peyrefitte, người thực hiện một công trình nghiên cứu hầu như quy mô nhất về chuyến đi này đã khẳng định như sau:

... Macartney cũng còn được giao phó việc tiếp xúc với các vương quốc trong vùng Viễn Đông: quốc vương các nước Nhật Bản và An Nam, vua nước Triều Tiên, Mania và Moluccas. Ông có thẩm quyền ghé thăm bất cứ quốc gia nào có thể giúp ông trong sứ mạng chính yếu: mở được cánh cửa giao thương với Trung Hoa. Anh Cát Lợi đã là một cường quốc thế giới, triều đình Luân Đôn không đại gì mà bỏ tất cả trứng trong cùng một đại lục. Người Anh có một cái nhìn xa, và nay là lúc phải đầu tư vào tương lai.¹

Mặc dầu tường trình của Charles Chapman chỉ được in ra trong *Annual Asiatic Register* năm 1801 và *Asiatic Journal and Monthly Register for British India and its Dependencies* (Vol. III và IV, 1817) nhưng một số đoạn đã thấy nhắc đến trong nhật ký của George Staunton (phó trưởng phái đoàn Macartney) in năm 1797 nên chúng ta tin chắc rằng người Anh đã tham khảo rất kỹ các tài liệu này trước khi dong thuyền qua Trung Hoa.

Thành phần phái đoàn

Sau nhiều năm tháng chuẩn bị về nhân sự cũng như tiền bạc, quà cáp, phái đoàn Anh lên đường ngày 26 tháng 9 năm 1792 từ hải cảng Portsmouth. Trưởng phái đoàn là Lord Macarney, một nhà ngoại giao đầy kinh nghiệm đã từng làm đặc sứ Anh tại Nga và là thống đốc ở các xứ thuộc địa Grenada (vùng Caribbean) và Madras

1. "... Macartney was also accredited to approach other sovereigns of the Far East: the emperors of Japan and Annam and the kings of Korea, Manila, and the Moluccas. He was authorized to visit any country that might help in his principal mission: to open China to British trade. England was already a global power, and London had no intention of putting all its eggs in a single Continental basket. The British state took the long view, and it was now investing in its future". Alain Peyrefitte, sđđ, tr. 4.

(Ấn Độ). Phái đoàn tổng cộng gần 100 người kể cả nhân viên ngoại giao, giới quý tộc, học giả, y sĩ, họa sĩ, nhạc sĩ, kỹ sư, binh sĩ và nhân viên phục vụ. Nếu tính luôn cả các thủy thủ trên các tàu thì đoàn người lên đến gần 700 người.

Phương tiện di chuyển của họ bao gồm hai thuyền lớn, chiếc Lion là loại chiến thuyền (man-of-war) sáu-mươi-bốn súng (sixty-four-gun) do Sir Erasmus Gower làm hạm trưởng, chiếc Hindostan là loại tàu ba-cột-buồm (three-masted-vessel) trọng tải 1.248 tấn do William Mackintosh làm hạm trưởng, là tài sản thuộc công ty Đông Ấn và một chiếc tàu nhỏ (brig) tên là Jackall.

Theo phân loại của hải quân Anh thời đó, trước khi tàu chạy bằng hơi nước ra đời, các tiêu chuẩn chiến thuyền được quy định rất chặt chẽ và chi tiết. Hải quân Hoàng gia (Royal Navy) chia thành sáu loại:

HẠNG	SÚNG TRANG BỊ	NHÂN SỰ
Hạng nhất	100-112 súng	841 người
Hạng nhì	90-98 súng	743 người
Hạng ba	64 súng	494 người
	74 súng	620 người
	80 súng	724 người
Hạng tư	50 súng	345 người
Hạng năm	32 súng	217-297 người
	36 súng	
	38 súng	
Hạng sáu	20 súng	138 người
	24 súng	158 người
	28 súng	198 người

Chiến thuyền loại nhỏ trang bị dưới 20 súng được gọi dưới nhiều tên khác nhau như sloop, brig, bomb-ketch, fire-ship, cutter... không được xếp loại. Tên gọi vị chỉ huy cũng khác nhau tùy theo mỗi loại và cấp bậc (post-captain, master, lieutenant...).¹

Như vậy, chiến thuyền của phái bộ Macartney sử dụng thuộc hạng ba. Hai chiếc tàu kia được dùng để chở những quà tặng đắt tiền cốt để phô bày kỹ thuật của Anh quốc tổng cộng trị giá lên đến 13.124 bảng Anh.²

Phái bộ Macartney bao gồm những khuôn mặt nổi bật sau đây:

- *Macartney, George Lord* (1737-1806) nguyên thủy là Nam tước (Baron) xứ Lisanoure về sau được thăng lên Tử tước (Viscount) xứ Dervock. Ông vốn là giới quý tộc Ái Nhĩ Lan, có danh hiệu hiệp sĩ (Knight of the Order of Bath), từng là đặc sứ của Anh hoàng tại triều đình Nga, thống đốc xứ Tây Ấn thuộc Anh (British West Indies) và toàn quyền xứ Madras. Sau chuyến đi Trung Hoa, Macartney được thăng lên bá tước (Earl). Ông nổi tiếng là một người học rộng và có tài ngoại giao.

- *Staunton, George Leonard* (1737-1801) là một bác sĩ tốt nghiệp từ đại học Montpellier lại có bằng tiến sĩ Luật đại học Oxford là cánh tay mặt của Macartney trong nhiều năm, qua nhiều nhiệm sở được mang danh hiệu hiệp sĩ (knighthood). Trong chuyến đi Trung Hoa, ông đảm trách vai trò phó trưởng phái đoàn kiêm đặc mệnh toàn quyền. Những điều ông ghi chép trong chuyến đi này được in thành sách năm 1797 và được dịch ra nhiều thứ tiếng.

- *Staunton, George Thomas* (1781-1859) có thể coi là người Anh đầu tiên nghiên cứu sâu xa về Trung Hoa. Con của George Leonard Staunton, đóng vai “tiểu đồng” (page) cho đặc sứ Macartney nên đặc biệt có mặt khi phái đoàn triều kiến vua Càn Long. Ông được

1. Patrick O'Brian, *Men-of-War, Life in Nelson's Navy* (New York: W.W. Norton & Company, 1995), tr. 13-15.

2. Alastair Lamb, sđd, tr. 150.

vua Thanh ban cho một hà bao (bao đựng hương liệu) mà nhà vua đang đeo trong người (ngự dụng hà bao) như một ân sủng đặc biệt. Về sau ông làm giám đốc công ty Đông Ấn ở Quảng Châu, phụ tá cho Amherst trong chuyến đi năm 1816 sang Trung Hoa. Khi làm nghị viên trong Quốc hội Anh, ông là người đề nghị đánh Trung Hoa mà sau này sử gọi là chiến tranh Nha phiến. Ông cũng là dịch giả bộ *Đại Thanh luật lệ* sang tiếng Anh.

- *Barrow, John* (1764-1848) là quản trị viên (comptroller) của phái bộ, cũng là thầy dạy kèm toán cho cậu bé Thomas Staunton. Ông viết nhiều bộ du ký kể cả hai cuốn về phái bộ Macartney. Barrow được chúng ta biết đến nhiều vì ông đã ghi chép khá tường tận về Đàng Trong trong tác phẩm *A Voyage to Cochinchina* (London: Cadell and Davis, 1806). Ông cũng là sáng lập viên của Hiệp hội Địa lý hoàng gia Anh (Royal Society of Geography).

- *Gower, Sir Erasmus* (1742-1814) thuyền trưởng tàu Lion và chỉ huy tất cả các chiến thuyền đi trong phái bộ Macartney, được phong tước hiệp sĩ để gia tăng uy vọng cho phái đoàn. Ông về sau được thăng lên đến đô đốc (admiral) năm 1809.

- *Mackintosh, William* là người của công ty Đông Ấn, thuyền trưởng tàu Hindostan.

- *Maxwell, Acheson* (1750-?) là thư ký riêng cho Macartney trong phái đoàn.

- *Winder, Edward* (1760-?) cũng là thư ký riêng của Macartney.

- *Gillan, Hugh* (1745-1798) là y sĩ trong phái đoàn Macartney được giao nhiệm vụ theo dõi và sưu tầm các tài liệu về y khoa của Trung Hoa trong đó bao gồm cả dược thảo và hóa chất.

- *Parish, William Henry* (?-1798) là sĩ quan pháo binh và trắc địa (geometer) điều khiển các vụ tác xạ trong suốt cuộc hành trình. Ông là người đã đo đạc và vẽ bản đồ vịnh Tourane, đảo Chu San, Vạn Lý Trường Thành và vịnh Hồng Kông.

- *Scott, William* là y sĩ giải phẫu của phái đoàn.
- *Alexander, William* (1767-1816) là họa sĩ có tài ghi lại rất nhiều hình ảnh của chuyến đi trong đó có một số tranh vẽ Đàng Trong.
- *Hickey, Thomas* (1741-1824) cũng là họa sĩ trong phái đoàn Macartney.
- *Dinwiddie, James* (1746-1815) là một toán học gia, khoa học gia lỗi lạc là nhà thiên văn đi trong phái đoàn.

THÁI ĐỘ CỦA TRIỀU ĐÌNH CẢNH THỊNH

Theo các tài liệu của phái bộ Macartney, sự xuất hiện của hai chiếc tàu Anh ngoài khơi vịnh Tourane đã khiến cho triều đình Cảnh Thịnh nói chung và quan lại tại Đà Nẵng phải đặt trong tình trạng báo động. Tuy nhiên khi thấy phái đoàn Anh tỏ những cử chỉ thân thiện thì quan lại nhà Tây Sơn đang ở vùng vịnh Tourane tưởng họ cũng chỉ là những thương thuyền như các nước Tây phương khác vẫn qua lại buôn bán, phần lớn là đem những hàng hóa không bán được cho Trung Hoa nên đem đến bán cho Đại Việt để khỏi phải mang về nơi xuất phát.

Việc hiểu một cách sai lạc như thế đã khiến cho những viên quan nhỏ đến xem xét tàu Anh có nhiều hành vi khiếm nhã, kể cả hạnh hợ, sách nhiễu, có khi lấy đồ một cách trắng trợn khiến cho người ngoại quốc nghĩ rằng dân ta có thói quen hay trộm cắp. Cũng theo các tường thuật của phái đoàn, khi họ mua hàng thì không những hàng hóa rất ít ỏi mà giá cả đều vô cùng đắt đỏ. Người Anh nhận xét rằng việc thách giá đó xem chừng là một chỉ thị của quan trấn thủ địa phương trước khi được lệnh từ triều đình.

Theo ghi nhận của Aeneas Anderson trong “*Tường thuật về sứ bộ đi Trung Hoa*” (Narrative of Embassy to China) thì:

... Đặc sứ [tức ông Macartney] được mấy viên quan đến thăm đem theo một đoàn tùy tùng đông đảo. Họ được tiếp bằng rượu và nhiều loại thức uống nhưng tỏ ra dè dặt không dám thử, cho đến khi chính Lord Macartney uống trước thì họ mới hết ngại ngùng. Thế là họ uống tràn cung mây không còn kiêng nể gì nữa và xem ra thích loại rượu anh đào [cherry] và rượu raspberry [ta gọi là quả mâm xôi]. Những người này đa số mặc áo dài bằng nhiều đen, quần lụa, đi dép và một loại khăn quấn. Họ cũng thắt đai bạc ngang lưng. Đám gia nhân mặc áo vải thô, quần xắn lên đến đầu gối, chân không mang giày dép. (Cước chú số 1 trang 236 trong sách *The First Ambassador to China*)

Thái độ đó đã không còn nữa khi triều đình tại Huế biết được đây là những tàu Anh, một phái bộ có tầm vóc quan trọng và là một cơ hội tốt để mở rộng giao thương nhất là tìm cách mua một số tàu chiến hay vũ khí để đương cự lại với trang bị mới của chúa Nguyễn ở Gia Định. Thực lực đáng gờm của Nguyễn Ánh đã chứng tỏ qua một số chiến dịch đánh vào bộ chỉ huy đầu não của vua Thái Đức và sớm muộn gì cũng sẽ đánh ra Đàng Ngoài. Một ngày sau, một khâm sai của vua Cảnh Thịnh đến Tourane như sau đây:

... Một nhân vật có vẻ cao cấp đến Turon, gửi đến ngài Đặc sứ những lời chúc tụng rất nồng nhiệt từ chủ nhân của y. Ông ta đến bằng một chiếc thuyền lớn có lát sàn, chế tạo rất tinh vi và nhẹ nhàng có thể giương buồm đi nhanh. Những người chèo thuyền rất đông, chèo theo tư thế đứng, đẩy chèo ra phía trước bằng những động tác đều và ngắn.

Một chiếc phòng đóng ngay chính giữa sàn thuyền, sơn màu sắc sống động và hai đầu thuyền trang trí bằng những cờ đuôi nheo với đủ hình thù và đủ màu.¹

1. George Staunton, *An Authentic Account of an Embassy from the King of Great Britain to the Emperor of China*, Vol. I, Part II (Elibron Classics, 2005), tr. 330, chụp lại nguyên bản theo tác phẩm cùng tên, Vol. I (London: Bulmer and Co, 1797).

Vị khâm sai đó mặc “áo chùng bằng lụa, cung cách của một người thuộc xã hội có văn hóa và mang theo một thông ngôn người Trung Hoa”.¹ Chiếc đại thuyền của ông ta có chín thuyền khác hộ tống và mang các món quà của triều đình. Vua Cảnh Thịnh tỏ ra rất hoan hỷ và đã gửi thư mời phái đoàn ghé kinh đô cùng gửi tặng một số quà “mọn” để ủy lạo:

... Lá thư từ ông vua trẻ chứa đầy những lời lẽ đề cao vương quốc Anh, và như chứng cứ về việc đó, ông ta đã sai một trong các quan thượng thư của triều đình mang một món quà nhỏ, như ông ta gọi, cho thủy thủ đoàn của các con tàu. Quà đó bao gồm mười con trâu, năm mươi con heo, và vào khoảng ba trăm con gà vịt cùng với trái cây, bí rợ, cà tím, hành và các loại rau quả khác.²

Từ đó trở về sau, chợ búa tại Tourane lại đầy các loại hàng hóa bán với giá phải chăng. Hiện nay trong văn khố Anh vẫn còn giữ được hai lá thư của vua Cảnh Thịnh gửi phái đoàn Macartney. Tuy lời lẽ có vẻ kẻ cả như bất cứ tờ chiếu nào của Trung Hoa hay Việt Nam nhưng nếu nghiên cứu kỹ cũng cho chúng ta một số chi tiết đáng chú ý. Tạp chí *Hán Nôm* (Hà Nội) số 3, 1995 có đăng bản dịch của ông Trần Nghĩa như sau:

Tờ chiếu thứ nhất (chính là bức thư đề cập ở trên)

Tờ chiếu gửi tướng quân Mã Kim Đa, đại học sĩ Nghĩa Lan, ngự sử Mã Tư Ích, đại bút sử Bồ Tư Ách và Bả La Ni nước Hồng Mao Anh Cát Lợi để biết.

1. George Staunton, *An Authentic account of an Embassy from the King of Great Britain to the Emperor of China* (2005), tr. 330. Trước đây khi tiếp xúc với người Đảng Trong, phái đoàn Anh phải nhờ hai linh mục người Trung Hoa bút đàm.

2. “The letter from the young King was filled with expressions of the high regard he entertained for the British nation, as a proof of which, it was observed, he had sent one of his officers of state with a small present, as he termed it, for the use of the ships companies. It consisted of ten young buffalos, fifty hogs, and about three hundred ducks and fowls, with fruit, pumpkins, brinjalls, onions, and other vegetables”. John Barrow, sđd, tr. 290.

Trẫm nghe từ xưa các nước đi lại với nhau thường có quà tặng cho người từ nơi xa đến. Các khanh vâng mệnh quý quốc vương vào cống thiên triều, bị bão nên thiếu lương thực, hiện đậu thuyền ở xứ Quảng Nam thuộc nước trẫm, quan trấn thủ địa phương đã để đạt mọi sự lên trên.

Trẫm nghĩ quý quốc ở cách xa hàng nghìn vạn dặm đường biển, vì mẫn đức mà sai sứ tới, giữa đường bị bão, phải trôi giạt vào đây. Thần tử của quý quốc cũng là thần tử của ta. Các khanh là những bậc tôi hiền, chịu đựng vất vả, trẫm thấy rất đáng khen. Vậy đặc biệt ban chiếu chỉ sai quan trấn thủ địa phương cung cấp thực phẩm cho các khanh để tỏ lòng quý mến, thông cảm với khách đường xa. Các khanh một lòng trung tín, mong được thuận buồm xuôi gió vượt trùng dương đi sứ phương xa. Không bao lâu công việc hoàn thành, được nước nhà tin sủng, đáp lại kỳ vọng của quốc vương, tấm lòng các khanh thật đáng khen. Cung kính thay, đặc biệt ban tờ chiếu!

Ngày 20 tháng... [mất một chữ] năm Cảnh Thịnh... [mất hai chữ]¹

Một chi tiết nhỏ, bức thư chỉ đề cập đến Mã Kim Đa (Mackintosh) là thuyền trưởng tàu Hindostan, chứng tỏ triều đình Nguyễn Quang Toàn chưa biết rõ phái đoàn gồm những ai và khi tìm hiểu kỹ càng về tầm vóc của sứ bộ Macartney, cách tiếp đãi đã tăng cường lên thêm một mức.

Mười ngày sau, triều đình Cảnh Thịnh gửi tặng chính thức 3.000 thạch gạo, một đôi ngựa voi và 5 gánh (10 thúng) hạt tiêu, một số lượng không thể chỉ coi như quà giao hữu mà phải nghĩ rằng có ý mua chuộc sứ bộ Anh.

1. Chúng tôi đoán là Cảnh Thịnh nguyên [niên], tứ nguyệt, nhị thập nhật (ngày 20 tháng 4 năm Cảnh Thịnh nguyên niên).

Tờ chiếu thứ hai

Tờ chiếu gửi Vương thân¹ Đại Thừa Tướng Đầu, Khâm sai Ma Khiêu Nhĩ Nê, và... [mất 2 chữ] thuộc nước Hồng Mao Anh Cát Lợi.

Vì sóng to gió lớn, các khanh phải ghé thuyền vào biên cảnh nước trẫm để trú ẩn, có làm tờ biểu tâu lên, nói rằng hiện đang thiếu lương thực, ngỏ ý muốn mua. Lại gửi một số quà tặng nhằm tỏ tình giao hảo. Quan trấn thủ địa phương đã vì các khanh mà chuyển đạt mọi ý kiến với trẫm rồi.

Vả lại bản triều bao trùm cả Nam Hải. Phàm tàu viên dương các nước muốn đến náu nơi chợ búa vùng này để buôn bán, hoặc vì sóng to mà trôi giạt tới đây, mong được yên ổn, no đủ, trẫm đều lấy lòng nhân mà đối xử, cùng sinh cùng nuôi, con người trong bốn bể như anh em một nhà.

Huống chi các khanh vâng lệnh quý quốc đi sứ Thiên triều, giữa đường thiếu thốn, trẫm biết làm sao đây? Đặc biệt cấp cho các khanh 3.000 hộc gạo để dùng vào việc đi đường cũng như tiến hành buôn bán. Và thưởng thêm cho Vương thân Đại thừa tướng của quý quốc một đôi ngà voi cùng năm gánh hạt tiêu để tỏ lòng quý mến, thông cảm với khách đường xa. Cung kính thay, đặc biệt ban tờ chiếu!

Ngày 1 tháng Năm năm Cảnh Thịnh 1 [1793]²

*Vua Cảnh Thịnh cũng viết thư và cử một đại quan đến mời phái đoàn Anh “*quá bộ*” ra Huế nhưng Macartney đã từ chối vì nhiều*

1. Vương thân vì Macartney là em họ (cousin) của vua nước Anh.

2. Nguyên văn:

[詔] 英吉利紅毛國王親大丞相頭等欽差嗎臬爾尼呢[] [] []等為風濤所阻泊我境界上表苟陳乏食願買情由并進好好物件鎮臣轉為提達。且本朝囊括南海凡諸國商艚遠涉海程願藏於市或為風波漂泊而求安飽者，朕咸推飽與之仁并生并育。卿等奉貴國王命往使天朝途中匱乏朕之情為何如哉。特放賜粟子叁千斛以供途程需足安用資易為也。并加賞貴國王親大丞相象牙壹對，胡椒五但用字好意式慰遠情。欽哉特詔。

景盛元年五月初壹日。

Hai bản dịch tờ chiếu là của tác giả Trần Nghĩa, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.

lý do cụ thể lấy cớ là có thể làm trễ chuyến đi chính yếu là sang Trung Hoa. Macartney chỉ hứa sẽ ghé lại Huế khi trở về nhưng lời hứa này không thực hiện được không phải vì người Anh nuốt lời mà vì cuộc chiến Anh - Pháp nổ ra tại Âu châu nên tình hình biến chuyển, các thuyền bè hai bên ngại chuyện đụng độ ở những nơi xa lạ.



Bức thư đầu tiên của vua Cảnh Thịnh đề ngày
*Cảnh Thịnh nguyên niên, tứ nguyệt nhị thập nhật*¹



Bức thư thứ hai của vua Cảnh Thịnh đề ngày
*Cảnh Thịnh nguyên niên, ngũ nguyệt sơ nhất nhật*²

1. <http://www.imagesonline.bl.uk/britishlibrary/controller/subjectidsearch?id=11694&startid=16839&width=4&height=2&idx=2>

2. Bức thư này trong sách *The Lion & The Dragon: The Story of the First British Embassy to the Court of the Emperor Qianlong in Peking 1792-1794*, tác giả Aubrey Singer (London: Barrie & Jenkins, 1992) phụ trang giữa 48-49 đã nhầm lẫn ghi rằng của vua Càn Long gửi phái bộ Macartney khi neo tàu ở Sơn Đông ngày 20 tháng 7 năm 1793 (July 20th, 1793).



Một bộ phận của lá thư thứ hai¹

Ngày mồng 4 tháng 6 năm 1793 (24 tháng Tư năm Quý Sửu, Cảnh Thịnh nguyên niên) để tìm cách mời cho bằng được sứ thần Macartney của người Anh lên đất liền, viên trấn thủ Quảng Nam đã cho tổ chức một ngày đại lễ kỷ niệm sinh nhật hoàng đế George đệ Tam để tỏ lòng tôn kính, một nghi lễ ngoại giao hơi khác thường trong lịch sử nước ta.²

1. Nguồn như trên.

2. Theo lời tường thuật của John Barrow thì Macartney đã chọn ngày 4 tháng 6 là ngày sinh nhật của vua Anh để viên trấn thủ Quảng Nam tổ chức đón tiếp phái đoàn lên đất liền lần đầu tiên nhưng rất có thể mỗi bên hiểu ngày hội này theo một ý nghĩa khác.

Tuy đón tiếp rất long trọng và rầm rộ, triều đình Cảnh Thịnh không phải không e ngại một cuộc tập kích bất ngờ nên đã điều động khá đông binh sĩ và một số chiến tượng đến khu vực “lễ hội” để phòng ngự. Phía người Anh cũng đưa hai chiếc tàu nhỏ vào trên sông đối diện với thị xã để có thể rút lui nếu cần.¹ Người Anh cũng nhận thấy một số vải vóc của họ được dùng trang trí phòng tiếp khách và có lẽ là loại hàng xấu không bán được sang Trung Hoa nên người Bồ Đào Nha đem vào bán cho Đàng Trong. Tuy nhiên, như chúng ta đã thấy, việc đón tiếp phái bộ Macartney một cách long trọng không phải phát xuất từ lòng hiếu khách mà vì nhu cầu trang bị quân sự để đối phó với người Pháp đang đứng về phe chúa Nguyễn. Tuy chưa phải là một nghị trình chính thức nhưng hai bên đã xúc tiến việc mua bán vũ khí:

... Việc thương lượng để mua vũ khí và đạn dược đã xúc tiến; và cũng dễ dàng nhận ra ông hoàng [tức Cảnh Thịnh], khi đó đang cai trị Turon, cũng như kinh đô và phía bắc của vương quốc sẽ trả bất cứ giá nào cho mọi loại trợ giúp. Tình trạng của ông ta quả thực hết sức chông chênh.²

Tuy Đại Việt trong thời kỳ này chưa có những trận đánh lớn và khốc liệt nhưng Macartney đã nhận ra những cơn sóng ngầm của tình thế và người Anh cũng biết rằng họ còn phải chờ thêm một thời gian trước khi tiến tới những thương thảo chính thức.

1. “Whether through accident, or in consequence of former suspicions, or to give eclat to the entertainment, did not appear, but on the evening preceding we observed an unusual bustle about the place, an increased number of troops in and about the town, besides several huge elephants of war. We therefore, on our part, took the precaution of sending the two armed brigs up the river opposite to the town, to make a retreat, if necessary, the more secure”. John Barrow, sđd, tr. 293.

2. “Overtures were made for the purchase of arms and ammunition; and it was easy to perceive that any assistance given to the cause of the prince, then reigning at Turon, as well as at the capital and northern parts of the kingdom, would have been willingly purchased on any terms”. George Staunton, sđd, tr. 331.

Chính vì thế, Macarney đã không chuyển ủy nhiệm thư (credential letter) của Anh hoàng cho vua Cảnh Thịnh.¹

CHI TIẾT VỀ ĐÀNG TRONG

Lính Đàng Trong

Ngoài những chi tiết về ngoại giao, các nhân viên trong phái bộ Macartney cũng cho chúng ta nhiều chi tiết quan trọng về sinh hoạt ở Đàng Trong mà một số phong tục và hình ảnh được đã trình bày trong một biên khảo khác.² Quan trọng nhất có lẽ là về tổ chức, trang bị và phòng thủ của triều đình Cảnh Thịnh. Những đề cập ở đây giúp chúng ta hình dung được phần nào cơ cấu binh bị của thời đại Quang Trung vì những ghi nhận này là điều mắt thấy tai nghe chỉ vài tháng sau khi Nguyễn Huệ qua đời.

*Lính Đàng Trong được trang bị ngoài đao kiếm còn giáo thật dài, có đính một chùm lông nhuộm đỏ là màu mà không một thần dân nào - ngoài những người đang trong quân ngũ hay do lệnh của hoàng đế - được quyền dùng trong các đồ dùng hay quần áo.*³

Lính Đàng Trong, những người trong dinh trấn thủ Quảng Nam thì mặc áo chèn ngoài “màu đỏ và xem ra cũng nhập cảng của Anh”.⁴ Số quân vua Cảnh Thịnh trú đóng tại Huế để bảo vệ kinh đô

1. “The state of rebellion on civil warfare in Cochinchina had begun upwards of twenty years before, in the course of which so very many of the combatants were slain, the country was so exhausted, and the surviving parties so balanced, that, at this time, no considerable enterprise was undertaken by any of them; tho each was busy in preparing new plans for the support of himself and the overthrow of his enemies. In the mean time the people began, in some degree, to breathe; but had the kingdom even more settled, the Ambassador did not think it would have been proper to enter into any sort of negotiation, or even to present the credential letters, with which he had been entrusted for that kingdom, before he had delivered, in the first instance, those he had in charge for the Emperor of China”. George Staunton, sdd, tr. 332.

2. Xem thêm “William Alexander và họa phẩm về Đàng Trong”, biên khảo của Nguyễn Duy Chính.

3. “The Cochinchinese soldiery were generally armed, beside sabres, with pikes of vast length, ornamented with tassels of hair dyed red, which colour no subject, except in service, or by the order, of the sovereign, was allowed to use in dress or equipage”. George Staunton, sdd, tr. 345.

4. Vào thời kỳ này, các nước ở vùng Đông Nam Á đã bắt đầu chuộng hàng dệt bằng bông vải của Anh sản xuất tại Bombay (Ấn Độ). Người Anh đã nhắm tới thị trường này để bán hàng thay thế tơ lụa mua từ Trung Hoa. Cũng nên thêm dân cư tại đây thường cởi trần nhưng nay đã bắt đầu mặc áo.

cũng khá lớn, vào khoảng “ba vạn người trong doanh ngũ, thường xuyên tập luyện bằng súng hỏa mai và súng trường mỗi ngày”.¹

Lực lượng quan trọng - và cũng là một nét đặc thù của các dân tộc Nam Á - là tượng binh, có bộ binh đi cùng. Người Anh cũng ghi nhận rằng thịt voi là món ăn được dân Đàng Trong ưa thích và chỉ những đại thần mới được chia phần khi nhà vua giết voi để ăn.

Những sinh hoạt quần chúng cũng được ghi nhận khá tỉ mỉ kể cả các thú vui (đá cầu) mà họ cho rằng rất khéo léo hay những vở tuồng hát, những vũ công có lẽ còn chịu ảnh hưởng của người Chăm vì sau này không hề thấy những trình diễn tương tự tại Trung Hoa.



Phong cảnh vịnh Tourane

Sinh hoạt kinh tế cũng là một quan tâm đặc biệt. Người Anh cho biết Đàng Trong có nhiều mỏ kim loại, đặc biệt là vàng, thời trước khi có cuộc nội chiến và kinh đô Huế bị quân Trịnh tàn phá. Vàng có rất nhiều ở các dòng sông, tinh rông đến nỗi chỉ cần luyện bằng lửa sơ sài đã lấy được nên hầu hết các vật dụng đều khám

1. “At Hué-foo, the capital of the kingdom, about forty miles to the northward of Turon, thirty thousand men were reported to be kept in garrison, and regularly exercised with muskets and match-locks every day”. George Staunton, sđd, tr. 346.

vàng kể cả cán gươm, bao gươm. Mua bán với thuyền buôn nước ngoài cũng trả bằng vàng, mỗi đĩnh chừng 100 gr. Người Kinh cũng thường lợi dụng sự ngờ nghệch của người miền núi để đổi gạo, đường, vải vóc, sắt... lấy vàng quặng và các loại lâm sản quý như trầm hương, quế, tiêu, ngà voi, mật ong...

Ở Đàng Trong, đàn bà đông hơn đàn ông nhiều, ngoài lý do hầu như mọi người đều phải vào lính cũng còn vì số người tử trận rất nhiều trong những cuộc chiến tranh giữa các phe. Đàn bà đảm trách mọi việc và rất khéo léo trong việc nội trợ, chăn nuôi.

Đàn ông Đàng Trong hầu như ai cũng hút thuốc và tục đa thê rất thông thường. Y phục nam nữ không phân biệt vì ai ai cũng mặc áo dài. Đàn bà khá giả mặc nhiều lớp áo, áo dài nhất ở trong cùng, rồi ngắn dần ra đến ngoài. Hầu hết người ta đi chân trần, không mang giày dép.

Staunton cũng nhận định rằng người Việt khéo léo và giỏi về khoa học và có nhiều kỹ thuật độc đáo không thấy ở một nơi khác, chẳng hạn kỹ thuật làm đường trắng và xấp như một tổ ong. Loại đường bồi này tan trong nước mà không để lại một chút cặn nào. Những dân tộc khác không thể làm được đường tinh khiết như tại Đàng Trong.

Người Việt còn giỏi về luyện thép và chế tạo được các loại súng hỏa mai, giáo mác cùng nhiều vũ khí. Về nghệ thuật, hội họa và điêu khắc không thấy nhiều nhưng âm nhạc thì rất điêu luyện.

Vịnh Tourane

Vịnh Tourane tức cửa biển Đà Nẵng là vị trí mà hầu hết các quốc gia Âu châu có ý định bành trướng thế lực sang Á Đông đều để ý đến. Một trong những điều kiện để Pháp giúp chúa Nguyễn các trang bị quân sự là phải nhường cho họ vịnh Tourane và các khu vực chung quanh. Sau đây là sơ lược những gì Staunton ghi nhận về vịnh Đà Nẵng:

Lối vào của vịnh Tourane không quá hẹp nhưng cũng không dễ phòng ngự như vịnh Rio de Janeiro, cũng không khoáng khoát và sâu bằng nhưng là chiếc vịnh an toàn, rộng rãi nhất mà họ biết. Vịnh Tourane có những đảo nhỏ giúp cho tàu bè có thể dừng lại để tránh những cơn gió mạnh.

Đáy vịnh có nhiều bùn tiện cho việc bỏ neo. Vào mùa bình thường, tàu đậu ở đây được hưởng gió biển thổi vào cửa khẩu và qua mũi đất Sơn Trà từ ba, bốn giờ sáng đến ba bốn giờ chiều và sau đó là gió từ đất liền đi ra. Gió đại lục mát mẻ vì từ núi xuống, lại không qua một nơi có cát, cũng không bị nhiễm mùi vì phải qua một khu đầm lầy. Chung quanh hòn cù lao trong vịnh nước sâu nên tàu có thể dừng nơi đây. Những thung lũng quanh vùng đều trồng lúa và nuôi trâu bò rất thư thả.



Thuyền trên sông Tourane

Vịnh Tourane cũng là nơi có nhiều cá biển. Những ghe thuyền nơi đây có cả ngư dân sống cùng với vợ con dưới một mũi cong thay vì ván lát phẳng. Trẻ con buộc một trái bầu khô vào cổ để phòng nếu

té xuống nước thì đầu không chìm. Mỗi khi đi đánh cá về, ngư dân thường lên bờ cúng kiến tại mấy đền miếu thường làm trên chạc cây hay đất trống. Họ bày gạo đường, trái cây và đốt hương.

Ở phía cực nam vịnh là một cửa sông dẫn đến thành phố. Ngay giáp giới biển người ta dựng một chòi canh trên bốn cái cột gỗ cao, có mái tranh. Người tuần đinh trèo lên trên này bằng một cái thang dài và từ nơi đây có thể nhìn chung quanh đến tận mỏm đất. Gần chòi canh đó là một đồn quan, các tàu bè ra vào phải dừng lại để khám xét. Con sông rộng chừng 200 thước, nước chảy vào vịnh đủ mạnh để tạo thành hai bờ cát và khi thủy triều xuống, những con bồ nông, đầu to, mỏ lớn tụ tập nơi đó. Nước sông sâu đến 2 fathoms (chừng gần 4 thước) nên nhiều tàu buôn Trung Hoa và thuyền lớn vào được.

Ở bờ phía tây vào chừng một dặm nơi có thị trấn Tourane là một triển cát, trẻ con từ các nhà xung quanh đến tắm cả bấy, bơi y uôm như một đàn vịt.

Thành phố Tourane, cũng như con sông và cửa biển, dân địa phương gọi là Hàn San, chỉ lớn hơn cái làng một chút nhưng nghe nói khi còn thời bình là một nơi rất sầm uất. Nhà cửa hầu hết làm bằng tre, mái lợp tranh chung quanh trồng cây. Nhiều ngôi nhà nằm ngay giữa vườn cau và những bụi cây trái. Phía sau thị trấn là những vườn cam, chanh, cau... có nơi còn nhà cửa nhưng cũng nhiều nơi bỏ hoang. Bên kia sông là những ruộng vườn có rào trồng thuốc lá, lúa hay mía. Chợ nơi đây có đủ các loại rau trái nhiệt đới và rất nhiều gia cầm, nhất là vịt. Trong số chim muông có bán một loại cò bụng đen mà người ta bảo rằng nó sẽ mở mù mắt ai đến gần nên khi bắt được đem ra chợ bán đều phải khâu mắt nó lại.

Trong chợ không có nơi giết hay bán thịt súc vật nhưng khi đãi tiệc thì có rất nhiều món thịt heo, thịt bò, cá, gà vịt... tính ra phải đến hàng trăm bát. Thịt cắt thành miếng vuông chấm nước mắm.¹

1. George Staunton, sdd, tr. 333-337.

KẾT LUẬN

Chưa đầy một năm trước, một biến chuyển khá quan trọng trước đây các sử gia vẫn coi như không liên hệ gì với nhau. Đó là cuộc tiến quân của vua Quang Trung sang đánh liên quân Lào - Xiêm tại Phuan và chiến dịch Thị Nại mà chúa Nguyễn Ánh đã phá hủy gần như toàn bộ thủy quân của vua Thái Đức Nguyễn Nhạc.

Chiến dịch đánh Lào do đích thân Nguyễn Huệ cầm quân trước đây vẫn chỉ được xem như một công tác bình định, vừa khuất phục một số tiểu quốc vốn dĩ bị Xiêm La khống chế, vừa tiêu diệt dư đảng nhà Lê. Chúng ta cũng biết thêm rằng Nguyễn Huệ còn âm mưu chuyển một đạo quân lớn theo đường Lào xuống Cao Miên để đánh chặn sau lưng chúa Nguyễn.

Trong khoảng thời gian ngắn ngủi từ khi ông đi dự lễ Bát tuần thượng thọ từ Trung Hoa trở về (cuối năm Canh Tuất, 1790) đến đầu năm Nhâm Tý, 1792) là năm ông qua đời, vua Quang Trung hết sức tích cực trong việc tăng cường quân đội, bổ sung khí giới và đạn dược. Theo những thư từ của các giáo sĩ Tây phương gửi cho nhau, Nguyễn Huệ đã áp đặt lên dân chúng nhiều khoản thu trong đó có một số lớn là đồng để đúc súng.¹ Cũng vào năm 1791, vua Quang Trung định gửi giáo sĩ Girald sang Macao để chiêu dụ người Âu

1. Thư của giáo sĩ Longer gửi các giám đốc Hội Truyền giáo hải ngoại. “... *Au mois de juillet de l'année dernière* [1791], *le tyran Quang-Trung a ordonné de lever sur nos chrétiens, depuis Phu-xuan* [capitale de la Cochinchine septentrionale] *jusqu'aux confins du Tonkin, la contribution de 10.000 livres pesant de cuivre* [qui maintenant valent environ 23.400 livres de notre monnaie]”. Adrien Launay, *Histoire de la Mission de Cochinchine (1658-1823)* [Documents Historiques III: 1771-1823] (Paris: Anciennes Maisons Charles Douniol et Retaux, 1925), tr. 239 (... Vào tháng 7 năm ngoái, bạo chúa Quang Trung đã ra lệnh cho giáo dân của chúng tôi, từ Phú Xuân [kinh đô của Đàng Ngoài] đến giáp giới Bắc Hà, phải nộp 10.000 livres ([đơn vị cân nặng khoảng 1/2 kg đồng, trị giá hiện tại tương đương khoảng 23.400 bảng Pháp])).

châu đến buôn bán tại An Nam. Ông cũng mua từ các thuyền buôn của Macao và Manille 100.000 livres (tức 50.000 kg) thuốc súng.¹

Chúng ta chỉ có thể biết được phần nào những chủ trương của vua Quang Trung dựa vào một số thái độ của triều đình Cảnh Thịnh đối với bên ngoài, từ việc lạnh nhạt với các tàu buôn Bồ Đào Nha và những sinh hoạt quy mô nhỏ của các tàu buôn Trung Hoa nhưng lại vô vấp đối với phái đoàn Anh Cát Lợi.

Sau khi tiếp xúc với triều đình Cảnh Thịnh Macartney cũng có ý định sẽ tiến xa hơn trong việc thiết lập quan hệ với nhà Tây Sơn, nếu không vì vị trí chiến lược của Đại Việt trong vùng thì cũng vì lợi ích thương mại. Ông dự tính sẽ trở lại thêm một lần nữa trên đường từ Trung Hoa về Anh mặc dù trước đó họ chỉ gửi những lá thư mang tính thân thiện ngoại giao mà không trình ủy nhiệm thư để tránh những hứa hẹn và ràng buộc chưa cần thiết. Vì thế Macartney đã quyết định rằng sẽ chỉ giới hạn trong những thư từ ngoại giao và qua lại quà cáp để đáp lễ.

Tuy nhiên, một phần vì công tác mà phái đoàn được giao phó tại Bắc Kinh đã không đạt kết quả mong muốn, phần khác quan trọng hơn là ngay khi đó chiến tranh giữa Anh và Pháp bùng nổ và Macartney e ngại sẽ đụng độ với tàu Pháp trong vùng Viễn Đông nên ông đã về thẳng Âu châu. Ông tới London vào ngày 5 tháng 9 năm 1794.²

Tuy không đưa ra một đề nghị nào chính thức ngoài một số nghi lễ ngoại giao, người Anh tự cho rằng họ cũng thu hoạch một số thành quả trong đó việc vẽ bản đồ khu vực vịnh Tourane được coi như hàng đầu. Chính Macartney đã ra lệnh cho thuộc hạ đo đạc và nghiên cứu về hải cảng Tourane kể cả nghiên cứu một số vị trí để đóng quân phòng thủ với mục đích là công ty Đông Ấn có sẵn tài liệu khi cần đến. Theo chính nhật ký của ông ta thì:

1. Thư của giáo sĩ Giralde gửi giáo sĩ Boiret. Adrien Launay, sđd, tr. 244-245.

2. Alastair Lamb, sđd, tr. 150-151.

... Địa điểm này cho ta một hải cảng tuyệt vời và có một vị trí có thể xây một phòng tuyến và đóng quân mà phí tổn rất ít và đủ sức để chống trả bất cứ lực lượng nào trên thế giới đến tấn công...¹

Cho tới thời điểm đó, người Anh chưa có những tài liệu chi tiết nhưng việc Bá Đa Lộc ghi trong hiệp ước Versailles đòi hỏi triều đình Đại Việt nhượng đứt cho Pháp hải cảng Tourane và Cù lao Chàm (Callao Island)² cho thấy đây là một địa điểm không phải mới được chú ý. Chính vì thế, tuy việc trắc địa chỉ là một chi tiết nhỏ được đề cập không mấy rõ rệt nhưng bản đồ mà chúng ta còn có được ngày nay cho thấy đây là một công trình khá quan trọng, do những chuyên viên hàng đầu thực hiện trong mục tiêu quân sự và chính trị.

Những quan tâm của người Âu châu đến khu vực bờ biển nước ta trong vị thế chiến lược quốc tế của thời đại “*giương buồm*” (the age of sail) cho thấy việc bảo tồn được quyền lợi quốc gia trong thời kỳ đấu tranh quyết liệt để đuổi hươu tranh đỉnh không dễ dàng chút nào. Ngay từ thời kỳ mà người Pháp chưa có một hành động quân sự cụ thể nào để biến Việt Nam thành thuộc địa, John Barrow đã có những nhận định khá tinh tế như sau:

... Thực tế cho thấy mũi đất bán đảo Turon [hay Hansan] đối với Cochinchina [Đàng Trong] cũng không khác gì eo biển Gibraltar đối với Tây Ban Nha, khác biệt chẳng là Turon ngoài vị thế kiên cố khó chiếm được còn ưu điểm là một hải cảng và cửa khẩu rất thuận lợi, được che chở an toàn tất cả các chiều gió trong cả bốn mùa một năm, có đầy đủ điều kiện để thành một căn cứ hải quân lớn, một nơi

1. “This place affords a most excellent harbor, and there is a spot where a fort might be built and garrisoned at a small expence, sufficient to withstand any attempt against any force likely to be brought against it from any power of this part of the world”. John Barrow, *Some Account of the Public Life, and a Selection from the Unpublished Writings of the Earl of Macartney*, Vol. II (London, 1807), tr. 165.

2. Điều 3 của hiệp ước Versailles.

mà tàu bè đến tu bổ hay tiếp tế, một nơi có rất nhiều dòng suối trong vắt tưới bón cho vô số thung lũng mở ra đến tận bờ biển...¹

Chỉ vài tháng sau khi phái đoàn Macartney rời Tourane, quân chúa Nguyễn tiến ra vây đánh Quy Nhơn khiến Nguyễn Nhạc phải đưa thư cầu cứu Nguyễn Quang Toàn. Vua Cảnh Thịnh sai Phạm Công Hưng, Nguyễn Văn Huân, Lê Trung, Ngô Văn Sở đem 17 vạn quân, 80 thớt voi và 30 chiến thuyền vào cứu. Ngoài ra, một đạo quân theo đường núi Salung (Bình Định) cũng tiến vào giáp công khiến Nguyễn Ánh phải bỏ Quy Nhơn rút về Gia Định nhưng vẫn giữ từ Phú Yên đổ vào. Nguyễn Quang Toàn thừa cơ chiếm luôn vương quốc của Nguyễn Nhạc khiến ông tức giận mà chết.

Cuộc hành quân quy mô và nhanh chóng của vua Cảnh Thịnh (chỉ sau khi cha ông từ trần một thời gian ngắn) khiến chúng ta có thể tin rằng kế hoạch tiếp thu Quy Nhơn chính là một phần của kế hoạch vua Quang Trung đã vẽ ra khi ban bố tờ hịch cho quan dân hai tỉnh Quy Nhơn, Quảng Ngãi, một mặt đe dọa, một mặt khuyến dụ nhưng cũng có thể để mĩa mai sự hoảng hốt của vua Thái Đức trước những trang bị mới của chúa Nguyễn ở Gia Định.

Vào những thập niên sau cùng của thế kỷ XVIII, nước ta rơi vào một cuộc nội chiến trong khi thế giới đang chuyển mình mạnh mẽ. Cuộc tranh chấp giữa người Việt với người Việt khiến những thế lực trong cuộc tranh bá đồ vương chỉ tập trung vào một mục tiêu duy nhất là khai thác triệt để khu vực mình đang cai trị để củng cố sức mạnh hay cầu viện từ bên ngoài nếu có cơ hội.

Lê Duy Kỳ, tức vua Chiêu Thống nhà Lê đã bị lên án nặng nề về tội “*công rắn cắn gà nhà*” khi ông kêu gọi nhà Thanh đem quân

1. “In fact, the peninsular promontory of Turon [or Hansan] is to Cochinchina what Gibraltar is to Spain; with the difference in favour of the former that, to its impregnability, it adds the very important advantage of a convenient port and harbour, securely sheltered from all winds and at all seasons of the year, possessing every requisite for a grand naval station, where ships can at all times refresh and refit, and where abundant rills of clear fresh water fertilize the numerous vallies [sic] which open upon the shores of the bay...” John Barrow, sdd, tr. 335.

giúp mình lấy lại ngai vàng mặc dù lời kêu cứu của tôn thất nhà Lê được nhà Thanh dựng lên (hay mớm lời?) và ý định của vua Lê chỉ xảy ra sau khi Tôn Sĩ Nghị đã chuẩn bị sẵn sàng tiến vào nước ta.

Chúa Nguyễn Ánh cũng bị nghiêm khắc kết tội “*bán nước*” khi ông nhờ giáo sĩ Bá Đa Lộc đem hoàng tử Cảnh sang Pháp để xin viện trợ một số vũ khí và phương tiện quân sự. Thế nhưng khi nhìn lại hoàn cảnh của chúa Nguyễn và tình hình cũng như phương tiện thời đó, chúng ta thấy ông cũng bất đắc dĩ phải nương nhờ vào một thế lực mà ông chưa từng quen biết, ngoài tình bằng hữu đối với một vài thừa sai trong lãnh thổ của ông. Có lẽ ông cũng biết rằng việc cầu viện nước Pháp có lợi lớn cho nước Pháp, lợi lâu dài cho giáo hội và chỉ là thang thuốc nhất thời cho chính mình, tuy chữa được bệnh nhưng nếu không khéo sẽ lại vướng mắc vào những thế lực khác có phần nguy hiểm hơn.

Tuy vậy cũng không có nghĩa rằng chỉ một mình Nguyễn Ánh bị rơi vào thế khó xử. Các sử gia hầu như dành trọn tiếng thơm cho hai thế lực khác còn lại là triều đình Thái Đức của Nguyễn Nhạc và triều đình Quang Trung của Nguyễn Huệ - một người là thủ lĩnh nông dân khởi nghĩa chống phong kiến, một người là anh hùng áo vải chống ngoại xâm. Thế nhưng khi đọc đến những lời tường thuật buổi nói chuyện giữa Charles Chapman và vua Thái Đức khi ông vừa lên ngôi (1778) thì chúng ta lại có một suy nghĩ khác. Nguyễn Nhạc cũng thẳng thắn công khai kêu gọi người Anh buôn bán với Đàng Trong và sẵn lòng thiết lập những nhượng địa hay tô giới để bảo đảm cho việc ra vào trao đổi hàng hóa, một mặt cả không khác gì những điều ước mà Bá Đa Lộc ký với nước Pháp (nhân danh chúa Nguyễn) nếu không nói rằng còn có vẻ dễ dãi, ít ràng buộc hơn.

Cuộc tiếp đón phái đoàn Anh lần thứ hai dưới triều Cảnh Thịnh cũng đưa ra những chứng cứ để chúng ta kết luận rằng việc tìm kiếm những đồng minh Âu châu vào cuối thế kỷ XVIII đã thành một mẫu số chung được thực hiện tại nhiều vương triều, nhiều quốc gia không phải chỉ để mở rộng giao thương mà còn để

canh tân kỹ thuật, tìm mua vũ khí và phương tiện quân sự. Trong thời kỳ mà các nước Tây phương đang bành trướng, một mặt tìm kiếm thị trường, một mặt tìm kiếm nguyên liệu, việc giao thiệp với họ cũng là một xu thế tất yếu.

Tuy không có những bằng chứng rõ rệt như lần Chapman tiếp xúc với Nguyễn Nhạc, phái bộ Macartney được hưởng một số biệt đãi mà chúng ta có thể coi như mở đầu cho những thương thuyết để nếu có điều kiện sẽ tiến xa hơn.¹ Chúng ta cũng có thể tin rằng vua Cảnh Thịnh chỉ tiếp nối những chủ trương của cha ông, một mặt muốn canh tân quân sự, một mặt muốn có một số quốc gia Âu châu vào buôn bán, nhất là một quốc gia đối nghịch với người Pháp, không nằm trong hệ thống tôn giáo hiện đang ủng hộ chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

Nói tóm lại, trong tình thế tranh giành quyền lực và tình hình phức tạp của khu vực Đông Nam Á ở cuối thế kỷ XVIII, việc mưu cầu những liên minh quân sự đã trở thành không thể thiếu. Những liên minh với các quốc gia lân cận giai đoạn này không những khó khăn hơn mà cũng nguy hiểm hơn. Việc chúa Nguyễn lưu vong sang Xiêm La với nhiều nỗi gian truân, nguy hiểm và lắm khi đắng cay chịu đựng một vai trò khiêm tốn đã khiến cho việc mưu cầu giúp đỡ từ các quốc gia Tây phương trở thành một xu hướng tiến bộ hơn cho mọi phía. Vấn đề là làm thế nào để tiếp xúc được với họ nếu không có những thành phần trung gian tiêu biểu là các giáo sĩ?

Mặc dù việc phái đoàn Anh ghé nước ta chỉ được coi là một biến cố nhỏ trong quan hệ ngoại giao với Âu châu trong thế kỷ

1. Một trong những lý do mà các nước tư bản Tây phương luôn luôn đòi hỏi khi giao thiệp với các quốc gia Đông Á là phải giao cho họ một số nhượng địa hay tô giới vì tình hình chính trị tại khu vực không ổn định (ở nước ta và một số quốc gia lân cận), chính sách buôn bán bất nhất, thiếu luật lệ công minh và nhiều khi bị cướp đoạt tài hóa trắng trợn (Trung Hoa). Riêng tại Đàng Trong, năm 1778 hai chiếc tàu buôn của Anh ghé Quảng Nam bị quan họ Trịnh tịch thu nẩy ra xung đột khiến cho họ có ý chiếm lĩnh một số khu vực để bảo vệ kiều dân và thương nhân. Chính sách đó nhiều quốc gia tiếp tục theo đuổi suốt thế kỷ XIX tại Trung Hoa và những quốc gia khác.

XVIII và chính sử nhà Nguyễn không hề nhắc đến nhưng tổng kết lại những chi tiết từ nhiều nguồn khác nhau, so sánh tương quan lực lượng và nhu cầu cải tiến vũ khí chúng ta có thể hình dung được cuộc chạy đua võ trang giữa các thế lực. Cũng thêm rằng, biến cố này xảy ra sau khi vua Quang Trung mất chưa đầy một năm và nếu tìm hiểu tình hình trong thời gian 12 tháng trước và sau cái mốc quan trọng này, chúng ta có thể tin rằng đây là một giai đoạn bản lề trong tương quan lực lượng giữa nhà Tây Sơn và chúa Nguyễn. Thất bại của phái bộ Macartney tại Trung Hoa đưa tới việc người Anh không tiếp tục liên lạc với vua Cảnh Thịnh và từ đó, nhà Tây Sơn đã không còn cơ hội nào khác để canh tân ngõ hầu vượt trội được Nguyễn Ánh trong cuộc nội chiến cuối thế kỷ XVIII.

Tháng 5-2007

天承運

皇帝初諭噶喇丹國王知悉國王遠在重洋傾心嚮化特遣使恭奉表章航海來庭叩祝萬壽並備進方物因持忱悃朕聞表文詞意既懇具見國王恭順之誠深為嘉許所有齎到表貢之正副使臣念其奉使遠涉推恩如體已令大臣帶領親詣于廷宴宴加賞賚用示懷柔其已回珠山之管船官役人等六百餘名雖未奉京服亦優加賞賜俾得各沾恩惠一視同仁至國王表內懇請派一國之人居住天朝照管商務國貢貢一節此則與天朝體制不合斷不可行向來西洋各國有願奉天朝當差之人原准其來京但此來之役即選用天朝服色安置堂內永遠不准復回本國此係天朝定制想國王亦所知悉今國王欲求派一國之人居住京城既不能如來京當差之西洋人在京居住不歸本國又不可聽其往來常通信息實為無益之事且天朝所管地方至為廣遠凡外藩使臣到京譯館供給行止出入俱有一定體制從無聽其自便之例今兩國若留人在京言語不通服飾殊制無地可以安置若必似來京當差之西洋人今其一則改易服飾天朝亦從不肯強人所難設天朝欲差人常往兩國亦豈兩國所能遵行況西洋諸國甚多非止前一國若俱似國王懇請派人留京豈能一一聽許是此事斷難行亦豈能因國王一時之請以致更張天朝百餘年法度若云國王為照料貿易起見則兩國在邊門貿易非止一日原無不加恩視即如從前博爾都噶爾雅意連哩亞等國屢經遣使來朝亦皆以照料貿易為請天朝察其情忱優加體恤凡遇該國等貿易之事無不照例辦理前歲廣東商人吳昭平有拖欠洋船價值銀兩之事即飭令該管總督由官庫內先行勒支等項代為清還並將拖欠商人重治其罪此其觀習教化則天朝自有天朝禮法與爾國各不相同爾國所留之人即能學習爾國自有風俗制度亦斷不能效法中國即學舍亦屬無用天朝如有四海惟勵精圖治辦理政務奇珍異寶並不貴重國王此次齎進各物念其誠心遠獻特諭該管衙門收納其實天朝儲藏遠近萬里來王種種貴重之物梯航畢集無所不有爾之正使等皆所親見無從不貴奇巧並無更需爾國製辦物件是國王所請派人留京一事於天朝體制既屬不合而於爾國亦殊覺無益特此詳斷示遵今貢使等女娃回國國王惟當善體朕意益勵款誠永矢恭順以保人爾有非其事太平之福除正副使以下各官及通事兵役人等正賞如賞各物件若罕賞給外該國爾國使臣歸國特頒勅諭並錫春國王文綺珍賜其如常儀加賜綠緞羅綺文玩器具諸珍寶列清單王其祇受惠朕懷懷持此敕諭

乾隆五十八年九月初三日

PHỤ LỤC

Helen H. Robbins, *Our First Ambassador to China, An Account of the life of George, Earl of Macartney* (New York: E.P. Dutton and Company, 1908), tr. 231-243.

Sưu tập từ những thư từ và lời tường thuật
của chính George Macartney.

Thứ Năm, 16 tháng 5 (1793)

Chúng tôi đã nhìn thấy cù lao Condore sáng nay và đến trưa thì neo thuyền tại một nơi nước sâu khoảng 5 fathom, trong một cái vịnh rộng ở về phía đông nam của hòn đảo, cách một cái làng khoảng 4 dặm. Làng đó nằm ở một bãi biển đẹp, được che phủ bởi một hàng dừa râm mát, còn biển phía tây bắc thì được bảo vệ bằng một bãi san hô.

Cái làng này bao gồm chừng 40 căn nhà, do người Đảng Trong ở nhưng xem ra họ cũng mới định cư ở đây thôi. Có ba bốn chiếc thuyền kéo lên nằm trên bờ biển và một cái bả neo. Họ xem ra đơn sơ nghèo nàn nhưng nhà cửa khá ngăn nắp sạch sẽ và có vẻ như có một hệ thống chính quyền vì có một ông thôn trưởng hay quan mặc áo thẫm màu là người ra lệnh cho họ, nói với họ bằng một giọng uy quyền. Người Trung Hoa của chúng tôi lên bờ với những người khác nhưng không hiểu những người dân ở đây nói gì mà cũng không làm sao nói cho họ hiểu được. Tuy nhiên, ông Nyang, một trong những người Tàu của chúng tôi, viết xuống điều muốn nói, và sau khi xem thì một người dân cầm lấy cây viết chì và viết câu trả lời. Thế là một cách giao thiệp để hai bên có thể hiểu nhau được áp dụng cho đến khi có một người đàn bà đến nói bằng tiếng Trung Hoa. Chúng tôi thấy trên đảo có ngựa, trâu, gà vịt, chanh, dừa, cau,

tầm, bông, gạo, thuốc lá, gỗ, cây, cá, dê... và trứng nên cho người dân biết là chúng tôi mong được tiếp tế những món này. Họ hứa hẹn sẽ có đầy đủ những hàng đó vào sáng hôm sau; nhưng thật ngạc nhiên thay, khi chúng tôi lên bờ, thay vì thấy những gì đang mong đợi thì chúng tôi lại chẳng thấy một bóng người. Tất cả hoàn toàn vắng lặng. Dân chúng đã khiếp đảm bỏ nhà chạy trốn lên trên núi ở sâu trong đất liền. Tuy nhiên họ cũng để lại tại một nơi dễ thấy viết bằng chữ Tàu được ông Nyang dịch ra tiếng Latin có nghĩa là dân chúng nơi đây ít ỏi và nghèo nàn lắm nên rất hoảng sợ khi thấy những chiếc tàu to lớn đến thế ghé vào. Họ đành phải bỏ của chạy lấy người và họ cúi lạy quý vị đại nhân một trăm lạy mong rằng người của đại quốc thương xót mà không đốt nhà. Mặc dù họ đã bỏ chạy nhưng họ không mang gì theo ngoài khí giới bao gồm vài ngọn giáo, súng hỏa mai và một khẩu súng đồng còn bao nhiêu đồ đạc, vật dụng để lại hết. Người của chúng tôi ở lại thêm vài giờ và lần theo đường mòn của họ đi vào sâu hơn thấy loáng thoáng một vài người dân ở xa xa và ra hiệu cho họ nhưng không một ai dám đến gần. Trong ngôi làng mà chúng tôi đã thấy trước đây còn có một cái miếu với một ngẫu tượng và một bài vị với chữ viết mong người qua đường cầu nguyện cho linh hồn kẻ quá cố. Có một cái hũ ở trong một căn nhà chứa cá nhưng không thấy có suối nước. Có vài cái giếng sâu chừng ba thước và cũng không thấy dấu tích gì của cái lũy mà nghe nói trước đây người Anh đã dựng lên.

Có những con trâu lớn và vài con ngựa nhỏ đẹp đẽ, có lẽ dùng vào việc canh nông vì trên một hòn đảo nhỏ thế này - dài chừng 10 dặm, ngang chừng ba dặm - thì chẳng làm được việc gì khác. Mỗi nhà có rất nhiều chó và bốn năm con mèo nên chúng tôi đoán rằng nơi đây hẳn có nhiều chuột bọ. Ngoài ra không thấy sinh vật nào khác trên bờ biển ngoài một con rắn độc rất đẹp dài chừng 1,2 mét.

Sau khi đợi chừng vài giờ nhưng không thấy một cư dân nào dám mon men xuống, người của chúng tôi ra đi để lại một lá thư viết bằng chữ Tàu giải thích cho họ biết lý do chúng tôi ghé đảo,

cho họ biết chúng tôi là người Anh Cát Lợi và khuyến khích họ tin tưởng vào dân nước tôi nếu một khi đến đây.

Chúng tôi không đụng chạm đến một thứ gì và để nguyên như khi chúng tôi tìm thấy, cũng không tơ hào một chút gì ở thiên nhiên mặc dù có nhiều loại rất hấp dẫn chẳng hạn như chanh, trứng, gà vịt... Chúng tôi ngờ rằng đã có tàu bè (mà đoán chừng là tàu Mỹ) đã ghé đây, đối xử không được tốt với dân chúng nên người bản xứ mới tỏ ra sợ hãi và ngờ vực mặc dầu thoạt đầu họ có vẻ hiền hòa và văn minh. Người Mỹ rất giống người Anh và đi đến đâu họ cũng giương cờ Anh nên chúng tôi mới nghĩ rằng họ đã đến đây rồi.

Thứ Sáu, 17 tháng 5

Chiếc tàu Hindostan nhổ neo ra biển trong thời tiết hiện đang giông tố mà chúng tôi quan sát thấy quả rất gần những hòn đảo này. Bầu trời buổi tối chỗ nào cũng có sấm chớp.

Trong khi rời đảo Pulo Condore một chuyện không may đã xảy ra trên tàu Hindostan. Khi kéo neo, sợi dây chèo buộc neo với trục quay đứt rời ra từng mảnh. Thanh gỗ của trục quay, chừng 6 inches vuông và dài 16 feet, mà các thủy thủ dồn sức vào để chịu đồng thời làm đòn bẩy để cản lại sức kéo của cái neo, bất thần vỡ tung, văng ra tứ phía với một sức mạnh khủng khiếp. Khắp sàn tàu lập tức ngổn ngang những thủy thủ trúng miếng bị thương nằm rên la vì một số đồng người đã được điều động để làm công việc này. Bao nhiêu người chết, bị thương hay bị tàn phế không biết chắc nhưng cảnh tượng đã khiến cho viên thuyền trưởng xúc động vì chính ông ta có mặt ở đó nên mặc dù có đến ba y sĩ ở trên tàu nhưng vẫn kêu lên thảng thốt:

- Coi sóc người bị gãy chân tay trước còn người bị thương để sau.

Sự kinh hoàng quả còn hơn cả trên chiến trường vì nơi đây ít ra người ta đã chuẩn bị tinh thần trước. May là chúng tôi không mất người nào và tất cả số người bị gãy chân tay hay bị thương về sau đều hồi phục.

Chủ nhật, 26 tháng 5

Khuya đêm trước chúng tôi vào bờ neo trong vịnh Tournon. Trên hải trình chúng tôi gặp một chiếc tàu Bồ Đào Nha đến từ Macao do viên thuyền trưởng tên là Mansel Houme Cawvalho chỉ huy. Chiếc tàu này đã đến đây mấy ngày rồi để buôn bán với người Đàng Trong, trao đổi bông vải, lưu huỳnh, diêm tiêu (saltpetre), súng, gương, thuốc súng, đạn và các dụng cụ quân sự để lấy bạc, tiêu và đường. Người xứ này sợ hãi khi thấy chúng tôi xuất hiện nên yêu cầu viên thuyền trưởng đưa một chiếc ghe sang hỏi và vì thế chúng tôi biết rằng vị quốc vương nơi đây chỉ là một cậu bé chừng 13, 14 tuổi, ở tại một nơi khá xa nhưng vị quan trấn thủ nơi đây là người có chức vụ cao và được toàn quyền nên chúng tôi có thể có rất nhiều vật dụng cần thiết...

Thứ Hai, 27 tháng 5

Sáng nay viên thuyền trưởng Bồ Đào Nha và một người khác sang tàu và tỏ ý muốn đến chào tôi. Họ có vẻ sốt sắng và cũng rất bẻm mép. Trái với những gì mà người ở chiếc ghe nói với tôi hôm qua, họ lại bảo rằng xứ này nghèo lắm và điều tàn và không thể có những vật dụng mà tàu chúng tôi cần đến. Tuy nhiên họ lại đề nghị giúp chúng tôi và bảo rằng nếu như cho họ một danh sách những đồ cần thiết thì họ có người có thể giúp chúng tôi những gì cần đến. Chúng tôi cảm ơn y vì lòng tốt đó và cho y hay rằng đã cử người lên bờ để xem xét và sẽ báo cáo lại. Chẳng bao lâu một chiếc thuyền từ thị trấn ra chỗ chúng tôi, do một gã say mềm chỉ huy mà họ gọi là quan lớn. Y đưa ra một tờ giấy mà chúng tôi hiểu rằng đây là một ủy nhiệm thư của viên trấn thủ trao cho quyền hạn để hỏi xem chúng tôi là ai, từ đâu đến, có công việc gì, là bạn hay là thù...

Gã này, sau khi đi loạng choạng vài nơi trên sàn tàu, uống vài ly rượu rum rồi quay trở lại chiếc thuyền của y, được che bằng những tấm bưng quay về bờ coi như đã hoàn tất công tác được giao phó. Những người tùy tùng của y báo cáo những gì đã thấy và đã

làm cho một hội đồng quan chức được thành lập để tiếp đón ông Maxwell và bác sĩ Gillan là hai người tôi gửi lên bờ hồi sáng sớm để tìm mua thực phẩm tươi mà chúng tôi đang rất cần đồng thời để quan sát về nơi chốn và dân tình ở đây.

Những viên quan này xem ra rất lịch sự vì họ không những mời hai người ăn một bữa ngon mà còn giới thiệu với vợ họ nữa. Hai bên nói chuyện rất lâu và qua cuộc đàm luận những người đó ra chừng ngạc nhiên tại sao người Anh lại biết nhiều về lịch sử và những mối quan tâm của họ. Những viên quan đó đều mặc áo dài lụa và khi ra về đều đi bằng những chiếc cang đẹp để đến tận nhà ở một nơi khá xa làng.

Trong dịp đón khách họ bắn ba khẩu súng để chào mà theo báo cáo của họ thì đây là những súng có thể xoay chuyển được. Ông Maxwell đem về cho tôi một lá thư khen ngợi từ quan trấn thủ và tin rằng chúng tôi sẽ thu mua được đủ những loại cần dùng.

Thứ Ba, 28 tháng 5

Ngài George Staunton, ông Maxwell, thuyền trưởng Mackintosh, bác sĩ Gillan... cùng lên bờ. Ngài George không muốn cho ai biết chân diện mục nhưng Padre Nyang lại bảo cho dân chúng biết ông ta là ai. Do đó người ta đưa cho ông một bức thư mời ông dự tiệc nhưng ông từ chối. Ông Maxwell, bác sĩ Gillan và hầu hết những vị khác đều nhận lời và được đãi tại hai bàn với rất nhiều món ăn nếm rất nhiều gia vị đựng trong những đồ sứ đẹp đẽ, có điều hơi ngượng ngập khi phải dùng bàn tay quen dùng dao nĩa để cầm đĩa. Thế nhưng bọn chúng tôi thì có vụng về trong việc dùng tay thật, chủ nhà và những người dự tiệc lại thuộc hàng cao thủ vì hầu hết bọn chúng tôi trong bữa tiệc đó ai cũng bị móc túi. Thực ra không phải họ không có mà vì máu tham nên người Đàng Trong nếu không ăn cắp được thì cũng hỏi xin một cách trơ trẽn và nằng nặc đòi những món như kiếm, gậy, khóa thắt lưng hay bất cứ món gì bằng kim loại xem ra đáng giá.

Sau khi các thái độ pha trộn từ hiếu khách đến đạo thiết, xin xỏ chấm dứt, màn được kéo lên và một vở hài kịch bắt đầu. Thế nhưng trò vui đáng chú ý nhất trong ngày hôm ấy là một pha đá cầu, trong đó có nhiều người cùng tham gia, thay vì đánh bằng vợt thì đá qua đá lại bằng lòng bàn chân khiến trái cầu bay lên rất cao và rất xa. Trong dịp thao diễn khác thường này, thuyền trưởng Mackintosh có đề cập đến sự điều luyện, sức mạnh và dẻo dai của người Xiêm La nhất là trong quyền thuật, không phải chỉ dùng nắm tay mà một thủy thủ người Anh đã nếm mùi nhưng độc đáo nhất là đá bằng gót chân khiến cho gã Jack Tar đáng thương, vừa kinh ngạc vừa nhục nhã, chỉ một cú đã bị vỡ hàm.

Chiều tối hôm đó viên trấn thủ gửi hai con heo, hai con dê, mười con vịt, một số gia cầm và rau cỏ làm quà cho chúng tôi. Để đáp lại, tôi tặng ông ta sáu khẩu súng trường có lưỡi lê, sáu súng ngắn và sáu thanh kiếm ngắn. Ông ta cũng muốn ông Maxwell đưa tiền trước để mua thực phẩm giùm nhưng chúng tôi từ chối.

Thứ Năm, 30 tháng 5

Ngày hôm nay có họp chợ và có nhiều mặt hàng nhưng thứ nào giá cũng rất cao. Vì thế ông Maxwell và một số người nữa đi qua phía bên kia vịnh là một nơi cảnh trí rất hữu tình và thấy nơi đây cũng có rất nhiều thứ nhưng không sao thuyết phục được người dân bán cho họ. Tôi cho rằng họ bị chính quyền cấm đoán ngặt nghèo. Chúng tôi dựng những chiếc lều trên một hòn đảo và khiêng bảy mươi người bệnh lên bờ. Những người đó thuộc về thủy thủ đoàn của chiếc Lion, trong số bệnh nhân có thuyền phó Cox.

Thứ Sáu, 31 tháng 5

Tôi phải gửi mấy thân binh lên bệnh viện trên bờ. Khi ngài Erasmus Gower chuẩn bị lên bộ để thúc giục những người đang ở trên đó thì một viên quan đi một chiếc thuyền tám tay chèo đến, mang một lá thư và mời ông ta ăn tối. Chợ khi đó trở nên dễ dãi

hơn và giá rẻ hơn và chúng tôi mong mọi việc sẽ suôn sẻ khi hai bên đã hiểu nhau hơn.

Thứ Bảy, mồng 1 tháng 6

Một viên quan lớn đến thăm và thông báo là quà của vua nước An Nam gửi chúng tôi bao gồm mười con trâu, mười lăm con heo, một trăm thạch gạo, năm mươi con vịt, năm mươi con gà, năm hũ rượu samshoe (một loại rượu giống như gin).

Chủ nhật, mồng 2 tháng 6

Viên đại quan đã mang phong thư của nhà vua và thông báo về quà ngày hôm qua hôm nay lại đến và ở lại lâu chịu không nổi đến 2 giờ rưỡi, trong suốt thời gian đó y và viên võ tướng tháp tùng uống khoảng một chục ly rượu anh đào. Y cũng nếm thử rượu samshoe và chê là rượu dở, không phải loại rượu mà nhà vua gửi tặng chúng tôi đã bị viên khâm sai đánh tráo. Vì thế y muốn đem những hũ rượu đó trở lên bờ và sẽ gửi lại rượu ngon, cùng trừng phạt và đánh đòn viên quan đã mạo hóa. Tôi ngờ rằng chính những tên này cũng thuộc loại lưu manh nên cố gắng dàn hòa để cho vụ này được xếp lại. Bọn họ đều ăn xin, thấy gì là hỏi nấy, từ chiếc khăn tay, cái gối, tờ giấy, đồng hồ cát... Viên võ tướng cho tôi biết y sanh ra ở một vùng gần Quảng Châu (Canton), con của một lái buôn và từng đi buôn ở đảo Hải Nam rồi từ đó đi sang xứ Đàng Trong. Y được bổ nhiệm làm thầy dạy cho hoàng đế khi còn nhỏ mà theo y hiện nay đã mười bốn tuổi, rất có khả năng, biết đọc, viết, bắn cung, ném phi tiêu... cực giỏi. Lãnh thổ của ông ta bao gồm cả Tonquin, mở rộng tới biên giới Trung Hoa, là phiên thuộc nên hàng năm phải nạp một số lượng ngựa voi cho hoàng đế nước này và cống phẩm giao ở Quảng Châu.

Đất nước này trước đây giàu có và trù phú nhưng vì nội chiến nên điêu tàn. Nội chiến bắt đầu khoảng ba mươi năm trước và cũng chưa chấm dứt nhưng nếu hòa bình được lập lại thì sẽ trở nên thịnh vượng như xưa.

Thứ Ba, mồng 4 tháng 6

Hôm nay là ngày chúng tôi hẹn đến thăm viên đại quan, tức quan trấn thủ của tỉnh để giao cho ông ta bức thư trả lời nhà vua. Lá thư trả lời này viết bằng tiếng Trung Hoa, viền quanh bằng giấy trắng có trang trí những hình do ông Alexander vẽ, vì chúng tôi không có giấy màu đỏ, là màu xem ra trang trọng nhất dùng trong trường hợp này. Chúng tôi khởi trình từ chiếc Lion trong một đoàn thuyền vĩ đại. Hai chiếc thuyền hai buồm (brig) dẫn đầu đi ngược dòng, một dòng sông rộng như sông Thames tại Woolwich, và chúng tôi đi theo bằng tám chiếc thuyền khác. Ngài George Staunton, ngài Erasmus Gower, thuyền trưởng Mackintosh, và bản thân tôi đi trên một chiếc thuyền lớn loại mười hai tay chèo (barge). Kế đó là chiếc thuyền yawl trên có một giàn nhạc công. Kế đó là chiếc xuồng lớn (launch) chở năm mươi vệ binh của tôi cùng với các sĩ quan chỉ huy, đại tá Benson, hai phụ tá Parish và Crewe. Chiếc thuyền nhẹ (pinnace) và thuyền buồm (cutter) của chiếc yawl đi theo sau chở quý ông Gillan, Maxwell, Barrow, Dinwidie, Scott, Kichey, Alexander... và các sĩ quan tàu Lion. Hai chiếc thuyền của thuyền trưởng Mackintosh đi sau cùng trên có một số sĩ quan của chiếc tàu Hindostan. Tôi ước chừng tổng cộng chúng tôi đi khoảng hai trăm người kể cả những thủy thủ chèo thuyền.

Đến giữa đường chúng tôi gặp đoàn chiến thuyền đẹp nhất của họ, trên đầy những giáo, khiên và cờ để hộ tống tạo thành một cảnh tượng cực kỳ tráng lệ. Khi xuống bến tôi thấy một đạo quân được cử đến đón và một đường mòn dẫn tới dinh quan trấn thủ, tuy không tráng lệ nhưng rất quy mô. Phòng khách nơi họ đón chúng tôi rộng khoảng chừng 70 hay 80 feet, ngang chừng 50 feet, dựng toàn bằng tre tương tự như kiểu cách một giáo đường Gothic. Những rui đan chéo vào nhau trên lợp tranh. Ở cuối sảnh đường là một phòng lớn chia làm ba gian, gian giữa để trống, hai gian hai bên che màn幔 là chỗ của phụ nữ mà họ thường vén lên để đi ra nên chúng tôi thấy mặt mũi hình dáng rất rõ ràng.

Họ hay mỉm cười và xem chừng thích thú khi biết chúng tôi đang quan sát họ.

Ở gian giữa người ta để một cái bục cao chừng hai feet, phía trong cùng có đặt một tủ sơn son thếp vàng trên đặt hai cây nến đang cháy mà chúng tôi nghe nói là tượng trưng cho uy quyền của nhà vua xứ Cochin China, được đặt nơi đây như một vinh dự đặc biệt cho chúng tôi vì nhà vua còn quá trẻ và quá xa không thân hành tới được nên gửi hai cây nến thay thế.

Viên trấn thủ đứng đón chúng tôi và đưa lá thư (tôi nhờ ông ta chuyển lại cho hoàng thượng) cho một viên thư lại rồi mời tôi ngồi vào chiếc ghế bành ở phía tay trái - nơi được coi là chỗ cao quý nhất. Sau đó ông ta ngồi xếp bằng ngay trước bàn thờ giữa hai chiếc đệm, miệng ngậm một chiếc điếu dài và hút thuốc với một vẻ thản nhiên. Ngài George Staunton ngồi cạnh tôi còn ngài Erasmus Gower và đại tá Benson thì ngồi đối diện, phía dưới hơn nữa là quý ông và tùy tùng. Các món quà khi đó mới đem lên cho hoàng đế và giao lại cho viên trấn thủ. Những món đó bao gồm một đồng hồ vàng tuyệt hảo do Elliot chế tạo, một chiếc súng trường hai nòng với đầy đủ bao thuốc súng, tù và đồ thuốc súng... một cặp súng ngắn có lưỡi lê, một thanh đao bản rộng bằng thép tốt, ba tấm vải lông lạc đà (camblet) màu đỏ, tím và vàng.

Kế đó viên quan được giao nhiệm vụ mang những món quà đó lên nhà vua được đưa ra trình diện trong bộ triều phục là một áo chùng thêu hoa đủ màu sắc và đủ hình thù. Ông ta hành lễ, sau đó người tùy tùng bưng những quà đó đi trước, ông ta đi theo sau với một vẻ trịnh trọng gấp đôi khi ông ta bước vào.

Công việc này được xem như một quốc lễ trong ngày đã hoàn tất và chúng tôi được tiếp đãi bằng các trò vui của vùng này. Một vở hát bội, kèm với âm nhạc trình diễn trên một sân khấu được sửa soạn cho việc này ở cuối dãy nhà. Âm nhạc bao gồm cả hát lẫn nhạc khí nhưng không êm tai lắm, nặng phần giọng mũi và na ná như âm điệu Psalmody của các dân tộc Presbyterians vùng bắc Ái

Nhĩ Lan. Vở tuồng diễn cảnh ông vua và hoàng hậu đang sống một cách đầm ấm thì bỗng dưng thuộc hạ nổi loạn. Cuộc chiến kéo dài, nhiều trận đánh diễn ra và sau cùng thủ lĩnh của loạn quân - mà người ta diễn tả như một kỵ sĩ vì y cầm một cái roi trong tay, chỉ một mình mà giết được nhà vua và toàn bộ binh sĩ chiếm được vương quốc. Bà hoàng hậu bị địch bắt xuất hiện trên sân khấu với đầy nỗi thống khổ của kẻ bị mất chồng, mất trinh tiết và bị sỉ nhục. Trong khi bà ta vò đầu ngửng đầu lên than trách với trời đất thì kẻ chiến thắng xuất hiện, đối xử với bà ta đầy vẻ lễ độ, nói năng dịu dàng, an ủi và thương xót bằng lời lẽ yêu thương, ngọt ngào. Cũng như Richard đệ Tam và Lady Anne trong *Shakespeare*, chỉ chưa đầy nửa giờ sau nàng ta đã lau nước mắt, quên người chồng vừa qua đời và vui vầy với một phu quân mới. Vở kịch chấm dứt bằng đám cưới và diễn hành.

Trong khi trình diễn người ta để dưới chân tôi vài chuỗi tiền đồng để tôi ném lên sân khấu cho các diễn viên chứng tỏ tôi hài lòng và tán thưởng tài nghệ của họ.

Sau đó họ dọn lên bàn một bữa ăn thịnh soạn để cho tôi, ngài George Staunton, ngài Erasmus Gower, đại tá Benson... cùng với dao, nĩa, muỗng... mà chúng tôi biết rằng mượn từ người Bồ Đào Nha cũng đang có mặt trong vịnh để dùng trong dịp đặc biệt này cùng với Madeira, rượu vang, pho mát cùng những thứ khác. Những người đồng hành khác được dọn trên hai dãy bàn dài ở hai bên và cũng lịch sự chu đáo như thế. Chủ nhân cũng không quên các đầy tớ, thủy thủ... và ai nấy đều được tiếp đãi chu đáo và linh đình. Sau khoảng ba giờ chúng tôi đứng lên kiếu từ, viên trấn thủ và các quan lại đi theo để thấy vệ binh của tôi bắn ba loạt súng chào và tiễn chúng tôi xuống tận thuyền. Tất cả chúng tôi lên tàu cũng theo thứ tự lúc đi lên. Thế là kết thúc một ngày bận rộn và chúng tôi cảm thấy hài lòng vì cung cách và thái độ đã tạo cho viên trấn thủ và tùy viên một thiện cảm và mong rằng việc đó sẽ xây dựng được một cơ sở tốt đẹp cho việc bang giao và thương mại sau này.

Thực vậy, chúng tôi cũng tạo cho họ một ấn tượng tốt đẹp cần thiết về mục tiêu của mình vì chúng tôi biết rằng họ rất nghi ngại, thoát đầu chỉ coi chúng tôi hơn bọn cướp biển và thổ phỉ một chút vì thấy bề ngoài có vẻ hiếu chiến, lại không tỏ ra có ý định thương mại mà chỉ mua lương thực bằng tiền mặt, cũng chẳng bán hay trao đổi hàng hóa gì để đáp lại. Những ông bạn Bồ Đào Nha, tuy bề ngoài đối với chúng tôi ra vẻ lịch sự, nhưng không thể không buông lời xúc xiểm hay lạng lách một cách bóng gió. Chúng tôi biết được điều ấy vì ngoài một trăm năm mươi binh sĩ cầm giáo đi tuần quanh nhà của viên trấn thủ lại còn sáu con voi chiến và một số khá lớn kỵ binh ở trong tỉnh, tuy không lộ diện, và còn thêm một số lượng bộ binh lớn được triều đình điều động đến quanh đây khi vừa thấy chúng tôi xuất hiện trong vịnh.

Chúng tôi nghe kể rằng khoảng chừng ba năm trước, vị vua chính thống của Bắc Hà, tức An Nam, mà nước này bây giờ thuộc về vua của xứ Đàng Trong, chạy sang Bắc Kinh để van nài hoàng đế Trung Hoa giúp cho ông ta lấy lại ngôi vua đã bị cha của ông hoàng hiện đang cai trị này đánh đuổi. Vì thế hoàng đế đã gửi một lực lượng lớn sang An Nam để thực hiện mục tiêu này. Thế nhưng họ đã không thành công mà còn bị đánh bại trong vài lần đụng độ và sau cùng bị đánh tan tác không còn manh giáp. Viên tướng Trung Hoa đã báo cáo lên triều đình là quân sĩ của y bị chết vì bệnh và mệt mỏi. Hoàng đế Trung Hoa thấy đất nước này xa xôi và những nguy cơ của việc khởi binh phục thù, đồng thời lại muốn giữ một vị thế kẻ cả nên đã hạ chiếu nói rằng vị phế đế kia không xứng đáng làm vua nên trao ngôi vị lại cho người chủ nhân hiện tại là người đã chấp nhận làm phiên thuộc và triều cống hàng năm một số ngà voi, hồ tiêu và những sản vật địa phương như bằng chứng là đã thần phục. Đây là những tin tức mà chúng tôi nghe ngóng được để tìm hiểu về hiện trạng chính trị của xứ này nhưng chắc chắn phải được tiếp nhận một cách hoài nghi và khiếm khuyết vì người bản xứ rất dè dặt và kín đáo, lại thêm những thông ngôn thường hiểu sai lạc và nhầm lẫn.

Thứ Tư, mồng 5 tháng 6

Ngài Erasmus Gower, đại tá Benson và tôi lên bờ đi thăm bệnh viện dã chiến chúng tôi đặt tại một địa điểm hữu tình trên bán đảo này mà chúng tôi đặt tên là Gibraltar vì trông rất giống địa điểm nổi danh của Âu châu. Trong những lều do các thủy thủ dựng lên bằng cột buồm, mái chèo, cột, buồm cũ, cờ cũ rất là linh hoạt khiến có cảm tưởng như một trò ảo thuật, bệnh nhân được sắp xếp một cách thuận tiện và chu đáo. Sau khi xong việc nơi đây, chúng tôi chèo thuyền đến một làng đẹp đẽ cách chừng một dặm ở phía đông nam và rồi trở về thuyền trong vui vẻ đã qua một cuộc du hành thú vị.

Thứ Năm, mồng 6 tháng 6

Ngày hôm nay không có gì đáng nói nhưng tôi gửi một lá thư ngợi khen viên trấn thủ và một món quà gồm vài khẩu súng trường, lưỡi lê, súng ngắn và đoản kiếm.

Thứ Sáu, mồng 7 tháng 6

Chiều hôm nay ngài Erasmus Gower, đại tá Benson và tôi thấy trời đẹp quá, cảnh vật chung quanh lại thật tuyệt vời nên lại một lần nữa dạo chơi bằng chiếc thuyền tám tay chèo. Chúng tôi đưa thuyền đến phía tây bắc của hải cảng và vào cửa một sông lớn, rộng chẳng kém gì sông Thames ở Woolwich mà chúng tôi chưa từng biết. Mặt trời đã lặn và chúng tôi còn cách xa tàu khoảng ba giờ chèo tay nên phải cẩn thận dẫn thuyền đi. Chúng tôi vừa chèo thuyền vừa nói chuyện, hồi tưởng lại phong cảnh đã qua cho đến khi lên được tàu và thấy những người bạn đã tỏ ra lo âu về sự vắng mặt quá lâu của chúng tôi mà sau này mới biết rằng họ băn khoăn cũng có lý do của nó. Bây giờ đã đến gần nửa đêm nhưng chiếc tàu con (cutter) vẫn chưa thấy tăm hơi đâu cả. Ông Jackson, kỹ sư trưởng tàu Lion đã lên chiếc tàu này lúc sáng sớm, dự tính sẽ quan sát thêm về thủy triều và độ sâu của sông Hội An (Faifo) và từ đó đến giờ không nghe tin tức gì cả. Xem chừng như Jackson hiểu sai

về lệnh giao cho ông ta nên đã đi nhầm nhánh sông khiến cho thổ dân nghi ngờ và bị bắt đưa về một làng gần đó. Về việc này ngày hôm sau (mồng 8 tháng 6) chúng tôi cũng nhận được tin tức về vụ rắc rối nên vội vàng viết thư cho viên trấn thủ để xác định chiếc thuyền và thủy thủ trên đó là của chúng tôi. Chúng tôi nhận được một lá thư trả lời rất lễ độ bảo đảm rằng sẽ cho điều tra ngay lập tức và công việc sẽ tiến hành một cách thân thiện.

Thực ra ông Jackson và đoàn tùy tùng đã bị bắt giữ và tống giam theo lệnh của viên trấn thủ nhưng theo thủ tục và luật lệ của nước này, ông ta không dám trao trả chúng tôi nếu chưa biết chắc rằng triều đình bằng lòng và vì thế chối phăng là không hề biết gì cả.

Thứ Hai, mồng 10 tháng 6

Ngày hôm nay chúng tôi nhận được một lá thư từ quốc vương xứ Đàng Trong hiện đang đóng đô tại một nơi cách đây chừng 30 dặm, kèm theo những món quà hậu hĩ bao gồm hai chiếc ngựa voi, một thùng hồ tiêu lớn, vài ngàn thạch gạo xem ra vượt xa nhu cầu của chúng tôi. Tôi ra lệnh để riêng những thứ đó ra và sau đó bán lại ở Macao để gây quỹ cho công ty Đông Ấn.

Thứ Ba, 11 tháng 6

Viên trấn thủ gửi một lá thư chiều hôm nay cho biết là các tù nhân sẽ được thả và giao lại cho chúng tôi trong ba ngày.

Thứ Tư, 13 tháng 6

Chiếc tàu và ông Jackson cùng thủy thủ đoàn được trao về cho chúng tôi. (Theo cước chú trong sách trích từ “*Tường thuật về phái đoàn sang Trung Hoa*” của Aeneas Anderson thì “Vào lúc 4 giờ chiều, ông Jackson cùng chiếc tàu và thủy thủ được phóng thích và trong suốt thời gian đó họ chịu đựng rất nhiều khổ nạn về cả thể xác lẫn tinh thần, và nếu họ không phải là người trong phái bộ Anh thì chắc chắn không thoát khỏi tử hình. Việc này không phải chỉ là việc

không vui duy nhất xảy ra cho chúng tôi. Chúng tôi cũng mất một nhân vật đáng kính, ông Tothill, thủ quỹ tàu Lion, chết hôm 12 sau mấy ngày ốm nặng và được chôn trên bờ với đủ lễ nghi cung cách”).

Thứ Năm, 13 tháng 6

Tôi hồi âm lá thư của quốc vương nước Nam và gửi biếu ông ta một số quà để đáp lại những vật dụng hậu hĩ mà ông ta tặng chúng tôi. Trong thư tôi cũng hứa là trên đường trở về sẽ ghé thăm nhà vua và hy vọng tình hữu nghị khởi đầu giữa hai bên thêm đẹp đẽ.

Thứ Sáu, 14 tháng 6

Suốt cả ngày chúng tôi bận rộn việc lấy thêm nước, thực phẩm và chuẩn bị cho chuyến đi sắp tới.

Thứ Bảy, 15 tháng 6

Ngày này chúng tôi giương buồm từ vịnh Touron đi Trung Hoa.

SỰ ĐÓNG GÓP CỦA GIÁM MỤC PIGNEAU DE BÉHAINE VÀO CÔNG CUỘC CẢI CÁCH Ở GIA ĐỊNH

LỜI MỞ ĐẦU

Trong chiều hướng đưa ra một lời giải thích cho thời kỳ tranh hùng cuối thế kỷ XVIII giữa hai thế lực Tây Sơn và chúa Nguyễn, nhiều sử gia cận đại đã đồng hóa những giáo sĩ với các thế lực ngấm khuynh loát trong các âm mưu chính trị. Quan điểm này còn nhiều điểm cần đánh giá lại. Tuy không thể phủ nhận những thừa sai có ý định khai thác ảnh hưởng với chính quyền để truyền đạo nhưng ngược lại nhà cầm quyền cũng lắm phen sử dụng họ vào những mục tiêu quân sự.

Mọi việc không đơn giản khi chúng ta lại tìm ra những chứng cứ chúa Nguyễn và đồng minh thân cận nhất của ông là giám mục Pigneau de Béhaine (1741-1799) - thường được biết dưới tên Hán dịch là Bá Đa Lộc - đã bôn ba cầu viện không phải một thế lực mà gõ cửa rất nhiều nơi, lân bang cũng có, các nước Tây phương như Anh, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Pháp... cũng có. Vai trò độc đáo của chúa Nguyễn khiến cho nhiều thế lực công khai đầu tư vào ông như một hình thức buôn vua đủ biết chính chúa Nguyễn cũng có những hình thức tự vận động rất đáng kể. Tuy ông được người Xiêm giúp đỡ trong một số trường hợp nhưng không phải không có lúc lâm nguy một khi chính ông lại trở thành một mầm họa đáng quan ngại cho chính họ.



5. SAIGON — La Cathédrale



Cuối thế kỷ XIX, khi người Pháp dùng võ lực chiếm Việt Nam họ đã nỗ lực đề cao vai trò của Bá Đa Lộc và các giáo dân trong khuynh hướng làm nổi bật sự đóng góp vào công cuộc trung hưng của nhà Nguyễn - biến ông thành một “*diệp viên chính trị*” đi tìm cơ hội bành trướng thuộc địa nên đã trở thành mục tiêu tấn công của một số người có tinh thần cực đoan chính trị hay tôn giáo.

Sau khi hoàn thành việc thống trị toàn cõi Đông Dương, một pho tượng cao gần 3 thước tạc giám mục Pigneau de Béhaine, một tay dắt hoàng tử Cảnh, một tay đưa ra bản hiệp ước Versailles 1787

được nhà cầm quyền Pháp dựng lên ngay trước nhà thờ Sài Gòn trong một đại lễ năm 1901.¹

Khi tường thuật về vai trò của Pigneau de Béhaine, các tác giả Tây phương thường nhấn mạnh vào việc ông xả thân cứu chúa Nguyễn khi còn đang bôn đào nhất là được tin cậy để cầm quốc ấn và đưa hoàng tử Cảnh qua Pháp cầu viện rồi trở về Gia Định với một số chiến thuyền, thủy thủ, súng ống. Người ta cũng nhắc đến vai trò của ông trong những chiến dịch đánh với Tây Sơn trước khi ông qua đời nhưng lại để cập rất giản lược vai trò trung gian trong du nhập kỹ thuật và văn hóa vào nước ta, coi như một chuyện bình thường. Chính vì thế vị thừa sai chỉ được coi như một kẻ chủ mưu đáng lên án và những người ngoại quốc đến giúp chúa Nguyễn cũng chỉ coi như một số lính đánh thuê vì mục tiêu danh lợi chứ không phải là những cố vấn đóng góp vào việc xây dựng một quốc gia theo kiểu mẫu Tây phương.

CON NGƯỜI BÁ ĐẠ LỘC

Cho đến nay, khi viết về giám mục Pigneau de Béhaine (1741-1799), tức Evêque d'Adran, hay Bá Đa Lộc, mỗi sử gia có một nhận định, đôi khi hoàn toàn trái ngược. Một số nhà biên khảo kết án giám mục Pigneau có đầu óc thực dân đã mở đường cho cuộc xâm lăng của Pháp nhưng một số khác lại cho rằng ông thuần túy là một nhà tu, những việc ông giúp chúa Nguyễn ngoài tình bạn cũng chỉ nhằm mục tiêu được dễ dàng hơn trong việc truyền giáo sau này.

Tiểu sử của ông chép trong *Đại Nam chính biên liệt truyện* quyển XXVIII là quyển chép về những người nước ngoài theo giúp chúa Nguyễn như Hà Hỷ Văn, người Trung Hoa [một dư đảng

1. James P. Daughton, "Recasting Pigneau de Béhaine" trong Tran Tuyet Nhung & Anthony Reid (chủ biên), *Việt Nam - Borderless Histories* (Wisconsin: The University of Wisconsin Press, 2006), tr. 307.

Thiên địa hội], Nguyễn Văn Tồn, người Cao Miên, Hà Công Thái, người Mường, Bá Đa Lộc, người Pháp và Vĩnh Ma Ly, người Xiêm.¹

Nói chung, tuy Bá Đa Lộc có công lớn nhưng sử triều Nguyễn chép về ông lại khá sơ sài, có vẻ muốn cho lu mờ để nâng cao vai trò sáng nghiệp của Nguyễn Ánh. Tuy nhiên, nếu đánh giá cho khách quan và dù mục tiêu đích thực của ông là gì chăng nữa, Bá Đa Lộc quả có đóng góp rất lớn trong việc phục quốc của chúa Nguyễn.

Khác hẳn với lối nhìn của Á Đông khi đưa ra mẫu người “*quân sư*” mưu trí “*ngồi trong trường mà quyết thắng chuyện ngoài ngàn dặm*”, giám mục Pigneau hành động giống như những cố vấn Tây phương gần đây, đưa ý kiến đồng thời phân tích lợi hại để chúa Nguyễn chọn lựa giải pháp chứ không ép buộc hay đòi hỏi kế hoạch của mình phải được thực hiện triệt để. Nhiều lý do khiến chúng ta có thể tin rằng những mâu thuẫn hay xung đột với vị giáo sĩ nếu có thường bắt nguồn từ tính đa nghi của Nguyễn Ánh và sự ghen ghét của những cận thần.

Cũng vì thế tuy Bá Đa Lộc qua đời khá đột ngột, sự nghiệp của chúa Nguyễn không bị bế tắc như Lưu Bị mất Khổng Minh. Cái chết của giám mục Pigneau gần như không ảnh hưởng gì đến thế lực của chúa Nguyễn lúc bấy giờ và người thừa sai đã hoàn tất vai trò đầu cầu trung gian, tạo điều kiện để Nguyễn Ánh tiếp thu được văn minh Âu châu làm nền tảng cho những cải cách. Đối chiếu với phát triển thực tế, những thay đổi mạnh mẽ về tổ chức và kỹ thuật là những nhân tố cốt yếu giúp chúa Nguyễn thành công.

1. Một số sĩ quan được liệt kê Chaigneau, de Forçant, Vannier, Dayot, Olivier, Le Brun, Barizy, Girald de l'Isle Sellé, Despiaux, Guillion, Guilloux... A. Folliot, *Notions sur l'histoire de l'Annam et sur les résultats de l'occupation Française* (Saigon, 1905), tr. 20. Cũng theo Folliot thì những người Âu có kiến thức và năng động này đã giúp ông xây dựng một đội chiến thuyền, phòng thủ thành trì và xung phong giúp ông trong mọi trường hợp cần đến sự can trường và thiện chí của họ (... *Ces auxiliaires instruits et énergiques lui construisirent une flotte, lui fortifièrent ses villes et lui prêtèrent dans toutes les circonstances l'appui de leur courage et de leur dévouement*).

Nếu không có Bá Đa Lộc, chúa Nguyễn sẽ không thể đột phá được những bế tắc của khu vực và rất khó tồn tại khi lực lượng của Gia Định so với anh em Tây Sơn quả là kém thế. Thắng lợi của Nguyễn Ánh đã khiến cho cả Xiêm lẫn Pháp đều cho rằng vai trò của mình quan trọng hơn những thực tình mà nói, Xiêm La cho ông nương thân khi còn hàn vi nhưng giúp đỡ cũng có giới hạn, một phần vì họ còn nhiều việc phải lo, phần khác cũng không thực tâm muốn Việt Nam sẽ trở thành một nước láng giềng nguy hiểm. Ngược lại, giám mục Bá Đa Lộc có quyết tâm giúp chúa Nguyễn vì mục tiêu lâu dài trong công tác truyền giáo ở Á Đông và có thể ảnh hưởng từ chủ trương của một số người đi trước. Việc ông đưa bán đảo Tourane vào trong nhượng địa mà chúa Nguyễn sẽ phải nhường cho Pháp cho thấy ông đã đồng tình với Poivre [một nhà truyền giáo sau đổi sang nghề con buôn] về khởi đầu một chủ trương can thiệp sâu hơn vào bán đảo Đông Dương nhưng cũng có thể chỉ là một đổi chác thường tình. Nếu so sánh với những ưu đãi mà Nguyễn Nhạc đề nghị với Chapman¹ khi đòi mua khí giới và nhờ người Anh giúp đỡ thì thái độ của chúa Nguyễn còn dè dặt hơn và cũng không đáng kết án một cách nghiệt ngã.

Một điều chắc chắn, chúa Nguyễn không bị ai dẫn dắt theo đường lối của họ mà chỉ tham khảo rồi có quyết định tối hậu, dầu rằng khi đúng, khi sai. Ông là kiến trúc sư trong việc xây dựng mô hình quốc gia và cũng là vị tham mưu trưởng trong mọi chiến dịch lớn.

1. "... They were no less than to subdue the Kingdom of Cambodia with the whole peninsula as far as Siam, and the Provinces belonging to Cochin China to the north now in the hands of the Tonquinese. To effect these (and indeed it would be requisite) he wished much for the assistance of some English vessels, in recompense for which he would make them such grants of land for settlement as they might think proper." ... (Phải làm sao chinh phục vương quốc Cambodia và toàn thể bán đảo cho tới tận Xiêm La, cùng [lấy lại] những tỉnh thuộc Đàng Trong ở phía bắc nay đang ở trong tay người Đàng Ngoài. Và để thực hiện dự tính đó, ông [Nguyễn Nhạc] mong được người Anh giúp cho một số tàu chiến, và để trả lại thì ông sẵn lòng nhường cho họ mảnh đất nào họ thấy thích hợp để trú đóng). Alastair Lamb, *The Mandarin Road to Old Hué: Narratives of Anglo-Vietnamese Diplomacy from the 17th century to the eve of the French Conquest* (London: Chatto & Windus, 1970), tr. 100.



NGUỒN KIẾN THỨC DÙNG TRONG CẢI CÁCH

Theo hai tác giả đến Đàng Trong trong những thời điểm mà ảnh hưởng và vai trò của giám mục Adran còn hiện hữu, chúng ta biết được một số chi tiết sử triều Nguyễn đã không nhắc đến khiến vai trò của vị thừa sai mờ nhạt hơn nhưng thực ra công lao của ông là những trọng điểm đưa đến sự thành công của vua Gia Long sau này.

Trong *A Voyage to Cochinchina* [John Barrow, 1806], tác giả người Anh ghi lại những điều mắt thấy tai nghe ở Đàng Trong khi Barrow cùng phái bộ Macartney có dịp ghé ngang nước ta trên đường sang Trung Hoa năm 1792.

Gần 30 năm sau (1819) John White, một thương gia người Mỹ trong một tác phẩm cùng tên (*A Voyage to Cochinchina*, 1824) ghi lại những gì ông ta thấy ở Gia Định giúp chúng ta kiểm chứng được những gì đã thực sự hiện hữu 30 năm trước.

Theo Barrow, khi tìm hiểu bản dịch bộ *Encyclopédie* của giám mục Pigneau de Béhaine, Nguyễn Ánh đặc biệt quan tâm về hai phương diện: hàng hải và đóng thuyền (navigation and ship-building).¹

Chi tiết này quan trọng và cho chúng ta thấy giám mục Adran đã trao lại cho chúa Nguyễn kiến thức khoa học và quân sự Tây phương thông qua một số đề tài thích đáng trong bộ bách khoa vì đó là nguồn tài liệu tương đối cập nhật và chính xác, đại diện cho văn minh Âu châu thời đó. Một số thành quả khác do những người đi cùng với Pigneau de Béhaine đến Đàng Trong còn được ghi lại trên giấy trắng mực đen, chẳng hạn như Victor Olivier là tổng công trình sư (chief engineer) xây thành Gia Định và Le Brun được coi như đại kế hoạch gia (principal architect-planner) của Sài Gòn khi đó. Đây là mô hình thiết kế đô thị (urban planning) theo khuôn mẫu Tây phương sớm nhất ở khu vực Đông Nam Á thời bấy giờ.

Một vai trò quan trọng khác cũng ít được nhắc đến là việc Pigneau de Béhaine đã thực hiện công tác phiên dịch các tài liệu kỹ thuật Tây phương sang chữ Hán [và có thể cả chữ Nôm hay quốc ngữ] để chúa Nguyễn và ban tham mưu có ý niệm và hiểu biết về văn minh cơ khí trong một giai đoạn còn manh nha, đi trước tất cả mọi nơi khác trong khu vực. Công lao của ông riêng trong lãnh vực phiên dịch cũng đã là một đóng góp to lớn cho việc khai sinh ra vương quốc Đồng Nai.

Giám mục Pigneau vốn là một chuyên gia ngôn ngữ, đã đóng góp chính yếu trong việc hoàn thành bộ từ điển Annamite - Latin (*Dictionarium Anamitico - Latinum*) vào khoảng 1772-1773,

1. "... and, through the translations into the Chinese character of the *Encyclopédie* by the Bishop Adran, he has acquired no inconsiderable knowledge of European arts and sciences, among which he is most attached to such as relate to navigation and ship-building". (... qua bản dịch bộ *Encyclopédie* sang chữ Hán do giám mục Adran thực hiện, ông đã thu lượm được một số kiến thức Tây phương đáng kể về kỹ thuật và khoa học trong đó hai ngành ông chú trọng nhất là hải hành và đóng tàu). John Barrow, *A Voyage to Cochinchina* (Kuala Lumpur: Oxford University Press, 1975), tr. 277.



được giám mục Jean-Louis Taberd bổ túc và ấn hành năm 1835. Ông cũng thông thạo tiếng Việt và am hiểu chữ Hán, chữ Nôm nên có lẽ đã dùng thì giờ khi đi trên tàu từ Pháp về Gia Định để tìm hiểu, chọn lựa và phiên dịch những gì thấy rằng cần thiết cho chúa Nguyễn.

Cũng nên thêm rằng, bộ bách khoa đại từ điển không phải chỉ thuần túy là chữ mà có rất nhiều hình

vẽ được in theo lối đồng bản họa (copper plate printing) nên chúa Nguyễn cũng có thể tìm hiểu nguyên bản, xem hình ảnh. Không thấy tài liệu nào nói Nguyễn Ánh có biết chữ viết theo mẫu tự Latin hay không nhưng Rei, một thương gia người Pháp có đề cập đến thái tử Đảm (vua Minh Mạng sau này) biết viết chữ quốc ngữ.¹ Trong những lá thư của các thừa sai gửi về giáo hội hay liên lạc với nhau, thỉnh thoảng chúng ta cũng thấy kèm theo một số từ ngữ Việt viết theo lối mẫu tự Latin.

Do đó, muốn tìm hiểu xem chúa Nguyễn đã học hỏi được gì về kỹ thuật của Tây phương - một phần chìm mà sử sách không đề cập đến nhiều - chúng ta phải đi sâu vào nguồn kiến thức, nếu không có nguyên bản bộ sách mà giám mục Adran đã dùng thì ít ra cũng phải qua sách vở cùng thời kỳ để dựng lại một quá trình học hỏi và ứng dụng trong việc canh tân tổ chức hành chánh và quân sự.

1. *Voyage from France to Cochinchina: in the Ship Henry/ Captain Rey, of Bordeaux, in the years 1819 and 1820* (London: Printed for Sir Richard Phillips and Co., 1821).

Chúng ta cũng có thể xem những miêu tả, qua bản đồ, hình ảnh của những người có mặt ở Đàng Trong thời kỳ đó để ít nhiều biết được ảnh hưởng Tây phương như thế nào, hay những gì mà sinh hoạt truyền thống chưa hiện hữu. Trước đây khi đề cập đến thắng lợi của chúa Nguyễn, các sử gia thường chỉ nhấn mạnh vào sự tiếp sức của người Pháp qua viện trợ súng đạn và số tướng sĩ đi theo giám mục Adran sang giúp mà thường không nhắc đến những định chế tổ chức và mô hình hành chánh là nền tảng giúp cho cải cách có cơ hội phát triển.

Về bộ *Encyclopédie* mà giám mục Pigneau de Béhaine có thể tìm được trong khoảng tháng 2 đến 12-1787 là thời gian ông và hoàng tử Cảnh ở Pháp thì chỉ có bộ *Encyclopédie* của Denis Diderot, ấn hành trong khoảng từ 1751-1766 mà bộ này cũng chỉ dịch lại từ bộ *Cyclopaedia* của Anh ấn hành năm 1728. Tuy nhiên bộ *Encyclopédie* của Diderot khó có thể kiếm được tại Paris sau 21 năm xuất bản, nhất là bộ này có nhiều chi tiết bị coi là trái với đường lối của giáo hội (heretical).

Bộ đại từ điển dễ kiếm hơn trong thời gian đó có lẽ là bộ *Encyclopedia Britannica* ấn bản đầu tiên in từ năm 1768 đến 1771 [gồm 3 quyển, 2.391 trang, với 160 trang đồng bản họa] hay lần thứ hai năm 1784 được cải biên có thêm phần lịch sử, địa lý và tiểu sử các danh nhân thế giới [tổng cộng 10 quyển, 8.595 trang và 340 trang hình vẽ].¹ Do đó, muốn tìm hiểu những kiến thức và kỹ thuật mà giám mục Bá Đa Lộc mang từ Tây phương truyền đạt cho chúa Nguyễn, chúng ta không thể không tìm hiểu về những sở đặc cụ thể hiện hữu trong bộ sách này.

1. Hiện nay trên thị trường còn có một ấn bản chụp lại y như bản chính - kể cả những dấu giấy cũ và những phần bị loại bỏ theo lệnh giáo hội [*Authentic Replica of the First Edition of the Encyclopedia Britannica, 1768-1771 (Three Volume Facsimile Set) (Hardcover)*]. Dựa theo nội dung trong bộ từ điển này, chúng tôi dựng lại các kiến thức cơ bản mà giám mục Bá Đa Lộc đem về cho chúa Nguyễn trong thời gian ấy.

TỔNG QUÁT

Từ những kiến thức mang tính thời đại, chúng ta có thể dựng lại những mô hình gần nhất với kiến thức khoa học quân sự từ bốn mục quan trọng là kỹ thuật xây thành (fortification), kỹ thuật hàng hải (navigation), kỹ thuật chế tạo súng (gunnery) và kỹ thuật đóng tàu (ship building) để đối chiếu với những gì được thực hiện ở Đàng Trong trong khoảng từ 1789 đến 1799 là thời gian Bá Đa Lộc cộng tác mật thiết với Nguyễn Ánh. Ngoài ra chúng ta cũng không thể quên được những dự án về xây dựng đô thị (urban planning) rất mới mẻ so sánh với những thành phố khác trên bán đảo Đông Dương. Thành phố Sài Gòn vào cuối thế kỷ XVIII là một mô hình Tây phương, ngoài thành trì là căn cứ quân sự còn có những đường xá thẳng và rộng được trắc địa theo ô vuông, có những khu vực trại lính, kho gạo, xưởng đóng tàu, lò đúc súng và cả một nghĩa địa riêng biệt thay vì bệ chôn chôn đó như tập quán của người Á Đông.

Chúng ta cũng không thể bỏ qua mô hình hành chánh vì đó là nền tảng cơ sở để có thể ứng dụng những kỹ thuật mới. Tuy chỉ trong một thời gian rất ngắn, trên dải đất Việt Nam thời đó đã xuất hiện một tiểu quốc mà người ngoài thường gọi là nước Đồng Nai, người Thanh gọi là đất Nông Nại còn sử nước ta quen gọi là Gia Định, những cái tên còn tồn tại đến tận bây giờ. Theo những chi tiết mà chúng ta có được, về phương diện hành chánh vương quốc này có thể coi là thoái thân của vương triều Nguyễn, được tổ chức theo một khuôn mẫu tổng hợp nhiều mô hình nhưng đã được cải biên cho phù hợp với nhu cầu. Trên nhiều lãnh vực, chúa Nguyễn Ánh đã áp dụng nhiều canh tân và học hỏi từ Xiêm La và các nước Đông Nam Á nhưng cũng mạnh dạn cải cách theo đường lối Tây phương, chủ yếu là các lãnh vực quân sự, thương mại, kỹ thuật.

Giữa Bá Đa Lộc và Nguyễn Ánh, chúng ta thấy hai người tuy vẫn hết lòng với nhau nhưng mặt khác cũng tìm cách khai thác cho

mục tiêu riêng của mình. Chúa Nguyễn muốn Bá Đa Lộc làm đầu cầu trung gian để thủ đắc kỹ thuật và sự giúp đỡ của Tây phương, trong khi vị giám mục cũng mong việc làm của mình sẽ đem tới những ưu đãi để truyền đạo một khi chúa Nguyễn thành công.

Không nói tới những âm mưu hay tham vọng dựa trên suy luận cảm tính, trong biên khảo này chúng tôi cố gắng đào sâu vào một số chi tiết cụ thể, những kỹ thuật mới du nhập vào nước ta trong đó bao gồm các kỹ thuật quân sự và một số định chế được giám mục Pigneau de Béhaine giới thiệu vào một tiểu quốc mới thành lập: Đồng Nai hay đất Gia Định. Việc du nhập đó được áp dụng một phần lớn vì đã giúp cho chúa Nguyễn gia tăng khả năng chống lại Tây Sơn nhưng đồng thời cũng là một mô hình thí nghiệm theo kiểu Tây phương đầu tiên trong vùng Đông Nam Á. Miền Nam nước ta đã hình thành một quốc gia với đầy đủ cơ chế, dung hợp thực lực bản địa với ba nguồn “*chân khí ngoại chủng*”, từ Trung Hoa của những người di dân gốc nhà Minh, từ Xiêm La mà chúa Nguyễn đã lưu ngụ rút tĩa kinh nghiệm chiến đấu, từ Tây phương do những thừa sai và những người Âu châu sang giúp.

Những vấn đề chính trị xen kẽ với quân sự và một tập thể đa dạng đặt ra những câu hỏi về quản trị. Cũng vì trưởng thành trong gian nan và luôn luôn bị đe dọa bởi chung quanh, chúng ta phần nào có thể hiểu được thái độ quyết liệt, lắm khi tàn nhẫn của chúa Nguyễn khi đã lên nắm quyền. Trên thực tế Nguyễn Ánh vẫn khôn khéo quân bình mọi lực lượng phò tá ông nên tuy những người Pháp có nổi bật trong những ngày đầu về sau lại lui vào bóng tối khi người Việt đã thủ đắc những ưu điểm về quân sự và kỹ thuật của họ. Ngoài Bá Đa Lộc hầu như không một người ngoại quốc nào được coi trọng hơn một tướng lãnh bậc trung.

Trong một thời gian tương đối ngắn 1788-1792, chúa Nguyễn đã hoàn thành được những cơ cấu căn bản để chuẩn bị tấn công. Trong những năm sau đó, ông đã đẩy đối phương vào thế thủ và chưa đầy 10 năm thì ông đã lấy lại được vương quốc

của Nguyễn Nhạc và chiếm luôn cả lãnh thổ miền Bắc trong tay Nguyễn Quang Toán.

Việc cải cách ở Gia Định không phải chỉ nhằm mục tiêu khai khẩn một vùng đất hoang hay tổ chức một vương quốc độc lập mà mục tiêu tối hậu là khôi phục lại vùng lãnh thổ ở phương Nam nói theo từ ngữ ngày nay là xây dựng một hậu phương để hoàn thành công việc Bắc tiến. Tuy nhiên, đó chỉ là một suy luận sau khi ông đã thành công còn ngay trong thời điểm đó, tuy Nguyễn Ánh vẫn nhắm tới vùng đất của tổ tiên từ sông Gianh đổ vào nhưng làm sao bảo đảm được khu vực Đồng Nai không bị anh em Tây Sơn xua quân chiếm lại như thời kỳ trước mới thực sự quan trọng.

Kinh nghiệm cũ cho thấy một khi bị đuổi đánh phải bôn đào, mọi công trình chúa Nguyễn đã và đang xây dựng đều trở thành tay trắng, tan biến như những viên cát tròn của con dã tràng trên bờ biển khi bị sóng đánh qua. Do đó, trước khi tập trung được sức mạnh để tiến ra Bắc, nỗ lực củng cố, xây dựng và phòng thủ là ưu tiên hàng đầu lúc bấy giờ.

Nỗi ám ảnh một cuộc tấn công quy mô của Tây Sơn, chiếm lại những gì ông vừa có được khiến trong giai đoạn đầu khi đang trông chờ viện binh do giám mục Bá Đa Lộc vận động chúa Nguyễn đã thiết lập những hệ thống thông tin từ biển vào đất liền để có được những tin tức sớm sửa nhất.

Cuối thế kỷ XVIII, cuộc nội chiến tại Việt Nam cũng đưa đến những phát triển căn bản khiến chiến lược, chiến thuật phải thay đổi theo. Tiến bộ kỹ thuật về vũ khí và quy mô của đội hình, phương thức vận chuyển những đội quân đông đảo khiến cho việc phòng thủ theo kiểu cũ không còn hiệu quả. Súng đại bác và thần công đã tương đối thông dụng nên hai bên không còn phải cận chiến mà có thể bắn từ xa. Thành trì vì vậy được tổ chức sao cho linh hoạt hơn, có thể tự túc được một thời gian dài mà không bị kiệt quệ về lương thực, nước uống hay đạn dược. Những cuộc công

thành vì thế thường lâu hơn, kéo dài hàng tháng, có khi hàng năm nên chiến thuật “*thần tốc*”, đánh mau đánh mạnh, lấy số đông để áp đảo không còn hiệu quả.

Khi Bá Đa Lộc trở về, tuy không mang được những gì chúa Nguyễn mong đợi nhưng lại có được những cơ bản cần thiết đúng lúc mà ông yêu cầu. Không phải vũ khí hay nhân sự, tiền bạc, giám mục xứ Adran đã trao lại cho ông kỹ thuật của Tây phương, ngay cả những gì thuộc loại bí mật, không như người Á Đông thường giấu kín cho riêng mình.

Việc đầu tiên mà chúa Nguyễn nhờ đến người Tây phương giúp sức là xây dựng một thành phố nhưng phòng thủ được (fortified citadel). Cứ theo những tường thuật của người nước ngoài, từ Nam chí Bắc cho tới lúc đó người Việt chưa xây được một thành theo nghĩa đó, nếu không có chướng ngại thiên nhiên như sông núi, đầm lầy thì chỉ biết đắp lũy, đào hào và dựng những chướng ngại chung quanh nơi đóng quân. Lũy Đồng Hới hay Lũy Thầy do Đào Duy Từ thiết trí được coi là một công trình lớn nhưng thực tế chỉ là một bức tường có đặt súng theo mẫu Vạn Lý Trường Thành của Trung Hoa ở một quy mô nhỏ.

Trong khi đó, Tây phương thời trung cổ đã có được những tiến bộ đáng kể về xây dựng thành trì (citadel) và lâu đài (castle) và đạt tới một hệ thống công sự (fortification) chu đáo. Muốn đạt tới tiêu chuẩn này, một thành phố phải có thể tự bảo vệ được và nhất là mọi cơ cấu trong đó đều thông được với nhau khiến cho chỉ cần một nhóm nhỏ có thể ngăn chặn được một lượng địch quân lớn và theo thời gian, quân địch sẽ hao binh tổn tướng để chờ dịp phản công.

Trong bộ *Encyclopaedia Britannica* in lần thứ nhất (1771) phần công sự đã được miêu tả kỹ lưỡng trong 8 trang chữ nhỏ và ba trang hình ảnh, khá đầy đủ chi tiết bình đồ, thiết đồ đủ thiết kế một tòa thành với những ưu điểm vượt trội.

1. HÀNH CHÁNH, TỔ CHỨC

Về phương diện tổ chức quốc gia, thời kỳ đầu chúa Nguyễn mới lấy lại Gia Định chúng ta thấy có những kế hoạch xây dựng một kinh đô cho tiểu vương quốc, tái phân chia lại địa giới các khu vực để hình thành một bộ máy chính quyền tương đối hữu hiệu nếu không hơn thì cũng không kém các nước láng giềng.

Việc xây thành Quy có thể do Nguyễn Ánh nung nấu đã lâu, kết hợp cả những điều mới học hỏi lẫn kinh nghiệm đã qua. Muốn biết ông học hỏi được gì, chúng ta không thể không xét đến quá trình lưu vong tại Xiêm La trong khoảng thời gian 1784 đến 1787 và những gì ông chứng kiến quân Xiêm đối phó với những cuộc tấn công khốc liệt của quân Miến từ phương Bắc kéo xuống. Có thể nói, chính cuộc chiến tranh Xiêm - Miến đã là một mô hình tốt để ông suy ngẫm về phương thức đối phó với Tây Sơn mà ông sử dụng sau này.

Hoàn cảnh của Xiêm La có thể nói rất gần với hoàn cảnh của Việt Nam thời đó, chỉ khác nhau là những việc xảy ra ở Xiêm đi trước Việt Nam khoảng vài mươi năm. Vào giữa thế kỷ XVIII, người Miến thường xuyên đem quân xuống cướp phá kinh đô Ayutthaya ở lưu vực sông Chao Phya. Năm 1767, quân Miến phá kinh đô Ayutthaya thành bình địa, giết và bắt làm nô lệ gần như toàn bộ dân chúng khi đó khoảng một triệu người. Quốc vương bị giết và chỉ khoảng 10.000 người thoát chết.¹

Một trong những tướng lãnh tên là Taksin trốn thoát, chiêu tập binh mã chỉ một năm sau đánh đuổi quân Miến và dựng lại một kinh đô mới ở phía nam là Thonburi, bên kia sông của một làng chài có tên Bangkok.² Cũng thời gian đó, gần như toàn bộ lực lượng Miến Điện bị cầm chân trong chiến tranh với Trung Hoa năm 1768

1. John Blofeld, *Bangkok* (TIME-LIFE International, 1979), tr. 10.

2. Việc khôi phục lại vương quốc Xiêm La thành công chính vì quân Miến chỉ xuống để cướp bóc tài vật và bắt người về làm nô lệ mà không có ý định chiếm đóng đất đai, tương tự như quân Tây Sơn khi xuống Gia Định hay vào Thăng Long với chủ đích thu góp chiến lợi phẩm, tiền bạc rồi lại rút về nên sau khi địch đi khỏi chúa Nguyễn lại có cơ hội hồi sinh.

khiến cho việc chiếm đóng Ayutthaya lỏng lẻo và Taksin có thể tiến đánh từng doanh trại của người Miến không mấy khó khăn.¹ Cục diện hoàn toàn thay đổi khi quân Xiêm do tướng Suki chỉ huy tại Posamton thắng được một trận quyết liệt đưa đến thắng lợi hoàn toàn. Năm 1782, Taksin bị hạ bệ và xử tử, tướng Chakri lên ngôi vua [sử gọi là Rama I] rồi dời đô sang Bangkok.

Việc thiên đô này có mục tiêu chiến lược của nó. Vua Rama I cho rằng việc thành lập kinh đô ở phía đông của bán đảo có lợi thế về phòng thủ vì hơn một nửa chu vi bao quanh là sông. Ngoài ra, việc chọn một kinh đô mới cũng là dấu hiệu của việc khởi đầu một triều đại theo tin tưởng của người dân Nam Á.² Vua Rama I cũng đổi tên Bangkok thành Krungthep [City of Deities] nhưng người ngoại quốc vẫn quen gọi theo tên cũ.

Thời gian chúa Nguyễn sống lưu vong giúp ông học hỏi kinh nghiệm thực tế của nước Xiêm và tham gia một số trận đánh với quân Miến Điện. Thành Gia Định có khá nhiều tương đồng với kinh đô Krungthep, cũng nằm cạnh bờ sông cách biển không xa lắm. Tuy nhiên, ngoài vị trí địa lợi, chúa Nguyễn còn đi thêm một bước là xây thành không phải chỉ là một hoàng cung như mẫu của Xiêm La mà còn là một mô hình phòng thủ Tây phương mà chúng ta thường gọi là kiểu Vauban để phòng một trận tấn công đại quy mô của Tây Sơn từ Thuận Hóa đánh vào nhất là sau khi vua Quang Trung đánh bại quân Thanh tạo một chiến tích lẫy lừng. Việc xây một tòa thành kiên cố ở Gia Định kết hợp nhiều nguyên nhân, từ

1. Các sử gia Thái Lan cũng vì quá đề cao việc phục quốc của Taksin nên không chú trọng đến yếu tố Miến Điện đang có chiến tranh với Trung Hoa, tương tự như trường hợp chúa Nguyễn nhờ vào mâu thuẫn của Nguyễn Nhạc - Nguyễn Huệ và việc triều đình Quang Trung đang vướng mắc vào vấn đề ngoại giao với Thanh triều.

2. "... This was a strategic move, since Bangkok was well protected by water on one side and by a vast swampy plain stretching away to east and south on the other. It was also a symbolic move, intended as a fresh and auspicious start for the kingdom". Blofeld, *Bangkok*, tr. 10. Khi Lý Công Uẩn lên ngôi, ông cũng dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long với cùng một ý nghĩa và mục tiêu như việc vua Rama I chọn Bangkok làm kinh đô mới.

việc chọn địa điểm phù hợp với phong thủy, cho đến sự thuận lợi để phòng thủ và là hậu phương để làm điểm xuất phát tấn công ra Bắc.

Trước đó đất Gia Định mới khai khẩn, tình trạng tổ chức sơ sài, chưa thích hợp cho tổng hành dinh quy mô để trú đóng lâu dài. *Gia Định thành thông chí* viết:

Trấn Gia Định xưa có nhiều ao đầm, rừng rú, buổi đầu thời Thái Tông (Nguyễn Phúc Tần 1648-1687), sai tướng vào mở mang bờ cõi, chọn nơi đất bằng rộng rãi, tức chỗ chợ Điều Khiển ngày nay, xây cất đồn dinh làm chỗ cho Thống suất tham mưu trú đóng, lại đặt dinh Phiên Trấn tại lân Tân Thuận ngày nay, làm nha thự cho các quan Giám quân, Cai bạ và Ký lục ở, được trại quân bảo vệ, có rào giậu ngăn cản hạn chế vào ra, ngoài ra thì cho dân trưng chiếm, chia lập ra làng xóm, chợ phố. Nơi đây nhà ở hỗn tạp, đường sá chỗ cong chỗ thẳng, tạm tùy tiện cho dân mà chưa kịp phân chia sửa sang cho ngăn nắp. Chức Khố sếp thay đổi lăm lần cũng để y như vậy. Đến mùa xuân năm Ất Mùi [1775], đời vua Duệ Tông [Nguyễn Phúc Thuần] thứ 11, xa giá phải chạy đến trú ở thôn Tân Khai. Mùa thu năm Mậu Thân [1788] năm thứ 11, buổi đầu đời Thế Tổ [Nguyễn Phúc Ánh] Trung hưng, việc binh còn bề bộn, ngài phải tạm trú nơi đồn cũ của Tây Sơn ở phía đông sông Bình Dương để cho nghỉ quân dưỡng dân.¹

Việc cải tổ hành chánh của Nguyễn Ánh bao gồm cả cải cách tổ chức lẫn định chế cai trị. Về tổ chức, chúa Nguyễn chia lại địa giới các tỉnh và xây dựng một mạng lưới giao thông, liên lạc. Những cải cách kinh tế đã biến vùng Đồng Nai từ một khu vực hoang vu, ít người ở thành một tiểu quốc trù phú. Vì miền Nam là một tâm điểm giao lưu, một khi tình hình an ninh được ổn định, các thương thuyền qua lại buôn bán đem đến những món tiền lớn.

Trong một thời gian tương đối ngắn, đất Đồng Nai có thêm nhiều đại lộ, được vẽ và trắc địa theo kiểu Tây phương, một hệ

1. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí* [bản dịch của Lý Việt Dũng] (Biên Hòa: Tổng hợp Đồng Nai, 2005), tr. 216.

thống sông đào quy mô vừa thuận tiện cho việc giao thông, vừa cải cách hệ thống thoát nước để thuần hóa một khu vực rộng vốn chỉ là đầm lầy không thể canh tác được.

Những con đường trong thành phố cũng được mở theo đường thẳng và nếu định vị với bản đồ Sài Gòn về sau, chúng ta còn có thể tìm ra được một số đại lộ chính. Nhờ các phóng đồ này, khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, việc mở rộng thành phố không đòi hỏi việc tái quy hoạch toàn bộ khu vực mà chỉ tiếp nối vào những công trình cũ còn dở dang hoặc thoái hóa vì đã lâu không tu bổ.

Theo tài liệu của người nước ngoài, một số định chế pháp luật tương đối mới mẻ và công bình được ban hành. Các chính quyền triều đại của phương Đông thường không minh bạch về luật lệ và dành quyền phán quyết cho các quan lại. Vì thế để có được những dễ dãi, các thuyền buôn thường phải biếu xén rất nhiều cấp, nhiều lần vì chỗ nào cũng có thể gây khó khăn, hạch sách làm ngăn trở công việc.

2. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Ngoài ý nghĩa giao thông, hệ thống đường bộ, đường sông cũng giải quyết việc lương thực, hậu cần để cung ứng cho chiến tranh với Đàng Ngoài.

Theo Barrow, chúa Nguyễn có mấy năm tương đối bình yên¹ và nhờ sự cố vấn của giám mục Pigneau de Béhaine, ông đã dốc toàn lực vào việc kiến tạo đất nước. Ông xây dựng một nhà máy diêm tiêu (salpêtre) ở Fen-tan (Tsiompa)², mở mang liên lạc giữa

1. John Barrow, sđd, tr. 273. John Barrow ghi lại theo lời tường thuật của người khác nên nhiều chỗ không chính xác, nhất là niên biểu. Ông chép rằng hai năm bình an đó là 1797 và 1798 nhưng thực ra hai năm này là hai năm chiến sự đang căng thẳng. Hai năm mà chúa Nguyễn được thông thả để củng cố lực lượng phải là năm 1789 và 1790 khi Bá Đa Lộc vừa ở Pháp về, Nguyễn Huệ đang bận giao thiệp với nhà Thanh nên chưa tính chuyện đánh vào Nam.

2. Tsiompa có lẽ là phiên dịch hai chữ Chiêm Ba (tức Champa hay Chiêm Thành) nhưng không biết địa điểm nào. Vào thời đó, người Tây phương gọi chung cả khu vực là Champa. Fen-tan có thể là Phiên An, tên cũ của thành Sài Gòn, tức ngay tại thủ phủ Gia Định.

những vị trí quan yếu từ thành phố này đến thành phố khác, và trồng cây hai bên đường lấy bóng mát.

Chúa Nguyễn cũng khuyến khích việc tái xây dựng những đồn điền trâu cau bị phá hủy vì chiến tranh và khuyến khích việc trồng dâu, nuôi tằm. Ông dành một vùng đất lớn để trồng mía làm đường và xây dựng những xưởng làm keo, nhựa trét và hắc ín [dùng trong kỹ nghệ đóng thuyền].¹

Tuy không biết rõ có những cải tiến nào cho kinh tế địa phương, nhưng ngay cả trong thời kỳ suy thoái cũng có rất nhiều mặt hàng, đặc biệt giá cả rất rẻ so với các quốc gia khác.²

Thịt heo	3 xu (cents) một pound (khoảng 450 gr)
Thịt bò	4 xu một pound
Gà	50 xu một tá (12 con)
Vịt	10 xu một con
Trứng	50 xu một trăm
Bồ câu	30 xu một tá
Tôm cá	50 xu (đủ cho cả tàu ăn)
Nai	1 dollar 25 xu (một con)
Khoai lang	30 xu (100 củ)
Gạo	1 dollar (một thạch, 150 pounds)
Khoai	45 xu (một thạch)
Cam	30 xu đến 1 dollar (100 quả)
Chuối	2 xu (một buồng) ³
Bưởi	50 xu (100 quả)
Dừa	1 dollar (100 quả)
Chanh	50 xu (100 quả)

1. John Barrow, sdd, tr. 273-274.

2. John White, *A Voyage to Cochinchina* (London, 1824) [bản in lại theo lối ảnh ấn của Oxford University Press, 1972], tr. 228.

3. Miền Nam gọi là một quai chuối, gồm nhiều nải chưa cắt riêng.

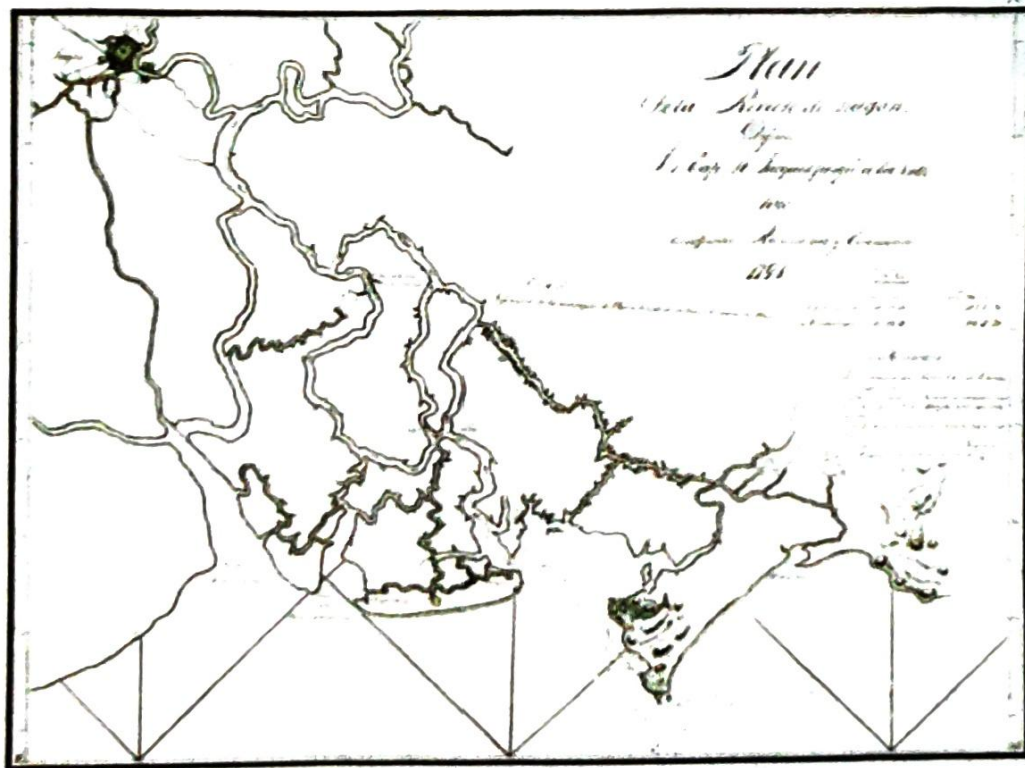
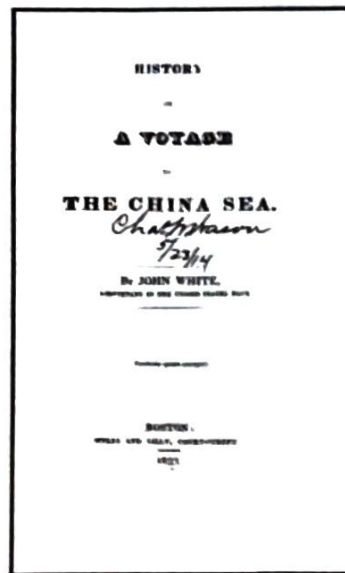
3. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

Việc quan tâm đầu tiên của chúa Nguyễn có sự đóng góp của người ngoại quốc là xây dựng một kinh đô. Kinh đô đó vừa là nơi thị tứ tập trung được một số lượng quân chúng đông đảo để bảo đảm cho việc bổ sung theo nhu cầu mà còn phải thuận tiện cho thuyền bè nước ngoài vào buôn bán. Riêng trường hợp của chúa Nguyễn, xây dựng kinh đô cũng là củng cố căn cứ phòng thủ chống lại những trận “giặc mùa” của Tây Sơn nên hai mục tiêu kinh tế và quân sự đều phải quan tâm.

Việc trở về của Pigneau de Béhaine khiến ông thất vọng khi không có tất cả những gì ông mong đợi nhưng cũng đem lại một số niềm vui. Hiệp ước Versailles không thi hành nên sau này ông không vướng vào món nợ với nước Pháp và những người sang giúp ông lại có khả năng thiết kế một mô hình đô thị phòng thủ (city-fortress). Một số bản đồ về thành phố Sài Gòn còn tồn tại đến ngày nay có thể giúp chúng ta đưa ra một số phỏng đoán về khả năng của họ.

Bản đồ thứ nhất có ghi *Plan de la ville de Saigon fortifiée en 1790 par le Colonel Victor Olivier, Reduit du Grand Plan Levé en 1795 par ordre du Roi de Cochinchine par Brun Ingénieur*. [Bản đồ “thành phố phòng ngự” Sài Gòn do đại tá Victor Olivier vẽ năm 1790 - được kỹ sư Brun thu gọn từ *Đại kế hoạch* năm 1795 theo lệnh của vua nước Cochinchine] (bản đồ Brun).

Bản đồ thứ hai mang tên *Plan de la Ville de Saigon fortifiée en 1790 par le Colonel Victor Olivier, Reduit du Grand Plan Levé par Ordre du Roi en 1795 par Mr. Brun, Ingénieur de sa Majesté, par Mr Dayot 1799*. [Bản đồ vẽ “thành phố phòng ngự” Sài Gòn do đại tá Victor Olivier vẽ năm 1790 - kỹ sư Brun thu gọn từ *Đại kế hoạch* năm 1795 theo lệnh của vua nước Cochinchine - họa lại bởi ông Dayot năm 1799] (bản đồ Dayot).

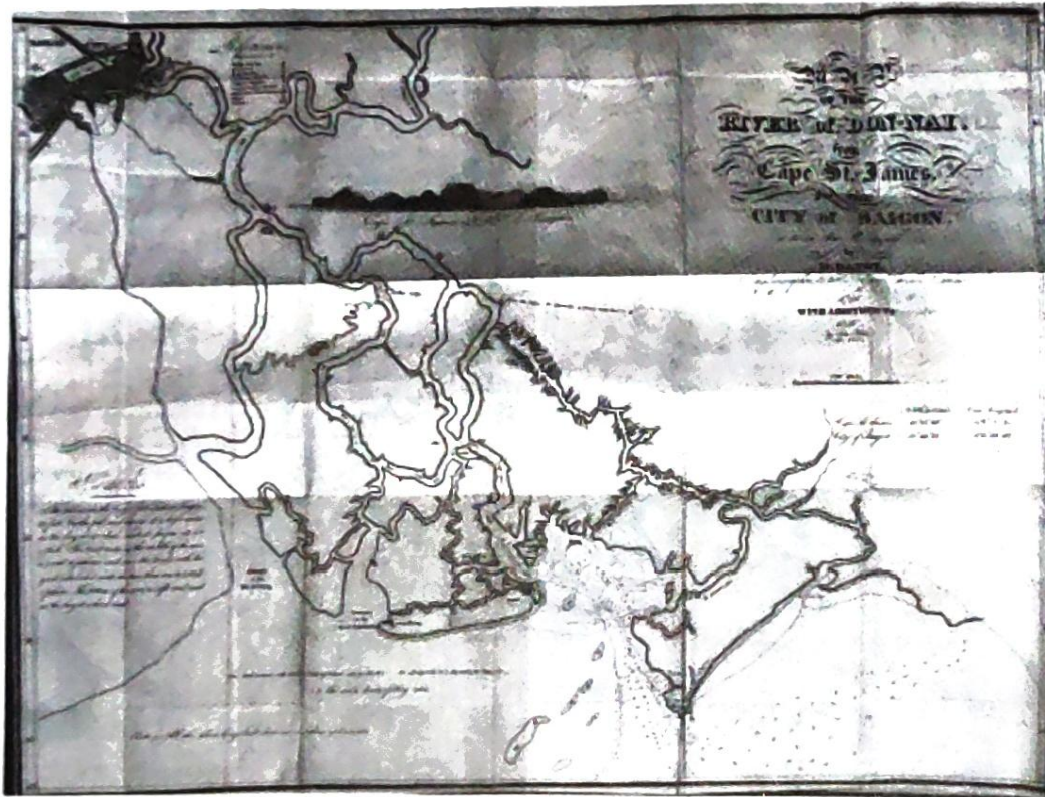


Carte de la « Rivière de Saigon », en 1791, par J. M. Dayot (BN, Cartes et plans, SHM 100-72-31).

Bản đồ nguyên gốc do Dayot vẽ năm 1791

Plan de la rivière de Saigon depuis Le Cap St Jacques jusqu'à la Ville avec les différentes Rivières qui y commencent.

Pierre-Yves Manguin, *Les Nguyễn, Macau et le Portugal: Aspects politiques et commerciaux d'une relation privilégiée en Mer de Chine 1773-1802* (Paris, 1984), PL XVIII.

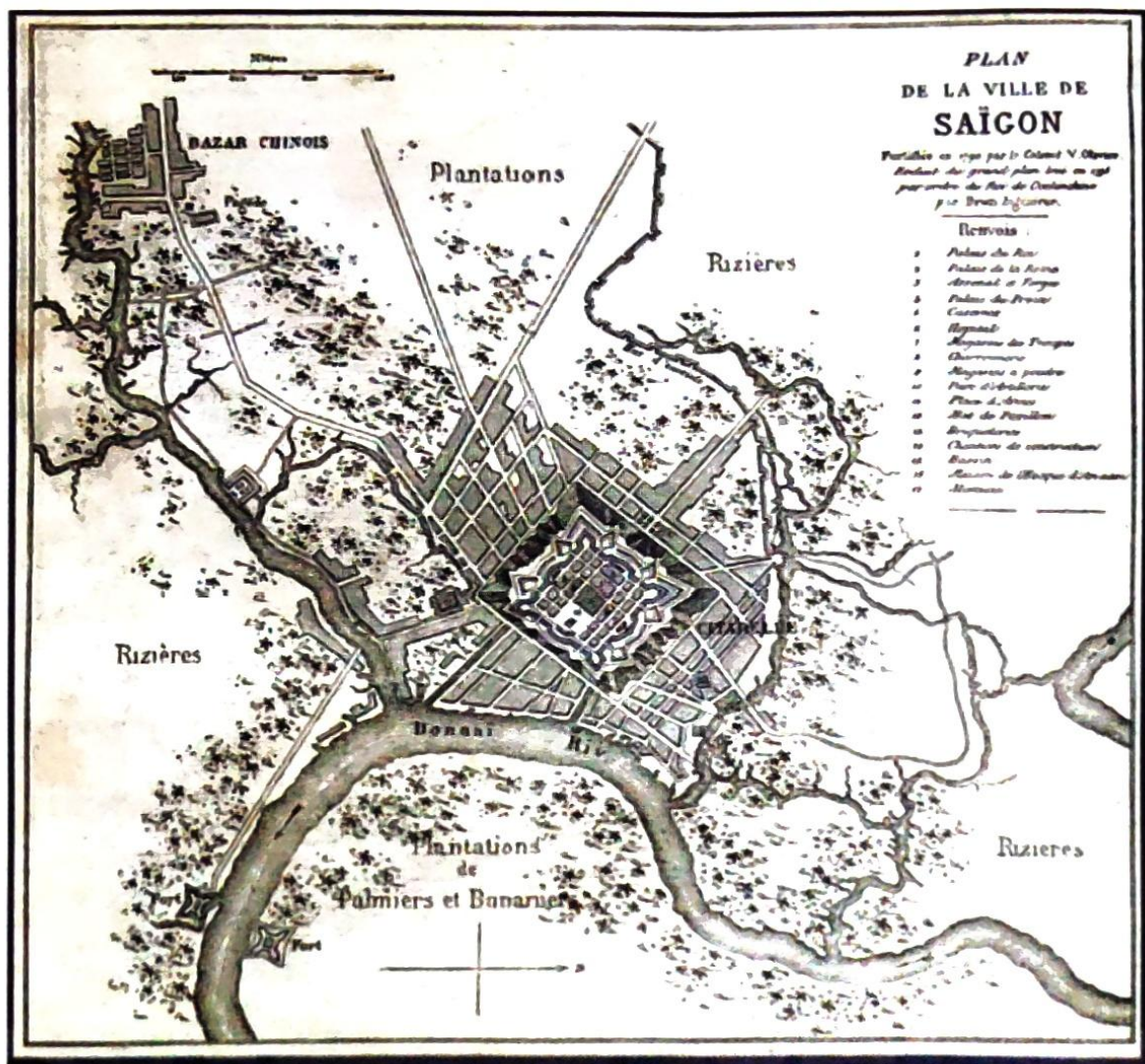


Bản đồ White (1820)

Bản đồ vẽ sông Đồng Nai từ Vũng Tàu vào Sài Gòn
Phụ trương của John White, *A Voyage to the China Sea* (Boston, 1823).

Map of the River of Don-Nai from Cape St. James to the City of Saigon,
from the original by M. Dayot, Hydrographer to the King
of Cochín China 1791 with additions to 1820 by John White U.S.N.

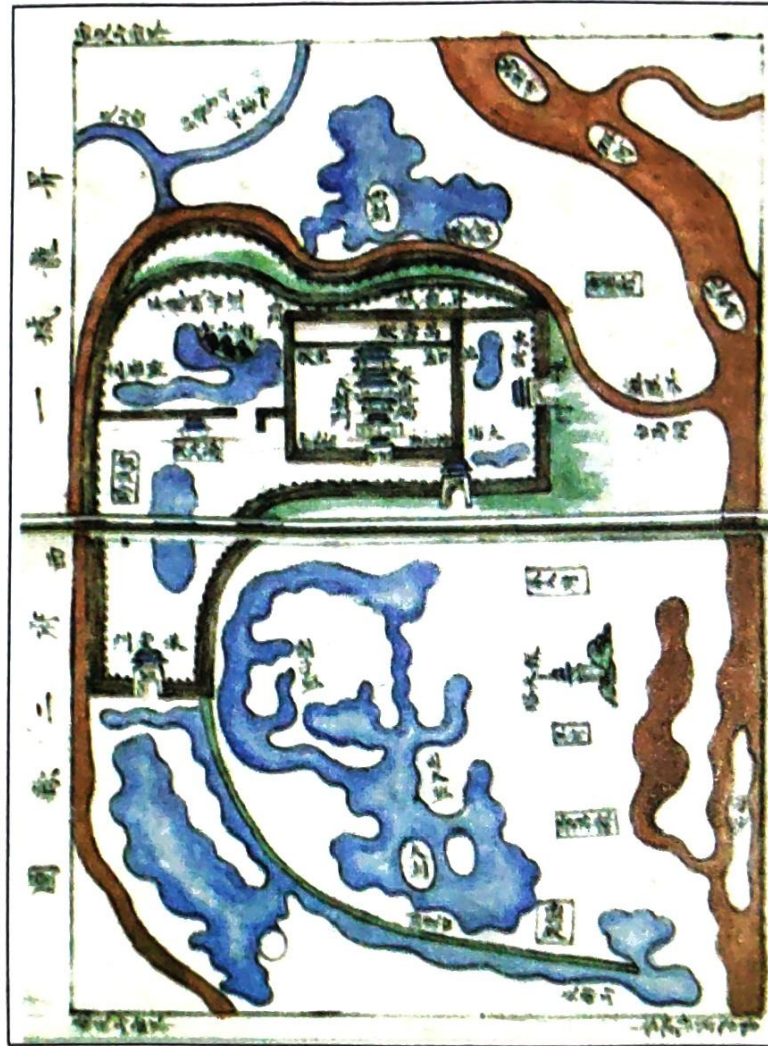
So sánh với bản đồ của Dayot năm 1791 thì thành phố Sài Gòn đã mở
rộng thêm nhiều về hướng tây lên gần đến Chợ Lớn sau này.



Bản đồ Brun (1795)



Bản đồ Dayot (1799)



Thăng Long đời Hậu Lê
(cùng thời kỳ với Gia Định ở trên)

Một cách tổng quát, năm 1790 Olivier đã vẽ một mô hình “*thành phố phòng ngự*” (ville fortifiée) là mẫu xây dựng theo lối các đô thị được xây gần bờ biển bao gồm một thành xây (thường là theo kiểu Vauban), chung quanh là phố xá. Loại thành này khó tấn công, dù có chiếm được khu vực bao quanh thì vẫn có khả năng tự tồn trong một khoảng thời gian để chờ dập phản công. Chúng tôi không tìm thấy bản đồ gốc của Olivier. Tuy nhiên đặc điểm chung của kỹ thuật vẽ bản đồ thời đó là người đi sau thường chỉ vẽ lại bản đồ có sẵn rồi thêm bớt một số chi tiết mới nên chúng ta biết rằng bản đồ Olivier không khác với bản đồ Brun và Dayot bao nhiêu.

Mô hình của Olivier được chúa Nguyễn sai Brun thu gọn năm 1795 và Dayot họa lại theo mẫu cũ của Brun năm 1799. Hai bản đồ này vẽ cách nhau 4 năm, nói chung không có gì khác biệt mặc dầu bản đồ của Brun có vẽ và ghi chú một số chi tiết chung quanh khu vực đô thị, các vườn dừa, chuối hay ruộng lúa... Bản đồ của Dayot có thêm độ sâu của sông Đồng Nai ở nhiều nơi cạnh thành phố Sài Gòn nhưng tổng quát chỉ là bản sao của Brun.

Cả hai bản đồ có những ghi chú rõ ràng cung Vua (Palais du Roi), cung Hoàng Hậu (Palais de la Reine), cung Thái Tử (Palais du Prince), nhà thương (Hopital), trại lính (Magasin des Troupes), kho súng và lò đúc (Arsenal et Forges), nhà để xe (Charonnerie), kho thuốc đạn (Magasin à Poudre), dây súng thần công (Pare d'Artillerie), kho khí giới (Place d'Armes), kỳ đài (Mat de Pavillion), lò gạch (Briqueteries), công trường (Chantier de construction), bãi tắm voi (bassin), đệ trạch của Bá Đa Lộc (Maison de l'Êveque d'An-nam), kho bạc (Monnaie).

Bản đồ thứ ba bao trùm một không gian rộng lớn hơn từ Vũng Tàu vào Sài Gòn nhan đề “*Bản đồ sông Đồng Nai từ Mũi St. James đến thành phố Saigon*” (Map of the River of Don-Nai from Cape St. James to the City of Saigon) do John White vẽ năm 1820 với ghi chú là “*Dựa theo nguyên bản của M. Dayot, thủy họa viên của vua xứ Đàng Trong*” vẽ năm 1791.¹ So sánh bản đồ White và bản đồ Dayot, trong 20 năm, thành phố Sài Gòn đã mở rộng khá nhiều về hướng tây, quan trọng nhất vào thời gian từ sau khi vua Gia Long thống nhất sơn hà và Gia Định dưới quyền cai trị của tổng trấn Lê Văn Duyệt.

Bản đồ của White trắc địa từ ngoài khơi Vũng Tàu [ngoài tên Vung-tau còn có tên Cape St. James tức St. Jacques theo các bản đồ

1. Map of the River of Don-Nai from Cape St. James to the City of Saigon, from the original by M. Dayot, Hydrographer to the King of Cochinchina 1791 with additions to 1820 by John White U.S.N. Thomas Suárez, *Early Mapping of Southeast Asia* (Periplus Editions [HK] Ltd., 1999), tr. 253.

Pháp] theo sông Đồng Nai vào tới tận Sài Gòn nhưng khi đó chỉ mới có thành Gia Định và một số đường phố dọc theo bờ sông.

Ngoài bản đồ này, chúng ta cũng còn có thể kiểm được bản đồ của một họa viên người Việt là Trần Văn Học năm 1815, có lẽ là một trong những kỹ thuật Tây phương sớm nhất do người bản xứ thực hiện. Trần Văn Học cũng là một trong những người Việt được chúa Nguyễn cử tháp tùng Bá Đa Lộc khi qua Pháp nên học được phương pháp trắc địa và vẽ bản đồ của Âu châu. Bản đồ này bao phủ một khu vực rộng hơn bản đồ của Brun nhưng không vẽ đường sá mà chỉ có các nền móng dinh thự (cadastral footprints).

Khi nghiên cứu về những bản đồ này, chúng ta thấy những họa viên và kỹ sư người Pháp đã áp dụng kỹ thuật mới mẻ nhất của thời đó nên độ chính xác khá cao, vượt trội những bản đồ trước đây liên quan đến khu vực Đông Dương và Đông Nam Á. So sánh với bộ bản đồ hiếm hoi mà vương quốc Thái Lan còn giữ được¹ [có niên đại sau các bản đồ này một vài chục năm] và dựa theo phương pháp quan chiếu địa lý (geo-reference) thì chúng ta thấy bản đồ Sài Gòn chính xác hơn chứng tỏ đã được trắc địa bằng kỹ thuật tam giác (triangulation) là cách thức định vị trí, khoảng cách và cao độ chính xác mới phát minh và được áp dụng ở Âu châu chưa lâu.²

Những bản đồ đó không những vượt trội so với bản đồ của nước ta thời Lê mà còn hơn hẳn bản đồ thời Nguyễn trong bộ *Đồng Khánh địa dư chí*. Cho tới đầu thế kỷ XX, những họa đồ của người Việt vẫn minh họa theo cách thức nhiều biểu tượng, ít hiện thực

1. Xem thêm Santanee Phasuk & Philip Stott, *Royal Siamese Maps: War and Trade in Nineteenth Century Thailand* (Bangkok: River Books Co., Ltd., 2004).

2. Đo tam giác (triangulation) dựa trên nguyên tắc hình học: Nếu biết được một cạnh và hai góc của một tam giác thì ta có thể tính ra được chiều dài hai cạnh và góc còn lại của tam giác đó (If you know one side and two angles of a triangle, you can determine the properties of the rest of the triangle).

của Trung Hoa mà không theo một phương pháp kỹ thuật nào nên chỉ hình dung được mặt đất chứ không dùng để tính toán độ dài hay diện tích được.¹

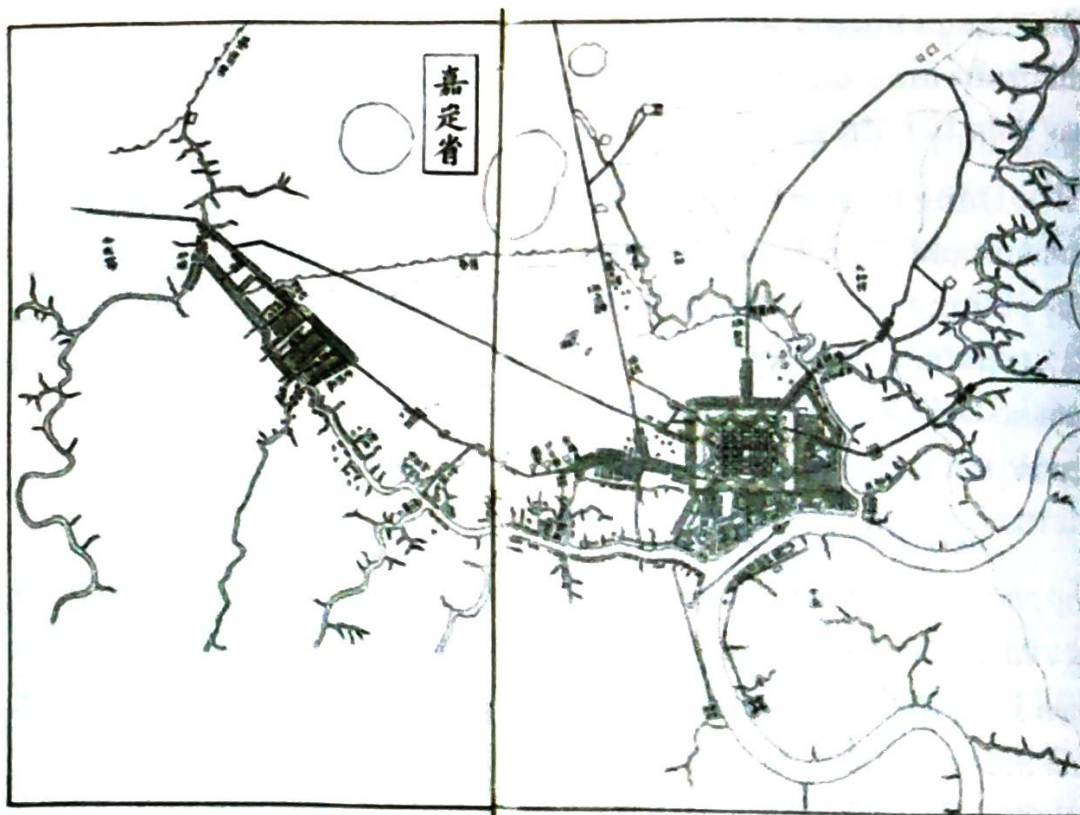
Đứng về mặt kiến trúc, thành phố Sài Gòn cuối thế kỷ XVIII là thành phố Việt Nam đầu tiên được thiết kế và xây dựng theo mẫu Tây phương. John White cũng miêu tả khá chi tiết về sinh hoạt tại đây, trên bản đồ thủy lộ từ Vũng Tàu về Sài Gòn chúng ta còn thấy một số đại lộ có cây trồng thành hàng dọc theo hai bên đường có tên là palmaria (mù u?).²

Theo Trịnh Hoài Đức, thành phố Sài Gòn khi ấy “đường sá chợ phố ngang dọc được sắp xếp rất thú tự, bên trái là đường cái quan từ cửa Chấn Hanh qua cầu Hòa Mỹ đến sông Bình Đồng tới trấn Biên Hòa, đường cái quan bên phải gặp chỗ nào cong thì giăng dây để uốn thẳng lại, đầu từ cửa Tồn Thuận qua chùa Kim Chương, từ phố Sài Gòn đến cầu Bình An qua gò chùa Tuyên đến sông Thuận An. Bến đò Thủ Đoàn đưa qua sông Hưng Hòa, trải qua gò Trấn Định rồi đến gò Triệu. Đường rộng 6 tầm, hai bên đều trồng cây mù u và cây mít là những thứ cây thích hợp với đất này. Cầu cống thuyền bến đều luôn được tăng gia việc tu bổ, đường rộng suốt phẳng như đá mài, gọi là đường thiên lý phía nam”.³

1. *Đồng Khánh địa dư chí* (同慶地輿志). Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin biên tập (ba tập) (Hà Nội: Thế giới, 2003).

2. John White, sdd, tr. 225-226.

3. Trịnh Hoài Đức, sdd, tr. 217.



Bản đồ Trần Văn Học (1815)

Trích từ *Sài Gòn - Gia Định xưa: tư liệu & hình ảnh* (TP.HCM, 1997), tr. 30-31.

4. THÀNH TRÌ PHÒNG NGỰ

Năm 1789, giám mục Bá Đa Lộc đem hoàng tử Cảnh về lại Gia Định cùng với ba chiếc tàu thủy và một số người Pháp sang giúp chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn liền bắt tay vào việc xây dựng thành Gia Định.

Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí* [quyển VI, Thành trì chí] miêu tả như sau:

Ngày 4 tháng Hai năm Canh Tuất thứ 13 [1790], tại chỗ gò cao thôn Tân Khai thuộc đất Bình Dương, ngài mới cho đắp thành bát quái như hình hoa sen, mở ra 8 cửa, có 8 con đường ngang dọc, từ đông đến tây là 131 trượng 2 thước ta, từ nam đến bắc cũng như thế, bề cao 13 thước ta, chân dày 7 trượng 5 thước ta, đắp làm ba cấp, tọa ngôi Càn, trông hướng Tốn. Trong thành, phía trước bên tả

dựng Thái miếu, giữa làm sở hành tại, bên tả là kho chứa, bên hữu là Cục chế tạo, xung quanh là các dãy nhà cho quan túc vệ ở. Trước sân dựng cây cột cờ ba tầng, cao 12 trượng 5 thước ta, trên có làm chòi canh vọng đầu bát giác tòa, ở bên treo cái thang dây để thường xuyên lên xuống, trên ấy có quân ngồi canh giữ, có điều gì cần cảnh báo thì ban ngày treo cờ hiệu, ban đêm treo đèn hiệu canh gác, các quân cứ trông hiệu đó để tuân theo sự điều động.¹

Tuy nhiên Trịnh Hoài Đức không đề cập đến việc khởi đầu được thiết kế như thế nào, nhất là nguyên nhân chiến lược của việc kiến tạo tòa thành quy mô đó. Frédéric Mautienne cho rằng khi biên soạn, họ Trịnh đã “*dè dặt loại bỏ những đề cập liên quan đến người ngoại quốc trong công tác này*”.² Mautienne cũng ghi nhận là trong mấy trang tiểu sử Bá Đa Lộc và những người Âu theo giúp chúa Nguyễn (trong *Đại Nam chính biên liệt truyện*) cũng không nói gì đến việc đó.

Việc khởi đầu xây thành Gia Định tính ra khoảng 8 tháng sau khi giám mục Bá Đa Lộc về lại Gia Định, một khoảng thời gian đủ dài để những kiến trúc sư người Pháp có thể đưa ra một mẫu hình đô thị (master plan) mặc dù vị trí chiến lược của thành Quy có thể do chúa Nguyễn quyết định. Sở dĩ chúng ta có thể khẳng định ảnh hưởng Âu châu của thành Gia Định vì mô hình tường thành và các pháo đài hoàn toàn đúng như các kiểu mẫu tìm thấy trong bộ *Britanica* mà ở các nơi khác chưa hề có cho thấy đây là một đột phá về kỹ thuật xây thành và phòng thủ thời đại đó.

Vào khoảng 1673, trưởng kỹ sư binh bị của vua Pháp Louis XIV là Sebastien Le Prestre de Vauban đưa ra một dự án cải cách

1. Trịnh Hoài Đức, sđd, tr. 216-217.

2. ... *carefully omitted any reference to foreigners or their achievements*. Frédéric Mautienne, tài liệu đã dẫn, tr. 523. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* (viết tắt: ĐNNTC), quyển XXXI viết về tỉnh Gia Định chỉ nhắc đến “năm Canh Tuất [1790] đắp thành Bát Quái ở trên gò cao thuộc địa phận thôn Tân Khai tổng Bình Dương”. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập V [bản dịch của Phạm Trọng Điểm] (Huế: Thuận Hóa, 1997), tr. 201.

phương thức phòng ngự. Ông nghiên cứu suốt 30 năm và thuyết phục Pháp hoàng kiến trúc hoặc xây lại 133 thành lũy ở biên phòng thông với đất địch. Những thành lũy đó có quy mô lớn đủ để chứa đựng quân nhu và binh sĩ trong cả công tác bảo vệ lẫn tấn công. Việc phòng thủ hiệu quả cũng còn làm gia tăng được số quân chiến đấu để điều động vào những mặt trận khác.¹

Theo những tài liệu của người Pháp, thành Gia Định do Theodore Lebrun họa kiểu và Victor Olivier de Puymanel thiết kế. Trong lá thư của De Guignes gửi Bộ Ngoại giao Pháp để ngày 29 tháng 12 năm 1791 còn tàng trữ tại hồ sơ Bộ Hải ngoại về Á châu, trích lại theo Frédéric Mantiennne thì có khoảng ba vạn nhân công được điều động để xây thành, dân chúng vì bị đè nén quá nên đã nổi loạn.²

John White đến Gia Định năm 1819 [vào thời kỳ mà vua Gia Long còn sống nhưng đang ở Huế] miêu tả như sau:

... Chúng tôi tới một chiếc cầu đẹp làm bằng đá và đất bắc ngang một hào rộng và sâu, dẫn đến cửa đông nam của tòa thành, hay chính xác hơn, một quân trấn vì các bức tường đều bằng gạch và đất cao khoảng 6 mét, dày vô cùng, vây quanh một khu vực hình tứ giác mà mỗi bề đến hơn 1km.

Nơi đây viên tổng trấn³ và các võ quan ở, ngoài ra có những doanh trại khang trang, tiện nghi đủ sức chứa đến năm vạn quân. Dinh vua ở nằm ở giữa thành trên một vùng đất xanh tươi tổng cộng chừng 8 mẫu chung quanh có hàng rào cao. Dinh thự đó hình chữ nhật, một bề 30, một bề 18 mét, xây chủ yếu bằng gạch với mái hiên

1. Geoffrey Parker, *The Military Revolution: Military Innovation and the Rise of the West 1500-1800* (Cambridge University Press, 1996), tr. 42-43.

2. Frédéric Mantiennne, "The Transfer of Western Military Technology to Vietnam in the Late Eighteenth and Early Nineteenth Centuries: The Case of the Nguyễn" (Cambridge University Press: *Journal of Southeast Asian Studies*, Volume 34, Number 3, October 2003), tr. 522.

3. Nguyên tác viceroy tức phó vương.

có che màn, cao hơn mặt đất chừng 1,8 mét trên một nền gạch và đi lên bằng những bậc thang gỗ chắc chắn.

Mỗi bên bốn bề của cung điện cách chừng 30 mét ở đằng trước là một tháp canh hình vuông, cao khoảng 9 mét, bên trên treo một cái chuông lớn. Ở phía sau dinh cách chừng 45 thước là một cung điện cũng bề thế không kém, bao gồm những phòng cho các bà và những văn phòng đủ loại, mái lợp ngói tráng men, trang trí bằng hình rồng phượng và các quái thú chẳng khác gì ở Trung Hoa.¹

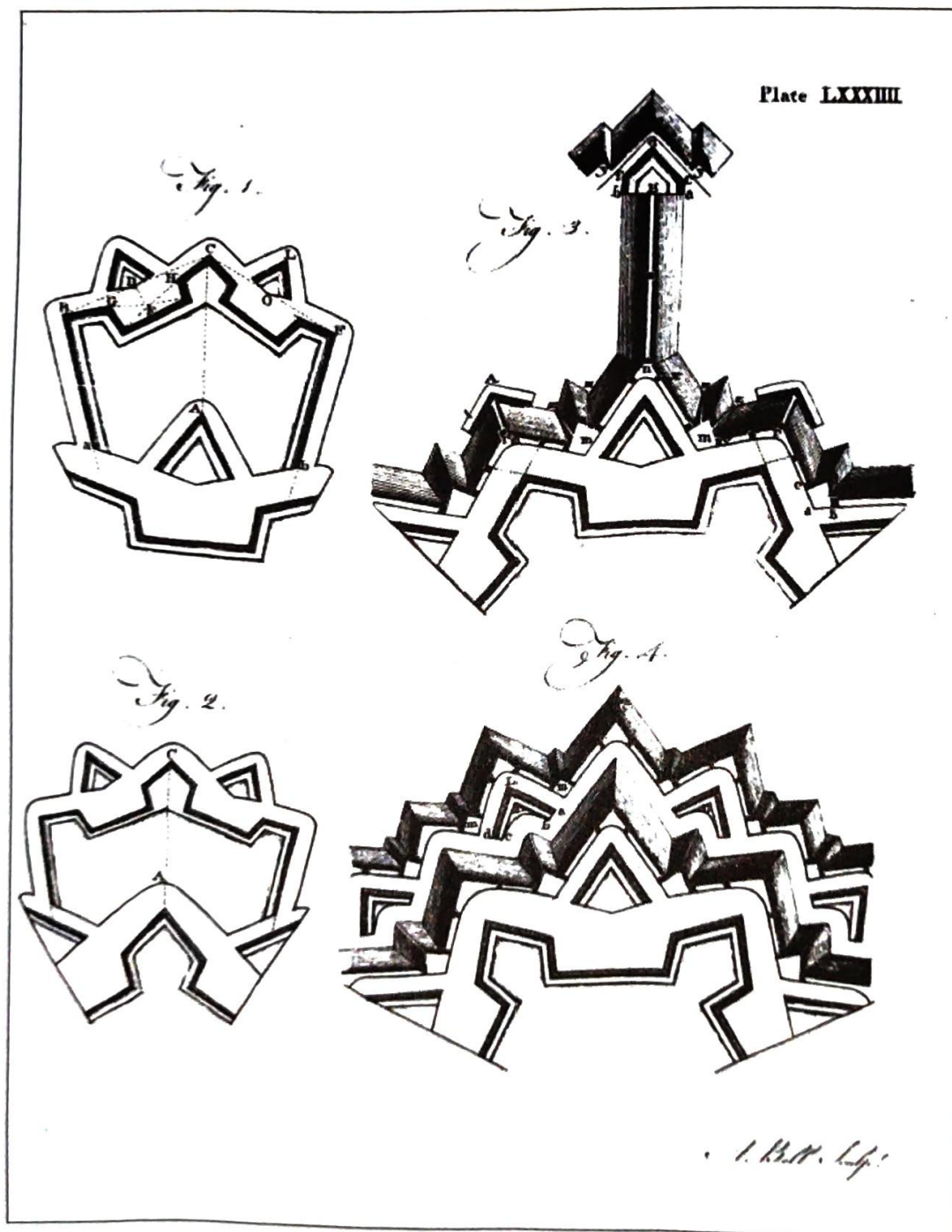
Theo các thương nhân Âu châu có dịp ghé Gia Định và họa đồ của thành phố Sài Gòn còn lưu lại, thành Quy xây bằng đá, chu vi đo được 4.176 mét. Trịnh Hoài Đức viết:

... Hào rộng 10 trượng 5 thước, sâu 14 thước ta, có cầu treo thả ngang qua, bên ngoài đắp lũy đất, chu vi 794 trượng, vừa hiểm trở, vừa kiên cố tráng lệ.²

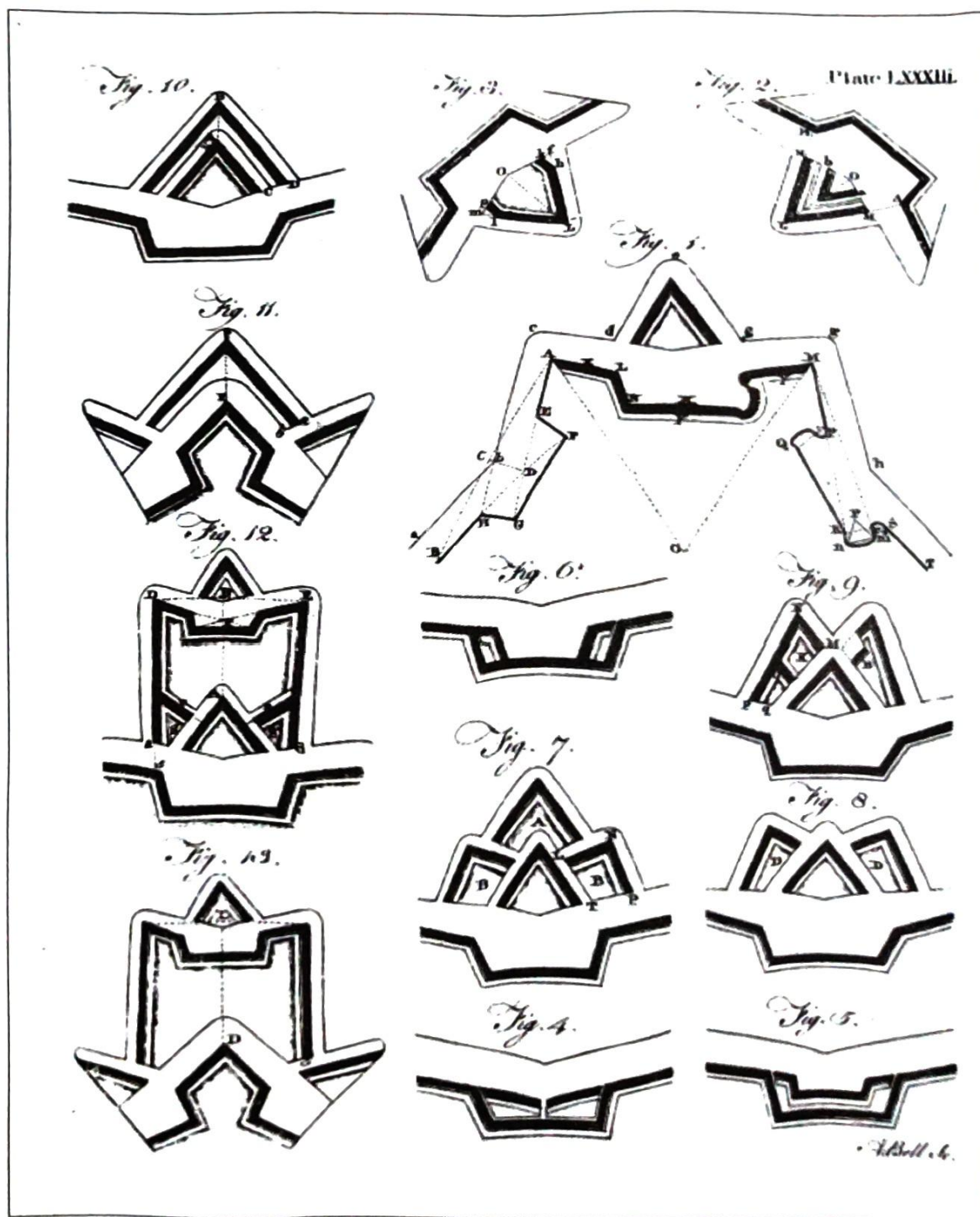
Thành được xây theo hình đa giác, có bốn hướng chính, bốn góc là bốn pháo đài, ba cạnh lại có thêm hai pháo đài phụ, tổng cộng cả thảy là 10. Thành được đặt tên theo tám hướng Càn Nguyên, Ly Minh, Chấn Hanh, Cấn Chỉ, Khôn Hậu, Khảm Hiểm, Đoài Duyệt, Tốn Thuận. Việc dung hợp và pha trộn giữa Đông và Tây trong kiến trúc khá phổ biến tại Đông Á thời kỳ này. Do đó thành Quy được đặt tên theo bát quái, lại miêu tả như hình hoa sen.

1. John White, sđd, tr. 220-221.

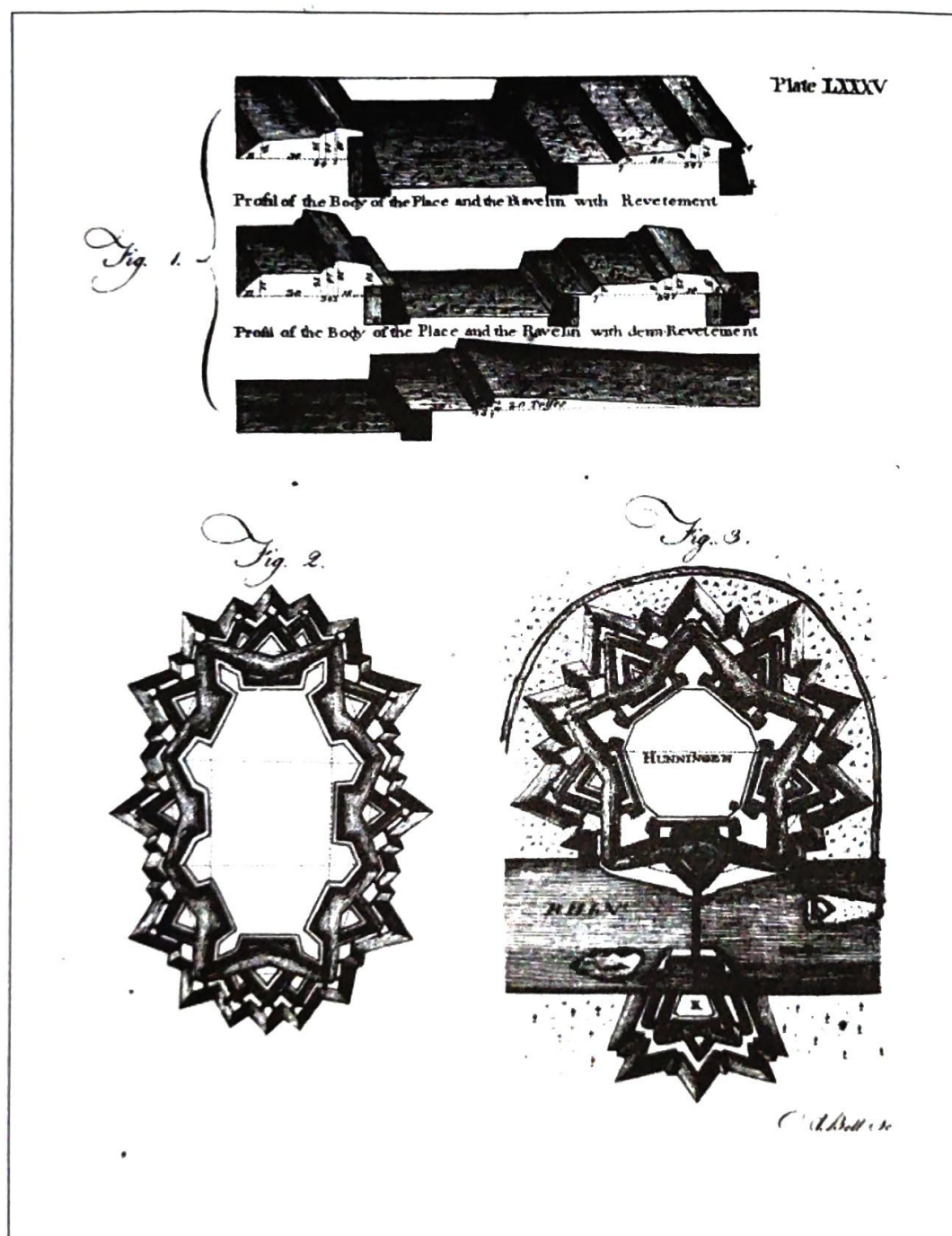
2. Trịnh Hoài Đức, sđd, tr. 217.



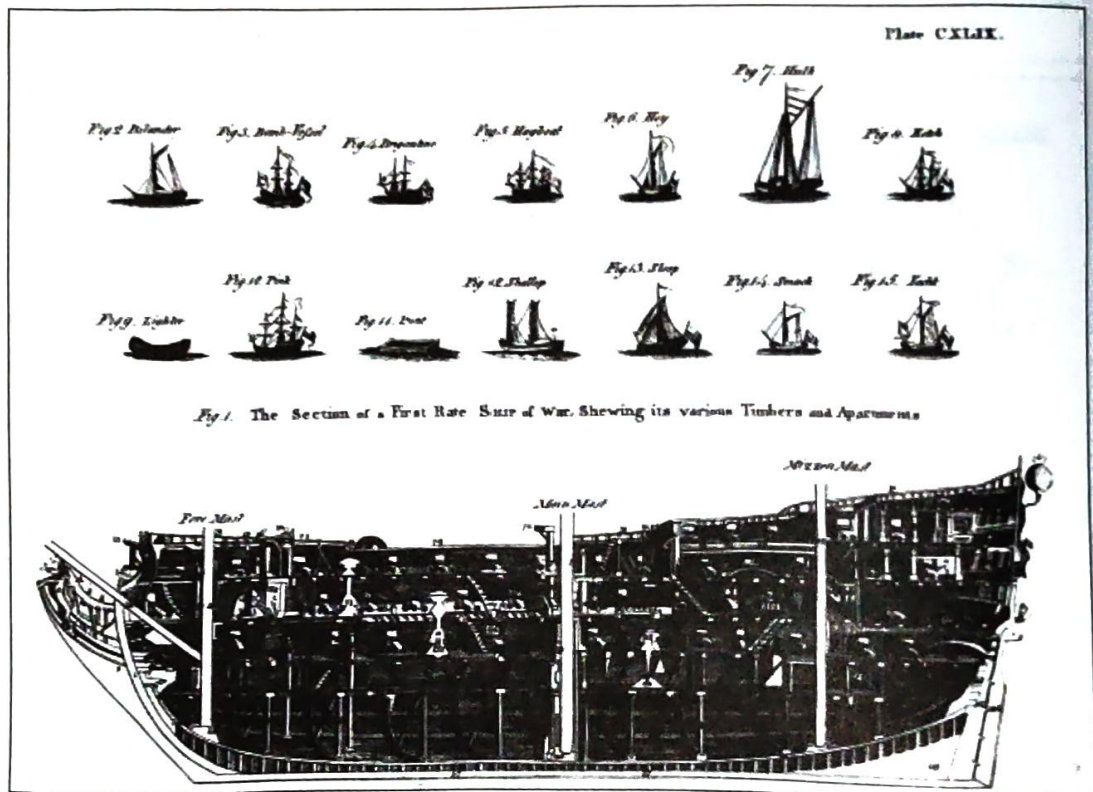
Fortification (giữa tr. 620-621)



Fortification (giữa tr. 616-617)



Fortification (giữa tr. 620-621)



Ship (giữa tr. 584-585)

Theo Trương Vĩnh Ký, thành Quy và các cầu xây bằng đá Biên Hòa, tường cao 5,2 mét, giữa có kỳ đài, tám cửa có tên Gia Định, Phan Yên, Vọng Khuyết, Cộng Thìn, Hoài Lai, Phục Viễn, Định Biên, Tuyên Hóa.¹

Việc tổ chức lại thành Gia Định theo kiểu Vauban đã có những kết quả tốt. Tuy về sau quân Tây Sơn không còn tấn công vào Gia Định nhưng thành Quy đã chứng minh được sự hữu hiệu trong công tác phòng thủ khi Lê Văn Khôi làm phản, quân triều đình vây thành hơn ba năm mới hạ được. Năm 1836, thành Quy bị phá hủy và triều đình cho xây lại một thành nhỏ hơn, chỉ có bốn cạnh gọi là thành Phụng.

1. M.P. Trương Vĩnh Ký, *Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs* (Saigon: Imprimerie Coloniale, 1885), tr. 7.

5. CẢI CÁCH QUÂN SỰ

Trang bị

Cũng với tình hình tài chánh khả quan, ngay từ năm 1791, chúa Nguyễn đã mua được 10.000 súng trường (muskets), 2.000 súng thần công (mỗi cỗ 100 cân) và 2.000 đạn nổ (đường kính 10 tấc).¹

Khi quay trở về cái cửa nam lớn mà chúng tôi đã vào, chúng tôi đi qua một hàng hiên rộng,² bên dưới xếp khoảng hai trăm năm mươi khẩu thần công, nhiều kích cỡ và kiểu khác nhau, lẫn cái đúc bằng đồng, chủ yếu là do Tây phương chế tạo, thường được đặt trên các giá gỗ để trên tàu hư mục nhiều mức độ.

Trong số này chúng tôi thấy có một dãy chừng độ một tá [dozen] đại bác pháo binh trên có dấu hiệu ba bông hoa huệ [fleurs de lis] và khắc chữ được đúc dưới thời Louis XIV³ còn trong tình trạng khả quan. Gần đó có một số súng giả bằng gỗ để cho lính tập và ở đồn gác chính, gần cổng ra có mấy người lính bị đóng gông [caungue (sic)]. Đến bây giờ chúng tôi mới biết gông dùng cho quân đội làm bằng tre còn những tội nhân khác thì làm bằng gỗ lim nặng. Phía bắc của cửa đông là một pháo đài có cột cờ, nơi đó cờ An Nam treo lên ngày đầu tháng âm lịch và những dịp lễ khác.

Có tất cả bốn cửa làm rất kiên cố tán đỉnh sắt theo kiểu Âu châu, có cầu bắc ngang hào nước được trang trí bằng nhiều chạm nổi đủ loại kiểu cách quân sự và tôn giáo trên các vách. Trên mỗi cửa có

1. Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong* (Hà Nội: Văn học, 2001), tr. 529 và *Đại Nam thực lục*, Chính biên, đệ Nhất kỷ, quyển V [bản dịch của Viện Sử học] (Hà Nội: Giáo dục, 2002), tr. 272. Đạn đại bác nổ khi tới đích là một phát minh lớn và chỉ mới được sử dụng một thời gian ngắn trước khi chúa Nguyễn trang bị cho quân Gia Định. Theo Ivan V. Hogg trong *The Illustrated History of Ammunition* (New Jersey: Chartwell Books Inc., 1985) thì đạn nổ được Captain Mercier dùng trong trận vây hãm Gibraltar và sau đó được Shrapnel cải tiến năm 1784, áp dụng rộng rãi trong chiến tranh từ năm 1792 (tr. 28). Năm 1792, theo những tin tức truyền ra Đàng Ngoài, Nguyễn vương có cả tàu bọc đồng và khinh khí cầu. Có thể nói chúa Nguyễn đã đem những kỹ thuật quân sự mới mẻ nhất trên thế giới vào công cuộc khôi phục qua trung gian những người ngoại quốc mà ông có dịp tiếp xúc.

2. Nguyên tác là *bungalo[w]*, một thứ hành lang chỉ có mái che, không có vách.

3. Vua Pháp trị vì rất lâu (1643-1715) ở thời kỳ thịnh trị.

các vọng lâu vuông, mái ngói và cầu thang đi lên trên tường ở hai bên cửa phía bên trong thành.

Ở khu vực phía tây thành phố là một nghĩa địa có tường vây quanh, bên trong có vài chiếc lăng mộ của mấy viên quan xây rất tráng lệ theo kiểu Trung Hoa. Một vài nhà mồ có khắc chữ và phù điêu trên đá, đường nét ngoằn ngoèo.

Khu vực đông bắc có sáu tòa nhà lớn, có rào chung quanh, căn này cách rời căn kia. Mỗi biệt thự đổ vào khoảng 36 x 24 mét, mái có những rui mè rất chắc chắn, lợp ngói tráng men, có cột bằng gạch, giữa hai cột có vách gỗ chắc chắn cao chừng 5,4 mét. Đây là các kho chứa đồ tiếp liệu cho binh lính và hải quân, thực phẩm, khí giới...

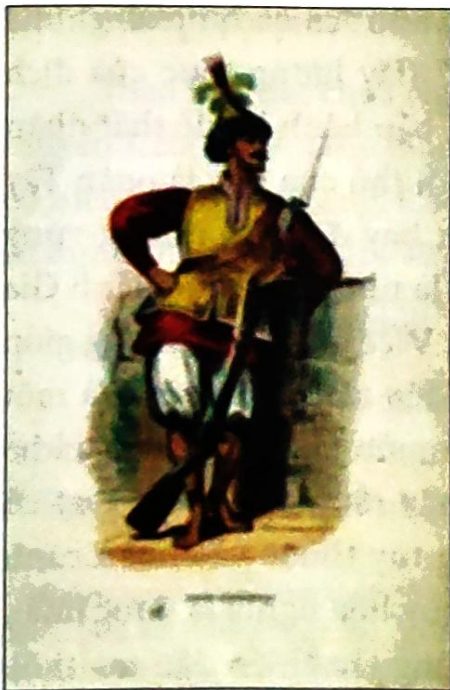
Nhiều lều của các nhóm binh lính đóng rải rác bên trong tường, nằm lẫn với các bụi cây nhiệt đới trông rất nên thơ. Ngoài những thứ khác, chúng tôi cũng thấy có mấy đồng phân chồn. Nhiều đường đi đẹp tỏa ra tứ phía, hai bên có trồng cây palmaria, một loại cây đẹp, giống như cây lê [pear-tree], có hoa trắng thơm nồng mà đến tháng 10, 11 thì tỏa ra rất xa. Từ hoa này, người dân bản xứ trích ra một loại dầu mà họ bảo là chữa được mọi thương tích.

Ngoài cửa thành dưới triền dốc mà con đường gạch bị cắt đứt có thả rong vài con voi của triều đình có nài chặn, ngồi trên cổ voi. Vài con trong số này có thân hình khổng lồ, lớn hơn những con voi tôi thấy ở Ấn Độ nhiều. Những người nài - đúng hơn là người đi chặn - cầm một cái ống gỗ bịt hai đầu, chính giữa có một cái lỗ mà họ thổi thành tiếng giống như thổi vào một cái thùng rỗng để nhắc chuông cho người đi đường biết là voi đang tới vì họ ít khi nào muốn mất công phải lái voi qua hướng khác khi gặp chướng ngại, và quả thật tức cười khi thấy mấy bà già đang buôn bán khi nghe thấy tiếng hụ lập tức thu dọn hàng hóa chạy ra một quãng xa trong khi voi xuống bờ sông uống nước rồi quay về.¹

1. John White, sdd, tr. 224-226.

Hệ thống tổ chức

Quân đội theo hệ thống Tây phương được đánh giá trên hai ưu điểm: trang bị và hệ thống tổ chức. Theo một tấm ảnh màu vẽ hình một người lính Đàng Trong vào cuối thế kỷ XVIII, người lính thời Nguyễn về ngoại biểu rất giống một người lính Pháp và chúng ta có thể tin rằng y phục và trang bị đó là một pho bản của Âu châu.¹ Việc thống nhất trang bị, huấn luyện và quân phục ngay từ đầu khiến quân đội của Nguyễn Ánh đã có vẻ chuyên môn, khác hẳn với quân đội Tây Sơn mà theo những hình ảnh William Alexander bắt gặp năm 1793 tại Tourane thì vẫn rất gần gũi với dạng dân quân (militia) trông như một người dân bình thường, chỉ khác ở chỗ có trang bị vũ khí.²



Tổ chức cũ thường phong cấp dựa trên số quân sĩ mà một cá nhân tự mộ tuyển, giống như một dạng thân binh, tùy tùng nên việc thống nhất chỉ huy thường lỏng lẻo, dễ đưa đến nạn sứ quân. Một khi chủ tướng bị thất sủng hay bị giết, quân sĩ dưới quyền thường tách ra, có khi chống lại triều đình [chẳng hạn quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhân]. Vì thế, việc đầu tiên chúa Nguyễn thay đổi theo lối Tây phương là thống nhất chỉ huy theo hệ thống kim tự tháp, chỉ định

1. Một điều đáng lưu ý là hình ảnh “đầu đội nón dẫu vai mang súng dài” ấy chỉ mới xuất hiện trong quân đội Việt Nam trong khoảng 200 năm gần đây thì lại được sử dụng để miêu tả người lính nước ta trong suốt chiều dài lịch sử, kể cả những chiến sĩ từ thời Hán trong cơ ngũ của Trưng Vương trong các truyện lịch sử hay ở các buổi tế lễ, chỉ khác là thay vì mang súng thì cầm giáo, cầm gươm.

2. Ở đây chúng tôi không nói đến những đội thân binh mặc áo đỏ, cờ đỏ mà người ta thường miêu tả như một đặc trưng của quân đội Tây Sơn. Hình ảnh này chỉ áp dụng cho một số đơn vị tuyển chọn chứ không phải là toàn bộ vì đa số quân Tây Sơn thuộc dạng dân quân, trang bị và y phục rất tùy tiện.

những cá nhân có thực tài và am tường chuyên môn vào vị trí chỉ huy hoặc thường trực, hoặc theo chiến dịch. Với kiến thức của chúng ta ngày nay, việc bổ nhiệm tướng lãnh đó không có gì ghê gớm nhưng trước đây hai thế kỷ là một cuộc cách mạng lớn lao.¹

Trong quân đội của chúa Nguyễn đã xuất hiện những cá nhân đóng vai trò khá đặc biệt bất kể gốc tích là hàng tướng hay người đã theo ông từ lâu, người Việt hay người nước ngoài, người trong tôn thất hay dân dã... khác hẳn với truyền thống sử dụng người gần gũi, có liên hệ thân tộc, huyết thống trong chức vụ chỉ huy để làm vây cánh. Những đơn vị cũng được ấn định rõ ràng về số lượng và nhiệm vụ thay vì tùy tiện theo nhu cầu.

Chúa Nguyễn cũng thiết lập một hệ thống tiếp liệu và lương bổng dựa vào thuế má thay vì chỉ dựa vào “*chiến lợi phẩm*” [mà có cái tên rất kêu là “*dĩ lương ư địch*” (lấy lương thực của địch để nuôi quân mình)] không những đã bấp bênh lại dễ thất nhân tâm. Cải cách đó cũng khác hẳn với đối thủ của ông là quân Tây Sơn thường có khuynh hướng thu vét hay đốt phá những vùng của địch mà họ chiếm được điển hình là những lần vào đánh Gia Định hay khi mới chiếm được Bắc Hà. Việc quân Xiêm sang giúp rồi trở thành một đám cướp lớn đưa đến thua trận cũng là một kinh nghiệm mà Nguyễn Ánh không muốn tái phạm. Ngoài khả năng chiến đấu, chúa Nguyễn cũng thấy rằng nếu muốn duy trì một lực lượng thường xuyên và không tùy thuộc vào hoàn cảnh bên ngoài, quân đội phải được chính quy hóa nghĩa là được huấn luyện chu đáo và chỉ sử dụng trong công tác chiến đấu mà thôi. Một số lực lượng của ông là người nước ngoài được tuyển mộ và

1. Theo truyền thống, các chức vụ quan trọng trong quân đội thường giao cho người thân tín trong gia đình. Một số võ quan được tuyển bổ qua các kỳ thi võ, thường chỉ là thi sức mạnh, cưỡi ngựa, bắn cung. Cũng thời kỳ đó, Nguyễn Huệ chia miền Bắc thành ba vùng [có lẽ ảnh hưởng văn minh Chiêm Thành], mỗi con ông đảm trách tư lệnh quân đội một vùng [gọi là tiết chế] trong khi thực tế họ chỉ mới ngoài 10 tuổi. Sau khi ông qua đời, những người phò tá các tiết chế đem quân đánh lẫn nhau để tranh quyền đưa đến sự suy vi của nhà Tây Sơn.

trả lương giống như những “lính đánh thuê” mà ông thấy hiện hữu ở lân bang, mặc dù sử Việt Nam sau này ghi nhận họ như những đội quân tình nguyện.¹

Nhờ mạng lưới truyền giáo tại Á Đông, Bá Đa Lộc giúp chúa Nguyễn mua được “vài tàu súng ống và đạn dược” (several cargoes of arms and ammunitions) ở Pondichéry và Mauritius. Chúa Nguyễn cũng gửi một số tay chân thân tín người Hoa, người Pháp và người Anh đi sang Goa, Melaka, Penang, Macao và cả Singapore để mua các loại súng mới.² Với một thành phần phò tá tương đối đa dạng,³ việc sử dụng được họ mà không tạo ra những mâu thuẫn về sắc tộc, về địa phương có thể nói là một thành công đáng kể của chúa Nguyễn vì cũng trong thời kỳ đó, đối phương của ông lại rơi vào những tranh chấp cục bộ nên càng lúc càng rơi vào thế tự hoại.

Theo Barrow, chúa Nguyễn đích thân chỉ huy một đoàn chiến thuyền 1.200 chiếc chia thành ba đội và được thao dợt chỉ huy bằng cờ hiệu rất nhịp nhàng. Các sĩ quan hải quân cũng được học cách sử dụng cờ hiệu theo lối Tây phương.⁴

Xây dựng cơ xưởng

Trong một khoảng thời gian tương đối ngắn, chúa Nguyễn đã tập trung xây dựng những cơ xưởng đúc súng đạn, nhất là chế tạo chiến thuyền. Theo ghi nhận của người Âu châu, Bá Đa Lộc đã giúp

1. Những người lính đánh thuê đó không giống như các lực lượng Tàu Ô mà Tây Sơn sử dụng. Hầu hết những thủy thủ Âu châu thời trung cổ là chiến binh chuyên nghiệp tình nguyện chiến đấu vì óc phiêu lưu, ưa mạo hiểm và chưa hẳn chỉ vì tiền. Nhiều người có tài nhưng không có cơ hội thi thố nên trốn đi khỏi nước gia nhập quân đội nước ngoài.

2. Li Tana, “The Water Frontier: An Introduction”, *Water Frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880* (Nola Cooke và Li Tana ed) (Singapore: Singapore University Press, 2004), tr. 4 (reprinted in USA by Rowman & Littlefield Publishers, Inc., 2004).

3. Chúa Nguyễn đã gửi nhiều phái đoàn đi các nước chung quanh như Cao Miên, Xiêm La, Ấn Độ, Mã Lai (Melaka), Phi, Ma Cao và Pháp, trao đổi và giao thiệp với người Anh, người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Pháp... Xem thêm Wynn Wilcox, “Transnationalism and Multiethnicity in the Early Nguyễn Ánh Gia Long Period”, *Việt Nam: Borderless Histories*, tr. 194-216.

4. John Barrow, sđd, tr. 274.

chúa Nguyễn xây dựng nhiều cơ sở hạ tầng, vừa có giá trị kinh tế, vừa phục vụ mục tiêu quân sự. Vào thập niên 1790, chúa Nguyễn xây dựng một nhà máy chế tạo diêm tiêu (salpetre hay potassium nitrate), khai mỏ và lò luyện kim để đúc súng thần công. Diêm tiêu là hỗn hợp quan trọng nhất trong việc chế tạo thuốc súng vốn phong phú ở Á châu nhưng lại khó kiếm ở Âu châu.¹ Việc sản xuất diêm tiêu đã góp phần lớn vào việc xây dựng một quân đội độc lập, ít tùy thuộc vào cung cấp từ bên ngoài.

Bá Đa Lộc cũng giúp Nguyễn Ánh lập những lò sản xuất hắc ín, keo... dùng trong việc đóng thuyền. Các công tác này có tiếng vang ra tới bên ngoài nên đã có lúc đất Gia Định nổi tiếng về đường mía và kỹ nghệ đóng tàu chiến.

Theo John Barrow thì để có thể am tường về thực hành cũng như lý thuyết cấu trúc đóng thuyền, chúa Nguyễn đã mua hẳn một chiếc tàu của người Bồ Đào Nha rồi ông chính tay tháo rời từng mảnh, từng tấm ván, sau đó chế tạo những mảnh ni tắc y hệt như thế đem thay vào từng bộ phận một cho tới khi hoàn toàn là một chiếc tàu mới.² Theo những người được mục kích lối làm việc của Nguyễn Ánh, ông có kiến thức và phương pháp của một kỹ sư thời nay hơn là cung cách sinh hoạt của một vương gia. Hai mươi năm sau, John White cũng kinh ngạc về xưởng đóng tàu của Đàng Trong ở Gia Định:

... Về phía đông bắc của thành phố, trên bờ một con rạch sâu là xưởng thủy quân và kho đạn, nơi mà trước đây khi có loạn [tức thời Tây Sơn] đã đóng một số đại hiệu [war-junks] và hai chiến hạm

1. Ivan V. Hogg, *The Illustrated History of Ammunition* (New Jersey: Chartwell Books Inc., 1985), tr. 15-16.

2. "It is stated, on what appears to be good authority, that, in order to obtain a thorough knowledge of the practice as well as theory of European naval architecture, he purchased a Portuguese vessel, for the sole purpose of taking in pieces, plank by plank, with his own hands, fitting in a new piece of similar shape and dimension as the old one he removed, till every beam, timber, knee and plank had been replaced by new ones of his own construction, and the ship thus completely renovated". John Barrow, sđd, tr. 277.

[frigates] theo kiểu Âu châu, dưới quyền giám thị của các sĩ quan người Pháp. Công trình này khiến người An Nam hãnh diện hơn hết thảy trên toàn cõi và quả là có thể sánh ngang với nhiều xưởng đóng tàu tại Âu châu. Không có những chiến thuyền lớn được đóng hay đang đóng ở đây nhưng thấy có rất nhiều vật liệu tốt đủ để đóng vài ba chiến hạm. Gỗ đóng tàu và những phiến ván tôi thấy tốt hơn hết những gì tôi đã gặp. Tôi đo thử một tấm ván, ni tắc của nó là 32,7 mét, dày hơn một tấc [0,1 mét], vuông vức từ đầu chí cuối mà bề rộng là 6 tấc [0,6 mét]. Phiến gỗ đó của từ một cây teak mà tôi tin rằng không một nơi nào trên thế giới có được những cây khổng lồ như ở Đàng Trong. Tôi đã thấy ở ngoài đồng một cây lớn đủ làm một cái cột buồm chính cho một chiến hạm, không có mấu mà theo tôi biết thì không phải là chuyện khác thường ở xứ này.

Có vào khoảng 150 tiểu hiệu [chiến thuyền nhỏ, gallies] được đóng đẹp vô cùng kéo dể trong các lán, mỗi chiếc dài từ 12 đến 30 mét, một số có gắn 16 đại pháo loại nòng đạn 3 pounds. Những chiếc khác thì gắn 4 hay 6 đại bác, nòng từ 4 đến 12 pounds, đều làm bằng đồng đẹp tuyệt trần. Ngoài ra cũng còn khoảng 40 tiểu hiệu khác để trên sông để chuẩn bị cho quan tổng trấn du ngoạn lên thượng nguồn sông khi ông ta từ Huế trở về. Hầu hết những chiến thuyền này có trang trí dát vàng và các hình trạm trổ, cắm cờ đuôi nheo sắc sỡ trông rất sống động, dể ưa.

Người An Nam phải nói là những người đóng tàu khéo léo nhất và hoàn thành công việc cực kỳ tinh xảo. Tôi rất thích phần bộ kinh tế có tính chính trị này nên vẫn thường đến xem cơ xưởng thủy quân.¹

Huấn luyện

Trước đây các cấp chỉ huy thường do tự tạo hay thiên tư mà không qua một chương trình đào tạo cụ thể. Nếu nói về mặt thực tế, chúa Nguyễn đã thành lập những quân trường huấn luyện binh

1. John White, sdd, tr. 234-236.

sĩ đầu tiên theo kiểu Âu châu. Theo truyền thống đào tạo võ quan ở phương Đông, các võ trường chỉ để thao tác cung kiếm, không được dùng để đào tạo binh sĩ hay tướng lãnh. Các kỳ thi võ chỉ để sát hạch ứng tuyển viên qua một vài bộ môn căn bản như cưỡi ngựa, bắn cung, xách tạ, múa sang [thương]... và thường do các quan văn làm chủ khảo. Theo John Barrow và John White, Bá Đa Lộc đã giúp Nguyễn Ánh thiết lập chương trình huấn luyện về tác xạ (doctrine of projectiles) và khoa học vũ khí (science of gunnary), trang bị cho sĩ quan và binh sĩ kiến thức chuyên môn sử dụng các loại súng ống.¹

Bá Đa Lộc cũng phiên dịch sang chữ Hán một số binh thư, chiến thuật Tây phương để cho kịp với các cải tiến quân đội. Gia Định khi đó đã có những cơ xưởng quan trọng phục vụ cho công tác quân sự bao gồm công xưởng đóng tàu, nhà máy làm thuốc đạn, hắc ín, và cả một lò đúc súng. Phần bộ đúc kim loại (foundry hay foundry) của Tây phương được tham khảo vì được đề cập khá kỹ càng trong bộ từ điển bách khoa (khoảng 4 trang 625-629, Vol. II). Cá nhân chúa Nguyễn đích thân trông coi việc đóng tàu, làm việc chung với thợ thuyền còn những công việc khác giao lại cho các sĩ quan Tây phương. Một số kỹ thuật được coi là tân tiến nhất được nhập cảng trong đó có việc sử dụng đạn nổ [đạn đại bác nổ khi chạm đích], tàu bọc đồng [phần gỗ chìm dưới nước để được bền hơn], và còn toan dùng khinh khí cầu để công thành [tuy không dùng trong mục tiêu quân sự nhưng đã thí nghiệm cho dân chúng xem]... Về sau, khi đã lên ngôi, vua Gia Long cũng nhờ thương gia Pháp đặt cho ông một tàu chạy hơi nước là phát minh mới của Âu

1. ... "The officers of the navy were instructed in naval tactics by Frenchmen; his army was divided into regular regiments; military schools were established, and the officers taught the science of gunnery". John White, *History of a Voyage to the China Sea* (Boston: Wells and Lilly, 1823), tr. 94. "He distributed his land forces into regular regiments, established military school, where officers were instructed in the doctrine of projectiles and gunnery by European masters". John Barrow, *sdd*, tr. 274.

châu thời đó khi họ đến buôn bán ở Huế chứng tỏ ông rất quan tâm đến các kỹ thuật tân tiến của thời đại.¹

Trước đây, các nhà nghiên cứu ít ai để tâm so sánh sự khác biệt hay tương đồng giữa binh pháp Tây phương và tổ chức quân sự thực tế ở khu vực Gia Định nên thường chỉ phớt qua mà không đi vào chi tiết. Việc áp dụng chiến thuật mới đồng thời kèm theo cải tổ cơ chế và huấn luyện nên quân đội Gia Định thời đó đã được tổ chức theo lối Tây phương.

Cuối thế kỷ XVIII, quân đội Âu châu nói chung và nhất là quân đội Pháp đã có những bước nhảy vọt vượt hẳn tổ chức theo kiểu Á Đông. Ngay trước cách mạng 1789, quân đội Pháp được coi là một trong những lực lượng tinh nhuệ được trang bị tối tân nhất thế giới, đặc biệt là bộ binh. Việc ảnh hưởng của Pháp do những sĩ quan hay binh sĩ mà giám mục Bá Đa Lộc mang theo vô hình trung đã giúp chúa Nguyễn thủ đắc kỹ thuật và tổ chức quân đội từ một quốc gia tiến bộ, giúp ông lột xác để có đủ lực lượng tấn công ra bắc. So sánh giữa đường lối tổ chức cổ điển và canh tân chúng ta có thể đánh giá những cải cách quân sự của chúa Nguyễn và lượng định lại tương quan lực lượng một cách chính xác mà không bị cảm tính chi phối.

1. "Voyage from France to Cochin-China: in the Ship Henry/ Captain Rey, of Bordeaux, in the years 1819 and 1820" (1821).

KẾT LUẬN

Một điều cho đến nay chúng ta biết khá chắc chắn: triều Nguyễn đã không công bằng với lịch sử. Không nói gì họ đã xuyên tạc, bóp méo và bịa đặt nhiều điều về thành phần đối nghịch với họ [Lê - Trịnh, Tây Sơn] ngay chính những người giúp đỡ triều đình - nói đúng hơn giúp cho chúa Nguyễn khôi phục vương vị - cũng không được nhắc đến một cách chính xác. Giám mục Pigneau de Béhaine chỉ được nhắc đến trong vồn vện chưa đầy 600 chữ trong *Đại Nam chính biên liệt truyện*, sơ tập, quyển XXVIII. Những sĩ quan người Pháp thì hoàn toàn chỉ được biết đến qua vài cái tên đã dịch sang âm Hán Việt và một số chi tiết không lấy làm nổi trội trong *Đại Nam thực lục*.

Nếu nhìn lại diễn tiến của chúa Nguyễn, chúng ta thấy rằng khi từ Bangkok chạy về, có lẽ ông cũng không thấy có hy vọng gì tranh hùng với đối phương đang trong thời kỳ toàn thịnh, về cả tiếng tăm lẫn thực lực. Ông chỉ trông mong vào ngoại viện từ một nước xa xăm là nước Pháp do nỗ lực của vị thừa sai có thể vận động được tại Paris mà chưa có chủ định sẽ phải làm gì.

Đến khi giám mục Bá Đa Lộc trở về, có lẽ sau những năm tháng qua lại và tiếp xúc với nhiều thành phần khác nhau, vị thừa sai đã tìm ra phương cách để cải thiện tình hình để giới thiệu một chương trình biến miền Nam từ một vùng đầm lầy hoang vu thành một địa bàn phòng thủ chắc chắn, có thể giữ được khi quân Tây Sơn tấn công vào và cũng có thể làm bàn đạp tấn công ra Bắc.

Vai trò và sự tham gia của giám mục Bá Đa Lộc vào hệ thống quyền lực và chế độ thực dân ở nước ta vẫn còn là một đề tài mở với nhiều ý kiến và lập trường khác nhau, bênh và chống.

Thực tế, trong tình trạng phân tranh cuối thế kỷ XVIII, việc hồi sinh từ “*vô trung sinh hữu*” của chúa Nguyễn là một điều kỳ diệu - nếu không bằng lòng với những tin tưởng về chân mệnh đế vương của ông thì phải công nhận rằng việc vượt qua được những chặng đường gian nan ấy không phải dễ.

Sau 10 năm bôn ba theo chúa Nguyễn trong những chiến dịch lớn, giám mục Bá Đa Lộc tức Mgr Pigneaux de Béhaine bị bệnh chết tại Quy Nhơn ngày mồng 9 tháng 10 năm 1799, hồi 10:30 sáng. Theo những người có mặt lúc lâm chung, ông hoàn toàn tỉnh táo cho đến khi trút hơi thở cuối cùng.¹

Khi nghe tin giám mục Bá Đa Lộc qua đời, chúa Nguyễn cho tẩn liệm và cho đưa xác về Đồng Nai. Linh cữu viên cố đạo được để tại nhà quán hai tháng để cho các quan và giáo dân đến viếng. Ngày 16 tháng 12 là ngày hạ huyệt, có cả Nguyễn vương, đông cung và các phi tần, hoàng hậu đi đưa. Theo một số tài liệu thì ngoài 12.000 quân túc vệ còn có đến bốn vạn người, lương lẫn giáo, đi đưa đám ông. Chúa Nguyễn ban cho ông một sắc thư phong tặng ông làm Thái Tử Thái Phó Bi Nhu Quận Công, tên thụy Trung Ý.

Cứ theo thuần lý, vị thừa sai này không phải là con người quân sự và có lẽ ông ta cũng không muốn mình tham gia quá nhiều vào công tác chiến tranh, trái với tiêu chuẩn và mục tiêu của một nhà truyền giáo.

Xét về những công trình và thành tựu của ông, ông có khả năng của một nhà cải cách hành chính hơn là một tướng lãnh. Việc đưa ông vào một vai trò lấy thành, chiếm đất không hẳn là do tình nguyện mà vì chúa Nguyễn không muốn ông ở hậu phương với người con trưởng, sợ rằng có những biến động mà chúa Nguyễn không thể kiểm soát được, tương tự như biến cố Đông Sơn ngày nào.

1. Adrien Launay, *Histoire de la Mission de Cochinchine (1658-1823)* [Documents Historiques III: 1771-1823] (Paris, Anciennes Maisons Charles Douniol et Retaux, 1925), tr. 374.

Sự e ngại của chúa Nguyễn thực chất là từ đâu? Vì ông không muốn người ngoài ảnh hưởng đến ông hay thực sự ông muốn một nước Việt Nam độc lập? Với tất cả những điều người ta chép về ông sau này, có lẽ vua Gia Long không muốn chia xẻ quyền hành với bất cứ ai, không những khi ông còn cầm quyền mà còn tính đến cả việc sau khi ông đã chết. Để ngăn ngừa hậu hoạn, ông đã lập tự tử rất sớm, mặc dầu các cháu nội ông cũng đã trưởng thành. John White đã viết:

Cái chết của giám mục Adran, xảy ra một thời gian ngắn sau khi nội chiến chấm dứt¹ là một đại họa cho xứ này, rất nhiều định chế tuyệt hảo của ông thiết lập bị bãi bỏ, nhiều luật lệ lành mạnh được đưa ra do ông bảo trợ trở thành lỗi thời; luân lý của quần chúng vì tình trạng nội loạn mà suy đồi, sa đọa nay được cải thiện, thương mại, nông nghiệp, nghệ thuật đã được hồi sinh và ở cuối chân trời đã lóe lên những tia hy vọng của xứ sở lâu nay bị dày vò và trở nên thừa thốt này.

Chỉ trong một thời gian ngắn khi những việc lành này trôi qua và quả thật đây là một giai đoạn phù du, những thay đổi mà chỉ vài năm đã xoay chuyển được nay trở thành u buồn, hoang mang.

Nhà vua tuy cũng biết rằng toàn dân đều bất mãn nhưng ông vẫn theo đuổi những tham vọng chinh phục vốn nổi bật trong thời kỳ ông trị vì. Năm nào ông cũng tìm cơ để gây chuyện với người bắc mà phần lớn đất đai của họ ông đã chiếm đoạt nhưng thực ra họ cũng chẳng khác gì một thuộc quốc [người viết nhấn mạnh]; và nay ông lại có tham vọng nhòm ngó đất Xiêm nên việc đào thêm con kinh mới cùng những dự án khác đang được thực hiện khi tôi ở đây - có thể nay đã hoàn thành - biểu hiện hướng đi đó.²

1. Chi tiết này sai, giám mục Pigneau de Béhaine chết năm 1799, hai năm trước khi nhà Tây Sơn bị diệt vong.

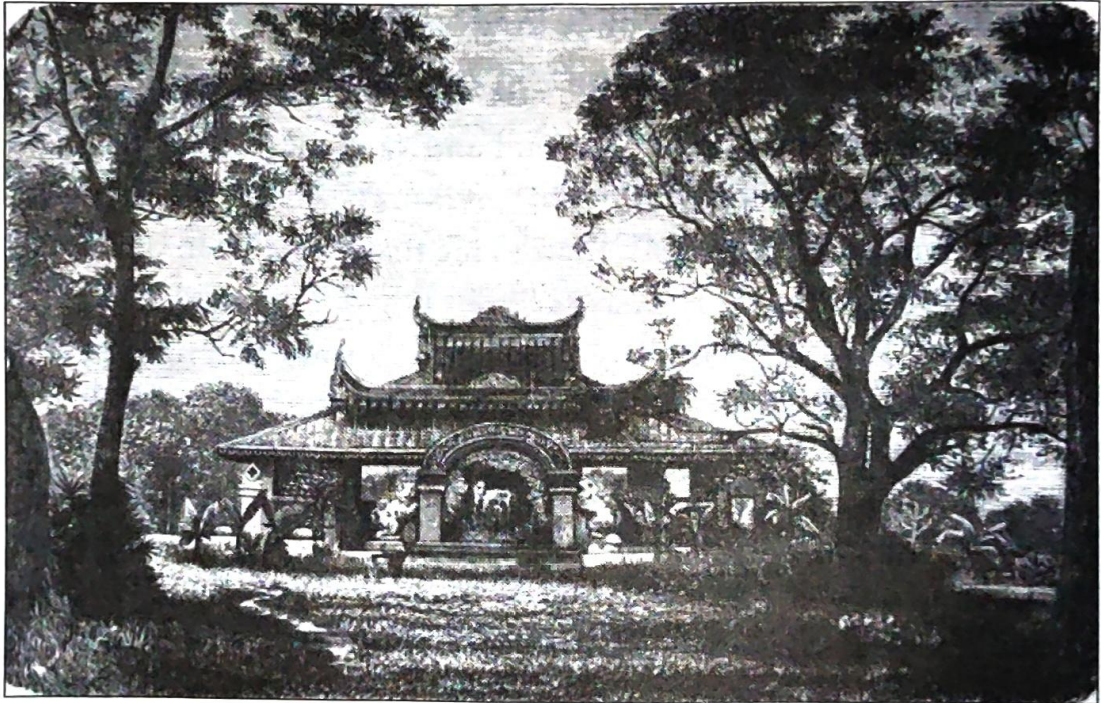
2. John White, sđd, tr. 262-263.

Phải nói rằng đầu thế kỷ XIX, đất nước chúng ta có một cơ hội rất tốt để canh tân và đất Gia Định là một thí điểm hoàn hảo nếu được tiếp tục tiến hành những cải cách mà giám mục Pigneau de Béhaine đưa ra. Tuy nhiên, sau khi lên ngôi, vua Gia Long không còn quan tâm đến việc đưa đất nước tiến lên mà ngược lại ông lại sợ người dân sẽ không còn phục tùng ông nữa.

Tất cả tài nguyên sức lực của đất nước nay trở thành một phương tiện để ông củng cố quyền hành và vị thế của vương triều Nguyễn. Trong suốt hai mươi năm tại vị, vua Gia Long chỉ tập trung vào một việc: xây dựng kinh thành Huế thành một pháo đài vĩ đại theo dạng thức Strasburg của Đức với 24 tháp súng, mỗi nơi đặt 36 khẩu thần công. Số nhân công thường trực là mười vạn người và có bốn vạn quân trú đóng.

Thế nhưng công việc canh tân chỉ đến thế, các vua kế tiếp sau Gia Long lại theo đuổi một chính sách bài Tây phương và ngả theo Trung Hoa, loại trừ mọi tiến bộ mà họ có được trong thời gian phục quốc để quay về mô hình nhà Thanh, một mô hình quân chủ lỗi thời và hủ bại.

Dầu thế, cái ước mơ của vua Gia Long, của con ông chỉ là ảo ảnh vì ở ngai vàng chưa hết được câu đầu trong bài *Đế hệ thi* thì vương triều Nguyễn đã cáo chung.



Mộ giám mục Bá Đa Lộc ở Sài Gòn quen gọi là Lăng Cha Cả
(sau năm 1975 đã không còn nữa)

Les Expéditions Françaises au Tonkin par un Missionnaire (1903), tr. 125.

TƯƠNG QUAN XIÊM - VIỆT CUỐI THẾ KỶ XVIII

MỞ ĐẦU

Nghiên cứu về tình hình nước ta vào cuối thế kỷ XVIII, các sử gia đặc biệt nhấn mạnh vào thế tranh hùng giữa anh em nhà Tây Sơn và hai thế lực: họ Trịnh ở Đàng Ngoài, họ Nguyễn ở Đàng Trong. Việc Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc phù Lê diệt Trịnh rồi sau đó giao tranh với quân Thanh trong một trận chiến khốc liệt đã là đề tài được khai thác rất nhiều. Tuy chúa Trịnh và triều đình vua Lê ở Bắc Hà đã có một cơ cấu quy mô tương như bền vững thì việc thanh toán lại xem ra dễ dàng, vì chủ yếu những người chống lại Tây Sơn dựa vào sức mình là chính, không có những điều kiện để liên minh với bên ngoài nên chỉ tập trung thành những nhóm thổ hào và dần dần bị bẻ gãy như những chiếc đũa rời. Sau khi Lê Duy Kỳ (tức vua Chiêu Thống) bị nhà Thanh bỏ rơi, dư đảng nhà Lê không bao lâu đều bị đánh tan.

Ngược lại ở trong Nam anh em Nguyễn Nhạc tiêu diệt được cơ đồ chúa Nguyễn khá nhanh chóng, tưởng như chỉ cất tay là sẽ hoàn toàn thắng lợi thì tàn dư của họ vẫn tồn tại để rồi gần 20 năm sau đánh bại triều đình Tây Sơn, thu hồi giang sơn từ Nam chí Bắc. Nguyễn Ánh, người sót lại sau cùng của dòng chúa đất Nam Hà đã phải bôn tẩu trong những điều kiện hết sức ngặt nghèo và chỗ dựa chính của ông là Xiêm La, vừa là nơi ẩn náu khi không còn đất sống, lại là chỗ mượn sức để tìm đường trở về. Có thể nói nếu

không có sự giúp đỡ của triều đình Xiêm La, chúa Nguyễn không thể nào thành công được và tương quan Xiêm - Việt trong thời gian cuối thế kỷ thứ XVIII chủ yếu là tình hữu nghị giữa vua Xiêm Rama I, vua sáng lập triều đại Chakri - với chúa Nguyễn Ánh, cũng là vì vua sáng nghiệp của triều Nguyễn mà chúng ta thường gọi là vua Gia Long.

Sử nước ta tuy chép khá nhiều chi tiết về việc chạy qua, chạy lại của chúa Nguyễn nhưng gần như hoàn toàn không đề cập gì đến tương quan giữa hai bên trong thế dựa vào nhau, có khi chung một mục tiêu nhưng cũng có lúc tranh chấp quyền lợi. Để đánh đổi lấy sự trợ giúp, chúa Nguyễn phải bằng lòng thần phục triều đình Bangkok như một nước chư hầu, dù trong tâm tư ông chỉ coi họ như một đồng minh giai đoạn. Đến khi chúa Nguyễn lên ngôi hoàng đế và sau khi vua Rama I từ trần, ông mới thực sự tỏ thái độ bình đẳng, đứng ngang hàng với Xiêm La. Tương quan giữa hai bên không thể giải thích một cách minh bạch nếu chúng ta không đặt trong quan niệm chung về vương triều và tổ chức của vùng Đông Nam Á. Tuy nhiên, việc thừa nhận những liên hệ đó không mấy ai đặt ra hoặc chỉ lên án như một thái độ cầu viện nước ngoài, rước voi về dày mả tổ.

Bài nghiên cứu này nhấn mạnh vào tương quan khu vực để giải thích một số biến cố khi đối chiếu với lịch sử của Thái Lan, của Ai Lao, của Cao Miên ngõ hầu chúng ta có thể hiểu được sử Việt Nam một cách rộng rãi hơn.

I. TỔNG QUÁT VỀ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Bị ảnh hưởng nặng nề của văn hóa Trung Hoa nên chúng ta hay đem tiêu chuẩn và mô hình của phương Bắc để giải thích và định lượng những giá trị của phương Nam. Mặc dù không khu vực nào có một văn minh hoàn toàn độc lập mà ít nhiều ảnh hưởng hỗ tương, suy luận máy móc đó chỉ đúng một phần.

Tương quan vũ trụ và con người của các dân tộc Đông Nam Á rất gần với khái niệm “*thiên nhân tương dũ*” (trời và người có liên quan lẫn nhau) của Trung Hoa. Vì cho rằng các tinh tú và thiên thể có liên quan trực tiếp đến sự thịnh vượng và an lạc của nhân loại nên kết cấu và sinh hoạt xã hội của con người ở trần gian phải làm sao phù hợp với vận hành của trời đất. Một vương quốc phải tổ chức sao cho càng gần với hình ảnh của vũ trụ càng tốt.

Quan niệm này phát xuất từ vùng Cận Đông (Near East) và được áp dụng ở Babylonia từ thiên niên kỷ thứ ba trước Tây lịch nhưng gốc tích có thể có hàng nghìn năm trước nữa. Từ đây, ý niệm đó truyền sang Ấn Độ và rồi lan tới Trung Hoa, đồng thời một nhánh khác đi từ Ấn Độ xuống Đông Nam Á.¹

1. QUỐC GIA VÀ VŨ TRỤ

Theo triết học Ấn Độ thì thế giới bao gồm một đại lục ở giữa hình tròn tên là Jambudvīpa, bao quanh là bảy đại dương và bảy lục địa. Xa hơn nữa là những dãy núi cao.²

1. Robert Heine-Geldern, *Conceptions of State and Kingship in Southeast Asia* (New York: Ithaca, Cornell University, 1956), tr. 1.

2. Cho đến gần đây mọi dân tộc trên thế giới, kể cả khu vực Đông Nam Á, đều cho rằng trái đất là một mặt phẳng.

Ngay chính giữa đại lục Jambudvīpa là một ngọn núi cao tên là Meru¹ có mặt trời, mặt trăng và các tinh tú xoay quanh. Đỉnh ngọn Meru là nơi các thần linh ngự trị có 8 vị Lokapālas trấn giữ. Quan niệm này ảnh hưởng đến Phật giáo rất nhiều và chúng ta cũng đọc được những truyền kỳ tương tự trong các kinh điển đạo Phật mặc dầu chi tiết có khác đôi chút. Nói chung, quan niệm vũ trụ của Nam Á là những vòng tròn đồng tâm mà chính giữa là ngọn núi Meru.

Từ ý niệm nguyên thủy đó, những dân tộc chịu ảnh hưởng văn minh Ấn Độ đều coi việc xây dựng kinh đô là công tác tối quan trọng, không phải chỉ một trung tâm văn hóa và chính trị mà còn là một linh địa quy tụ mọi tú khí của quốc gia. Việc chọn một khu vực để kinh luôn luôn gắn liền với những huyền thoại siêu nhiên để tăng gia mức quan trọng của nó mặc dầu không thể không kèm theo những thuận lợi khác về phòng ngự cũng như về kinh tế.

Cũng tương tự như quan niệm của Trung Hoa coi nhà vua như vì sao Bắc Đẩu để các tinh tú chầu vào, bốn phía kinh đô cũng có các thị trấn quan trọng do những cận thần hay người trong hoàng gia cai quản. Kinh đô thường vây quanh một vùng đất cao tượng trưng cho núi Meru. Kinh đô Angkor của Cambodia chẳng hạn, là một thành trì hình vuông, mỗi chiều hai dặm rưỡi, chính giữa là Phnom Bakheng, một ngọn núi nhỏ.

Việc tổ chức triều đình cũng dựa trên khuôn mẫu tương tự. Vua Miến Điện có bốn chính hậu (principal queens) và bốn thứ phi (secondary rank). Bốn chính cung được đặt tên là Bắc Cung hoàng hậu, Nam Cung hoàng hậu, Đông Cung hoàng hậu, Tây Cung hoàng hậu tượng trưng cho bốn phương chính còn bốn thứ

1. Núi Meru là một ngọn núi cao trong huyền thoại Ấn Độ là nơi ở của thần Vishnu và Indra. Vua Xiêm La tự đồng hóa mình với thần linh của Ấn Độ giáo. Ta phiên âm Hán Việt là núi Tu Di (須彌).

phi được đặt tên theo bốn phương bàng.¹ Nhiều tài liệu cho thấy vào thời xưa, cung điện của các hậu phi được bố trí chung quanh cung vua theo các hướng. Triều đình cũng có bốn đại thần tượng trưng cho tứ thiên vương trong giáo lý Phật giáo. Mô hình này hiện hữu tại Xiêm La, Chân Lạp, Java. Ở Chân Lạp, bốn đại thần được mệnh danh là “*tứ trụ*” và theo truyền thống, những viên quan đó không phải chỉ nắm giữ trọng quyền mà còn có nhiệm vụ bảo vệ bốn phương chính.²

Tại khu vực Bắc Thái và vùng đất thuộc Ai Lao hiện nay, vào thời đó các tiểu quốc được gọi là các *muang* (mường), chúa tể các mường gọi là *chao* (châu), thường được dịch ra tiếng Hán Việt là chiêu. Những tiểu quốc đó thần phục một quốc gia lớn như những cánh hoa nên được đặt tên là *mandala*³ và có nghĩa vụ thần phục nhưng cũng được bảo vệ một khi bị xâm lấn. Theo O. W. Wolters thì:

... Mandala tượng trưng cho một tình trạng chính trị đặc biệt và thường không cố định về một khu vực địa lý không có ranh giới rõ rệt mà các trung tâm nhỏ có khuynh hướng tìm an toàn từ mọi hướng... Mỗi trung tâm lại có nhiều lãnh địa phụ thuộc và khi có cơ

1. Điều đáng chú ý là khi lên ngôi, Nguyễn Huệ đã phong cho công chúa Ngọc Hân là Bắc Cung hoàng hậu và bà chỉ là một trong nhiều vợ chính thức (không kể cung phi) khiến chúng ta có thể đặt câu hỏi là phải chăng tổ chức chính quyền của nhà Tây Sơn chịu ảnh hưởng của văn minh Nam Á hơn là văn minh Trung Hoa như người Việt? Chúng ta cũng biết ông còn nhiều hoàng hậu khác chẳng hạn như Phạm hoàng hậu, Bùi hoàng hậu (mẹ Nguyễn Quang Toản)...

2. “*Very much the same kind of organization existed in Siam, Cambodia and Java. Again and again we find the orthodox number of four principal queens and four chief ministers, the four “pillars” as they were called in Cambodia. In Siam, as in Burma, they originally governed four parts of the kingdom lying toward the four cardinal points*”. Robert Heine-Geldern, sđd, tr. 7.

3. Theo Phật giáo thì *mandala* (Mạn Đà La, Mạn Đồ La, Mạn Đát La, Mạn Nô La...) nghĩa là luân viên cụ túc (tròn trặn viên mãn), một đại pháp môn có đủ vành, nan hoa, trục để thành một bánh xe tròn trặn còn theo triết học Ấn Độ thì là một vòng tròn huyền bí lớn (a large circular magical circle) vẽ trên mặt đất.

hội thì những lãnh địa này cũng tách ra để nổi lên thiết lập một hệ thống thuộc địa cho chính mình.

Tương quan giữa nhũ hoa (trung ương) và cánh hoa (địa phương) đó cũng gần giống như hình thức thiên triều và phiên thuộc của Trung Hoa nhưng linh động hơn và hai bên có những giao kết để nâng tới những nghĩa vụ, chế tài và liên minh (obligations, sanctions, and allegiance).

Kang buộc chặt chẽ nhất của hai bên là nghi lễ thần phục (ritual of submission), tương tự như cầu phong và triều cống mà Trung Hoa đòi hỏi các tiểu quốc ở chung quanh phải thi hành. Riêng ở Xiêm La, những nước chịu nhận họ làm thượng quốc thì hàng năm phải cho người đem sang một cây vàng bạc (gold and silver tree, kèm theo sản vật, tiền bạc, mún quý giá... để biểu lộ sự trung thành. Ngược lại vua Xiêm cũng tặng lại những vật phẩm khác thường là có giá trị hơn những gì các tiểu quốc triều cống họ.

Cái ta là quyền "đăng phạt" một khi hạ quốc không làm tròn những nghĩa vụ đối với thượng quốc. Một người viếng ngôi vua thượng quốc được công nhận và có thể còn bị đem quân chinh phạt. Còn việc phạt nước cũng là một cách để ràng buộc các nước nhỏ trung thành với nước lớn.

Quan trọng hơn hết trong tương quan nước lớn nước nhỏ là mối liên hệ với biển khơi, nếu được yên ổn, nước lẻ thuộc phải giữ yên ổn, sai đi, khi gọi đến giúp nước lớn đánh trận. Ngược lại nước lớn cũng có nhiệm vụ bảo vệ nước nhỏ khi bị xâm lăng hoặc

¹ "The mandala represented a particular and often unstable political situation in a vaguely defined geographical area without fixed boundaries and where smaller centers tended to act as all-powers for security... Each one contained several tributary rulers, some of whom would probably have much to do when the opportunity arose and try to build up their own spheres of control." P. H. Moonen, *History, Culture, and Religion in Southeast Asian Kingdoms* (Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, 1962), tr. 16-17 (trích lại theo *Thơng giáo Văn hóa*, *Siam Magasin: A History of the Geo-Body of a Nation* (Chonaburi: University of Khonaburi Press, 1998), tr. 12, chú thích 2).

trực tiếp gửi quân đội, khí giới đến giúp, hoặc điều động các tiểu quốc khác đem quân hỗ trợ.

Chính từ những giao ước về các nghĩa vụ và quyền lợi song phương, chúng ta có thể có những nhận định minh bạch hơn về liên hệ giữa Việt Nam và Xiêm La trong một bối cảnh chung của cả vùng. Những liên hệ đó thay đổi liên tục nên lắm khi chúng ta không thấy có những ranh giới rõ rệt để xem xét vấn đề cho chính xác.

2. CHÂN MỆNH ĐẾ VƯƠNG

Từ quan niệm về tổ chức theo khuôn mẫu của vũ trụ, những quốc gia lớn tự đặt vào vị trí trung tâm một *mandala*. Trung tâm đó không phải chỉ là một vị trí chính trị mà cũng thường đóng vai một trọng điểm kinh tế. Trong nền kinh tế nông nghiệp, khi các vua chúa thấy đất đai ở kinh đô đã kém màu mỡ, buôn bán qua lại kém sầm uất (mà họ cho rằng đã hết vượng khí) thường đi tìm một kinh đô mới tốt đẹp hơn. Những vùng đất mới đó thường là ở các cửa sông đổ ra biển, tàu bè ghé lại dễ dàng, đất tân bồi phì nhiêu vì người ta cho rằng bao nhiêu linh khí của thượng nguồn sẽ đổ xuống hạ lưu và các tiểu quốc ở vùng núi cao phải thần phục.

... Các lãnh chúa dần dần hạn chế bớt quyền lực của các vùng cao nguyên và tạo ảnh hưởng bằng cách kiểm soát các khu vực hạ nguồn hay vùng đồng bằng trồng lúa đất đai màu mỡ. Bản đồ các con sông tự nhiên trở thành một biểu kế đo lường quyền thống trị. Giới sử gia đã tìm thấy sự tương quan rõ rệt giữa việc kiểm soát các con sông và hệ thống sông đào với sự gia tăng chuyên chế tại Đông Nam Á.¹

1. "... Rulers secured a gradually diminishing degree of hegemony and influence over the upland regions by controlling the lower reaches of river arteries (this was especially true in the case of insular Southeast Asia) or the rice-fertile lowland regions (more so in the mainland than among the islands). A map of the river was, in effect, a barometer of sovereignty. Historians have drawn clear parallels between the control of rivers and irrigation canals, and the rise of despotism in Southeast Asia". Thomas Suárez, *Early Mapping of Southeast Asia* (Hongkong: Periplus, 1999), tr. 20.

Nằm được khu vực huyết mạch này có thể coi như một ân sủng đặc biệt mà nhiều khi người ta lẫn lộn giữa giả và thật. Vua chúa thường xưng là Phật vương (cũng như văn hóa Trung Hoa coi vua là con của trời - thiên tử) và để mệnh được củng cố khi có những điềm lành [chẳng hạn như săn bắt được voi trắng]. Chính sử Xiêm La, Miến Điện thường ghi chép rất kỹ về những biến cố đặc biệt này. Để đánh dấu mỗi triều đại, nhiều đền đài dinh thự được xây cất bằng nhân công¹ từ các tiểu quốc đến phục dịch và khi xảy ra chiến tranh, những công nhân này cũng được điều động tham gia quân đội.

Trong những nghi lễ chính của một triều đại, việc lên ngôi được đặc biệt chú trọng. Nghi lễ này luôn luôn được cử hành trên một vùng đất cao với một ngai vàng cho nhà vua tượng trưng núi Meru, chung quanh là 8 tu sĩ tượng trưng cho 8 thiên vương.² Nhiều dân tộc còn tin rằng nhà vua chính là thần Shiva hay thần Vishnu giáng trần. Những chi tiết này được tìm thấy trong nhiều kinh văn khắc trên đá của người Chăm, người Java, người Chân Lạp. Ngôi đền nổi tiếng Angkor Wat do vua Suryavarman II của Cambodge dựng nên hồi thế kỷ XII là để kỷ niệm thần Vishnu mà ông cho rằng đã hiện thân. Việc thần thánh hóa các vị vua cũng có thể là một phương cách để hợp thức hóa những quá khứ không lấy gì làm minh bạch tương tự như kiểu người Trung Hoa cho rằng ngôi vua về tay những người có chân mệnh đế vương, chân long thiên tử.

Trong lịch sử các quốc gia Đông Nam Á, việc tạo nên những huyền thoại để củng cố uy tín và xác định sự chính thống

1. Sau cuộc chiến, nước thắng trận thường bắt đi rất nhiều dân chúng, trai tráng, phụ nữ... từ các xứ bị họ đánh bại về làm nô lệ. Người Xiêm bắt người Lào, người Miên về xây kinh thành Bangkok. Các vua Việt Nam đời Lý, đời Trần, đời Lê... cũng bắt rất nhiều người Chăm về làm nô tỳ. Các công tác đào kênh khi mới khai khẩn miền Nam ngoài người Việt, người Hoa cũng có rất đông nô lệ người Chân Lạp.

2. Tục lệ này gợi cho chúng ta hình ảnh lễ đăng quang của vua Quang Trung trên núi Bàn, một nghi thức hoàn toàn khác hẳn những vua chúa miền Bắc thường thực hiện trong cung điện.

của một triều đại là điều rất phổ biến. Những cuộc nổi dậy để giành chính quyền luôn luôn được yểm trợ bởi các dật sự ly kỳ, sấm vĩ, đồng dao...

3. RANH GIỚI LINH ĐỘNG

Một đặc điểm đã được nhiều nhà nghiên cứu nêu lên là sự bất minh về ranh giới giữa các quốc gia được mệnh danh là vùng ảnh hưởng (sphere of influence), co dãn và thay đổi liên tục tùy theo tình hình chính trị, kinh tế.

Người Tây phương cho rằng lãnh thổ của một quốc gia kéo dài đến biên giới của nước láng giềng thì ở Đông Nam Á lại luôn luôn có một “khoảng trống” giữa hai bên, vùng đất này không thuộc một quốc gia nào cả và nhiều khi đóng vai một trái đệm. Nếu người Tây phương dựng lên một bức tường vô hình và canh chừng để không ai có thể vi phạm thì biên giới các xứ ở Đông Nam Á lại “xốp” không ngăn cấm dân chúng qua lại.¹

Ảnh hưởng của trung ương có mức độ khác nhau, có những vùng hoàn toàn dưới quyền kiểm soát, kể cả thừa kế hay lãnh thổ (cho thêm hoặc rút bớt) nhưng cũng có những nơi xa xôi hơn, thần phục chỉ là danh nghĩa qua một số cống phẩm hay triều kiến. Những khu vực đó thường được ghi lại dưới cái tên khu tự trị (autonomous regions), chẳng hạn vùng Bắc Lào bao gồm một vùng đất rộng bao phủ cả một phần bắc Việt Nam ngày nay.

Cũng như trong thời kỳ phong kiến ở Âu châu, một vương quốc Đông Nam Á là những vùng ảnh hưởng không rõ rệt, bao gồm lãnh

1. “Whereas European eyes presumed that a country’s possessions extended as far as its border with its neighboring country, in Southeast Asia there were usually spaces in-between, ‘empty’ land, which was not part of any kingdom and which sometimes served as a neutral buffer. And while the European boundary formed an invisible wall that was to be guarded lest anyone attempt to violate it, the Southeast Asia border was porous, and was not intended to keep people either ‘in’ or ‘out’”. Thomas Suárez, sđd, tr. 20.

thổ riêng của nhà vua mà ông ta hoàn toàn kiểm soát được, ra xa hơn nữa là những vùng phải triều cống được áp đặt bằng nhiều mức độ quyền hành. Bên ngoài nữa là những khu vực có vương quyền riêng mặc dù không hoàn toàn tự trị. Những vùng đó bị lệ thuộc vào một hay nhiều vương quốc, bắt buộc phải tiến cống và không được làm điều gì ngược lại với quyền lợi của thượng quốc.¹

Những quan niệm chặt chẽ về biên cương hành chánh, trước đây là của Trung Hoa và sau này là của Tây phương du nhập vào khu vực này đã tạo ra rất nhiều nghi vấn vì quan niệm hai bên hoàn toàn khác hẳn. Khi nghiên cứu về các bản đồ cổ của vùng Đông Nam Á, những đường ranh giới biến dạng rất khó hiểu theo mỗi thời kỳ và nhiều câu hỏi về sự bành trướng của mỗi dân tộc được đặt ra dựa trên sự hiểu biết của chúng ta về địa lý hiện tại, lắm khi được củng cố bằng những lý thuyết đấu tranh trong thế kỷ XX.

1. "As in feudal Europe, a Southeast Asian kingdom was an array of imprecisely defined spheres of influence, typically consisting of the king's immediate territory, over which he had total control, followed by a succession of further and further removed regions from which he might exact tribute and over which he exerted varying degrees of authority. Beyond these would be outlying regions that had their own monarch but which were not entirely autonomous. These regions might be accountable to one or more larger kingdoms, being obliged to pay tribute and never to act in a manner contrary to the large kingdom's interests". Thomas Suárez, sđd, tr. 20.

II. TƯƠNG QUAN GIỮA CHÚA NGUYỄN VÀ XIÊM LA

1. CĂN NGUYÊN CỦA HỮU NGHỊ NGUYỄN ÁNH - RAMA I

Trong ba năm (1778-1781) - sau khi lấy lại Gia Định - vì không bị quân Tây Sơn vào xâm lấn, chúa Nguyễn có được một thời gian tương đối ổn định. Tuy chỉ là một triều đình non trẻ nhưng với kinh nghiệm kế thừa ở miền Nam, thời gian ngắn ngủi đó cũng đưa tới những thành tựu cơ bản làm cơ sở cho những giai đoạn sau khi Nguyễn Ánh phải chạy đi chạy về trong tình thế hết sức ngặt nghèo.

Về hành chánh, sau khi bình định được các nơi, thu phục được Chân Lạp, chúa Nguyễn chia lại khu vực Gia Định (nói chung cả Nam Bộ ngày nay) thành ba dinh, đặt quan lại và tổ chức quân sự:

... Mùa đông, tháng 11 [năm Kỷ Hợi 1779], [chúa Nguyễn] xem đồ bản các dinh đất Gia Định, chia vạch địa giới ba dinh Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ khiến cho liên lạc nhau. Dinh Trấn Biên lãnh một huyện [Phước Long], có 4 tổng [Tân Chính, Bình An, Long Thành và Phước An], dinh Phiên Trấn lãnh một huyện là Tân Bình, có 4 tổng [Bình Dương, Tân Long, Phước Lộc và Bình Thuận]; dinh Long Hồ đổi làm dinh Hoằng Trấn, lãnh một châu là Định Viễn, có 3 tổng [Bình An, Bình Dương và Tân An]. Lại thấy đạo Trường Đồn là nơi yếu địa của ba dinh nên đặt làm dinh Trường Đồn [nay là tỉnh Định Tường], lãnh một huyện [Kiến An], có 3 tổng [Kiến Đăng, Kiến Hưng và Kiến Hòa]. Đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục để cai trị.¹

Tuy sử sách chỉ viết một cách tổng quát, công cuộc kiến tạo từ một mảnh đất hoang vu trở thành một nơi dân cư phong túc không phải chỉ trong một ngày, hai ngày. Chiến thắng quân sự thường được đề cập nhiều hơn các công trình khẩn hoang lập ấp:

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục* (viết tắt: *DNTRL*), tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển I [bản dịch của Viện Sử học] (Hà Nội: Giáo dục, 2001), tr. 207.

... Buổi quốc sơ, đất Gia Định còn là nơi nhiều rừng rú đầm lầy, mộ dân tới ở, cho tùy tiện lập ấp vô hoang [có nơi ở về Phiên Trấn mà đánh thuế làm đất Trấn Biên, cũng có nơi ở về Trấn Biên mà đánh thuế làm đất Phiên Trấn], các thửa ruộng đất chỉ ước số đại khái, không chia ra hạng tốt, hạng xấu, đặt chín trường khổ nạp riêng [các kho Quy An, Quy Hóa, Cảnh Dương, Thiên Mục, Giản Thảo, Hoàng Lạp, Tam Lạch, Bả Canh, Tân Thịnh] để thu thuế.¹

Đến năm Canh Tý (1780), Nguyễn Ánh lên ngôi vương, thiết lập triều đình dùng ấn *Đại Việt quốc Nguyễn chúa Vĩnh Trấn chi bảo* là của báu truyền ngôi của họ Nguyễn ở trong Nam, phong cho Đỗ Thanh Nhân làm ngoại hữu phụ chính thượng tướng công,² Tổng Phước Khuông làm ngoại tả và hệ thống quan lại gồm nhiều cấp bậc khác. Chúa Nguyễn cũng lập con gái Tổng Phước Khuông (mẹ của ông Hoàng Cả Nguyễn Phúc Cảnh) làm nguyên phi. Cũng năm đó, người Cao Miên ở Trà Vinh nổi loạn, chúa Nguyễn sai Đỗ Thanh Nhân đem quân đánh dẹp. Đỗ Thanh Nhân trừ được giặc nên sinh lòng kiêu ngạo tự xưng là thượng tướng, Vương e ngại họ Đỗ lộng quyền nên tìm kế đem giết đi.³

Sử triều Nguyễn chép việc giết Đỗ Thanh Nhân tương đối giản lược:

... Đầu là Thanh Nhân cầm quân Đông Sơn, thường có ý vượt quyền. Đến khi vua lên ngôi, Thanh Nhân cậy mình có công tôn phù, lòng kiêu ngạo càng tăng, quyền sinh sát cho đi lấy lại đều ở trong tay; kinh phí trong cung thì giảm bớt đi, không chịu cung hiến; phàm người bè cánh gần gũi thì tự tiện cho theo họ mình; người có tội thì

1. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển I, tr. 207.

2. Sách của nhà Dòng vì thế gọi ông là Hữu Ngoại.

3. Đỗ Thanh Nhân gốc Hoa kiều (*Đại Nam liệt truyện*, quyển XXVII chép là người huyện Hương Trà, Thừa Thiên, có lẽ là Minh Hương), quân của họ Đỗ cũng bao gồm nhiều thành phần vong mạng. Có tác giả cho rằng Đông Sơn mang ý nghĩa đối nghịch với Tây Sơn. Việc tranh chấp và biến động của Gia Định nói riêng và của toàn vùng Đông Nam Á có dính líu đến nhiều thế lực của người Hoa trong một mạng lưới rộng về kinh tế cũng như về chính trị.

nướng than hừng, hình phạt rất thảm khốc, ai cũng nghiêng răng. Vua cho là người có công, vẫn ưu đãi dung thứ, thường đến thăm tận nhà, cũng không giữ lễ. Bè đảng lại phụ họa thêm, lấn át không kiêng nể gì, toan mưu làm phản. Chuông cơ Tống Phước Thiêm nói riêng với vua: “Xin giết giặc ở bên cạnh vua”. Vua thăm nghĩ hồi lâu. Phước Thiêm nói: “Thanh Nhân lòng muốn theo Mãng Tháo, không thể để được. Nếu dùng đến kế mà trừ thì chỉ một tay võ sĩ cũng đủ”. Vua rất lấy làm phải, giả cách ốm cho vời Thanh Nhân vào cung bàn việc. Vệ sĩ nhân đó bắt giết rồi tức thì tuyên bố tội trạng của Thanh Nhân mà tha tội cho các tướng hiệu sở thuộc.¹

1. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển I, tr. 209. Trong khi đó, tài liệu của các nhà truyền giáo chép chi tiết hơn:

“6. Ông Hữu Ngoại trở lòng kiêu căng gian ngược

Ông Hữu Ngoại [Đỗ Thanh Nhân] ngày càng thêm lộng luyệt, nên chẳng thèm chúc Thượng Tướng nữa. Người xin vua phong cho chức cao hơn. Vua phải nghe mà đặt ông ấy là phó chính [phụ chính], nghĩa là kẻ làm đệ nhị sau vua. Vua ban cho chức cao trọng làm vậy, chẳng phải là bởi lòng thương, song bởi sợ ông ấy, nên chẳng dám chối đều gì. Ông Hữu Ngoại thấy mình đã lên đẳng bậc cao trọng dường ấy, thì càng sinh lòng cậy mình kiêu ngạo hơn khi trước và khinh để các quan; lại chẳng còn xem vua là gì. Dầu các quan dầu vua đều thì phải cứ lời ông ấy mà liệu các việc; cho nên xem ra như vua còn có tên vua không, vì chính quyền vua thật ở tại một mình ông phó chính mà thôi.

Ông ấy đã biết tỏ sự mình được làm vậy, thì tại quân Đông Sơn đã giúp mình và hàng theo mình. Bởi vậy ông ấy ở cách rộng rãi với các quan và quân lính thuộc về cơ ấy, hầu lấy lòng nó. Quân ấy ăn lương cấp và ức hiếp người ta lắm; còn vua thì ông phó chính cứ thẳng mà phát lương, là ít nhiều tiền gạo cho đủ nuôi mình cùng đầy tớ riêng trong nhà, như đã quen phát cho các quan mà thôi. Các việc riêng trong nội về vợ con cùng kẻ nội thị và kẻ giúp, thì mọi sự mặc ông phó chính; vua chẳng có quyền mà liệu việc gì. Ông ấy cũng chỉ ra mặt với người ta cách trọng thể, các quan và những quân Đông Sơn hầu hạ đông lắm, cho nên ai ai cũng sợ hãi chịu phép. Có khi ông ấy cũng chê vua nữa mà rằng: Ít trí khôn lắm, chẳng có sức trị nước được. Bởi vậy chẳng cho vua đi đâu, khác chi là giam cầm vậy. Hoặc một hai khi vua bước ra đằng, thì ông phó chính bắt quân Đông Sơn theo mà giữ lấy. Sau nữa ông phó chính làm hết sức cho được khuyến dụ Đức Thấy Vê rô [tức giám mục Bá Đa Lộc] bỏ vua mà về phe mình; song le chẳng động.

Ông phó chính hay chơi bởi xà xị [xa xỉ], những cậy nhờ quân Đông Sơn là quân kẻ cướp, mà chẳng lo cho vua; cho nên kho vua chẳng đủ mà chịu các đều tổn phí hằng ngày. Quân Đông Sơn ức hiếp dân sự, bắt người ta nặng việc quan quá lẽ. Ông phó chính có lòng ghét ai, thì kẻ ấy chẳng có lẽ nào mà khỏi tội nặng. Vậy bởi người chẳng ưa ông Thượng Trông [tức Tống Phước Khuông], là quan đại thần đã gả con cho vua, nên đã truất chức ông ấy, lại ép vua bỏ vợ là con ông ấy đi nữa.

Ông phó chính làm nhiều điều quái gở hơn nữa. Vì hễ ai lấy tình anh em mà trách một hai điều, vì ở trái phép công bình, tức thì ông ấy giận quá sức mình, mà cậy kẻ bỏ vạ tội rất nặng cho nó mà luận tội xử tử. Bởi đó ai ai cũng ghét; có những quân Đông Sơn phục ông ấy mà

Sử Xiêm La cũng chép về việc này dựa theo lời kể của chúa Nguyễn Ánh và tùy tùng khi chạy sang Bangkok:

... Một người Hoa tên là *That*¹ và một số người Việt bàn với nhau về việc ông Tây Sơn [Ong Tayson] đã nổi lên, giết những người thuộc hoàng tộc Việt Nam để lên làm vua nên hiện nay ông Thượng Sư [Ong Chiang Su],² cháu nội của vua cũ, đã phải chạy vào rừng và chịu rất nhiều gian khổ. Họ vạch ra một kế hoạch để lấy lại nước cho ông Thượng Sư.

Do đó, người Hoa kia hay động được nhiều người Việt và Hoa ở Sài Gòn và chiêu tập một số đông người đi theo. Họ tấn công và

thôi. Thiên hạ sợ phép người, thì chẳng ai dám nói đến gì; lại vua càng ngày càng thêm sợ ông ấy hơn nữa.

Ông phó chính đã chiếm lấy quyền phép thế ấy cũng có ý liệu việc khác, là lo mưu kế mà giết vua. *Vã* (sic) [và] lại người thấy Đức Thấy Vêrô chẳng chịu bỏ vua mà theo mình, thì sinh lòng muốn giết Đức Thấy làm một cùng vua. Dẫu ông ấy giấu, mới bàn với một hai người mà thôi, song vua cũng đã biết. Nên vua giữ mình lắm, hề bao giờ ăn uống vật gì, thì biểu người ta ăn trước, ném trước đã, đoạn vua mới dám ăn; lại vua cũng xin Đức Thấy Vêrô gọi nước lã cùng đồ ăn cho, vì sợ ông phó chính bỏ thuốc độc vào trong đồ ăn chẳng.

7. Vua cú thẳng phép mà giết ông phó chính

Vua phải cực khổ thể ấy thì buồn lắm, cũng năng nói truyện (sic) [chuyện] với Đức Thấy Vêrô, mà bàn cho biết phải liệu làm sao. Vua chỉ quyết lo mưu chước mà giết ông ấy khi xuất kỳ bất ý, vì ông ấy ở vô phép làm vậy chẳng còn chịu đựng. Đức Thấy Vêrô hết sức khuyên bảo vua đừng làm sự quái gở thể ấy, chẳng những vì là đều chẳng phải, mà lại vì là đều chẳng khôn nữa. Vì quân Đông Sơn thân thể cùng có lòng mến ông phó chính, mà vua thì yếu thể lắm, cho nên nếu vua giết ông ấy đi, thì quân Đông Sơn sẽ làm giặc oán thù chẳng khỏi, nên thêm xôn xao loạn lạc mà thôi.

Vua lấy những lẽ ấy làm phải, thì chẳng còn nói việc ấy cùng Đức Thấy nữa; nhưng mà bởi người giận lắm mà chịu chẳng đựng, thì đã bàn các việc với một người trong nội thị, là người trung tín và gan dạ. Người dạy nó ẩn lại nơi riêng cách phòng vua quen nằm. Vậy ban đêm vua giả đau bụng quá. Khi ông phó chính nghe tiếng vua rên xiếc (sic) [xiết], thì gọi thuốc vào dùng. Vua chẳng uống; song cũng giả như uống thật, lại kêu rằng: càng uống thì càng thêm đau. Đoạn thì vua sai kẻ đi mời ông phó chính đến cho kịp, vì có việc rất cần phải nói riêng. Vậy những thuốc ông phó chính gọi thì là thuốc độc cả; ông ấy bèn nghĩ vua đã uống rồi và tin thật người đã gán chết, nên vội vàng đến, chẳng hỏi nghi đến gì, và ngồi gần vua mà xơi trà như đã quen lệ. Bấy giờ vua dạy người ra đi cho hết, như thế có ý nói đến gì riêng với ông phó chính. Khi người ta lui ra đoạn, thì vua ra hiệu, liền thấy những quân đã ẩn mình xông vào đâm ông ấy chết". Khuyết danh, *Sử ký Đại Nam Việt (Annales Annamites)* (Saigon: Nhà Dòng Tân Định, 1909) [Nhóm nghiên cứu Sử Địa Việt Nam in lại, Sài Gòn, 1974; Montreal, 1986 (tái bản)], tr. 16-18.

1. Tài liệu nhà Dòng gọi là *Chương Truyền Thạch*.

2. *Thượng Sư*, tiếng người Xiêm gọi chúa Nguyễn Ánh.

lấy được Sài Gòn. Ông Bảy [Ong Bai] tức là Bắc Bình Vương [Bak Bin Yuang] [chỉ tiết này sai, đây là Nguyễn Lữ, không phải Nguyễn Huệ] bỏ chạy về Quy Nhơn. Người Hoa tên That kia tự xưng là Ông Đông Sơn [Ong Kong Soen] và sai sứ giả đi đón Ông Thượng Sư về Sài Gòn. Ông Thượng Sư phong cho người Hoa tên That này - bây giờ là ông Đông Sơn - chức Ông Thượng Công [Ong Thuang Kong], và cho làm quan to.

Tuy nhiên về sau, Ông Thượng Công âm mưu cùng đám người Hoa theo y định hại Ông Thượng Sư. Một hôm, người đầy tớ của Ông Thượng Sư là Ai Chu say rượu nằm ngủ ở một hội quán người Hoa. Y nghe được những người Hoa đó nói chuyện với nhau rằng Ông Thượng Công, vị quan lớn kia, đang toan tính giết Ông Thượng Sư để loại trừ ông này. Ai Chu kể lại cho Ông Thượng Sư việc y nghe thấy.

Biết được việc đó rồi, Ông Thượng Sư mới sắp xếp ba lớp màn che, lớp nọ ngăn sau lớp kia treo tại nơi ông ở rồi ra lệnh cho 20 vệ sĩ nấp ở đó. Ông Thượng Sư khi ấy mới giả vờ ốm nằm bên trong lớp màn rồi nói với thủ túc rằng: "Nếu Ông Thượng Công vào thăm ta bên trong lớp màn này, và nếu như y quả thực muốn phản loạn, thế nào y chẳng mang thuốc độc để dụ cho ta uống. Do đó khi nhận thuốc từ tay Ông Thượng Công rồi, ta sẽ thử xem có phải thuốc độc chăng, nếu là thuốc độc ta sẽ đổ vào ống nhổ. Kế đó ta sẽ gõ lên thành ống nhổ làm hiệu để cho các người bước ra khỏi màn, bắt y và giết Ông Thượng Công".

Khi Ông Thượng Công nghe tin Ông Thượng Sư ngã bệnh, y liền đến thăm, mang theo một bao thuốc bột. Khi y bước vào trong màn nơi Ông Thượng Sư đang nằm, [chúa Nguyễn] cất tiếng chào: "Ông Thượng Công đến thăm ta đây ư?". Ông Thượng Công đáp: "Thần nghe tin chúa thượng bị bệnh nên vội vào hầu, có đem theo một ít thuốc để cho chúa thượng chóng khỏi". Y vừa nói vừa lấy ra gói thuốc y đã mang đưa cho Ông Thượng Sư thấy.

Ông Thượng Công mới gọi người mang một chiếc siêu nhỏ để sắc thuốc. Y nhân đó đổ luôn cả gói thuốc độc vào trong siêu rồi chắt thuốc ra một cái chén dâng lên Ông Thượng Sư.

Ông Thượng Sư thấy sự việc quả như đã dự kiến. Ông nhận chén thuốc và nhúng một chiếc đũa ngà vào trong đó, lập tức chiếc đũa phủ một lớp váng màu đen. Do đó ông biết chắc đây là thuốc độc nên đổ chén thuốc vào ống nhổ rồi gõ lên ra hiệu. Các vệ sĩ nghe hiệu lệnh bèn xông ra, bắt Ông Thượng Công và xử tử ngay hôm đó.

Ông Thượng Sư khi đó mới ra lệnh giết sạch tất cả tông đảng người Hoa của Ông Thượng Công. Hai khách thương người Tàu có quyền thế ở Sài Gòn tên là Chae và Lek mới đến gặp Ông Thượng Sư nói rằng nếu chúa Nguyễn ra lệnh giết hết tất cả người Trung Hoa ở Sài Gòn thì người Hoa sẽ bất phục và nổi loạn. Quân Tây Sơn sẽ nhân đó quay lại chiếm Gia Định và một khi thù trong chưa xong, giặc ngoài đã tới thì Ông Thượng Sư sẽ lưỡng đầu thọ địch. Họ khuyên chúa Nguyễn nên thân thiện với người Hoa trước. Chúa Nguyễn đồng ý và không tiến hành kế hoạch tàn sát đó nữa.¹

Tuy nhiên, xem xét kỹ hơn thì việc tranh chấp giữa Nguyễn Ánh và Đỗ Thanh Nhân không đơn giản chỉ là dùng mưu trừ một quyền thần. Chúng ta ít ai biết họ Đỗ gốc người Trung Hoa và là một trong số Hoa kiều rất có thế lực. Người Hoa ở cuối thế kỷ XVIII đã xây dựng được một mạng lưới kinh tế khuynh loát nhiều chính quyền và cũng nhiều lần bị thảm sát. Hai vị vua quan trọng nhất tại Xiêm La, Taksin và Chakri (Rama I) đều có nửa phần Trung Hoa. Việc người Hoa dần dần tiến sang lãnh vực quân sự, chính trị không khỏi đưa đến đổ ụp và e ngại của dân bản xứ nên trong suốt cuộc nội chiến cuối thế kỷ XVIII đã có nhiều tranh chấp giữa

1. Thadeus and Chadin Flood (dịch và hiệu đính), *The Dynastic Chronicles, Bangkok Era, The First Reign*, Chaophraya Thiphakorawong Edition, Vol. I: Text (Tokyo: The Centre for East Asian Cultural Studies, 1978), tr. 46-48.

người gốc Hoa và người Việt được ngụ trang dưới những nguyên nhân khác nhau.

Riêng Chân Lạp, vương quốc này trước đây thần phục chúa Nguyễn nhưng sau khi anh em Tây Sơn nổi lên, triều đình chúa Nguyễn suy yếu nên bị Xiêm La khống chế. Năm 1781, vua Chân Lạp Rama Raja bị quân phiến loạn bắt bỏ cũi ném xuống sông, đất nước rơi vào tình trạng hỗn loạn. Nhân cơ hội đó, vua Xiêm sai một hoàng tử và hai anh em Chakri¹ và Surasih (sử ta gọi là Chắt Tri và Sô Si) đem ba đạo quân sang thiết lập nền bảo hộ Chân Lạp² Chakri đem quân tiến vào Angkor Wat, hoàng tử Intharaphithak tiến vào Banthaiphet còn Surasih tiến vào Campong Svay.³

Cứ như chính sử chép, vua Taksin vào những ngày sau cùng đã có nhiều dấu hiệu bị điên mặc dầu gần đây có giả thuyết cho rằng việc đổ cho ông bị điên chỉ là một dàn dựng của tân triều đình để che đậy và hợp thức hóa việc soán đoạt.⁴ Trước đó, một biến động khiến người ta tin rằng vua Taksin quả thực hung bạo, dễ bị kích động và cũng ảnh hưởng vào tình hữu nghị giữa chúa Nguyễn Ánh và Xiêm La sau này. Sử Việt chép rằng:

... Lại có người Chân Lạp là Bô Ông Giao nói gièm với vua Xiêm rằng Gia Định đã gửi mật thư bảo Tôn Thất Xuân và Mạc

1. Chakri là một tướng lãnh rất có khả năng và theo một số tài liệu của Thái Lan thì ông được vua Xiêm phong làm Somdech Chao P'raya Maha Kasut Suek có nghĩa là Vua Chiến Tranh (King of War), một danh hiệu tương đương với chữ Generalissimo của ngày nay. Chula Chakrabongse, *Lords of Life: A History of the Kings of Thailand* [2nd ed] (London: Alvin Redman, 1967), tr. 76.

2. Theo sử Xiêm, hoàng tử tên là Kromkhun Intharaphithak (ta gọi là Chiêu Nổi) là người dự định sẽ làm vua Chân Lạp khi họ chiếm xứ này để sáp nhập vào Xiêm La. William A. R. Wood, *History of Siam* (Bangkok, 1924), tr. 269.

3. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 29-30. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí* [bản dịch của Lý Việt Dũng] (Đồng Nai, 2006) thì chép là: "... Năm Tân Sửu [1781], vua Xiêm là Phi nhâ Tân chia quân làm 3 đạo, sai con là Chiêu Nổi đánh phủ La Vách, Phi nhâ Chắt Tri đánh phủ Lò Gò Vật, Phi nhâ Sô Si đánh lộ Phong Xoài..." (tr. 116).

4. Việc vua Taksin bị điên đã được nhiều người ngoại quốc có mặt tại kinh đô ghi nhận chẳng hạn việc ông có ảo tưởng rằng mình có thể tu luyện phép thần thông bay được trên không... Nhiều tu sĩ bị đánh vì không chịu công nhận ông là một bồ tát hóa thân... *Lords of Life*, tr. 77-78.

Thiên Tứ làm nội ứng, mưu lấy thành Vọng Các. Vua Xiêm rất ngờ, liền bắt hết mọi người để tra hỏi. Mạc Tử Duyên hết sức căi là chuyện vu cáo, bị vua Xiêm đánh chết. Thiên Tứ tự tử. Tôn Thất Xuân cùng Sâm, Tĩnh và quyến thuộc của Thiên Tứ cộng 53 người đều bị hại hết. Nhân dân nước ta ngụ ở Xiêm đều bị dời hết ra nơi biên thùy.¹

Theo tài liệu của nhà dòng tại Nam Kỳ thì chính Đỗ Thanh Nhân đã tìm cách gây nghi ngờ cho vua Xiêm giết Tôn Thất Xuân trong một âm mưu trừ khử để vương vị của chúa Nguyễn không bị tranh đoạt.²

Khi anh em Tây Sơn truy sát hoàng tộc nhà Nguyễn, Tôn Thất Xuân (Chưởng Xuân) [vốn là con của Hiếu Vũ Vương Nguyễn Phúc Khoát] cùng một số quân lính chạy sang Xiêm La được vua Xiêm tiếp đãi nồng hậu và giao ước sẽ giúp ông khôi phục giang sơn với điều kiện về sau khi được nước rồi sẽ thần phục nước Xiêm. Ở trong nước, Nguyễn Ánh được lập làm chúa (có Đỗ Thanh Nhân phụ chính) nghe tin ấy khiến hai bên nảy sinh bất đồng. Đỗ Thanh Nhân tìm cách ly gián để vua Xiêm ra tay trừ Tôn Thất Xuân bằng cách gửi một bức thư cho Tôn Thất Xuân và Mạc Thiên Tứ (khi đó cũng đang ở Bangkok) dặn hai người chuẩn bị nổi loạn cướp ngôi, hẹn ngày đốt kho đạn và khí giới của Xiêm La. Đỗ Thanh Nhân giao lá thư ấy cho một viên quan người Chân Lạp tên là Pha Ra (mà trong sử nước ta gọi là Bô Ông Giao) vì biết ông này là người thân vua Xiêm, ghét người Việt. Khi lá thư đó đến tay Taksin, vua Xiêm giận lắm bèn truyền lệnh giết Tôn Thất Xuân và Mạc Thiên Tứ cùng toàn thể gia tộc. Những người Việt cùng sang với hai người này cũng bị bắt giam nhưng may mắn thoát chết khi vua Taksin bị mất ngôi.³

1. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển I, tr. 209.

2. Sau khi vua Gia Long lên ngôi, thân quyến của Tôn Thất Xuân vẫn ở lại Xiêm La, không về nước.

3. *Sử ký Đại Nam Việt*, tr. 22-23. Có tài liệu thì lại cho rằng bức thư bị quân Tây Sơn bắt được đem đánh tráo. Nguyễn Văn Huy, *Người Hoa tại Việt Nam* (NBC, 1993), tr. 40-41.

Sau khi chủ bị giết, tay chân bộ hạ của Đỗ Thanh Nhân bỏ trốn xuống Ba Giồng¹ không thần phục chúa Nguyễn nữa. Vì việc này lực lượng Gia Định yếu đi rất nhiều, hầu như trong suốt năm 1781 Nguyễn Ánh phải đem quân đánh dẹp, nhiều lần bị thiệt hại nặng.²

Nghe tin Đỗ Thanh Nhân chết rồi, anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đem vài trăm chiến thuyền, cử đại binh vào đánh và đụng độ với quân chúa Nguyễn (dưới quyền của Tổng Phước Thiêm) ở sông Ngã Bảy. Nguyễn Ánh tập trung nhiều tàu chiến và khí giới, trong đó có một tàu kiểu Âu châu do một người Pháp là Emmanuel (Mạn Hòe) chỉ huy.³ Theo tài liệu của Tây phương, trong khoảng thời gian này, chính giám mục Bá Đa Lộc đã vận động để chúa Nguyễn liên lạc được với người Bồ ở Macao để tìm kiếm sự trợ giúp về quân sự. Chúa Nguyễn khi ấy chỉ là một thanh niên 18 tuổi nên giáo sĩ này vừa đóng vai cố vấn, vừa như một phụ đạo.⁴ Nhờ những liên hệ với người Bồ Đào Nha nên khi chúa Nguyễn lưu vong, đã có lúc họ chủ động đề nghị giúp thuyền bè và khí giới cho Nguyễn Ánh.

1. Địa danh bao trùm một khu vực kéo dài từ Tân An xuống tận Cái Bè, giáp với Đồng Tháp Mười. Theo *Gia Định thành thông chí* thì “ở trấn Định Tường có rất nhiều giống đất, có 3 giống lớn: trên có Chúa Triệu, giữa có Cai Lũ, dưới có Kiến Định, đó là đất tự nghĩa của nhóm Đông Sơn, vì vậy mà có tên ấy” (Đồng Nai, 2005), tr. 167. (Xin đọc thêm Lê Công Lý, “Đất Ba Giồng xưa”, *Nghiên cứu và Phát triển* số 4, Huế, 2007).

2. “... Thanh Nhân chết rồi, đồ đảng nhiều kẻ trốn đi Ba Giồng làm trộm cướp. Vua [tức chúa Nguyễn Ánh] sai chiêu dụ, đều chống cự không chịu... Tháng 5 nhuận, thuộc tướng Đông Sơn là Võ Nhân và Đỗ Bằng giữ đất Ba Giồng làm phản. Vua sai Nguyễn Đình Thuyền và Tổng Phước Lương chia đường tiến đánh. Phước Lương đánh ở sông Lương Phú [tên thôn] bị thua; Thống binh cai cơ Tổng Văn Phúc [con Thống suất điều khiển ngũ dinh Tổng Văn Khôi] chết trận”. *ĐNTL*, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển I, tr. 210. Điều đó cũng dễ hiểu vì Ba Giồng là hậu diện của Gia Định, khi bị tiến đánh từ hướng bắc sẽ trở thành thế lương đầu thọ địch. Việc đó quả thực sau này xảy ra khi tàn quân của Đỗ Thanh Nhân thấy thế nguy bèn liên minh với quân Tây Sơn để chống lại Nguyễn Ánh.

3. *ĐNTL*, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển I, tr. 211. Về sau Emmanuel được phong tặng chức Hiệu Nghĩa Công Thần Phụ Quốc Thượng Tướng Quân (trong nhiều sách viết là Manuel, ở đây chúng tôi theo cách viết của Trương Vĩnh Ký trong *Cours d'Histoire Annamite à l'Usage des Écoles de la Basse-Cochinchine*, 1875).

4. Mantienne Frédéric, *Les Relations Politiques et Commerciales entre la France et la Péninsule Indochinoise (XVIII^e siècle)* (Paris: Les Indes Savantes, 2003), tr. 111.

Quân Tây Sơn kéo xuống theo đường sông, thuận chiều nước vây quân chúa Nguyễn không cho tiến ra, chỉ có chiến thuyền của Emmanuel ra chặn lại. Emmanuel là người cùng quê với giám mục Bá Đa Lộc, sang Macao buôn bán. Về sau ông ta đi theo tàu của người Bồ Đào Nha qua Cao Miên, làm việc với Bá Đa Lộc như một quản gia, được tiến cử ra giúp chúa Nguyễn. Sau khi đại binh đã thất bại, Emmanuel thế cùng lực kiệt phải tự đốt tàu mà chết.¹

Trận thủy chiến đó khiến lực lượng chúa Nguyễn suy kiệt nên ông phải đích thân đem binh tiếp ứng trong một tình thế cực nguy hiểm và phiêu lưu.² Khi bị quân Tây Sơn đuổi theo, chúa Nguyễn lại bị phục binh của quân Đông Sơn tấn công, Tổng Phước Thiêm bị giết. Các cánh quân từ Bình Thuận và Hòa Nghĩa Quân³ (một nhóm Hoa kiều) đến cứu, giết được hộ giá Tây Sơn là Phạm Ngạn ở cầu Tham Lương một cách bất ngờ. Cái chết của Phạm Ngạn đưa đến vụ tàn sát người Hoa tại Sài Gòn hồi tháng Tư năm Nhâm Dần (1782).⁴

1. Trận này các nhà truyền giáo có chép như sau: "... Bấy giờ quan quân thấy tàu quân Tây Sơn vào cửa mà chạy xuôi nước thuận gió làm vậy, thì kinh khiếp cả. Và lại ông Manoe [Emmanuel] chẳng quen đàng, thì tàu phải cạn, chẳng còn đi được; lại chẳng ai có gan đến cứu người. Quân trong tàu thấy làm vậy (sic) [vậy], lại quân giặc ở gần lắm, thì mất vía. Lại thấy tàu đã bê vào bờ, nên quân ấy chạy trốn, chẳng còn ai ở lại. Ông Manoe ở một mình trong tàu túng lắm; song chẳng ngã lòng, một cử thối quân lính bên Tây mà đánh cho đến chết. Quân giặc thấy tàu phải cạn thì đua nhau đến. Nhưng mà bao nhiêu người xuống tàu ấy, thì ông Manoe chém đi hết. Song bởi quân ấy đông quá, mà ông Manoe thì một mình, chẳng làm chi được. Bấy giờ ông ấy thấy tàu đầy quân giặc, thì xuống dưới lòng xét, nơi đã quen trừ (sic) [trừ] các thuốc súng mà đốt đi. Cho nên bỗng chốc (sic) [chốc] cả thuyền vỡ ra cháy cách gớm ghiếc lắm; bao nhiêu người trong tàu chết hết; và (sic) [và] những tàu ở xung quanh thì phải vỡ cả. Ông Manoe chết cách khốn nạn như vậy; song thiên hạ khen là anh hùng...". Sử ký Đại Nam Việt, 1974, tr. 24.

2. "... Vua mặc áo chiến đội nón chiến đứng ở đầu thuyền, vẫy quân đánh gấp. Giặc nhắm đầu thuyền bắn, gãy cả cột buồm, quân sĩ đều thất sắc; vua đứng yên không động, tay cầm súng chim [điếu thương] bắn lại thuyền giặc, và hạ lệnh cho quân sĩ vừa đánh vừa lùi...". ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỳ, quyển I, tr. 212.

3. Là quân của Lý Tài khi theo Nguyễn Nhạc, khi theo Nguyễn Ánh không nhất định.

4. Về cái chết của Phạm Ngạn, chính sử triều Nguyễn viết:

"... Mùa hạ, tháng 4, tiết chế dinh Bình Thuận là Tôn Thất Dụ đem Tả chi Trần Xuân Trạch, thuộc tướng là Trần Văn Tự, và thuộc tướng đạo Hòa Nghĩa là Trần Công Chương vào cứu viện. Gặp tiền binh của giặc, ập đánh, chém được hộ giá giặc là Phạm Ngạn ở cầu Tham

Đến giai đoạn này, lực lượng chúa Nguyễn hầu như hoàn toàn tan rã. Tuy Nguyễn Ánh tập trung toàn quân có thắng một vài trận nhỏ nhưng lại bị Nguyễn Huệ đuổi theo đánh tan. Nguyễn Ánh bôn tẩu xuống miền Hậu Giang, sai Nguyễn Hữu Thụy, Trần Xuân Trạch cùng cai cơ Phúc Trí theo đường Chân Lạp để qua Xiêm cầu viện nhưng bị người Cao Miên giết cả.

Chúa Nguyễn thấy nguy cấp đem tàn quân chạy về Rạch Giá, Hà Tiên rồi đi thuyền nhỏ ra Phú Quốc. Yên trí là tình hình đã hoàn toàn yên ổn, anh em Tây Sơn rút về Quy Nhơn để lại hàng tướng Đông Sơn là Đỗ Nhân Trập cùng Hộ bộ Bá giữ Gia Định, đóng ở Bến Nghé.

Dư đảng các nơi lại nổi lên. Quân Tây Sơn phản công, bắt được trưởng công chúa Ngọc Toàn (mẹ vợ Nguyễn Hữu Thụy), bà

Lương. Tham tán Hồ Công Siêu bị súng giặc bắn chết. Nguyễn Văn Nhạc nghe tin Ngạn chết, đau như mất hai tay, cho rằng đạo quân Hòa Nghĩa toàn người Thanh, bèn sai bắt hết người Thanh hơn một vạn người ở Gia Định, không kể là lính là dân hay là người buôn bán, đều giết hết mà quăng xác đầy sông. Hơn một tháng trời, không ai dám ăn tôm cá và uống nước sông...". ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển I, tr. 212.

Giới truyền giáo có thêm một số chi tiết:

"... Vã (sic) [vã] lại, có nhiều quân Ngô [tức người Hoa] khác trong thành Sài Gòn, và trong các làng Đổng Nai lập cơ nghiệp đã lâu, có vợ con và đã lập nhiều phố, thì đã nên như người An Nam. Quân Ngô thuộc ấy chẳng chịu phục quân Tây Sơn, nên hiệp lại với nhau cho đảng đánh quân ấy; và ông Tiết Chế Dũ [Tồn Thất Dũ], là người dòng dõi nhà Nguyễn thì làm quan tướng quân Ngô thuộc ấy. Ông ấy có lòng với vua, và có tài đánh giặc.

Có một lần, ông ấy đang ẩn mình với các quân Ngô trong rừng kia, gần cầu Tham Lương, vừa có một quan lớn quân Tây Sơn, tên là Hộ Giá Ngàn, có danh tiếng gan dăm (sic) [can đảm], và hay nghề võ, cùng có họ với vua nguy Thái Đức nữa, ông nấy vào trong rừng ấy cùng những quan nhỏ và nhiều quân lính; mà ông ấy vô tình, đi trước có ý tìm bắt quân Ngô, vì đã biết nó đang ở trong ấy. Xảy có một người Ngô đang ẩn trong bụi tre xông vào khi xuất kỳ bất ý, dăm ông Hộ Giá Ngàn phải dẫu [bị thương]. Ông ấy chẳng chết tức thì, hãy còn sống hai ba ngày; mà bởi giận quân Ngô lắm, thì nài xin ông Thái Đức và hai anh em ông ấy phải ra sức tuyệt các quân Ngô ở trong nước An Nam mà trả thù cho mình.

Quân Tây Sơn sẵn lòng ưng đều ấy; cho nên khi đã chôn xác ông ấy rồi, mà bắt đảng quân Ngô ở đâu, trong nhà hay là trong tàu, thì giết hết, chẳng tha người nào sống. Các năm trước chưa hề thấy sự gờ (sic) [gờ] lạ đến nỗi ấy trong nước An Nam bao giờ. Nó giết nhiều quân Ngô lắm; có kẻ tính hơn một vạn Ngô phải chết, cho nên sông Sài Gòn gần đầy những xác ấy, nước sông đã đỏ như máu nữa. Qua năm ba tháng quân Tây Sơn đã cướp lấy mọi sự, cùng giết nhiều người trong Đảng Ngoài đoạn, thì trở về Quy Nhơn, là chính nơi nó quen ở; mà tàu nó chở đầy những vàng bạc, và những của cải đã cướp được...". Sử ký Đại Nam Việt, tr. 25-26.

không chịu nhục nên tự tử. Tướng Nguyễn là Châu Văn Tiếp tập trung toàn lực đánh vào Gia Định, bọn Đỗ Nhân Trập chạy về Quy Nhơn, Nguyễn Ánh lại trở về Sài Gòn.

2. CHÚA NGUYỄN THẦN PHỤC XIÊM LA

Đến đây, tương quan Xiêm - Việt nảy sinh một khúc ngoặt quan trọng mà vì sử chép mập mờ nên nhiều chi tiết bị lệch lạc. Cuối năm Nhâm Dần (1782), chúa Nguyễn sợ quân Tây Sơn sẽ vào nữa nên bàn với các tướng để thần phục Xiêm La, trên danh nghĩa liên minh:

... sai Cai cơ Lê Phúc Diễn, Tham mưu Lê Phúc Bình sang Xiêm. Vua thấy giặc Tây Sơn liền năm vào cướp, lòng lo lắng, dụ cho các tướng rằng: “Giặc nay dẫu thua, sang xuân hẳn lại vào cướp. Ta quân yếu tướng ít thì lấy gì mà chống? Kế sách ngày nay không gì bằng kết hảo với nước Xiêm để nhờ giúp đỡ khi hoãn cấp”. Bèn chế hoa vàng hoa bạc, sai bọn Phúc Diễn sang thông hiếu.¹

Sử triều Nguyễn cố ý dùng hai chữ “*thông hiếu*” để miêu tả tương quan Xiêm - Việt nhưng thực tế, việc triều cống cây vàng bạc mang ý nghĩa thần phục kèm theo những nhiệm vụ và quyền lợi nhất định, quan trọng nhất đối với chúa Nguyễn là việc trợ giúp quân sự của Xiêm La (và các thuộc quốc của họ) để chống lại Tây Sơn. Cây vàng bạc được giải thích như sau:

... là một cây giả có lá và hoa bằng bạc hay vàng. Tục lệ tiến cống cây vàng bạc hàm ý rằng người gửi bằng lòng vai trò phiên thuộc đối với quốc gia họ đem đến. Đó là một biểu tượng của thần phục. Một cách tổng quát, triều đình Thái ở Bangkok [hay Thonburi hoặc Ayutthaya] không trực tiếp cai trị một phiên thuộc như một phần của vương quốc mà để cho họ khá tự do trong việc điều hành các vấn đề nội trị, ngoại trừ tất cả các liên hệ với bên ngoài đều do Bangkok chủ

1. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỳ, quyển I, tr. 214.

trì và người thủ lãnh phải được Bangkok thừa nhận. Bangkok cũng bảo đảm rằng họ sẽ bảo vệ phiên thuộc đó một khi bị đe dọa từ bên ngoài. Để đáp lại, nước chư hầu có nhiệm vụ cung cấp binh đội cho triều đình Xiêm La khi được yêu cầu và thủ lãnh của các chư hầu cũng phải sang Bangkok mỗi khi có những dịp quan trọng, chẳng hạn như việc đăng quang của một tân vương. Sau cùng, nước chư hầu phải tiến cống “Cây Vàng Bạc” sang Bangkok cứ ba năm một lần.¹

Chúng ta cũng nhận thấy, việc tái chiếm Gia Định rất tạm bợ (trước đây hoàn toàn lệ thuộc vào quân Đông Sơn vốn dĩ là thành phần Hoa kiều, bây giờ trừ được Đỗ Thanh Nhân rồi, lực lượng còn rất ít) nên chúa Nguyễn đã nhân cơ hội sau cùng còn mang vương vị và làm chủ đất nước để thiết lập những quan hệ ngoại giao ràng buộc với bên ngoài hầu cho danh chính ngôn thuận nếu như lại phải bôn tẩu.

Năm Quý Mão (1783) có lẽ nhiều sóng gió hơn cả cho vua tôi chúa Nguyễn. Ngay từ tháng Hai, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đem quân vào đánh, Nguyễn Ánh chỉ còn không đầy 100 quân. Sang tháng Tư, Nguyễn Huệ đuổi theo, chúa Nguyễn phải chạy ra đảo Phú Quốc. Đến tháng Bảy, khi nghe tin Nguyễn Ánh đang ở Cổ Lôn,² Nguyễn Huệ sai Trương Văn Đa đem thủy binh đến vây,

1. “The “Gold and Silver Trees” were actually artificial trees with gold and silver leaves and flowers. The custom of sending gold and silver trees as tribute implied that the sender agreed to be a vassal state of the country to whom they were sent. It was a symbolic act of submission. In general a vassal state to the Thai court of Bangkok (or Thornburi and Ayutthaya) was not directly governed as an integral part of the kingdom, but was left quite free in the handling of its own domestic affairs, with the exception that all of its foreign relations had to be handled by Bangkok, and its chief had to be confirmed in office by the court of Bangkok. Bangkok also guaranteed protection of the vassal state from external threats. In return, the vassal state was obliged to furnish armies to the Thai government when requested to do so, and the vassal chief of his representative was expected to go to Bangkok on important occasions, such as the coronations of a new king. Finally, the vassal state was expected to send “Gold and Silver Trees” to Bangkok as tribute once every three years”. Flood, Chadin, *The Dynastic Chronicles Bangkok Era, The First Reign B.E. 2325-2352 (A.D. 1782-1809)*, Vol II: Annotations and Commentary [Chaophraya Thiphakorawong Edition] (Tokyo: The Centre for East Asian Cultural Studies, 1990), tr. 41.

2. Sử nước ta chép nhiều lần chúa Nguyễn chạy ra đảo Côn Lôn. Tuy nhiên đảo Côn Lôn

quyết bắt cho được. May sao mưa gió nổi lên “bốn bể mây mù kín mít, người và thuyền cách nhau gang tấc cũng không thấy nhau” khiến cho sóng bể nổi lên dữ dội, “thuyền giặc tan vỡ chìm đắm không xiết kể”.¹ Chúa Nguyễn nhờ đó chạy thoát được sang đảo Cổ Cốt rồi lại trở về Phú Quốc.

Ở đây, lương thực thiếu thốn, vua tôi tìm củ mà ăn. Về giai đoạn này, mỗi tài liệu chép một khác. Sử triều Nguyễn ghi chép nhiều chi tiết nói lên nỗi khó khăn của Nguyễn Ánh nhưng cũng đề cao thiên mệnh và tình nghĩa của ông như truyện một người đàn bà buôn bán ở Hà Tiên là Thị Uyển mang gạo đến giúp, việc chặt một thoi vàng, đưa một nửa cho vương phi để làm tin sau này kiếm nhau hay việc tìm thấy nước ngọt trên biển. *Đại Nam thực lục* viết:

... Vua dầu còn ở trong vòng mờ tối, mà những việc gió núi nước biển, điềm ứng rất nhiều, kẻ thức giả ai cũng cho là có chân mệnh đế vương.²

ngày nay ở quá xa nên chúng tôi đoán rằng phải là một hòn đảo nào ở quanh vịnh Rạch Giá. Có lẽ sử chép đây là đảo Nam Du (một quần đảo ngoài khơi Rạch Giá). Trong *An Nam đại quốc họa đồ* có vẽ quần đảo này ghi tên là Cổ Lôn. Trong *Xiêm La quốc lộ trình tập lục* (暹羅國路程集錄) cũng có đề Cổ Sơn Hòn: Hòn Nam Du (tr. 94).

1. *ĐNTL*, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển II, tr. 217-218. Có lẽ đây là hậu quả của một cuộc động đất từ Indonesia truyền tới chứ không phải một hiện tượng siêu nhiên nào.

2. *ĐNTL*, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển II, tr. 219. Cũng về việc bôn tẩu của chúa Nguyễn, các nhà truyền giáo cũng kể lại việc tìm kiếm và giúp đỡ của giám mục Pigneau de Béhaine rất sống động như sau:

“... Đức Thầy Vêrô chẳng biết vua Nguyễn Anh ẩn tại chỗ nào, nên dặn thuyền ông Liốt phải sai kẻ tìm côi chung quanh cho biết người ở đâu. Ông Liốt đã vâng lời Đức Thầy mà sai thuyền đi tìm nhiều nơi lắm, mà chẳng gặp nơi nào. Đến sau có người bốn đạo ở thành Chăn Ta Bun, tên là ông trùm Nam, người có ý đi tìm lim trầm mà bán, khi tình cờ vào côi hòn Dừa, thì gặp vua Nguyễn Anh tưng cực mọi đàng, chẳng có gì ăn sót. Vậy ông trùm Nam có bao nhiêu gạo thì dâng cho vua hết; đoạn trở về thành Chăn Ta Bun mà tin cho ông Liốt rằng biết vua ở đâu, và phải gian nan thiếu thốn thế nào. Tức thì ông Liốt vội vàng sai thuyền chở đầy gạo, cá khô, gà, vịt, heo cùng các đồ ăn khác mà dâng cho vua; thì vua và các đầy tớ mới khỏi chết đói. Ông Liốt cũng gởi thơ cho Đức Thầy rằng biết các điều ấy, thì Đức Thầy liền xin vua Xiêm mà trở về Chăn Ta Bun; và người mua dâng bao nhiêu gạo cùng đồ ăn khác, thì mua hết cho đầy thuyền lớn; đoạn người sang hòn Dừa với vua. Hai bên gặp nhau thì vui mừng quá bội”. *Sử ký Đại Nam Việt*, tr. 29.

Thấy không còn nơi nào có thể nương tựa được, trong một nỗ lực tuyệt vọng chúa Nguyễn đã liên lạc với giám mục Bá Đa Lộc [đang ở Cao Miên] để gửi con trai trưởng (hoàng tử Cảnh, năm ấy mới lên bốn) làm con tin sang cầu viện nước Pháp. Chuyển đi của giám mục xứ Adran đã là đề tài của nhiều cuộc tranh luận, từ những người cho rằng chủ yếu là để giúp đỡ cho chúa Nguyễn đến kết án công tác này nặng tính cách riêng tư, hoặc do lòng yêu nước Pháp hay vì mục tiêu truyền giáo của tòa thánh La Mã.

Trong khi đó, sử Xiêm La lại đề cao vai trò mã thượng của họ, có thể một phần vì được chép mấy chục năm sau khi vua Gia Long thống nhất đất nước khi tình hình giữa hai nước không còn kẻ yếu người mạnh như ở cuối thế kỷ XVIII.

Ngược lại, sử thần triều Nguyễn cố gắng làm nhẹ đi vai trò lệ thuộc của Nguyễn Ánh, xem đó như một công tác ngoại giao dựa trên ân tình giữa hai bên, khởi đầu bằng việc Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Hữu Thoại giảng hòa và kết thân với Chakri khi ông còn là một tướng lãnh. Việc chúa Nguyễn chạy sang nương nhờ Xiêm La và cư ngụ tại Bangkok một thời gian trước khi quay về Gia Định chỉ được xem như một giai đoạn "*tiềm long vật dụng*" của một vương tử chờ thời do tình nghĩa và lòng hiếu khách của triều đình Bangkok.

Tuy nhiên, trên hình thức cũng như nội dung, vấn đề không đơn giản như thế. Nhiều chi tiết đã chứng minh rằng trong một khoảng thời gian khá dài, chúa Nguyễn Ánh đã bằng lòng [hay chấp nhận dù chỉ miễn cưỡng] vai trò thuộc quốc đối với Xiêm La, được hưởng những quyền lợi và cũng phải thi hành đúng những gì mà Bangkok đòi hỏi.

Về nguyên do chúa Nguyễn sang đất Xiêm cũng có tiền nhân hậu quả. Trước đây, khi nghe tin ba đạo quân của Xiêm La sang đánh Chân Lạp, Nguyễn vương sai giám quân trung dinh là Nguyễn Hữu Thụy (Thoại) cùng Hồ Văn Lân sang hợp binh chống lại. Trong khi thế trận hai bên còn giằng co chưa ngã ngũ thì một

biến động xảy ra ở kinh đô Bangkok. Một vị tướng tên là P'raya Sanka (ta gọi là Phi Nhã Oan Sản) nổi dậy bắt giữ vua Taksin. Khi tin tức về biến động này truyền đến Chân Lạp, Chakri và Surasih liền kéo quân về.¹ Trước khi rút lui, hai tướng Chakri và Surasih đã cùng Nguyễn Hữu Thụy nghị hòa, ước định sau này sẽ giúp nhau khi cần đến.

Lực lượng hùng hậu của Chakri đã khiến cho P'raya Sanka vội vã đầu hàng và tôn ông lên làm vua.² Vua Chakri (Rama I)³ lên ngôi (mồng 6 tháng 4 năm 1782) khi ông đã 45 tuổi, dời kinh đô từ Dhonburi ở tây ngạn sông sang bờ bên kia (khi đó chỉ là một thành phố nhỏ) tên là Bangkok.⁴

1. Theo GĐTTC thì chỉ có mình Chất Tri đem quân về, Sô Si ở lại đàm phán giảng hòa với Thoại Ứng Hầu Nguyễn Hữu Thoại (tr. 168).

2. Việc Chakri làm vua Xiêm thuận lợi hơn cho chúa Nguyễn rất nhiều nên về sau Nguyễn Ánh đã có thể sang Xiêm sống đời lưu vong mặc dầu ông không khỏi e ngại một tình trạng tương tự như đã xảy ra cho Tôn Thất Xuân. Vua Taksin cũng xin quy y để sống nốt những ngày còn lại nhưng không được chấp thuận. Một trong những điều bị coi như cấm kỵ (taboo) của người Xiêm là máu của một người thuộc hoàng gia không để chảy ra nên khi hành quyết phải dùng chày. Đàn bà ngoại tình thì bị bỏ vào bao vút xuống sông. Taksin được hưởng đặc ân của một vương tử nghĩa là đánh vào sau ót bằng một chiếc chày làm bằng gỗ đàn hương (sandalwood) như quy luật của Xiêm La từ năm 1450. Xác của ông được hỏa táng theo nghi thức Phật giáo và có sự tham dự của hai anh em tân vương. Chula Chakrabongse, *Lords of Life*, tr. 78-79 và H. G. Quaritch Wales, *Siamese State Ceremonies: Their History and Function* (London: Bernard Quaritch, Ltd., 1931), tr. 37.

3. Vua Rama I, đến năm 1982, trong kỷ niệm 200 triều đại Chakri (Rattanakosin Era) được tấn phong là Phật vương Yodfa Chulakok vĩ đại. Ông tên tục là Tong Duang [cha Hoa, mẹ Xiêm], miếu hiệu Somdej Phra Borom Pathom Maha Chanok (The Royal Premier and Supreme Ancestor). Dưới triều vua Taksin, ông được phong tước Chao Phraya Chakri. Ông làm vua cả thảy 27 năm, mất ngày 7 tháng 9 năm 1809, thọ 72 tuổi. *Coinage of the Rattanakosin Era AD 1782-1982* (Bangkok, 1982), tr. 15.

4. "The city of King Taksin was on the west bank of Menam, and is usually referred to by Siamese writers as T'onburi or T'anaburi. Chao P'ya Chakri, on becoming King, founded the present city of Bangkok. To the average European mind the distinction between T'anaburi and Bangkok is a distinction without a difference" (Thành phố của vua Taksin nằm ở bờ phía tây sông Menam, thường được các cây bút Xiêm La gọi là T'onburi hay T'anaburi. Chao P'ya Chakri khi lên làm vua xây dựng kinh đô Bangkok ngày nay. Đối với người Âu châu bình thường thì họ không phân biệt T'anaburi và Bangkok). W. Wood, *A History of Siam* (Bangkok, 1924), chú thích 1, tr. 253.

Đại Nam thực lục chép:

... Giáp Thìn, năm thứ 5 [1784], mùa xuân, tháng Giêng, vua trú ở đảo Thổ Châu.

Tháng Giêng nhuận, chương cơ Hồ Văn Lân đem quân sở bộ tiến đến đồn Tinh Phụ. Tôn Thất Hội nghe tin có viện binh đến, trở vòng vây mà ra, thẳng tới sông Tân Hòa, hợp với quân Lê Văn Quân. Phò mã giặc là Trương Văn Đa đuổi đánh. Các tướng thua chạy. Quân [Lê Văn] chạy sang Xiêm.

Tháng Hai, vua sang Xiêm La. Trước là sau cuộc bại trận ở Bến Nghé, Chu Văn Tiếp chạy sang Xiêm cầu viện. Vua Xiêm bằng lòng, sai Văn Tiếp theo đường núi trở về, mà sai tướng là Thát Xi Đa đem thủy quân sang Hà Tiên, tiếng là sang cứu viện mà ngầm dặn đón vua sang nước họ. Văn Tiếp cũng có mật biểu ủy người theo quân Xiêm mang về. Vua nhận được biểu rất mừng, bèn đến Long Xuyên hợp với tướng Xiêm. Tướng Xiêm cố mời vua sang Xiêm. Vua bất đắc dĩ phải nhận lời.¹

... Vua bèn đi một thuyền sang Xiêm, bấy tôi đi theo có Tôn Thất Hội, Trương Phúc Giáo, Hồ Văn Bôi, Lưu Văn Trung, Nguyễn Văn Trị, Nguyễn Văn Huấn, Trần Văn Xạ, Nguyễn Văn Tồn [người Chân Lạp], Bùi Văn Khoan, Lê Thượng và nội trù Nguyễn Văn Hội, hơn 30 người, quân theo cũng vài mươi người.

1. Theo tài liệu nhà Dòng thì chúa Nguyễn bị người Xiêm lừa bắt đem về Bangkok. "... Quân do [thám] ấy đến Hà Tiên, thì gặp một đội quân Xiêm đang sửa đi đánh quân Tây Sơn. Quan đại tướng quân Xiêm biết là quân do vua An Nam sai, thì tỏ lòng thương cùng cho xem sắc chỉ vua Xiêm đã sai mình đi đánh quân Tây Sơn, và nói nhiều lời cho quân do [thám] tin thật, bởi vua Xiêm có nghĩa riêng với vua An Nam có sẵn lòng hiệp cùng mình, thì càng dễ lo liệu các việc. Quân Xiêm lại gởi nhiều của lễ quý trọng mà mừng vua.

Vua nghe các đầu ấy thì chẳng vội tin, một sai người khác hai ba lần, cho dạng biết quân ấy có ý đánh giặc mà giúp mình chăng. Kẻ ấy trở về cũng nói như những người trước, và quyết quân Xiêm có lòng ngay và có ý cứu giúp vua thật. Bồi (sic) [Bồi] đó vua mới sang Hà Tiên cho dạng gặp quan đại tướng Xiêm. Nhưng mà khi đến nơi, thì quân Xiêm bắt lấy và chẳng nói đến sự đi đánh giặc nữa, một sửa sửa trở về mà nộp vua An Nam cho vua Xiêm. Bấy giờ vua thấy mình mắc mưu làm vậy, thì phàn nàn cho đến đổi la khóc cùng trách mình dại vì nhớ khi trước Đức Thấy [Bá Đa Lộc] đã nói đi nói lại rằng không nên tin quân Xiêm bao giờ, bởi vì quân ấy chẳng thật lòng, song hối bất cập...". Sử ký Đại Nam Việt, tr. 31-32.

*Tháng Ba, vua đến thành Vọng Các...*¹

Trong khi sử triều Nguyễn chép hành trạng của chúa Nguyễn rất dồn dập, các biến cố gần như liên tục để nhấn mạnh vào yếu tố tích cực của công tác phục quốc thì sử Xiêm La lại nhấn mạnh đến vai trò “*bảo hộ*” của họ cho nhà chúa đang lưu vong, nhắc đến nhiều chi tiết về sinh hoạt của chúa Nguyễn và tùy tùng. Cũng đang lưu ngụ tại đây có hoàng tử Ang Eng (Nặc Ông In hay Ấn) của nước Chân Lạp. Cả hai sau này đều về làm vua.

Trong khoảng thời gian từ 1782 đến 1785, sử nước ta tường thuật đời sống chúa Nguyễn tuy có qua lại nước Xiêm nhưng hầu hết lưu lạc nơi các đảo nhỏ ở vịnh Xiêm La quanh khu vực Hà Tiên thì sử Thái Lan lại ghi rằng ông và tùy tùng ở tại Bangkok chờ đợi quân viện và chỉ bỏ trốn về nước năm 1787. Những chi tiết về tương quan giữa Xiêm La và Việt Nam trong khoảng hai năm từ 1782 đến 1784 đã là một câu hỏi lớn cho nhiều sử gia Việt Nam và Tây phương.² Chúng ta cũng thấy rằng sử Xiêm La có nhiều đoạn viết sai ngày tháng, cho nên tuy một số dữ kiện cá nhân có thể đúng nhưng niên biểu lại không chính xác.³ Cũng trong khoảng thời gian đó, hai lần quân Xiêm sang giúp chúa Nguyễn nhưng không thành công.

Xiêm La thực lục [đệ Nhất kỷ] chép rằng năm Nhâm Dần (1782), chúa Nguyễn bị đánh đuổi khỏi Sài Gòn, mang theo mẹ, vợ

1. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển II, tr. 220-221. Về việc chúa Nguyễn sang Bangkok, sử Xiêm La chép khác sử Việt Nam đến hai năm (1782 thay vì 1784), tuổi của chúa Nguyễn cũng sai (33 thay vì 23).

2. “... Thai sources in general agree with what was already known; however, certain significant details differ, and there is an abundance of facts not previously published. There is, to be sure, one discrepancy difficult to overcome in the dating of the events: Thai's accounts agree in putting the arrival of Nguyen Anh in Bangkok in the year 2325 [1782], and in this connection it is to be noted that at least two of these accounts were composed by contemporaries”. Klaus Wenk, *The Restoration of Thailand under Rama I, 1782-1809* (The University of Arizona Press, 1968), tr. 111.

3. Nhiều chi tiết ghi lại trong *Gia Định thành thông chí* (Cương vực chí) lại không thấy nhắc đến trong ĐNTL.

con cùng một số tùy tùng chạy bằng thuyền đến đảo Krabu. Hai viên quan Xiêm La, trấn thủ Chonburi và Rayong (hai thị trấn ở duyên hải vịnh Thái Lan) trong một chuyến đi tuần chống cướp biển đã đến đảo này gặp chúa Nguyễn đang cư ngụ tại đó. Sau khi biết rõ thân thế và hoàn cảnh gia đình Nguyễn Ánh, họ đã khuyên chúa Nguyễn đến Bangkok nhưng chúa Nguyễn ngần ngại vì trước đây không lâu, chú của ông là Tôn Thất Xuân (Ong Chiang Sun, theo sử Xiêm La) đã bị triều đình Xiêm giết chết.

Hai viên quan Xiêm cho hay một vua Xiêm mới lên ngôi (vua Chakri) và ông này không tàn nhẫn như ông trước (tức vua Taksin) và chúa Nguyễn đã bằng lòng theo họ về Chonburi để chờ đợi. Sau khi có thư từ Bangkok chính thức mời chúa Nguyễn hội kiến, Nguyễn Ánh đã lên kinh đô Xiêm vào thượng tuần tháng Tư (lịch Xiêm) năm Nhâm Dần (the waxing period of the moon of the fourth month, the Year of the Tiger).¹

3. QUÂN XIÊM SANG GIÚP CHÚA NGUYỄN

Theo tài liệu của nước ta thì chúa Nguyễn sang Xiêm năm 1784, sau đó có những lần đi theo viện binh trở về, đến 1787 thì về hẳn trong nước. Như trên đã nói, chúa Nguyễn trước đây triều cống cây vàng bạc cho Xiêm [coi như đã giao ước thần phục] nên khi qua Bangkok, việc đầu tiên ông đòi hỏi là viện trợ quân sự để về lấy lại nước:

... Tháng Ba mùa xuân năm thứ 7, Giáp Thìn [1784] xa giá đến Xiêm La kể lại đầu đuôi mọi gian lao và cầu xin viện binh để lấy lại nước. Vua Xiêm lấy lễ để an ủi tiếp đãi và tặng quà rất hậu. Phật vương [vua Xiêm] còn lấy tình giao hảo láng giềng hứa cử nghĩa binh giúp vua lấy lại nước. Nhị vương Xiêm La nhân đó nhắc lại việc năm

1. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 34-35. Theo bảng đối chiếu với dương lịch thì vào đầu tháng 3-1782.

trước là khi giao hòa với Thoại Ngọc hầu ở Cao Miên đã ước thề rằng nếu có hoạn nạn thì cứu lẫn nhau, nguyên hết sức với nhau. Không bao lâu, gặp khi Miến Điện xâm lấn ngoài biên, Nhị vương phải xuất chinh, nên ủy cho cháu là Chiêu Tăng làm soái tướng, Chiêu Sương làm tiên phong đem 2 vạn thủy binh cùng 300 thuyền chiến chọn ngày mùng 9 tháng Sáu khởi hành đưa vua về nước, Tiếp Quận công theo hộ giá.¹

a. Quân Xiêm sang giúp chúa Nguyễn lần thứ nhất

Một chi tiết không thấy ghi trong sử Việt Nam là việc quân Xiêm sang giúp chúa Nguyễn năm Quý Mão (1783).² Theo *Xiêm La thực lục* [đệ Nhất kỷ], năm đó vua Xiêm sai Phraya Nakhosawan đem một đạo quân sang Chân Lạp, tuyển thêm một đạo quân Miên đi theo. Liên quân Xiêm - Miên tiến sang nước ta bằng đường thủy.

Người chỉ huy lực lượng Tây Sơn khi đó là Đông Định Vương Nguyễn Lữ [Ong Tinh Wuang theo sử Xiêm La] khi nghe tin quân Xiêm tiến qua liền sai người chặn đánh tại Sa Đéc, hai bên đụng độ nhiều trận ác liệt. Phraya Nakhonsawan bắt được của Tây Sơn một số chiến thuyền và tù binh cùng nhiều loại khí giới nhưng sau đó đem trả lại. Phraya Wichinarong và một số tướng lãnh không đồng ý viết mật thư tố cáo Nakhonsawan phản quốc. Vua Xiêm ra lệnh cho quân Xiêm rút về, Phraya Nakhonsawan cùng 12 người khác bị xử tử tại nghĩa địa của chùa Photharam ở phía đông kinh thành.³

b. Quân Xiêm sang giúp chúa Nguyễn lần thứ hai

Việc Xiêm La đem quân giúp chúa Nguyễn năm Giáp Thìn (1784) được minh định từ nhiều phía. Theo tài liệu các nhà truyền giáo thuật lại thì:

1. GĐTTC, tr. 170-171.

2. Sử Xiêm chép là *Year of the Rabbit, the fifth year of the decade, the year 1145 of the Chula Era* (1783).

3. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 56-58.

... Bấy giờ [vua Xiêm] lại đãi vua An Nam cách lịch sự, cùng bảo giao nghĩa với nhau và quyết đánh quân Tây Sơn. Vua An Nam đã biết tỏ các điều ấy là chước bề ngoài, vì hai vua Xiêm chẳng thật lòng cứu giúp mình. Vậy vua An Nam ở trong Băng Cốc, mà tuy rằng, chẳng phải giam lại hai vua ở lịch sự bề ngoài, song chẳng khác chi như phải giam vì rằng có kẻ rình chực canh giữ luôn.

Hai vua Xiêm ra dấu như thể có ý giữ lời đã hứa, mà sai nhiều binh sĩ sang đánh giặc cho yên mà chia ra hai toán: một toán đi bộ, một toán đi thủy. Cháu đồng tông hai vua ấy, tên Triều Cẩn, thì làm quan đại tướng quân cai các toán ấy. Vua An Nam thì cũng có quan tướng An Nam, tên là ông Thê, vua đã tình cờ gặp trong thành Băng Cốc.

Đối chiếu với các chi tiết khác trong sử nước ta, ông Thê chính là Châu Văn Tiếp. Châu Văn Tiếp trước đây cùng một số thuộc hạ theo đường bộ chạy sang Xiêm tìm chúa Nguyễn, nay được phong làm Bình Tây đại đô đốc chỉ huy toàn bộ lực lượng Việt Nam đổ bộ lên Kiên Giang rồi tiến đánh các xứ từ Hà Tiên đến Vĩnh Long.¹ Tháng Mười năm đó, Châu Văn Tiếp bị thương ở Mân Thít rồi chết, chúa Nguyễn hết sức thương tiếc.

Đại Nam thực lục, đệ Nhất kỷ chép:

... Mùa hạ, tháng Sáu, vua từ nước Xiêm đem quân về Gia Định. Vua Xiêm sai cháu là Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem 2 vạn thủy quân và 300 chiến thuyền để giúp.

Vua lấy Chu Văn Tiếp làm Bình Tây đại đô đốc, điều bát các quân. Ngày Nhâm Thìn [tính ra là ngày 9 tháng Sáu hay 25-7-1784], xuất phát từ thành Vọng Các, đi ra cửa biển Bắc Nôm.

1. Bassac tức khu vực Trà Vinh (Preah Trapeang theo tiếng Miên), cửa sông đổ ra biển giữa Tiền Giang và Hậu Giang. Tuy nhiên, địa danh này có thể để chỉ cả vùng lưu vực sông Hậu Giang nói chung.

Mùa thu, tháng Bảy, quân ta tiến đánh được đạo Kiên Giang, phá được đò đốc giặc là Nguyễn Hóa ở sông Trấn Giang, rồi thắng đến xứ Ba Xắc, Trà Ôn, Mân Thít, Sa Đéc, chia quân đóng đồn.

Lấy Mạc Tử Sinh làm Tham tướng trấn Hà Tiên, quản lý binh dân sự vụ...

Vua thấy quân Xiêm tàn bạo, đến đâu là cướp bóc đấy, nhân dân ta oán rất nhiều, bảo các tướng rằng: “Muốn được nước phải được lòng dân. Nay Chu Văn Tiếp đã mất, quân Xiêm không ai chế ngự được. Nếu được Gia Định mà mất lòng dân thì ta cũng không nỡ làm. Thà hãy lui quân để đừng làm khổ nhân dân”.

Trong khi chúa Nguyễn đi cùng với viện binh Xiêm trở về, lực lượng của ông nhân thế đó đã tấn công và thắng nhiều trận suốt từ Kiên Giang đến vùng Vũng Bèo làm chủ một khu vực rộng lớn khắp miền Hậu Giang:

... Mùa đông, tháng 10, Ngoại tả chuồng dinh binh tây đại đò đốc Chu Văn Tiếp đem thủy binh đánh giặc ở sông Mân Thít [Trà Vinh]. Chuồng tiền giặc là Bảo cự chiến hồi lâu. Văn Tiếp nhảy lên thuyền, bị giặc đâm trúng. Vua vẫy quân đánh gấp, chém được Chuồng tiền Bảo. Quân giặc bị tử thương rất nhiều, phải bỏ thuyền chạy. Phò mã giặc là Trương Văn Đa chạy đến Long Hồ [Vĩnh Long]. Quân ta bắt được thuyền ghe khí giới rất nhiều.¹

Trong khi đó quân Xiêm tiến xuống chiếm khu vực Ba Thắc đóng quân lại đây, một phần vì đa số dân là người Cao Miên, một phần vì khu vực này trù phú, tàu bè buôn bán qua lại nhiều mà các nhà truyền giáo viết là “... rất giàu có, nhiều quân Ngô [người Hoa] quen sang buôn bán ở đó”. Một miêu tả chung của nhiều nguồn khác nhau là quân Xiêm trong những tháng chiếm đóng rất vô kỷ luật, chỉ lo ăn chơi cướp bóc, gian dân phụ nữ.²

1. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển II, tr. 222.

2. Sử ký Đại Nam Việt chép là “... ông Triều Cẩn ở lại với quân cơ dặng ba tháng, những chơi bởi ăn uống, ăn cướp của người ta mà thôi”. (tr. 33) Trong một lá thư gửi linh mục J. Liot

Khi nghe tin quân Xiêm hiệp lực với chúa Nguyễn đang tiến chiếm Gia Định, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Huệ đem binh thuyền vào cứu Sài Gòn. Hai bên đụng độ nhiều trận nhưng không phân thắng bại. Khi quân bộ của Xiêm La kéo đến, toán quân này hợp cùng quân thủy đóng ở Trà Suốt,¹ lập thành một chiến lũy dài để cự địch.

Quân của Nguyễn Huệ kéo đến, mai phục ở Rạch Gầm và sông Xoài Mút rồi dụ quân Xiêm vào. Thủy quân Xiêm kéo đến giao chiến trước nhưng quân Tây Sơn thế hăng, Nguyễn Huệ dùng binh rất nghiêm chỉ tiến chứ không lùi nên quân Xiêm không cự nổi. Bao nhiêu chiến thuyền đều bị lấy hết sạch khiến tướng lãnh Xiêm La phải bỏ thuyền lên bộ hợp với quân Miên và quân chúa Nguyễn đã đóng sẵn lập trận chống cự. Nguyễn Huệ thừa thắng tiến lên, liên quân Xiêm La - Gia Định lớp chết lớp bị bắt làm tù binh. Hai tướng Xiêm Chiêu Tăng, Chiêu Sương chỉ còn vài ngàn quân theo đường núi Chân Lạp chạy về nước.²

ngày 25 tháng 1 năm 1785, chúa Nguyễn phải than rằng: “*Nay thì binh Xiêm đại tứ lỗ lược [thả sức cướp bóc], dân nhân phụ nữ [hâm hiếp đàn bà con gái], lược nhân tài vật [lấy của cải người ta], tưng sát bất dung lão thiếu [giết bừa không kể già trẻ], vậy nên Tây tộc binh thế nhật thịnh, Xiêm binh thế nhật suy [cho nên thế quân giặc Tây càng lúc càng thịnh còn thế quân Xiêm mỗi lúc một suy]*”. Trích lại theo Phan Huy Lê, “Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút trong lịch sử Tây Sơn và lịch sử dân tộc”, *Nghiên cứu lịch sử* số 1 (220), 1985, tr. 8.

1. Trà Luật, Trà Lọt, Trà Tân... tùy theo tài liệu. Theo nghiên cứu của Nguyễn Phan Quang và Dương Văn Huệ trong “Về địa danh Trà Luật trong chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút”, *Nghiên cứu lịch sử* số 1 (220), 1985 thì là Trà Luật hay Trà Luộc.

2. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển II, tr. 223. Tài liệu nhà Dòng chép rằng:

“... Khi ấy bộ binh và binh thủy quân Xiêm đã hiệp lại cùng nhau và đóng trong Trà Suốt, lại lập nhiều lũy nơi nọ nơi kia, quân Tây Sơn đến nơi thì chẳng kịp nghỉ, nhờ xuôi nước thuận gió thì binh thủy giáp trận trước, mà xông vào đánh tàu Xiêm dữ lắm. Khi đầu quân Xiêm chẳng ra dấu sợ, chỉ đánh mà thôi. Chẳng khỏi bao lâu nó thấy quân mình chết đã nhiều, và quân Tây Sơn lấy được hai ba chiếc tàu, thì ngã lòng trốn hết. Bao nhiêu tàu nó thì quân Tây Sơn lấy hết, chẳng sót chiếc nào. Bấy giờ lại giáp trận đánh bộ; mà bởi quân Xiêm đã kinh khiếp rồi, thì chẳng dám đánh trận nào nữa, một chỉ ra sức cầm quân trong các lũy đã lập. Nhưng vậy chẳngặng ích gì, vì quân Tây Sơn hãm lấy hết, nên quân Xiêm bị tử trận hay là bị bắt làm tì thì nhiều lắm. Mấy quân trốn khỏi, thì ra sức tìm đường lên rừng mà trở về Xiêm; song cũng không về được mấy người, vì khi thất lạc, người thì đã phải chết trôi, kẻ thì phải chết đói, kẻ thì nhọc nhằn quá, đuối sức đi mà chết dọc đường gần hết. Quân Xiêm phải nạn làm vậy, thì từ ấy về sau chẳng còn dám đánh giặc trong nước An Nam nữa”. *Sử ký Đại Nam Việt*, tr. 34.

... Huệ đến, đánh vào trận không được, muốn đem quân về. Có tên phản thần là Lê Xuân Giác bày kế cho Huệ đem hết quân mạnh mai phục ở Rạch Gầm và ở sông Xoài Mút [thuộc tỉnh Định Tường], rồi dụ quân Xiêm lại đánh. Tướng Xiêm là Chiêu Tăng và Chiêu Sương không hiểu địa thế khó dễ ra sao, cậy mình thắng luôn, bèn dẫn quân tiến thẳng đến Mỹ Tho, cuối cùng bị phục binh của giặc thủy bộ hai mặt ập đánh. Chiêu Tăng và Chiêu Sương thua to bỏ chạy, chỉ còn vài nghìn lính theo đường núi Chân Lạp mà chạy về. Lê Văn Quân và các quân cũng đều vỡ chạy. Cai cơ quân Nội thủy Trung thủy là Nguyễn Văn Oai chết trận [truy tặng Chương cơ].¹

Xiêm La thực lục, đệ Nhất kỷ chép:

... Vào tháng năm [lịch Xiêm, khoảng tháng 3, dương lịch] của năm Thìn [Year of the Great Snake] [Giáp Thìn, 1785] nhà vua sai cháu [nephew] là Chaofa Kromluang Thepharirak² chỉ huy một đội chiến thuyền và năm ngàn quân, với lệnh là tấn công và tái chiếm - không được thất bại - lãnh thổ Sài Gòn cho Ong Chiang Su [chúa Nguyễn]. Nhà vua cũng cho phép đích thân Ong Chiang Su đi theo với đoàn quân. Một toán quân đường bộ do Phraya Wichinarong chỉ huy được lệnh tiến theo đường Cam Bốt và điều động thêm một đoàn quân Cao Miên. Chaophraya Aphaiphubet tuyển thêm một lực lượng 5.000 quân Cam Bốt để đi cùng quân Thái.

Phraya Wichinarong đưa đạo quân Thái - Cam Bốt tấn công vào Piamchopsadaek [Sa Đéc]. Tại một địa điểm có tên là Phraek Phrayaman [Nha Môn], họ đụng độ và đánh với quân Tây Sơn vài trận. Quân Việt chống không nổi phải rút lui. Phraya Wichinarong liền tiến lên về phía Piamburai và tấn công vào những vị trí đóng quân tại huyện Ban Payung.

1. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển II, tr. 221-223.

2. Ông này là con của chị vua Rama I, bố là người Hoa, gọi nhà vua bằng cậu ruột. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. II, tr. 121.

Cháu của vua là Chaofa Kromluang Thepharirak, cùng với các tướng lãnh cao cấp cùng Ong Chiang Su từ biệt nhà vua và đưa chiến thuyền đi ra thẳng tiến theo hướng biển đến Banteay Meas.¹ Quân tại Banteay Meas dưới quyền của Phraya Rachasetthi và Phraya Thatsada được điều động để tăng viện. Liên quân tiến vào sông Bassac và dừng lại tại rạch Wamanao.²

Xem như thế lực lượng bản bộ của quân Xiêm ít nhất cũng hơn một vạn người bao gồm 5.000 đi theo đường thủy và trên dưới một vạn đi theo đường bộ. Lực lượng đó đi đến đâu tăng viện đến đó nhất là Chân Lạp đang là thuộc quốc của họ nên có nghĩa vụ phải phụ lực một khi được yêu cầu. Ít nhất ta thấy cũng có ba đạo quân Miên trong đó 5.000 người của Chaophraya Aphaiphubet và hai đạo quân của Phraya Rachasetthi, Phraya Thatsada không rõ bao nhiêu.

Ngoài ra họ còn có thêm những cánh quân do dư đảng chúa Nguyễn đang nằm sẵn trong nước, tính ra tổng cộng phải nhiều hơn hai vạn cho cả ba thành phần Xiêm - Miên - Việt. Theo tài liệu của Vũ Thế Doanh trong *Mạc thị gia phả* thì quân Xiêm lên đến 5 vạn người (bao gồm 2 vạn quân thủy và 3 vạn quân bộ theo đường Cao Miên).

Việc quân Xiêm đem “*hai vạn thủy quân và 300 chiến thuyền*” sang nước ta rồi bị đánh bại tại Mỹ Tho đã trở thành một biến cố lịch sử được khai thác rất cặn kẽ. Sử triều Nguyễn cũng nhấn mạnh “*từ sau cuộc bại trận năm Giáp Thìn, miệng tuy nói khoác mà lòng thì sợ Tây Sơn như cọp...*”.³ Trong tình hình tứ cố vô thân, chúa

1. Túc Hà Tiên của Việt Nam.

2. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 61.

3. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển II, tr. 227-228. Tuy nhiên cũng cần xét theo ngữ cảnh và nhất là dụng ý của các sử thần muốn đề cao tính chất chính thống của việc phục quốc và làm lu mờ tất cả các lực lượng viện trợ. Xem thêm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, tập I (Hà Nội: Khoa học xã hội, 1976), tr. 340-342, và Văn Tấn, “Ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút (1-1785)”, Nguyễn Danh Phiệt, “Vài suy nghĩ về chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút”, Phan Huy Thiệp, “Từ Rạch Gầm - Xoài Mút đến Ngọc

Nguyễn cho người chạy sang Xiêm cáo cấp và cùng thuộc hạ bỏ trốn ra một hòn đảo tí ngoài khơi.¹ Tuy nhiên, chúa Nguyễn cũng không yên nên lại chạy vì “... *quân Tây Sơn đuổi bức sát đến Thổ Châu. Vua lại sang đảo Cổ Cốt, gặp Cai cơ Trung đem binh thuyền Xiêm đến đón, vua bèn sang Xiêm...*”.²

Từ khi xảy ra trận Rạch Gầm (đêm mồng 8 rạng mồng 9 tháng Chạp năm Giáp Thìn tức 19-1-1785) đến khi chạy ra Thổ Châu, lệnh đênh các nơi tới Cổ Cốt (Ko Kut) (vào khoảng tháng Hai năm Ất Tỵ) rồi đến Bangkok tháng Ba, ngày Canh Tuất (tức ngày 9-4-1785), tính ra thời gian cũng chừng vài tháng.

4. SINH HOẠT CỦA NGUYỄN ÁNH TẠI XIÊM LA

Sau hai lần thất bại, vua Xiêm cho chúa Nguyễn và những người theo ông định cư tại phía nam huyện Tonsamrong (ta gọi là Long Kỳ ngoại thành Bangkok), và trợ cấp một khoản tiền là 5 chang [400 bat, không rõ giá trị ngày nay là bao nhiêu] hàng năm. Vua Xiêm cũng tặng cho Nguyễn Ánh những huy hiệu (insignia) bao gồm một khay trầu, một bình nước bằng vàng, một thanh kiếm có khảm vàng và một lọng che cán ngắn.³ Đây cũng là những gì mà Nặc Ông Eng (Ấn hay In theo sử ta) - một ông hoàng Chân Lạp khi

Hối - Đống Đa”, Nguyễn Anh Dũng, “Nghệ thuật lập thế và đánh địch trên thế mạnh trong trận thắng Rạch Gầm - Xoài Mút”, Lê Đình Sỹ, “Mấy suy nghĩ về sự chỉ đạo chiến thuật của Nguyễn Huệ trong trận quyết chiến Rạch Gầm - Xoài Mút”, Đỗ Hữu Nghiêm, “Hoạt động của quân đội Tây Sơn ở Gia Định khi Nguyễn Ánh rước quân xâm lược Xiêm La về và sự hình thành cục diện chiến trường mới tại Tiền Giang đầu tháng 1-1785”... trong *Nghiên cứu lịch sử* số 1 (220), 1985 của Viện Sử học, Hà Nội.

1. “... Vua đi Trấn Giang. Bấy tôi theo hầu chỉ có bọn Hộ bộ Trấn Phúc Giai, Cai cơ Nguyễn Văn Bình, Thái giám Lê Văn Duyệt hơn mười người. Đi đường hết lương, có người dân đem cơm ngô dâng. Mạc Tử Sinh bồng đi thuyền tới. Vua bèn sai Tử Sinh và Cai cơ Trung [không rõ họ, cậu Chu Văn Tiếp] sang Xiêm báo tin... Ất Tỵ, năm thứ 6 [1785], mùa xuân, tháng Giêng, vua trú ở đảo Thổ Châu [tức Pulo Panjang là một quần đảo hoang không có người ở, cách 53 hải lý về phía tây nam Phú Quốc]”. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển II, tr. 223.

2. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển II, tr. 223.

3. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 35.

đó đang được nuôi dưỡng tại Bangkok - được hưởng. Nói chung, chúa Nguyễn được triều đình Xiêm đối xử như một hoàng tử thuộc quốc lưu lạc trên đất nước họ theo đúng nghi lễ bình thường. Điều đó cũng dễ hiểu vì chúa Nguyễn lúc này không có đất mà cũng chẳng có dân, chỉ có một đội quân đi theo tương đối ít ỏi, tương lai còn bấp bênh hơn Nặc Ông Eng.

Về sinh hoạt thường ngày, Nguyễn Ánh cũng được lâm triều như một quan lại, di chuyển bằng một chiếc thuyền kiểu Việt Nam có sáu tay chèo và vài tùy tùng đứng cầm lọng. Sử Xiêm La cũng viết thêm là trong triều đình, chúa Nguyễn được xếp tại một sảnh (gallery) phía tây điện Amarintharaphisek (Amarin Throne Hall), ngay trước tổng quản Ngự Lâm Quân (Krom Tamruat). Ông được phép ngồi xếp bằng theo kiểu người Việt, có một thông ngôn là Phra Ratchamontri đi theo. Theo một bức tranh của Thái Lan vẽ cảnh chúa Nguyễn hội kiến với vua Rama I¹ trong điện Amarin năm 1782 còn lưu trữ trong văn khố hoàng gia Xiêm ta thấy miêu tả không sai, tất cả các quan Xiêm La quỳ mọp chấp tay theo nghi thức của họ còn Nguyễn Ánh mặc y phục và đóng khăn kiểu Việt Nam, ngồi xếp bằng ngay trước ngai vàng, đối diện với vua Xiêm (xem hình, tr. 153-154).

Mẹ và những thân quyến chúa Nguyễn cũng được hưởng một số bổng nhất định. Riêng những người đi theo Nguyễn Ánh thì được phép dong thuyền ra biển đánh cá mưu sinh mà không bị các tàu thuế quan ngăn trở.² Sử Xiêm La cũng ghi lại rằng chúa Nguyễn còn huấn luyện cho vũ công Xiêm một số điệu múa cung đình của người Việt mà những vũ điệu vẫn tiếp tục cho đến mãi về sau.³

1. *Royal Siamese Maps*, tr. 27.

2. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 36. Theo tục lệ Xiêm La, triều đình từ Phó vương trở xuống đều có những công tác kinh tài riêng để phụ thêm vào bổng lộc, thường là buôn bán qua các thuyền buôn với bên ngoài, nhất là thuyền buôn đi qua các nước chung quanh.

3. "Ong Chiang Su had also trained people to perform the Yuan Hok dance and the Yuan Ramkrathang dance as well as the Singtolokaeo, performed in the day time, and the Singtokhapkaeo, performed in the evening. These were Vietnamese-style performances similar to those presented before Vietnamese royalty. The king thus had ordered that they be

Cũng thời gian đó, ông tiếp tục việc chiêu mộ binh lính, đóng chiến thuyền và ngấm liên lạc với trong nước để tìm đường khôi phục. Một số dư đảng của chúa Nguyễn nổi lên chống lại Tây Sơn nhưng sức yếu nên hoàn toàn không đạt được kết quả gì đáng kể. Cứ theo sử Việt Nam thì vua Xiêm “đối với vua [Nguyễn Ánh] *dẫu tình lễ có trung hậu hơn, nhưng sự thực là giữ lại đó mà thôi. Vua thâm tính trong lòng, biết rõ cuộc họ không thể giúp mình được, túng sử có giúp cũng vô ích...*”¹

Việc này phù hợp với sử Xiêm La nhưng có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau trong đó tình hình thực tế của chính người Thái khiến họ không thể làm gì hơn và cũng e ngại một khi chúa Nguyễn phục quốc rồi thì trở thành một đối thủ cạnh tranh kịch liệt với họ ở phía đông. Trong hoàn cảnh một vương tử thất thế, lực lượng đơn bạc, Nguyễn Ánh cố gắng vận động nhiều nơi nhưng đều gặp trở ngại. Theo ngoại sử, có lần Đông Định Vương Nguyễn Lữ đã viết thư sang Xiêm yêu cầu vua Xiêm phải bắt Nguyễn Ánh để nạp cho Tây Sơn (về sau Nguyễn Huệ cũng yêu cầu như thế) nhưng vì lời lẽ trịch thượng khiến cho triều đình Bangkok thêm bất bình và càng ủng hộ chúa Nguyễn.²

Năm 1784, vua Miến Điện Bodawhpaya đưa mười vạn quân, chia làm năm đạo tiến đánh Xiêm La. Để phòng ngự, vua Xiêm điều động khoảng 7 vạn quân, chia ra trấn giữ bốn trọng điểm. Đạo

staged in front of the royal pavilion whenever there were festivals, and this has remained the custom to this day”. The Dynastic Chronicles, The First Reign, Vol. I, tr. 120.

Một trong những chi tiết đáng chú ý mà hiện nay chúng tôi chưa tra cứu được tường tận. Theo Peter A. Poole trong *The Vietnamese in Thailand: A Historical Perspective* (Ithaca and London: Cornell University Press, 1970) thì chúa Nguyễn có một người em (hay chị?) là cung phi của vua Rama I mà tác giả cho rằng “để cải thiện tương quan” (*Prince Anh... took advantage of his stay in Bangkok to improve relations with King Rama I by giving him his sister in marriage*) (tr. 24). Cũng theo Poole, vua Rama I rất sủng ái người vợ Việt nên ông đã sáng tác một bài hát ca ngợi bà và hiện nay bản nhạc này vẫn được trình tấu trong Hội thuyền rồng hàng năm vào mùa thu (autumn procession of the Royal Barges). Bà cũng được coi như là người đã xây dựng một ngôi chùa ở Taphan Kao, Bangkok là Wat Sammanamborihan (chú thích 3, tr. 32).

1. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển II, tr. 228.

2. *Sử ký Đại Nam Việt*, tr. 29-30.

quân tinh nhuệ nhất do chính phó vương (uparat) là em trai vua Rama I chặn địch tại ải Ba Chùa (Three Pagodas Pass) phía tây bắc kinh đô. Cháu vua Rama I là hoàng tử Anurakthewet ngăn địch ở Nakhon Sawan để khởi trận xuống đồng bằng. Hai tướng lãnh khác đem quân án ngữ tại Ratburi còn đích thân vua Rama I phải chỉ huy hai vạn quân bảo vệ Bangkok. Tất cả những vị trí trọng yếu đó đều nằm trong một vòng tròn đường kính không quá 300 km. Khu vực Miến Điện kiểm soát lại có một dải đất dài kề cận bờ biển nằm sát khu vực phía tây nên việc phòng thủ rất vất vả. Ngay trong thời gian trận Rạch Gầm xảy ra [đầu năm 1785], quân Miến tấn công vào Kanchanaburi nhưng bị lực lượng của phó vương đem quân đánh vào đường tiếp vận ở trên cao phá vỡ. Quân Miến bị cắt đôi nên thiếu lương thực phải rút về. Tuy nhiên các lực lượng khác của Miến ở phía nam vẫn tiếp tục uy hiếp kinh thành Bangkok khiến hai tướng giữ Ratburi bị cách chức.¹

Trận chiến đầu năm 1785 có thể coi như một trận chiến bản lề đưa Xiêm La vốn dĩ luôn luôn bị thế hạ phong đối với Miến Điện nay trở nên đồng tài đồng sức. Xiêm La cũng nhìn ra được những điểm yếu của chính họ khi thấy một số tiểu quốc ở phía nam đã nhanh chóng đầu hàng Miến Điện khi bị tấn công. Khu vực này chính là một yếu huyệt vì Miến Điện có thể dùng làm bàn đạp đánh lên Bangkok. Cuối năm 1785, Miến lại đem quân đánh Xiêm một lần nữa. Theo sử Xiêm thì *“người Xiêm được người Mons và các nhóm tình báo thông tin chính xác về việc quân Miến di chuyển nên vua Xiêm nhanh chóng điều động ba vạn quân lên thượng lưu sông*

1. “... Trong khi trận chiến khốc liệt này đang diễn tiến trong tháng 2 và 3 năm 1785, lực lượng Miến Điện tại phía nam bán đảo, chiếm đông hầu hết các đô thị dọc theo cả hai bên bờ biển từ Chumphon trở xuống mà chỉ gặp phải những chống cự yếu ớt cho đến khi họ bị tuyến phòng thủ mãnh liệt ngăn lại ở Thalung [bờ biển phía tây] và đường tiến quân xuống Phatthalung [bờ biển phía đông]. Cho đến lúc này, cánh quân phía tây do phó vương Xiêm La chỉ huy mới tiến vào. E sợ quân bị cắt ngang, quân Miến bắt đầu rút về bắc, sau một cuộc đụng độ ngắn ở Chaiya, họ phải bỏ chạy qua bờ biển phía tây rồi trở về”. David K. Wyatt, *Thailand, A Short History* (New Haven and London: Yale University Press, 1984), tr. 149-451.

Khwaë Noi chặn đánh quân Miến. Chỉ trong mấy ngày quân Miến đã bị đánh tan phải bỏ chạy.¹

Trong tình hình lưu vong, chúa Nguyễn hết sức tìm cách lấy lòng vua Xiêm, có lẽ sợ lộ chuyện gửi hoàng tử Cảnh sang Pháp cầu viện.² Tuy vua Rama I thông cảm với hoàn cảnh chúa Nguyễn nhưng vua em thì lại không bằng lòng và dường như muốn tìm cách triệt hạ nhóm người Việt. Chuyện đó cũng dễ hiểu nếu chúng ta biết rằng nước Xiêm vẫn là một quốc gia đa chủng (chính anh em Rama I cũng lai người Hoa) và không phải chỉ một lần những nhóm người ngoại quốc cư ngụ tại Bangkok tìm cách lật đổ triều đình Xiêm. Việc đó dẫn đến chuyện vua tôi Nguyễn Ánh tham gia vào trận đánh Miến Điện ở Thavoi không biết như một hình thức khổ nhục kế để che mắt hay bị vua Xiêm bắt phải đi theo [như một nghĩa vụ thuộc quốc] để phòng xa việc ông có thể nhân cơ hội kinh thành bỏ trống mà nổi loạn.³

Theo Đại Nam thực lục:

Bính Ngọ, năm thứ 7 [1786], mùa xuân, tháng Giêng, vua trú ở hành tại Vọng Các. Tháng Hai, Diến Điện do ba đường tiến binh xâm lấn đất Sài Nặc [Chainat] nước Xiêm. Vua Xiêm tự đem quân chống cự, xin vua giúp kế hoạch. Vua nói: “Diến Điện cất quân từ xa lại, chở lương đi hàng nghìn dặm, kẻ đã mệt rồi. Tôi xin giúp sức, đánh chóng hẵn được!”. Vua Xiêm tiến binh ngay. Vua tự đem quân của mình trợ chiến, sai Lê Văn Quân và Nguyễn Văn Thành đi trước, dùng ống phun lửa để đánh. Quân Diến Điện sợ chạy, chết không kể xiết, bị bắt 500 người. Vua Xiêm thán phục, trở về đem vàng lụa đến tạ, muốn lại giúp quân cho vua thu phục Gia Định.

Vua họp các tướng bàn. Nguyễn Văn Thành tâu rằng: “Vua Thiếu Khang chỉ có một lũ còn dựng được cơ nghiệp nhà Hạ. Ta nuôi sức mạnh

1. David K. Wyatt, sđd, tr. 152.

2. Klaus Wenk, sđd, tr. 111.

3. Klaus Wenk, sđd, tr. 111.

mà thừa chỗ sơ hở thì việc còn có thể làm được, chứ nếu mượn người ngoài giúp, đưa Di Địch vào trong tâm phúc thì sợ để lo về sau. Không bằng cứ yên tĩnh để chờ cơ hội là hơn”. Vua khen phải, việc bèn thôi.¹

Tuy thường xuyên phải đối phó với Miến Điện nhưng công tác xây dựng kinh đô cũng là một ưu tiên cấp bách và hao tốn mà triều đình Xiêm La phải thực hiện. Không bao lâu, Xiêm La dần dần khôi phục sức mạnh và trở nên hùng cường, một mặt vì có vua Rama I là người sáng suốt, mặt khác những đối thủ của họ lại đang trên đà xuống dốc. Miến Điện trước đây là mối đe dọa chính của Xiêm thì nay vướng vào những cuộc chiến dai dẳng và tốn kém với Trung Hoa, với người Anh còn Việt Nam thì lâm vào cảnh nội chiến, chia năm xẻ bảy đánh lẫn nhau. Chỉ trong vòng mười năm, nước Xiêm đã bành trướng ảnh hưởng đến tận dãy Trường Sơn và một phần vùng tây bắc Việt Nam ngày nay.

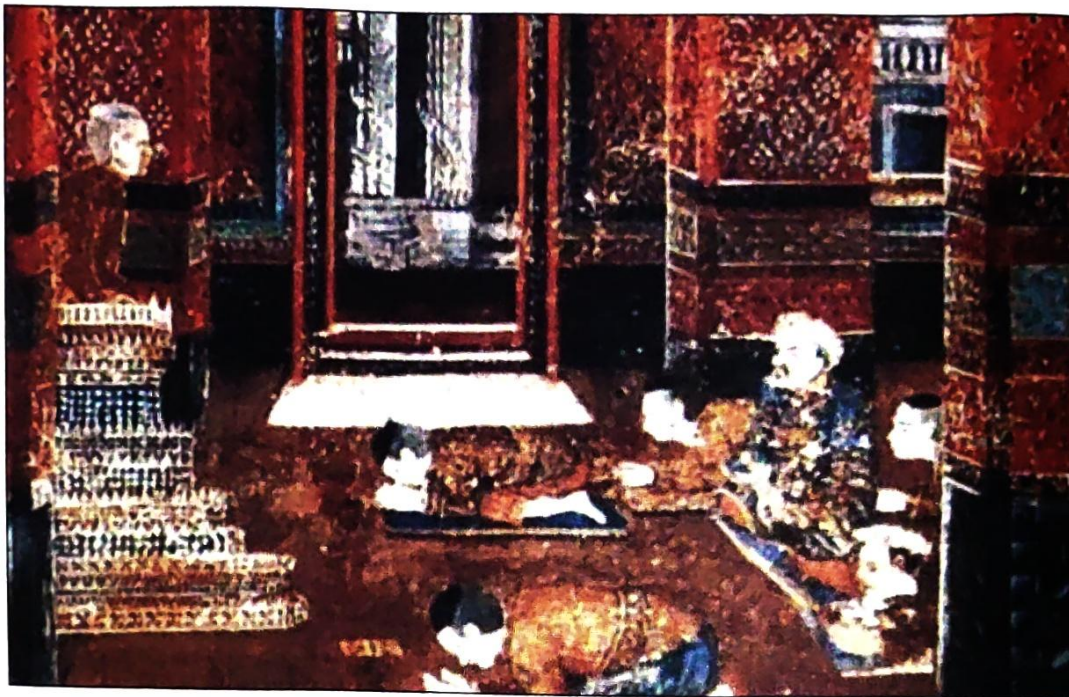


Chúa Nguyễn khi ở Bangkok
trong một buổi thiết triều của vua Rama I tại điện Amarin năm 1782

Royal Siamese Maps (2004), tr. 27.

Trong bức hình này chúa Nguyễn ngồi xếp bằng chứ không quỳ mọp như các quan Xiêm La.

1. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển II, tr. 225.

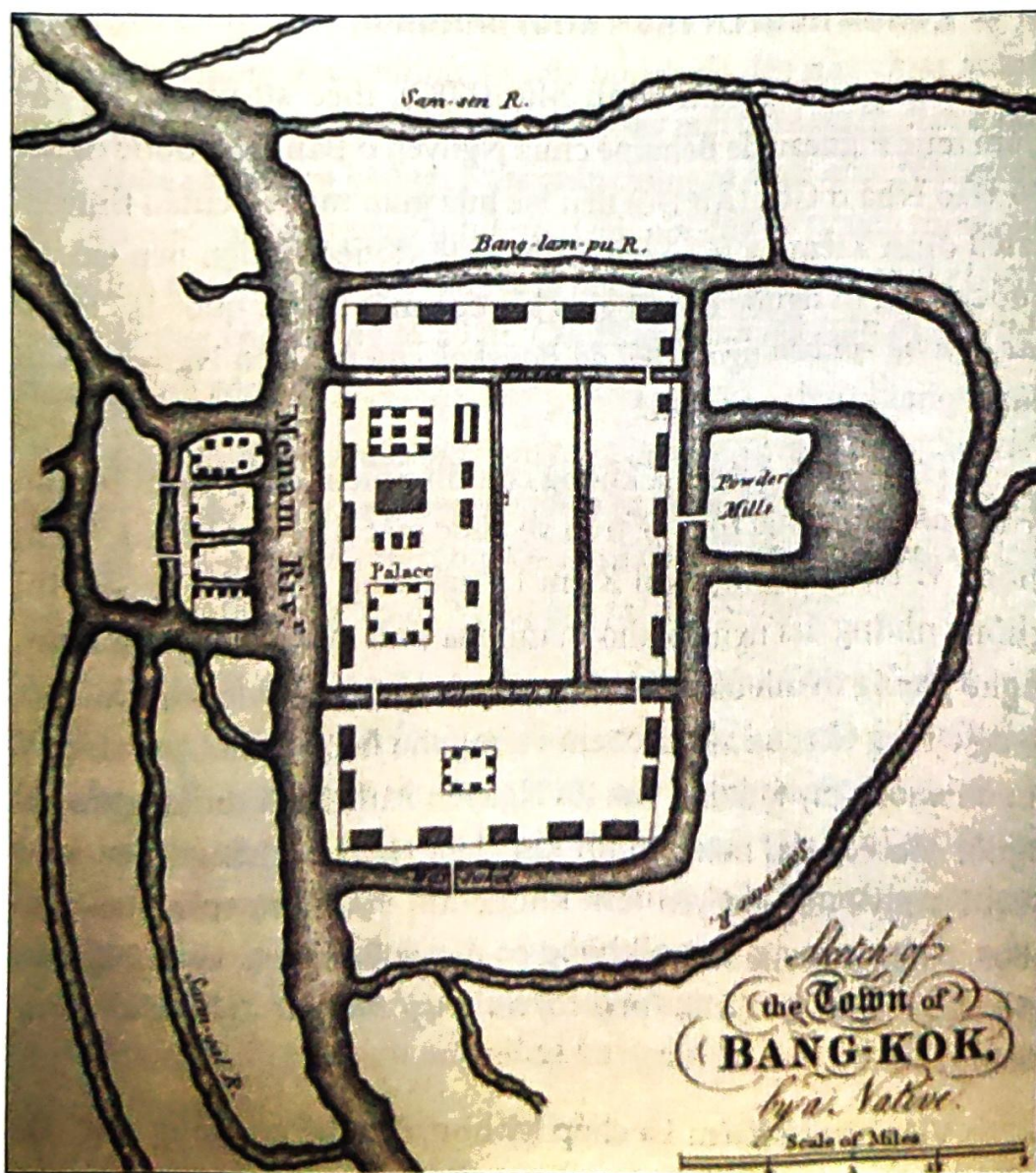


Hình trên (bộ phận)



Vua Rama I

Royal Siamese Maps (2004), tr. 27.



Thành phố Bangkok đầu thế kỷ XIX
Royal Siamese Maps (2004), tr. 151.

III. CHÚA NGUYỄN XÂY DỰNG ĐẠI NGHIỆP

1. CHÚA NGUYỄN TRỐN KHỎI BANGKOK

Tháng Giêng năm Đinh Mùi (1787), theo sự vận động của giám mục Pigneau de Béhaine chúa Nguyễn ở Bangkok được người Bồ Đào Nha ở Goa (Ấn Độ) liên lạc hứa giúp một số chiến thuyền. Triều đình Xiêm La tỏ vẻ bất bình, có lẽ vì việc tự tiện liên lạc với nước ngoài đi ngược lại với giao kết của một thuộc quốc là *“tất cả các liên hệ với bên ngoài đều do Bangkok chủ trì”* nên Nguyễn Ánh đành phải kín đáo từ chối.¹

Triều đình Xiêm La không còn tin nhiệm chúa Nguyễn như trước nên ông phải tính kế trốn về nước mặc dầu vẫn hết sức mềm mỏng vì biết rằng một khi Xiêm La ngả sang ủng hộ Tây Sơn thì không những đại nghiệp khó thành mà tính mạng cũng lâm nguy. Nghe phong thanh biết chúa Nguyễn đang tìm đường trốn ra khỏi vòng cương tỏa của mình, Xiêm vương thứ hai (Maha Uparat) có ý muốn xuống tay tận diệt vua tôi Nguyễn Ánh. Mâu thuẫn giữa hai người còn kéo dài mãi cho tới khi chúa Nguyễn thống nhất được Việt Nam và ông chỉ yên tâm khi đệ nhị vương tử trẫm vào năm 1803. Nhân dịp vua Xiêm không có mặt ở Bangkok, chúa Nguyễn bí mật bỏ trốn lấy cớ là *“nếu có xin phép thì vua Xiêm chắc cũng không cho”*.²

Việc này sử Xiêm La chép kỹ hơn, đại thể có giống mặc dầu cũng nhiều điều hư cấu.

1. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển II, tr. 227 chép: “... Người nước Bút Tu Kê [Portugal] là Ấng Tôn Nui đưa quốc thư cùng vài tây, súng tay đến hành tại để dâng, nói rằng hoàng cả Cảnh cầu nước ấy giúp quân, hiện đã có 56 chiếc thuyền tại thành Cô A [Goa] để giúp. Lại đem lễ vật biểu vua Xiêm, và xin đón vua [Nguyễn Ánh] sang nước mình. Vua Xiêm thấy y giúp quân cho ta, rất không bằng lòng. Vua bảo kín Ấng Tôn Nui hãy về”.

2. Klaus Wenk, sđd, tr. 112.

... Được một thời gian, Ong Chiang Su bàn với nhóm quan lại đi theo ông, nói rằng: “Chúng mình trốn kẻ thù đến đây nhờ vua Xiêm che chở. Ngài đối với ta rất tốt, săn sóc chu đáo khiến ta rất vui lòng. Ngài cũng còn tuyển quân và sai họ tấn công kẻ thù để giúp ta khôi phục vương quốc nhưng những nỗ lực đó đến nay chưa thành tựu. Thế nhưng hiện nay nhà vua có những mối lo về chiến dịch đánh Miến Điện và xem ra không có thể giúp chúng ta được nữa. Nếu mình yêu cầu nhà vua cho phép mình rời khỏi nơi đây để tự liệu dùng sức của mình lấy lại nước, ta e rằng sẽ bị hoàng thượng trừng phạt vì ngài chẳng khứng cho chúng ta bỏ đi. Chi bằng mình lén trốn đi thì mới mong thành công”.

Sau khi tham khảo mọi người và đồng ý, Ong Chiang Su viết một lá thư yêu cầu vua Xiêm cho phép ra đi và đặt lá thư đó trên bệ thờ. Sau đó ông ra lệnh cho Ong Kwan và Ong Yi lấy chiếc thuyền lớn mà họ đã mang đi lúc trước ra đợi ông tại đảo Sichang.

Tối hôm đó, Ong Chiang Su cho kiếm Nai Chan, Nai Yu và Nai Muang, cả ba người là thị vệ dưới quyền chỉ huy của Kromluang Thepharirak, cháu của nhà vua [ông này chính là người được cử đem quân sang Việt Nam rồi thua tại trận Rạch Gầm] và họ đều là bạn thân của người Việt. Mấy người đó được mời đến uống rượu tại nhà Ong Chiang Su, mỗi người còn được tặng một vuông nhiễu màu đỏ. Nai Chan, Nai Yu và Nai Muang say khướt không còn biết gì nữa. Ong Chiang Su lúc đó mới sai trói cả ba người lại đem để xuống dưới khoang thuyền.

Ong Chiang Su dẫn thân quyến và tùy tùng cùng với thêm ba người Việt khác đã sống tại Bangkok từ lâu: Ong Hiao, thợ cả của đội thợ chạm [Krom Changsalak], Ong Hup, thợ cả của đội thợ mộc [Krom Changmai], và Ong Kaolo, thợ cả của đội thợ đúc [Krom Changlo]. Tất cả lên thuyền xong, nhổ neo và hối hả chèo thuyền đi trong đêm tối. Tổng cộng là bốn chiếc thuyền với hơn 150 người.

Tối hôm đó, dân chúng ở khu vực gần bên nghe biết việc này và báo cho Phraya Phrakhleng. Phraya Phrakhleng báo cho nhà vua và hoàng thái đệ.¹ Đệ nhị vương vô cùng tức giận, lập tức ra lệnh điều động một số tay chèo [oarsmen] và một số thuyền. Đích thân ông ta ngự một thuyền rồng hối hả đuổi theo nhóm người Việt. Đến rạng đông họ đã trông thấy thuyền của Ong Chiang Su ở cửa vịnh.

Thuyền của Ong Chiang Su đến cửa vịnh tại Samutprakan thì không có gió nên không thể nào giương buồm được. Ong Chiang Su đốt nến, thắp hương và đốt vàng mã để cầu khẩn thần thánh. Ông ta xin rằng nếu như trời cho ông đi thoát, đánh lại kẻ thù và khôi phục vương quốc như lòng ông lâu nay mong mỏi thì gió hãy nổi lên để được thuận buồm xuôi gió. Thế nhưng khi Ong Chiang Su trông thấy thuyền rồng và thuyền hộ tống đến đông như kiến mà gió vẫn lặng yên. Ông ta kinh khiếp ra lệnh cho các tay chèo hết sức chèo cho thật nhanh. Các thuyền rồng dùng dầm bơi tới mỗi lúc một gần.

Ong Chiang Su nói: “Nếu ta chạy không thoát và người Thái bắt được ta lần này, thế nào họ cũng giết không tha, nếu không cũng giam lại suốt đời, và nếu như mệnh trời đã tuyệt thì ta cũng chẳng nên sống làm gì cho chật đất”. Ông nói rồi rút gươm ra khỏi vỏ toan cắt cổ tự tử.

Ong Phu We lập tức nhảy đến giựt lấy thanh kiếm khỏi tay Ong Chiang Su khiến lưỡi gươm cắt đứt môi Ong Phu We. Ong Phu We mới nói: “Chúa thượng việc gì mà phải vội vã tự vẫn như thế. Trước khi bỏ đi chúng ta đã cầu khẩn và xin âm dương. Thật rõ ràng trời cho biết chúng ta sẽ đi thoát và hoàn thành đại nghiệp. Chúa thượng quả đúng là chân mạng đế vương. Mùa này chính là mùa gió nổi để đưa chúng ta ra khơi. Bây giờ còn sớm nên còn đứng gió. Chỉ thêm chút nữa là gió nổi lên thôi”.

1. Nguyên văn: prince heir apparent, tức là đệ nhị vương (Maha Uparat) và cũng là người sẽ thừa kế ngai vàng sau khi vua Chakri qua đời (tuy nhiên ông này chết trước vua anh).

Khi ông ta vừa dứt câu thì gió nổi lên, bốn chiếc thuyền Việt dùng cả buồm lẫn chèo chạy vượt xa chiếc long thuyền. Nhóm người Việt thấy chiếc thuyền rồng và hộ tống quay đầu trở về. Ông Chiang Su hết sức mừng rỡ và họ giương buồm đến đảo Sichang để gặp chiếc thuyền lớn.

Ông Chiang Su mới nói với các tùy tùng: “Lần này chúng ta thoát được là do lòng nhân của vua Xiêm đã cấm các viên chức hải phòng không được chặn thuyền ta ra vào để đánh cá mưu sinh. Chính vì thế chúng ta mới qua được dễ dàng. Còn bây giờ thì mình đi đâu?”.

Ông Chuang đáp: “Nếu mình ghé vào đảo Kut nghỉ ngơi có lẽ là tốt hơn cả. Còn như ghé vào đảo Dot thì lại quá gần quân thù. Đảo Kut cũng còn nằm trong địa phận nước Xiêm và quân giặc chắc không mạo hiểm đến đây tìm kiếm đâu. Ở nơi đây cũng có đủ nước ngọt”.

Nghe vậy Ông Chiang Su bằng lòng và ra lệnh đưa Nai Chan, Nai Yu, và Nai Muang lên trên ở cùng tàu với ông ta. Ngoài ra còn có bốn chiếc thuyền nhỏ. Ông Hiao, thợ cả đội thợ chèo đi chiếc thứ nhất. Ông Hup, thợ cả đội thợ mộc đi chiếc thứ hai. Ông Kaolo, thợ cả đội thợ đúc đi chiếc thứ ba. Còn chiếc thứ tư là chiếc mà Ông Chiang Su dùng để đi từ Bangkok thì ông cho tất cả mọi người lên đó. Như thế tổng cộng là năm chiếc cả thảy.

Đoàn thuyền cùng đi ngay đêm ấy. Họ mất bảy ngày mới đến được đảo Kut. Vào thời đó đảo này còn là đảo hoang không ai ở.

Trong khi đó, hoàng thái đệ Kromphraratchawang Bawon Sathanmongkhon không đuổi kịp Ông Chiang Su nên quay về báo tin cho nhà vua biết rằng ông ta đã đuổi theo đến tận cửa vịnh Xiêm La thì một trận gió nổi lên nên không bắt được Ông Chiang Su. Ông xin nhà vua ra lệnh cho đuổi theo bằng chiến thuyền dùng trên biển thì chắc chắn sẽ tìm thấy và mang những người Việt đó trở về.

Ngay lúc này, viên quan theo lệnh nhà vua đến lục soát nơi cư ngụ của Ông Chiang Su đã tìm ra được lá thư và đem về trình. Lá

thư đó dâng lên nhà vua và ông yêu cầu đọc lên cho ông nghe. Thư đó như sau:

“Tôi, Ong Chiang Su, đã đến sống dưới sự che chở của bệ hạ. Bệ hạ đã nhân đức chăm lo khiến tôi rất vui lòng. Tuy nhiên lúc này tôi rất quan tâm về đất nước, nếu như công khai xin bệ hạ cho tôi trở về e rằng bệ hạ sẽ quở trách. Thành thử tôi đành phải trốn đi nhưng tôi hoàn toàn không hề có ý định âm mưu nổi loạn hay trở lại làm hại đến hoàng thượng một chút nào. Tôi nguyện là một thần tử của bệ hạ cho đến ngày cuối cuộc đời. Khi phải rời bệ hạ trong giờ phút này tôi chỉ cốt tìm cách tuyển mộ người để khôi phục lại đất nước. Nếu như thiếu khí giới, hay lực lượng kém địch quá xa, tôi sẽ gửi thư đến bệ hạ để xin bệ hạ giúp cho súng đạn, và cho một đạo quân đến giúp cho đến khi tôi toàn thắng. Khi khôi phục được giang sơn, từ đó về sau tôi sẽ xin làm phiên thuộc của hoàng thượng”.

Nhà vua nghe đọc xong lá thư mới ngăn em lại nói: “Đừng tuyển quân đuổi theo bắt y lại làm chi. Y thấy chúng ta không giúp y được vì chính mình cũng đang vướng bận vào những cuộc chiến nên y quyết định bỏ đi để thực hiện công cuộc phục quốc. Chúng ta đã đối đãi vô cùng hậu hĩ. Viết bằng tay rồi lại xóa đi bằng chân thì không phải chút nào”.

Người em trai của nhà vua, hoàng thái đệ, nói rằng: “Gã Ong Chiang Su này, nếu chúng ta để cho y đi mà không bắt lại, trong tương lai khi triều đại này qua rồi, thế nào y cũng gây rắc rối cho con cháu chúng ta, điều đó chắc chắn không còn ngờ gì nữa. Sở dĩ như thế vì Ong Chiang Su đã sống tại Bangkok mấy năm và biết được về cách thức làm việc của triều đình ta. Hiện nay tại Samutprakan không có chuyện gì đáng gờm như những kẻ thù từ mặt biển. Do đó nếu như Ong Chiang Su thay đổi ý kiến để sau này quay ra chống lại chúng ta thì đánh với y rất khó. Nếu bệ hạ không cho phép tôi đuổi theo Ong Chiang Su bây giờ thì xin bệ hạ cho tôi được xây một thành phố ở ngoài cửa biển”.

Nhà vua bằng lòng cho xây một chiến lũy tại vùng ngày nay gọi là Lat Tonpho. Chiến lũy này xây chưa xong thì lại có chiến tranh với Miến Điện lần nữa.¹

Việc chúa Nguyễn bỏ trốn khỏi Bangkok, sử triều Nguyễn viết như sau:

... Bởi thế vua quyết chí hồi loan, trước sau (sic) [sai?] Phạm Văn Nhân về Hòn Tre chinh bị thuyền ghe để đợi. Vua lại nghĩ rằng nếu nói rõ cho họ biết thì họ hẳn lấy cớ lần trước giúp không thành công mà sẽ tìm lời ngăn đón, bèn nhân đêm viết thư tạ ơn để ở hành tại, rồi rước quốc mẫu và cung quyến xuống thuyền, vẫy quân chèo mau ra cửa biển Bắc Nôm. Đến tang tang sáng, vua thứ hai nước Xiêm biết, đi thuyền thoi nhẹ đuổi theo nhưng không kịp, phải trở về.²

Theo nhiều tài liệu, chúa Nguyễn và thần tử tòng vong đến được đảo Kut nhưng lâm vào tình trạng thiếu thốn lương thực. Ở trên hòn đảo hoang này, thực phẩm mà họ kiếm được chỉ có rùa và một số củ rừng. Theo sử Xiêm La, chúa Nguyễn được giúp đỡ trong một trường hợp khá hy hữu:

Một bữa nọ, ông [chúa Nguyễn] thấy một chiếc thuyền dong buồm đến gần hòn đảo. Ông hãi quá nên cùng gia đình chạy trốn vào trong rừng. Sau đó ông sai Ong Chuang đi một chiếc xuồng nhỏ chèo ra hỏi xem chiếc thuyền đó từ đâu đến. Một người Hoa tên là Hun, vốn có vợ người Việt tên là Amdaeng Tot, ở Chanthaburi, cho Ong Chuang hay là chiếc thuyền đó chở 30 kwian gạo³ từ Chanthaburi

1. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 120-125.

2. Việc chúa Nguyễn và những bảy tôi của ông chạy thoát đến được đảo Kut (ta gọi là Cổ Cốt) sử nước ta chép rất giản lược: "... Thuyền vua đến đảo Cổ Cốt. Người Thanh là Hà Hỷ Văn [người đảng Bạch Liên giáo ở Tứ Xuyên nước Thanh, tự xưng là Thiên địa hội, cướp bóc ở miền Mân Việt], đem binh thuyền về theo. Hỷ Văn dẫu ở đảo Côn Lôn, ý muốn theo về giúp". ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển III, tr. 228.

3. Theo Klaus Wenk thì 1 kwian là một xe trâu (oxcart), mỗi xe tính ra bằng 44 phương gạo. Tài liệu của Thái thì viết 1 kwian là 100 tang hay 2.000 lít. Tuy nhiên cũng có thể đây là phiên âm của quan (tiền).

trên đường xuống Cà Mau [Ca-mao] và Rạch Giá [Teksia] để bán. Tuy nhiên vì bị bão nên trôi giạt đến đây.

Ong Chuang mới nói với người Tàu kia rằng Ong Chiang Su hiện đào thoát tới đây và yêu cầu y xuống thuyền để hội kiến với chúa Nguyễn. Người Hoa kia biết rằng y vốn dĩ lạc tới đây một mình, nếu như từ chối không gặp Ong Chiang Su thì ông ta thế nào cũng dùng võ lực và y không thể nào chạy thoát được. Chi bằng tốt hơn hết là làm như ủng hộ Ong Chiang Su. Vì thế y mới xuống chiếc xuồng nhỏ theo Ong Chuang vào gặp chúa Nguyễn.

Ong Chiang Su nói với y: “Bọn ta đã ở trên hòn đảo Kut này một thời gian và người của ta hiện nay không có gạo ăn. Thuyền của người chở gạo lạc tới đây thì hay lắm. Số tiền vua Xiêm cho ta và mẹ ta để dành được là 17 chang (?) và 10 tamlung (?). Ta muốn mua gạo theo giá mà người định”.

Người Tàu Hun kia đáp rằng: “Ngài ăn ở thiếu thốn đã lâu. Tôi xin hiến cho ngài toàn bộ 30 kwian gạo này mà không lấy gì cả”.

Ong Chiang Su bèn viết một biên nhận rồi đóng trên đó một con dấu có hình rồng đưa cho Hun. Tờ giao ước đó đề rằng nếu một khi Ong Chiang Su khôi phục được đất nước và trở thành vua nước Nam thì Hun cứ việc đến gặp ông để ông đền ơn về lòng tử tế này.

Ong Chiang Su sau đó ra lệnh cho bộ hạ gỡ hết số gạo trên thuyền của người Tàu và y từ biệt đi trở về Chanthaburi.

Ở Bangkok, khi nghe tin Ong Chiang Su đang trú ngụ tại đảo Kut, nhà vua ra lệnh cho vài chiếc thuyền tuần tra mang theo súng ống, đạn dược sẵn sàng bảo các quan chức ở Trat đem số thuyền bè vũ khí này tới đảo Kut tặng cho Ong Chiang Su để nhờ ông ta tiếp tay trong việc tiêu trừ nạn hải tặc...¹

1. The Dynastic Chronicles, The First Reign, Vol. I, tr. 135-137.

Nhờ sự trợ giúp ngầm của Xiêm La [thác danh tiểu trừ giặc bể], trong khoảng thời gian mấy tháng mùa thu năm 1787, từ một nhóm người lưu vong, lực lượng Nguyễn Ánh từ từ lớn mạnh để có thể bắt đầu đổ bộ lên những hòn đảo thuộc lãnh thổ Gia Định vào cuối năm đó.

2. KHÔI PHỤC GIA ĐỊNH

Sau khi củng cố thực lực, chúa Nguyễn chiếm vùng Cà Mau làm căn cứ đóng quân. Một điểm đáng ngờ là vừa về đến nơi lập tức chúa Nguyễn giết Cai cơ Trung (là cậu của Châu Văn Tiếp) cắt đầu bỏ vào một cái thùng đưa cho Phraya Rachasethi gửi về Bangkok lấy lý do là đã cướp và giết thuyền buôn Xiêm.¹ Theo một lá thư sau này của chúa Nguyễn viết cho trấn thủ Phrakhlang thì trong khi Nguyễn Ánh lưu vong, quân chúa Nguyễn như rắn mất đầu, cai cơ Trung đi ăn cướp ngoài biển. Có lẽ khi nghe tin chủ cũ trở về, ông ta đến trình diện ở Hòn Tre và chúa Nguyễn sợ Xiêm La ngoảnh mặt với mình nên xuống tay với một thủ túc thân tín để lập công đầu như cái tiếng mà vua Xiêm đã ủy thác.

Cũng nhờ chiến thuyền và vũ khí người Xiêm giúp, chúa Nguyễn tương đối có uy thế hơn, đưa đến việc thu phục được một số tay anh chị từ Trung Hoa lưu lạc sang vùng Đông Nam Á và nhiều sứ quân đang cát cứ một vùng mà sau này các sử gia thường đồng hóa là đang ở bên Tây Sơn nay nghe tin chúa Nguyễn trở về nên xin quy thuận. Chúng ta nhận thấy có Nguyễn Văn Trương ở Long Xuyên, Nguyễn Văn Nghĩa ở Trà Ôn, Nguyễn Kế Nhuận ở Hồ Châu, Nguyễn Văn ở Ba Lai... Ngoài ra còn nhiều nhóm thuộc tổ chức Thiên địa hội và cả thành phần bất hảo nay được gọi là “*nghĩa quân*”, các nhóm người Miên, người Mọi...

1. “... Thuyền vua đến Hòn Tre đậu lại. Cai cơ Trung cướp thuyền buôn Xiêm và giết hết mọi người. Vua sai chém, đưa thủ cấp sang Xiêm. Vua Xiêm sai người đến tạ”. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển III, tr. 228.

Sự phát triển tương đối nhanh của Nguyễn Ánh cũng có những lý do chủ quan từ phía đối phương. Trước khi ông trở về, tin tức từ trong nước đưa ra cho biết anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đang có những xích mích trầm trọng. Nguyễn Huệ đem quân vây thành Quy Nhơn nhiều tháng liền, tấn công bằng đại bác đưa đến những thiệt hại nặng nề cho cả hai phía khiến Nguyễn Nhạc phải rút hết quân ở Gia Định về cứu Quy Nhơn.¹ Tình hình đó khiến cho vùng Đồng Nai trở thành một khu vực “vô chính phủ” mạnh ai nấy sống, ngoại trừ một số ít binh sĩ cơ hữu đóng ở Sài Gòn do Phạm Văn Sâm (Tham) và Nguyễn Lữ chỉ huy.

Chúa Nguyễn sai người dò thám tình hình và được biết tại miệt Trà Vinh có một số lớn dân chúng sẵn lòng đi theo nên đã theo đường biển đi vào theo cửa biển Bassac (Hậu Giang).²

Tháng Chín năm Đinh Mùi (1787), chúa Nguyễn đến Cần Giờ, hai thế lực Nguyễn - Tây Sơn đối trĩ, Nguyễn Lữ và Phạm Văn Sâm đắp lũy chặn lại tại Sài Gòn và Biên Hòa, hai bên cầm cự không bên nào thắng. Sử triều Nguyễn nhấn mạnh vào một kỳ mưu mà Nguyễn Ánh dùng để tạo ly gián giữa Nguyễn Lữ và Phạm Văn Sâm:

... Vua dùng kế để phá giặc. Nhân bắt được một chiếc thuyền mũi vàng lớn của giặc và một tờ bằng sắc, lại dong thuyền bắt được Thị Lộc là vợ lẽ yêu của Hộ đốc Lý [không rõ họ], không giết mà đối xử hậu, rồi theo tự dạng ấn triện [triện?] ở tờ bằng sắc ấy mà giả làm bức thư kín của Nguyễn Văn Nhạc nói Tham là người kiêu ngạo ngang ngược sai Lữ thiết kế giết đi, cho Thị Lộc cầm đến cáo với Tham. Tham xem thư sợ quá, tức thì giả kéo cờ trắng, rồi đem thủy

1. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển III, tr. 227.

2. Hiện nay triều đình Thái Lan còn giữ được một bản đồ vẽ rất chi tiết khu vực gọi là Muang Phrataphang mà họ tìm ra chính là vùng Trà Vinh (Việt) hay Preah Trapeang (Miên) ngày nay. Cửa biển Bassac ta gọi là cửa Tranh Đề (hay cửa Định An). Xem *Royal Siam Maps*, tr. 106-107.

quân thắng tới Lạng Phụ. Lữ trông thấy cờ trắng, ngỡ là Tham đã đầu hàng, bèn chạy về Quy Nhơn, rồi chết. Tham lại đóng giữ Sài Gòn.¹

Cũng việc này, các nhà truyền giáo có chép khác hơn nhưng lại có những điểm gần thực tế. Khi anh em Tây Sơn đánh lẫn nhau, đất Gia Định gần như bỏ trống, Phạm Văn Sâm thấy Nguyễn Lữ đơn bạc nên cũng có ý tự lập. Chính vì vậy Nguyễn Nhạc đã viết thư để nhắn em trừ trước cho khỏi hậu họa. Lá thư đó lọt vào tay chúa Nguyễn, chúa Nguyễn nhân cơ hội dụ hàng Phạm Văn Sâm nhưng không thành công. Họ Phạm đem quân tiêu diệt Nguyễn Ánh trước rồi đánh Nguyễn Lữ sau. Nguyễn Lữ thua bỏ chạy về Quy Nhơn, ít lâu sau chết vì bệnh.²

Tuy sử triều Nguyễn chép rất nhiều thắng lợi hầu như khắp nơi của các nhóm thuộc Nguyễn Ánh nhưng khi bị Phạm Văn Sâm đuổi chúa Nguyễn phải chạy xuống Mỹ Tho, trốn trong cù lao Dung (Dong) [tên chữ là Hổ Châu] một cồn đất trên sông Hậu Giang [giữa cửa Ba Thắc và cửa Cha Vang] và “*thu hợp tướng sĩ*

1. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển III, tr. 229.

2. “... Khi vua đến Cửa Đại trong Đồng Nai, thì tình cờ gặp chiếc tàu lớn vua Thái Đức ở Qui Nhơn dạy đem thơ cho em, là Trùng [Đông] Định Vương, ở trong Đồng Nai. Chúa tàu ấy chẳng ngờ vua An Nam ở gần thế ấy, nên chẳng có ý tử giữ tàu là bao nhiêu. Vua bắtặng tàu, và giết hết quan quân ở trong ấy. Trong các đồ bắtặng, thì có thơ ông Thái Đức gởi mà bảo em, là Trùng Định Vương, phải chém ông Bảo Tham cho chóng. Mà ông Thái Bảo Tham ấy là quan đại thần có danh tiếng trong cả và nước, vì rất khôn ngoan, cùng coi các cơ đội ông Trùng Định Vương, và giúp nhiều điều [điều] lắm. Song le bởi [bởi] đã bị cáo đều [điều] nặng, cho nên ông Thái Đức hồ nghi cho ông ấy, mà có ý giết đi. Ông ấy có thân thể và quân lính phục ông ấy lắm, nên ông Thái Đức chẳng dám bắt tội tò tưởng, một có ý bảo em tính làm vậy cho kín mà thôi.

Vua Nguyễn Ánh thấy thơ ấy thì mừng lắm, cùng vội vàng gởi cho ông ấy, vì ngờ rằng: ví bằng ông ấy biết tò ông Định Vương có ý giết mình, thì sẽ bỏ Tây Sơn và sẽ đỡ ông ấy theo giúp mình. Song vua đã lắm, vì chứng quan Bảo Tham có ý làm nguy với ông Trùng Định Vương choặng làm vua trong Đồng Nai. Nhon vì sự ấy chẳng những là chẳng chịu phục vua Nguyễn Ánh, lại đem quân đến đánh khi xuất kỳ bất ý; cho nên vua phải thua, mất hết mọi sự và phải trốn kiếm nơi ẩn mình.

Bởi vậy khi Đức Thấy Vêrô đem tàu Tây đến, thì chẳng gặp vua. Còn ông Bảo Tham khi đánh vua rồi, thì lại đem quân đánh ông Trùng Định Vương; ông ấy cũng phải thua, thì trốn về Qui Nhơn xin anh là ông Thái Đức cứu; song chẳng kịp, vì Trùng Định Vương đến Qui Nhơn, qua một tháng phải bệnh nặng mà chết...”. Sử ký Đại Nam Việt, tr. 51-52.

hơn 300 người, chiến thuyền hơn 20 chiếc”. Số quân ít ỏi đó không đáng vào đâu nên chúa Nguyễn phải nhờ một người Việt gốc Miên là Nguyễn Văn Tồn [trước đây đã theo ông sang Bangkok] “*chiêu tập dân Phiên hai xứ Trà Vinh và Mân Thít được vài nghìn người, biên bổ làm lính, gọi là đồn Xiêm binh, cho Tồn làm Thuộc nội cai đội để cai quản*”.¹ Nếu đúng như thế, vào khoảng tháng Chín năm Đinh Mùi (1787), tình hình rất là nguy ngập và những điều mà ngoại sử chép là “*vua phải thua, mất hết mọi sự và phải trốn kiếm nơi ẩn mình*” có phần đáng tin.

Khi đó một mặt tình hình càng lúc càng thuận lợi hơn cho chúa Nguyễn, Phạm Văn Sâm phải đơn độc và tự lực chiến đấu nên suy yếu dần, lại thêm có những tin đồn - có thể từ những thừa sai và giáo dân loan ra - là thầy Cả Pigneau de Béhaine sắp sửa về đem theo nhiều tàu bè, khí giới giúp Nguyễn Ánh nhưng mặt khác cục diện cũng rất bất bênh sau khi anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ giảng hòa, có thể đem quân trở lại Gia Định bất cứ lúc nào. Tháng Chín năm Mậu Thân (1788), viên trấn thủ Xiêm La ở Phrakhleng nhận được một lá thư từ chúa Nguyễn như sau:

... Tôi lưu vong đến nhờ hoàng thượng che chở. Ngài đối đãi với tôi rất tử tế. Ngài đưa quân sang đánh để lấy lại nước giúp tôi. Tuy vậy, việc đó không thành vì Xiêm La cũng bận việc chiến tranh với Miến Điện. Tôi chịu ơn nhà vua rất nhiều và chuyện đó tất cả mọi thuộc bang đều biết rõ.

Tôi đã nhận được thư từ vua xứ Bắc Hà, từ những người đã theo tôi hay làm bầy tôi của ông nội tôi, của cha tôi. Tất cả ai ai cũng hối thúc tôi tìm phương thức quay về lấy lại nước. Tôi đã định xin phép của hoàng thượng, nhưng lại sợ ngài không cho tôi đi. Thành thử tôi đành viết một lá thư trần tình mọi việc và xin ngày để tôi trở về. Tôi đặt lá thư đó trên bàn thờ rồi bí mật giã biệt.

1. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển III, tr. 230.

Tôi tìm ra rằng một số người Việt trước đây từng chống lại nhà Tây Sơn nay không có ai lãnh đạo nên đã trở thành giặc biển cướp bóc trên đại dương.¹ Tôi thu phục nhưng một số không thể tha thứ hành vi bạo ngược của chúng được nên đã chém đầu một tên và nhờ trấn thủ Banteay Meas [Hà Tiên] đem gửi thủ cấp về Bangkok một lần trước.

Nhân dịp này, tôi nhờ Kai Dao đem theo và trả lại huy hiệu của quan chức [regalia of rank] mà nhà vua đã ban cho bao gồm: một thanh kiếm có cán bằng vàng, một bình nước bằng vàng, một khay trầu bằng vàng. Tôi cũng xin nhà vua cho phép tôi được giữ các tàu tuần, súng, đạn và thuốc súng mà nhà vua đã giao cho tôi để tuần tiễu mặt biển cùng thực hiện chiến dịch đánh Tây Sơn. Tôi sẽ giao hoàn lại nhà vua khi chiến dịch hoàn tất.²

Trong khi chúa Nguyễn cùng bộ hạ còn đang mưu tính chuyện lấy Gia Định thì một cận thần là Huỳnh Tường Đức (Nguyễn Huỳnh Đức), gốc người Hoa, trước bị Tây Sơn bắt nay trốn được sang Xiêm để tìm chủ. Vua Xiêm hay tin liền bắt cả bọn đày lên Ban Bangpho (Bắc Thái) ngõ hầu không thể trốn về Đồng Nai bằng đường thủy.³ Vua Xiêm cũng tìm cách chiêu dụ những người này phục vụ cho triều đình Bangkok nhưng không thành công.⁴ Hạ tuần tháng Bảy năm Mậu Thân (1788), chúa Nguyễn viết thư tạ ơn vua Xiêm, nội dung như sau:

1. Theo sự suy đoán của chúng tôi, đây chính là nói đến cai cơ Trung, cậu của Châu Văn Tiếp. Ông này bị giết ngay khi chúa Nguyễn trở về, vừa để thị uy, vừa lập công với Xiêm La hầu chuộc lại những thái độ thù nghịch nảy sinh khi Nguyễn Ánh bỏ trốn.

2. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 138-139. Theo suy đoán của người viết, việc chúa Nguyễn trả lại những phẩm phục này cốt để minh xác ông không còn là một quan chức của Xiêm mà là vua của một nước, dù vai trò vẫn bằng lòng như một hạ quốc của Xiêm La.

3. Theo Poole trong *The Vietnamese in Thailand* thì Rama I đánh giá rất cao khả năng quân sự của các tướng lãnh An Nam trong đoàn tòng vong (và những người theo chúa Nguyễn sang Bangkok) nên hết sức tìm cách chiêu dụ họ ở lại phục vụ cho triều đình Xiêm La. Có đến 2/3 số người Việt chọn ở lại định cư thay vì trở về chiến đấu (tr. 24-25).

4. *The Vietnamese in Thailand*, tr. 24.

Kai Dao đã đem về cho tôi những tặng phẩm của hoàng thượng. Chuyển đi của y rất dài và gian nan, đi cũng như về. Tôi rất vui lòng khi nhận được những món quà này. Hiện nay, quân Tây Sơn và các cấp chỉ huy, binh lính đang hết sức rối loạn. Rất đông bọn chúng đã chạy theo tôi. Tôi có nghe nói Ong Ho Tuang Duk [Huỳnh Tường Đức] và Ong Thong Yung Yan (?), cả hai đều là thần tử của tôi, trước đây bị Tây Sơn bắt, nay đã trốn khỏi chạy sang Bangkok. Ong Ho Tuang Duk và Ong Thong Yung Yan đều tinh thông chiến trận. Tôi cầu xin bệ hạ thả họ về với tôi để họ giúp tôi trong việc đánh quân Tây Sơn. Ngoài ra, số lượng thuốc súng và đạn của tôi cũng thiếu. Tôi xin bệ hạ ban cho một số súng, thuốc nổ và đạn để Ong Ho Tuang Duk và Ong Thong Yung Yan đem về cho tôi.¹

Nhận được thư này, vua Xiêm đã giao cho hai người (Ho Tuang Duk và Thong Yung Yan) mỗi người một chiến thuyền với súng ống, đạn dược để đem về cho chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn nhận được món quà nhỏ này chắc cũng hiểu rằng nếu chỉ tiếp tục vai trò đồng minh dựa vào quen biết cũ thì Xiêm La sẽ chỉ giúp đỡ một cách tượng trưng. Cũng có thể vua Xiêm muốn nhắc Nguyễn Ánh về giao ước trước đây khi ông bỏ trốn. Ông cũng không còn đủ thời gian để xây dựng lực lượng theo lối bình thường mà phải giải quyết vấn đề càng nhanh càng tốt. Trong tình hình có thể bị lật ngược bất cứ lúc nào, chúa Nguyễn bằng lòng thần phục Xiêm La trong tư cách thượng quốc - hạ quốc, vừa nhờ cậy trước mắt, vừa là nơi dung thân một khi thất thế.

3. ĐỒNG MINH HAY HẠ QUỐC?

a. Triều cống cây vàng bạc lần thứ nhất

Trên thực tế, mặc dầu đã thu phục được hầu hết cõi Gia Định, lực lượng của Nguyễn Ánh vẫn không đáng kể so với lực lượng Tây

1. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 149.

Sơn. Nếu như Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ tiến quân vào Sài Gòn thì nếu không bị bắt hay bị giết, chắc chắn chúa Nguyễn sẽ phải bỏn tẩu một lần nữa.

Chính vì thế, Nguyễn Ánh vẫn nơm nớp lo sợ quân Đàng Ngoài nhất là vào cuối thế kỷ XVIII, miền Nam Việt Nam vẫn còn là một khu vực hoang sơ, dân chúng sống rải rác dọc theo hai bên bờ kênh rạch rất khó tổ chức được một đội ngũ binh sĩ đủ sức ứng chiến theo quy mô lớn. Tuy mấy năm trước, chúa Nguyễn đã làm một phiêu lưu gần như rất ít hy vọng là nhờ giám mục Bá Đa Lộc đem hoàng tử Cảnh đi cầu viện nước Pháp nhưng trong mấy năm qua, bóng chim tăm cá chưa có gì chắc chắn, nước xa làm sao cứu được lửa gần. Sử Xiêm La chép:

Vào ngày 13 của hạ tuần tháng 10 [tính ra là 27 tháng 9 DL], năm con khỉ [Mậu Thân, 1788], tức là năm thứ 10 của thập niên, Ong Chiang Su gửi đến [triều đình Xiêm La] một lá thư. Trong thư đó, Ong Chiang Su cho hay vào ngày thứ 6 của hạ tuần tháng 10 [20-9 DL] đã lấy được Sài Gòn, Lokkanai [Đồng Nai?] và Bà Rịa.

Đến tháng 12 năm đó, Ong Chiang Su nhớ lại ân tình mà vua Xiêm đã dành cho ông, nên sai thợ thực hiện một cây bằng bạc và một cây bằng vàng, cả hai đều rất cầu kỳ. Hai cái cây này đặt trong bình cao 20 niu [42 cm]¹ được chuẩn bị để Ong Bo Ho [có lẽ là quan coi về việc hộ] đem tới cho nhà vua. Nhà vua ra lệnh nhận những cây này và đem để thờ tại tháp Phrachao. Có kèm theo là một lá thư nói rằng Ai Chiang Sam [tức Phạm Văn Sâm], viên trấn thủ Sài Gòn, đã bỏ chạy sang khu vực Bassac. Ong Chiang Su xin hỏi mượn 30 chiến thuyền, với đầy đủ súng ống trước và sau, cùng trang bị đạn dược. Ông ta cũng hỏi cho Chaophraya Aphaiphubet ở Cambodia đem một đạo quân 3.000 người khỏe mạnh, tất cả đều cắt tóc theo kiểu Thái, để giúp ông ta trong việc đánh vào Bassac bắt Ai Chiang Sam.

1. Theo Klaus Wenk thì cây vàng bạc này cao khoảng 42 cm, như vậy 1 niu chừng 2 phân. *The Restoration of Thailand under Rama I (1782-1809)* (1968), tr. 114.

Nhà vua [Xiêm] cho phép Ong Bo Ho, Ong Ho Tuang Duk, và Ong Kai Chat đi lựa những chiến thuyền nào họ muốn nhưng hầu hết đều cần phải sửa chữa. Họ chỉ kiếm được có 5 chiếc trong tình trạng tốt. Nhà vua bèn cho họ những thuyền này, cùng với 70 súng nokphrong, thuốc súng và đạn để trang bị cho các thuyền đó. Một dụ chỉ có đóng dấu cũng được gửi cho Chaophraya Aphaiphubet ra lệnh cho ông ta tập hợp binh sĩ người Cambodia đi giúp Ong Chiang Su.

Chaophraya Aphaiphubet đến mặt trận kịp thời cùng với Ong Chiang Su. Họ vây Bassac, và Ai Chiang Sam đành phải ra hàng Ong Chiang Su. Ong Chiang Su đặt Phraya Chakri (Kaep), một người Miên, cai trị Bassac như một vùng đất thuộc về Cambodia. Chaophraya Aphaiphubet khi đó mới rút quân về Cambodia.¹

Theo sử triều Nguyễn thì số lượng Huỳnh Tường Đức mang về gồm có “50 chiến thuyền cùng lưu hoàng, diêm tiêu, súng ống”² nhưng sử Xiêm La chỉ viết là 5 chiếc và 70 khẩu súng mà thôi. Đồng minh của Sâm là Ốc Nha Ốc (viên chức Cao Miên) tử trận [hay bị bắt và bị giết, theo sử Việt]. Chúa Nguyễn cũng tiến hành chiến tranh tâm lý, phao tin là ông sắp có súng ống và tàu bè của Pháp sang giúp khiến địch quân nao núng và đó cũng là một yếu tố quan trọng trong việc đánh bại Phạm Văn Sâm. Sâm chạy trốn không kịp phải ra hàng nhưng được ít lâu cũng bị giết.³

1. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 151-152.

2. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển IV, tr. 242-243.

3. “... Qua một ít ngày, vua thâu các binh sĩ mà đem sang bên Cao Mên cho được đánh ông Bảo Tham và ông Ốc Nhà Sốt. Khi đầu, thì giáp trận riêng với quân Cao Mên mà được trận, lại quan Ốc Nhà Sốt bị tử trận. Đến sau lại giáp trận với ông Bảo Tham [Phạm Văn Sâm]; vừa giáp trận rồi thì quân Cao Mên liền trốn đi hết; nên ông Bảo Tham phải thua, mà xuống tàu trốn đi. Ông ấy có ý theo rạch mà ra biển; đoạn thì ẩn mình trong các còi xung quanh hay là ra ngoài Huế. Chẳng hay ông ấy ra rạch, chẳng khỏi bao lâu, phải tay quân vua bắt được. Ông ấy mang gông mà chịu hàng, lại đến xin phục tội với vua.

Vua biết tỏ tường ông ấy khôn ngoan, thì đã tha mọi tội cùng trả các chức lại cho. Nhưng mà qua ít lâu, ông ấy cứ tính nghịch, mà toan làm nguy lại, thì vua truyền chém đi”. *Sử ký Đại Nam Việt*, tr. 53.

Đây là một bước ngoặt lớn đối với sự hồi phục của lực lượng nhà Nguyễn. Điểm đáng để ý là việc Nguyễn Ánh tiêu diệt được Phạm Văn Sâm không đơn thuần bằng lực lượng bản xứ mà có sự tiếp tay của Xiêm La thông qua một thuộc quốc của họ là Chân Lạp. Ngược lại, Phạm Văn Sâm cũng trông cậy vào người Miên đang ở Trà Vinh, Ba Thắc. Liên minh Xiêm La, Cao Miên và Việt Nam chính là điều kiện mà chúa Nguyễn chấp nhận để đánh đổi sự hạ mình khi gửi cây vàng bạc qua thần phục Bangkok.

Với những viện trợ mới, lực lượng của Nguyễn Ánh tăng hẳn lên. Cuối thế kỷ XVIII, Xiêm La đã tiến bộ nhiều trong việc tổ chức và trang bị cho quân đội và từ thế yếu so với Miến Điện, đến nay họ không những đủ sức tự vệ mà còn tạo nhiều chiến thắng, mở mang biên giới thêm một vùng rộng lớn ở Bắc Thái.

Khi tình hình miền Nam tạm yên, chúa Nguyễn gấp rút củng cố lực lượng, xây dựng thành trì và chỉnh đốn lại việc cai trị. Sử triều Nguyễn chép khá kỹ về tổ chức chính quyền trong giai đoạn này kể cả các loại thuế má, chính sách trị an và tổ chức quân đội. Thật may cho Nguyễn Ánh, trong suốt mấy năm liền, từ 1788 đến 1792, Nguyễn Huệ đã quá bận rộn với công việc chinh phục, chiến đấu ở Đàng Ngoài, và giao hiếu với nhà Thanh nên không có thì giờ nhìn lại đất Gia Định. Nhân cơ hội đó, chúa Nguyễn không những hồi sinh được chính quyền mà còn đạt được những thành quả mới đủ sức đối phó với anh em Tây Sơn. Theo như miêu tả của nhiều nhân chứng, chúa Nguyễn chứng tỏ một nhân cách khá đặc biệt. Ông vừa là một “kỹ sư” có khả năng, vừa là một “đốc công” tận tụy, ham học, biết ứng dụng những kiến thức về khoa học, tổ chức nên đã đạt được những bước nhảy vọt trong khoảng thời gian đó.

Một giáo sĩ đã viết về ông như sau:

“... Tài năng của vương chẳng thua gì tâm địa. Vốn linh lợi, sắc sảo, chính trực, ngài chỉ liếc qua cũng nhận ra ngay những việc rất phức tạp; ngài rất sáng dạ nên nhớ dai mọi việc và đồng thời có thể

mô phỏng mọi thứ một cách dễ dàng, tự nhiên. Những xưởng đóng tàu và quân cảng của Nguyễn vương được mọi người cảm phục và nếu có chứng kiến thì người Âu Tây sẽ phải tán tụng...”. “Ngay từ lúc mặt trời ló dạng Nguyễn vương đã rời cung điện để ra bến làm việc cho tới giờ ăn. Ngoài ra, ngài thường lưu tại đó suốt ngày để điều khiển bá quan đã được cắt đặt mỗi người giữ một nhiệm sở và phận sự. Tại công xưởng, Nguyễn vương cùng bá quan ngồi ăn đồng bàn. Không có gì làm xúc động hơn cảnh hàng ngàn người làm việc hết sức hăng hái dưới mắt nhà vua; ngài chú ý tới mọi việc, điều khiển tất cả và có khi cẩn thận chỉ bảo cho cả kích thước. Nguyễn vương chỉ dùng toàn thợ gốc Đàng Trong mà đã có thể đóng tàu theo kiểu Âu Tây. Khởi sự, ngài cho tháo rời từng mảnh một chiếc tàu cũ đã mua được. Ngài cho lắp lại theo đồ hình cũ nhưng khéo tới mức tàu đẹp hơn trước...”¹

Tháng Năm năm Kỷ Dậu (1789), Xiêm La bị mất mùa vì hạn hán nên chúa Nguyễn đã gửi tặng cho họ 8.800 phương gạo, tương đương với 200 xe (oxcarts) theo lời yêu cầu chính thức của Xiêm do một thượng thư gửi sang.²

b. Giám mục Bá Đa Lộc trở về

Dù cho người Xiêm La là nguồn hỗ trợ chính yếu giúp chúa Nguyễn khôi phục được Gia Định nhưng nếu không có lực lượng Tây phương của giám mục Bá Đa Lộc thì Nguyễn Ánh chắc chỉ đủ sức làm chủ mấy tỉnh miền Nam mà khó có thể tiến ra chinh phục Quy Nhơn, Huế hay Thăng Long.

Ngày mồng 7 tháng Sáu năm Kỷ Dậu (tức 28-7-1789), giám mục Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh cập bến Sài Gòn. Trong có số những người Pháp đi cùng chúng ta thấy có:

1. Nguyễn Ngọc Cư, “Những ngày tàn của Tây Sơn dưới mắt các giáo sĩ Tây phương”, tập san *Sử Địa* số 21 (1-3, 1971) Sài Gòn, tr. 159.

2. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển IV, tr. 245 và *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 164 “... in answer to an official request bearing the seal of a minister of state sent to him”.

- J.B. Chaigneau thuyền trưởng tàu Long phi.¹
- De Forçant thuyền trưởng tàu Bằng phi.
- Phillippe Vannier thuyền trưởng tàu Bồng Thước, sau đó là tàu Đồng Nai và tàu Phụng.
- Jean-Marie Dayot, chỉ huy một đội chiến thuyền.
- Victor Olivier, sĩ quan cơ khí, trông coi tổ chức bộ binh, pháo binh và đồn lũy.
- Théodore Le Brun, kỹ sư, trông coi việc xây thành.
- Laurent Barisy, trung tá.
- Julien Girard de l'Isle-Sellé, đại úy hải quân.
- J.M. Despiaux, ngự y cho chúa Nguyễn.
- Louis Guillon, trung úy hải quân.
- Jean Guilloux, trung úy hải quân.²

Các chuyên viên Tây phương mang lại những kiến thức mới về kỹ thuật quốc phòng nhất là tổ chức quân đội, cải tiến kỹ thuật, khí giới, hải quân, phòng thủ giúp cho chúa Nguyễn chuyển từ thế thủ sang thế công mặc dầu sử gia Việt Nam thường cố tình không đề cập đến những giá trị đó.

c. Triều cống cây vàng bạc lần thứ hai

Thêm một số chiến thuyền và sự phụ giúp của các sĩ quan Pháp tuy có thổi vào lực lượng chúa Nguyễn một luồng sinh khí mới nhưng ông cũng biết rằng người Pháp không bị ràng buộc vào hiệp ước Versailles 1787.

1. Theo Charles B. Maybon trong *Histoire Moderne du Pays d'Annam, 1592-1820*, tr. 287 thì Chaigneau mãi 1794 mới đến Đàng Trong.

2. P.J.B. Trương Vĩnh Ký, *Cours d'histoire Annamite à l'usage des écoles de la Basse-Cochinchine* (1875), tr. 226. Tuy nhiên nhiều nhà nghiên cứu cho rằng những chi tiết của Trương Vĩnh Ký đưa ra không hoàn toàn chính xác.

Trong tình trạng mà chính nước Pháp cũng có những vấn đề riêng phải lo, việc thi hành hiệp ước Versailles không những không có lợi mà càng khó khăn hơn nếu như Xiêm La đang từ bạn trở nên thù vì chúa Nguyễn phản bội lại điều kiện quan trọng nhất trong giao ước thần phục là tự tiện giao thiệp với người ngoài. Chính vì thế, Nguyễn Ánh đã thực hiện một đường lối tương đối khôn khéo. Một mặt ông viết thư cảm ơn Pháp hoàng¹ nhưng cũng minh định là hiệp ước Versailles không có hiệu lực đồng thời triều cống cây vàng bạc cho Bangkok lần thứ hai để minh xác rằng ông chỉ có một đồng minh là Xiêm La mà thôi.

Tháng Tám năm Kỷ Dậu, Phraya Phrakhleng gửi cho Nguyễn Ánh một lá thư cho hay nếu chúa Nguyễn cần trợ giúp về quân sự thì Xiêm La sẵn sàng giúp. Lá thư đó cũng thử lòng Nguyễn Ánh bằng cách nói rằng đường bộ xa xôi, vận chuyển bất tiện, tốt hơn hết là dùng đường biển nhưng vì Xiêm La không có nhiều thuyền bè nên không chở được nhiều. Vì thế, nếu khi nào không có chiến tranh, chúa Nguyễn hãy đóng sáu, bảy chục đại thuyền (kulai), và một thuyền ngự đẹp để cho vua dùng rồi gửi sang Bangkok.

Yêu cầu này không thấy ghi trong sử nước ta, và sử Xiêm La cũng không thấy đề cập đến phản ứng hay hồi âm của chúa Nguyễn như thế nào. Vào thời điểm này, giám mục Bá Đa Lộc và tàu bè Tây phương vừa từ Pondichéry tới nơi nên chúng ta có thể nghĩ rằng Xiêm La biết tin đó nên muốn thử xem sự gắn bó giữa ông và Xiêm La có còn không? Đó là lý do tại sao lá thư lại do một cấp chỉ huy địa phương gửi đến chúa Nguyễn thay vì là một đề nghị chính thức từ vua Xiêm.

Trong 4 tháng sau đó, chúa Nguyễn không công khai từ chối yêu sách quá đáng của Xiêm La nhưng cũng chưa đủ sức để phản bác đề nghị đó. Ông chỉ tập trung vào việc củng cố và xây dựng

1. Bản dịch lá thư này được lưu trữ trong văn khố của Bộ Ngoại giao Pháp về Á châu và trích lại trong Taboulet, *La Geste Française en Indochine*, Tome I (1955), tr. 214-215.

lực lượng, bao gồm nhiều cải cách theo các đề nghị của những người Pháp đang giúp ông. Tuy không có cơ hội học nhiều nhưng với kinh nghiệm và đầu óc sắc bén, Nguyễn Ánh đã bắt ngay được cơ hội để hoàn toàn áp dụng khuôn mẫu Tây phương ngõ hầu rút ngắn thời gian.

Một dịp may hiếm có giúp Nguyễn Ánh đánh tan được mối hoài nghi từ Xiêm La. Cuối năm Kỷ Dậu (1789), một thuộc quốc của Xiêm La ở bán đảo Mã Lai là Tani có ý định chống lại Bangkok vì chính sách hà khắc của họ. Tiểu vương Tani (Raja of Tani) đã sai một sứ giả tên là Nakkudasung đến Gia Định yết kiến chúa Nguyễn mang hai khẩu súng khamthong và hai thanh gươm cán vàng đệ trình một quốc thư yêu cầu Nguyễn Ánh đưa một đạo quân đường thủy giúp họ tấn công Bangkok. Sử triều Nguyễn chép:

... Nước Tà Ni [biệt danh nước Chà Và], sai sứ hiến sản vật địa phương và xin quân giúp đánh Xiêm La.

Vua cho rằng nước ta cùng nước Xiêm tình nghĩa láng giềng vốn hậu, nên khước từ phẩm vật mà bảo về, nhân viết thư báo cho nước Xiêm, người Xiêm cảm tạ.¹

Sử Xiêm La chép rõ là chúa Nguyễn kèm bức thư của tiểu vương Tani để cho Phraya Phimonwari và Phra Ratchamontri trình lên vua Xiêm nhưng không bắt giam sứ giả theo truyền thống của người Việt. Chính nhờ sự thông báo kịp thời của chúa Nguyễn nên vua Xiêm đã sai người đem quân tấn công Tani trước, bắt tiểu vương Tani về giam chung thân.²

Tuy bang giao Xiêm - Việt có vẻ đầm ấm nhưng không phải vì thế mà không có những thay đổi quan trọng. Trong sử nước ta, Nguyễn Ánh đã xưng vương từ năm Canh Tý (1780) nhưng vương tước đó cũng chỉ sử dụng có tính cách nội bộ hay ngoại giao. Người

1. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển IV, tr. 253.

2. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 168.

Xiêm La vẫn gọi ông là Ong Chiang Su (Ông Chiêng Sứ, phiên âm của Thượng Sứ). Kể từ năm Canh Tuất (1790), chúa Nguyễn mới chính thức dùng danh hiệu vua nước An Nam (Chao Anam Kok) để giao thiệp và sai Ong Bo Ho, Ong Bet Luang, Ong Doi Wian đem cây vàng bạc và quà bao gồm “*một bộ đèn treo, một bộ chân nến, một cặp gương và một mẫu hình chiếc ngư thuyền mà Ong Chiang Su đang định kiến tạo để tặng vua Xiêm*”.¹

Những món quà mà chúa Nguyễn tặng vua Xiêm dường như không phải sản vật của miền Nam mà là những hàng hóa của Âu châu, cốt để chứng tỏ một điều nước An Nam ngày nay có những tương quan rộng lớn hơn, tuy vẫn chấp nhận một vị trí thấp nhưng không hoàn toàn lệ thuộc vào Xiêm La như trước nữa. Nguyễn Ánh muốn xác định tư cách đó nên cũng gửi cho Phraya Phrakhleng một lá thư cho hay “*Sài Gòn bị hạn hán, mùa màng thất bát nên có thuyền nào của Xiêm sang buôn bán thì nên mang theo gạo thóc vì người dân đang cần để tiếp tục chiến đấu*”.² Có lẽ chúa Nguyễn muốn trả đũa khi một viên thượng thư Xiêm La nửa yêu cầu, nửa ra lệnh cho ông gửi gạo cứu trợ vào năm trước.

Trước khi phái đoàn của chúa Nguyễn sang Xiêm không lâu, một đụng độ ở Vientiane đã khiến cho tình hình bang giao của Đàng Ngoài và Xiêm La thêm u ám. Nguyên từ sau chiến thắng quân Thanh, tình hình bang giao Thanh - Việt căng thẳng nên Nguyễn Huệ phải chuẩn bị chống lại một cuộc xâm lăng lần thứ hai.³ Tuy nhiên sau khi hai bên thông hiếu, vua Quang Trung nhận

1. “Ong Chiang Su who had proclaimed himself king of Annam [Chao Anam Kok], sent Ong Bo Ho, Ong Bet Luang, and Ong Doi Wian to bring in for presentation to the king the Gold and Silver Trees as well as a pair of glass chandeliers, a pair of candle holders, a pair of mirrors, and replica of a ship that Ong Chiang Su was going to have built for the king”. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 169.

2. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 169.

3. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển IV, tr. 247 có chép: “Sau nghe tin giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Huệ ở Thuận Hóa đóng nhiều chiến hạm, mưu đánh phương Nam, lại không cử binh nữa”. Thực ra việc này không phải để chuẩn bị đánh Nguyễn Ánh mà là để đề phòng việc quân Thanh sang đánh một lần nữa sau chiến bại đầu năm Kỷ Dậu (1789).

được bảo đảm của vua Càn Long không tiếp tục giúp đỡ Lê Duy Kỳ nên ông đã có thể mạnh tay hơn với dư đảng Lê - Trịnh ở miền Bắc.

Những cuộc truy quét của Tây Sơn đã khiến cho tàn quân nhà Lê, đứng đầu là hoàng đệ Lê Duy Chỉ phải chạy lên biên giới Việt - Hoa, các tôn thất nhà Lê vùng Thanh Hóa thì liên minh với các mường chầu Bắc Lào để tính đường khôi phục. Trong khi Nguyễn Huệ bận rộn với việc cầu phong và gửi phái đoàn hữu nghị của Nguyễn Quang Hiến năm 1789 và đích thân ông sang Bắc Kinh năm 1790, việc đánh dẹp trong nước được giao lại cho các tướng lãnh thân tín, chủ chốt là Nguyễn Văn Thận lúc ấy là trấn thủ Nghệ An.

Sử triều Nguyễn chép tương đối giản lược về những chiến dịch của Tây Sơn đánh với liên quân nhà Lê và Lào¹ nhưng cũng đưa ra một số chi tiết về việc Trần Quang Diệu đánh sang Lào năm 1790 là thời gian vua Quang Trung vắng mặt. Theo sử Xiêm La thì:

... Vua Sisattanakhanahut tại Vientiane đã gửi một báo cáo nói rằng Ong Long Yuang, Ong Duk, và Ong Aem [Ông Long Nhương tức Nguyễn Huệ, Ông Thái Đức tức Nguyễn Nhạc, Ông Em tức Nguyễn Lữ] đã chỉ định Ong Chiang Ba [Trần Quang Diệu?] và Ong Chiang Wian [Nguyễn Văn Uyên?] cầm một đạo quân Tây Sơn ba nghìn người. Đoàn quân này kết hợp với ba nghìn quân Lào ở Phuan, tổng cộng là sáu nghìn, tiến vào đất Lào. Vua Vientiane điều động một đội quân Lào để ngăn chặn quân Việt, hai bên đụng độ tại Phuan. Quân Lào đánh bại quân Việt từ Đàng Ngoài khiến họ phải tan tác, nhiều người bị giết. Họ tịch thu được một số lớn súng ống và vũ khí. Họ cũng bắt được một số người Lào làm tù binh, trong số đó có Nai Phu-thahan, Nai Thong và Nai Pan. Ba người này và ba mươi binh sĩ được gửi sang Bangkok.

1. Lào để chỉ chung mọi sắc dân sống trong lãnh thổ phía tây Việt Nam.

Vua [Xiêm La] ra lệnh giao Nai Phu-thanhan, Nai Thong, Nai Pan và ba mươi người lính Việt có tên tuổi cho Ong Bo Ho, Ong Bet Luang, và Ong Doi Wian để họ hỏi cung và lấy tin tức từ các tù nhân ngô hầu báo về cho vua nước An Nam.¹

Trong khi đó, sử Việt Nam đề cập đến việc này có khác hơn. Trần Quang Diệu và Nguyễn Văn Uyên đem 5.000 quân theo đường thượng đạo đánh đuổi, bắt được hai thủ lãnh Lào là Chiêu Kiểu, Chiêu Nan, đuổi vua nước Vạn Tượng đến tận biên giới Xiêm La. Lê Duy Chỉ, Nùng Phúc Tấn, Hoàng Văn Đồng đều bị bắt và bị giết.²

1. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 169-170.

2. *Đại Nam chính biên liệt truyện*, quyển XXX, tr. 39b, 40a. Thực ra hai nhóm này ở hai khu vực khác nhau. Lê Duy Chỉ ở Lạng Sơn, khu vực Bảo Lạc giáp biên giới Trung Hoa còn quân Lào ở vùng Trấn Ninh trung bộ Ai Lao.

IV. NHỮNG BIẾN CHUYỂN TRONG BANG GIAO XIÊM - VIỆT

Đến giai đoạn này, Xiêm La không phải chỉ có liên hệ với chúa Nguyễn ở trong Nam mà cũng phải quan tâm đến vị trí của vua Quang Trung và nước An Nam ở miền Bắc. Chúa Nguyễn có sự giúp đỡ gián tiếp của người Pháp thì Nguyễn Huệ có sự yểm trợ chính thức của triều đình Trung Hoa. Chính Nguyễn Huệ cũng nhiều lần yêu cầu nhà Thanh can thiệp để Xiêm La chấm dứt đối nghịch với ông, ắt hẳn là ngưng sự trợ giúp quân Lào ở miền Bắc và chúa Nguyễn ở miền Nam.

Sau khi đi thăm “*hữu nghị*” vua Càn Long trở về, tình hình có nhiều biến chuyển khiến Nguyễn Huệ phải quan tâm hơn. Ông tìm cách thông hiếu với Xiêm La và Miến Điện, kêu gọi các quốc gia Tây phương giao thiệp với Đàng Ngoài và chấm dứt buôn bán với Gia Định. Ngoài ra, ông cũng hết sức cải tổ về hành chính, học thuật và quân sự để bắt kịp với những nhu cầu mới. Việc Nguyễn Huệ lôi kéo các tiểu quốc vùng Thượng Lào không phải chỉ dừng lại ở những tranh chấp ngoại vi mà thực sự là những thăm dò đáng kể về phản ứng của triều đình Bangkok. Cho đến đầu thập niên 1790, khu vực này được coi như dưới quyền kiểm soát của Xiêm La, mặc dù khu vực phía đông sông Cửu Long đóng vai một trái đệm lớn trải dài từ Vân Nam xuống tận Hà Tiên. Chính Chân Lạp cũng thần phục Xiêm La từ khi triều đình chúa Nguyễn ở Đàng Trong sụp đổ.

Thái độ của Xiêm La lúc đó rất kín đáo và mềm mỏng. Để bảo toàn lực lượng đối phó với kẻ thù truyền kiếp là Miến Điện từ trên đánh xuống, đối với các đe dọa thứ yếu khác họ dùng chiến lược “*dĩ di tri di*”, một mặt tiếp tục yểm trợ ngầm chúa Nguyễn chống lại anh em Tây Sơn từ phía nam, một mặt sử dụng các tiểu quốc quấy

phá cầm chân, tấn công theo các sơn đạo từ Lào vào ngang hông Nghệ An. Chân Lạp có nhiệm vụ như một lực lượng bổ sung và hậu cần cho chúa Nguyễn và thường được điều động tham gia trực tiếp vào mặt trận từ Gia Định đánh ra Quy Nhơn. Có thể vì chung sống và giao thiệp với Xiêm La từ lâu nên chúa Nguyễn cũng biết được đường lối đó và ông cố gắng tách rời sự chủ động của Bangkok càng nhiều càng tốt.

Cũng năm 1790, chúa Nguyễn gửi một lá thư cho vua Xiêm qua một thuyền buôn Trung Hoa đi đường Sài Gòn - Bangkok. Trong lá thư này, ông kết tội hai viên chức Xiêm La là Luang Chamnong và Khun Sanitsaneha đã bắt cóc đàn bà con gái Việt Nam rồi định đưa họ ra khỏi nước mà không xin phép ông. Khi cả bọn đi đến biên giới, lính canh phòng thấy vậy liền giữ những người đàn bà Việt lại. Hai viên quan Xiêm La liền về Bangkok trình lên vua Xiêm sự việc khiến Phật vương gửi cho Khun Samuttangphasa một lá thư có đóng dấu yêu cầu chúa Nguyễn hoàn trả lại tất cả các súng ống mà người Xiêm đã giúp ông từ trước tới nay.

Có lẽ Xiêm La muốn thử lại bài toán của họ để xem Nguyễn Ánh lệ thuộc vào họ tới mức nào nhưng lại cũng là dịp để chúa Nguyễn chứng tỏ vị thế của ông, một vị thế tuy lép vế hơn triều đình Bangkok nhưng không hoàn toàn khuất phục như những tiểu quốc khác. Trước đây chúng ta đã thấy ông thay đổi danh hiệu (trong giao thiệp với Xiêm La) từ một đầu lãnh địa phương sang quốc vương An Nam mà không thông qua một lễ tấn phong như các tiểu vương khác, đến lúc này lại chứng tỏ sự độc lập về hành chính và quân sự là những điểm son lịch sử đáng nhắc đến. Việc thu hồi này đơn phương người Xiêm không thi hành với một lý lẽ tương đối mơ hồ, chứng tỏ họ thấy rằng việc đoạn giao với chúa Nguyễn sẽ gây thêm bất lợi:

Ong Chiang Su đã thu thập tất cả các súng ống và chỉ trong vòng tám ngày sẵn sàng để giao lại cho Khun Samuttangphasa, để

ông ta giao lại cho Xiêm La. Tuy nhiên Khun Samuttangphasa đã bê trễ chỉ bài bạc, tởu sắc nên đã không hoàn thành nhiệm vụ.¹

Lá thư của chúa Nguyễn cũng tiết lộ thêm một chi tiết quan trọng khác. Ông đưa ra những bằng chứng là Chaophraya Aphaiphubet (nhiếp chính vương của Cao Miên) đã chiêu mộ một đạo quân Miên lớn, đóng nhiều chiến thuyền mưu tính tấn công bất ngờ vào vương quốc An Nam (tức chúa Nguyễn ở Đàng Trong). Ông bạch hóa vấn đề vì không muốn vua Xiêm phải phần nộ khi nghe tin ông đánh quân Miên. Vốn dĩ chịu ơn Xiêm La trước đây, ông không muốn làm méch lòng ân nhân và yêu cầu vua Xiêm xem xét vấn đề này.

Tuy lời lẽ tế nhị, việc chúa Nguyễn sẵn sàng trả lại những súng ống mà Xiêm La đã viện trợ, và không coi lực lượng Miên vào đâu đã xác định một điều: ông muốn triều đình Bangkok hiểu rằng bang giao giữa hai nước có tính giao hiếu, tương trợ để đối phó với những kẻ thù chung chứ Gia Định không phải là một thuộc quốc của Xiêm La, mặc dầu ông vẫn chịu nước lép.

Đoạn cuối của bức quốc thư này rất hòa hoãn. Chúa Nguyễn cho hay, các tàu chiến mà Xiêm La nhờ người Việt đóng đã sẵn sàng và có thể giao cho Xiêm vào khoảng tháng Chín, tháng Mười năm Tân Hợi (1791). Tuy nhiên, chúa Nguyễn cũng vẫn quan tâm về thái độ thù nghịch của Chaophraya Aphaiphubet, Luang Chamnong, Khun Sanitsaneha, Khun Samuttangphasa và có thể họ đã dèm pha, đưa tin sai lạc khiến vua Xiêm phải nổi giận. Ông cũng đề nghị vua Xiêm nên tham khảo thêm các tùy viên của triều đình Bangkok đi theo những người này hầu tìm ra sự thật.

Sự quyết liệt của Nguyễn Ánh đã khiến cho Xiêm La phải mềm mỏng hơn. Ngoài việc thông báo về tình hình chiến sự giữa các tiểu quốc vùng Bắc Lào với quân đội của Nguyễn Huệ tại Phuan, vua

1. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 171.

Xiêm cũng trấn an chúa Nguyễn là ông không quan tâm đến thái độ thiếu thân thiện của nhiếp chính vương Chaophraya Aphaiphubet và không tin những lời cáo buộc của ông này. Trước đây vì không nhận được thư của chúa Nguyễn nên ông có đôi chút hoài nghi, nay thì mọi việc đã minh bạch và ông tái khẳng định sự trợ giúp chúa Nguyễn cho đến khi hoàn toàn khôi phục lại đất nước.

Để vượt ve và đấu dịu với Nguyễn Ánh về việc Chân Lạp có thái độ thiếu thân thiện, vua Xiêm cũng cho hay sẽ thay thế Aphaiphubet để cho người thừa kế chính thức của hoàng gia Miên là Nakphra-ong Eng (tức Nặc Ông In) lên ngôi ngỗ hầu *“hai nước lại đoàn kết như một chảng khác gì một lá vàng và thường dân cùng thương nhân sống chung trong yên bình, hạnh phúc”*.¹ Tuy nhiên vì tình hình tại An Nam cũng như tại Chân Lạp chưa ổn định nên tạm thời phải để Aphaiphubet nắm quyền cho đến lúc mọi việc được sắp xếp xong. Vua Xiêm cũng cho phép thương nhân qua lại hai nước được đem gạo sang bán cho nước ta theo luật lệ và gửi biểu chúa Nguyễn một số tặng phẩm bao gồm *“một con ngựa bạch cao hai sok một khup [1,25 m]; một con ngựa nâu, cao hai sok một khup; một bộ yên cương kiểu Thái nam bạc; một bộ yên cương kiểu Tây phương; một chiếc thảm lớn, mười ngàn đầu bút, một chiếc nghiền mực; một hộp mực, một hộp quản bút; mười súc lụa tốt đủ màu; bốn chiếc cổng lớn; một chiếc trống kiểu Việt; ba lá cờ thêu rồng; mười tấm giấy lụa hoa tiên hình rồng; hai chục cuộn giấy lụa đủ màu”*.²

Vua Xiêm cử hai sứ giả là Phra Ratchamontri và Khun Sisena đi theo phái đoàn người Việt mang tặng phẩm sang đáp lễ và từ đó về sau không để cập đến những bất hòa cũ nữa. Xuyên qua biến cố này, chúng ta thấy rằng Nguyễn Ánh luôn luôn rất cẩn trọng và cứng rắn một khi phải giải quyết những vấn đề liên quan đến quốc

1. “... the two countries might be united as one and the same sheet of gold and that commoners and the merchants could live in tranquility and happiness”. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 172.

2. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 171.

thế. Tuy có những giai đoạn thất thế phải bôn đào, nhiều chi tiết cho thấy lúc nào ông cũng tỏ ra mình là một bậc quân vương của một quốc gia có chủ quyền.

1. VIỆC KIẾN THIẾT CỦA NGUYỄN ÁNH

Ở vào đầu thập niên 1790, việc khôi phục đất nước vẫn còn rất xa vời nên chúa Nguyễn phải tập trung vào việc xây dựng một quốc gia trong phạm vi lãnh thổ mà ông có được. Trong những năm chiến tranh, đất đai bỏ hoang nhiều, dân chúng thường đói kém, nay tạm có mấy năm yên ổn nên triều đình khuyến khích việc nông tang và cấp cho lính trâu bò diến khí, thóc ngô đậu giống để khai khẩn.

Ngoài việc tổ chức triều đình, hành chánh, lễ nghi, chúa Nguyễn cho xây dựng thành Gia Định theo kiểu bát quái, mở ra tám cửa, giữa là cung điện, bên tả là Thái Miếu, phía là kho tàng, bên hữu là cục chế tạo, chung quanh có nhà cho quân túc vệ ở. Giữa sân có một kỳ đài ba tầng, trên là vọng đẩu, ban ngày kéo cờ, ban đêm đốt đèn làm hiệu lệnh.¹

Theo bản đồ Sài Gòn vẽ năm 1799 hiện còn tàng trữ trong Văn khố Thủy văn Pháp (Archives Hydrographique de la Marine) thì thành Gia Định do đại tá Victor Olivier họa kiểu, bổ sung bởi M. Brun năm 1795 và J.M. Dayot năm 1799 theo lệnh chúa Nguyễn. Thành xây kiểu Vauban theo trục Tây Bắc - Đông Nam hướng về phía sông Sài Gòn bốn góc có bốn địa điểm phòng thủ.

Trong thành chính giữa là cung vua, phía sau là điện của vương phi, chung quanh có điện của hoàng tử và các trại lính, y viện... Điều đáng nói là bản đồ này cũng tương tự với bản đồ của Trần Văn Học vẽ năm 1815 (bản đồ này thêm một số khu vực mới phát triển) được thực hiện theo kiểu Tây phương chứng tỏ các họa

1. DNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển IV, tr. 257.

gia đã sử dụng những phương pháp trắc địa của người Pháp huấn luyện, khác hẳn với lối vẽ bản đồ của Á Đông cho tới gần đây cũng còn rất sơ sài, thiếu khoa học. Kỹ thuật trắc địa và họa đồ của Âu châu vào thời gian này đã có những tiến bộ đáng kể góp phần rất lớn vào những chuyến viễn du, thám hiểm và kỹ thuật quân sự.

Dưới sự cố vấn của giám mục Adran và một số sĩ quan Pháp, chúa Nguyễn đã cải cách cơ cấu theo kiểu Tây phương một cách triệt để. Theo tường thuật của một nhà ngoại giao Anh trong phái bộ Macartney đến Đàng Trong năm 1793 - tuy một số chi tiết về ngày tháng không chính xác - nhưng cũng nói lên phần nào khung cảnh thay đổi ở Gia Định.

... Ông thiết lập một nhà máy diêm tiêu [saltpetre] ở Fen-tan, mở rộng đường sá để liên lạc giữa các vị trí quan yếu và các thị trấn, trồng cây hai bên đường để lấy bóng mát. Ông cũng khuyến khích việc trồng cau và trầu, những vườn đã bị quân nghịch phá hủy. Ông treo giải thưởng cho những ai nuôi tằm; lại dành những khu đất rộng để trồng mía; xây dựng những lò sản xuất hắc ín, nhựa và keo [trét thuyền].

Ông cho đúc hàng ngàn khẩu súng hỏa mai [matchlock]; khai một mỏ sắt, và xây những lò luyện kim. Ông chia lực lượng trú phòng ra thành những cơ đội,¹ thiết lập các trường võ bị trong đó các sĩ quan được dạy về lý thuyết tác xạ và cơ hành súng ống bởi các huấn luyện viên Âu châu. Adran cũng dịch ra chữ Hán hệ thống chiến thuật quân sự để cho binh sĩ áp dụng. Trong hai năm, ông cũng đóng được ít ra cũng 300 pháo thuyền lớn hay chiến thuyền chèo tay, 5 tàu chạy buồm [lugger] và một soái hạm [frigate] theo các mẫu tàu Tây

1. Theo sử Việt Nam thì chúa Nguyễn chia quân làm 5 doanh - Trung, Tả, Hữu, Tiền, Hậu - mỗi doanh 5 chi, mỗi chi 5 hiệu, mỗi hiệu 3 đội, mỗi đội 4 thập, tính ra mỗi doanh là 3.000 người, 5 doanh là 15.000, không kể thủy quân và các cánh quân khác. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển IV, tr. 259.

Một danh sách tương đối kỹ lưỡng và rành mạch đã được Barissy ghi nhận (năm 1800) là 113.000 bộ binh và 26.800 hải quân, tổng cộng 139.800 người (John Barrow, tr. 283).

phương. Ông cũng du nhập hệ thống chiến thuật trên biển và các sĩ quan được dạy về dùng cờ hiệu [signals].¹

Theo ghi nhận của một số người Âu có mặt tại Sài Gòn khoảng năm 1800, chúa Nguyễn đã có một đội chiến thuyền, đậu thành ba doanh theo hàng lối, trong đội hình sẵn sàng tác chiến, được chỉ huy tiến thoái nhịp nhàng bằng cờ hiệu. Chúa Nguyễn cũng du nhập các định chế về luật pháp, bãi bỏ những cực hình, giảm thiểu những hình phạt thiếu tương xứng với tội danh.

Về giáo dục, Nguyễn Ánh thiết lập hệ thống trường công đầu tiên ở Việt Nam, trẻ con từ 4 tuổi trở lên phải đi học, nếu không cha mẹ sẽ bị phạt vạ. Chúa Nguyễn cũng tìm cách cải thiện luật lệ về thương mại và thuế khóa, hệ thống cầu cống và đặt phao cùng đánh dấu các nơi nguy hiểm trên sông và dưới biển để cho tàu bè biết mà tránh đi, các cửa khẩu và các vịnh biển được trắc địa.

Về đối ngoại, chúa Nguyễn xúc tiến việc liên minh với các tiểu quốc và các bộ lạc thiểu số ở phía Tây vùng Ai Lao một cách khôn khéo. Sự làm việc kiên trì và không mỏi mệt của ông đã tạo ra một luồng sinh khí mới nên chỉ trong khoảng 10 năm, từ một nhóm quân nhỏ ông đã xây dựng được một hệ thống “1.200 chiến thuyền, trong đó có ba chiếc do Âu châu chế tạo, 20 đại thuyền giống kiểu Trung Hoa được trang bị và bổ dụng nhân sự đầy đủ, số còn lại là thuyền mang súng lớn và thuyền vận tải”.²

Cuối năm Tân Hợi (1791), chúa Nguyễn gửi thư cho vua Xiêm hỏi mua 1.000 khẩu súng kíp (flintlock) và 60.000 kg (1.000 hap) sắt. Ông gửi tặng Xiêm vương 30 chiếc cáng và 70 chiến thuyền trước đây họ nhờ ông đóng. Người Xiêm không bán súng và sắt nhưng vua Xiêm tặng lại chúa Nguyễn 200 khẩu súng và 6.000 kg sắt tức

1. John Barrow, *A Voyage to Cochinchina* (Kuala Lumpur: Oxford University Press, 1975) (in lại theo lối ảnh ấn từ nguyên bản năm 1806), tr. 273-274.

2. John Barrow, sdd, tr. 275.

là 1/5 số hàng đặt mua. Điều này cho thấy người Xiêm đã bắt đầu dè dặt và có vẻ kiêng dè thực lực của Nguyễn Ánh.

Tháng Năm năm Nhâm Tý (1792), chúa Nguyễn lại gửi thư cho triều đình Xiêm La cho hay một bảy tôi của ông trước đây bị Nguyễn Huệ bắt được nhưng lại tha tội cho làm quan. Viên quan này thường thường tìm cách báo cáo các kế hoạch của bên Tây Sơn cho Nguyễn Ánh. Những tin tức mới nhất mà chúa Nguyễn nhận được là vua Quang Trung đã bố trí lực lượng tại Bắc Hà và toan tính đem quân đánh sang Lào rồi tiến xuống Chân Lạp. Chúa Nguyễn cũng nhấn mạnh rằng một khi Nguyễn Huệ chiếm được Chân Lạp rồi, ông sẽ chia binh hai mặt thủy lục đánh vào Bangkok.

Để đối phó với tình hình này, Nguyễn Ánh yêu cầu Bangkok đưa một đạo quân theo đường phía bắc đánh ngang hông Đàng Ngoài. Cùng lúc đó, chúa Nguyễn sẽ đem hai mặt thủy bộ đánh Quy Nhơn và Huế. Khi nào Xiêm La cử binh xin thông báo cho Gia Định bằng một văn thư chính thức để hai bên tiện việc phối hợp điều binh.

Triều đình Bangkok đã trả lời như sau:

... Xứ Bắc Hà đã cử quân đánh Vientiane. Quân Lào đã chặn đánh quân Việt tại Phuan và quân Bắc Hà bị đánh bại phải tan vỡ. Quân Vientiane đã lùng bắt được 4.000 người cả đàn ông lẫn đàn bà, trẻ lẫn già, và đưa họ xuống đây [Bangkok] rồi.

Còn chuyện Ông Long Nhương [Nguyễn Huệ] dự định báo thù và toan tính tấn công Ai Lao và Bangkok thì đó là chuyện của ông ta. Chúng tôi không coi đó vào đâu cả. Về việc vua An Nam [tức Nguyễn Ánh] muốn được thông báo một khi Bangkok phát binh để vua An Nam có thể phối hợp tấn công vào Quy Nhơn và Huế thì quả thực Bangkok đang tiến hành việc điều động quân đội từ các khu vực phía đông và ngay từ kinh đô nữa. Sở dĩ có việc này cũng vì tại khu vực này viên trấn thủ Miến Điện tại Tavoy là Maengchancha đã xin thần phục Xiêm La.

Maengchancha và những viên chức Miến Điện xin được nhà vua che chở nay tình nguyện tấn công vào Martaban và Rangoon. Chiến dịch đánh Ava [tức Miến Điện, gọi theo tên một triều đại cũ đóng đô ở Ava] vào lúc này xem ra đầy hứa hẹn và chúng tôi nhất định sẽ đi đến thắng lợi.

Tuy nhiên trong trường hợp nếu chúng tôi cử binh đánh Ông Long Nhường thì sẽ gửi một văn thư có quốc ấn cho vua nước An Nam. Chúng tôi mong vua An Nam [tức chúa Nguyễn] chăm lo việc quốc sự và giữ cho bền vững.¹

Qua hai lá thư này, chúng ta thấy chúa Nguyễn đã cố gắng khích cho Xiêm La trở thành một đối đầu với Nguyễn Huệ để chia xẻ lực lượng và Xiêm La cũng khôn khéo, không từ chối nhưng cũng không hoàn toàn ủng hộ đề nghị của Nguyễn Ánh và không hứa hẹn một điều gì cụ thể cả.

Một điều cần nhắc đến là giai đoạn này Nguyễn Ánh mới thắng một trận lớn ở Thị Nại,² phá tan toàn bộ các chiến thuyền của Nguyễn Nhạc nên muốn thừa thắng xông lên, mượn tay Xiêm La để liên minh trừ luôn Nguyễn Huệ cho dứt hậu hoạn. Tuy nhiên, một phần vì Xiêm La chưa sẵn sàng và kẻ thù chính là Miến Điện vẫn còn đe dọa ở phía bắc, một phần Xiêm La muốn để cho hai con hổ Việt Nam đánh lẫn nhau hầu bớt đi những đe dọa trong tương lai nên kế hoạch của chúa Nguyễn không thành. Vua Xiêm chỉ ve vuốt chúa Nguyễn bằng một ít quà mọn, hai súc lụa tím, hai súc lụa đen, một hộp giấy và một hộp mực.³

Những áp lực mới về quân sự, những tiến bộ nhảy vọt của chúa Nguyễn và các lực lượng đối đầu⁴ đưa tới sự cảnh giác về tình hình khiến Nguyễn Huệ không có nhiều thì giờ để củng cố vương

1. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 184.

2. Xem "Từ chiến dịch Ai Lao đến trận thủy chiến Thị Nại".

3. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 184-185.

4. Khi đem quân đánh Ai Lao, Nguyễn Huệ đã thấy đối phương sử dụng rộng rãi các loại súng tay và thần công.

quốc của mình. Tuy không rõ rệt nhưng theo tài liệu rải rác ở nhiều nơi - kể cả sử Việt Nam - vào giữa năm Nhâm Tý (1792), Nguyễn Huệ đã thân chinh sang đánh Lào và lâm bệnh (có thể là thương hàn hay sốt rét ngã nước), về nước một thời gian thì từ trần. Ngay trước khi mất, ông đã chuẩn bị một cuộc hành quân quy mô toan đánh xuống Gia Định nhưng chưa thực hiện được. Cái chết tương đối bất ngờ của ông sau khi thân chinh đánh Vạn Tượng trở về có thể ngẫu nhiên nhưng cũng không thể bỏ qua những nguyên nhân cụ thể mà biến chuyển về tương quan lực lượng bạn thù là một yếu tố lớn.

Mặc dù Nguyễn Huệ vẫn tự tin vào sức mạnh và khả năng cầm quân của mình, ông không khỏi e ngại khi thấy đối phương đã chiếm được ưu thế khi cải cách được lực lượng hải quân, có nguy cơ làm chủ được mặt biển. Vì thế, ông tìm cách chuyển các mặt trận lên đất liền và tiến hành việc phân định biên giới với Xiêm La để vô hiệu hóa địa bàn hoạt động của chúa Nguyễn, dồn lực lượng Nguyễn Ánh vào khu vực Gia Định để dễ dàng hoạch định kế sách bao vây và tấn công. Nguyễn Huệ cũng vận động sự can thiệp của triều đình Mãn Thanh để yêu cầu Xiêm La đứng ngoài các cuộc tranh chấp nhưng chính sách ngoại giao đó chưa đạt được kết quả như mong đợi.

Sang năm Quý Sửu (1793), tin tức về việc vua Quang Trung băng hà có lẽ đã lan rộng ra những nước chung quanh. Một điểm quan trọng là các nhà truyền giáo Tây phương lúc này ngả hẳn sang phía chúa Nguyễn, đóng một vai trò rất lớn trong chiến tranh tâm lý, làm dao động và hoang mang trong dân chúng và chính quyền miền Bắc.

... Vào giữa thập niên 1790, dân chúng ở phía bắc bắt đầu loan truyền về việc khi nào, nếu có, quân chúa Nguyễn sẽ đổ bộ lên. Một lá thư của giới truyền giáo viết tháng 8 năm 1794 có nhắc đến những tiên đoán đang phổ biến ở Đàng Ngoài. "Người ta tiếp tục chờ đợi việc

chúa chính thống của Đàng Trong sẽ tiến ra, nhưng bao giờ?”. Pierre Eyot đã hỏi như thế trong một lá thư đề ngày mồng 6 tháng 8 năm 1794. Vài tuần sau, một thừa sai ở phía nam Đàng Ngoài, Charles La Mothe, ghi nhận rằng việc khôi phục giang sơn của vị chúa mất ngôi ở Đàng Trong là điều “ai ai cũng phấn khởi hy vọng và mong mỏi”¹.

Đầu năm Quý Sửu (1793) chúa Nguyễn sai Nguyễn Tiến Lượng mang một lá thư gửi cho vua Xiêm, trong thư nói rằng ông sắp sửa cất quân đánh ra Quy Nhơn nên yêu cầu triều đình Xiêm La ban cho một cái ấn để giúp ông tiện việc yêu cầu các tiểu quốc người Lào cung cấp lương thực khi đưa quân ngang qua. Ông cũng gửi 7 người Việt sang yêu cầu người Lào đừng bán lương thực cho quân Đàng Ngoài.

Vua Xiêm gửi Nguyễn Tiến Lượng đem về cho chúa Nguyễn ba chiếc ấn để ông dùng vào việc hành quân. Tháng Giêng năm đó, chúa Nguyễn lại gửi sang Xiêm cây vàng bạc lần thứ tư, kèm theo là một chiếc thuyền rồng cho vua Xiêm, 600 gr kỳ nam, 600 kg sáp ong và 300 kg đường bối. Tháng Tư năm Quý Sửu, chúa Nguyễn thân chinh đem quân ra đánh Quy Nhơn, để Đông cung Cảnh giữ Gia Định. Quân chúa Nguyễn bao gồm nhiều sắc dân, có cả người Âu, người Hoa, người Xiêm, người Miên, người Mọi... chia ra ba mặt, một theo đường biển, một đạo đi đường bộ theo hướng Phan Rí còn các đạo quân Miên đi theo thượng đạo thẳng tới Phan Rang. Sau khi thắng nhiều trận, quân Gia Định tiến đến Thị Nại, vây thành Quy Nhơn.

1. Thế nhưng sự thực cũng chỉ là đứng núi này trông núi nọ. Nhu cầu chiến tranh khiến cho cả hai bên, Tây Sơn cũng như chúa Nguyễn đều hết sức tập trung tài nguyên, nhân lực để mong đè bẹp đối phương. Chính dân trong Nam thì lại cũng mong quân Đàng Ngoài vào cứu họ. Trong một lá thư của chính giám mục xứ Adran là Bá Đa Lộc viết năm 1791, ông miêu tả đời sống dân chúng dưới sự cai trị của Nguyễn Ánh là không thể chịu đựng nổi và vì sưu cao thuế nặng nên lại cũng cầu mong quân Tây Sơn vào. Hai năm sau tình hình cũng không khá hơn nên một giáo sĩ khác đã viết là “ai ai cũng phải đi làm việc chung và chỉ mong sao có thể sống vì cơ cực đến thế là quá mức rồi”. George Dutton, *The Tây Sơn Uprising - Society and Rebellion in Eighteenth-Century Vietnam* (Honolulu: University of Hawai'i Press, 2006), tr. 166-167.

Nguyễn Nhạc thấy thế nguy, đưa thư cầu cứu Cảnh Thịnh. Nguyễn Quang Toàn sai Nguyễn Văn Hưng, Nguyễn Văn Huân, Lê Trung, Ngô Văn Sở đem 17.000 quân và 80 con voi, 30 chiến thuyền vào cứu. Có lẽ vì tình hình nguy cấp, chúa Nguyễn lại xin Xiêm tăng viện nên tháng 9 năm đó, hoàng thái đệ Xiêm La cùng đại tướng Phi Nhã Chất Tri đem 5 vạn quân sang đóng ở Nam Vang, 500 chiến thuyền đậu ở Hà Tiên. Chúa Nguyễn thấy thế viết thư thoái thác, lấy lý do thời tiết không thích hợp, quân Xiêm lại rút về.¹ Nếu việc này xảy ra, ắt hẳn phải vào giai đoạn quân Gia Định đang sắp sửa đụng độ với viện binh Tây Sơn từ Huế vào và Nguyễn Ánh e ngại nếu để quân Xiêm tiến vào chiếm Đồng Nai thì tình hình sẽ trở nên bất lợi. Cũng có thể chúa Nguyễn chỉ yêu cầu quân Xiêm tiến sang ngả Nghệ An “*vi Nguy cứu Triệu*” thì họ lại tiến qua ngả Chân Lạp. Biến cố này cũng khiến chúa Nguyễn dè dặt rút quân và ông không dám mở một mặt trận lớn đánh thẳng ra Huế mà luôn luôn phòng ngự hậu phương rất chắc chắn, tiến hành từng bước một theo lối tầm ăn dâu trong nhiều năm.

2. MÂU THUẤN MIÊN - VIỆT

Như đã đề cập, vua Xiêm ra lệnh cho Somdet Pha Thalaha nước Chân Lạp chuẩn bị quân đội để sang giúp chúa Nguyễn đánh thành Quy Nhơn. Một đạo quân Miên do Phraya Wang gồm 5.000 người tiến đến Lamkuan nhưng binh lính đào ngũ gần hết. Phraya Wang bị triệu hồi và bị xử tử. Một đạo quân 5.000 người khác do Phraya Kalahom lại được điều động đến giúp Nguyễn Ánh.

Lực lượng Miên có đóng vai trò gì quan trọng không, sử không chép rõ mặc dầu đôi chỗ có nhắc đến việc “*điều bát quân*”

1. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển VI, tr. 298. Việc này không thấy sử Xiêm La chép, có lẽ đây là quân Miên do Phraya Chakri (Kaep) được lệnh tập trung ở Phnom Penh chứ không phải quân Xiêm. Nước Miên lúc này do Xiêm La bảo hộ, cũng như dân Lào, bất cứ cuộc chiến nào họ cũng bị người Xiêm điều động tham gia chiến đấu.

Phiên".¹ Các chiến dịch lớn đều không thấy quân Miên tham dự nên chúng ta có thể cho rằng họ chỉ được sử dụng vào công tác hậu cần, phòng ngự mà chính Xiêm La cũng ghi nhận.

Theo sử Xiêm, năm Nhâm Tuất (1802), chúa Nguyễn gửi thư tố cáo Phraya Kalahom về tội tư thông với địch. Nguyên Kalahom được lệnh giữ một địa điểm trong công tác bao vây thành Quy Nhơn và không phải giao tranh như quân Việt. Một số viên chức trong đoàn quân của Kalahom đã thông báo cho chúa Nguyễn là Kalahom đã thư từ qua lại một cách bí mật với Wi Ti Khao Dung và Wi Ti Doi Wong hiện đang bảo vệ thành.

Sau khi hạ được thành Quy Nhơn, chúa Nguyễn bắt được một người tên là Ngui Tham Dok Wian, người này thú nhận chính y đã phiên dịch những lá thư mà Kalahom gửi cho Dung và Wong. Những chi tiết đó chứng tỏ việc tố cáo của các viên chức Miên là đúng sự thật. Khi chiến dịch đã xong, Kalahom đưa quân về vẫn được chúa Nguyễn ban thưởng uly lạo. Một điều rõ rệt là càng về sau chúa Nguyễn càng không muốn những viện trợ quân sự trực tiếp từ Xiêm La nên ông tìm mọi cách để từ khước những đề nghị và can thiệp của họ.

1. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển X, tr. 388.

V. THÁI ĐỘ CỦA NHÀ TÂY SƠN

Khi thấy lực lượng chúa Nguyễn tại Gia Định càng ngày càng mạnh, nhất là sau những chiến thắng liên tiếp trong khoảng từ 1791 đến 1793, triều đình Cảnh Thịnh không còn có thể yên tâm chờ địch đến như trước nữa.

Theo sử Xiêm La, vào tháng Tư năm Quý Sửu (1793), vua Cảnh Thịnh cử một phái đoàn gồm 6 người đi đường bộ sang Bangkok để xin thông hiếu với Xiêm La. Trong lá thư gửi vua Xiêm ông mong mỗi tạo được quan hệ thân hữu với triều đình vua Rama và nhấn mạnh đến sự phản bội của Nguyễn Ánh với nước Xiêm khi bỏ trốn về nước. Hiện nay quân Gia Định đang đánh vào các nơi ở miền Nam như Phú Yên, Bình Khang, Diên Khánh và triều đình Tây Sơn ở Huế đang chuẩn bị một cuộc đại phản công. Trong trường hợp Nguyễn Ánh bị đánh bại chạy trốn sang Xiêm lần nữa, yêu cầu Bangkok bắt giữ chúa Nguyễn để tình nghĩa hai bên được đời đời bền vững.

Cùng với lá thư này, vua Cảnh Thịnh cũng gửi biểu vua Xiêm nhiều quà cáp hậu hĩ. Thực tế, triều đình Cảnh Thịnh cũng biết rằng đối phương thế đang đi lên trong khi lực lượng và hào quang của chính họ không còn được như hai năm trước khi Nguyễn Huệ còn sống. Vào giai đoạn này, nhà Tây Sơn cũng đang hết sức vận động để liên lạc được với bên ngoài ngõ hầu canh tân được lực lượng nhất là về mặt thủy quân.¹

Vua Xiêm đã trả lời đại lược như sau:

Triều đình Bangkok áp dụng Thập vương đức [Ten Royal Virtues] để đối xử với mọi quốc gia, không có ý định áp bức một nước nào, lớn hay nhỏ, cũng như bất cứ thương nhân từ đâu đến cũng luôn

1. Xem thêm "Phái bộ Macartney ghé Đàng Trong".

luôn độ lượng ưu đãi họ. Có thể so sánh triều đình Bangkok như núi Meru và biển cả là nơi cư ngụ cho thần linh, con người và tôm cá đủ mọi loài. Cũng có thể nói triều đình Bangkok là một đại thụ rợp bóng cho mọi loài chim muông đến làm tổ nơi đây. Khi con chim non đã đủ lông, đủ cánh, đủ đuôi thì chúng bay đi khắp bốn phương, tùy theo nơi nào nó thấy hạnh phúc.

Cũng như thế, trước đây khi Ong Chiang Su khi bị đánh đuổi ra khỏi đất Lokkanai¹ và chạy đến nhờ triều đình Bangkok che chở, ông ta đã được đối đãi thích hợp với cương vị của ông ấy. Về sau ông ta trở về xứ Lokkanai, cũng không khác gì con chim non nay đã đủ lông đủ cánh bay khỏi tổ để lập nghiệp riêng mà không sợ hãi. Việc đó khiến cho triều đình Bangkok rất hài lòng và vì lòng độ lượng của chúng tôi, chúng tôi không thấy có gì trái nghịch cả.

Còn về việc quý quốc khẳng định là Ong Chiang Su không ở yên nơi xứ Lokkanai mà lại đem quân xâm lấn các xứ lớn nhỏ khác, kể cả Đàng Ngoài và quân Đàng Ngoài đã đánh bại Ong Chiang Su - thì việc này xảy ra ở xa và chúng tôi cũng không được thông báo đầy đủ chi tiết. Còn về việc quý quốc nói là quân Bắc Hà sẽ tấn công Ong Chiang Su và yêu cầu Bangkok điều quân đến biên giới để tiếp tay bắt giữ ông ta một khi ông ta bị đánh bại và bỏ chạy, và chúa tể xứ Đàng Trong sẽ biết ơn thì Bangkok không biết trả lời sao cho phải. Việc trở mặt với một người trước đây mình đã từng dành cho nhiều đặc ân to lớn để coi người ta như một tội nhân thật trái với phép tắc của hoàng gia. Hơn nữa, rồi đây các nước lớn nhỏ khắp nơi sẽ đồn rằng, Bangkok tham của biếu từ Đàng Ngoài nên đã bắt Ong Chiang Su giao lại cho Bắc Hà không một chút xót thương. Tiếng xấu đó sẽ lưu truyền đến tận cùng trời đất và chúng tôi sẽ không sao gánh chịu nổi.

Cách đối xử của Bangkok, dù sao chăng nữa, cũng phải phù hợp với Thập vương đức như truyền thống. Vua Bắc Hà có xung đột

1. Tức Đồng Nai.

với Ong Chiang Su, nếu như muốn Bangkok làm trung gian hòa giải giữa hai bên thì chúng tôi sẵn sàng.

Ngoài ra, theo như quý quốc đề nghị là vì không biết ranh giới giữa hai nước như thế nào nên Bangkok hãy phái binh đồn trú ở biên thổ thì theo như tục lệ của mọi quốc gia, lớn hay nhỏ, cũng phải quan tâm về lãnh thổ của các phiên thuộc, cũng như ranh giới của chính mình. Quốc vương Bắc Hà đã có tài trí để cai trị thần dân thì cũng mong ngài áp dụng đường lối nào mà ngài coi là tốt hơn cả.¹

Cứ theo như câu trả lời của vua Xiêm Rama I thì triều đình Tây Sơn muốn xác định ranh giới cho rõ rệt giữa hai bên. Theo các tài liệu của thế kỷ XVIII, nhiều tiểu quốc và lãnh địa vùng Bắc Lào khi đó trên danh nghĩa là phiên thuộc Xiêm La nhưng cũng lại thần phục Đại Việt. Có lẽ chính vì thế, vua Cảnh Thịnh muốn xác định lại biên giới cho rõ ràng để ngăn chặn quân của chúa Nguyễn có thể lợi dụng khu vực phía Tây dãy Trường Sơn làm đường tiến quân đánh vào tân đô Nghệ An hiện đang xây dựng. Chúa Nguyễn muốn đưa quân theo thượng đạo đi vòng lên thì phải sử dụng một khu vực trái độn hiện đang trong vòng ảnh hưởng của Xiêm La như chúng ta đã biết. Sự co dãn về ranh giới của vùng này là một mối lo lớn cho vua tôi Tây Sơn nên việc tìm kiếm liên minh với Xiêm La là một vấn đề sinh tử mà Nguyễn Huệ hằng quan tâm ngay từ khi ông còn sống.²

Năm Giáp Dần (1794) khi chúa Nguyễn cho người sang báo cáo tình hình chiến trận cho vua Xiêm thì phái đoàn cũng nhận

1. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 203-205.

2. Một chi tiết khác cũng rất đáng quan tâm là trong chiến dịch sau cùng của vua Gia Long đánh ra Bắc Hà để truy quét anh em Nguyễn Quang Toàn thì đồng thời Miến Điện cũng có một chiến dịch quyết liệt đánh vào vùng Bắc Thái và Thượng Lào để cắm chân Xiêm La. Trước đó, triều đình Tây Sơn đã nhiều lần cho người sang liên lạc với Miến Điện và một số sứ bộ và người đem thư bị các tiểu vương (Chậu) chặn bắt giao nộp lại cho Bangkok. Thái độ hững hờ để thoái thác đề nghị của Cảnh Thịnh rồi sau đó lập tức thông báo cho Nguyễn Ánh của Xiêm La cho thấy cuộc tranh hùng giữa Nguyễn vương và Cảnh Thịnh không chỉ đơn thuần là một cuộc nội chiến giới hạn của Việt Nam mà là hai liên minh trong vùng.

được bản sao của tất cả những thư từ qua lại giữa Xiêm La và Tây Sơn để đem về trao lại cho Nguyễn Ánh.

...Phái đoàn [Tây Sơn] nhận quốc thư trả lời của vua Xiêm rồi từ biệt. Sau đó khi vua nước An Nam [chúa Nguyễn Ánh] sai Ong Bet Luang và Ong Doi Wian làm sứ giả mang thư thông báo cho nhà vua [Xiêm] về tình hình chiến trận hồi tháng Hai năm Dần thì nhà vua ra lệnh chép lại các thư từ giao thiệp này giao lại cho sứ bộ mang về cho vua An Nam.¹

Việc này sử triều Nguyễn chép như sau:

Quản Hậu thủy dinh là Bảo hộ Nguyễn Văn Nhân, Hiệu úy Hữu chi Trung quân là Nguyễn Văn Nhân sung Chánh phó sứ sang Xiêm [cho vua thứ hai 20 cái cảng].

Trước là giặc Tây Sơn Nguyễn Quang Toàn sai sứ đem vàng bạc lễ hậu cầu thông hiếu với Xiêm, làm kế “hòa xa đánh gần”. Người Xiêm biết ý, vừa gặp sứ ta đến, đem hết việc nói cho ta biết. Lại nói: “Nếu nay bắt sứ ấy đưa cho ta giết thì giặc cũng không hết, chi bằng nhân kế làm kế khiến cho giặc tin, Phú Xuân tất không đề phòng”. Nhân cùng ta hẹn ngày cất quân. Quân Xiêm theo đường núi đánh mặt sau, quân ta do đường thủy đánh mặt trước. Phú Xuân đã lấy được thì Quy Nhơn không đánh cũng vỡ. Sứ ta về báo cáo. Vua bèn sai Bọn Nhân sang ước ngày phát quân. Vừa nước Xiêm có việc với Miến Điện nên việc ấy không thực hiện. Bọn Nhân trở về.²

Ngược lại, triều đình Tây Sơn ở Thuận Hóa cũng tìm cách liên minh với các tiểu quốc miền Bắc Thái và vươn dài cánh tay sang kết hợp với Miến Điện. Ngoài những chi tiết rời rạc mà người ta mới phát hiện gần đây về việc một số Mường Chậu bí mật giao ước với vua Quang Trung để làm nội ứng,³ Xiêm La thực lục [đệ Nhất

1. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 205.

2. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển VII, tr. 316.

3. Cuối năm 1792, khi cái chết của vua Quang Trung vẫn còn trong vòng bí mật, người Lào vẫn hy vọng được người Việt tiếp tay để giải thoát cho họ khỏi ách thống trị của Xiêm

kỷ] cũng ghi nhận vua nước Lan Chang là Nanthasen ở Vientiane và Phra Baromracha, trấn thủ Nakhonphanom, đã bí mật chuẩn bị nổi dậy nên bị vua Rama I tìm cách triệu về Bangkok truất ngôi và tống giam.

Trong tình hình chưa thể tách ra khỏi Xiêm La để đảm đương việc chống Tây Sơn một cách độc lập, năm Ất Mão (1795), chúa Nguyễn lại sai Ong Bo Ho và Ong Pho Krung đem sang Bangkok dâng cây vàng bạc, 600 gr kỳ nam [10 tamlung], 600 kg

La. Một đô đốc của nhà Tây Sơn mang tước Định Nhất Hầu, khi đó trấn thủ Nghệ An đã viết một lá thư đề ngày mồng 3 tháng Mười năm Nhâm Tý, tức Quang Trung thứ 5 (nhằm ngày 16 tháng 11 năm 1792) cho các tiểu vương Lào bằng chữ Nôm trong đó có một đoạn như sau:

"... Kỳ trước, các Chậu cho Chánh sứ, Phó sứ đưa thư nói bị Xiêm đem quân sang chiếm thành Viêng Chăn. Lại cho rằng quan tỉnh Nghệ An không cho họ đi kinh đô Phú Xuân để xin triều đình cất quân sang giúp. Thật ra trước tôi cho 7 người lên Lạc Hoàn và Trình Cao để xét, nhưng vì các Chậu dẫn đường [cho họ đi] không tốt nên chẳng dò được tình hình giặc Xiêm. Một lần xuất quân là một lần mừng nước tốn phí [phải thận trọng] nay tôi cho 4 tên quân lên. Các Chậu hãy đưa hai tên đến thành Viêng Chăn dò xem tình hình nước Xiêm có không, rồi lại dẫn hai tên nữa đi do thám tình hình cho rõ. Để bốn tên ấy về trình, tôi sẽ suy lý rồi cho thư lên trước để các Chậu sắm sửa lương hưởng cho đại binh ăn đầy đủ..."

Cũng thời gian đó, Chau Chiem (Anou) là em vua Vientiane cũng gửi Định Nhất Hầu một lá thư dài trong đó viết về việc họ nhận được quà và thư của nhà Tây Sơn gửi bốn anh em nên: *"... Song tôi lo việc mừng nước mà về châu thì sợ Xiêm biết, nó chém cả cha mẹ anh em, dân chúng đi mất. Để giữ lòng tin tôi truyền cho những người đi sứ lần này thay tôi ăn thế. Nếu nước Nam còn thương lấy chúng tôi, nước anh nước em ngày trước, thì xin làm sao cho anh em dân sự tôi ở bên Xiêm được trở về với mừng nước.*

Xin đại quân [của nước Nam] đi đánh lấy nước Xiêm. Đại quân đi đường Châu Ba Vạn thì có tôi ở Phộc Bản rước. Đi đường Lạc Hoàn qua Ba Na Vạn thì có Châu Lạc Hoàn và Xâm pha mật rước. Còn đường Trấn Ninh thì hãy khoan đánh xuống vì quân Xiêm còn đóng ở thành Chăn [Viêng Chăn], nó sẽ sai vua Thành Chăn đi đánh, sợ lỗi với triều đình [nước Nam].

Đại quân lên thì xin lên cho chóng, độ tháng Chạp... đại quân lên tháng nào, ngày nào thì xin đưa trát lên tôi xin sắm sửa rước.

Lào với Xiêm hay lẫn khi ra trận, đại quân lên thì phải ban dấu tích thế nào cho khác quân Xiêm để chúng tôi phân biệt". Nguyễn Thế Long, *Chuyện đi sứ - tiếp sứ thời xưa* (Hà Nội: Văn hóa - Thông tin, 2001), tr. 318-320.

Theo nhiều sử gia thì lá thư này do người em út của vua Nanthasen tên là Anou (A Nô theo sử Việt), còn gọi là Chau Chiem (Chậu Chiếm). Ông này sau lên làm vua có âm mưu chống lại người Xiêm nhưng không thành công phải chạy sang nước ta nương náu, bị vua Minh Mạng giao trả cho Xiêm La và toàn gia bị cực hình rất tàn khốc.

sáp ong [5 hap], 300 kg đường bối [5 hap] đồng thời cho biết chúa Nguyễn đã nhận được 21 con voi chiến mà vua Xiêm gửi qua.¹

Những năm sau, chúa Nguyễn bận rộn việc đánh với Tây Sơn nên giao hiếu với Xiêm La nặng phần hình thức nhưng không phải vì thế mà không mật thiết. Nhờ thế đang lên, đã có những lần Xiêm La phải kêu gọi quân Việt sang giúp. Để ngăn chặn người Pháp đặt chân vào Miến Điện, người Anh gửi phái đoàn Michael Symes để ký với Ấn Độ giải quyết các vấn đề biên giới và ngoại thương. Người Xiêm e ngại người Anh sẽ giúp người Miến nên đã viết thư yêu cầu Nguyễn vương đem quân sang giúp bảo vệ Samutprakan. Chúa Nguyễn sai Trần Phúc Chất đem thư sang Xiêm hứa sẽ giúp, Xiêm vương tặng cho Nguyễn Ánh 100.000 cân diêm tiêu và sốt sáng hứa hẹn “... ngày nào quân ta [quân chúa Nguyễn] đánh Tây Sơn, nếu thiếu quân dụng [thì vua Xiêm] sẽ xin giúp. Lại xin chọn người giỏi hội với bộ binh Xiêm theo đường thượng đạo thẳng tới Vạn Tượng để đánh úp lấy Nghệ An, một là để chặn đường viện binh từ Bắc Hà, một là để đánh sau lưng Thuận Hóa, đến đâu thì quân nhu sẽ có người Man Lào cung ứng, không phải lo”.²

Khi Xiêm La yêu cầu, chúa Nguyễn sai hữu quân Nguyễn Huỳnh Đức và chưởng cơ Nguyễn Văn Trương đem hơn 7.000 thủy binh và hơn 100 chiến thuyền sang giúp nhưng khi đến Côn Lôn thì chiến sự đã xong nên lại rút về.³ Việc này sử Xiêm chép khá tường tận:

Nói về các cuộc hành quân vào lúc đó, vua Xiêm tin rằng người Anh sắp sửa nhúng tay vào vì các tù binh Miến cung khai trùng hợp với các thông tri người Miến đưa ra trước đây. Vì thế nhà vua gửi

1. Đối chiếu sử nước ta và sử Xiêm có nhiều biến cố thời gian sai biệt hàng năm. “Năm Bình Thịn [1796], chúa Nguyễn sai Cai cơ Nguyễn Tiến Lượng và Nguyễn Văn Thụy sung Chánh phó sứ sang Xiêm, tặng Phật vương một tòa bảo tháp bằng đá trắng, một xâu đèn thủy tinh, 10 lạng kỳ nam, sáp ong, đường phèn, đường hoa, đường cát mỗi thứ đều 500 cân”. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển VIII, tr. 332.

2. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển IX, tr. 357-358.

3. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển X, tr. 365.

một văn thư chính thức có đóng dấu cho vua An Nam, yêu cầu gửi quan sang giúp phòng thủ Samutprakan. Vua An Nam hồi đáp báo rằng ông đã sai Ong Hi Kun chỉ huy thủy quân, Ong Yam Kuan làm phó tướng, cùng với Ong Po Ho, Ong Tham Tri, Ong Bin Po, Ong Thung Wai, Ong Phon Wai, Ong Wo Wai, Ong Fet Wai, và Ong Pho Tiang sang giúp. Họ mang theo 15 chiến thuyền lớn rộng 15 wa [30 mét], 15 thuyền kulai, 78 thuyền ngae-sai - tất cả là 108. Binh sĩ tổng cộng là 7.720 thủy binh có trang bị vũ khí. Lực lượng khởi trình ngày mồng 5 tháng Năm.

Tuy nhiên, việc người Miến đoán chắc rằng người Anh sẽ đem hải quân giúp họ tấn công Bangkok hoàn toàn không có thật. Nhà vua khi đó mới gửi thư yêu cầu lực lượng Việt dừng lại vì không còn cần đến.¹

Cũng năm đó (Đinh Tỵ, 1797), chúa Nguyễn lại sai người đem cây vàng bạc sang Xiêm lần thứ 6. Kèm theo biểu tượng thần phục này là các loại phương vật gồm có 600 gr [10 tamlung] trầm hương, một bộ đồ trà viên vàng, bốn khẩu thần công bằng đồng bắn đạn 5 niu, 16 đại bác bằng sắt bắn đạn 4 niu, 300 kg [5 hap] sáp ong, 300 kg [5 hap] đường bối. Khi phái đoàn trở về, vua Xiêm tặng lại cho Nguyễn Ánh 30 tấn [500 hap] thuốc súng, 10 súc lụa, một chiếc thuyền phenma dài 17 m [8 wa 2 sok] và 26 mái chèo.²

Năm Kỷ Mùi (1799), nhân khi người chị của vua Rama I từ trần, chúa Nguyễn cũng cho người sang phúng điếu 180 kg [3 hap] sáp ong, 600 kg [10 hap] đường bối. Ngoài ra còn các phẩm vật dành cho vua Xiêm bao gồm 600 gr [10 tamlung] kỳ nam, 20 súc lụa xanh patsatu, 20 súc lụa tím, 300 kg [5 hap] kim nhũ, 230 cuộn giấy vàng, 15.000 tờ giấy bạc lớn và 30.000 tờ giấy bạc nhỏ (để dùng trong đám ma).

1. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 221-222.

2. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 222-223.

Thời gian này cũng là thời gian chúa Nguyễn chuẩn bị những chiến dịch lớn sau cùng đánh nhà Tây Sơn. Vào cuối tháng Ba năm Kỷ Mùi (1799), chúa Nguyễn sai Nguyễn Văn Thụy (Thoại) và Lưu Phước Tường sang Xiêm tặng cho vua Xiêm một thuyền đại hiệu và 10 súng gang đồng thời gửi thư yêu cầu Xiêm điều động Chân Lạp và Vạn Tượng theo đường thượng đạo đánh vào Nghệ An để chia xẻ thế mạnh của Tây Sơn.

Vua Xiêm cũng gửi tặng lại cho chúa Nguyễn 30.000 kg [5.000 hap] diêm tiêu và cho phép mua của Xiêm số sắt cần dùng. Về việc điều quân Miên và Lào thì vua Xiêm cho rằng đã đến mùa mưa, việc đưa quân đi ngang rừng núi không tiện, có gì phải đợi đến mùa khô. Do đó, Rama I chỉ bằng lòng sai quân Miên theo chúa Nguyễn đi đánh Quy Nhơn mà thôi.

Khi Nguyễn Văn Thụy và Lưu Phước Tường về trình lên chúa Nguyễn, Nguyễn Ánh tỏ ra bất bình, không công khai phản đối nhưng vẫn lấy danh nghĩa hủ trương thanh thế rằng liên quân Xiêm - Lào sắp đánh Nghệ An. Chuyển đi sứ đó Việt sử chép như sau:

... Cho Cai cơ Nguyễn Văn Thụy làm Khâm sai thượng đạo tướng quân, Cai đội Lưu Phước Tường làm Khâm sai điễn quân, hiệp cùng Tham mưu Nguyễn Hoài Châu và Tham quân Lê Văn Xuân đem quân sở thuộc 150 mang quốc thư và quan vật [các thứ nhiều sa gấm đoạn] theo đường thượng đạo sang chiêu dụ nước Vạn Tượng. Bọn Thụy mới đến nước Xiêm, vua Xiêm sắp sai tướng để cùng đi với Thụy, chợt xảy việc với Diến Điện, bèn hiến 5 vạn cân diêm tiêu để giúp quân dụng, lại cấp cho giấy thông hành qua thượng đạo và nói: "Giấy thông hành này rất đặc lực, ta sai người cầm giấy đi, đến đâu cũng có người cung ứng hộ tống không trở ngại gì". Bọn Thụy về đến hành tại, đem việc tâu lên. Vua sai đi ngay, dụ rằng: "Việc quân không nề dối trá, chính có thể nhân cơ mà làm. Bọn người đến nước Vạn Tượng nên phao tiếng là quân Xiêm cùng với quân ta do đường thượng đạo đánh Nghệ An, khiến cho quân giặc kinh sợ ngờ vực,

không dám vét hết quân Bắc Hà vào cứu viện, như thế thì thành Quy Nhơn bị cô lập, sớm chiều hấn vỡ...”

Khi Nguyễn Văn Thụy và Lưu Phước Tường đến được Viên Chăn (thủ đô Vạn Tượng), vua Vạn Tượng là Chiêu Ấn tiếp đón nói rằng:

Tây Sơn là cừu địch của nước Vạn Tượng. Ngày nọ nghe tin quân Thanh Hóa và Nghệ An giặc đã đem hết về Thuận Hóa, nay nhân sơ hờ mà ập đánh tưởng cũng không khó. Nhưng mùa gió nam muộn rồi, chưa biết quân nhà vua tiến thoái thế nào? Nếu lấy được chưa chắc đã giữ được. Chi bằng sai một người trở về tâu kín việc binh, đợi đến sang năm định hẹn, hễ quân nhà vua tiến đánh Thuận Hóa, thì Ấn sẽ xin đem hết quân trong nước thẳng xuống Nghệ An quyết đánh một trận để giết hết Tây Sơn, bắt lấy đảng nó làm nô để rửa nhục cho người trước, đó là lòng mong mỏi của Ấn.¹

Năm Tân Dậu (1801), chúa Nguyễn lại sai Lưu thủ Vĩnh Trấn Nguyễn Văn Thiện và Tham tri Công bộ Nguyễn Khắc Thiệu đem cây vàng bạc và 600 gr [10 tamlung] kỳ nam, 300 kg [5 hap] sáp ong, 300 kg [5 hap] đường bồi sang Bangkok. Vua Xiêm tặng lại chúa Nguyễn 3 tấn [500 hap] diêm tiêu, một súc lụa tím, một súc lụa xanh, một súc lụa đen.²

Cuộc tiến quân của chúa được các lực lượng tiếp viện của đồng minh ở phía tây đẩy anh em Nguyễn Quang Toàn vào thế bị giáp công từ nhiều phía. Họ cũng còn bị chia cắt với một đồng minh quan trọng là Miến Điện. Theo *Xiêm La thực lục* [đệ Nhất kỷ] thì:

1. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển XI, tr. 393.

2. *The Dynastic Chronicles, Bangkok Era, The First Reign*, Vol. I (1978), tr. 239. ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển XIII, tr. 436 chép: “Sai Lưu thủ Vĩnh Trấn là Nguyễn Văn Thiện và Tham tri Công bộ là Nguyễn Khắc Thiệu sang Xiêm báo tin thắng trận. [Tặng Phật vương 2 cây hoa vàng hoa bạc, 10 lạng kỳ nam, sáp ong, đường cát mỗi thứ 500 cân, tặng vua thứ hai 2 cây hoa vàng hoa bạc, sáp ong, đường cát, mỗi thứ 500 cân]”.

Vào năm con chó [tức năm Nhâm Tuất, 1802], tức năm thứ tư của triều đại, và là năm 1164 của kỷ Chula, Phraya Chiangmai gửi một bản tin nói là ông đã sai một đạo quân tấn công Sak. Quân của ông ta đã bắt được lãnh tụ của Sak tên là Racha Chomhong và con trai là Maikhattiya cùng với 5.000 cư dân của xứ này. Bị bắt cùng với họ là một người Miến Điện tên là Suringmani mà vua xứ Ava [tức vua Miến] đã sai mang một lá quốc thư sang Bắc Hà [Tonkin]. Cũng bắt được thêm hai lá thư Việt Nam có quốc ấn gửi cho vua Ava. Phraya Chiangmai đã sai giải giao xuống Bangkok Racha Chomhong, Maikhattiya, Suringmani, một người Miến tên là Ai Chare và các lá thư của Việt Nam. Ông ta cũng gửi một lá thư riêng cho hay là có tin tức thêm rằng Miến Điện đang xua quân tấn công Chiangmai...¹

Đến giai đoạn này, tình hình nước ta đã đến hồi kết cục. Triều đình Cảnh Thịnh (sau đổi là Bảo Hưng) đã thua tại nhiều nơi, mất cả kinh thành phải chạy ra Bắc. Tháng Năm năm Nhâm Tuất (1802), chúa Nguyễn lên ngôi lấy niên hiệu là Gia Long.

Ngày 17 tháng Sáu, vua tôi nhà Tây Sơn bị bắt ở Lạng Giang. Ngày 21 tháng Sáu, vua Gia Long vào thành Thăng Long. Ngoài việc ổn định tình thế, chiêu dụ tướng sĩ, vua Gia Long nghĩ ngay đến việc bang giao với nhà Thanh và cầu phong. Việc được Trung Hoa công nhận là ước mơ của mọi vị vua nước ta để coi như chính thống. Ông thiết tha với danh hiệu quốc vương nên đã có ý muốn tiếp sứ Thanh ở cửa ải.² Chính vì việc này mà chúa Nguyễn cũng ngần ngại khi đem quân ra Bắc Hà vì lúc đó Nguyễn Quang Toản vẫn còn là một khuôn mặt hợp pháp đối với nhà Thanh.

1. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 247-248.

2. "Vua cho rằng giặc Tây Sơn đã diệt, sai gửi thư sang Tổng đốc Lương Quảng nước Thanh hỏi về việc bang giao nên làm thế nào; sai Thiêm sự Lại bộ là Lê Chính Lộ, Thiêm sự Binh bộ là Trần Minh Nghĩa đợi mệnh ở Nam Quan. Lại cho rằng nước nhà mới dựng, muốn tiếp sứ nhà Thanh ở cửa ải, để làm lễ tuyên phong cho đỡ phiền phí, đem việc ấy hỏi Ngô Nhậm và Phan Huy Ích, họ đều nói việc như thế từ trước chưa nghe bao giờ. Bèn thôi". ĐNTL, tập Một, đệ Nhất kỷ, quyển XVIII, tr. 510.

VI. CHÍNH SÁCH CỦA VUA GIA LONG

Sau khi lên ngôi, vua Gia Long vẫn tiếp tục một chính sách thân thiện với Xiêm La nhưng trong một tư thế bình đẳng hơn và cố gắng xác định rằng tương quan giữa hai nước không còn như trước nữa.

Theo *Xiêm La thực lục* (đệ Nhất kỷ) thì năm Kỷ Hợi (1803), vua Gia Long gửi một lá thư thông báo cho vua Xiêm biết diễn tiến tình hình tại Việt Nam, việc tái chiếm Thuận Hóa và Thăng Long cùng việc xử tội toàn gia Ông Hoàng Trát (Wang Kroet) tức Nguyễn Quang Toàn để tế tổ tiên.

Để trả ơn hai vua Xiêm La trước đây đã “tặng hoặc bán cho ông súng ống, đạn dược, và các loại sắt thép, thiếc, đá lửa, gỗ... giúp ông gia tăng lực lượng quân sự để đi tới thắng lợi. Nay ông sửa soạn những tặng phẩm sau đây để biếu vua Xiêm: mười thoi vàng, một trăm thoi bạc, một thanh kiếm cong, 6 hạp [360 kg] sáp ong, 60 hạp [3.600 kg] đường bồi, 250 súc lụa Việt đủ màu. Về phần vua thứ hai của Xiêm, vua Gia Long biếu 5 thoi vàng, 50 thoi bạc, 4 hạp [240 kg] sáp ong,¹ 40 hạp [2.400 kg] đường bồi, 150 súc lụa đủ màu”.²

Tuy nhiên, vua Gia Long cũng ngầm khẳng định lại vị thế mới của mình và không còn gửi cây vàng bạc sang Xiêm nữa.³ Ông cũng biết rằng một khi đứng vào vị thế ngang hàng với Xiêm La và Miến Điện trong vùng Đông Nam Á, những tranh chấp về quyền lợi, lãnh thổ... là điều không thể tránh khỏi trong tương lai. Có lẽ ông cũng muốn giữ trọn tình với Xiêm La nên những đụng độ đầu tiên giữa hai bên chỉ xảy ra khi Rama I đã qua đời.

1. Klaus Wenk viết là mật ong (tr. 118).

2. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 255-256.

3. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 246.

Tháng 11 năm đó, vua Xiêm sai Phra Phetcharapanisisunthon cầm đầu một phái đoàn, có Luang Ratchanakhanaratchamontri làm phó sứ, Nai Sane làm bồi sứ và Khun Sisenapra-chaban làm thông ngôn đem quốc thư và phẩm vật sang nước ta mừng vua Gia Long. Những quà biếu bao gồm: một vương miện, ba tấm chăn thêu, bốn súc vải, một kiệu vàng, một chiếc lọng cán dài... Vua Gia Long phúc đáp cảm ơn Xiêm vương nhưng không nhận chiếc mũ và chỉ nhận những tặng vật khác. Sự từ khước có thể coi như khẳng định ngầm rằng từ nay Việt Nam đứng ngang hàng với Xiêm La.¹

Một chi tiết đáng chú ý là tháng 12 cùng năm, đệ nhị vương Xiêm La - tức hoàng thái đệ Kromphraratchawang Bawon Sathamongkhon từ trần tại điện Buraphaphimuk, thọ 60 tuổi. Hai người con của ông này âm mưu soán ngôi vua Rama I (tức là bác ruột của họ), việc bị bại lộ nên bị bắt chém đầu.

Theo Klaus Wenk, trong suốt thời gian vua Rama I còn trị vì, vua Gia Long vẫn rất thân mật, nhiều lá quốc thư gửi sang đôi khi nhắc đến những việc riêng tư. Tuy nhiên, ông vẫn đề phòng một khi vua Rama I chết đi, vua thứ hai của Xiêm (Maha Uparat) nối ngôi rồi có thể không hòa hoãn như trước vì hai người vốn có những đụng chạm từ khi ông còn ở Xiêm La. Theo sử Xiêm, tháng Tám năm Canh Tý (1804), vua Gia Long đã gửi một phái đoàn do Kwan Thiang Dao và Cam Sap Chuang mang quốc thư và tặng phẩm bao gồm 5 thoi vàng, 50 thoi bạc, 100 súc lụa đủ màu, 100 súc vải trắng. Ngoài ra vua Gia Long cũng gửi 300 kg [5 hạp] sáp ong, 300 kg [5 hạp] đường thốt nốt để dùng vào lễ hỏa thiêu đệ nhị vương. Trong

1. Theo Klaus Wenk thì vua Gia Long đã cảm ơn vua Xiêm về chiều cao của chiếc vương miện này (có lẽ đây là một đặc điểm để nói lên vị thế của vua nước ta) nhưng *Xiêm La thực lục*, đệ Nhất kỷ chép rõ là “ông thấy chiếc vương miện này rất cao quý nhưng vì không quen đội loại mũ này nên kính cần hoàn trả lại vua Xiêm” (... that the headgear was an article of high status, and that the emperor had never worn such a thing so was respectfully returning it to the king). Chúng tôi suy đoán rằng đây là một loại mũ dành cho những tông thất hay nhân vật hoàng gia nhưng ở dưới vua Xiêm. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 259.

thư gửi vua Xiêm, vua Gia Long phân tích về nguy cơ không lập thái tử và hối thúc Rama I mau mau chỉ định người thừa kế. Lễ vật của Việt Nam đến Bangkok thì lễ hỏa táng đệ nhị vương Xiêm La đã hoàn tất. Vua Xiêm cũng gửi tặng vua Gia Long một súng kíp (flintlock) báng nạm vàng, một súng báng nạm vàng pha đồng, một súng hai nòng, nhiều đồ trang sức bằng đá quý, kim cương và các loại vải vóc... Trưởng tử của Xiêm vương là Chaofa Kromluang Itsarasunthon cũng gửi nhiều quà cho vua Gia Long.¹

Tháng Hai năm Ất Sửu (1805), vua Gia Long lại gửi một phái đoàn do trấn thủ Hà Tiên cầm đầu sang Bangkok mang quốc thư gửi vua Xiêm và thư riêng của hoàng hậu gửi cho con trai của Tôn Thất Xuân [Tôn Thất Xuân là chú vua Gia Long đã chết, con của ông này tức em họ vua Gia Long]² ban cho một thoi vàng nặng 600 gr [10 tamlung], 5 thoi bạc nặng 600 gr [10 tamlung] để tạ ơn đã tặng bà một chiếc nhẫn kim cương hồi năm ngoái do phái đoàn Việt cầm về. Ngoài ra, phái đoàn còn đem qua nhiều quà cáp đáp lễ của vua Gia Long gửi các viên chức Xiêm La.

Nhân dịp này, vua Rama I cũng viết thư cảm ơn vua Gia Long và thông báo quyết định lập con trai trưởng - hoàng tử Itsarasunthon - lên làm đệ nhị vương - Kromphraratcha-wang Bawon Sathanmongkhon - để thừa kế ngai vàng một khi ông mất để vua Gia Long khỏi lo.

Năm Bính Dần (1806), Xiêm La cử hành lễ tấn phong và đội mũ cho hoàng thái tử, vua Gia Long đã cử một phái đoàn do Kham Sai Cai và Koe Thin Lok Hao đem quà sang mừng. Tặng phẩm gồm có 2,4 kg [2 chang] kỳ nam, 3,6 kg [3 chang] quế loại tốt, 2,4 kg [2 chang] quế loại vừa, 300 súc lụa đủ màu, 100 súc lụa trắng, 50 súc

1. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 272-273.

2. Sử Xiêm chép là Wian Thung Okthong hay Ko Ngoen.

vải Bắc Hà. Quà cho hoàng thái tử bao gồm 100 súc lụa mỏng đủ màu, 50 súc lụa trắng, 50 súc vải trắng và 50 súc vải Bắc Hà.¹

Tháng Chín năm Kỷ Tỵ (1809), vua Rama I từ trần tại điện Phaisanthaksin, Bangkok, hưởng thọ 74 tuổi, trị vì 28 năm. Hoàng tử Itsarasunthon lên kế vị, tức vua Rama II (Phra Phutthaloetla Naphalai). Khi ấy ông đã 41 tuổi. Đến giai đoạn này, binh thế của Xiêm La so với Việt Nam thì không bằng nên họ phải nhượng bộ trong nhiều cuộc tranh chấp và bang giao Việt - Xiêm càng lúc càng căng thẳng nhưng những đụng độ lớn chỉ xảy ra khi vua Minh Mạng lên ngôi.

1. *The Dynastic Chronicles, The First Reign*, Vol. I, tr. 295.

KẾT LUẬN

Khi đánh giá lại tình hình Việt Nam cuối thế kỷ XVIII, chúng ta thấy có nhiều nguồn tài liệu khác nhau và những chi tiết không đồng nhất. Con đường khôi phục quyền lực của chúa Nguyễn Ánh có nhiều điểm chưa hoàn toàn minh bạch, điển hình là giai đoạn từ 1782 đến 1784. Chúng ta cũng không thể khẳng định chúa Nguyễn sang Xiêm La năm Nhâm Dần (1782) hay năm Quý Mão (1783) và quân Xiêm sang nước ta một lần hay hai lần.

Trước đây, các sử gia chỉ thuần túy nhìn lực lượng viện binh của Xiêm La như những đoàn quân “*xâm lược*” nên hành động của Nguyễn Ánh bị kết án là “*công rắn cắn gà nhà*”. Tuy nhiên, nếu nhìn vào các hình thái liên minh và tổ chức chính quyền của khu vực Đông Nam Á, với biên cương quốc gia, dân tộc và cơ cấu tương đối linh động, co giãn thì không phải chỉ có hai đối thủ Tây Sơn và Nguyễn Ánh mà là những thế lực chông chéo, qua lại. Bên cạnh chính quyền của từng vùng, từng giai đoạn, chúng ta lại thấy có những lực lượng địa phương rất đáng kể như người Hoa, người Miên, người thiểu số... bị khai thác và lôi cuốn vào đấu tranh trong một thế bất đắc dĩ ngoài ý muốn. Mạng lưới kinh tế của khu vực bao gồm cả người bản xứ và thương nhân cũng quan trọng trong vai trò liên lạc, hậu cần và cả chiến đấu khi bắt buộc.

Sự liên hệ giữa chúa Nguyễn với Xiêm La vẫn được xem xét dưới lăng kính “*giả*” mà sử thần nhà Nguyễn chép rất kẻ cả:

... Năm Mậu Thân thứ 9 [1788], lấy lại Gia Định, vua cũng nghĩ đến tình lân hiếu. Từ đó thường sai người đưa thư, cho quà cáp và đem tin thắng trận báo cho biết. Người Xiêm mỗi khi thấy sứ ta đến cũng đem phương vật đưa dâng. Năm Kỷ Dậu thứ 10, người Xiêm bị đói kém, xin đóng gạo của ta. Vua sai bán gạo ra hơn 8.800 phương.

Những liên hệ song phương 10 năm sau đó, sử không chép mà nhảy vọt sang:

Năm Mậu Ngọ thứ 19 [1798], nước Xiêm bị nước Miến Điện đánh, sai sứ sang xin quân cứu viện của ta. Vua sai Hữu quân là Nguyễn Hoàng Đức và Chuồng cơ là Nguyễn Văn Trường đem binh thuyền đến cứu viện. Khi đến biển Côn Lôn, người Xiêm đã phá vỡ quân Miến, sang báo tin thắng trận, bèn rút quân về.

Để xóa mờ những chênh lệch trong tương quan Xiêm - Việt giữa vua Rama I và chúa Nguyễn, với cách miêu tả tưởng như hai bên bình đẳng, thực sự vị thế hai bên có những bất đồng. Xiêm La đã hình thành một đại quốc có nhiều ưu điểm về chính trị, kinh tế cũng như quân sự trong khi chúa Nguyễn chỉ mới bắt đầu khởi nghiệp, thế cô, lực nhược và chưa nhìn thấy một tương lai sáng sủa. Nếu như anh em Tây Sơn không có những mâu thuẫn, có lẽ Nguyễn Ánh cũng chỉ mong chiếm lại Gia Định để xây dựng một giang sơn riêng, làm chúa một cõi. Chưa nói đến chênh lệch về tuổi tác (vua Rama I sinh năm 1737, chúa Nguyễn sinh năm 1762, kém 25 tuổi), sự khác biệt về vị thế giữa hai bên đưa đến việc Nguyễn Ánh bằng lòng thần phục Xiêm La như một thuộc quốc thật không có gì phải ngạc nhiên. Khi ở Bangkok, tuy không bị đối xử như một vương tử “*du học*” theo kiểu Ang Eng (Nặc Ông In) - nghĩa là hoàn toàn được đào tạo theo lối Thái - nhưng địa vị và quyền lợi cũng tương tự. Người Xiêm chỉ coi ông như một ông hoàng vong gia thất thổ đến nương nhờ, hưởng trợ cấp hàng tháng, nửa quan lại, nửa quốc khách. Triều đình Xiêm La cũng nuôi dưỡng cùng một lúc không phải chỉ một Nguyễn Ánh mà nhiều người khác, có khả năng và điều kiện để trở về làm vua ở các tiểu quốc Vạn Tượng, Chân Lạp, Xiêng Mai... Điều khác hơn là ông được tham dự các buổi thiết triều và ngồi xếp bằng như lối Việt Nam, thay vì quỳ mọp như quan lại khác.

Rất có thể ông chưa hẳn đã là lá bài tốt nhất nên Nguyễn Ánh phải bỏ trốn trong một cuộc vượt thoát rất phiêu lưu. Xét về tiềm năng về làm vua xứ Đông Nai, trước đây đã có Tôn Thất Xuân,¹ Mạc Thiên Tứ sang sống ở Xiêm La thì giai đoạn này cũng có thể có nhiều người khác chạy sang nương nhờ để mưu toan phục quốc. Có điều về sau chúa Nguyễn hoàn thành đại nghiệp nên một số người khác bị thanh trừng dưới tội danh kiêu ngạo, phản bội, hải tặc hay ngộ thất quân cơ... Đó là lý do mà tài liệu từ Xiêm La, Việt Nam và Tây phương có một khoảng thời gian hơn một năm (1782-1784) thiếu đồng nhất.

Khi đã lấy được Gia Định rồi, thực lực của Nguyễn Ánh vẫn chông chênh như bao lần trước, khó có thể chống được với đại quân Tây Sơn từ Quy Nhơn hay Thuận Hóa kéo vào. Việc chúa Nguyễn hết sức tích cực cải cách quân sự và hành chánh không phải chỉ để đối phó với Tây Sơn mà cũng để dần dần thoát ly khỏi sức ép của Xiêm La. Nhìn vào góc cạnh đó, cơ hội du nhập văn minh cơ giới và cải cách của Tây phương không những giúp chúa Nguyễn hoàn thành giấc mộng đế vương mà cũng là yếu tố quan trọng để duy trì tư cách độc lập của mình.

Như trên đã viết, chỉ đến sau khi lên ngôi, vua Gia Long mới không còn thần phục Xiêm La nữa và lảng lạng hủy bỏ một tương quan bất bình đẳng. Chính vì thế mới có một việc trở trêu sau đây:

Năm thứ 6, tháng Hai [Đinh Mão, 1807] nước Xiêm lập người con thứ là Chiêu Lục Thụ làm nhị vương, sai sứ dâng phương vật và báo tang của tam vương nước ấy.

Vua dụ quần thần rằng: Nước Xiêm đem tang của tam vương báo cáo với ta rất là vô vị. Nhưng ta cùng nước Xiêm giao hiếu, nghĩa

1. Nếu gọi cho đúng thì phải là Nguyễn Phúc Xuân vì lúc đó chưa quy định họ Tôn Thất. Ông này cũng thuộc dòng chính thống, là chú của chúa Nguyễn. Trong sử Xiêm La viết là Ong Chiang Sun.

không nên đoạn tuyệt, bèn sai sứ sang phúng. Kịp khi về người Xiêm đưa thư tỏ bày tạ ơn.

Tháng Bảy, Xiêm Phật vương là Chắt Tri chết [ở ngôi 28 năm], con là nhị vương Chiêu Lục Thư nối ngôi, phong cho em là Chiêu Oan Na làm nhị vương. Người em khác mẹ là Chiêu Mân vì có không được lập mưu làm loạn, bắt được giết đi.¹ Tháng 12, sai sứ sang báo tang. Khi sứ đến thành Gia Định, thành thần thấy lời nói trong thư phần nhiều khoe khoang, cho là nhận thư thì làm thêm sự kiêu ngạo của họ mà khước đi thì hại việc hòa hiếu. Bèn dâng mật sớ tâu lên, vua nói: “Người Xiêm không có văn tự, đó là lỗi của người Trung Quốc sinh sót, không đáng trách”. Sai đưa sứ vào kinh hậu đãi rồi cho về. Bèn sai sứ sang phúng.²

Việc báo tang ấy không “vô vị” chút nào mà là tiếp nối một truyền thống có sẵn giữa chúa Nguyễn và triều đình Bangkok. Có điều bây giờ người nhận tin lại là vua Gia Long, một người cũng được nhà Thanh phong hiệu Việt Nam quốc vương ngang với Xiêm La quốc vương chứ không còn là Nguyễn Ánh ngày nào. Sử nhà Nguyễn bỏ qua 10 năm từ 1788 đến 1798, rồi lại chỉ đề cập đến việc đem quân cứu viện và báo tang chứng tỏ triều đình không muốn nhắc đến những liên hệ mà chúa Nguyễn bị lép vế. Dù chỉ là việc tòng quyền khi sa cơ thất thế, sử gia đã lập lò giữa “thông hiếu” và “thần phục”.

Tương quan Xiêm - Việt cuối thế kỷ XVIII có nhiều chi tiết ẩn ẩn, hiện hiện khiến hậu nhân đã đánh giá là họ có âm mưu can thiệp vào việc nội bộ của Việt Nam. Thực ra, mô hình *mandala* là một hình thức rất phổ cập của các quốc gia Đông Nam Á. Khi đã coi như một việc đương nhiên, chấp nhận đóng một vai trò trong đó có nghĩa là phải tuân thủ một số nghĩa vụ và được hưởng một

1. Theo sử Xiêm thì người mưu nổi loạn là hoàng tử Kasatra, con vua Taksin. Rong Symmananda, *A History of Thailand* (Bangkok: Thai Watana Panich, 1993), tr. 100.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, tập 2 (Huế: Thuận Hóa, 1997), tr. 598-599.

số quyền lợi. Chúa Nguyễn đã nhận được sự trợ giúp quân sự từ Xiêm La và các thuộc quốc - từ nhân lực đến tài lực, vật lực, vũ khí - không phải chỉ một lần. Ông cũng phải “đóng góp” một khi được yêu cầu như trong vụ đưa quân sang giúp Xiêm La để chống với quân Anh - Miến (nhưng không xảy ra). Ngoài hình thức triều cống “cây vàng bạc”, chúa Nguyễn cũng phải tham gia vào những sinh hoạt khác như cử người tham dự những đại lễ, kể cả tang ma hiếu hỷ của triều đình Bangkok. Vì thực lực hai bên không chênh lệch bao nhiêu, nhất là mỗi bên đều có những mối quan ngại cá biệt, Xiêm La không dám đòi hỏi chúa Nguyễn phải thần phục tuyệt đối như Chân Lạp, Vạn Tượng, Xiêng Mai... và Nguyễn Ánh cũng ỡm ờ qua lại để còn có cơ nhờ cậy khi cần đến.

Việc triều đình nhà Nguyễn thay đổi từ khuynh hướng tổ chức ảnh hưởng Nam Á của thời kỳ đầu sang mô thức chính trị hoàn toàn Hán hóa theo kiểu nhà Thanh (từ Minh Mạng trở đi) đã khiến cho nhiều lân bang e dè, tạo thành những nghi kỵ gây bất lợi về sau, hoàn toàn thiếu hẳn sự đồng tình với khu vực. Phải chăng đó cũng là lý do tại sao khi phải đối phó với các đoàn quân xâm lăng của Tây phương, triều đình nhà Nguyễn không còn biết gì hơn là chạy theo khuôn mẫu của Thanh đình, bắt chước chính sách của họ một cách tuyệt vọng mà không bao giờ ngoảnh lại liên minh với chính khu vực mà họ đã mọc mầm trước đây một thế kỷ?

Tháng 11-2007

PHỤ LỤC

ĐƠN VỊ CHIỀU DÀI (XIÊM)

Sen = 40 mét = 20 wa

Wa = 2 mét = 4 sok

Sok = 0,5 mét = 2 khup

Khup = 0,25 mét = 12 niu

ĐƠN VỊ KHỐI LƯỢNG (XIÊM)

Hap = 60 kg = 50 chang

Chang = 2 pip = 1,2 kg

Pip = 0,5 chang = 600 gram

Tamlung = 0,05 chang = 4 bat =
60 gr bat = 15 gr

ĐƠN VỊ THỂ TÍCH (XIÊM)

Tang = 20 lít

Kwian = 100 tang = 2.000 lít

TIỀN TỆ (XIÊM)

Chang = 80 bat

Tamlung = 4 bat

VÀI SỰ KIỆN VỀ BỨC CHÂN DUNG VUA QUANG TRUNG DO HỌA SĨ NHÀ THANH VẼ

MỞ ĐẦU

Theo sử liệu nước ta thì vua Quang Trung khi sang dự lễ khánh thọ có được vua Càn Long ban cho một bức vẽ mà sau này nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng tấ hình một võ tướng mặc nhung phục, mũ đầu mâu, cưỡi ngựa tay cầm roi là chân dung vua Quang Trung, hay kỹ hơn thì viết là giả vương Phạm Công Trĩ được họa gia nhà Thanh truyền thần khi qua triều kiến vua Càn Long. Thực ra, bức tranh này là mô phỏng từ hình vua Càn Long chuẩn bị duyệt binh hiện tàng trữ tại Viện bảo tàng Bắc Kinh. Sai lầm này đến nay vẫn còn nhiều người ngộ nhận.¹

Về việc vua Quang Trung được tặng cho một bức vẽ, ít nhất cũng xuất hiện trên ba tài liệu Việt Nam tuy ở ba thời kỳ khác nhau nhưng có lẽ cũng từ một nguồn là Quốc sử quán triều Nguyễn, được chép lại với ít nhiều sai biệt:

1. Đầu thời Dân quốc, khi nhà Thanh mới bị lật đổ, nhiều tranh trong cung đã bị các họa sĩ đường phố ở Bắc Kinh vẽ nhái lại rồi tập hợp in ra bán, bức hình bị nhận là vua Quang Trung [giả] cũng nằm trong trường hợp đó. Về việc người cầm đầu phái bộ Đại Việt sang Bắc Kinh năm Canh Tuất là Nguyễn Huệ thật hay một người khác đóng thay, xin đọc thêm các biên khảo “Giả vương nhập cận”, “Sơ kiến hỗn như cự thúc thân” và “Phái đoàn Đại Việt và lễ Bát tuần khánh thọ của Thanh Cao Tông” của Nguyễn Duy Chính.

1. *Đại Nam chính biên liệt truyện* (大南正編列傳), sơ tập [Quốc sử quán] có tiểu chú:

... Khi đến dưới bệ để từ biệt về nước, vua Thanh vội đến gần bên chỗ ngồi, thân mật vỗ vai an ủi phủ dụ ôn tồn, sai họa công vẽ hình mà ban cho...¹

2. *Hoàng Lê nhất thống chí* (皇黎一統志) [Ngô gia văn phái]:

... lại tiến thêm hai con voi đực, trên đường đi người Thanh phục dịch vất vả, trong ngoài ai cũng biết là giả nhưng không dám nói. Đến khi vào kinh, vua Thanh rất mừng, tưởng là Quang Trung thật nên lúc nhập cận [vào triều kiến] cho cùng ngồi ăn yến với các thân vương, lại gia ân làm lễ ôm gối, thân thiết như cha con trong nhà. Đến khi bái tạ để về nước, [Thanh đế] lại sai thợ vẽ truyền thần ban cho, ân lễ hậu hĩ, ra ngoài các cách thức từ nghìn xưa đến giờ.²

3. *Việt sử cương mục tiết yếu* (越史綱目節要) [Đặng Xuân Bảng] chép:

... khi vào châu, vua Thanh cho cùng dự yến với các vương, lại gia ân, cho làm lễ ôm gối. Khi về nước, vua Thanh sai thợ vẽ họa chân dung mình ban cho.³

Những chi tiết trên có nhiều điều cần cải chính, chúng tôi đã đề cập đến trong một số biên khảo khác nên không nhắc lại, trong bài này chỉ nói riêng về bức tranh mà thôi.

1. Nguyên văn: ... 及陞辭回國，宣近御榻旁，親撫其肩，慰諭溫存，命畫工繪其刑，賜之... Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện*, quyển XXX, tr. 39.

2. Nguyên văn:

... 又薦雄象二匹，清人沿途驛遞勞頓，中外皆知其假而不敢言。迨進京，清帝大喜，以為真光中的，於入覲時，賜與諸親王同宴，又加恩并行抱膝，一如家人父子之親。及拜謝歸國，乃命工畫傳神像賜之，恩禮隆厚，誠千古之曠格也。

3. Nguyên văn: 入覲時令與諸王同宴。又加恩行抱膝禮，及歸國命工畫御容賜之。 Đặng Xuân Bảng (鄧春榜), *Việt sử cương mục tiết yếu* [bản dịch của Hoàng Văn Lâu] (Hà Nội: Khoa học xã hội, 2000), tr. 635 phần bản dịch và tr. 642 phần Hán văn.

Về chi tiết sử quan triều Nguyễn cổ tình xuyên tạc, biến đại lễ “bảo kiến thỉnh an” thành lễ “bảo tất” (ôm gối) chúng tôi đã trình bày ở một số biên khảo khác.

I. CHÂN DUNG VUA CÀN LONG HAY VUA QUANG TRUNG?

Trong ba tài liệu đã dẫn, theo Quốc sử quán triều Nguyễn và *Hoàng Lê nhất thống chí* thì văn từ khá rõ rằng hình vẽ đây là vua Quang Trung, vẽ xong ban lại cho nước ta. Trái lại, theo cách chép của tiến sĩ Đặng Xuân Bảng thì bức tranh là một hình vẽ vua Càn Long chứ không phải hình vua Quang Trung [theo nguyên văn *ngự dung* tức là hình vua Càn Long vì nho sĩ triều Nguyễn không thể dùng chữ *ngự* là chữ tôn kính để gọi Nguyễn Huệ].

Cũng nên thêm rằng, tuy viết về thời Tây Sơn cách đây 200 năm nhưng cả ba bộ sách này chỉ mới được biên tập vào khoảng giữa thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX và cũng không biết dựa theo tài liệu gốc nào.

Một chi tiết nhỏ như thế, trong khoảng thời gian chưa lâu đã có sự sai biệt khiến cho người nghiên cứu không thể không cẩn trọng khi sử dụng các loại tài liệu thứ cấp (secondary sources). Dù ba tài liệu trên được biên soạn từ những nguồn độc lập thì chúng ta thấy có hai sự kiện hoàn toàn khác nhau:

- Vua Càn Long ban cho Nguyễn Quang Bình một bức chân dung của chính hoàng đế [*Việt sử cương mục tiết yếu*],
- Vua Càn Long sai thợ vẽ hình vua Quang Trung [*Liệt truyện và Hoàng Lê nhất thống chí*].

1. VUA CÀN LONG BAN CHO NGUYỄN QUANG BÌNH MỘT BỨC CHÂN DUNG

Trong tài liệu bang giao của Tây Sơn với nhà Thanh của nước ta còn giữ được có một bức thư vua Quang Trung nhờ Phúc Khang An xin một bức hình vua Càn Long để đem về treo nguyên văn sau đây:

Thiếp trình Hòa Trung Đường nhờ Phúc công gia [tức Phúc Khang An] xin hình hoàng đế.

Kẻ phiên nhỏ này từ nơi hoang sơ vào châu, may mắn được đại hoàng đế rủ lòng thương, coi thân thiết như cha con một nhà, tấm lòng nhỏ bé thật là cảm kích, vui sướng không đâu cho hết.

Suy nghĩ vò đầu bứt tai, ở nơi sơn cùng hải tận, biết lấy gì báo đáp hồng ân trong muôn một. Trộm thỉnh cầu được ban cho một bức ngự dung, rước về hạ quốc, kính cẩn treo tại điện Kính Thiên để thường thường quý chúc chẳng khác gì được ở bên cạnh hoàng đế cho thỏa tấm lòng quyến luyến.

Thế nhưng việc ấy quả là liều lĩnh chưa dám nói ra nên phải giải bày trước đài [hay thai, tiếng tôn xưng Phúc Khang An] xem có được chăng? Tôi mong mỗi chỉ bảo của ngài không biết chừng nào.¹

Như vậy, bức hình mà vua Càn Long ban cho Nguyễn Huệ phải chăng là chân dung của chính hoàng đế như lời đề nghị trên đây?

Dưới triều Càn Long, họa gia cung đình vẽ rất nhiều, đến nay vẫn còn tồn tại không ít. Việc vua Quang Trung xin một bức chân dung vua Càn Long tuy khá bất thường nhưng nếu đi theo tuần tự những liên hệ giữa hai người trong khoảng gần hai năm (1789-1790) thì không phải là chuyện lạ.

2. VUA CÀN LONG SAI VẼ HÌNH VUA QUANG TRUNG

Nếu Phúc Khang An trình lên xin cho Nguyễn Huệ một bức hình vua Càn Long đem về treo như nội dung bức thư đã dẫn thì sự

1. Nguyên văn:

呈和中堂帖請御容呈福公爺帖

小番由荒遠入覲。仰蒙大皇帝垂慈。視如家人父子。區區微忱懷。無任歡忭感激之至。

自思摩頂放頭。窮海罄山，無可祝。如在帝左右。庶孚依依慕戀之忱。惟是事出干冒。未敢擅便。特佈衷曲于台前可否。統憑尊裁感望無既。Đại Nam quốc thư tập, quyển VI [A.144 Paris EFEO MF II.85].

việc lại hoàn toàn khác hẳn việc vua Thanh sai họa sĩ vẽ hình vua Quang Trung.

Theo chính lời vua Quang Trung, trong bài biểu gửi vua Càn Long để ngày 20 tháng Tám [Mậu Thìn] năm Canh Tuất khi từ biệt để về nước có đoạn như sau:

... xưa nay ngoại phiên được hưởng, thực chưa một ai được tao ngộ như vậy. Hôm nay hoàng thượng lo cho nước thần mới lập, nền móng chưa vững chãi, thế khó có thể ở lại triều được lâu nên giáng ân chỉ, cho phép thần về nước.

[Trước khi ra về] Hoàng thượng gọi thần đến bên ngự tọa, đưa tay vỗ vai, dùng lời ôn tồn phủ dụ. Lại không coi thần dung mạo què mùa mà cho vẽ hình để treo. Ngược trông lên ơn bệ hạ thương mến như thế, thật là chu đáo khiến thần cảm kích đến rơi nước mắt...¹

Trước đây, khi nghiên cứu về bức hình Nguyễn Huệ do họa sĩ nhà Thanh vẽ, vì sự bất nhất của tài liệu Việt Nam [đã dẫn ở trên], thực khó xác định vua Quang Trung có được vẽ hình hay chỉ được ban một bức chân dung vua Càn Long. Nay theo chính tờ biểu này, chúng ta biết rằng quả thực nhà Thanh có vẽ hình Nguyễn Huệ để treo. Muốn hiểu được 登之圖繪 (đăng chi đồ hội) là thế nào, cũng cần biết thêm một số chi tiết.

Lịch sử Trung Hoa có nhiều cuộc chiến, được có, thua có. Những chiến thắng thường được triều đình lưu lại sự hiển hách cho hậu thế, thường là trên những bia đá dựng trên lưng rùa. Thanh triều cũng không đi ra khỏi lệ đó nhất là ngoài việc phô trương còn có mục đích răn đe quần chúng đừng có đại dột mà nổi loạn.

Từ giữa thế kỷ XVIII, khi kỹ thuật khắc đồng bản họa (copper plate etching) của Tây phương du nhập vào Trung Hoa, vua Càn

1. Nguyên văn: 古今外藩受知。實未有如臣之遇也。今仰奉宸衷垂念臣國初創。締造方殷。勢難久留朝侍。旋降恩旨。賜之回國。宣臣近御座旁。親撫其肩。諭以溫語。再蒙不棄陋容。登之圖繪。仰惟聖慈眷憐。諄懇周到。臣感激零涕。 *Khâm định An Nam kỷ lược*, quyển XXIX, tr. 24.

Long liền cho thực hiện nhiều bộ chiến đồ để in ra ban phát cho đại thần, vương công. Ngoài ra, các họa sĩ Âu châu ở trong triều [thường là giáo sĩ dòng Tên] và các họa sĩ Trung Hoa cũng được lệnh thực hiện một số họa phẩm liên quan đến võ công như bức họa vua Càn Long mặc nhung phục cưỡi ngựa chuẩn bị duyệt binh, những sinh hoạt quân sự hay săn bắn của triều đình.

Bên cạnh đó, một số võ tướng có nhiều công lao trong các chiến dịch lớn cũng được họa hình để trưng bày trong Tử Quang Các¹ như một viện bảo tàng quân sự. Trên những bức chân dung, bên cạnh thường có một tiểu sử ngắn gọn bằng hai thứ tiếng Mãn, Hán nhấn mạnh vào công trạng trong quá khứ.

Thoạt đầu, sau chiến dịch đánh Tân Cương có 100 tướng sĩ² được họa hình nhưng sau mỗi chiến dịch lại thêm vào một số người nữa và sau cùng toàn bộ có đến 260 bức. Những bức chân dung này gọi là “*công thần tượng*”. Năm 1900, khi có loạn Quyền Phi, liệt cường đem quân đánh chiếm Bắc Kinh thì Tử Quang Các bị cướp phá nên hầu hết tranh ảnh đã bị thất lạc hay hủy hoại.

Tử Quang Các cũng là nơi mà các sứ thần thường được dẫn vào xem như chính Nguyễn Huệ đã tường thuật trong bức thư gửi cho con là Nguyễn Quang Toản. Về chi tiết Nguyễn Huệ được vẽ hình, ngoài lời của ông trong bài biểu ghi trên, các tài liệu triều đình (*Thanh thực lục*) lại không nhắc đến, có lẽ vì đây là một biến cố nhỏ trong muôn vàn sự kiện khác quan trọng hơn.

Chính vì thế, khi truy tìm chi tiết này, chúng tôi phải tìm hiểu từ những sổ sách thường nhật ít nổi bật và đã tìm ra một số chứng cứ chắc chắn. Theo báo cáo ghi trong bản tổng kê của Như Ý Quán

1. Tử Quang Các lúc đầu chỉ là một sảnh đường dùng để duyệt binh, thi bắn cung có treo các chiến đồ. Năm 1760, vua Càn Long cho trùng tu thành một dinh thự lớn dùng làm nơi tiếp đón các phiên thuộc như để thị uy. Bên cạnh Tử Quang Các còn có Võ Thắng Điện để trưng bày các chiến lợi phẩm và các bia đá ca tụng võ công.

2. Chia thành thượng, hạ mỗi loại 50 bức. Chính vua Cao Tông để từ cho 50 người trên còn các danh thần để từ cho 50 người dưới.

trong Tào biện xứ (cơ quan chế tạo vật dụng trong cung vua) thuộc Nội vụ phủ (cơ quan đảm trách toàn bộ chi tiêu và sinh hoạt của hoàng cung) thì “ngày mồng 2 [tháng Mười, năm Canh Tuất (1790)] họ có nhận được một một áp thiếp [押帖]¹ của Viên ngoại lang Phúc Khánh² [福慶] nói là ngày 20 tháng Tám, [thái giám] Ngõa Lỗ Lý [厄魯里] có truyền chỉ cho Mậu Bính Thái³ [繆炳泰] vẽ ba [3] bức hình bán thân [半身臉像 - bán thân kiểm tượng] Nguyễn Quang Bình nước An Nam và lệnh đã được thi hành”.⁴

1. Thư có chữ ký và đóng dấu.

2. Quan viên thuộc Nội vụ phủ.

3. Mậu Bính Thái (1744-1808) là một văn nhân người Triết Giang, được Phúc Trường An [là em của Phúc Khang An, một trong bốn người con của danh tướng Phó Hằng, đại thần trong Quân cơ xứ của vua Càn Long] tiến cử nhập cung làm họa gia. Ông chuyên vẽ chân dung và được coi là họa gia vẽ người nổi tiếng nhất đời Thanh. Theo Cao Dương (高陽) trong *Mai Khâu sinh tử ma da mộng* (梅丘生死摩耶夢) (Đài Bắc: Liên Kinh, 2004), tr. 102-103 thì Mậu Bính Thái là người duy nhất trong mấy chục họa gia cung đình được vua Cao Tông khen ngợi và luôn luôn cho đi theo mỗi khi ra ngoài. Có đến vài chục bức chân dung trong Tử Quang Các do ông vẽ.

4. *Thanh cung Nội vụ phủ Tào biện xứ đáng án tổng hối*, quyển 52 [1790-1791], tr. 26.

中國第一歷史檔案館 合編
香港中文大學文物館

清宮內務府造辦處檔案總匯

乾隆五十八年
1793-1794年

1793-1794年

人民日報社

初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月

初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月

初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月

初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月
初一日傳旨員外郎福慶等知照內閣九月

<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>
<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>
<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>
<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>	<p>Tháng năm... Tháng năm... Tháng năm...</p>

Cũng ngày đó, một áp thiếp khác cũng do Phúc Khánh gửi đến nói rằng “ngày mồng 8 tháng Chín Mậu Cấn Điện¹ [懋勤殿] giao cho hai [2] bức hình bán thân của Nguyễn Quang Bình nước An Nam, truyền chỉ giao lại cho Như Ý Quán để làm trục treo và đã thi hành”.

Hai [2] thanh gỗ sam [một loại thông], dài ba [3] thước, vuông tám [8] phân

Hai [2] thanh dưới, dài ba [3] thước, ngang một [1] tấc, tám [8] phân

Hai [2] đôi đầu trục bằng tử đàn, dài hai [2] tấc, ngang một [1] tấc sáu [6] phân²

Đến ngày 17 tháng 11 (âm lịch) Phúc Khánh lại gửi áp thiếp đến Như Ý Quán nói rằng “ngày 17 tháng Mười Mậu Cấn Điện đã giao cho một bức hình bán thân của Nguyễn Quang Bình và truyền chỉ cho Y Lan Thái³ [伊蘭泰] thuộc Khâm Tường Cung vẽ cấp tốc thêm vào vài hạt châu và đã thi hành”.⁴

Cũng ngày 17 tháng 11 Như Ý Quán lại nhận lệnh từ Phúc Khánh nói rằng “ngày 23 tháng Mười [năm Canh Tuất], Mậu Cấn Điện giao cho hai cuộn tranh treo [quả trục nhị trục] vẽ bán thân An Nam quốc vương Nguyễn Quang Bình và truyền chỉ may hai túi thêu cùng màu bằng lụa An Bạch và đã thi hành”.

Như vậy, ít nhất cũng có ba [3] bức hình vua Quang Trung được vẽ, cả ba đều là vẽ nửa người [bán thân kiếm tượng] chứ không phải toàn thân, trong đó một bức vẽ theo quan phục nhà Thanh [vì chỉ quan phục nhà Thanh mới đeo triều châu như lệnh vua Càn Long]. Theo chúng tôi suy đoán, một bức vẽ theo phẩm phục nước

1. Là nơi nhà vua thường ngồi đọc sách hay phê duyệt văn thư.

2. Thanh cung Nội vụ phủ Tào biện xử đáng án tổng hối, quyển 52 [1790-1791], tr. 30.

3. Họa sĩ cung đình đời Càn Long, nổi tiếng với bức Hải Yến Đường vẽ cung điện tại Viên Minh Viên.

4. Thanh cung Nội vụ phủ Tào biện xử đáng án tổng hối, quyển 52 [1790-1791], tr. 34.

ta để Nguyễn Huệ đem về,¹ hai bức còn lại một bức vẽ triều phục nhà Thanh [kim hoàng mãng bào và san hô triều châu, mũ chỏm hồng bảo thạch với lông công ba mắt] và một bức vẽ y phục thân vương [khoác hoàng mã quái] là hai bộ quan phục vua Càn Long đặc biệt ban cho vua Quang Trung.

Xét những tài liệu trên, chúng ta thấy cả hai việc đều có nguyên ủy. Vua Quang Trung quả có nhờ Phúc Khang An tâu lên để xin một bức hình vua Càn Long, việc đó tiến hành ra sao chúng ta không rõ vì trong danh sách tặng phẩm không thấy đề cập đến việc này. Nếu có, chắc chắn đây là một đại sự và phải được nhắc đến trong đáng án của Thanh triều.

Còn việc vua Càn Long sai thợ vẽ hình vua Quang Trung thì hoàn toàn có thật. Chúng ta lại biết cả tên họa gia thực hiện là Mậu Bình Thái và một họa sĩ phụ tá là Y Lan Thái. Hai ông này đều là họa sĩ có tiếng trong cung đời Thanh Cao Tông.

Việc này được thực hiện trong khoảng từ ngày 20 tháng Tám năm Canh Tuất và hoàn tất vào khoảng 23 tháng Mười cùng năm sau khi đã gắn trục bằng gỗ sam, hai đầu bằng tử đàn. Cũng nên biết thêm, ngày 20 tháng Tám chính là ngày vua Quang Trung tâu với vua Thanh xin từ biệt để về nước. Như vậy đúng như sử nước ta chép, việc họa hình là một biệt ân được vua Càn Long ban cho ngay khi phái đoàn Đại Việt từ biệt và tác phẩm chỉ hoàn tất khi Nguyễn Huệ đã rời kinh đô nên được dịch trạm đuổi theo trao lại cho phái đoàn nước ta khi gần đến Nam Quan. Sở dĩ chúng ta biết được chi tiết này vì theo lá thư của vua Quang Trung gửi Phúc Khang An thì trên đường đi “đại hoàng đế nghĩ xuống đường sá xa xôi gửi ban cho một hộp bánh sữa [妳餅], một hộp mút trái cây và một cuộn tranh vẽ

1. Vua Càn Long là người rất tinh minh, không khi nào lại gửi cho vua Quang Trung một chân dung mặc y phục Mãn Thanh để ông phải khó xử.

dung nhan quê mùa của kẻ hèn này [陋容小照一軸 - lậu dung tiểu chiếu nhất trục].¹

Về nguyên tắc và tiến trình vẽ chân dung thời nhà Thanh thì thường được họa sĩ chính vẽ nháp khuôn mặt và bố cục toàn cảnh, sau đó các phụ tá sẽ vẽ thêm y phục, tay chân và các trang trí. Mỗi bức tranh thường được trình lên vua Càn Long nhiều lần để ông xem có giống người thực không và thêm bớt một vài chi tiết. Do đó, những bức vẽ đời Thanh không phải tưởng tượng mà truyền thần thật. Nội dung bức hình bán thân thường có kích thước tỷ lệ 3 x 4 [chưa kể phần trống để đề chữ Hán và Mãn].

Theo lẽ thường, nếu trục dài 3 thước [đời Thanh 1 thước là 34,5 cm, vậy 3 thước vào khoảng 1 mét ngày nay] thì bề ngang tấm hình cũng khoảng này [tuy bức họa thường hẹp hơn] và bức tranh phải chừng 1,8m x 1m như khuôn khổ dành cho những nhân vật quan trọng. Đây là kích thước phổ thông nhất chúng tôi thấy trong các bức vẽ chân dung cung đình đời Khang Hy, Ung Chính, Càn Long. Tấm hình này ngoài bức ban cho vua Quang Trung, những bức còn lại có thể được treo trong Tử Quang Các cùng với bộ *An Nam chiến đồ* [6 bức] để phô trương chiến thắng “*mà không cần dụng binh*” như vua Càn Long vẫn tự hào.

Ngoài bức chân dung vua Quang Trung, một họa phẩm khác của nhà Thanh cũng có ông xuất hiện là họa sách đại lễ Bát tuần khánh thọ. Bộ họa sách này có tên là *Vạn thọ trường đồ* lên đến gần 300 bức tranh vẽ liên tiếp đoạn đường dài từ Viên Minh Viên đến Tây Hoa Môn.² Vua Quang Trung xuất hiện ở ngoại thành Bắc

1. Phan Huy Ích, *Dự Am văn tập*, quyển I, “Trình Phúc công gia giản”.

2. Khúc Diên Quân (chủ biên), *Trung Quốc Thanh đại cung đình bản họa: Bát tuần vạn thọ thịnh điển*, quyển 34 (Hợp Phì: An Huy mỹ thuật, 2002). Đây là một bản khắc lại theo bộ trường đồ vẽ màu, tinh xảo và thật hơn nhiều. Theo Ngô Chấn Vực (吳振棣) trong *Dưỡng cát trai tùng lục* (養吉齋叢錄) (Bắc Kinh: Bắc Kinh cổ tịch xuất bản xã, 1983) viết đời Đồng Trị (1861-1875) thì bức tranh này gồm một trăm mấy chục bức, bức tranh có hình vua Quang Trung được miêu tả như sau: “... *Phía bắc chiếc cầu màu đỏ là một tòa [già] sơn, hình ngoằn ngoèo như thước gập, ngoài có lan can màu son. Phía tây là một nham động*

Kinh, cầm đầu các sứ thần và vương công đại thần đón vua Càn Long đi kiệu ngang qua.¹ Một cách tổng quát, ta thấy vua Quang Trung mặt vuông chữ điền, lông mày hơi xếch, mũi nở, để râu ba chòm có lẽ theo thói tục thời đó [mặc dầu tuổi tương đối trẻ]. Miêu tả Nguyễn Huệ và sứ bộ nước ta được ghi lại trực tiếp, tại chỗ và cùng thời gian chỉ còn trong nhật ký của phó sứ Triều Tiên Từ Hạo Tu là người tham dự trong đại lễ này và cũng đã gặp vua Quang Trung và phái đoàn nhiều lần, đã ghi lại rất nhiều chi tiết về nước ta, khen có, chê có kể cả một số bài thơ xướng họa với Phan Huy Ích và Vũ Huy Tấn mà chúng tôi đã trích lại trong biên khảo “Sơ kiến hỗn như cựu thức thân” nói về chuyến đi đặc biệt của phái đoàn nước Nam:

... Quang Bình cốt cách khá thanh tú, hình dáng bệ vệ ra vẻ hào kiệt đất Giao Nam.

... Hôm đứng vào tế ban ở Tịch Nguyệt Đàn nơi điện Thái Hòa mới thấy họ [tức sứ đoàn nước ta] mặc y phục bản quốc. Vua của họ đầu bịt khăn lưới,² đội mào vàng bảy ngấn,³ mình mặc long bào bằng gấm màu, đeo đai bằng ngọc trắng. Tòng thần cũng quấn khăn, đội mào đen năm ngấn, thân mặc măng bào hoặc màu xanh, hoặc màu

làm cửa, có đường nhỏ lên núi, trên có hai ngôi lầu, trong lầu diễn kịch “Vạn quốc lai triều”. Trước tòa núi giả là quốc vương An Nam Nguyễn Quang Bình cùng với bồi thần, sứ thần các nước Triều Tiên, Nam Chương, Miến Điện và các sơn phiên Kim Xuyên, Đài Loan cho đến các hãn Mông Cổ, Hồi Bộ, kể đến các vương, thai cát quỳ bên cạnh đường, nghênh đón thiên tử” (tr. 125-126). Miêu tả nói chung khá chính xác.

1. Bức tranh có một tấm bia vẽ ngay bên cạnh trên đề:

安南國王阮光平及蒙古王公朝鮮緬甸南掌各國使臣恭迎萬壽來京於此瞻觀。

Trong hình vua Quang Trung quỳ đón hàng đầu tiên, đằng sau là Ngô Văn Sở và lễ quan, bên trái là các thân vương và người trong hoàng tộc [với bổ phục hình tròn, đeo triều châu], bên phải là các đại thần nhà Thanh [với bổ phục hình vuông, không đeo triều châu]. Vua Càn Long đi kiệu [kiên dư] do 28 thị vệ [hay thái giám] khiêng trên vai, chung quanh có ngự lâm quân và các cận thần theo hầu. Theo lễ tục nhà Thanh dù cho hoàng thái hậu [mẹ ruột vua] ra đón hoàng đế cũng phải quỳ chứ không đứng. Bức tranh màu trích từ Evelyn S. Rawski và Ressaica Rawson (ed), *China: The Three Emperors 1662-1795* (London: Royal Academy of Arts, 2006), tr. 77.

2. Nguyên văn: 頭匝網巾 (đầu tạp võng cân).

3. Nguyên văn: 七梁金冠 (thất lương kim quan).

tía, đeo đai vàng, hình trên áo bác tạp, lạ lùng trông như trong tuồng hát¹ khác xa cổ chế nước An Nam.²

Theo sự tra cứu của chúng tôi, thất lương kim quan là mũ cong về phía sau có bảy đường ngấn gỗ lên mà vua chúa đời Tống trở về trước đội khi thiết triều.³ Không biết y phục thực của nước ta qua các triều đại như thế nào vì sách vở chép sơ sài và không có hình vẽ làm mẫu nên thực khó hình dung [xem thêm Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, “Lễ nghi chí”] nhưng theo miêu tả của sứ thần Triều Tiên, vua Quang Trung khi sang Bắc Kinh đã mặc long bào theo lối xưa [có lẽ ông tránh mặc theo kiểu nhà Minh mặc dù theo như sách vở miêu tả, triều phục nước ta đời Lê ảnh hưởng nhiều của nhà Minh]. Mũ có ngấn (ridged hat - lương quan) cũng còn được đội trong nhung phục (military attire) của quân vương trong tế lễ đời Chu.

1. Nguyên văn: 倡優 (xương ưu). Tuy nhiên chi tiết này không có ý chê bai vì các diễn viên hí đài mặc quần áo theo kiểu các triều đại trước nhà Thanh rất gần với y phục nước ta thời đó.

2. Từ Hạo Tu (徐浩修), *Yên hành kỷ* (燕行紀), Tuyển tập V (Soul: Minjok Munhwa Ch'ujinhoe, 1976), quyển II, phần nguyên văn chữ Hán.

3. Zhou Xun, Gao Chunming, *5.000 years of Chinese Costumes* (Hongkong: The Commercial Press, 1998), tr. 108.

II. NGUYÊN DO VIỆC VUA QUANG TRUNG MẶC Y PHỤC NHÀ THANH

Việc vua Càn Long ban cho Nguyễn Huệ y phục của một hoàng tử (con ruột vua) mang vương tước có một lịch sử khá ly kỳ.

Nguyên trước đây khi cầm đầu phái bộ sang Trung Hoa, Nguyễn Quang Hiến (cháu Nguyễn Huệ) thấy gấm thêu rồng của nhà Thanh tuyệt đẹp nên đã mua một số cuộn đem về. Nguyễn Huệ lại cũng đặt mua một số vải may măng bào [măng là rồng chân có bốn ngón nhưng về sau để phân biệt, áo thêu rồng của nhà vua gọi là long bào, áo thêu rồng của thân vương, hoàng tử gọi là măng bào bất kể rồng bốn hay năm ngón] có hình giao long để may triều phục khi sang chúc thọ.

Thế nhưng gấm Trung Hoa có thể thức dệt riêng để cho phù hợp với dạng thức của nhà Thanh, không thể dùng để may y phục kiểu Hán, cổ tròn [tức y phục nước ta theo kiểu đời Tống, Minh]. Vua Càn Long nghe tâu lên tưởng rằng Nguyễn Huệ hâm mộ y phục nhà Thanh nên sai hỏi lại để nếu thật như thế ông sẽ đặc biệt ban cho y phục hoàng tử (阿哥: *a ca*), bao gồm măng bào màu kim hoàng, mũ có chòm bằng hồng bảo thạch và áo có thêu 4 con rồng hình tròn (hai hình trên hai vai, một trước ngực, một sau lưng). Đây là y phục dành riêng cho bậc thân vương nghĩa là còn hơn những hoàng tử bình thường.¹

Trong một đạo dụ viết tháng Hai năm Canh Tuất (Càn Long 55) đã có đoạn như sau:

1. Tính đến thời gian đó, rất ít con vua được phong thân vương. Về sau vua Quang Trung lại được đặc cách ban cho hoàng mã quái và một con ngựa chiến cùng bộ cương màu vàng là những ân sủng đặc biệt của người có chiến công lẫy lừng mà chỉ có vài danh tướng được mặc, các hoàng tử khi đó chưa có ai được hưởng đặc ân đó cả.

... Nếu như muốn đổi y phục [tức ăn mặc theo kiểu Mãn Thanh] ắt phải vui lòng mà theo. Thế nhưng lời lẽ chưa rõ ràng [tức là không biết vua Quang Trung chỉ muốn mua gấm thêu rồng của Trung Hoa để may y phục Việt hay muốn mặc triều phục Mãn Thanh] cho nên không thể miễn cưỡng được.

Nếu như quốc vương kia quả có ý đó thật, trăm sẽ cách ngoại gia ân [gia ân vượt bình thường], ban cho chương phục [y phục triều đình], cấp cho phẩm phục thân vương [con vua đã có chức tước], cho chòm mũ hồng bảo thạch, [áo có] bốn tấm quải tròn hình rồng, giống như phục sắc a ca [tiếng Mãn nghĩa là hoàng tử chưa có tước vị], thưởng cho kim hoàng mãng bào [áo bào thêu rồng màu vàng đậm]...¹

Ngoài ra, một số tòng thần đi theo cũng được ban áo mũ nhị, tam phẩm là một trường hợp tương đối khác thường vì quy chế nhà Thanh rất nghiêm ngặt về hình thức.² Theo chính lời của vua Càn Long trong phụ chú bài thơ thứ hai ban cho Nguyễn Huệ khi ông tới Tị Thử sơn trang có những chi tiết sau đây:

Nguyễn Quang Bình đến sơn trang [Tị Thử sơn trang] chiêm cận hết sức cung kính, ta thật thương mến, y mới cảm ân xin được mặc áo mũ thiên triều để thêm thành ý. Vì thế ta mới ban cho hồng bảo thạch đính, tam nhân linh, hoàng quải để tỏ lòng ưu sủng. Trước đây khi ta chưa chấp thuận đã có chỉ hầy cứ dùng phục sức bản quốc [tức triều phục Đại Việt].

Sau hai câu luận lại tiểu chú:

1. Cao Tông thực lục, quyển 1349 [32-4].

2. Trong lịch sử Trung Hoa, chưa có trường hợp nào sứ thần nước khác được ban mũ áo [nghĩa là được phân định đẳng trật theo quy chế quan chức Thanh triều] nên việc Ngô Văn Sở, Phan Huy Ích... được mặc áo nhị, tam phẩm... tạo thắc mắc cho các sứ đoàn khác. Chúng tôi đoán là sở dĩ có việc này vì vua Càn Long không muốn cho người nước Nam cảm thấy khó chịu khi vua của mình mặc triều phục thân vương nhà Thanh nên đã không khéo biến một ân điển bất thường [cho một cá nhân] thành một lễ tiết đặc biệt [dành cho phiên thuộc]. Triều Càn Long, Thanh đình rất linh động trong nghi lễ giao thiệp với bên ngoài, như chúng ta thấy trong việc tiếp phái bộ Anh năm 1793 [sau vua Quang Trung một thời gian ngắn].

Mùa xuân năm nay gia ân ban cho Nguyễn Quang Bình dây lưng màu vàng [黃鞵 - hoàng thính], ngọc đá, lại khẩn khoản xin được mặc y quan thiên triều vào dự tiệc tại sơn trang nên ban cho y phục hoàng tử măng bào màu vàng, bốn long quải tròn. Đến ngày tiến kinh chúc mừng, theo điển lễ ra lệnh cho y dùng y quan nước mình cho đúng thể chế. Lại nghĩ quốc vương kia là chủ của một nước, nếu cắt tóc [theo lối Mãn Thanh] thì khi chuyển lại quần áo bản quốc thần dân nhìn vào [sẽ coi thường], không phải là ý của trẫm.

Khi được ban áo mũ, vua Quang Trung đã dâng biểu tạ ơn trong đó có một số chi tiết như sau:

... Thần hôm nay được ban ơn thế này thật từ xưa chưa ai từng có. Xét phận mình như vậy, thật cảm động đến chảy nước mắt. Thần lại được đại thần quân cơ truyền chỉ rằng, nay khi vào chiêm càn thiên nhan thì dùng áo mũ này, còn như đến khi tham dự đại điển khánh hạ thì dùng phục sắc bản quốc.¹

Những chi tiết được nhắc đến trong bài biểu, thoát tưởng như ca ngợi ân điển của vua Càn Long nhưng thực tế cũng là nhấn mạnh đến một số quy tắc. Vua Quang Trung đề cập đến việc vua Càn Long coi ông như một người con nên đã ban cho áo mũ triều đình, một đặc ân chưa từng xảy ra.² Tuy nhiên Nguyễn Huệ cũng

1. Nguyên văn: 臣今日所蒙，寔古來絕無而僅有者。揣分捫衷，感極而涕。又奉軍機大人。宣傳諭旨。現在親顏扈蹕。用此冠服。如遇朝賀大典。仍用臣國服色等。 *Đại Nam quốc thư tập*, quyển VI.

2. Điển lệ nhà Thanh chia các tước vương ra làm bốn loại: *thân vương* (prince of the first degree), *quận vương* (prince of the second degree), *bối lặc* (prince of the third degree) và *bối tử* (prince of the fourth degree). Chỉ người trong hoàng tộc mới được ban các tước vị này, người ngoài hoàng tộc chỉ được ban đến tước công là cao nhất. Việc ban cho Nguyễn Huệ mũ áo thân vương và xếp để ngai ở vị trí “dưới thân vương, trên quận vương”, nhất là bố phục hình tròn [hình tròn chỉ dùng cho người trong hoàng tộc, các quan phải dùng bố phục hình vuông] đã xác định vai trò và liên hệ giữa vua Quang Trung và vua Càn Long không phải tương quan bình thường giữa thiên triều và phiên thuộc. Ngay hôm 11 tháng Bảy, sau khi hai người làm lễ “bảo kiến thính an”, vua Càn Long đã “thánh tâm vô cùng vui vẻ, đặc biệt gia ân ban cho ta [Nguyễn Huệ] ngự thi, mũ áo, ngựa, một vạn lượng bạc cùng chòm mũ triều phục”. [“Tờ quốc thư của vua Quang Trung khi ở công quán Viên Minh gửi về nước cho Nguyễn Quang Toàn” ngày 29 tháng Bảy năm Càn Long 55, *Đại Việt quốc thư*, quyển VI]. Cũng nên thêm, năm ấy vì là đại lễ khánh thọ, vua Càn Long ban thưởng

xác định việc mặc áo mũ kiểu người Thanh chỉ giới hạn vào hôm triều kiến và sau này thì vẫn theo tục cũ. Đó là ăn mặc theo y phục bản quốc khi tham dự những đại lễ khác.

Sứ thần Triều Tiên vì tới sau mấy ngày nên nghe vua Quang Trung và một số bồi thần mặc y phục nhà Thanh thì có ý dè bĩu. Thực ra mọi việc đều có nguyên do mà chúng tôi đã phân tích tâm lý dao động khi vua Cao Tông gặp Nguyễn Huệ lần đầu trong bộ áo màu kim hoàng khiến ông nhớ đến người con trai thứ sáu vừa qua đời.¹

cho các hoàng tử con ruột ông [còn lại 4 người] và một người không phải con là Nguyễn Huệ mỗi người 1 vạn lượng bạc. Chính vì những ân điển đặc biệt, trong văn thư của Đại Việt cũng như của Trung Hoa, bốn chữ "*cách ngoại gia ân*" (vượt bình thường, quá khuôn khổ) được nhắc đi nhắc lại nhiều lần nhưng trước đây hầu như chưa ai quan tâm đến.

1. Xem thêm "Sơ kiến hỗn như cựa thúc thân", biên khảo của Nguyễn Duy Chính.

KẾT LUẬN

Cho tới nay, nhiều học giả và chuyên viên bảo tàng đã và đang tìm cách khôi phục lại những tranh ảnh cất giữ và trưng bày trong Tử Quang Các. Tuy nhiên, sau hơn một nửa thế kỷ binh lửa và các cổ vật cũng bị cướp phá, lấy trộm nhiều lần, số lượng truy tầm được chỉ là một con số rất nhỏ. Theo thống kê mới nhất, có khoảng 65 bức chân dung tướng sĩ đời Thanh còn biết tung tích, khoảng hơn 200 bức khác có ghi nhận trong sử liệu nay không biết ở đâu [có lẽ đã bị hủy hoại]. Ngay cả những văn thư đời Tây Sơn gửi sang Trung Hoa nay cũng chỉ còn lác đác đôi ba tờ [bản chính] và thỉnh thoảng có bản sao trong một số sách vở.

Rất tiếc các bức chân dung vua Quang Trung nay chưa truy tầm được nên chúng ta không biết cận ảnh ông ra sao. Dung mạo vua Quang Trung duy nhất mà chúng tôi tìm được là hình vẽ khi ông thống lãnh các thân vương, đại thần quỳ đón vua Càn Long từ Viên Minh Viên về kinh đô. Ở sau lưng ông, chúng ta cũng thấy một vị quan mặc y phục đại triều màu đỏ chính là y phục nước ta tương tự như bức tranh *An Nam quốc di sứ* trong *Hoàng Thanh chúc cố đồ*. Có lẽ đây là Ngô Văn Sở là người thứ nhì trong phái đoàn. Họ Ngô mặt tròn, râu ba chòm.

Tuy không chắc chắn những khuôn mặt trong hình và ngoài đời hoàn toàn đúng nhưng theo cách thức vẽ chân dung của đời Thanh, những bức tranh này đều được đưa vào cho vua Càn Long xem để ông phê bình và bắt vẽ lại nếu có khuyết điểm. Trong bộ trường đồ này, phái đoàn đón hoàng đế được coi như tâm điểm của cuộn tranh nên chắc chắn chi tiết sẽ bị chăm soi rất nhiều và chúng ta có thể tạm tin rằng khuôn mặt vua Quang Trung không khác đây là mấy.¹

1. Theo nhiều chuyên gia, khi nghiên cứu các bức chiến đồ đời Thanh để so sánh với các tranh treo trong Tử Quang Các thì dung mạo từng nhân vật rất chính xác. Do đó khuôn mặt vua Quang Trung trong bức trường đồ này rất đáng ghi nhận.

Trong chuyến đi này cũng còn một tác phẩm khác. Trước đây gia tộc họ Phan ở làng Thụy Khuê, tỉnh Sơn Tây giữ được một bức chân dung của Phan Huy Ích treo trong từ đường [đã bị hủy hoại trong chiến tranh]. Giáo sư Hoàng Xuân Hãn có sao lại và in trên bìa tác phẩm *Chinh phụ ngâm bị khảo* (Paris: Minh Tân, 1953). Bức hình này ông mặc thường phục, tay áo rộng, tay trái cầm quạt, tựa vào một án thư, tóc phía sau nên thoáng trông tưởng cạo trọc. Đối chiếu với nhiều tranh chân dung khác đời Minh Thanh, y phục Phan Huy Ích mặc tương tự như hình ảnh nho sĩ cùng thời nên chúng ta cũng không thể chắc ông để tóc theo lối nước ta hay theo lối Trung Hoa.

Một lý do có thể cũng ảnh hưởng đến số phận của bức chân dung vua Quang Trung trong cung nhà Thanh là sau khi vua Càn Long qua đời, vua Gia Khánh lên ngôi đã đảo ngược nhiều chính sách, thanh trừng các đại thần trước đây là tâm phúc của vua cha. Trong ngoại giao, đang từ một chính sách mật thiết với nước ta, tương quan Thanh - Việt bỗng lạnh nhạt hẳn - nếu không nói là biến thành ghét bỏ - và thái độ đó ít nhiều ảnh hưởng đến sự bại vong của nhà Tây Sơn. Những dấu tích về ưu đãi trong thời Càn Long với vua Quang Trung cũng bị xóa mờ nên hầu như không còn ai biết đến.

Tháng 1-2010



Vua Càn Long chuẩn bị duyệt binh

Zhang Hongxing, *The Qianlong Emperor Treasures from the Forbidden City* (Scotland: National Museum of Scotland Publishing Limited, 2002), tr. 50.



Vua Quang Trung đón hoàng đế hồi loan

ẢNH GIẢ VUA QUANG TRUNG

(Phạm Công Trĩ)



Ảnh do vua Kiến Long sai vẽ năm 1790, đồ quân phục cũng do vua Tàu tặng. Ảnh lấy ở trong Tập Mãn-Châu Cồ-họa, đăng trong Đông Thanh tạp chí số 1, 1932.

Đây là tấm hình đã gây ngộ nhận là vua Quang Trung
Trích từ tập san *Sử Địa* 9-10: Đặc khảo về Quang Trung
(Sài Gòn, 1968).



Vua Càn Long từ Viên Minh Viên trở về kinh đô



Y phục một hoàng tử đời Thanh với kim hoàng mãng bào có 4 bổ phục hình rồng, san hô triều châu, chòm mũ hồng bảo thạch. Đây là những y phục mà vua Quang Trung được ban cho. Nếu vẽ hình theo triều phục nhà Thanh thì sẽ tương tự như thế này. (Arthur M. Sackler Gallery)



Phan Huy Ích (1751-1822)
Hình vẽ trong cùng chuyến đi năm Canh Tuất (1790).¹

1. Bìa sách *Chinh phụ ngâm bị khảo* của Hoàng Xuân Hãn (Paris: Minh Tân, 1953).



Hoàng đế đội thất lương kim quan
(Trích trong *5.000 years of Chinese Costumes*, tr. 109).

NHỮNG NGHI VẤN LỊCH SỬ TRIỀU QUANG TRUNG: LÁ THƯ GỬI LA SƠN PHỤ TỬ

Đầu thế kỷ thứ XX, nghiên cứu lịch sử Việt Nam có một bước ngoặt lớn. Lần đầu tiên, một bộ quốc sử với tên là *Việt Nam sử lược* của tác giả Trần Trọng Kim, được biên soạn tương đối khoa học, tuy ngắn gọn nhưng đến nay vẫn còn được đánh giá là một bộ sách có giá trị “*qua thử thách của thời gian và sự mến mộ của độc giả*”.¹ Ngoài nội dung tuy giản lược nhưng khá đầy đủ, Lê Thần Trần Trọng Kim lại có thêm những phần nghị luận khúc chiết, đưa ra được những lập trường minh bạch đi ngược hẳn với chủ trương của triều đình nhà Nguyễn lúc bấy giờ, có thể nói là một cuộc cách mạng trong tư tưởng học thuật.

Mở đầu chương XI viết về “Nhà Nguyễn Tây Sơn”, tác giả đã dành ra hai trang phân tích về lễ “*chính thống*” và “*ngụy triều*” để bác bỏ quan niệm trong hơn 100 năm qua lúc nào cũng coi Tây Sơn là một bọn giặc, chỉ vì cái tội đã chống lại chúa Nguyễn. Đoạn mở đầu đó vẫn được coi như lời biện hộ danh thếp mà hầu hết những người đọc sử đều chấp nhận.

Thế nhưng tổng kết lại trong gần 40 trang viết về triều đại Tây Sơn không phải không có những khuyết điểm. Tác giả *Việt Nam sử lược* đã sử dụng lẫn lộn chính sử và dã sử, kể cả tiểu thuyết với

1. Trần Anh Tuấn, “Niềm vui và nỗi buồn trong một cuộc ra mắt sách”. <http://www.diendanthekey.net/2010/06/niem-vui-va-noi-buon-trong-mot-cuoc-ra.html>

nhiều chi tiết không được kiểm chứng tạo thành một nếp suy nghĩ rất khó gột rửa cho người đi sau. Theo chân Lê Thần Trần Trọng Kim, những tác giả nghiên cứu về thời đại Tây Sơn cho tới nay vẫn không tách rời văn bản ngoại sử ra khỏi tài liệu nghiên cứu.

Với trải nghiệm về những nguy tạo và bóp méo lịch sử rất tinh vi đã chứng kiến trong vài chục năm qua, nhiều chi tiết trong sử liệu của triều Nguyễn cần đặt vào khu vực “*tồn nghi*”, phải đối chiếu kỹ lưỡng trước khi sử dụng. Đó là lý do chủ yếu đưa tới những suy nghĩ trong bài viết này.

TÊN VUA QUANG TRUNG LÀ GÌ?

Theo sử, tên ông là Nguyễn Huệ hay Nguyễn Văn Huệ [*Đại Nam chính biên liệt truyện (Liệt truyện)*, quyển XXX, trang 17a], khi xin phong vương thì đổi tên là Nguyễn Quang Bình [*Liệt truyện*, quyển XXX, trang 37b]. Đến gần đây, nhiều người lại cho rằng ông còn có những tên tục khác như Hồ Thơm, chú Ba Thơm... Những chi tiết đó không có chứng cứ gì chắc chắn.

Người Việt Nam thường không chỉ có một tên nhất định mà có tên gọi hàng ngày nôm na và tên chữ để ghi trên giấy tờ. Nhiều người vì lý do thi cử hay chính trị cũng đổi tên, đổi họ khiến người không quen chẳng còn biết đâu là tên thật, đâu là bí danh. Việc cho rằng Nguyễn Huệ chỉ đổi tên thành Nguyễn Quang Bình từ khi giao thiệp với nhà Thanh là một kết luận máy móc. Có người còn cho rằng đây chỉ là tên giả theo thông lệ của các đời vua trước khi liên lạc với Trung Hoa.

Thực ra tên Nguyễn Quang Bình hay Nguyễn Văn Bình đã xuất hiện ở những tài liệu có cơ sở trước khi Nguyễn Huệ xin phong vương:

1. Theo *Phủ biên tạp lục* do Lê Quý Đôn (1726-1784) soạn năm Cảnh Hưng 37 (1776) thì “*Việp Quận-công còn cho em Nguyễn-văn-*

Nhạc là Nguyễn-văn-Bình [về sau là vua Quang-trung] làm chức Tướng-quân Tiên-phong”¹ (năm Ất Vị 1775)

2. Theo một tờ biểu của Nguyễn Huệ khi sai quan trấn thủ Văn Uyên (文淵) là Hoàng Đình Cầu (黃廷球) và Nguyễn Đình Liễn (阮廷璉) đem lễ vật tiến cống gửi lên vua Càn Long giữa năm Mậu Thân (1788) cũng đã ký tên là Nguyễn Quang Bình (阮光平).² Hai tài liệu này đều được viết trước khi Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, do đó chắc chắn không phải để đến khi xin cầu phong ông mới đổi tên thành Nguyễn Quang Bình.

Một chứng cứ khác cũng cần xem xét. Khi Nguyễn Huệ ra Bắc, ông được vua Thái Đức phong là Bình Vương. Trước đây các tài liệu gọi ông là Bắc Bình Vương nhưng trong các thư từ gửi Nguyễn Thiếp thì ông tự xưng là Đại nguyên soái Tổng quốc chính Bình Vương [đại nguyên soái kiêm nhiệm quốc chính Bình Vương, ngang với tước trước đây nhà Minh phong cho Thanh Vương Trịnh Tráng làm phó quốc vương³]. Chữ Bắc trong danh hiệu này chắc là do người ngoài thêm vào chứ không phải nguyên thủy trong tước vị. Cũng vì thế mà Giáo sư Hoàng Xuân Hãn cũng đã nhầm, tưởng ông được phong làm Chính Bình Vương [thực ra chữ *chính* là nhiệm vụ Tổng quốc chính – lo hết mọi việc hành chánh]. Các chúa Trịnh, chúa Nguyễn cũng dùng tước *vương* một chữ⁴ là vương vị cao quý nhất. Một thông lệ đời Lê và cả đời Nguyễn sau này là các tước hiệu thường dùng tên của chính người đó chẳng hạn như Minh Vũ

1. Nguyên văn: 曄公復許... 授其弟文平(後爲光中)爲先鋒將軍). *Phủ biên tạp lục* (viết tắt: *PBTL*), tập I: quyển 1, 2 & 3 [bản dịch của Lê Xuân Giáo] (Sài Gòn: Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, 1972), tr. 132, phần chữ Hán, tr. XCIX [bốn chữ “hậu vi Quang Trung” là phụ chú của người sau].

2. Bản sao tấu thư của Tôn Sĩ Nghị để ngày mồng 8 tháng Bảy năm Càn Long 53 (1788). Trang Cát Phát (莊吉發), *Thanh Cao Tông thập toàn võ công nghiên cứu* (清高宗十全武功研究), tr. 353.

3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 3, quyển XLVI: Bang giao chí [bản dịch của Viện Sử học] (Hà Nội: Khoa học xã hội, 1992), tr. 210.

4. Tước vương chỉ có một chữ (nhất tự vương) chẳng hạn Tây Vương Trịnh Tạc (1606-1682), Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên (1562-1653)...

Hầu Vũ Đình Minh, Hiệp Đức Hầu Nguyễn Phúc Hiệp, Kỳ Thiện Hầu Trần Văn Kỳ¹... Việc Nguyễn Quang Bình được phong là Bình Vương có thể cũng theo lệ đó.

Vậy tên Huệ do đâu mà có?

Theo chúng tôi, Huệ là tên thông tục gọi hàng ngày, thuộc loại tiểu danh hay nữ danh (tên gọi lúc còn bé) có thể thân mật nhưng không được dùng với ý nghĩa kính trọng.² Sử nhà Nguyễn khi chép về vua Quang Trung có chủ tâm hạ thấp, từ cách gọi xách mé đến chỗ xuyên tạc³ nên thường gọi trống là “Huệ”. Ngược lại, nhà Tây Sơn khi gọi chúa Nguyễn không dùng Nguyễn Phúc Ánh mà là “*Chúng*” cũng với mục đích tương tự. Trong các văn thư của nhà Thanh khi còn đối đầu với triều đình An Nam cũng gọi là Nguyễn Huệ nhưng trong những văn thư chính thức gửi sang nhà Thanh, dù cho cấp địa phương hay triều đình thì ông đều xưng tên mình là Nguyễn Quang Bình.

Một trong những cách để kiểm chứng là xem những chữ ký húy. Theo Ngô Đức Thọ, sách vở tài liệu đời Tây Sơn thường thấy kiêng các chữ Bình, chữ Phúc nhưng không kiêng chữ Huệ nên tác giả suy đoán rằng “*dưới triều Tây Sơn, trong phạm vi văn thư giấy tờ dâng vua ngự lâm vẫn có quy định kiêng húy, ít nhất là đối với một số trường hợp như chữ Bình đã thấy trong sắc phong ở đền Hai Bà Trưng*”.⁴ Ngô tiên sinh cũng phân tích rõ ràng về ba chữ Huệ, Bình và Phúc và cho rằng việc kiêng chữ Phúc là vì khi ra Thăng Long ông đã dùng con dấu “Phụng thiên phạt bạo Nguyễn Phúc” (Vâng mệnh trời trừng phạt bạo chúa [họ] Nguyễn Phúc) nhằm “*thể hiện*

1. Lê Nguyễn Lưu, “Văn khắc thời Tây Sơn ở Huế”, *Phú Xuân Thuận Hóa thời Tây Sơn* [Kỷ yếu Hội thảo khoa học - lưu hành nội bộ] (Huế, 2001), tr. 177.

2. Nguyễn Ngọc Huy [di cảo 7], *Tên họ người Việt Nam* (San Jose: Mekong-Tynan, 1998), tr. 47-49.

3. Chẳng hạn dùng chữ 姑 (cô) thay vì chữ 姑 khi tự xưng.

4. Ngô Đức Thọ, *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại* (Les caractères interdits au Vietnam à travers l'Histoire) (Hà Nội: Văn hóa, 1997), tr. 111.

ý căm ghét” mà chữ gọi là “ố ý ty hứ”.¹ Lý giải này cũng khiến cho chúng ta không dám tin rằng tên cha của anh em Nguyễn Nhạc là Phúc [Hố Phi] như ghi trong *Liệt truyện*.

VUA QUANG TRUNG CÓ MẤY ANH EM?

Theo *Liệt truyện*, quyển XXX [trang 1a, 1b] phần Nguyễn Văn Nhạc có chép:

Nguyễn Văn Nhạc là người huyện Phù Ly [nay là Phù Cát], tỉnh Quy Nhơn [nay là Bình Định]. Tổ tiên vốn là người ở Hưng Nguyên, Nghệ An. Đời Lê Thịnh Đức,² ông tổ bốn đời bị quan quân bắt đưa vào Quy Ninh [nay là Hoài Nhơn], ấp Nhất [Tây Sơn có hai ấp Nhất và Nhị, nay là An Khê, Cửu An hai phủ].

Cha y là Phúc, dọn sang ở ấp Kiên Thành [nay là thôn Phú Lạc, huyện Tuy Viễn], sinh được ba con trai, con trưởng là Nhạc, con thứ là Lữ, dưới nữa là Huệ làm nghề buôn trâu thường mua bán với người mọi...

Những chi tiết về thân thế, danh tính và thứ tự anh em Tây Sơn chép trong sử triều Nguyễn thường không ăn khớp với những tài liệu khác, kể cả của một số người ngoại quốc có mặt ở nước ta thời gian đó. Nói chung, những chi tiết về thân thế của Nhạc, Huệ, Lữ rất mơ hồ, khó kiểm chứng.

Trong *Khâm định An Nam kỷ lược* [tập hợp văn thư của nhà Thanh trong giao thiệp qua lại với Tây Sơn] quyển XIX, ở một tấu thư của Phúc Khang An, Tôn Sĩ Nghị, Tôn Vĩnh Thanh và Hải Lộc tâu lên vua Càn Long ngày mồng 3 tháng Năm năm Kỷ Dậu (1789) sứ thần nước ta là Nguyễn Quang Hiến khai về thân thế của mình như sau:

1. Ngô Đức Thọ, *Nghiên cứu chữ hứ Việt Nam qua các triều đại*, sđd, tr. 108-109.

2. Túc đời Lê Thần Tông (1653-1658).

... Nguyễn Quang Hiến nói rằng tôi là đích trưởng diệt [cháu lớn nhất thuộc dòng chính], Nguyễn Huệ nuôi dạy như con. Cha tôi là Nguyễn Quang Hoa [阮光華] mất sớm, chú thứ hai là Quang Nhạc [光岳], hiện ở Quảng Nam, chú thứ ba là Quang Bình [光平] tức Nguyễn Huệ, chú thứ tư là Quang Thái [光泰] cũng sống ở Quảng Nam, trên núi Tây Sơn.¹

Xét theo văn bản, đây là chi tiết đầu tay quan trọng nhất do một người trong gia đình khai ra mà chúng ta có thể kiểm được, cũng phù hợp với những chi tiết khác trong ngoại sử. Tác giả Tạ Chí Đại Trường trong một biên khảo tương đối đầy đủ về gia đình Nguyễn Nhạc cũng nêu lên những bất nhất trong sách vở về thứ bậc và nguồn gốc anh em Tây Sơn.²

Về thân thế của mình, trong nhiều biểu văn trần tình Nguyễn Huệ khẳng định rằng không có liên hệ quân thần với nhà Lê mà chỉ có ràng buộc hôn nhân. Vua Quang Trung cũng nhắc đi nhắc lại gia đình ông đã “chín đời” vào ở đất Tây Sơn và đôi khi còn tiết lộ mình thuộc hoàng tộc Chiêm Thành, trong nhà còn giữ được quốc ấn các đời trước được phong.³

Trong khi sử triều Nguyễn miêu tả gia đình Nguyễn Nhạc thuộc hạng bán dân, vốn là tù binh bị đi đày còn theo những văn bản của Tây Sơn thì họ đã vào định cư ở Quy Nhơn khá lâu [chín đời tính ra cũng khoảng 200 năm] và nếu đúng thì chưa hẳn họ đã hoàn toàn thuần chủng Việt.

Một điểm đáng chú ý khác là Nguyễn Huệ luôn luôn xưng rằng mình là kẻ bạch đình [nguyên bản *bố y* mà chúng ta thường dịch là áo vải, nghĩa là người dân không có quan tước, quần áo không có phẩm phục] như để phủ nhận mọi liên hệ với triều đình

1. *Khâm định An Nam kỷ lược*, bản dịch Nguyễn Duy Chính (chưa xuất bản).

2. Tạ Chí Đại Trường, “Góp thêm về phổ hệ Tây Sơn và chân dung anh em họ”, tập san *Sử Địa* số 9-10: Đặc khảo về Quang Trung, Sài Gòn, 1968, tr. 112-133.

3. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, quyển VI [bản dịch của Hoa Bằng, Hoàng Văn Lâu] (Hà Nội: Khoa học xã hội, 1995), tr. 586.

An Nam, dù trong Nam hay ngoài Bắc, xác định rằng họ đứng ngoài mọi tranh chấp quyền lực của các triều đại.

Với lời khai của Nguyễn Quang Hiển, chúng ta thấy rằng Nguyễn [Quang] Nhạc không phải là con trưởng mà còn đứng sau Nguyễn Quang Hoa. Nguyễn Quang Bình là anh của Nguyễn Quang Thái [tức Nguyễn Lữ] chứ không phải là em như ghi chép trong *Liệt truyện*. Cho đến năm 1789, Nguyễn Quang Thái [Lữ] còn sống, ẩn cư trên núi Tây Sơn đúng như những gì được ghi nhận trong sách vở nhưng ông ta chết năm nào thì không rõ.

Việc cha ông có tên là Phúc mà sau này nhiều người cho rằng gốc họ Hồ, anh em Nguyễn Nhạc đổi sang họ Nguyễn để thu phục nhân tâm, cũng không đáng tin cậy. Việc tỵ húy chữ Phúc đời Tây Sơn không phải vì đó là tên cha của vua mà vì lý do căm ghét.

VUA QUANG TRUNG LÊN NGÔI LÚC NÀO?

Từ trước đến nay, sử nước ta vẫn cho rằng Nguyễn Huệ lên ngôi để cho “*chính vị*”. Lý do đó hàm ý bản tâm ông không (hay chưa) muốn lên ngôi nhưng đành phải miễn cưỡng vì nhu cầu quân sự và chính trị. Việc vua Quang Trung lên ngôi hoàng đế để danh chính ngôn thuận ra đánh quân Thanh được chấp nhận như một “*lý sở đương nhiên*”, không ai dị nghị mặc dù một số tác giả có đặt câu hỏi về ngày giờ chính xác ông đăng quang ở núi Bân.

Thực ra, Nguyễn Huệ không phải không muốn lên ngôi mà ông đã có ý tự lập ngay từ khi đem quân ra Bắc Hà lần thứ hai vào tháng Năm năm Mậu Thân (1788). Cũng vào thời gian này, ông gặp Ngô Thì Nhậm và người bấy tôi mới lập tức khuyên ông lên ngôi hoàng đế đồng thời chủ trì việc đi “*xin chữ ký*” để suy tôn ông cho hợp cách.

Sau ba bức thư “*suy tôn*” [do Ngô Thì Nhậm soạn] (chưa kể một chiếu “*trưng cầu dân ý*” do chính Nguyễn Huệ hỏi dân Bắc Hà)

nhưng tình hình chưa thuận lợi khiến Nguyễn Huệ hậm hực bỏ về Phú Xuân. Ở đây, Bình Vương đã chủ động việc lên ngôi, bỏ qua những hình thức bề ngoài mà ông thấy rằng không còn cần thiết nữa.

Hiện tại có ba tài liệu với ba nhật kỳ đăng quang khác nhau: chính sử triều Nguyễn (*Liệt truyện*), *Hoàng Lê nhất thống chí*, và chi tiết trong thư của Hội Truyền giáo Bắc Hà. Ngoài ra còn một nhật kỳ có hơi chênh lệch một chút với chính sử là bài *Chiếu lên ngôi* (tức *Vị chiếu*)¹ chép trong *Hàn các anh hoa*.

Liệt truyện, quyển XXX chép:

Huệ được tin quát lớn: “Sao bọn chó Ngô dám càn rỡ làm vậy?”. Lập tức ra lệnh xuất quân. Các tướng đều khuyên nên lấy ngôi vị cho chính để nối kết lòng người. Huệ mới xây đàn ở phía nam Bình Sơn, lấy ngày 25 tháng Một [11] tự lập làm hoàng đế, đổi niên hiệu thành Quang Trung, ngay hôm đó đem hết tướng sĩ thủy lục cùng tiến...² (Nguyễn Duy Chính dịch)

Hoàng Lê nhất thống chí (Ngô gia văn phái) thì viết như sau:

... Ngày 20 tháng ấy [tháng 11], Sở lui về Tam Điệp thì ngày 24, Tuyết đã vào đến thành Phú Xuân, Bắc Bình Vương được tin báo, giận lắm, liền họp các tướng sĩ, định thân chinh cầm quân đi ngay. Nhưng các người đến họp đều nói:

- Chúa công với vua Tây Sơn có sự hiềm khích, đối với ngôi chí tôn, lòng tôn phò của mọi người chưa thực vững bền, nay nghe quân Thanh sang đánh càng dễ sinh ra ngờ vực, hai lòng. Vậy xin trước hết hãy chính vị hiệu, ban lệnh ân xá khắp trong ngoài, để yên kẻ phản trắc và giữ lấy lòng người, rồi sau sẽ cất quân ra đánh dẹp cõi Bắc cũng chưa là muộn.

1. Ngô Thì Nhậm *tác phẩm*, tập 1 (Mai Quốc Liên chủ biên) (Hà Nội: Văn học, 2001), tr. 172.

2. Nguyên văn: 惠得報大罵何物吳狗敢爾猖狂。即下令舉兵。諸將咸勸請先正位號以繫人心。惠乃築壇于屏山之南，以十一月二十五日自立為帝，改元光中即日大率將士水陸齊進...

Bắc Bình Vương lấy làm phải, bèn cho đắp đàn ở trên núi Bàn [ở địa phận xã An Cựu, huyện Hương Trà, Thừa Thiên – Huế], tế cáo trời đất cùng các thần sông, thần núi; chế ra áo cổn, mũ miện, lên ngôi Hoàng đế, đổi năm thứ 11 niên hiệu Thái Đức của vua Tây Sơn Nguyễn Nhạc làm năm đầu niên hiệu Quang Trung. Lễ xong hạ lệnh xuất quân. Hôm ấy nhằm vào ngày 25 tháng Chạp năm Mậu Thân [1788].¹

Theo thư của các giáo sĩ có mặt tại Việt Nam còn lưu lại trong *Nhật ký về những sự kiện đáng ghi nhớ*, Nha Văn khố Quốc gia, Paris (Paris, Archives Nationales số F5; A.22) thì:

... Bắc vương đã ấn định ngày 11 tháng Mười [âm lịch] tức ngày mồng 8 tháng Mười Một là ngày ông tự phong mình làm Hoàng đế dưới danh hiệu “Quang Trung” (có nghĩa là ánh sáng trung ương tức là theo sự giải thích có lẽ đúng nhất, mặt trời của vũ trụ) đồng thời ông đang bận tính một kế hoạch vĩ đại theo như sắc lệnh ban bố ngày 6 tháng Mười [âm lịch] hay ngày 3 tháng Mười Một gọi cho đại thần Đại tư mã và tất cả các quan hay sĩ quan Tây Sơn làm việc tại Bắc Kỳ...²

Những tài liệu trên, tài liệu nào gần với sự thực nhất vẫn còn là một câu hỏi chưa có trả lời đích xác mặc dù nếu theo văn bản thì thư của các thừa sai của Hội Truyền giáo là tài liệu của chính thời đó còn để lại trong khi *Liệt truyện* và *Hoàng Lê nhất thống chí* chỉ được biên soạn và ấn hành vài chục năm sau khi sự việc xảy ra.

Hiện nay trong *Hàn các anh hoa* còn chép một bài *Chiếu lên ngôi* của vua Quang Trung do Ngô Thì Nhậm soạn, trong đó có đoạn như sau:

1. Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí* (bản dịch của Nguyễn Đức Vân, Kiều Thu Hoạch) (Hà Nội: Văn học, 2002), tr. 371-372.

2. Đặng Phương Nghi, “Vài tài liệu mới lạ về những cuộc Bắc tiến của Nguyễn Huệ”, tập san *Sử Địa* số 9-10, 1968, tr. 214.

Trẫm nghĩ: nghiệp lớn rất trọng, ngôi trời khó khăn, trẫm thật lòng lo không đương nổi. Nhưng ức triệu người trong bốn bể trông cậy vào một mình trẫm. Đó là ý trời, há phải việc người? Trẫm ứng mệnh trời, thuận lòng người, không thể cố chấp nhún nhường mãi, lấy ngày 22 tháng Một [11] năm nay lên ngôi thiên tử, đặt niên hiệu là Quang Trung nguyên niên.¹

Phân tích một số chi tiết trong bài *Chiếu lên ngôi* chúng ta ngỡ rằng bài này được soạn trước khi nghe tin quân Thanh sang chiếm nước ta, nếu không đồng thời với tờ biểu “*suy tôn*” lần thứ ba thì cũng chỉ sau đó một thời gian ngắn [mặc dù ngày đăng quang có thể được diễn vào sau].

Văn trong bài chiếu tức vị này hoàn toàn là văn chương thời bình, không phải thời chiến, không nhắc đến xa gần gì về việc quân Thanh xâm chiếm nước ta và lên ngôi để thu phục nhân tâm như sử đã chép. Chính vì thế, một số câu văn sáo mòn đầy giả tạo, chẳng hạn: “*Bản ý chỉ muốn quét trừ loạn lạc, cứu dân trong chốn nước lửa, rồi trả nước cho họ Lê, trả đất cho đại huynh, ung dung áo gấm hài thêu, ngắm cảnh yên vui ở hai cõi đất mà thôi. Nhưng việc đời đời đổi, rồi cuộc trẫm không được như chí nguyện*” hay “*Người làm quan hãy giữ phong độ hòa mục, người làm dân yên trong lệ tục vui hòa, trị giáo mở mang hưng khởi đến chỗ rất thuận, để văn hồi thời thịnh trị của Ngũ đế, Tam vương, khiến cho tông miếu xã tắc được phúc không cùng, há chẳng đẹp đẽ sao?*”² vẫn còn hiện diện trong bài chiếu.

Qua những sự kiện nêu trên, việc Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế ít nhất cũng đã được dự tính từ tháng Tám năm Mậu Thân khi

1. Ngô Thị Nhậm tác phẩm (2001), bản chữ Hán tr. 513-517, bản dịch của Mai Quốc Liên tr. 173.

2. Nguyên văn: 惠得報大罵何物吳狗敢爾猖狂。即下令舉兵。諸將咸勸請先正位號以繫人心。惠乃築壇于屏山之南，以十一月二十五日自立為帝，改元光中即日大率將士水陸齊進... Ngô Thị Nhậm tác phẩm (2001), tr. 172, 173.

ông phong vương cho Nguyễn Quang Toàn,¹ nghĩa là tách riêng ra thành một vương triều mới không còn lệ thuộc vào vua Thái Đức ở Quy Nhơn. Việc phong cho con lên tước vương đồng nghĩa với việc xác định người cha lên ngôi hoàng đế nên lễ đăng quang của vua Quang Trung chỉ là hợp thức hóa một sự việc đã công khai.²

Theo nhật ký của các giáo sĩ trong Hội Truyền giáo Bắc Hà thì Nguyễn Huệ lên ngôi là ngày 11 tháng Mười năm Mậu Thân (8-11-1788), tính ra trước cả khi Tôn Sĩ Nghị ra khỏi Nam Quan (28 tháng Mười năm Mậu Thân).³ Cho nên, khi quân Thanh vào Thăng Long (cuối tháng Một (11) năm Mậu Thân), Nguyễn Huệ đã là hoàng đế Quang Trung rồi, không còn phải bận bịu gì về việc đăng quang hay sắp đặt triều chính trong ngoài nữa.

Chúng ta cũng có thể tin rằng trong khoảng từ tháng Bảy đến tháng Mười năm Mậu Thân, tin tức về việc quân Thanh sang đánh nước ta được loan truyền rộng rãi tại Bắc Hà và Nguyễn Huệ muốn sớm lên ngôi để ông còn có thì giờ chuẩn bị chiến tranh, đúng như bản hịch văn kêu gọi tướng sĩ mà các nhà truyền giáo đã dịch sang tiếng Pháp [đề ngày 3 tháng Mười âm lịch, Thái Đức 11 (1788)] năm ngày trước khi lên ngôi theo tin tức của các nhà truyền giáo.⁴

1. Ngày 18 tháng Mười Một tôi đọc một lá thư đề ngày 20 tháng Chín của đức ông La Bartette gửi cho ông Le Breton trong đó Đức ông cho biết rằng: Tiếm vương Phú Xuân hay Bắc vương vừa mới phong cho con trai ông làm Nam vương lúc đó mới có bảy tuổi, nhưng hoàng tử được coi như được mười hai tuổi vì theo như lời đồn, các quan muốn nịnh người cha nên tăng cho người con nhiều tuổi hơn. Đặng Phương Nghi, "Vài tài liệu mới lạ về những cuộc Bắc tiến của Nguyễn Huệ", tlđd, tr. 213-214.

2. Xét tình thế lúc đó, việc Nguyễn Huệ lên ngôi hoàn toàn có thể hiểu được. Ông tuy vẫn dùng niên hiệu Thái Đức của Nguyễn Nhạc nhưng rất miễn cưỡng, nhất là sau những tranh chấp mãnh liệt giữa hai anh em không thể hòa giải. Còn như dùng niên hiệu Cảnh Hưng hay Chiêu Thống của miền Bắc thì lại càng khó cho ông vì muốn tránh cái tiếng là có nghĩa quân thần với nhà Lê để người ngoài nhìn ông như một thứ "chúa Trịnh" mới. Vấn đề chính danh đối với Nguyễn Huệ quan trọng hơn những gì chúng ta có thể hình dung nhưng sử quan nhà Nguyễn thì muốn tạo cho Nguyễn Huệ một khuôn mặt tiếm nghịch, còn sử gia đời nay thì không nhìn vào vấn đề của thời kỳ đó.

3. Theo lời tâu của Tôn Sĩ Nghị (*Khâm định An Nam kỷ lược*, quyển VI).

4. Đặng Phương Nghi, "Vài tài liệu mới lạ về những cuộc Bắc tiến của Nguyễn Huệ", tlđd, tr. 214-216.

Trong ba nhật kỳ, của các giáo sĩ, trong tờ chiếu lên ngôi và trong *Hoàng Lê nhất thống chí* thì nhật kỳ 25 tháng Chạp phải loại ra vì xem ra quá sát sao, không thể thực hiện được [25 tháng Chạp lên ngôi ở Phú Xuân, 30 tháng Chạp đã kéo quân ra đến Nghệ An]. Nhật kỳ trong *Chiếu lên ngôi* và trong *Liệt truyện* khá gần [25 tháng Một (11) âm lịch và 22 tháng Một âm lịch], tuy khác nhau nhưng cũng có cơ sở. Có thể ông đã đăng quang ngày 11 tháng Mười âm lịch [theo báo cáo của các giáo sĩ] nhưng khi nghe tin quân Thanh sang đánh, vua Quang Trung đã tổ chức một đại lễ ở núi Bàn mà sách vở gọi là *đại sư* (大師) hay *thân chinh* để đích thân nhà vua đem quân đi vào ngày 22 tháng Một (11) như *Liệt truyện* ghi nhận.

Với những mốc nhật kỳ tương đối chính xác theo ghi nhận của những nhà truyền giáo thì sau khi lên ngôi, vua Quang Trung còn mất một thời gian tuyển mộ binh lính, thu góp lương thực để chuẩn bị cho một đại chiến dịch đối phó với quân Thanh. Khi đến Thanh Hoa, vua Quang Trung lại tổ chức một đại lễ *xuất quân* [hay *đại duyệt*] ở Thanh Hoa cuối tháng Chạp để cho quân ăn Tết trước mà tin loan truyền qua lại khiến dân chúng Bắc Hà nhầm rằng đây là lễ đăng quang. Đại lễ xuất quân này còn được ghi chép trong nhiều sách vở điển hình là *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng:

... Huệ không nghe, liền chỉnh đốn binh tượng, làm lễ ra quân ở Thọ Hạc. Huệ ngồi trên đầu voi, ra lệnh rằng:

“Trong các quân của ta, ai muốn đánh thì phải vì ta mà giết cho hết lũ chó Ngô. Nếu không muốn đánh, hãy xem ta chỉ trong một trận giết hàng mấy vạn mạng người cho coi, không phải là nói khoác đâu”.

Nói xong các quân đều dạ ran như sấm, núi rừng rung động, chiêm trống vang rền, hành quân tiến gấp.¹

1. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, sđd, tr. 586.

Xét như thế, chúng ta thấy rằng trong khoảng thời gian từ tháng Mười đến tháng Chạp năm Mậu Thân, không phải chỉ có một lễ đăng quang của vua Quang Trung mà có tới ba lễ khác nhau, lễ đăng quang tháng Mười ở trong cung (theo đúng thủ tục mà bên ngoài ghi nhận), lễ thân chinh tháng Một (11) ở núi Bân để cho quân sĩ biết rằng ông sẽ đích thân cầm quân ra Bắc (như sử triều Nguyễn ghi nhận), và sau cùng là lễ đại duyệt ở Thanh Hoa (như dân Bắc Hà ghi nhận) để khẳng định rằng ông sẽ đánh cho địch “*chích luân bất phản, phiến giáp bất hoàn*”. Đối với một nhà quân sự tài ba như Nguyễn Huệ, chúng ta khó có thể tin rằng ông làm việc tùy tiện mà luôn luôn dự liệu để đối phó với những biến cố bất thường. Ông cũng đã thu xếp ổn thỏa mọi vấn đề kể cả việc bố trí những cánh quân dân trải đều trên khắp vương quốc để phòng ngự tấn công.

CÓ THỰC LÀ BÚT TÍCH CỦA VUA QUANG TRUNG?

Một trong những phụ bản độc nhất vô nhị kèm theo quyển *La Sơn phu tử*¹ là lá thư viết bằng mực son mà tác giả Hoàng Xuân Hân tin tưởng đó chính là thủ bút của Nguyễn Huệ. Hãy đọc lời tựa của Hoàng tiên bối viết vào tháng năm, năm Ất Dậu (1945) tại Hà Nội:

... Một buổi hè nóng nực năm Kỷ-mão 1939, tôi đã lội suối trèo non, mà tới ngọn núi mang dấu phu-tử từ lúc sinh-thời đến lúc tử-hậu.

Hai ngôi mộ nắp trong làn cỏ áy; mấy gian đền thờ trên núi không cây. Thành Lục-niên lác-đác đá rêu xanh; khe Bộc-bố vọt tung vòi nước trắng. Trước mặt, núi nhấp-nhô đoàn ngựa chạy; sau lưng đá sừng-sực bức tường ngăn.

Đây là cảnh tiêu-sơ, làm cho khách qua thăm phải động lòng trắc-ẩn.

1. Hoàng Xuân Hân, *La Sơn phu tử* (Paris: Minh Tân, 1952).

Sau tôi tới làng Nguyệt-ao dò thăm con cháu. Họ-hàng nay thịnh-vượng, nhưng con cháu thấy điêu-tàn. Nhà thờ một chái nhà tranh, tộc-trưởng một người cày mướn.

May có họ-hàng thân-thuộc đón tôi niềm-nở, và sau khi biết tôi cũng là miêu-duệ của phu-tử, mới cho tôi hay rằng còn giữ được chiếu-chỉ đời xưa. Một cụ già thấp hương, vái rồi lấy ống-sắc mở ra. Rút mãi, kéo ra một cuộn giấy cũ. Tôi trong lòng hồi-hộp, tay mở cuộn ra xem. Bên thấy dấu son còn đỏ chói, chữ mực vẫn chưa phai; duy chỉ giấy xưa lâu ngày đã thành vàng úa, và bị cuộn chặt quá nên mép rách sờn.

Nào chiếu, nào thư, nào tờ truyền, nào đạo sắc. Niên-hiệu Cảnh-hưng, Thái-đức, Cảnh-thịnh, Quang-trung. Lối chữ đủ lối chân, lối thảo, lối nghiêm-trang của người thư-lại, lối linh-động của bức tức-nho.

Chợt thấy một bức chữ son, nét son tàu đỏ thẫm. Nét bút vụng về nhưng vạm-vỡ. Mắt tôi không chớp, lòng tôi bắn-khoăn. Hẳn đây là thủ bút của một vua nào! Niên-hiệu đề Thái-đức, nhưng lời thư bằng nôm là của vua Quang-trung! Mà di bút ấy lại là bức thư mà Quang-trung tự viết mời phu-tử xem đất đóng đô. Lời thư lại bằng nôm. Đó là một sử-liệu quý giá vô ngần, nó tỏ rằng Quang-trung cũng biết chữ nhưng không thông; rằng Quang-trung dùng chữ nôm trong công văn; rằng Quang-trung biết trọng hiền-tài; rằng phu-tử giỏi địa-lý và Quang-trung tin địa-lý; rằng Quang-trung muốn đóng đô ở Phù-thạch, và rằng chính Quang-trung cầm quân ra giết Vũ Văn-Nhậm ở Thăng-long...

Tờ chiếu đó nguyên văn như sau:

Chiếu truyền La-sơn Phu-tử Nguyễn Thiệp¹ khâm tri. Ngày trước ủy cho Phu-tử về Nghệ-an tướng địa làm đô cho kịp kỳ nầy hồi

1. Huệ viết tên cụ lầm ra Thiệp (lời chú của Hoàng Xuân Hãn).

ngự. Sao về tới đó, chưa thấy đăng việc gì. Nên hãy giá hồi Phú-xuân-kinh hươu-tức sĩ-tốt.

Vậy chiếu ban hạ Phu-tử tảo nghi dữ trấn-thủ Thận cọng sự, kinh chi dinh chi, tướng địa tác đô tại Phù-thạch. Hành-cung sảo hậu cận sơn. Kỳ chính-địa, phỏng tại dân-cư ư gian, hay là đầu cát-địa khả đô, duy Phu-tử đạo-nhân giám-định.

Tảo tảo bốc thành! Ủy cho Trấn-thủ Thận tảo lập cung điện. Kỳ tam nguyệt nội hoàn-thành, đặc tiện giá ngự. Duy Phu-tử vật dĩ nhàn hốt thị.

Khâm tai! đặc chiếu.

Thái-đức thập nhất niên, lục nguyệt, sơ nhất nhật (1788).¹

Tác giả Hoàng Xuân Hãn ghi nhận rằng bức thư do chính tay Nguyễn Huệ viết “bằng son Tàu, không có dấu đóng”.² Nếu đây đúng thực là thủ bút của vua Quang Trung thì quả là một tài liệu “quý giá vô ngần”, xứng đáng để làm quốc bảo cho dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, muốn đúng như thế, chúng ta cần thêm những chứng cứ khác để củng cố sự tin tưởng của tác giả. Cho đến nay, chưa thấy ai đưa ra được một lý lẽ nào khác có sức thuyết phục hơn để ủng hộ quan điểm này mặc dầu nhiều sách vở [kể cả tài liệu gốc ở trên] đã không còn coi như một nghi vấn mà viết thẳng dưới phụ chú là “Thủ bút của vua Quang Trung”.

Trước hết, Hoàng tiên sinh khẳng định rằng đây là thư do chính tay Nguyễn Huệ viết nhưng chỉ căn cứ vào một lý lẽ duy nhất là được viết bằng mực son và phỏng chừng là nét bút cứng cỏi có vẻ của một võ tướng:

Bức chiếu nầy viết bằng nửa nôm nửa chữ. Trên nầy là nguyên-văn. Tiếng dùng là tiếng đàn trong, ví-dụ: đăng là được. Nét bằng son hồng điều, nay còn rất tươi. Tuy nét bút cứng-cáp, chững-chạc,

1. Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn phu tử*, sdd, tr. 118-119.

2. Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn phu tử*, sdd, tr. 118.

nhưng cũng rõ là người viết chưa luyện. Chữ cách nhau không đều đặn. Có chữ sót sau thêm vào, như chữ chiếu ở gần cuối. Có chữ tô đi tô lại; có chữ viết lấm, như chữ đô ở hàng thứ năm và chữ giám ở hàng thứ bảy. Chữ tên Nguyễn Thiếp cũng viết lấm.

Lần này là lần đầu mà cụ nhận được một tờ chiếu, mà không có dấu son. Ấy vì không cần, bởi lẽ chữ viết bằng son là chữ dành riêng cho vua viết. Chừng ấy chứng cũng đủ tỏ rằng chiếu này chính tay Chính-bình-vương viết. Lời tuy nôm nhưng dùng những câu toàn chữ xen vào. Hay là nói cho đúng, thì đó là văn chữ có xen nôm. Như thế tỏ rằng Nguyễn Huệ không phải hoàn-toàn vô học.¹

Chiếu theo nội dung, lá thư này viết ở Phú Xuân, sau khi Nguyễn Huệ rút quân về “cho binh sĩ nghỉ ngơi”. Việc chọn đất và vẽ kiểu kinh đô, ông cũng đưa ra những nét chính, đó là cung điện xây tại Phù Thạch, hành cung ở sau gần núi. Cung điện chính thì ở gần nơi dân cư hay nơi nào được đất, tùy theo Nguyễn Thiếp chọn. Vậy đây là một văn kiện quan trọng, không phải chỉ là lời lẽ thăm hỏi thông thường hay vài hàng kèm theo quà cáp để có thể gửi một cách khinh suất. Vả lại, Nguyễn Huệ đang ở kinh đô, không phải tại một nơi biên địa hay trên đường đi nên phải tùy tiện làm khi gấp gáp.

Đối với nho gia ngày xưa, từ giấy tờ đến cách xưng hô bao giờ cũng lấy lễ “chính danh” trước khi “định phận”. Theo như nội dung, Bình Vương đã ủy quyền cho Nguyễn Thiếp định đoạt địa điểm, còn trấn thủ Thận chỉ thực hiện việc dựng cung điện theo ý của La Sơn phu tử nhất là Nguyễn Huệ muốn làm gấp trong vòng ba tháng đủ biết ông dành tài lực vật lực gần như vô giới hạn vào công tác này. Với lời lẽ rõ ràng như thế, trách nhiệm trên vai Nguyễn Thiếp rất lớn và minh bạch.

Tính theo thời gian, từ tháng Sáu thêm ba tháng nữa, cộng thời gian qua lại chúng ta có thể ước lượng rằng Nguyễn Huệ định

1. Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn phu tử*, tr. 119.

ra Nghệ An vào khoảng tháng Mười năm Mậu Thân (1788) và sắp xếp để làm lễ đăng quang tại đây như tin đồn mà giáo sĩ La Barrette nghe được trong một lá thư gửi cho Le Breton “... ấn định ngày 11 tháng Mười [âm lịch] tức ngày mồng 8 tháng Mười Một là ngày ông tự phong mình làm Hoàng đế dưới danh hiệu “Quang Trung”.¹ Việc xây dựng có lẽ chỉ đình lại khi có tin quân Thanh kéo sang nước ta khiến Bình Vương phải tập trung nỗ lực vào việc đối phó với ngoại xâm, đưa đến những thay đổi ngoài dự tính.

Có lẽ Giáo sư Hoàng Xuân Hãn vì mừng quá nên tin tưởng rằng đây chính là thủ bút của Nguyễn Huệ. Thực ra, không có nguyên tắc nào quy định rằng chỉ nhà vua mới được dùng mực son. Trong dân gian, thấy đồ viết phóng, khảo quan chấm thi cũng dùng màu đỏ để phân biệt với học trò hay thí sinh viết văn bài dùng mực thường. Những tờ chiếu khác của Bình Vương gửi Nguyễn Thiếp không dùng chữ son mà dùng mực đen.² Thông thường chỉ có những lời phê của nhà vua trên các tờ biểu của các quan gửi lên mới dùng chữ son để phân biệt (châu phê). Những văn bản khác tuy trên danh nghĩa là lời của nhà vua nhưng thường do nội các soạn, viết bằng mực đen trên giấy vàng có đóng dấu ngọc tỷ.

Hình thức của bản văn này cũng có những điểm đáng ngờ vì hoàn toàn không theo đúng mẫu mực của một tờ sắc. Ngoài chi tiết quan trọng nhất là thiếu con dấu đóng trên hàng chữ *Thái-đức thập nhất niên, lục nguyệt, sơ nhất nhật* để bảo đảm đây là một công văn của triều đình, khoảng cách giữa nội dung tờ sắc [thường được đóng dấu kiểm để biết rằng tới đây đã chấm dứt] và ngày soạn thảo cũng quá sát (thông thường phải có một khoảng trống để người nhận có thể trả lời mặc dù lắm khi chỉ là hình thức). Một vài chữ

1. Đặng Phương Nghi, “Vài tài liệu mới lạ về những cuộc Bắc tiến của Nguyễn Huệ”, tldd, tr. 214.

2. Xem bản chụp các sắc thư, chiếu thư gửi Nguyễn Thiếp còn lưu trong Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. *Cổ vật thời Tây Sơn: Kỷ niệm 240 năm phong trào nông dân Tây Sơn bùng nổ (1771-2011)* (TP.HCM: Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, 2011), tr. 127-128.

được đậm lại hay sửa khiến chúng ta có thể ngờ rằng người viết đọc không rành hay viết không thông hoặc viết trại đi vì một lý do khác.

Dù gấp gáp, khó có thể tin được rằng Nguyễn Huệ phải tự tay viết một lá thư quên cả đóng dấu vì Nguyệt Ao tiên sinh thân tình đến mức nhìn vào mặt chữ là biết ngay. Việc viết một lá thư riêng đơn giản không đúng với quy cách của triều đình là một điều tối kỵ, đã không coi trọng người nhận mà còn có thể bị giả mạo hay sửa đổi. Chính vì thế, ngoài dấu triện 廣運之寶 (*Quảng vận chi bảo*) để bảo đảm rằng đây là một văn thư chính thức, những con số trên giấy tờ đều viết bằng chữ kép [一 (*nhất*) viết thành 壹, 二 (*nhị*) thành 貳, 三 (*tam*) thành 叁...] và còn đóng thêm dấu kiem nhỏ để nếu có thay đổi thì dễ dàng phát hiện.

Theo suy nghĩ của chúng tôi, đây là một dụ chỉ khẩn cấp. Trước đây Bình Vương đã yêu cầu Nguyễn Thiếp đi xem đất và chọn địa điểm để xây cung điện. Tuy nhiên sau đó tình hình chưa yên nhất là có vụ xung đột với Vũ Văn Nhậm [có nơi viết là Nguyễn Nhậm] khiến ông phải đích thân ra Bắc để dẹp yên. Khi về ngang qua Nghệ An, công việc vẫn chưa được xúc tiến nên khi về Phú Xuân ông phải viết một lá thư, vừa trách móc, vừa hối thúc và định cho một kỳ hạn rất gấp rút [ba tháng phải xong]. Sau đây chúng tôi xin trích lại lá thư đã được Giáo sư Hoàng Xuân Hãn viết lại theo lối chúng ta hiểu ngày hôm nay:

Chiếu truyền cho La-sơn phu-tử Nguyễn Thiếp được biết. Ngày trước, ủy cho Phu-tử về Nghệ-an xem đất đóng đô cho kịp kỳ này ngự-giá ở Bắc về trú. Sao ta về tới đó thấy chưa được việc gì? Nên ta hãy hối-giá về Phú-xuân kinh cho sĩ-tốt nghỉ-ngơi. Vậy chiếu ban xuống cho Phu-tử nên sớm cùng ông trấn-thủ Thận tính-toán mà làm việc, xem đất đóng đô tại Phù-thạch. Hành-cung thì để phía sau khá gần núi. Chọn đất hoặc ở chỗ có dân-cư, hoặc chỗ nào đất tốt có thể đóng đô được, là tùy Phu-tử lấy con mắt tinh mà xét định. Sớm sớm chọn lấy, giao cho trấn-thủ Thận chóng dựng cung-diện.

Hẹn trong ba tháng thì xong, để tiện việc giá-ngự. Vậy Phu-tử chớ để chậm-chạp không chịu xem.

Kính thay. Đặc chiếu...

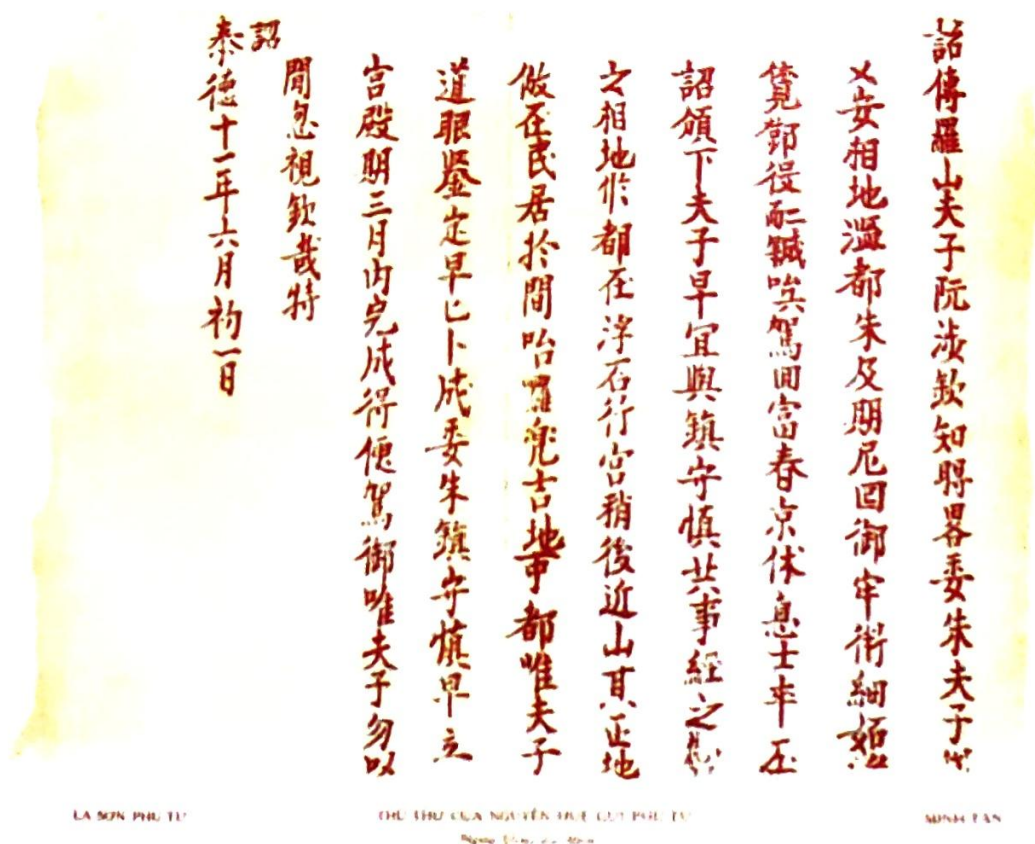
Thái-đức năm thứ 11, tháng sáu, ngày mồng 1.¹

Chính vì vậy, Nguyễn Huệ chắc cũng dặn người đưa thư bắt Nguyễn Thiếp phải trả lời ngay trên văn bản để đem về trình, minh xác rằng người nhận đã đọc để thi hành ngay, không có lý do gì để thoái thác nữa. Chúng tôi đoán là thế vì những lá thư trước, thường thư gửi và thư trả lời luôn luôn có một khoảng thời gian có lẽ lúc đầu Nguyễn Huệ còn đủ khiêm cung để không tỏ ra quá lỗ mãng. Tuy nhiên, càng về sau chúng ta càng thấy ông thẳng thừng hơn, chẳng cứ gì với Nguyễn Thiếp mà cả những nhà nho khác ở Bắc Hà chúng tỏ uy quyền càng ngày càng được củng cố. Trong thời gian cấp bách đó, Nguyễn Thiếp đã sai người nhà, học trò hay con cháu, chép lại bản chính để lưu giữ và những lỗi “*khuể ngộ*” (跬誤 - sai lầm văn tự) có thể do người chép vội chứ không phải nguyên bản viết sai. Còn tên Nguyễn Thiếp (阮浹) chép ra Nguyễn Thiệp (阮涉) có lẽ là vì người chép kiêng không dám viết thẳng tên thầy, tên cha mình.

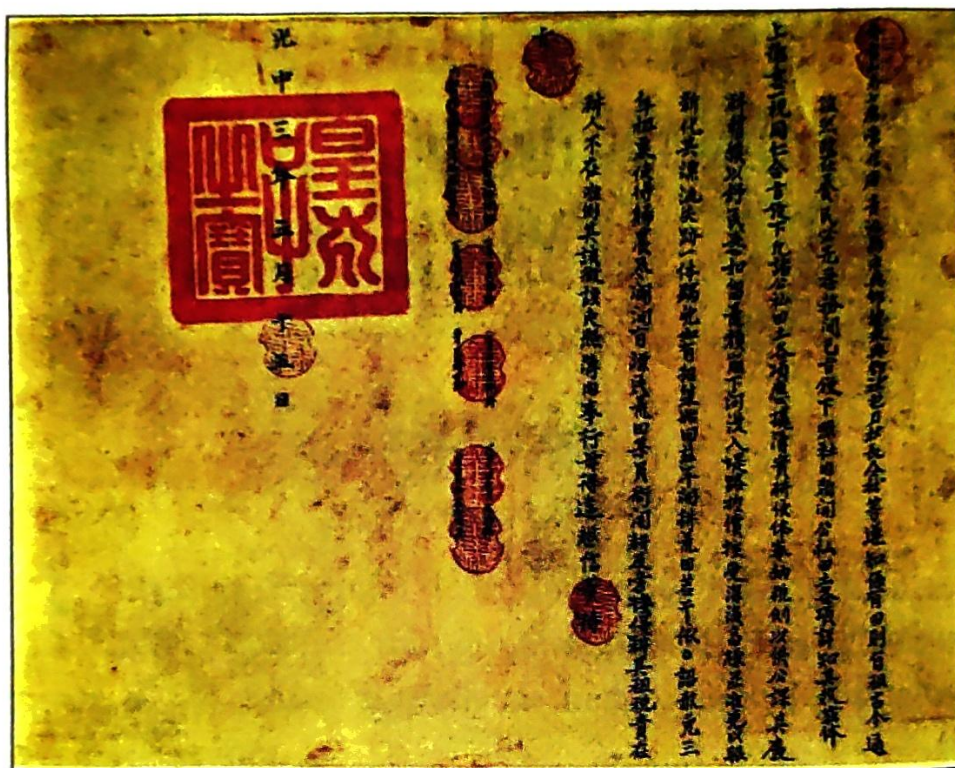
Cũng vì thế, Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã không tìm thấy lá thư Nguyệt Ao tiên sinh trả lời mà chỉ có lá thư của Nguyễn Huệ đáp lại mà nhân đó chúng ta đoán được phần nào nội dung hồi âm của Nguyễn Thiếp. Cũng nên thêm rằng, lá thư trả lời của Nguyễn Huệ để ngày 19 tháng Sáu, chỉ cách có 17 ngày với lá thư này, tính ra chỉ đủ thời gian sứ giả đi từ Phú Xuân đến Nguyệt Ao và trở về Phú Xuân trình lại nên việc đòi trả lời ngay cũng hợp lý.

Nói tóm lại, theo chúng tôi đây chỉ là một *bản sao* chép lại chiếu thư của Nguyễn Huệ. Vì bản sao này viết bằng mực son nên đã gây ra hiểu lầm và cũng không có chứng cứ gì để xác định đây là bút tích của Nguyễn Huệ.

1. Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn phu tử*, sđd, tr. 120.

Bìa quyển *La Sơn phu tử*

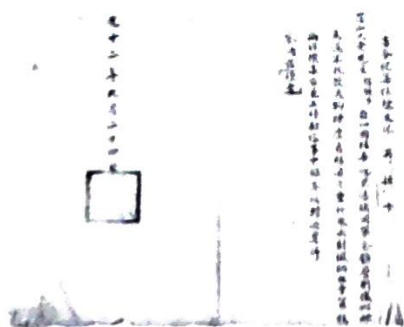
Tờ chiếu Nguyễn Huệ gửi Nguyễn Thiếp



Một lệnh chỉ đời Tây Sơn

Dấu vuông lớn: *Hoàng Thái tử chi bảo*. Dấu nhỏ: Dấu kiểm

252



26. — C.16. Thư của Trần Văn Kỳ tặng quê (XV. 2)



27. — C.17. Chúc của Quang-trung tách từ bình luận (XV. 5)

253



29. — C.22. Lệnh truyền của triều đường trích về việc dịch sách (XVII. 2)



30. — C.23. Chúc của Quang-trung khen về việc dịch sách (XVII. 3)

Một số văn thư khác đời Quang Trung
La Sơn phu tử, tr. 252-253.

NHỮNG NGHI VẤN LỊCH SỬ TRIỀU QUANG TRUNG: BẢO KIẾN HAY BẢO TẮT?

LỜI MỞ ĐẦU

Khi tiếp đón phái đoàn nước ta đến Nhiệt Hà, vua Càn Long đã dùng một đại lễ để đón vua Quang Trung. Đại lễ này vốn dĩ rất ít khi thi hành và chỉ áp dụng vào những trường hợp hết sức đặc biệt.

Điều đáng ngạc nhiên là khi miêu tả biến cố này, triều Nguyễn đã dùng một tên khác để gọi gây ra ngộ nhận cho hậu nhân khi hình dung ra việc tiếp khách, nếu không nói rằng đã là người Việt thì ít nhiều cảm thấy bị xúc phạm. Việc thay đổi danh xưng đó nếu kết nối với những chi tiết khác trong sử sách, nhất là đối chiếu với các loại tài liệu đầu tay hay tài liệu gốc - của cả người đồng thời trong phái đoàn Quang Trung lẫn tài liệu còn lưu trong đáng án nhà Thanh - có thể thấy đây không phải chỉ là một sự sơ sót mà là một tính toán có dự mưu được thực hiện quy mô và nhất quán.

Sự thay đổi một tên gọi, kèm theo những ngộ tạo khác, những dữ kiện không chính xác đã khiến cho quốc sử bị lệch lạc. Việc giao thiệp giữa Trung Hoa và Việt Nam từ đó bị nhìn dưới khía cạnh tiêu cực và tạo cho một triều đại tuy ngắn ngủi nhưng đạt được nhiều thành tích ngoại giao xuất sắc, nay trở thành một triều đại hiếu chiến và biến trá. Từ cơ sở đó, công lao của nhiều người khác cũng bị phủ nhận và hậu nhân không mấy ai chú ý để tìm lại sự thực cho thời kỳ này nữa.

MỘT SỰ THỰC BỊ LÃNG QUÊN

SỬ TRIỀU NGUYỄN

Đại Nam chính biên liệt truyện, quyển XXX: Ngụ Tây, trang 39 được Tạ Quang Phát dịch như sau:

Đến hành cung ở Nhiệt hà, giả vương vào chầu làm lễ bảo tất [ôm đầu gối]. Vua Thanh đích thân viết bốn chữ to Cung cực quy thành [tinh tú vây chầu sao Bắc cực như chư hầu vào chầu Thiên tử để quy thuận chân thành] và một câu đối:

Chúc giả [sic] hiệu tôn thân, vinh thi đan thâm tri phát thế,

Cận quang ứng sủng tứ [sic], tái kê thanh sử vị tiền văn.

[(Chầu mừng thọ) chúc phúc tận tâm tôn thờ thiên tử như cha mẹ, thể mãi giữ lòng son thì biết rằng không phế bỏ (việc xưng thần dâng cống).

Vào chầu được vinh quang thì phải được chuộng yêu ban thưởng, hãy xét lại sử xanh thì từ trước chưa từng nghe].¹

Cũng đoạn này, bản dịch Ngô Hữu Tạo, Đỗ Mộng Khương [Cao Huy Giu và Nguyễn Trọng Hàn hiệu đính] viết như sau:

Đến hành cung Nhiệt Hà, vào chầu ra mắt, làm lễ bảo tất [ôm lấy đầu gối vua]. Vua cầm bút viết bốn chữ đại tự: Cung cực quy thành, nghĩa là chầu vào ngôi sao Bắc cực đem lòng thành thực quy phục và một câu đối: Phiên âm: “Chúc bổ [sic] hiệu tôn thân, vinh sĩ [sic] đan thâm [sic] tri phát thế. Cận quan ứng sung [sic] tích, tài [sic] kê thanh sử [sic] vị tiền văn. Dịch nghĩa: Chúc phúc tỏ lòng tôn

1. Nguyên văn: 到熱河行宮入覲行抱膝禮。御筆：拱極歸誠四大字，並對聯一句：祝嘏效尊親，永矢丹忱知弗替。觀光膺寵錫，載稽青史未前聞。Tạ Quang Phát (dịch), Nhà Tây Sơn (Sài Gòn: Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, 1970), tr. 158-161.

thân, giữ mãi tấm lòng son không bỏ mất. Vào châu nhận được sủng mệnh, xét trong sử trước chưa từng ghi.¹

Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng viết trong *Việt sử cương mục tiết yếu* (越史綱目節要):

... Khi vào châu, vua Thanh cho cùng dự yến với các vương, lại gia ân, cho làm lễ ôm gối. Khi về nước, vua Thanh sai thợ vẽ họa chân dung mình ban cho.²

NGOẠI SỬ

Nghi lễ đó không phải chỉ ghi trong chính sử, ngay ngoại sử viết theo dạng tiểu thuyết là *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái chép:

Khi “quốc vương” tới Yên Kinh, vua Thanh mừng lắm, không hề biết đó là Quang Trung giả. Lúc “quốc vương” vào yết kiến, vua Thanh cho cùng ăn yến với các vị thân vương, lại ban ơn đặc biệt cho làm lễ ôm gối hết như tình cha con trong nhà...³

Những đoạn sử ngắn ngủi nêu trên chỉ phối suy nghĩ và hạn chế những người nghiên cứu không thể đi xa hơn. Trong nhiều năm, một nghi lễ ôm gối được coi như tâm điểm của việc tiếp đãi vua Quang Trung (giả) khi sang Trung Hoa. Chỉ đến khi tìm hiểu

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, tập 2 [bản dịch của Viện Sử học] (Huế: Thuận Hóa, 1977), tr. 556.

2. Nguyễn văn: 入覲時令與諸王同宴。又加恩行抱膝禮，及歸國命工畫御容賜之。 (... [Nguyễn Huệ] nhập cận thời lệnh dĩ chư vương đồng yến, hựu gia ân hành bào tất lễ. Cập quy quốc mệnh công họa ngự dung tứ chi...). Đặng Xuân Bảng (鄧春榜) soạn, *Việt sử cương mục tiết yếu*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội: Khoa học xã hội, 2000), tr. 635: phần bản dịch và tr. 642: phần Hán văn).

3. Nguyễn văn: 迨進京，清帝大喜，以爲眞光中的，於入覲時，賜與諸親王因同宴，又加恩并行抱膝 [禮]，一如家人父子之親。 Bản chữ Hán trích từ Trần Khánh Hạo chủ biên, *Hoàng Lê nhất thống chí* (皇黎一統志), *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tùng san* (越南漢文小說叢刊), đệ Ngũ tập (Đài Loan: Học sinh thư cục, 1987), tr. 240. Bản dịch của Nguyễn Đức Vân – Kiều Thu Hoạch: *Ngô gia văn phái, Hoàng Lê nhất thống chí* (Hà Nội: Văn học, 2002), tr. 389.

thêm trong những văn bản chính thức từ thời Tây Sơn chúng ta thấy có khác.

TÀI LIỆU THỜI TÂY SƠN

Đại Việt quốc thư (大越國書)

Ở tập VI trong *Đại Việt quốc thư*, giữa một văn thư vua Quang Trung từ công quán gửi về nước có đoạn được Hoàng Văn Hòe dịch như sau:

.... Sáng sớm ngày 11, tước Công họ Phúc đem theo vào châu, vâng chỉ làm theo lễ ôm con vào thăm nhà vua, thánh thượng mừng và đẹp lòng, đặc cách gia ân cho thơ nhà vua làm, cùng mũ, áo, ngựa, với một vạn lạng bạc và một cỗ mũ để vào châu, bồi thần cùng người đi theo, đều thưởng cho bạc lạng và các thứ...¹

Chúng tôi (NDC) dịch lại như sau:

Sớm tinh sương ngày mười một [11], Phúc công gia đưa ta vào nhập cận [tức triều kiến vua Càn Long], phụng mệnh làm lễ bảo kiến thỉnh an [抱見請安]. Thánh thượng hết sức vui mừng nên đặc biệt gia ân ban cho ta ngự thi cùng mũ áo, ngựa, một vạn lượng bạc cùng một cái chòm mũ đội khi vào châu.² Bồi thần cho đến hành nhân cũng đều được ban thưởng ngân lượng và các món khác.

Xem lại bản dịch của Đình Thụ Hoàng Văn Hòe, rất nhiều chỗ nhắc đến chi tiết này đều dịch là “lễ đem con đến bệ kiến” (tr. 256), “lễ đem con vào bệ kiến” (tr. 257, 259, 261) nghĩa là dịch sát hai chữ *bảo kiến* mà không biết đây là tên gọi của một đại lễ. Thực ra

1. Nguyên văn: 十一日星早福公爺帶同入覲。奉行抱見請安禮。聖心甚為喜悅，特加恩賜御詩並冠服，馬匹與銀一萬兩及朝冠一頂。陪臣至行人並奉賞賜銀兩等物。 *Đại Việt quốc thư*, “Tờ quốc thư của vua Quang Trung khi ở công quán Viên Minh gửi về nước cho Nguyễn Quang Toàn” [bản dịch của Đình Thụ Hoàng Văn Hòe] (Sài Gòn: Trung tâm học liệu Bộ Giáo dục, 1973), tr. 333-334.

2. Nguyên văn: 朝冠 (*triều quan*), là mũ đội cùng với triều phục.

bao kiến nghĩa đen là ôm nhau khi gặp mặt, tương tự như lối chào thân mật của nhiều sắc dân du mục khác.

Bang giao hảo thoại (邦交好話)

Trong *Bang giao hảo thoại* của Ngô Thì Nhậm còn ghi lại một lá thư nhan đề “Thư của thị thần vua Quang Trung trình bày, biện bạch về việc cầu hôn” trong đó có đoạn được Mai Quốc Liên dịch như sau:

... Chỉ từ khi thiên triều phát phúc ở Mãn Châu, di phiên ở Tây Nam chưa ai xin lấy hoàng tộc, cho nên việc này có vẻ ra từ sáng kiến, người mới nghe dễ lấy làm ngờ và cho là khó khăn. Nay ôm gối mà vấn an là lễ đối với thân vương, thế là Đại hoàng đế đặc cách dùng lễ ấy đãi ngô quốc vương nước tôi, và không lấy thế làm hiềm...¹

Bản dịch này Mai Quốc Liên dịch là “ôm gối” có lẽ cũng nương theo ý nghĩa từ trước trong sách vở nên không để ý đến bốn chữ 抱見請安 (*bao kiến thỉnh an*). Chúng tôi (NDC) dịch lại như sau:

Kể từ khi thiên triều nổi điểm lành nơi Mãn Châu, di phiên ở tây nam chưa từng được sánh đôi với hoàng tộc, nay việc này mới là lần đầu tiên, nên người nghe thấy lấy làm nghi nan.

Lễ bao kiến thỉnh an ấy là của bậc thân vương nhưng đại hoàng đế đãi ngô quốc vương bản quốc, chẳng lấy làm ty hiềm...

SỬ HIỆN ĐẠI

Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử học*

Trong *Việt Nam sử lược*, Lê Thần Trần Trọng Kim viết:

1. Nguyên văn: 但自天朝發祥滿州以來。西南夷藩。無有以尚天潢諸者。故其事出於創見。而初聞者以為疑難。夫以抱見請安，親王之禮。大皇帝殊遇本國國王。不以為嫌。 Ngô Thì Nhậm tác phẩm, tập 1: Hàn các anh hoa, *Bang giao hảo thoại* (Mai Quốc Liên chủ biên) (Hà Nội: Văn học, 2001), bản dịch tr. 399 và phần Hán văn tr. 752.

Sang đến Yên-kinh, vua Càn Long nhà Thanh tưởng là Nguyễn Quang-Trung thật, vời đến châu ở Nhiệt Hà, cho vào làm lễ ôm gối, như là tình cha con một nhà, và cho ăn yến với các thân vương. Đến lúc về nước, vua lại sai thợ vẽ làm một bức ảnh truyền thần để ban cho ân lễ thật là hậu.¹

Hoa Bằng, Quang Trung Nguyễn Huệ, Anh hùng dân tộc

Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm cũng nhắc đến việc tiếp đón này nhưng không đề cập đến lễ “ôm gối” như sử triều Nguyễn ghi nhận:

Để tỏ ý ưu đãi khác thường, vua Kiến-long, khi tiếp Giả-vương ở hành cung Nhiệt-hà, cho làm lễ “bảo kiến, thỉnh an” trong một bầu không khí cực êm đềm thân mật. Lễ đó, theo như lời dụ của vua Thanh, chỉ những ai trong bọn đại thần có nhiều huân lớn, công to mới được dùng.²

Sau đó khi nhắc đến việc cầu hôn công chúa nhà Thanh, Hoa Bằng cũng dịch tờ biểu, trong đó viết:

Thần vốn là kẻ áo vải, được nhờ ơn cả, lạm giữ côi Nam. Từ khi vào triều cận nơi cung khuyết, đã được đặc cách làm lễ bảo kiến văn an, lại được ban thưởng trọng hậu, ơn lạ dồi dào...³

Sách viết về thời kỳ Quang Trung còn rất nhiều nhưng phần lớn đều chép theo *Việt Nam sử lược* vốn dùng tài liệu gốc là *Liệt truyện*. Có lẽ duy nhất chỉ có Hoa Bằng không bị lệ thuộc vào sử triều Nguyễn và tham khảo nhiều sách ngoài, trong đó có cả tài liệu Trung Hoa nên đã dịch nguyên văn là “*bảo kiến, thỉnh an*”.

1. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược* (Histoire du Việt-Nam) in lần thứ 3 (Hà Nội: Tân Việt, 1949), tr. 377.

2. Hoa Bằng, *Quang Trung Nguyễn Huệ, Anh hùng dân tộc 1788-1792* (Sài Gòn: Hoa Tiên, 1950), tr. 218.

3. Nguyên văn: 臣本一介布衣。仰荷皇恩。叨司南服。既自展觀闕庭。特令抱見請安。賞賚更蕃。稠蒙異渥。 Hoa Bằng, *Quang Trung Nguyễn Huệ, Anh hùng dân tộc 1788-1792* (1950), tr. 290.

TÀI LIỆU NHÀ THANH

Từ một lá thư của Phúc Khang An

Khi tìm hiểu về tiến trình giao thiệp với Thanh triều về việc công nhận triều đình Tây Sơn chúng ta thấy có một chuyển biến rõ rệt. Trong hàng nghìn năm giao thiệp với phương Bắc, cơ bản những quy mô của mọi triều đại đều mang một đặc tính: đó là liên hệ “xin cho” hay nói khác đi chúng ta đòi hỏi để được đối phương đáp ứng mà sự chủ động luôn luôn ở phía bên kia, về hình thức cũng như nội dung, dài ngắn lâu mau vượt ra ngoài tầm tay của nước mình.

Riêng triều đại Quang Trung, sự thôi thúc có mặt quốc vương An Nam trong đại lễ khánh thọ 80 đã khiến vua Càn Long liên tục đưa ra những ưu đãi, một hình thức nhượng bộ ngoại giao, để chiêu dụ vua Quang Trung ngõ hầu có được một lời hứa chắc chắn sẽ sang tham dự.

Ngoài những ban thưởng vượt bình thường như ngọc như ý, hà bao, ngự thi, thủ xuyên bằng ngọc trai, các loại quà cáp... nhất là việc bằng lòng phong vương mà không đòi hỏi thủ tục gây khó khăn như những triều đại trước, cho đến đầu năm Canh Tuất, khi hạn kỳ lên đường đã gần kề, Thanh triều bắt buộc phải đi xa thêm một bước. Đó là vua Càn Long dành những ưu đãi mà từ trước đến nay - không cứ gì nước ta mà cả các ngoại phiên thân cận nhất như Triều Tiên, Lưu Cầu... cũng chưa bao giờ được hưởng.

Ngoài việc vua Càn Long cũng gửi một cân nhân sâm loại tốt cho Nguyễn Quang Bình phụng dưỡng mẹ mà yên tâm lên đường thì phải nhắc đến một nghi lễ đặc biệt vốn chỉ dành cho người thân trong hoàng tộc lập đại công - nói khác đi phải là người Mãn Châu - chứ không cho người ngoài. Đại lễ đó cũng nhằm trấn an vua Quang Trung và gián tiếp cho triều đình Tây Sơn biết rằng việc đưa

phái đoàn sang Trung Hoa không phải là một thái độ thần phục mà là một khách mời của vua Càn Long.

Nếu hiểu được ý nghĩa đích thực của đại lễ, chúng ta cũng giải mã được những biến chuyển tình cảm mà vua Càn Long dành cho vua Quang Trung khi ông viết thư coi hoàng đế nhà Thanh như thầy, như cha và đã được đáp lại bằng một vị thế đặc biệt và khác thường.

Biến chuyển tâm lý của vua Càn Long

Việc đại lễ khánh thọ có một quốc vương nước nhỏ sang Trung Hoa là điều vua Càn Long mong mỏi từ lâu và có lẽ nhiều cận thần am hiểu niềm mơ ước đó. Tuy nhiên, làm thế nào để đạt được ước nguyện này lại là một việc không dễ dàng vì tuy nhiều tiểu quốc thần phục nhà Thanh nhưng mọi giao thiệp chỉ hạn chế vào việc triều cống định kỳ và một số hoạt động thương mại. Riêng Triều Tiên - một nước vẫn tự hào là mình gần gũi với thiên triều hơn cả - được hưởng đặc ân là mỗi năm cử sứ thần sang Bắc Kinh một lần, được ban ấn bằng vàng, nôm hình con rùa (hơn ấn bằng bạc mạ vàng, nôm hình lạc đà nằm một bậc) nhưng quốc vương cũng không có ý định đích thân sang chúc thọ.

Sự kỳ vọng của vua Càn Long tưởng như bất thành thì xảy ra biến cố An Nam. Cuối năm Mậu Thân (1788), gia quyến vua Lê chạy sang nương nhờ ở Long Châu và tổng đốc Tôn Sĩ Nghị nhìn thấy như một cơ hội để hoàn thành tâm nguyện của vua Càn Long vì nếu tái lập triều đình Chiêu Thống thì việc yêu cầu vua Lê sang Trung Hoa không còn là một dự tính ngoài tầm tay.

Mọi việc xảy ra đúng như dự liệu và quân Thanh ra khỏi Nam Quan chưa đầy một tháng đã lấy lại được kinh đô, sắc phong Lê Duy Kỳ làm An Nam quốc vương và vua Lê đã viết thư xin được sang năm nhập cận và chúc thọ. Lẽ dĩ nhiên, đây chưa hẳn là bản ý của vua Chiêu Thống mà hẳn có sự gợi ý hay đòi hỏi của Tôn Sĩ Nghị để làm đẹp lòng vua Càn Long nhằm thăng tiến trên hoạn lộ.

Triều đình nhà Thanh không lường trước được việc Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc, chỉ một trận đánh tan đạo quân Lương Quảng còn đạo quân Vân - Quý vội vàng rút về.

Chính vì thế, khi Phúc Khang An sang thay Tôn Sĩ Nghị, ông ta tìm đủ mọi cách để ép vua Quang Trung cũng đi theo con đường của vua Chiêu Thống nghĩa là bằng lòng sang Bắc Kinh trong đại lễ Bát tuần khánh thọ. Công tác vừa thuyết phục, vừa uy hiếp ấy không suôn sẻ như sử chép mà bao gồm nhiều giai đoạn, nhiều quá trình đàm phán.

Sau nhiều lần ồm ờ không dứt khoát, triều đình Tây Sơn cuối cùng xác nhận vua Quang Trung sẽ sang chúc thọ, lại mình xác không phải vì vị thế phiên thuộc - tông chủ mà là vì cảm cái ân đức của vua Càn Long nên coi hoàng đế nhà Thanh như thầy, như cha, việc chúc thọ cũng không khác gì cái tình đối với một thân nhân lớn tuổi. Chính vì thế vua Càn Long đã cho biết sẽ dùng lễ “*bao kiến thỉnh an*” như một xác định công khai ông cũng coi vua Quang Trung như một hoàng tử.

Ý nghĩa lễ “*bao kiến thỉnh an*” là gì?

Ngày 21 tháng Giêng, Phúc Khang An được thông báo rằng phái đoàn nước ta đến Du Đăng Tiết (逾燈節) vào tháng Ba sẽ tiến quan, nên lập tức cho chuẩn bị tiếp đón, lại tìm hiểu phái đoàn gồm những ai đi theo để cung ứng mọi thứ cho đủ số. Phúc Khang An lại ra lệnh cho quan binh suốt một dải từ Ngô Tầm Nam Thái đến Trấn Nam Quan từ tháng Hai trở đi đều phải chờ đợi đón tiếp, gặp mặt liền đi theo để hộ tống lên kinh.¹ Ngày mồng 2 tháng Hai, Phúc Khang An viết lá thư sau đây xác định sự long trọng của đại lễ này trong đó có đoạn như sau:

1. Quân cơ xứ, Nguyệt triệp bao, hòm 2778, bao 163, số hiệu 39090, chiếu hội An Nam quốc vương văn cáo, ngày 21 tháng Giêng năm Càn Long 55. Trang Cát Phát, *Thanh Cao Tông thập toàn võ công nghiên cứu* (1982), tr. 399.

Quốc vương ở đất Giao [Chi] xa xôi phương Nam, chắc không thông hiểu cách thức của thiên triều. Phàm các bầy tôi vào triều cận, thường là nghi lễ bình thời, [còn như] bão kiến thỉnh an, ấy là vượt hẳn điển lệ, trước đây chỉ có tướng quân Triệu Công khi bình định Hôi bộ trở về, và tướng quân A Công, khi bình định hai Kim Xuyên xong, ca khúc khải hoàn vào triều kiến hoàng đế, hoàng thượng muốn tướng sĩ ra sức, khi đó mới cho thi hành đại lễ này. Còn như ban cho đai màu kim hoàng, thì cực kỳ phi thường, đến như ngự bút viết bằng chữ son, thuộc quốc lại càng khó được. Thế mà ngày nay quốc vương ở phương Nam mới thần phục, mọi thứ đều được cả, thật là khó gặp ai được vinh sủng đến thế.¹

Như vậy đại lễ này không phải chỉ là một sự gặp gỡ bình thường mà là hình thức tiếp đón vốn là nghi lễ riêng của người Mãn Châu đón người thân từ xa trở về với hai ý nghĩ quan trọng:

1. Vua Càn Long coi vua Quang Trung như một người trong gia đình, không phải là một quốc vương nước nhỏ.

2. Đại lễ này chỉ dành cho người đã lập được võ công phi thường, một cách gián tiếp minh định rằng nhà Thanh đã thua một trận lớn.

LÁ THƯ CỦA PHÚC KHANG AN

Nguyên văn

為照會事，照得本年正月初旬接到國王來函，當即繕寫照會寄覆，嗣聞國母須藉參苓頤養，隨以自用參枝，並繕照會發交左江湯道馳送諒山，交該鎮目轉齎，嗣復奉旨因吳文楚向左江道面懇隨同國王進京，仰蒙聖慈格外體恤，以彼係國內得力之人，國王入關朝覲，應令在國居守，庶無牽累，是以諄諄諭飭

1. Nguyên văn: 國王遠處炎交，或未深悉天朝制度，大凡人臣朝覲，自有常儀，抱見請安，乃係逾格曠典，從前惟平定回部將軍兆公，平定兩金川將軍阿公，凱旋入覲，皇上郊勞將士，始命恭行此禮，而金黃鞵帶，賜出非常，御筆硃批，屬國尤所難得，今國王以南服新藩，種種仰邀異數，實為難覲寵榮。

巡撫部院明晰照會，令其此次毋庸隨同前來，宸衷眷顧優渥殊常，想國王先後均經接到矣。

上年宣封委員成道等進關後，皇上軫念該國一切情形，降旨令其馳驛進京，以備垂問，當令迅速起程。茲據成道自京來稟內稱，抵京後屢邀召見，蒙皇上以安南歲收豐歉何如？國王年已幾何？前次抱恙曾否全痊，膺封之後如何感忭？用人行政是否協宜？人心如何翕附？十三道地方可曾平靖？詳加詢問，經成道逐一據實覆奏，聖心甚為喜悅。

又蒙皇上因國王三月入覲之期以定，復相服飾冠帶一一問及，又經成道詳晰奏對，隨命江南省織造緯絲，細繡，莽袍，金龍王帽，真金腰帶，預備頒賜。

嗣又疊奉諭旨，俟國王到京，令行抱見請安之禮，加賞金黃鞵帶，用昭優異，並因國王所寄貢使阮宏匡等書函進呈，仰蒙聖垂鑒，國母現已年高，需用藥物滋培，國王色養情殷，睿懷嘉予，特頒內府人參一觔，並撰勅書一道，同御筆硃批表文由驛發交廣西撫部院迅速轉遞。

凡茲異數隆恩，不但屬國藩臣夢想不到，即天朝親貴，亦不能倖邀，國王自上年納款已來，即蒙寵錫便蕃，不可勝紀，璽封宸翰，絡繹而來。而且求款得款，求封得封，數月之間，藩服早膺得正名分，開關以通市易，頒朔以正日時，疊次隆施，無非聖主體天心以立牧，順民心以建賢，恩澤加至萬分，光榮邁於千古。

本爵閣部堂代國王恩之，於欣感之中彌懷敬畏，蓋受恩易而報恩難，因至於莫可名報，則食息寢興，必惴然有所不安，惟有早趨宸陛，早覲天顏，始可欽承睿訓，式構輦圖於無可報答中，勉思報答也。

國王遠處炎交，或未深悉天朝制度，大凡人臣朝覲，自有常儀，抱見請安，乃係逾格曠典，從前惟平定回部將軍兆公，平定兩金川將軍阿公，凱旋入覲，皇上郊勞將士，始命恭行此

禮，而金黃鞵帶，賜出非常，御筆硃批，屬國尤所難得，今國王以南服新藩，種種仰邀異數，實為難覲寵榮。

至國王起程赴京，仍應繫用紅帶，恭俟面覲時賞換。再人參為盛京山川靈秀所鍾，品質珍貴，不特安南稀有，即內地亦不易購求。前聞阮光顯在京購買，原擬俟國王進京覲祝時，代懇恩賜，嗣據左江道來稟，知國王字寄阮宏匡等帶購，本爵閣部堂隨將自用參枝函寄四兩，其品本屬中平，內庫人參係從數十百觔中選擇而出。

今蒙皇上隆恩頒賞至一觔之多，國母叨茲渥賜，資以益壽培元，家慶國恩，無涯無量，國王諏吉揚鑣，涓誠覲聖，不須系念倚間，心泰身榮，悉出鴻慈所賜，凡在臣工，同聲歡忭，況乎身受感銜，更復何如，國王新正諏詳開用印信，所有恭謝勅印詩章表文及隨表貢物，此時自己(己?)遣使恭齋在途，現奉諭旨俟表貢到關，即當賞收，並令將齋貢陪臣護送進京，俾得仰邀宴賚矣。

再國王寄阮宏匡等書內令將安南與暹羅構衅緣由據實陳奏，原書呈覽之後，皇上深嘉國王小心恭恪，計慮周詳，現在兩國陪臣同赴朝正，共叨筵宴，彼此俱未提及，亦無纖毫露於形迹，其書函已交阮宏匡等收閱。

惟兩國從前既有此不和之事，國王進京後，必當令吳文楚居守國中，以資鎮撫，俟下次貢期進京，現奉諭旨令本爵閣部堂再行明白檄諭，聖明優恤，奚啻至再至三，自當欽遵辦理，天朝恩溥德洋，共球萬國，東西南朔，罔不率俾，茲恭逢皇上八旬萬壽，五代一堂，山海梯航，輿琛輦賁而來者，盈於闕下。

國王崛起西山，甫膺封爵，即得瞻雲就日，叩覲祝釐，行勲貴之禮，極章采之華，光寵無加，恩榮備至，本爵閣部堂惟有預為國王慶遭逢紀殊遇耳。

協風和煦，序入仲春，屈指入關，為期不遠，本爵閣部堂於二月下瀚，當鼓櫂西行，專俟關前相見也，須至照會者。¹

1. Cung trung đẳng, hòm số 2778, bao 163, số hiệu 39095, văn thư về việc tiếp đãi vua Quang Trung để ngày mồng 2 tháng Hai năm Canh Long 55 (1790) của Phúc Khang An.

Dịch nghĩa

Về việc tiếp đón, thì theo bản văn nhận được của quốc vương gửi hồi đầu tháng Giêng năm nay, nên trả lời kỹ càng mọi việc. Từ khi nghe tin quốc mẫu cần phải có sâm linh để tắm bổ, [tôi đã] lấy sâm chi đang dùng, đem giao cho Tả Giang Thang [Hùng Nghiệp] đem gấp xuống Lạng Sơn, giao cho trấn mục quý quốc chuyển cho quốc vương. Sau đó lại nghe Ngô Văn Sở nói với Tả Giang đạo là xin cho được theo quốc vương tiến kinh, mong được thánh thượng thương tình mà cho phép, nhưng y là người đặc lực ở trong nước, quốc vương nhập quan triều cận thì nên ở lại để trông coi để không xảy ra chuyện gì trục trặc, và đã vội vã sức cho tuần phủ Minh Tích lo liệu việc đó, lần này không nên đi theo, đủ biết tấm lòng quyến cố không phải bình thường, ắt quốc vương trước sau đã nhận được đầy đủ.

Năm trước bọn ủy viên tuyên phong họ Thành [tức Thành Lâm] trở về rồi, hoàng thượng quan tâm tình hình quý quốc, giáng chỉ ra lệnh cho sắp xếp việc tiến kinh, hỏi han kỹ lưỡng rồi ra lệnh cho khởi hành sớm sửa. Cứ như Thành Lâm từ kinh về cho biết, sau khi được hoàng thượng triệu vào hỏi là năm nay mùa màng thuế má thu được ra sao? Quốc vương tuổi tác bao nhiêu? Trước đây đau ốm nay đã khỏi chưa? Sau khi được phong vương sắp đặt thế nào? Dùng người trong việc hành chính có thích hợp không? Lòng người có theo về hay chẳng? Mười ba đạo địa phương có yên tĩnh không? Mọi việc nhà vua hỏi han rất kỹ, Thành Lâm nhất nhất tâu lên, thánh tâm cực kỳ vui vẻ.

Về sau khi hoàng thượng nghe tin quốc vương đã định ngày nhập cận [vào yết kiến vua Thanh] là tháng Ba, nên lại hỏi han thêm mũ đai ăn mặc ra sao, Thành Lâm tâu rõ ràng, liền

sức cho tình thân Giang Nam¹ dệt tạo, sắp xếp các loại tơ lụa, hàng thêu, măng bào, mũ miện rồng vàng, đai đeo vàng rồng để ban cho.

Hoàng thượng cũng dụ rằng đợi đến khi quốc vương đến kinh đô, sau khi làm lễ báo kiến thỉnh an xong rồi, sẽ thưởng thêm đai màu kim hoàng, để tăng thêm việc ưu đãi người ở nơi xa, cũng nhân việc đã ủy thác cho cống sứ Nguyễn Hoành Khuông dâng thư trình lên để mong thánh chúa ngó xuống, quốc mẫu nay niên kỷ đã cao, cần có thuốc men tâm bổ, quốc vương nghĩ đến công lao nuôi dưỡng, nên đặc biệt ban cho một cân nhân sâm trong nội phủ, lại soạn một đạo sắc thư, cùng ngự bút châu phê trên biểu văn sai dịch trạm giao cho phủ bộ Quảng Tây lập tức chuyển đệ.

Những ân sủng khác thường như thế, không chỉ phiên thần thuộc quốc chẳng dám mơ tưởng, ngay cả người thân quý của thiên triều cũng không mấy ai được, quốc vương từ năm ngoài đến nay, ân sủng mấy phen, quả là chưa từng có, lại được cả bút mực của hoàng thượng ngô hầu yên lòng mà tới. Đến như xin gì được nấy, cầu phong được phong, chỉ trong vài tháng, được ban cho danh phận chính thức của phiên vương, mở cửa ải cho buôn bán, ban lịch cho đúng ngày tháng, mấy lần được ban ơn, thật quả là thánh chúa lấy lòng trời mà chần dặt, theo lòng dân mà đãi người hiền, ân trạch khắp vạn phần, quang vinh cũng hơn từ nghìn xưa trở lại.

Bản tước các bộ đường thay mặt quốc vương nhận những ân điển đó, trong lòng cảm kích lại thêm kính sợ, thấy rằng chịu ơn thì dễ mà báo đáp khó biết là nhường nào. Nếu chưa đáp đến được thì lúc ăn, lúc nghỉ, lúc ngủ, lúc thức, ắt có chiều ay

1. Vải dùng để may áo cho triều đình đều do Nội chức nhuộm cục (內織染局) đảm trách nhưng dệt tại các công xưởng ở Giang Nam (Hàng Châu, Từ Châu, Giang Ninh). Schuyler Cammann, *China's Dragon Robes* (1952), tr. 116.

náy không an, chỉ có cách sớm chạy đến bệ rồng, chiêm ngưỡng thiên nhan, để được nghe lời giáo huấn, dẫu những ơn kia không thể báo đáp, cũng là nghĩ đến báo đáp vậy.

Quốc vương ở đất Giao [Chi] xa xôi phương Nam, chắc không thông hiểu cách thức của thiên triều. Phàm các bầy tôi vào triều cận, thường là nghi lễ bình thời, [còn như] bảo kiến thỉnh an, ấy là vượt hẳn điển lệ, trước đây chỉ có tướng quân Triệu Công khi bình định Hồi bộ trở về, và tướng quân A Công, khi bình định hai Kim Xuyên xong, ca khúc khải hoàn vào triều kiến hoàng đế, hoàng thượng muốn tướng sĩ ra sức, khi đó mới cho thi hành đại lễ này. Còn như ban cho đai màu kim hoàng, thì cực kỳ phi thường, đến như ngự bút viết bằng chữ son, thuộc quốc lại càng khó được. Thế mà ngày nay quốc vương ở phương Nam mới thần phục, mọi thứ đều được cả, thật là khó gặp ai được vinh sủng đến thế.

Khi quốc vương khởi trình đi lên kinh đô, có thể cứ dùng đai màu đỏ, đợi đến khi triều kiến hãy thay đổi qua đai được thưởng. Còn như nhân sâm là kết tụ sơn xuyên linh tú của đất Thịnh Kinh, phẩm chất thật là quý giá, không phải chỉ hiếm có ở đất An Nam mà ngay trong nội địa cũng khó mà kiếm được.

Trước đây có nghe Nguyễn Quang Hiến tìm mua ở kinh đô, đã định đợi khi quốc vương đến cận chúc, khi đó [tôi] sẽ thay mặt mà xin hoàng đế ban cho, nhưng cứ theo lời bẩm của Tả Giang đạo mới hay quốc vương đã khiến Nguyễn Hoành Khuông tìm mua rồi, bản tước bộ đường mới lấy bốn lượng sâm chi đang dùng, phẩm chất chỉ là loại trung bình thôi, không được như sâm trong nội khố là thứ tuyển chọn trong hàng nghìn cân mới lấy được một.

Đến nay được hoàng thượng ban cho nhiều đến một cân, quốc mẫu được ân tứ thấm đến, cả nhà được hưởng ơn trên, thật là

vô cùng vô lượng, quốc vương trong lòng thơ thối, khi vào triều cận không bận khoăn về chuyện ở nhà, tâm thái thân vinh, cũng đều do hồng ân ban cho, phạm là phạm bầy tôi ai ai cũng đều vui thích, hưởng hồ là người được hưởng thì còn biết như thế nào.

Quốc vương mới khai ấn tín, ắt sẽ dâng biểu cung tạ sắc ấn thi chương kèm theo cống vật, khi đó sẽ sai sứ mang theo trên đường đi, hiện nay tôi đã phụng chỉ đợi khi biểu văn, cống vật đến cửa ải, sẽ lập tức thu nhận ngay, lại hộ tống bồi thần tới kinh đô, sắp đặt mọi việc tiếp đón.

Lại thêm việc quốc vương trong thư có bảo Nguyễn Hoành Khuông cứ thực trình bày việc xích mích giữa Tiêm La và An Nam, sau khi nguyên thư trình lên, hoàng thượng thấy quốc vương cẩn thận cung kính, nên cũng đã lo liệu mọi việc thật chu đáo. Hiện giờ bồi thần của cả hai nước cùng nhập triều, cùng ăn tiệc với nhau, chuyện nọ kia đều không nhắc đến, cũng không để lộ hình tích, lá thư cũng đã đưa cho Nguyễn Hoành Khuông được đọc.

Còn như việc hai nước trước đây có sự bất hòa, khi quốc vương tiến kinh, nên để Ngô Văn Sở ở lại trong nước, lo việc trấn thủ, đến lần tiến cống sau hãy đi, nhà vua cũng đã chỉ dụ cho bản tước các bộ đường rất minh bạch, sự lo lắng của bậc thánh minh ban xuống hết việc này đến việc khác, vậy hãy cố gắng mà noi theo ân đức thiên triều rải ra khắp chốn, ban cho vạn quốc, đông tây nam bắc, tất cả đều nhận được, đến dịp Bát tuần vạn thọ của hoàng thượng, ngũ đại nhất đường, thuyền bè xe cộ từ bốn biển kéo đến, ắt đầy cung khuyết.

Quốc vương khởi nghiệp ở Tây Sơn, nay được phong tước chẳng khác nào xem mây thấy mặt trời, đến triều kiến chúc thọ, thi hành lễ huân quý, thật là vinh hạnh biết bao, lại được quang

sùng ân vinh đầy đủ, bản tước các bộ đường cũng được dự phần vào việc tao ngộ vui mừng của quốc vương.

Mưa thuận gió hòa, nay đã trọng xuân, bấm đốt ngón tay, ngày quốc vương nhập quan chẳng còn mấy chốc, bản tước các bộ đường đến cuối tháng Hai sẽ lên đường về phương tây, đợi ở cửa quan để gặp gỡ, và tiếp đón ngài.

Triệu Huệ, A Quế là ai?

Trong đoạn văn trên, Phúc Khang An có nhắc đến tướng quân họ Triệu và họ A. Hai người đó là thế nào?

Triệu công tước Triệu Huệ (兆惠) (1708-1764), gốc Chính hoàng kỳ là danh tướng nhà Thanh, lập nhiều chiến công, truyền thuyết là người đã bắt được Hương phi dâng vua Càn Long.¹ Ông là cháu (grand-nephew) gọi Hiếu Cung Nhân hoàng hậu (孝恭仁皇后) (mẹ vua Ung Chính, bà nội vua Càn Long) bằng bà cô. Thành thử ông là vai em họ của hoàng đế.



Triệu Huệ

1. Xem thêm “Hương phi”, biên khảo của Nguyễn Duy Chính.

Trích trong Trạch Văn Minh (翟文明) chủ biên, *Trung Quốc toàn sử* (中國全史), quyển IV: Diễm Sử (Bắc Kinh: Quang Minh nhật báo xuất bản xã, 2002), tr. 103.

Năm 1748, ông được điều đi Tứ Xuyên trong đạo binh bình định Kim Xuyên, năm sau thắng trận trở về. Năm 1754, nhân dịp đi thanh sát Tây Tạng, Triệu Huệ đã tâu vua Càn Long đem quân chiếm xứ này. Công lao lớn nhất của Triệu Huệ là đem quân đánh Hồi Cương trong suốt từ năm 1755 đến 1761, có lần bị vây suốt ba tháng trời, lương thực hết sạch, lính của ông phải ăn thịt người để sống. Chiến công đó đã khiến vua Cao Tông phong cho ông làm Nhất đẳng Võ nghị Mưu dũng công, Hiệp biện Đại học sĩ, Thái tử Thái bảo. Cả một vùng đất đai rộng lớn trước đây của người Hồi nay sáp nhập vào lãnh thổ Trung Hoa dưới cái tên Biên giới mới, tức Tân Cương.

Khi Triệu Huệ ca khúc khải hoàn trở về Bắc Kinh, vua Cao Tông đích thân ra khỏi thành đón, phong cho ông làm Phó Đô thống và mở tiệc đãi ngay tại triều. Hình của ông được treo tại Tử Quang Các (Hall of Military Merits). Nhiều lần thoát hiểm một cách thần kỳ, ông đã được người đời trao tặng danh hiệu “*phúc tướng*” (viên tướng có phúc). Khi ông chết, đích thân vua Càn Long đến tận nhà phúng điếu, đặt tên thụy là Văn Tương. Con ông Trát Lan Thái (札蘭泰 - Lalantai) tập tước và còn được gả Hòa Khác (和恪) công chúa, con gái thứ 9 của vua Cao Tông.

Còn A công tước A Quế (阿桂) (1717-1797) gốc thuộc bộ tộc Chương Giai (章佳) là người thuộc Chính lam kỳ Mãn Châu. Ông lập nhiều công trạng, đáng kể nhất bình định Y Lê, Turkestan, Kim Xuyên, Đài Loan, Nepal, hình ông được treo trong Tử Quang Các. Mười sáu cảnh trong chiến dịch đánh Tây Vực của ông về sau được khắc bản để lưu truyền, một số hiện còn lưu trữ trong các tàng cổ viện.

Năm 1776, khi đi đánh Kim Xuyên ông bắt được đầu mục của người thiểu số ở đây là Sách Nặc Mộc (Sonomu), lúc trở về triều được vua Càn Long ra khỏi cổng thành đón tiếp và đãi yến tại

hoàng cung. Ông làm quan tới Võ anh điện Đại học sĩ, phong tước Thành mưu Anh dũng công là người mà cho đến Hòa Thân cũng phải kiêng dè, có ông nên không dám ngang ngược quá lắm. Suốt nhiều năm, A Quế là người đứng đầu trong Quân cơ xứ, bộ phận quan trọng nhất về việc quân sự và quốc phòng của nhà Thanh. Khi ông chết được tặng Thái Bảo, đặt tên thụy là Văn Thành.

Nghi thức lễ “bảo kiến thỉnh an”

Khi vào triều kiến hoàng đế, bất cứ ai cũng phải quỳ ba lần và rập đầu chín lần¹ (tam quy, cửu khấu đầu). Chỉ riêng lễ “bảo kiến thỉnh an”, nhà vua bước xuống khỏi ngai vàng đi ra khỏi cung (hay lầu) ôm lấy người khách (*bảo kiến*) để chứng tỏ sự ưu ái và quan thiết đồng thời thăm hỏi (*thỉnh an*). Tục lệ này vốn dĩ là của người Mông Cổ khi Đại Hãn đón các đại tướng thắng trận trở về và cũng thông dụng trong các tộc người du mục quan ngoại Trung Hoa. Nghi thức này được cải biến để thành một trọng lễ dành riêng cho khách quý trong trường hợp đặc biệt.²

Theo *Trung Quốc văn hóa đại điển* (中國文化大典) thì đại lễ này như sau:

*Lễ bảo kiến: Lễ tiết đời Thanh người Mãn châu dùng để giao thiệp. Dùng cho người thân xa ngày nay gặp lại hay khi cáo biệt. Khi hành lễ, người nọ ôm lưng người kia, mặt áp vào nhau, là lễ rất trịnh trọng tôn quý. Từ trung kỳ nhà Thanh trở về sau lễ này ít dùng.*³

1. Chính vì không đồng ý làm lễ này vì cho rằng nhẹ quốc thể mà phái đoàn của các nước Tây phương bất bình với triều đình nhà Thanh gây ra nhiều vấn đề ngoại giao.

2. Hiện nay một số lãnh tụ gặp nhau cũng ôm hôn tương tự như kiểu này, có lẽ cũng bắt nguồn từ dân du mục miền Tây Bá Lợi Á.

3. Nguyên văn: 抱見禮: 清代滿族交往禮節。用於親人久別重逢或告別時。行禮時，彼此抱腰接面，為鄭重尊貴之禮。清中期以後漸少行之。

(*Bảo kiến lễ: Thanh đại Mãn tộc giao vãng lễ tiết. Dụng ư thân nhân cửu biệt trùng phùng hoặc cáo biệt thời. Hành lễ thời, bỉ thủ bảo yêu tiếp diện, vi trịnh trọng tôn quý chi lễ. Thanh trung kỳ dĩ hậu tiệm thiếu hành vi*). Nhiệm Kế Dũ (任繼愈) chủ biên, *Trung Quốc văn hóa đại điển* (中國文化大典) [4 cuốn] (Sơn Tây: Sơn Tây giáo dục xuất bản xã, 1999), quyển 1, tr. 81.

Chính vua Cao Tông trong bài dụ gửi vua Quang Trung khi nhà vua đến tỉnh Hồ Bắc cũng đã nói là “*đại hoàng đế tiết thứ ban cho rất là ưu hậu, các nước phiên ở ngoài, từ thiên cổ cho đến bây giờ, chưa từng được như thế*”.¹

NHỮNG NGỘ NHẬN CỐ Ý

Việc vua Càn Long dùng một đại lễ cực kỳ vinh sủng để đón vua Quang Trung có thể được đánh giá dưới nhiều góc độ, tùy theo từng lúc. Lễ “*bảo kiến thỉnh an*” như điển lệ và phong tục Mãn Châu là một nghi lễ vừa thân mật, vừa trịnh trọng dùng để đón người thân từ xa trở về.

Hai trường hợp vua Càn Long đón Triệu Huệ và A Quế nhằm nhấn mạnh vào việc người trong hoàng tộc lập đại công trở về. Trong nhiều trường hợp khác, các tướng lĩnh khi thắng trận chỉ làm lễ dâng tù binh gọi là “*hiển phù*” rồi được ban yến gọi là “*khao lao*”.

Trường hợp vua Quang Trung có mang một ý nghĩa mới. Ngoài việc nhấn mạnh vào việc tôn quý để chiêu dụ ông sang chúc thọ, có lẽ việc thi hành đại lễ này bắt nguồn từ vua Càn Long rất xúc động khi trong tờ biểu tạ ơn² của nước ta:

Kính mong đại hoàng đế bệ hạ

Như vua mà cũng như cha. Như thánh mà cũng như thần

Cấm cương càn khôn mà giữ lấy điều trung

Chín kinh tám điều

Tác dụng quả quen như thế

1. *Đại Việt quốc thư*, sđd, tr. 301.

2. “Biểu văn tạ ơn ban cho Triều Châu san hô và hà bao lớn, nhỏ”.

*Đức trải rộng mà đẹp đã từ lâu. Sáu loại chư hầu¹ cùng quy tụ
Nay nước vừa mới mở, đạo nhu hoà hạ quốc cũng chẳng khác gì
Vun trồng vì nước nhỏ lại càng chăm sóc*

*Lời vàng ngọc dạy rằng hãy giữ lấy, tình thân ái có khác gì cha
con một nhà*

*Món ăn ngon đều chia cho, khí dụng cũng ban xuống. Sủng
vinh như thế xưa nay quân thần nào có mấy ai.²*

Việc xưng tụng “như thầy như cha” đã khiến vua Càn Long
phê vào biểu văn:

*Trẫm đọc rất vui mừng, bồi thần của khanh vừa đến nên
giao lại để đem về. Khanh đọc lời phê bằng mực son của trẫm sẽ
càng sung sướng. Chẳng bao lâu sẽ gặp, trẫm cũng vui như khanh
vậy.³*

Tháng Tư năm Canh Tuất, khi vua Quang Trung và tùy tùng
trên đường lên Bắc Kinh, vua Càn Long đã gửi cho tổng đốc Phúc
Khang An một văn thư khen ngợi việc vua Quang Trung đem con
Nguyễn Quang Thùy và bồi thần Ngô Văn Sở cùng đi, nhất là sự
thành thực coi ông như người thân “*vi quân vi phụ*” nên ông cũng

1. 周王畿以外的諸侯邦國曰服。其等次有六：侯服，甸服，男服，采服，衛服，蠻服。(Chu vương kỳ dĩ ngoại đích chư hầu bang quốc viết phục, kỳ đẳng thứ hữu lục: hầu phục, điện phục, nam phục, thái phục, vệ phục, man phục. Nghĩa là: Nhà Chu gọi các nước thần phục mình là chư hầu, chia ra làm sáu loại: hầu, điện, nam, thái, vệ và man).

2. Nguyên văn: 欽惟大皇帝陛下。克君克長。乃聖乃神。握乾綱而允執厥中。九經八條。作用真如此熟。敷恒德而美成在久。六服群辟。儀刑罔不是孚。柔懷於下國胥同。封植在微臣尤篤。

玉音以保守操持是訓。親愛如家人父子之情。珍物偕服食器用均頒。寵榮曠從古君臣之遇。慶賞既便蕃於行殿。

3. Nguyên văn: 欣悅覽之。卿所使陪臣適至。即交彼持迴。卿閱朕硃批。益當歡喜。相見在即。同此殷念也。(Hân duyệt lãm chi. Khanh sở sử bồi thần thích chí. Túc giao bì trì hồi. Khanh duyệt trẫm chu phê. Ích đương hoan hỷ. Tương kiến tại tức. Đồng thứ ân niệm dã). Bản văn này ghi trong Khâm định An Nam kỷ lược, quyển XXVI, tr. 9-12 và trong Lịch triều tạp kỷ, quyển VI. Bản văn trong Lịch triều tạp kỷ có một số sai lầm nên nghĩa không rõ. Bản chúng tôi dùng trên đây là tài liệu gốc của Thanh triều trong Khâm định An Nam kỷ lược (bản dịch của Nguyễn Duy Chính).

coi Nguyễn Quang Bình như con,¹ lại đích thân phê lên biểu văn của vua Quang Trung để cho Phúc Khang An chuyển lại. Cũng trong thư này ông sai Phúc Khang An báo tin cho vua Quang Trung biết rằng khi hai cha con đến kinh đô thì sẽ đặc biệt phong cho Nguyễn Quang Thùy làm thế tử, một vinh dự đặc biệt xác định rằng Nguyễn Quang Bình ngang hàng “*thân vương*”. Vua Càn Long cũng bảo Phúc Khang An đo đạc ni tắc của Nguyễn Quang Thùy để triều đình may sẵn mũ áo thế tử ban cho khi triều cận.

Chính tình cảm càng lúc càng nồng thắm, tuy không chính thức nói ra, mọi cung cách đối xử đều coi như hàng thân vương là tước vị cao quý nhất trong thứ bậc triều đình. Những y phục và các món phụ tùng có thể coi như một sự công nhận bán chính thức. Trong những bữa tiệc tại kinh đô, vua Quang Trung cũng được xếp cuối cùng của bậc thân vương nhưng trên quận vương.

Thanh thực lục chép:

Ngày Kỷ Sửu, An Nam quốc vương Nguyễn Quang Bình, cùng bồi thần Ngô Văn Sở các người, bọn Mộc Bình tuyên úy ty [Kim Xuyên] Giáp Lặc Tham Nạp Mộc Táp [甲勒參納木卡] ba mươi người, bọn Cáp Tát Khắc Hàn Hàng Hân Lặc Tể [em của Hòa Trác] năm người nhập cận [vào triều kiến].²

Vua ngự tại thắng cảnh Quyển A, có các thân vương, bồi lặc, bồi tử, công đại thần [Mãn Châu], các vương Mông Cổ, bồi lặc, bồi tử [Mông Cổ], công, ngạch phò, thai cát, các vương người Hồi, công, bá khắc, sứ thần các nước Miến Điện, Nam Chường, sinh phiên Đài Loan cùng là khách chứng kiến đại lễ đặc biệt này. Sau

1. Nguyên văn: 朕不忍不以子視阮光平矣 (Trẫm bất nhẫn bất dĩ tử thị Nguyễn Quang Bình hĩ. Nghĩa là: Chẳng lẽ trẫm không coi Nguyễn Quang Bình như con hay sao). Thượng dụ gửi Phúc Khang An ngày 23 tháng Tư năm Càn Long 54. *Càn Long triều thượng dụ đáng* [XV, 1394] (1991), tr. 622.

2. *Cao Tông thực lục*, quyển 1358. Theo tài liệu của Triều Tiên thì tháng Bảy nhà Thanh tổ chức 7 đại yến, lần đầu ngày mồng 9 nhưng vua Quang Trung chưa đến kịp. Các lần sau có sự hiện diện của phái đoàn nước ta.

nghi lễ mọi người được ban yến [ăn tiệc]. Theo lời thuật của chính vua Quang Trung trong lá thư gửi về cho thế tử Nguyễn Quang Toàn thì:

Sớm tinh sương ngày 11, Phúc công gia đưa ta vào nhập cận [tức triều kiến vua Càn Long], làm lễ bảo kiến thỉnh an [抱見請安]. Thánh thượng hết sức vui mừng nên đặc biệt gia ân ban cho ta ngựa thi cùng mũ áo, ngựa, một vạm lạng bạc và một cái mũ châu.¹ Bồi thần cho đến hành nhân cũng đều được ban thưởng ngân lượng và các món khác.

Cùng ngày hôm đó ta được ăn yến và xem tuồng² cùng tiếp đón các vị thân vương. Đến chiều ta lại dâng biểu [tạ ơn] và bài họa [ngự thi]...³

Theo nhiều tài liệu, vua Càn Long tuy đã bát tuần nhưng vẫn còn khỏe mạnh và linh động như người trong tuổi 60. Macartney kể rằng [năm 1793, khi ông 83 tuổi] “... mắt ông vẫn đen, nhanh nhẹn và soi mói, mũi hơi khoằm và dẫu tuổi cao nhưng nước da ông hồng hào. Ông cao chừng 1,75m, lưng không còng chút nào. Tuy không vạm vỡ, béo tốt nhưng với tuổi 83, người ta dễ dàng nhận ra rằng khi còn trẻ ông rất tráng kiện”.⁴

Cũng nên xác định, trong lần gặp gỡ đầu tiên, vua Càn Long ban cho vua Quang Trung đúng theo nghi lễ đã định sẵn bao gồm mọi phẩm phục quốc vương chế tạo theo mẫu nước ta. Lần thứ hai ông được ban cho phẩm phục bậc thân vương nhà Thanh, tương đồng với các a ca (hoàng tử, con ruột nhà vua).

1. Nguyên văn: 朝冠 (triều quan), là mũ đội cùng với triều phục.

2. Nguyên văn: 劇班 (kịch ban).

3. Đại Việt quốc thư, quyển VI [bản dịch của Nguyễn Duy Chính].

4. “... His eye was dark, quick, and penetrating, his nose rather aquiline, and his complexion, even at this advanced age, was florid. His height I should suppose to be about five feet ten inches, and he was perfectly upright. Though neither corpulent nor muscular at eighty-three, it was not difficult to perceive that he once had possessed great bodily strength”. *Travels in China* (1805), tr. 152.

Bài ngự thi vua Càn Long ban cho Nguyễn Huệ nguyên văn như sau:

瀛藩入祝值時巡，初見渾如舊識親。
伊古未聞來象國，勝朝往事鄙金人。
九經柔遠祇重驛，嘉會於今勉體仁。
武偃文修順天道，大清祚永萬千春。¹

Phiên âm

Doanh phiên nhập chúc trị thời tuần
Sơ kiến hỗn như cựu thức thân
Y cổ vị văn lai Tượng quốc²
Thắng triều vãng sự bỉ kim nhân
Cửu kinh nhu viễn chi trùng dịch
Gia hội ư kim miễn thể nhân
Võ yển văn tu thuận thiên đạo
Đại Thanh tộ vĩnh vạn thiên xuân

Dịch nghĩa

*Kẻ phiên thuộc ở ngoài đến chúc thọ trong khi đang đi tuần,
Mới gặp lần đầu mà như người thân đã biết từ lâu.
Từ xưa đến nay chưa từng nghe người ở Tượng quốc đến,
Việc triều trước đòi người vàng thật là đáng khinh.
Đường xa đạo nhu viễn phải qua nhiều trạm,
Mừng rằng hôm nay gặp được nhau để tỏ điều nhân.*

1. Cao Tông thực lục, quyển 1358; Thanh Cao Tông ngự chế thi văn toàn tập, tập X, quyển 59, tr. 10. Đại Nam chính biên liệt truyện, quyển XXX, tr. 26b. Tinh sà kỷ hành (YHVH VI, tr. 232).

2. Tượng quốc là tiếng nước ta tự xưng trong bài biểu mừng khắc trên kim tiên vua Quang Trung đem sang (hiện còn trong Bang giao hảo thoại).

Dấu việc võ, sửa việc văn là thuận với đạo trời,

Nhà Đại Thanh sẽ kéo dài mãi đến nghìn năm.

Theo sử nhà Thanh, vua Càn Long là người làm thơ rất nhanh, tuy không trau chuốt, đẽo gọt nhưng cũng không khách sáo. Bài ngự thi này được làm ngay tại điện, viết và trao cho Nguyễn Huệ ở bữa tiệc nên một số ý nghĩa cũng cần khai triển thêm.

Hai câu đầu nói về lần đầu tiên gặp nhau ở một nơi ngoài kinh đô (khi đó vua Càn Long đang ở Nhiệt Hà sơn trang) nhưng đã thấy gần gũi thân mật như biết nhau từ lâu. Trong bốn tháng đi từ Nam Quan đến Nhiệt Hà, vua Quang Trung đã nhiều lần trao đổi thư từ dưới danh nghĩa tạ ơn và tạo được một liên hệ khá thân mật với vua Thanh. Đây chính là dịp vua Càn Long xác định lại quan hệ đó.

Trước đây, nhiều lần vua nước ta phải cống người vàng mà Trung Hoa nói thác là coi như hình nhân thay mình sang triều yết. Thực tế, việc này là một nỗi nhục mà nước ta cắn răng phải chịu. Trong lần này, vua Quang Trung sang Trung Hoa đã giải tỏa được sự ức chế, lại được coi trọng như một người thân đánh dấu một bước tiến mới trong liên hệ song phương.

LỄ BÃO TẤT (TRIỀU NGUYỄN)

Như đã trích dẫn, lễ “*bão kiến*” là một điển lệ của nhà Thanh tuy ít dùng nhưng có những quy thức nhất định. Mặc dù triều Nguyễn du nhập và chịu ảnh hưởng rất nhiều về mặt tổ chức của nhà Thanh nhưng không có lễ tục này. Tuy vậy vua Minh Mạng lại tự đặt ra một lễ tục gọi là “*bão tất*” mà hình thức hoàn toàn tương phản.

Theo *Đại Nam thực lục*, năm Minh Mạng 16 (Ất Mùi, 1835) sau khi dẹp xong giặc Nông Văn Vân, vua Minh Mạng đã cử hành lễ “*ôm gối*” mà hình thức như sau:

... [Vua Minh Mạng] bắt đầu cho bày tôi có công được làm lễ ôm đầu gối vua [bảo tất lễ]. Trước đây, đại viên thống lĩnh 3 đạo Tuyên, Cao, Thái về Kinh, chiêm cận. Vua dụ Nội các rằng: “Đề đốc Phạm Văn Điển, Tổng đốc Tạ Quang Cự và Lê Văn Đức, 2 lần đi đánh giặc, 3 năm được có thành tích, trải bao gian nan hiểm trở nên công lớn. Đó tuy là đạo bề tôi làm theo bốn phận nên làm, nhưng hết sức khó nhọc vì nước, để ta được thư lòng lo về miền Bắc, thì há có lễ nào nỡ không hậu đãi họ sao? Vậy ra lệnh cho bộ Lễ soạn nghi tiết, chọn ngày tốt, ta sẽ ngự cửa đại cung, chuẩn cho các đại thần đã rút quân về đó tiến vào chầu. Ban cho Phạm Văn Điển, Tạ Quang Cự và Lê Văn Đức làm lễ ôm đầu gối, để tỏ cho biết là ta coi họ như lũ hoàng tử mua vui ở dưới gối. Đó là lễ do ta bắt đầu đặt ra, kể về tình, rất là thân ái. Tình và lễ giữa vua và tôi không gì hơn được nữa. Vậy nên đem ý này truyền dụ trước cho họ biết.

... Trước một ngày, quan phần việc bày ngai, treo màn trướng ở gian chính giữa cửa đại cung, đến sáng sớm ngày chính nhật, rước vua lên ngự bảo tọa. Hoàng tử, các tước công, văn võ phẩm quan đều mặc áo thường triều, theo ban thứ đứng hầu. Bọn Thống soái, Tham tán đều mặc áo đại triều, do ban bên tả, rảo bước đến sân rộng, làm lễ chiêm cận. Dâng ấn quan phòng về việc quân của Đề đốc, Tổng thống, Tổng đốc, Thống đốc và Tham tán đi đánh dẹp xong rồi, bộ Binh trước hết dẫn Đề đốc Phạm Văn Điển do bên tả đường ống [lối đi hai bên có tường cao - lời chú thích trong sách], lên bên đông thêm giữa, đến phía trước bảo tọa, quỳ, phủ phục xuống đất, đợi tuyên Chỉ tiến lên. Điển giắt hốt vào đai, đi bằng đầu gối, tiến lên. Vua ruỗi một chân ra, Điển chìa hai tay ôm lấy, ngẩng lên, khấu đầu một cái. Được đặc Chỉ ban khen và thưởng, Điển liền giơ lên trán, nhận lĩnh, rồi lại khấu đầu một cái, đi bằng đầu gối lui ra đến chỗ phủ phục trước, cầm hốt, lại khấu đầu một lần nữa, rồi rảo bước đi ra...¹

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 4, đệ Nhị kỷ, quyển CLIII: Thực lục về Thánh tổ Nhân hoàng đế [bản dịch của Viện Sử học] (Hà Nội: Giáo dục, 2004), tr. 662. Xem nguyên văn chữ Hán kèm theo.

3655(155)

大南定錄正編第二紀 卷一百五十三

定安總督鄧文添奏言南定前軍獲捷十奇例
定分防興安者三奇間有後強後捷二奇籍
屬興安請專錄之興安其籍屬南定一奇年
一換代許之
清承天江道自廣田縣西城社至安春社長九百九十餘丈工竣諭京
尹嚴禁所在民於江岸兩邊毋得栽植以致
壅塞違者有罪
初賜功臣行抱膝禮先是宣高太三道統兵大
南定錄正編第二紀 卷一百五十三
員來京瞻覲

已無可加矣可將此大章先傳諭知之再是日抱
膝禮成畢宣進參贊阮公著黎文瑞阮進林胡佑
至傍朕亦親手賜酒以答其勞禮部擬定儀注
賈座候禮畢日清晨賜御座座中設
各具常朝服朕按班侍立執帥參贊等各具大
朝服均由左班進前行禮觀禮畢上提督總
統德督統督參贊副將軍務副防戎兵部先
引從督統督參贊副將軍之左升中階東座至
寶座前跪俯伏于地候奉宣進典指等語行而前
帝伸一足典以兩手抱之舉頭一叩奉特旨獎賞即
加副領受再一叩膝行退至前俯伏處出等
再一叩禮出大引也督謝光巨又次引總督
黎文德均如前儀兵部仍奉經引參贊阮公
著由左二階升階至
賈座傍稍北跪而奉
旨嘉獎親手賜酒著祇領飲畢又為文侍衛接文行
一叩禮出勿進出大引黎文瑞阮進林胡佑
儀節如初諸統帥參贊等各行謝恩禮而退
是日癸卯
帝御大宮門賜范文典謝光巨黎文德以次行抱膝
禮禮成又宣進參贊阮公著黎文瑞阮進林
胡佑等皆親手酌酒以賜乃賞范文典黃金
馬一以獎汗馬功勞謝光巨黃金鹿一以賜

Một đoạn trong Đại Nam thực lục chép về lễ "bảo tất" của vua Minh Mạng

Chúng ta cũng thấy việc cử hành lễ “*bảo tất*” này được thực hiện ba con giáp sau khi Nguyễn Ánh đánh bại nhà Tây Sơn chứng tỏ trong hơn 30 năm đó, hào quang của chuyển đi vẫn còn và sĩ phu Bắc Hà vẫn còn hoài vọng đến một thuở huy hoàng - ít nhất trong liên hệ giữa giới nho gia với cái nôi văn hóa của họ ở phương Bắc.

Như một người ngoại quốc đã nhận xét, triều đình Huế đối xử với vùng đất cũ của nhà Lê như một thuộc địa, và trong các đời vua nhà Nguyễn, Minh Mạng xem ra có nhiều ác cảm với Đảng Ngoài hơn cả. Vị vua thứ hai của triều đại đã không ngần ngại xuống chiếu cải cách phong tục, y phục và nhiều lần đàn áp đẫm máu những vụ nổi dậy cho thấy mạch nước ngầm vẫn luân lưu trong huyết quản của người dân Bắc Hà.

Việc thay đổi lịch sử không chỉ hạn chế trong đại lễ mà vua Càn Long đón vua Quang Trung. Sử triều Nguyễn chép về thời Tây Sơn còn nhiều chi tiết khác cũng đã bị thay đổi cho phù hợp với việc miêu tả cha con Nguyễn Huệ là kẻ tráo trở, luôn luôn có bụng gây hấn với Thanh triều. Tuy những chi tiết đó hoàn toàn không phù hợp với thực tế lịch sử, nhiều sử gia vẫn chép lại mà không hề truy cứu kỹ càng. Chúng ta có thể điểm qua một số chi tiết như việc cầu hôn công chúa nhà Thanh, việc dung dưỡng và yểm trợ cho hải phi quấy phá bờ biển Nam Trung Hoa hay việc đòi đất Lương Quảng...

VIỆC THAY ĐỔI CHỮ DÙNG

Ngoài đại lễ “*bảo kiến thỉnh an*” bị đổi thành “*bảo tất*” (ôm gối) với ý nghĩa và nội dung hoàn toàn khác hẳn, *Liệt truyện* còn nhiều lần cố tình sử dụng một số chữ nghĩa với dụng ý hạ thấp đối thủ.

- **CÔ:** Khi chép về việc vua Quang Trung trách mắng Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân đã rút quân về Tam Điệp, ông nói:

Bọn người tội đáng muôn lần chết. Cô nghĩ rằng Bắc Hà mới định, lòng người chưa theo về...¹

Trong câu này thay vì dùng chữ 孤 (cô) hay 寡 (quả) là chữ khiêm xưng của bậc vương giả (cô gia, quả nhân), sử triều Nguyễn dùng chữ 姑 (cô) với bộ nữ chỉ người đàn bà khiến dịch giả Tạ Quang Phát đã trách là “*thói tiểu nhân nhỏ mọn của sử gia*”.

- **NHỮ**: Khi vua Quang Trung gửi biểu tạ ơn vua Càn Long² ban cho nhân sâm để nuôi mẹ, trong đó có hai câu:

Thần có mẹ mới có mình, báo đáp ngẩng lên như trời biển,

Vua là thầy cũng là cha, thành toàn cũng bởi được ơn sâu.³

Lời lẽ thiết tha đó khiến vua Càn Long hết sức xúc động. Trong sắc dụ ngày 23 tháng Tư năm Càn Long 55, vua Càn Long đã gửi thư trả lời trong đó có câu:

Xét tấm lòng khẩn khoản cung kính của vương, thật không khác gì cha con trong nhà. Vương đã coi trẫm như cha, trẫm lẽ nào lại không coi vương như con.⁴

Tuy nhiên khi ghi lại việc này, sử triều Nguyễn đã viết như sau:

Lời này đáng khen. Trẫm lẽ nào không coi người như con.⁵

Tuy ý nghĩa chung không đổi nhưng hai câu khác nhau một trời một vực. Trong nguyên văn vua Càn Long gọi vua Quang Trung là “vương”, vừa tôn trọng, vừa thân mật thì trong *Liệt truyện* dùng chữ 女 (nhữ), lại viết mật chữ là nữ [tuy có thể đọc là nhữ], nghĩa là mảy với ý khinh miệt và coi thường.

1. Nguyên văn: 汝等罪該萬死。姑念北河初定，人心未附... *Liệt truyện*, quyển XXX, tr. 33.

2. Khâm định An Nam kỷ lược, quyển XXVII, tr. 29a.

3. Nguyên văn:

臣有母有身，報答仰憑於洪造。

君為師為父，成全深異於隆露。

4. Nguyên văn: 鑒王惓忱真如家人父子。王既以父視朕，朕亦何忍不以子視王...

(Giám vương khôn thấm chân như gia nhân phụ tử, vương ký dĩ phụ thị trẫm, trẫm diệc hà nhân bất dĩ tử thị vương). Càn Long triều thượng dụ đáng [XV, 1396] (1991), tr. 624.

5. Nguyên văn: 此語可嘉。朕不忍不以子視女。(Thử ngữ khả gia. Trẫm bất nhẫn bất dĩ tử thị nhữ). *Liệt truyện*, quyển XXX: Ngụy Tây, tr. 39.

KẾT LUẬN

Lễ “*bảo tất*” được đặt ra vào năm Minh Mạng 16 (1835), sau chuyển đi năm Canh Tuất (1790) gần nửa thế kỷ. Có lẽ đến lúc đó, những người trực tiếp tham gia vào phái bộ Quang Trung không ai còn sống nữa nên việc thay đổi một hai chữ trong văn bản không ai đặt ra và với quyền lực của triều đình, mọi người đều phải tin rằng chuyển đi do một ông vua giả cầm đầu sang thi hành lễ ôm gối.

Từ đó về sau, các sử gia Việt Nam đều dẫn theo *Liệt truyện* nên cũng chưa một ai đặt thành nghi vấn mặc dù các tài liệu đầu tay Trung Hoa cũng như Việt Nam đều chép là “*bảo kiến thỉnh an*”.

Sự hiểu lầm từ *bảo kiến* ra *bảo tất* đã khiến cho chúng ta đánh giá sai lạc chuyển đi lịch sử có một không hai này, không những coi nhẹ vua Quang Trung mà còn hạ thấp cả Đại Việt ở vị trí khu vực, không giải thích được nhiều vấn đề bang giao Việt - Thanh cuối thế kỷ XVIII và lúng túng trong việc nhận định về tương quan giữa hai nước.

Thực tế, việc vua Càn Long có ưu sủng đặc biệt với vua Quang Trung không phải chỉ là một cử chỉ nhất thời nhằm chữa thẹn bại trận. Vì nhiều lý do, vua Càn Long đã rất coi trọng vua Quang Trung đến cả khi nghe tin báo ông đã tử trần ở Nghệ An thì đã làm ngay một bài thơ nói lên cái tình quyến luyến đó:

Nguyên văn

外邦例以遣陪臣，展覲從無致己身。

納款最嘉來玉闕，懷疑堪笑代金人。

秋中尚憶見冠肅，膝下誠如父子親。

七字不能罷哀述，怜其忠悃出衷真。

Phiên âm

Ngoại bang lệ dĩ khiến bồi thần,
 Triển cận tòng vô chí kỷ thân.
 Nạp khoản tối gia lai ngọc khuyết,
 Hoài nghi kham tiểu đại kim nhân.
 Thu trung thượng ức kiến quan túc,
 Tất hạ thành như phụ tử thân.
 Thất tự bất năng bãi ai thuật,
 Linh kỳ trung khốn xuất trung chân.

Dịch nghĩa

*Theo lệ thì nước ngoài chỉ sai bồi thần sang,
 Xưa nay triển cận chưa từng ai đích thân sang bao giờ.
 Thần phục mà đến nơi ngọc khuyết thì thật đáng khen ngợi,
 Trước đây đem người bằng vàng thay mình thì thật nực cười.
 Nhớ lại hồi mùa thu áo mũ nghiêm chỉnh,
 Dưới gối thành thực như tình thân cha con.
 Bãi chữ không đủ nói lên sự đau buồn,
 Thương xót lòng trung thành xuất phát tự trong lòng.*

Nhiều hình thức cũng bị lái theo một định hình sẵn đã khiến cho việc đi tìm lại sự thực lịch sử đời Quang Trung thêm khó khăn nhất là việc nhà Nguyễn hạ thấp Nguyễn Quang Bình không phải vì lý do “chống Tàu” mà thực sự chỉ là sự nhào nặn nhằm đập bỏ những ngôi nhà cao hơn ngôi nhà của chính họ trong giao thiệp với Trung Hoa.

NHỮNG NGHI VẤN LỊCH SỬ TRIỀU QUANG TRUNG: CẦU HÔN CÔNG CHÚA NHÀ THANH

LỜI MỞ ĐẦU

Trong di văn của Ngô Thì Nhậm về bang giao Thanh - Việt đời Tây Sơn có một số văn thư đáng để ý. Đó là những tờ biểu của vua Quang Trung gửi lên vua Càn Long yêu cầu nhà Thanh trả lại 7 châu thuộc Hưng Hóa (請還興化七州地表: *Thỉnh hoàn Hưng Hóa thất châu địa biểu*), xin một con ngựa thay thế con ngựa vua Thanh ban cho khi qua dự lễ Bát tuần khánh thọ [nhưng đã chết vì không hợp thủy thổ] (乞馬表: *Khất mã biểu*) và nhất là việc cầu hôn một công chúa Mãn Châu (請婚表: *Thỉnh hôn biểu*).¹

Tuy vẫn còn những tài liệu gốc về giao thiệp với Trung Hoa nhưng dường như không mấy ai tìm hiểu mà chỉ dựa trên những chi tiết mơ hồ trong sử triều Nguyễn hay *Hoàng Lê nhất thống chí*. Những bình giải phần lớn được suy đoán một chiều, cho rằng đây là những lời lẽ khiêu khích để “nấn gân” Trung Hoa, tạo lý do chính đáng trước khi tiến hành những biện pháp quân sự. Những suy luận đó chưa hẳn đã xác thực. Những gì chúng ta biết mới chỉ là một bên, lại dựa theo những văn từ ngoại giao nên rất mơ hồ, hoàn toàn không biết phía bên kia phản ứng như thế nào. Quan trọng nhất, thời điểm những văn thư đó được gửi đi, khung cảnh giao

1. Nguyên văn chữ Hán của ba văn kiện này có thể tìm thấy trong Ngô Thì Nhậm tác phẩm, tập 1 (Mai Quốc Liên chủ biên) (Hà Nội: Văn học, 2001) từ trang 813 đến trang 822 hay phần Hán văn của tạp chí *Nam Phong* (quyển 31, số 177, Octobre 1932) từ trang 19 đến trang 21.

thiệp và liên hệ ra sao đều không minh thị nên dễ đi vào những quan điểm cực đoan.

Bỏ ra ngoài những yếu tố “*bất khả thi*” nếu tiếp tục can qua với phương Bắc [trong trường hợp quả thực vua Quang Trung muốn như thế], khi đặt lại những yêu cầu này trong khung cảnh Thanh - Việt thời hậu chiến, chúng ta có thể tin rằng thỏa hiệp nào cũng là những liên hệ song phương trong đó hai bên đều có nhiệm vụ tôn trọng một số ràng buộc nhất định chứ không hẳn là tìm cơ gây chiến tranh.

Ngay sau khi chấm dứt xung đột, Trung Hoa và Đại Việt đã có nhiều đồng thuận - công khai hay ngầm ngầm - được thi hành tương đối nghiêm chỉnh, chẳng hạn việc bên ta trao trả tù hàng binh, xây miếu thờ tử sĩ nhà Thanh, đối đãi tử tế với những người bị bắt... để đổi lấy sự công nhận chính thức [phong vương], ban lịch chính sóc và mở lại các đường thông thương ở biên giới. Quan trọng nhất, một khi hai bên bằng lòng thiết lập những tương quan ngoại giao [dù trong khung cảnh mà Trung Hoa sắp đặt] thì nguy cơ xung đột hầu như không còn, tạo nên một thời kỳ ổn định mới. Đối với thành phần hoài Lê còn luyến tiếc cựu triều, những biến chuyển đó có thể gây ra nhiều bất bình [dẫn tới những luyến tiếc nên nhiều người không tin rằng đó là sự thực] nhưng đại đa số quần chúng thường không mấy quan tâm đến việc thay đổi thượng tầng, miễn sao sống an bình có cơm ăn áo mặc, nhất là sau một thời gian dài loạn lạc.

Một cách khách quan hơn, cung cách ngoại giao Thanh - Việt thời kỳ Tây Sơn không thể được xây dựng trên những “*trá ngụy*” dưới một tiền đề là nhất cử nhất động của triều đình Quang Trung [và sau này triều đình Cảnh Thịnh] đều nhằm mục đích đánh lừa Trung Hoa. Khi tin vào một khởi thủy như thế, người ta phải tiếp tục vẽ ra những đánh tráo liên tục và triệt để đến nỗi có tác giả phải biện minh bằng một “*giả vương kép*” khi cho rằng người thay vua Quang Trung là Phạm Công Trĩ còn chính Phạm Công Trĩ được nhắc đến trong *Đại Việt quốc thư* [cùng đi trong phái đoàn] cũng là một người khác đóng thay.

Trước đây, khi cuộc giao tranh đối đầu năm ngày phá Thanh được coi là tâm điểm của triều đại, không mấy ai để tâm đến vấn đề hậu chiến, nếu có cũng chỉ coi là sự xung đột kéo dài trên những hình thức mới. Trên thực tế, giữa các quốc gia việc thay đổi từ thù sang bạn hay từ bạn sang thù cũng là chuyện bình thường. Và lại, trong vị thế một nước nhỏ ở bên cạnh một nước lớn, dù hoàn cảnh nào triều đình phương Nam cũng mong mỗi được “hòa”, nếu phải can qua với phương Bắc âu cũng là bất đắc dĩ.

Sau chiến tranh, ngoài việc đồng ý thiết lập bang giao [theo quan điểm thời cổ nghĩa là được nhà Thanh công nhận như một triều đại chính thống và cho người sang phong vương], nước ta đã gửi vài phái bộ trong mục đích thăm dò trước khi đưa một phái đoàn hùng hậu sang Bắc Kinh dự lễ Bát tuần vạn thọ năm Canh Tuất (1790) mà cả đi lẫn về kéo dài đến 9 tháng.

Liên hệ song phương và đồng thuận giữa nước ta và Trung Hoa trong khoảng mười năm cuối thế kỷ XVIII khiến cho việc trao đổi giữa hai quốc gia tích cực và thường xuyên hơn. Chỉ từ năm Kỷ Dậu (1789) đến năm Quý Sửu (1793), nước ta đã gửi sang Yên Kinh ít nhất cũng là 7 sứ bộ cấp quốc gia [chưa kể phái đoàn do vua Quang Trung cầm đầu], đạt con số kỷ lục trong mọi thời kỳ.

Ngoài các sứ bộ với nhiệm vụ chính thức (tạ ơn, tuế cống, cầu phong), nước ta cũng còn nhiều phái đoàn liên lạc với quan địa phương¹ để trao đổi quà cáp, dụ chỉ, thư trát... Ngược lại, từ Bắc Kinh, Thanh triều cũng gửi sang nước ta nhiều văn thư truyền đạt cả việc công lẫn việc tư. Không ít trường hợp Thanh triều gửi lại cho nước ta những bản tâu với lời châu phê của vua Càn Long để xác định các chính sách thương mại hay cơ nghi chiến lược. Lạng Sơn trước đây chỉ là một thị trấn hẻo lánh đến nay biến thành một trạm giao liên quan trọng giữa hai nước.

1. Những phái đoàn đó thường chỉ lên đến Lạng Sơn, chờ ở đó để trao đổi văn thư trực tiếp với quan lại nhà Thanh ở Quảng Tây gọi là *hầu mệnh* (候命) nghĩa là đợi lệnh.

PHẦN I

BANG GIAO THANH - VIỆT THỜI TÂY SƠN

Cho tới nay, vấn đề bang giao giữa nước ta và Trung Hoa thời Tây Sơn được miêu tả quá giản lược, thiếu một tầm kích quốc gia với quốc gia. Thiếu sót đó phần lớn vì người nghiên cứu không có tài liệu, chỉ dựa vào một số chi tiết mơ hồ và sai lạc trong *Đại Nam thực lục* hay *Đại Nam chính biên liệt truyện* [quyển XXX: Ngụy Tây] làm cơ sở. Những chấp vá vụn vặt đó đã được kết nối và diễn tả theo ý riêng biến vấn đề quốc gia trở thành những câu chuyện hoang đường, vô căn cứ.

Sử triều Nguyễn nói rằng việc cầu hòa là do nhà Thanh sợ nước ta nên ngầm cho người sang nói trước, thực tế hầu như ngược lại. Chỉ hai tuần sau chiến thắng ở Thăng Long, chính vua Quang Trung đưa người lên Nam Quan cầu hòa và đối phương đã đáp ứng sau vài hoạn hộc cho ra về “*nước lớn*” nên nhanh chóng đạt tới đồng thuận. Việc Nguyễn Quang Bình (tên vua Quang Trung) được công nhận dù trong hoàn cảnh nào cũng vẫn nằm trong truyền thống quỹ đạo thiên triều - phiên thuộc của Trung Hoa. Trong vai trò của một tiểu quốc vệ tinh, nước ta phải chấp nhận một số nghĩa vụ và ngược lại cũng được hưởng một số quyền lợi trên hình thức.

Bên cạnh tương quan nước lớn - nước nhỏ vốn kéo dài hàng nghìn năm, chúng ta cũng không thể bỏ qua vị thế cá nhân giữa hai nguyên thủ. Vào thời điểm đó, vua nhà Thanh đã cai trị Trung Hoa gần 60 năm, là một trong những ông vua ngồi trên ngai lâu hơn hết. Ở tuổi 80 trong một thế giới mà tuổi thọ trung bình tương đối ngắn, vua Thanh được hưởng đủ cả phú, quý, thọ, Khang, Ninh và Hân diện rằng mình “*ngũ đại đồng đường*”, một trường hợp hãn hữu trong lịch sử. Ông cũng tự hào mình đã chứng kiến được 7 thế

hệ vì khi còn nhỏ thì ông nội là vua Khang Hy còn tại vị mà đến khi về già thì lại được thấy được cháu năm đời.

Về phần lãnh thổ Trung Hoa, thời Càn Long đã bành trướng đến mức kỷ lục là 14.700.000 km² (khoảng 5.700.000 dặm vuông), lớn gấp rưỡi diện tích Trung Hoa ngày hôm nay (chỉ vào khoảng 9.600.000 km² ước chừng 3.700.000 dặm vuông). Tuy bên trong nhà Thanh đã có một số dấu hiệu suy vi nhưng bề ngoài vẫn được coi như trù phú, hùng cường không nước nào sánh kịp.¹

Trong khi đó, Nguyễn Quang Bình - tức vua Quang Trung - tuổi chỉ mới 37, xuất thân từ hàng dân đã không quan tước nhờ võ công mà làm vua một tiểu quốc (khu vực Đàng Ngoài khi đó độ hơn 200.000 km²), được Trung Hoa công nhận cũng đã ngoài mong đợi. Trước đây, chúa Nguyễn đã nhiều lần xin nhà Thanh chính thức hóa vương vị nhưng không thành công, anh ông là Nguyễn [Quang] Nhạc cũng không được Trung Hoa biết đến nên rất lu mờ, việc Nguyễn Quang Bình được phong vương là một biến cố vượt ra ngoài phạm vi quốc nội.

Khi vua Quang Trung sang Bắc Kinh, triều đình Trung Hoa đã cố tình phô trương khiến ông không khỏi choáng mắt trước sự to lớn và giàu có của nước Đại Thanh. Lúc còn là một tướng Tây Sơn, ông đã rụt rè trước nghi vệ của triều đình nhà Lê ở Thăng Long - tuy suy tàn nhưng vẫn còn đôi chút phong độ - nên khi vào triều kiến vua Hiên Tông chỉ dám ngồi ghé vào một góc sập thì nay chứng kiến những đô thị lớn, những cánh đồng trù phú, các dương hăng ở Quảng Châu và nhất là sơn trang Nhiệt Hà, biệt điện ở Viên Minh Viên, các lầu các ở kinh thành Bắc Kinh ông không khỏi tấm

1. Sử Trung Hoa vẫn gọi là Khang Ung Càn thịnh thế [Khang Hy, Ung Chính, Càn Long]. Đây là thời kỳ nhân số gia tăng khá mạnh [cuối đời Càn Long dân số Trung Hoa lên đến hơn 300 triệu], các loại sản vật cũng trù phú hơn nhưng đã có những dấu hiệu về nạn nhân mãn. Theo tính toán của một học giả thời đó là Hồng Lượng Cát thì để cho đủ ăn mỗi nhân khẩu cần 4 mẫu ruộng nhưng tới cuối thế kỷ XVIII, mỗi người chỉ còn khoảng hơn 3 mẫu.

tắc ngưỡng mộ. Trong hơn nửa năm du hành trên cõi Trung Hoa, hưởng nghi vệ tiền hô hậu ủng của một thân vương, lại có một viên tổng đốc đại thần bầu bạn, cảm tưởng của Nguyễn Quang Bình đối với Thanh triều có những chuyển biến đáng kể.

Tình cảm giữa vua Quang Trung và vua Càn Long cũng không còn giới hạn trong vai trò phiên vương - thiên tử mà mỗi lúc thêm gần gũi. Ngay khi trên đường lên Bắc Kinh, ông đã thẳng thắn tỏ lộ việc coi vua Càn Long như thầy, như cha và chính vua Càn Long cũng cảm động mà đáp lại rằng *“vương coi trẫm như cha, lẽ nào trẫm không coi vương như con”*.¹

Khi vào triều kiến lần đầu, vua Càn Long dùng đại lễ *“bảo kiến thỉnh an”*, bước xuống khỏi ngai vàng ra ôm lấy người từ xa vạn dặm. Hoàng đế nhà Thanh xúc động thấy rằng *“mới gặp lần đầu mà tưởng như người thân đã từ lâu”*.² Tình cảm đó có thể vì uy nghi của *“kẻ hào kiệt đất Giao Nam”* như sứ thần Triều Tiên miêu tả, nhưng cũng có thể vì vua Càn Long vẫn còn bồi hồi khi nhớ lại hoàng tử thứ 6 là Chất Thân Vương [vốn dĩ được chọn để kế vị] mới đột ngột qua đời.

Việc tiếp đón trọng thể khiến cho Nguyễn Quang Bình và tông thần vô cùng sung sướng. Đặc biệt lần này, vì có quốc vương cầm đầu, lại do một đại thần đang trọng nhậm tổng đốc Lương Quảng đi cùng nên phái đoàn nước ta tương đối thoải mái. Một số người còn được tháp tùng quốc vương đi thăm danh lam thắng cảnh vốn chỉ mừng tượng qua văn thơ chứ chưa ai được đặt chân tới. Trước đây, các sứ thần sau khi qua khỏi Nam Quan đều phải đi đường bộ, gồng gánh hành lý từ biên giới lên Bắc Kinh. Riêng lần này, để cho đỡ vất vả, Phúc Khang An đã sắp xếp để phái đoàn đi thuyền từ Ninh Minh đến Nam Xương, tính ra đến hơn một tháng

1. “Xét tấm lòng cung kính của vương, thật không khác gì cha con trong nhà. Vương đã coi trẫm như cha, trẫm lẽ nào lại không coi vương như con”. KĐANKL, quyển XXVII, tr. 30.

2. Sơ kiến hỗn như cựu thức thân. Ngự thi ban cho Nguyễn Quang Bình ở Nhiệt Hà.

rượu nên thoải mái hơn nhiều. Trên đường bộ, vua Quang Trung được cung ứng theo nghi lễ thân vương, đến đâu cũng được quan lại địa phương thù tiếp theo lễ chủ khách [tân chủ lễ].

Ngoài ra, Thanh triều còn cho phép phái đoàn nước ta sử dụng dịch trạm gửi thư về Nam Quan để biên thần chuyển về Thăng Long. Trong nhiều thế kỷ, Trung Hoa đã có một mạng lưới truyền đạt chạy ngựa, ấn định tốc độ tùy theo độ khẩn của công văn, là hệ thống thông tin rất tiến bộ so với những nước khác cùng thời đó. Lần đầu tiên chúng ta thấy có thư qua lại của vua Quang Trung gửi cho con Nguyễn Quang Toàn, Nguyễn Quang Thùy và dặn dò các đại thần. Chúng ta cũng còn được đọc thơ văn Phan Huy Ích gửi cho Ngô Thì Nhậm để hỏi tin nhà.¹

Cũng vì những ân điển khác thường, dưới nhãn quan nhìn Trung Hoa như đỉnh cao của văn minh, những ai được tham gia trong công tác ngoại giao là một hạnh ngộ lớn. Những người được Thanh triều ban thưởng mũ áo nhị phẩm, tam phẩm² rất hân diện, ngay cả một nhà nho lỗi lạc của nước ta là Phan Huy Ích khi đích thân vua Càn Long ban cho một chén ngự tửu cũng vui sướng hân hoan, đêm không ngủ được. Tuy ai cũng tự hào nhưng Đoàn Nguyễn Tuấn đã cho rằng “từ trước đến giờ, người mình đi sứ Trung Hoa chưa bao giờ lạ lòng mà lại vinh dự đến như thế!”.³

Sau những phái đoàn Nguyễn Quang Hiến, Nguyễn Hoành Khuông, Nguyễn Chỉ Tín, Lê Bá Đăng..., liên hệ giữa hai quốc gia đi vào một khúc quanh, mở đầu một thời kỳ mà hầu như ai ai cũng

1. *Dự Am ngâm lục*, tập II (1978), “Ở nhà trạm Võ Xương kèm quốc thư gửi quan Binh bộ Ngô [Thì Nhậm]”, tr. 19-20, “Trên đường thủy ở Quế Lâm viết gửi quan Binh bộ họ Ngô, dựa theo vấn đề ở lầu Hoàng Hạc trước kia”, tr. 38-39.

2. Trong dịp này, ngoài vua Quang Trung được ban mũ áo thân vương - thêm áo khoác ngắn [hoàng mã quái], chòm mũ hồng bảo thạch và mũ cài lông công ba mắt là những hình thức cực cao của nhà Thanh - Ngô Văn Sở được ban mũ áo nhị phẩm, Phan Huy Ích được ban mũ áo tam phẩm... Mũ áo là toàn bộ y phục của một viên chức coi như một đẳng cấp, tước vị được ban phát chính thức, không phải chỉ là quần áo tầm thường. Giá cả của một bộ triều phục cũng không phải rẻ, khoảng 3.000 lượng bạc.

3. Lời bạt *Tinh sà kỷ hành*.

mong được đi sứ một chuyến cho thỏa chí. Trong mấy năm triều Quang Trung, không nói gì các văn nhân mà cả võ quan cũng hằng hái xin đi, coi như một đặc ân muôn đời khó gặp.

Việc tham dự đại lễ khánh thọ năm Canh Tuất (1790) đã nâng uy tín nước ta lên hàng số một trong những lân quốc thần phục nhà Thanh. Trong nhiều văn thư, vua Càn Long đã công khai nói rằng các đại thần phải coi An Nam quốc vương như đồng liêu trong triều, việc giao thiệp không cần giữ kẽ nội - ngoại.¹

Liên hệ song phương mật thiết đưa đến những yêu cầu xét ra không bình thường mà sau này những người ghét Tây Sơn cho rằng đây là thái độ gây hấn để tìm cơ động binh. Ngay khi về nước, khi nhận được hịch dụ của vua Càn Long về những đám hải phi có sào huyệt ở vùng Giang Bình [là một khoảnh đất nhỏ của nước ta nằm lọt trong tỉnh Quảng Đông], vua Quang Trung đã giao ngay cho Ngô Văn Sở, Lê Văn Nhân chỉ huy một lực lượng hải quân hùng hậu, liên tiếp đánh chìm, bắt giữ nhiều đám cướp lớn rồi báo tiếp cho nhà Thanh. Trong một thỏa hiệp hầu như công khai, An Nam được giao cho nhiệm vụ giữ yên vùng biển mặt nam, mỗi khi có chuyện gì quan lại địa phương Trung Hoa đều gửi văn thư giao cho nước ta tiểu phi. Sau mỗi lần thắng trận, vua Càn Long đều gửi văn thư khen ngợi kèm theo quà cáp, có khi ban thưởng cả đến một số tướng lãnh cấp nhỏ của nước Nam.²

Trong khung cảnh đó, vua Quang Trung sai Ngô Thì Nhậm lên Lạng Sơn liên lạc với Phúc Khang An để nhờ ông này làm mai dong cầu hôn một hoàng nữ nhà Thanh.³ Phúc Khang An lúc đầu

1. "Quốc vương kia trăm cũng coi không khác đại thần gần gũi nên đặc biệt gửi ban cho viên ngọc đưa cho ấm tay vẫn dùng hàng ngày...". Càn Long triều thượng dụ đáng [XVI, 1647], tr. 709.

2. Cao Tông thực lục, quyển 1380, tr. 517-518.

3. Nhà Thanh thường có khuynh hướng không tiết lộ những việc xảy ra trong cung, nhất là sinh hoạt của hoàng gia. Khi trên đường lên Yên Kinh cùng với Nguyễn Quang Bình, Phúc Khang An cũng được vua Càn Long cho biết tin hoàng tử thứ sáu [Chất Thân Vương Vĩnh Dong] qua đời nhưng dặn đừng tiết lộ hay tiết giảm việc tiếp đãi để Nguyễn Quang Bình khỏi sinh nghi. Có lẽ vì thế vua Quang Trung không biết rằng vua Càn Long không còn một công chúa nào chưa hạ giá.

bác khước nhưng khi thấy triều đình Tây Sơn nhất định tiến tới thì ông ta dùng kế hoãn binh, nhấn lại là mình có việc lên kinh đô dự lễ khánh thọ 70 tuổi của mẹ, sẽ tìm hiểu tình hình và thảo luận tiếp khi trở về đất Việt (tức Lưỡng Quảng).

Nhân dịp nghe tin này, vua Quang Trung cho người đem sang những lễ vật hậu hĩ để gửi lên kinh đô chúc thọ nhưng Phúc Khang An không nhận lấy có lẽ mình là nội thần không được tự tiện liên lạc với ngoại phiên rồi mật trình lên vua Càn Long. Vua Càn Long nghe tin hạ chỉ trách Phúc Khang An quá câu nệ, đáng lẽ phải coi Nguyễn Quang Bình cũng như các đại thần khác trong triều để kết chặt giao hảo.

Sau đó không lâu, vua Quang Trung lại dâng biểu xin trả về cho nước ta bảy châu thuộc Hưng Hóa. Việc đòi đất này tuy xảy ra đồng thời nhưng có lẽ không trực tiếp liên quan đến việc cầu hôn mà ở một vấn đề khác. Nguyên trước đây khi vua Quang Trung sang Bắc Kinh, Thanh triều có thỏa hiệp để những người đi theo vua Chiêu Thống nếu ai xin về sẽ được chấp thuận và hơn 80 người ở Bắc Kinh, các nơi khác cũng khoảng hơn 100 người nữa đã được cấp phương tiện hồi hương. Rất có thể những người từ Trung Hoa trở về đã loan truyền một số tin tức về nhóm vua Lê yêu cầu xin được can thiệp để cắt cho một vùng ở biên giới làm chỗ dung thân [giống như nhà Mạc trước kia] như thói thường của những người thất thế bám vào những hy vọng tự suy diễn.

Cũng vì việc này, vua Quang Trung đã viết thư tố cáo anh em Lê Duy Kỳ ám thông mưu đồ nổi dậy và vua Càn Long đã cho quân cơ đại thần tra hỏi những người đang ở Bắc Kinh mặc dù trước đó những nhân vật chính yếu đã bị phân tán và lưu đầy thật xa. Để tránh trường hợp nhà Thanh có thể cho khu đất này quy chế thổ ty và cắt cho họ Lê, triều đình Tây Sơn đã lên tiếng xin trả lại.

Khi tờ biểu đòi bảy châu Hưng Hóa gửi qua cho Phúc Khang An thì ông này sắp lên đường về kinh muốn tránh việc đối diện

với một vấn đề tế nhị nên giao cho tuần phủ Quảng Đông [đang tạm quyền tổng đốc] giải quyết, ông này lại giao xuống cho thông phán Long Châu là Vương Phủ Đường. Vương Phủ Đường lấy cớ là tổng đốc không có mặt ở Quảng Đông, việc cũ không nên đem ra bàn cãi nữa, sau đó ngấm đem bản sao trình lên Quách Thế Huân [tuần phủ Quảng Đông đang tạm quyền tổng đốc Lương Quảng thay Phúc Khang An]. Quách Thế Huân đem toàn thể nội vụ báo lên triều đình, tuy vua Càn Long vẫn khen Vương Phủ Đường làm đúng nhưng không muốn công khai hóa việc ủng hộ quan điểm này để vua Quang Trung khỏi bẽ mặt.

Khi Phúc Khang An tới kinh đô thì vua Càn Long sai đi chỉ huy chiến dịch Khuếch Nhĩ Khách (Gurkhas) ở phía nam Tây Tạng, kéo dài từ cuối năm Tân Hợi (1791) đến tận mùa xuân năm Quý Sửu (1793), việc cầu hôn do đó không thể tiếp tục.

Cũng thời gian này vua Quang Trung tập trung nỗ lực vào việc củng cố thế lực, phía tây liên minh với một số mường chầu đánh quân Lào, phía bắc cho người lên tiêu diệt ông Hoàng Ba Lê Duy Chỉ [em trai của Lê Duy Kỳ],¹ phía đông tổ chức lại lực lượng hải quân để giữ yên mặt biển. Trong chủ trương xây dựng Nghệ An làm kinh đô, biến khu vực này thành một trung tâm chính trị, văn hóa và kinh tế nên ông ra sức bành trướng sang vùng bắc Xiêm La [khi đó chưa thuộc hẳn về thế lực nào trong tam cường Miến - Xiêm - Việt]. Với kinh nghiệm thu thập được trong chuyến du hành sang Bắc Kinh, có lẽ ông cũng muốn mở những công hăng tại Nghệ An [như ở Quảng Châu] để thu hút các thương gia Tây phương vào buôn bán.

1. Nhân đà đánh thắng Vạn Tượng, vua Quang Trung cũng cho người tiêu diệt nhóm dư đảng nhà Lê bao gồm Lê Duy Chỉ, Hoàng Văn Đồng, Nông Phúc Tấn ở Bảo Lạc, lại tố cáo rằng Lê Duy Kỳ ở Bắc Kinh đã âm thông với em ở trong nước để nổi loạn. Vua Càn Long đã giao cho Quân cơ xứ điều tra căn cứ về việc này, tuy không tìm ra đầu mối nào nhưng cũng yêu cầu Nguyễn Quang Bình đem chứng cứ và người đưa tin giải sang Bắc Kinh để đối chất.

Vua Quang Trung cũng bỏ ra một vạn lượng bạc để đặt mua một số lượng vải vóc khá lớn của Trung Hoa [việc này đã được Thanh triều chấp thuận] nhằm cải tổ hành chánh và quân sự, chia lại phẩm trật, đẳng cấp theo y phục, mũ áo... nhưng chưa kịp thực hiện. Ông lại áp dụng chính sách trung ương tập quyền, tái phân ruộng đất bỏ hoang, kiểm soát dân số bằng “*tín bài*” nhằm chấm dứt chế độ sứ quân cát cứ [di sản thời Lê - Trịnh] là nhược điểm khiến cho triều đình suy yếu đưa đến nạn chuyên quyền ở Bắc Hà.

Trong khoảng gần một năm, người “*mai dong*” mà vua Quang Trung trông đợi không có mặt ở Quảng Đông nên ông đã phải lấy có “*báo tiệp*” (báo tin chiến thắng) để sai Vũ Vĩnh Thành đem voi và khí giới lấy được sang tiến cống [sớm] đồng thời xin đổi cống kỳ thành hai năm một lần [trước đây lệ cống là ba năm]. Theo tài liệu nhà Thanh, Nguyễn Quang Bình cũng viết thư gửi riêng Phúc Khang An nhắc nhở về những việc ông nhờ cậy nhưng khi đó họ Phúc vẫn còn ở Tây Tạng.

Trái ngược với những luận cứ cho rằng vua Quang Trung có chủ trương tăng cường lực lượng để gây hấn với Thanh triều, những tài liệu cụ thể cho thấy ông đang tiến hành một chính sách tiếp cận hơn với Trung Hoa, nếu không gần gũi như Triều Tiên thì cũng phải được đặt ở vị trí cao hơn các nước không đồng văn như Nam Chướng, Xiêm La, Miến Điện.¹

1. Trên thứ bậc, An Nam vẫn đứng sau Triều Tiên, quốc vương của họ được ban ấn vàng trong khi nước ta chỉ được ban ấn bạc, mạ vàng.

PHẦN II

CÁC NGUYÊN TẮC NGOẠI GIAO

TỔNG QUÁT

Thiên triều, phiên thuộc

Nhà Thanh là một dân tộc ở quan ngoại vào cai trị trung nguyên nên rất quan tâm đến việc phòng ngừa những cuộc nổi dậy [từ bên trong] và đe dọa [từ bên ngoài]. Song song với việc trấn áp nội loạn, Thanh triều cố gắng tạo một hình ảnh trường thượng đối với lân bang để các nước xung quanh phục tòng và làm “*phên giậu*” cho họ.

Chính sách ngoại giao vì thế có nhiều mặt, đối với những tiểu quốc kế cận thì làm sao cho họ thần phục và chấp nhận chế độ “*triều cống*”. Khi chấp nhận vai trò này, quốc trưởng các nước nhỏ phải được triều đình Trung Hoa phong vương để chính thức hóa vai trò của mình, cho người sang triều cống theo định kỳ, cáo ai [báo tin vua cũ chết] và cầu phong [cho vua mới]. Để đáp lại, hoàng đế nhà Thanh sẽ ban thưởng cho quốc vương và sứ bộ dưới danh nghĩa 厚往薄來 (*hậu vãng bạc lai*: giá trị đồ thưởng nhiều hơn giá trị đồ tiến cống).¹

Đối với những quốc gia xa hơn, nhà Thanh ngự trang bằng cách mở thương điểm ở bờ biển các tỉnh Mân (Phúc Kiến), Chiết (Chiết Giang), Việt (Quảng Đông) để cô lập không cho họ xâm nhập. Trong nhiều thế kỷ, hai triều Minh Thanh bị khốn đốn vì nạn hải phi tung hoành ở ngoài khơi đông và nam Trung Hoa. Để phòng ngừa các đám giặc từ hải dương cướp phá, nhà Thanh đưa ra những điều

1. Thực tế những đồ ban thưởng chỉ mang ý nghĩa tượng trưng, rất ít giá trị vật chất như ngọc như ý, hà bao, vải vóc, quần áo... trong khi họ đòi hỏi tuy tiếng là phương vật như vàng, bạc, sừng tê, ngà voi, trầm hương, ngọc trai... nhưng giá trị thương mại cao gấp bội.

lệ ngặt nghèo về 海禁 (hải cấm), ngăn ngừa giặc bể nhưng cũng đồng thời chặn đứng bất cứ quốc gia nào muốn thông thương. Tuy Thanh triều vẫn tìm cách khai thác các tiến bộ khoa học Tây phương, sử dụng những giáo sĩ trong các công tác thiên văn, lịch số, địa lý, toán pháp nhưng vẫn nghiêm ngặt trong việc truyền giáo, e ngại tín điều của họ có thể làm cho thiên tử mất vai trò chí tôn, đi ngược lại truyền thống lễ nghi, thờ cúng của Khổng giáo.

Nghi lễ ngoại giao

Việc ngoại giao của nhà Thanh do hai cơ quan đảm trách:

- Bộ Lễ (禮部) chủ trì các quốc gia ở phía đông, đông nam, nam là những quốc gia triều cống như Triều Tiên, Lưu Cầu, An Nam, Xiêm La, Nam Chướng, Miến Điện.

- Lý phiên viện (理藩院) đảm trách các quốc gia ở bắc và tây như Nga La Tư, Mông Cổ, Tây Tạng, Hồi Hột.

Các quốc gia triều cống (朝貢國) được quy định rõ rệt về cống kỳ (thời hạn), cống vật (những gì phải mang sang) và cống đạo (đường đi lên Bắc Kinh). Cống đoàn cũng quy định rõ rệt số người, tùy tùng, hành nhân để số người vào kinh đô không quá 20, còn lại phải ở bên ngoài. Nếu đi bằng thuyền [như Xiêm La] thì không được quá ba chiếc, mỗi chiếc không được quá 100 người.

Khi gặp hoàng đế, trong trường hợp triều kiến, tứ yến, ban thưởng hay nhận quà ở ngọ môn trước khi về nước sứ bộ phải làm lễ quy bái [tam quy cửu khấu].

THỦ TỤC GỬI SỨ BỘ LÊN BẮC KINH

Việc liên lạc giữa nước ta với Trung Hoa chủ yếu trong hai hình thức:

1. **Phái đoàn cấp trung ương** của triều đình gửi sang kinh đô bao gồm chánh sứ, phó sứ... với một mục tiêu nhất định như cầu

phong, triều cống, cáo ai, tạ ân, chúc thọ... Nước ta phải thông báo trước mọi chi tiết, số người đi, những món mang theo... và không được vượt quá những gì đã quy định. Đến đúng ngày tháng, sứ bộ nước ta lên cửa quan và Thanh triều sẽ cử hành một nghi lễ để mở cửa [tức Nam Quan]. Nếu không phải là một phái đoàn chính thức, quan giữ ải nhà Thanh sẽ không cho vào.

2. **Phái đoàn cấp địa phương** có nhiệm vụ liên lạc hay trao đổi với quan lại nhà Thanh ở Quảng Tây. Trong trường hợp này, phái bộ nước ta lên Lạng Sơn, rồi chuyển thư cho quan giữ ải ở Nam Quan đưa lên trên. Khi trả lời, quan nhà Thanh cũng yêu cầu viên chức nước ta lên biên giới rồi trao lại để đem về Thăng Long chứ người nước ta không thể đến bộ đường để gặp mặt gỡ trực tiếp.¹

THÀNH PHẦN PHÁI ĐOÀN

Theo Liam C. Kelley,² việc nước ta gửi sứ bộ qua Trung Hoa theo những quy định và trình tự sau đây:

a. Gửi thư sang bộ Hộ và Nội vụ phủ để hỏi thủ tục cho phù hợp với nghi lễ.

b. Soạn văn thư chính thức xin được chấp thuận qua cửa ải [Nam Quan] vào một ngày đã ấn định. Thư này được viết nháp do một phái bộ gồm hai thông sự (interpreters) đưa đến biên giới để quan nhà Thanh xem trước và sửa chữa những chỗ cấm kỵ [nếu có] hay sai thủ tục.

c. Một phái bộ được đưa đến Lạng Sơn để đợi trả lời từ phía Trung Hoa. Sứ bộ hầu mệnh (候命) [chờ ngóng bên kia trả

1. Nguyên tắc này cũng khẳng định việc người nước ta sang Trung Hoa để bí mật liên lạc hay đứt lót là không có cơ sở.

2. Liam C. Kelley, *Beyond the Bronze Pillars: Envoy Poetry and the Sino-Vietnamese Relationship* (2005), tr. 66-68.

lời] này bao gồm ba hầu mệnh (awaiters of orders), hai trung thư (secretaries), hai y viên (physicians) và hai thám tư (inspectors).

d. Trong khi chờ đợi đáp ứng chính thức từ phía triều đình Trung Hoa, triều đình nước ta chuẩn bị tất cả những gì liên quan đến chuyến đi, nhất là chọn sứ thần [bao gồm một chánh sứ, hai phó sứ] và tùy tùng. Chánh sứ (chief envoy) nước ta phẩm trật thường phải từ nhị phẩm trở lên, còn phó sứ (assistant envoys) phải ít nhất tam hay tứ phẩm [thường gọi là giáp phó sứ và ất phó sứ]. Nếu phái đoàn khánh hạ [đi chúc mừng] hay tạ ân thì phẩm trật có thể thấp hơn một chút. Ngoài chánh, phó sứ còn có thêm ba hành nhân, ba thông sự, ba y viên, và hai đãi tuyển (alternates). Những người trong phái đoàn được đưa gia nhân đi theo để hầu hạ bao gồm chánh sứ [4 gia nhân], phó sứ [3 gia nhân], những người khác được mang theo một người. Như vậy mỗi phái đoàn sang Trung Hoa bao gồm:

<i>Sứ thần</i>	<i>Đẳng trật/ Nhiệm vụ</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Gia nhân</i>	<i>Tổng số</i>
Chánh sứ	nhị phẩm	1	4	5
Phó sứ	tam phẩm	2	6	8
Hành nhân	người đi theo	3	3	6
Thông sự	thông ngôn	3	3	6
Y viên	thầy thuốc	3	3	6
Đãi tuyển	dự khuyết	2	2	4
	<i>Tổng cộng</i>	14	21	35

e. Những người được cử vào phái bộ sang Trung Hoa thường được thăng cấp [hay ban một chức hàm có phẩm trật cao hơn] cho thêm phần quan trọng. Trước khi lên đường, phái đoàn được may các loại triều phục bằng tơ lụa theo từng cấp bậc.

f. Quà cáp: quà cáp là việc quan trọng vì phái đoàn phải trao tặng cho tất cả những viên chức, quan lại trên đường từ Nam Quan đến Bắc Kinh. Theo đúng quy định, mỗi khi sứ bộ đi đến tỉnh nào sẽ có quan chức của tỉnh đó đưa qua cho đến giáp giới tỉnh kế tiếp mặc dù trong những trường hợp đặc biệt Thanh triều có thể cử ra một viên chức cao cấp đi cùng và lo liệu mọi việc cho phái đoàn. Những món quà đó tùy theo cấp bậc, chức vụ và vai trò của họ, tuy phần lớn chỉ là hình thức nhưng không phải chuyện bình thường.

g. Mặc dù bản sao nội dung tờ biểu đã được gửi lên hoàng đế duyệt trước và đình nghị nhưng văn thư chính thức mà phái đoàn mang theo mới thực là quan trọng. Văn bản phải đúng hình thức bao gồm loại giấy, khổ giấy, chữ dùng, con dấu đóng ở đâu. Văn thư đó có thể chính hoàng đế đọc, cũng có thể do lễ quan quỳ đọc cho vua Thanh nghe.

SỨ BỘ LÊN KINH ĐÔ

Một phái bộ từ bên ngoài đến Bắc Kinh gặp hoàng đế nhà Thanh là việc quan trọng, nên bao giờ cũng phải có lý do chính đáng và được chấp thuận trước. Riêng nước ta, sứ đoàn phải qua trung gian tuần phủ Quảng Tây [là nơi có cửa Nam Quan qua lại của sứ thần] hay tổng đốc Lương Quảng [là phong cương đại thần - viên chức thẩm quyền ở biên giới] nếu được đồng ý mới tâu trình về kinh đô. Một khi chấp thuận thỉnh cầu, vua Thanh sẽ hạ chỉ cho các quan lại địa phương sắp xếp ngày giờ, lo liệu tiếp đãi, đưa đón theo một lộ trình nhất định, và một thời biểu rõ rệt.¹

Số người trong một phái bộ cũng quy định chặt chẽ và phải báo cáo tên họ, quan hàm và nhiệm vụ công tác từng người. Họ

1. *Khâm định Đại Thanh hội điển sự lệ*, quyển 502. Khi kinh đô còn là Thăng Long, đường bộ bao giờ cũng qua trấn Nam Quan sang Quảng Tây theo đường Hồ Nam, Hồ Bắc, Giang Tây, Giang Nam, Sơn Đông, Trục Lệ. Sau khi dời kinh đô vào Phú Xuân, sứ bộ nước ta đi đường thủy đến Quảng Đông không qua Nam Quan nữa.

cũng bị giám sát kỹ lưỡng, muốn mua bán gì đều phải được phép của triều đình và thông qua trung gian quan lại địa phương chứ không được tùy tiện. Những loại hàng cấm, vũ khí, binh thư, sử liệu, địa lý... đều không được trao đổi.

Theo điển lệ, nhà Thanh cử ra một viên quan áp tổng những cống sứ từ tỉnh nọ sang tỉnh kia nhưng việc đi đứng, ăn uống, sinh hoạt đều tuân theo quy chế chặt chẽ. Từ khi ra khỏi Nam Quan đến khi trở về hầu như biệt vô âm tín, phải tự mình đảm trách mọi công việc từ giao thiệp đến ứng đối sao cho khỏi “*nhục quân mệnh*”. Khi đến Bắc Kinh, sứ thần các nước được cho ở chung trong một khu nhưng sống cách biệt, không được giao thiệp với nhau [trừ một vài lần đặc biệt nên có thơ văn xướng họa với sứ thần nước khác], không được mua những món hàng bị cấm [trong đó có cả sách vở, dược tài...] nên đem về rất ít những vật dụng cần thiết.¹

Những thư từ chuyển lên Thanh đình [tức là biểu của vua nước ta gửi lên hoàng đế] đều phải gửi bản cáo qua trước để quan lại nhà Thanh xem có hợp thể lệ, có gì vi phạm không? Thông thường, tổng đốc Lương Quảng sửa đổi, thêm bớt, khuyên bảo, đề nghị cho hợp ý rồi chuyển về cho triều đình nước ta viết lại theo đúng thể lệ, đúng loại giấy, đóng ấn An Nam quốc vương [nhà Thanh ban cho] làm văn bản chính thức để sứ thần đem đi. Một bản sao được gửi trước để triều thần Trung Hoa tham duyệt, đề nghị cách giải quyết chờ văn thư gốc đến.

Nói chung, việc cử một phái bộ sang Trung Hoa phải qua nhiều thủ tục phức tạp, không đơn giản và các phái bộ đến kinh đô cũng đều được ghi lại trong các tài liệu chính thức của triều đình [*Thực lục, Hội điển sự lệ*...]. Riêng nước ta, khi sứ bộ qua khỏi Nam Quan, mọi việc đều do quan lại Trung Hoa đảm trách. Cống vật

1. Bắt đầu từ năm Kỷ Dậu (1789), vua Càn Long chấp thuận cho nước ta [phái bộ Nguyễn Quang Hiến] được mua đem về 500 cân thuốc bắc. *Càn Long triều thượng dụ đáng* (1991), tr. 266-267.

cũng đã được kiểm nhận và gửi đi từ trước khi phái bộ qua biên giới để khi đến kinh rồi, bộ Lễ sẽ sắp xếp làm thủ tục trình hiến.

Trong trường hợp muốn đích thân tiến [biểu] hay hiến [vật]¹ thì cũng không phải vào gặp nhà vua rồi đưa lên mà cũng phải qua bộ Lễ chuyển, nếu được phép mới vào 詣奏 (*nghe tấu*).² Đến khi về nước, các sứ thần sẽ lại được ra mắt hoàng đế để nhận những lời phủ dụ, dặn dò chuyển lại cho quốc vương.

Nói tóm lại, việc triều kiến - mà chữ gọi là 瞻觀 (*chiêm cận*) - tâu trình chỉ là thủ tục hình thức, mọi việc đã được sắp xếp trước chứ không phải đợi khi gặp hoàng đế nhà Thanh mới đưa vấn đề ra. Chính vì không hiểu được cách thức này, nhiều phái đoàn Âu châu nghĩ rằng họ có thể đến Bắc Kinh để đàm phán với Thanh đình như các nguyên tắc ngoại giao của Tây phương và thất vọng khi chỉ thấy được tiếp đón trong những lễ lạc không phù hợp với mục tiêu yêu cầu. Các nguyên tắc đó cũng giúp định lượng lại những chi tiết mà ngoại sử viết về các phái đoàn nước ta sang Trung Hoa, thường được miêu tả như một cuộc du hành, di chuyển tùy thích.

THỜI KỲ QUANG TRUNG

Khó khăn hơn cả cho những ai nghiên cứu về thời kỳ Tây Sơn là việc ngày tháng không xác định. Vì thiếu một bộ chính sử triều đại được thực hiện khi còn đang trị vì, nhiều biến cố đã bị ghi chép lẫn lộn, việc trước chép ra sau, việc sau trở thành trước khiến cho việc gỡ mối khó khăn hơn. Ngay cả những học giả vốn nổi tiếng là cẩn trọng cũng lắm khi bị tài liệu “đánh lừa” nhất là khi sử dụng dã sử hay lịch sử tiểu thuyết làm nền tảng kê cứu.

Triều đại Quang Trung cũng là thời kỳ Đại Việt với Trung Hoa có nhiều liên hệ mật thiết nhất. Trong thời gian ngắn ngủi

1. Thường là trường hợp đặc biệt như chúc thọ, báo tiệp... để cho thêm trình trọng.

2. Vào gặp nhà vua để tâu lên.

Nguyễn Quang Bình trị vì, nước ta hầu như năm nào cũng có ít nhất một phái bộ gửi sang Yên Kinh. Những sứ đoàn này đảm trách công tác khác nhau nên việc chuẩn bị nhân sự, hành trang, quà cáp và nhất là nghi lễ càng thêm phức tạp.

Một đặc điểm khác là các chánh sứ trong những công tác quan trọng nhất đời Tây Sơn dường như đều là các võ quan (Nguyễn Quang Hiến, Nguyễn Hữu Trù, Vũ Vĩnh Thành...) mặc dù giới nho gia, khoa bảng vẫn đóng vai trò ứng đối và từ lệnh.¹

Căn cứ vào những tài liệu của nhà Thanh đối chiếu với một số di văn thời Tây Sơn (*Bang giao hảo thoại* của Ngô Thì Nhậm, *Dụ Am văn tập* của Phan Huy Ích, *Đại Việt quốc thư...*) chúng ta có thể phần nào biết được thời gian các phái đoàn sang Trung Hoa nhưng chuẩn bị như thế nào, nguyên nhân vì đâu, ngoài công tác chính còn có nhiệm vụ gì khác hay không thì tương đối mơ hồ vì không biết được những văn thư trao đổi trước khi qua cửa Nam Quan. Sự việc bị đứt khúc ở những bất đồng, chỉ nêu lên kết quả sau cùng mà phần nhiều không nói được sự kiện một cách chính xác.

Để tìm lại những mốc thời gian cho các thỉnh cầu của vua Quang Trung chúng ta phải xác định được trong khoảng hai năm Tân Hợi (1791), Nhâm Tý (1792) tình hình bang giao giữa nước ta và nhà Thanh ra sao, có những phái bộ nào sang Trung Hoa. Vì mỗi lần đi mất hàng năm hay hơn nữa nên có nhiều phái đoàn đi năm trước, về năm sau và có khi có hai hay nhiều phái đoàn ở trên đất Trung Hoa, mặc dầu không cùng mục tiêu và không đi cùng với nhau.²

1. Ngay cả phái đoàn Quang Trung thì ngoài quốc vương là một võ tướng, người thứ hai cũng là đại tư mã Ngô Văn Sở mang hàm nhị phẩm.

2. Khi phái đoàn chúc thọ sang Trung Hoa năm Canh Tuất (1790) cũng gặp nhiều phái đoàn đi trước nay trên đường trở về nên cũng đóng vai trung gian mang thư tín, từ lệnh về nước.

cũng đã được kiểm nhận và gửi đi từ trước khi phái bộ qua biên giới để khi đến kinh rồi, bộ Lễ sẽ sắp xếp làm thủ tục trình hiến.

Trong trường hợp muốn đích thân tiến [biểu] hay hiến [vật]¹ thì cũng không phải vào gặp nhà vua rồi đưa lên mà cũng phải qua bộ Lễ chuyển, nếu được phép mới vào 詣奏 (*nghe tấu*).² Đến khi về nước, các sứ thần sẽ lại được ra mắt hoàng đế để nhận những lời phủ dụ, dặn dò chuyển lại cho quốc vương.

Nói tóm lại, việc triều kiến - mà chữ gọi là 瞻覲 (*chiêm cận*) - tàu trình chỉ là thủ tục hình thức, mọi việc đã được sắp xếp trước chứ không phải đợi khi gặp hoàng đế nhà Thanh mới đưa vấn đề ra. Chính vì không hiểu được cách thức này, nhiều phái đoàn Âu châu nghĩ rằng họ có thể đến Bắc Kinh để đàm phán với Thanh đình như các nguyên tắc ngoại giao của Tây phương và thất vọng khi chỉ thấy được tiếp đón trong những lễ lạc không phù hợp với mục tiêu yêu cầu. Các nguyên tắc đó cũng giúp định lượng lại những chi tiết mà ngoại sử viết về các phái đoàn nước ta sang Trung Hoa, thường được miêu tả như một cuộc du hành, di chuyển tùy thích.

THỜI KỲ QUANG TRUNG

Khó khăn hơn cả cho những ai nghiên cứu về thời kỳ Tây Sơn là việc ngày tháng không xác định. Vì thiếu một bộ chính sử triều đại được thực hiện khi còn đang trị vì, nhiều biến cố đã bị ghi chép lẫn lộn, việc trước chép ra sau, việc sau trở thành trước khiến cho việc gỡ mối khó khăn hơn. Ngay cả những học giả vốn nổi tiếng là cẩn trọng cũng lầm khi bị tài liệu “đánh lừa” nhất là khi sử dụng dã sử hay lịch sử tiểu thuyết làm nền tảng kê cứu.

Triều đại Quang Trung cũng là thời kỳ Đại Việt với Trung Hoa có nhiều liên hệ mật thiết nhất. Trong thời gian ngắn ngủi

1. Thường là trường hợp đặc biệt như chúc thọ, báo tiệp... để cho thêm trịnh trọng.

2. Vào gặp nhà vua để tâu lên.

Nguyễn Quang Bình trị vì, nước ta hầu như năm nào cũng có ít nhất một phái bộ gửi sang Yên Kinh. Những sứ đoàn này đảm trách công tác khác nhau nên việc chuẩn bị nhân sự, hành trang, quà cáp và nhất là nghi lễ càng thêm phức tạp.

Một đặc điểm khác là các chánh sứ trong những công tác quan trọng nhất đời Tây Sơn dường như đều là các võ quan (Nguyễn Quang Hiển, Nguyễn Hữu Trù, Vũ Vĩnh Thành...) mặc dù giới nho gia, khoa bảng vẫn đóng vai trò ứng đối và từ lệnh.¹

Căn cứ vào những tài liệu của nhà Thanh đối chiếu với một số di văn thời Tây Sơn (*Bang giao hảo thoại* của Ngô Thì Nhậm, *Dụ Am văn tập* của Phan Huy Ích, *Đại Việt quốc thư...*) chúng ta có thể phần nào biết được thời gian các phái đoàn sang Trung Hoa nhưng chuẩn bị như thế nào, nguyên nhân vì đâu, ngoài công tác chính còn có nhiệm vụ gì khác hay không thì tương đối mơ hồ vì không biết được những văn thư trao đổi trước khi qua cửa Nam Quan. Sự việc bị đứt khúc ở những bất đồng, chỉ nêu lên kết quả sau cùng mà phần nhiều không nói được sự kiện một cách chính xác.

Để tìm lại những mốc thời gian cho các thỉnh cầu của vua Quang Trung chúng ta phải xác định được trong khoảng hai năm Tân Hợi (1791), Nhâm Tý (1792) tình hình bang giao giữa nước ta và nhà Thanh ra sao, có những phái bộ nào sang Trung Hoa. Vì mỗi lần đi mất hàng năm hay hơn nữa nên có nhiều phái đoàn đi năm trước, về năm sau và có khi có hai hay nhiều phái đoàn ở trên đất Trung Hoa, mặc dầu không cùng mục tiêu và không đi cùng với nhau.²

1. Ngay cả phái đoàn Quang Trung thì ngoài quốc vương là một võ tướng, người thứ hai cũng là đại tư mã Ngô Văn Sở mang hàm nhị phẩm.

2. Khi phái đoàn chúc thọ sang Trung Hoa năm Canh Tuất (1790) cũng gặp nhiều phái đoàn đi trước nay trên đường trở về nên cũng đóng vai trung gian mang thư tín, từ lệnh về nước.

THỜI ĐIỂM	SỰ VIỆC	CHI TIẾT
Tháng Hai năm Tân Hợi (1791)	Trần Ngọc Thị, Phan Văn Điển, Lê Huy Thận (tạ ân) ¹	Vua Quang Trung về đến Nghệ An, gửi biểu tạ ơn nhà Thanh về việc được tiếp đãi trọng thể khi qua Bắc Kinh. Theo lời tâu của Phúc Khang An thì Phan Văn Điển là người năm Canh Tuất đã có mặt trong phái đoàn Quang Trung. ²
Tháng Ba đến tháng Năm Tân Hợi (1791)	Thanh triều chỉ thị cho Tây Sơn dẹp giặc biển	Vua Quang Trung cử Ngô Văn Sở thống lĩnh thủy quân, Lê Văn Nhận làm đô đốc đánh dẹp giặc biển.
Tháng Sáu Tân Hợi	Phái bộ Nguyễn Văn Điển (阮文璵), Nguyễn Tiến (阮璉) (tuế cống) ³	Hai phái bộ Trần Ngọc Thị và Nguyễn Văn Điển đi cùng năm trước sau vài tháng với hai nhiệm vụ khác nhau.

1. Tấu triệp Quân cơ xứ, bản sao tạ biểu của vua Quang Trung tháng Hai năm Tân Hợi (1791), *Cổ đại Trung Việt quan hệ sử tư liệu tuyển biên*, quyển Hạ (1982), tr. 480. *Thanh thực lục*, quyển 1381; biểu vua Quang Trung ngày mồng 9 tháng Ba năm Càn Long 56, *KDANKL*, quyển XXX, tr. 18.

2. *Thượng dụ đáng XVI* (333).

3. *Thượng dụ* ngày 22 tháng 6 của vua Càn Long, 27 tháng Sáu. *Thượng dụ đáng XVI* (328, 332).

Trong khoảng từ tháng Tư đến tháng Chín năm Tân Hợi (1791)	Dọ ý cầu hôn	Vua Quang Trung nhiều lần liên lạc với Phúc Khang An [tổng đốc Lương Quảng] để thăm hỏi, quà cáp đồng thời nhờ ông ta một số việc, trong đó có cả việc cầu hôn. Phúc Khang An tìm cách thoái thác nên Ngô Thì Nhậm đã viết thư biện bạch. Cuối năm đó, Phúc Khang An về kinh thăm mẹ, hẹn rằng khi quay về Quảng Đông sẽ trao đổi thêm.
Cuối năm Tân Hợi (1791)	Đòi đất 7 châu Hưng Hóa	Nước ta gửi thư đòi đất Hưng Hóa nhưng bị quan địa phương Quảng Tây bác bỏ. Lý do chưa rõ ràng, có thể là một yêu cầu nổi dãi của tranh chấp từ đời Lê, cũng có thể vì sợ nhà Thanh sẽ cắt khu vực này cho nhóm di thần nhà Lê trở về giống như thời Lê - Mạc.
Tân Hợi - Nhâm Tý 1791-1792	Đẹp giặc Thủy Hỏa Xá và Lê Duy Chỉ	Từ tháng Năm năm Tân Hợi (1791) đến tháng Giêng năm Nhâm Tý (1792) vua Quang Trung đích thân đem quân đi đánh Vạn Tượng, Trấn Ninh và sai tướng lên đánh Lê Duy Chỉ ở Bảo Lạc. ¹

1. Phan Huy Ích, *Dự Am văn tập* (quyển IV).

Năm Nhâm Tý (1792)	Phái bộ Vũ Vĩnh Thành, Trần Ngọc Thị ¹ Nhiệm vụ công khai: - báo tiếp - xin định lại cống kỳ - mua vải để thưởng quân - tố cáo Lê Duy Kỳ ám thông Lê Duy Chỉ	Báo tiếp, cung hiến voi và khí vật tịch thu được, đồng thời xin được đổi lệ triều cống từ ba năm lên hai năm một lần, hai lần gộp một. Thanh triều bằng lòng cho mua vải theo thủ tục. Thanh triều định lại triều cống lên hai năm một lần. Thanh triều cho điều tra việc tố cáo.
	Chưa công khai: (nhờ Phúc Khang An làm trung gian) - cầu hôn - xin trả đất	Đồng thời với nhiệm vụ bề ngoài này, Nguyễn Quang Bình cũng dặn sứ bộ một nhiệm vụ “mật” khác là tìm gặp Phúc Khang An [mà ông tin rằng khi đó đã về lại Bắc Kinh] để nhờ ông ta giúp hai việc: cầu hôn, và trả lại bảy châu Hưng Hóa. ²

1. Một điểm cũng đáng ghi nhận là trong vòng ba năm (1790-1792), nhiều sứ thần có mặt trong hai phái bộ. Trần Ngọc Thị là chánh sứ trong phái đoàn tạ ơn năm Tân Hợi (1791), nay lại có vai trò phó sứ cho Vũ Vĩnh Thành trong phái đoàn tuế cống năm Nhâm Tý (1792-1793). Một nhân vật khác là Phan Văn Điển cùng đi trong phái đoàn vua Quang Trung năm Canh Tuất (1790) lại cũng đi trong phái bộ Trần Ngọc Thị năm Tân Hợi (1791).

2. Trong *Dụ Am văn tập* của Phan Huy Ích (quyển IV) còn một lá thư của vua Quang Trung gửi Phúc Khang An mùa xuân năm Nhâm Tý (1792) có đoạn sau đây:

“... Trước đây chúng tôi nhận được dụ của quý đài về việc biên cương nói rằng tạm giao cho thự đốc bộ đường [người tạm quyền tổng đốc, đây là Quách Thế Huân, tuần phủ Quảng Đông] biện lý. Nay tiểu phiên cung tiến tấu thư do phân phủ Long Châu họ Vương [Phủ Đường] chuyển đệ lên thự đốc bộ đường và phủ bộ viện Quảng Tây để thay mặt mà đem biểu cáo liên quan đến việc biên cương tâu lên...” (Nguyễn Duy Chính dịch).

Nếu đây là lá thư vua Quang Trung sai Vũ Vĩnh Thành đem sang cho Phúc Khang An thì rõ ràng trong các công tác của phái bộ còn cả việc đòi lại một số vùng đang tranh chấp ở biên giới. Có lẽ việc cầu hôn và đòi đất được thực hiện đồng thời nên những tin đồn ở bên ngoài đã nối kết theo hướng nhân quả, hoặc trở thành gây hấn, hoặc trở thành hồi môn.

PHẦN III

CẦU HÔN CÔNG CHÚA NHÀ THANH

Khoảng nửa thế kỷ trước, trong giới cầm bút ở miền Nam đã nổ ra một cuộc tranh biện lớn, kéo dài nhiều kỳ trên bán nguyệt san *Phổ thông* [do nhà văn Nguyễn Vỹ làm chủ nhiệm kiêm chủ bút]. Bắt đầu từ số 62 cho đến số 65 (1961), tác giả Nguyễn Thượng Khánh, người tự nhận là hậu duệ nhà Lê đã công bố một bí mật của dòng họ qua loạt bài nhan đề “Vua Quang Trung chết vì một liều độc dược của Ngọc Hân công chúa” trong đó nói rằng Nguyễn Huệ bị công chúa Ngọc Hân đầu độc khi nghe tin vua Càn Long bằng lòng gả con cho ông.

Trong loạt bài đó, Nguyễn Thượng Khánh cũng đi xa hơn khi nói rằng hôn lễ dự tính sẽ cử hành ở Nam Quan để hai bên làm lễ giao bôi hiệp cẩn.¹ Những chi tiết khó tin đã bị nhiều người phản bác. Tuy nhiên, nhiều truyền ngôn, truyền thuyết vẫn còn được lặp đi lặp lại đến nỗi nghi án công chúa đầu độc chồng đã được nêu ra như một giả thuyết trong một nghiên cứu có tầm vóc của Nguyễn Phương.²

Triều đại Tây Sơn ngắn ngủi, sau khi đã bị diệt vong triều Nguyễn lại cố tình xóa đi dấu tích cũ nên việc thêu dệt, tưởng tượng được dựng lên khá nhiều. Ngoại sử vẫn nhắc tới việc vua Quang Trung đánh tiếng cầu hôn một cô công chúa Mãn Châu kèm theo yêu sách đòi món quà hồi môn là hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây như một thách đố để nhắc Trung Hoa mỗi nhục bại trận ba năm

1. Hồ Văn Quang, *Trí thức Việt Nam cuối thế kỷ XVIII, sự phân hóa đại để Quang Trung* (California: Tự Lực, 1998), tr. 299-307. Gần đây thấy có nguyên văn bài của Nguyễn Thượng Khánh trong bán nguyệt san *Phổ thông* số 62 ngày 1-8-1961 trong *Bắc Cung hoàng hậu Lê Ngọc Hân thời ở Huế* của Nguyễn Đắc Xuân (Thuận Hóa, 2014), từ tr. 149-153.

2. Nguyễn Phương, *Việt Nam: Thời bành trướng Tây Sơn* (Sài Gòn: Khai Trí, 1968), tr. 311.

trước. Những chi tiết pha trộn giữa giả và thực, nửa hư cấu nửa tài liệu đã đẩy đi càng lúc càng xa. Trong nhiều tác phẩm, anh em Nguyễn Nhạc đã biến thành những nhân vật tiểu thuyết võ hiệp, công nghiệp của họ mang màu sắc vừa mưu trí, vừa huyền bí.

1. Theo sử triều Nguyễn, vua Quang Trung đã dâng biểu sang vua Thanh, bản ý là để dò xem ý Thanh để thế nào rồi nhân đó gây chuyện binh đao. *Đại Nam chính biên liệt truyện* [quyển XXX, tr. 41] chép:

Năm Nhâm Tý [1792], Huệ sai người soạn biểu cầu hôn đem sang nhà Thanh để dò ý vua Thanh, định dùng đó làm cớ gây việc binh đao. Thế nhưng vì [Nguyễn Huệ] bị bệnh nên không [sai sứ giả] đi nữa.¹

Theo ý câu này thì vua Quang Trung chỉ mới định sai người đưa biểu cầu hôn sang nhà Thanh dò ý nhưng vì ông bị bệnh nên không sai đi nữa. Như vậy việc cầu hôn chưa thực hiện và dĩ nhiên cũng không có phái đoàn cầu hôn.

2. Hoàng Lê nhất thống chí dẫn nhiều chi tiết hơn:

Nói về Bắc Bình Vương đã tính việc đánh phương Bắc rồi nên sai bảy tôi là Nguyễn Chiêu Viễn sang nhà Thanh dâng biểu cầu hôn, lại xin đất Lương Quảng, tuy bản ý không muốn thế chỉ muốn xem ý họ thế nào, nhưng bị bệnh rồi mất...

Bắc Bình Vương chết rồi, việc cầu hôn xin đất cũng không thành, mà vua Thanh cũng chưa kịp biết.²

Như thế Hoàng Lê nhất thống chí còn cho biết việc cầu hôn đi kèm việc "xin" hai đất Quảng [Đông, Tây] nhưng chưa gửi lên thì

1. Nguyên văn: 壬子惠令修表如清請婚以探清帝，意亦欲借此為兵端。會遺疾不果往。

2. Nguyên văn: 且說北平王既定北伐之計，仍遣其臣阮招遠如清，具表請婚，且求兩廣地，雖非本意，但將以是試之，會病發遂殞...

北平王既殞，其求婚請地亦不果達，清帝未及知之。

Hoàng Lê nhất thống chí, Chan Hing-ho biên tập (Paris-Taipei: École Française d'Extrême-Orient, 1986), tr. 246-247.

Nguyễn Huệ đã qua đời và vua Thanh không biết đến. Việc miêu tả cũng không xác định phái đoàn chỉ mới dự tính mà chưa sang hay sang rồi nhưng chưa dâng biểu.

3. Một ngoại sử khác đi xa và cũng ly kỳ hơn. Đó là một bài báo Xuân đăng trong *Trung Bắc chủ nhật* [trang 20, 21, 28] số tết Quý-vị (1943) nhan đề “*Phải chăng vua Càn-Long nhà Thanh đã bằng lòng trả vua Quang-Trung tỉnh Quảng-tây làm nơi đóng đô và gả công chúa?*” của tác giả Lê Văn Hòe mà chi tiết được sử dụng làm tài liệu dẫn chứng trong nhiều tác phẩm điển hình là hai biên khảo sau đây:

a. *Quang Trung, Anh hùng dân tộc 1788-1792* (Sài Gòn: Hoa Tiên, 1950) trang 294-297 tác giả Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm đã viết nguyên văn như sau:

Còn thuyết thứ hai như có chép trong gia-phả họ Vũ do Vũ-Vĩnh-Thứ, cháu ba đời của Vũ-Văn-Dũng, soạn năm bính-ngọ, niên hiệu Tự-Đức thứ hai mươi hai [1870] thì đại khái như thế này:

Nguyên từ ngày rằm tháng Tư năm Quang-Trung thứ tư [1791], nhà vua có phái trung-sứ đi từ Phượng-hoàng trung đô [Nghệ-an] đem sắc mệnh này cho đại-dô-đốc Vũ-Quốc-Công Vũ-Văn-Dũng trong khi đang nghỉ giả-hạn ở nhà:

勅海陽招遠大都督大將軍翊運功臣武國公進加領北使正使兼全應奏請東西兩廣以窺其心，公主一位以激其怒。

慎之！慎之！

其用兵形勢盡在此行。他日前鋒卿其人也。

欽哉勅命。

光中四年四月十五日。

Dịch nghĩa

“Sắc sai Hải-dương Chiêu-viễn Đại đô-đốc Đại tướng-quân đực-vận công thần Vũ-Quốc-Công được tiến phong làm chức Chính sứ đi sứ nước Bắc kiêm toàn quyền trong việc tâu thưa xin lại hai tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây để dò ý, cầu hôn một vị công-chúa để chọc giận. Cần-thận đấy! Cần-thận đấy! Hình thế dụng binh ở như chuyển đi này cả. Ngày khác làm tiền phong chính là khanh đấy. Kính thay lời sắc sai này!

Ngày rằm tháng Tư, năm Quang-Trung thứ tư (1791)”.

Cũng theo tài liệu trên, việc đi sứ ấy kết quả như sau:

Cứ theo gia phả họ Vũ đã thuật ấy, thì khi vào bệ kiến vua Thanh-Kiến-Long, Vũ-Văn-Dũng có tâu xin hai việc:

Việc thứ nhất là cầu hôn, vì phối sất là việc quan trọng, Quốc-vương hiện nay đã lớn tuổi, mà hôn nhân chưa định xong bởi chúng trong nước thì toàn là hạng thần tử, các viên phong láng giềng thì lại không được quốc-vương ưa thích, nên muốn vua Thanh xét tình cho.

Việc thứ hai là xin đất đóng đô, vì lấy có rằng Quốc-vương ở một nước hẻo lánh, thủy bộ không tiện mà vượng khí trong nội-địa thì hết mất rồi!

Hai việc ấy tâu lên, vua Thanh châu phê giao cho đình nghị.

Nhưng trong khi đình thần nhà Thanh chưa kịp bàn xét thì liền hôm sau, bọn Vũ-Văn-Dũng nhân được bệ kiến ở Ý-lương các, lại dâng tấu-chương thứ hai xin vua Thanh ban cho hai tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây làm đất đóng đô và gả một vị công-chúa để gây cho nước biên-thùy cái phong hóa của Trung-quốc.

Hai việc ấy tuy được chuẩn y cả. Nhưng vua Thanh chỉ ứng cho một tỉnh Quảng-tây để làm đất đóng đô thôi.

Việc đòi đất mới đến đấy. Còn việc định gả công-chúa thì đã tiến được bước dài hơn:

Sau ngày tiếp Nam-sứ ở Ý-lương các, vua Thanh liền sai bộ lễ soạn nghi lễ việc cưới gả, định ngày cho công-chúa sang Nam đẹp duyên với Quốc-vương.

Nhưng sau đó mấy hôm, Vũ-Văn-Dũng nhận ngay được tin chẳng lành: Vua Quang-Trung mất! Vì vậy, mọi việc đều lơ lửng lơ, bọn Dũng đành ôm mối hận mà trở về.

Rồi từ đó, việc khôi phục Lương Quảng chỉ là câu chuyện lịch-sử mà cơ-đổ nhà Tây-sơn cũng dần dần tan theo giấc xuân-mộng của nàng công-chúa Mãn-thanh.¹

b. Sông Bằng Bé Lãng Ngoạn trong Việt Hoa thông sứ sử lược (Hà Nội: Quốc học thư xã, 1943) cũng dẫn tài liệu trên dưới nhan đề "Vua Càn Long bằng lòng gả công chúa cho vua Quang Trung và ưng trả lại nước Nam tỉnh Quảng Tây":

— Nhận được sắc văn của vua Quang Trung để ngày 15 tháng Tư năm nhâm-tí (1792, Quang Trung thứ 4) Vũ Văn Dũng vội vàng từ Hải Dương vào Phượng hoàng trung đô (Nghệ An). Nhà vua định-nhìn dặn dò Dũng công việc sứ-trình và cần nhất Dũng phải chú-ý xem xét địa thế, sơn xuyên ở Trung Quốc để tiện việc dùng binh sau này. Dũng vâng mệnh rồi bái biệt vua Quang Trung lên đường.

Tới Thanh triều, bệ kiến vua Càn Long xong Vũ Văn Dũng dâng tấu chương đại khái nói:

— "Thần ở đất Nam-giao xa cách, lễ văn khiếm khuyết nhiều điều. Nay có hai việc quan hệ đến phong hóa, hệ tại bang gia, thần dâng nghị nghị bàn tán lâu rồi mà chưa quyết. Nay mạo muội tâu lên bệ hạ mong ngài xét cho. Việc thứ nhất là việc vợ chồng gốc của nhân luân. Thần quốc vương xuân thu định thịnh mà phối-thất chưa được nói. Người trong nước đều là thân tứ cá, theo lễ không ổn mà lân quốc đều được phiên phụng, tục họ đáng ghét. Việc cầu hôn nghị

1. *Hoa Bằng, Quang Trung, cuộc kháng dân tộc 1788-1792* (Sài Gòn: Hoa Tiên, 1950), tr. 104-105.

đã lâu ngày mà chưa sao định được. Cúi mong thánh thượng xét thương cho.

Việc thứ nhì là việc định đất đóng đô. Nước thần ở vào nơi hẻo lánh, xe thuyền khó nổi giao-thông, côn sơn phù mạch, vượng khí không nhiều mà lại bị bọn quan đô-hộ nhả tâm tạo đoan mất hết thành ra việc định đô nghị mãi không xong, cúi mong thánh thượng xét cho...”.

Tấu chương tâu lên bách quan Trung-hoa người thì hăm hăm mặt giận, người cười nhạt lạnh lùng, vẻ bất bình lộ ra nét mặt. Duy có một vị thượng quan là không tỏ vẻ gì (có lẽ vị ấy là Hòa Thân). Vua Càn Long ra lệnh để bản tấu lên ngự lãm. Nhà vua thân cầm bút châu phê chỗ khuyên, chỗ gạt rồi giao xuống đình thần nghị xét.

Hôm sau khi bệ kiến vua Càn Long ở Ý-lương-các về sứ quán, Vũ Văn Dũng bàn bạc cùng nhân viên sứ đoàn rồi dâng một tấu chương nữa lên vua Càn Long:

“Người lớn thương xót người bé đó là quân tử chi tâm; lấy văn minh khai hóa man di đó là thánh nhân chi lượng.

Đó cũng là thể theo ý trời đất chở che vun đắp vậy. Nước thần là một phiên thuộc ở cõi xa xôi, bấy lâu vẫn tôn sùng thanh giáo. Từ đời nhà Triệu trở về sau đổi 6 họ đến 12 sứ quân đã bao lần bể dâu biến đổi. Rồi từ đời Lê Hoàn tới giờ, trải hơn mười đời, biển dâu gặp phải tai ương, lê thứ chịu bao đổ thán. Đó cũng là vì địa khí thương tàn, vương kỳ bất chính xui nên vậy. Cúi mong chín từng soi xét mở lòng nhân thương khắp muôn dân, chuẩn ban cho 2 tỉnh Quảng làm nơi đóng đô và ly-giáng cho thần quốc vương một nàng công chúa để xây nền phong hóa cho dân ở nơi biên thùy, khiến Thần quốc vương được gần gũi hầu bên bệ hạ, hứng đón hoàng-phong, nhuần ơn mưa móc, hưởng nền bình trị, vĩnh khánh cửu trùng thì thật là cái đại khánh của Thần Quốc Vương vậy”.

Tiếp sứ thần Việt-Nam [sic] ở Ý lượng các vua Càn Long ban hỏi mọi việc thấy tấu đối khôn ngoan, hợp tình, hợp lý đã tỏ lời khen ngợi là biết lễ quân, thần, là không nhục vương mệnh, nên nay thấy tấu-chương của Vũ Văn Dũng Ngải bèn ưng chuẩn cho cả hai việc, song 2 tỉnh Quảng thì Ngải chỉ chuẩn cho vua Việt Nam một tỉnh Quảng-Tây...¹

Một cách tổng quát, theo cả ba tài liệu Việt Nam ở trên, việc cầu hôn công chúa nhà Thanh được thực hiện vào năm Nhâm Tý (1792) cũng là năm vua Quang Trung qua đời mặc dù chính sử và dã sử có nhiều điều bất tương hợp. Cũng nên nhắc lại, năm Quang Trung thứ tư phải là năm Tân Hợi (1791) chứ không phải là năm Nhâm Tý (1792) như tác giả Sông Bằng đã ghi nhận. Liệt truyện (1) thì nói là mới soạn biểu nhưng chưa gửi, Hoàng Lê nhất thống chí (2) không nói rõ nhưng dường như cũng chưa tiến hành vì Thanh đế chưa biết. Chỉ có ngoại sử theo gia phả họ Vũ thì nói là đã sang Trung Hoa dâng biểu cầu hôn [được chấp thuận và chuẩn bị làm lễ cưới], xin đất [được chấp thuận một nửa là đất Quảng Tây]. Hoàng Lê nhất thống chí (2) và Lê Văn Hòe/ Trung Bắc chủ nhật (3) còn liên kết việc cầu hôn và đòi [hay xin] đất làm một.

Chưa nói đến hình thức các văn bản có nhiều điểm đáng ngờ,² đối chiếu với tình hình, ngay cả thủ tục cũng có nhiều điều không chính xác. Như trên đã trình bày, mỗi sứ bộ đều có nhiệm vụ riêng, các văn thư biểu tấu đều phải qua các quan lại địa phương duyệt xét xem có đúng thể lệ, chữ dùng có phạm húy hay bất kính gì không, sửa chữa qua lại rồi sau đó mới trình về kinh đô để Thanh

1. Sông Bằng Kế Lăng Ngoan, Việt Hoa thông sử sử lược (1943), tr. 164-167. Văn Hạc Lê Văn Hòe, giám đốc của Quốc học thư xã là nhà in quyển sách này, lại "sui nhiên" tác phẩm nên có thể coi như bản chính thức được Văn Hạc công nhận nếu có sai khác với nguyên bản trong Trung Bắc chủ nhật hay trích dẫn của Hoa Bằng.

2. Trên hình thức, như vua gửi cho bầy tôi không cần ghi đầy tước hiệu mà chỉ ghi chức vụ và tên họ là đủ (bà có các quan lại cấp dưới gửi cho cấp cao hơn mới cần đề các phẩm trật cho thêm phần cung kính). Lá thư vua Quang Trung gửi Vũ Văn Dũng xem ra không hợp cách.

đình duyệt, thuận hay không thuận đã định trước, việc sứ bộ lâm cận trình lên chỉ là hình thức.

Mâu thuẫn và bất nhất của các tài liệu nêu trên [*Liệt truyện, Hoàng Lê nhất thống chí* và *Trung Bắc chủ nhật*] cho thấy các tài liệu trên khó có thể được dùng để nghiên cứu nhất là không phù hợp với các tài liệu lịch sử khác có giá trị văn bản hơn.

XUẤT XỬ VIỆC CẦU HÔN

Việc vua Quang Trung mưu định cầu hôn một hoàng nữ nhà Thanh là chuyện có thật mặc dù khó có thể xác định công việc đã tiến hành đến đâu, mục tiêu đích thực là gì. Tài liệu quan trọng nhất về việc này cho đến nay vẫn là ba văn kiện tìm thấy trong *Bang giao hảo thoại* [Ngô Thì Nhậm] bao gồm *Thỉnh hôn biểu* là văn thư gửi lên vua Càn Long xin được gả một công chúa nhà Thanh, một văn kiện khác (nhân danh bầy tôi nước Nam) thỉnh cầu Phúc Khang An chuyển biểu văn cầu hôn (*Đề đạt thư*) [đạo số 1] và khi bị Phúc Khang An từ chối thì biện bạch về lý do vua Quang Trung xin lấy công chúa (*Trình đại để ngật hôn sự kiện*) [đạo số 2].¹

BA VĂN KIỆN TRONG *BANG GIAO HẢO THOẠI*

Tóm lược

Thỉnh hôn biểu là lá thư vua Quang Trung trình bày việc xin vua Càn Long gả cho ông một hoàng nữ. Trước hết ông cảm tạ vua Càn Long về việc đã phong vương cho cai trị cõi Nam và nhất là những ưu đãi đặc biệt trong chuyến đi sang Yên Kinh chúc thọ năm Canh Tuất. Tuy từ trước đến nay An Nam vẫn chưa được liệt vào

1. *Bang giao hảo thoại* là tập hợp những văn thư bang giao với nhà Thanh của Ngô Thì Nhậm nằm trong *Ngô gia văn phái tuyển* (quyển 18, tập 4) của họ Ngô [VHv 00885, VHv 1831, VHv 1743]. Ngô Thì Nhậm *tác phẩm*, tập 1 (2001), tr. 303. *Việt Nam Hán Nôm văn hiến mục lục để yếu* (2002), tr. 634.

hàng gần gũi nhưng vì lòng yêu mến đặc biệt, Nguyễn Quang Bình xin được gả cho một vương cơ [con gái nhà hoàng tộc].

Đề đạt thư là lá thư do Ngô Thì Nhậm gửi cho Phúc Khang An đánh tiếng việc vua Quang Trung muốn lấy một công chúa nhà Thanh và nhờ Phúc Khang An làm mai mối.

Trần biện thư là lá thư Ngô Thì Nhậm trả lời cho Phúc Khang An để biện bác rằng việc cầu hôn không có gì trái lẽ. Theo như trong thư, khi Phúc Khang An nhận được thư ngỏ ý cầu hôn ông ta đã đem lệ của nhà Thanh là con gái Mãn Châu không gả cho người Hán để từ khước. Ngô Thì Nhậm phản biện rằng nước ta vốn đứng bên ngoài không thuộc về trung thổ, so với các tiểu quốc Mông Cổ ở tây bắc cũng không kém gì, việc cầu hôn chỉ tạo thêm sự bền chặt, gắn bó với nhà Thanh.

Vì cả ba lá thư này đều là những bản sao không đề ngày tháng nên chúng ta không biết được chính xác thời điểm được soạn thảo. Một số chi tiết trong văn bản cho thấy vua Quang Trung đã đánh tiếng nhờ Phúc Khang An trong khoảng đầu tới giữa năm Tân Hợi (1791), sau khi ông từ Bắc Kinh trở về. Đề nghị khác thường này phần lớn là do sự sùng ái của vua Cao Tông với vua Quang Trung trong thời gian sang chúc thọ nên ông muốn tiến xa hơn trong quan hệ với Thanh triều.

Chiếu theo vấn đề và chúng ta có thể sắp xếp theo thứ tự nội dung những văn kiện này như sau:

Đề đạt thư (thư dọ ý xin giúp để tâu lên)

Ngô Thì Nhậm gửi “*đề đạt thư*” [thư thứ nhất] là bức thư trình bày sơ lược vấn đề để dọ ý Phúc Khang An, nhờ làm mai dong trong việc cầu hôn. Trong lá thư ông chỉ nói rằng đây là ý của bầy tôi và dân chúng chứ không phải quốc vương đưa ra. Vì vấn đề còn trong vòng trao đổi riêng, tờ biểu thỉnh hôn chắc hẳn chưa được kèm theo vì phải đợi phản hồi của họ Phúc.

ĐỀ ĐẠT THƯ¹

Nguyên văn

又一道

呈代題達乞婚事件本國侍臣書

卑等候命關上。屢呈大人玉罄。

周旋之次。適挹春風。自惟肝鬲之談。久在台照。

仰惟大皇帝眷注本國王。

異渥隆洽。曠古罕聞。

國內臣民。舉同頂戴。

蓋自前代丁李陳黎以來。

承恩上國。未有如今日大皇帝之於本國王。

顧復栽培。不啻家庭父子。

是以深有望於一家之義。長奉大清於千萬世也。

奉見大皇帝子視萬邦。北藩諸王。並蒙下嫁皇女。

此寔聖人以天地父母為心。起親比聯絡之義。

包荒不遐遺。使凡覆載之內。同尊並親。無間於氣血也。

本國臣民私相謀議。

國王為一國主。內治不可乏助。

擬欲叩關上表。懇為國王求婚。

又恐事關重大。未有以先容之。豈敢自陳。

必有匪斧代柯之戒。

年來公中堂。與本國王。一片盛情。

大人諒已照悉。此一條重件。

1. Ngô Thị Nhậm tác phẩm, tập 1 (2001), bản chính, tr. 746-748.

倘蒙大人火字。

先為稟達於公中堂之前。幹成美好之事。

永樹奕世之恩。本國臣民。銘刻無盡。嵩候金諾。賜報之辰。

本國耆目謹詣關上修表投進。邀天之幸。仰蒙大皇帝允從所請。寔本國希世之榮。

可以耀諸簡編。光乎嶺嶠。而大人玉成之德。

歌頌無窮。長對南山之壽矣。

Dịch nghĩa

THƯ CỦA THỊ THẦN ĐỀ ĐẠT VỀ VIỆC CẦU HÔN

Bọn ty chức đợi lệnh ở Nam Quan, mấy lần trình lên đại nhân, nhiều bận qua lại được gần gũi gió xuân, đàm luận mở cả gan ruột vốn đã trình lên lâu rồi.

Ngẩng lên trông đại hoàng đế quyền cố bản quốc vương nhiều lần ban ơn khác thường, từ xưa đến nay ít khi nghe thấy. Thần dân trong nước, cũng được vinh quang.

Bản quốc từ các triều đại Đinh, Lý, Trần, Lê đến nay, chịu ơn thượng quốc chưa bao giờ được như đại hoàng đế ban cho bản quốc vương. Việc nâng đỡ tài bồi thật chẳng khác gì cha con trong nhà, nên mong được cái nghĩa cùng trong một gia đình để có thể phụng sự nhà Đại Thanh đến vạn đời sau vậy.

Trông lên thấy đại hoàng đế coi mọi nước như con, chư vương Bắc phiên được ban ơn lấy hoàng nữ, quả đúng là tấm lòng trời đất cha mẹ của bậc thánh nhân, đem nghĩa nối liền để kết thân, dù nơi hoang vu xa xôi cũng không bỏ sót nên phạm trong vòng che chở thì vừa tôn trọng vừa thân thiết, khí huyết không còn cách biệt.

Thần dân bản quốc bàn tính với nhau, quốc vương là chủ một nước, nội trị không thể không có người trợ giúp, nên mới gõ cửa quan dâng biểu khẩn khoản vì quốc vương cầu hôn. Lại e rằng sự việc

trọng đại, nếu không có ai nói trước thì cũng không thể tự mình trình bày, cần phải có người mai mối.

Năm ngoái Công trung đường [tức tổng đốc Lương Quảng Gia Dũng Công Phúc Khang An] cùng bản quốc vương có tâm thịnh tình, mọi việc đều do đại nhân chiếu liệu. Việc hệ trọng này lại mong đại nhân sốt sắng giúp cho nên bẩm trước với Công trung đường để nhờ tác thành hảo sự, thần dân bản quốc mãi mãi khắc ghi trong dạ, đời đời không dám quên ơn.

Xin đợi lời bằng lòng báo lại, khi đó kỳ lão bản quốc sẽ kính cẩn đến cửa quan soạn biểu đưa lên để mong được sự vinh hạnh của thiên tử, đại hoàng đế chuẩn thuận cho việc cầu xin.

Ấy là bản quốc vinh hạnh chưa từng có, sáng ngời trong sử sách, rạng vẻ núi sông mà đức ngọc thành của đại nhân cũng được ca tụng mãi mãi như Nam sơn.

(Nguyễn Duy Chính dịch)

Trần biện thư (để trình bày lý do)

Theo tờ biểu giải bày của Ngô Thì Nhậm [đạo số 2], chúng ta cũng biết được sau khi gửi “*Đề đạt thư*”, Ngô Thì Nhậm trở về Thăng Long để báo cáo tình hình rồi trở lên Lạng Sơn thì nhận được trát của Phúc Khang An. Tổng đốc Lương Quảng nói rằng khi nhận được lời thỉnh cầu ông ta tỏ ra sững sốt “*sợ hãi thực không biết nói sao cho được*” (惶恐無地之語), khuyên Ngô Thì Nhậm nên trình bày với vua Quang Trung từ bỏ ý định cầu hôn.

Việc Phúc Khang An không muốn đóng vai “*mai dong*” có thể do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Một người làm quan lâu năm và khôn khéo như Phúc Khang An hẳn biết rằng việc Nguyễn Quang Bình được đối đãi một cách đặc biệt có thể do ưu sủng nhất thời của vua Càn Long chứ chưa hẳn là một chính sách trường cửu nên không muốn dính líu quá sâu vào những việc không thể lường được bất trắc.

Đến năm Tân Hợi (1791), vua Cao Tông đã ngoài 80 và trị vì gần 60 năm, một khi ông qua đời thì chính sách ưu đãi có thể chấm dứt [thực tế là khi vua Gia Khánh lên cầm quyền chính sách đối với An Nam đã đảo ngược]. Trong hoàn cảnh mới, việc thân cận với ngoại phiên trở thành một mầm họa. Nhưng quan trọng nhất, có lẽ vua Quang Trung không biết rằng vào thời điểm đó vua Càn Long không còn một cô con gái nào chưa gả chồng mà chuyện nội bộ của hoàng gia thì Phúc Khang An không được phép tiết lộ.

Phúc Khang An nhắc Ngô Thì Nhậm hãy bày tỏ đạo lý cho quốc vương cho đến nơi đến chốn (引君當道) nhưng khi Ngô Thì Nhậm dọa rằng sẽ trình bày vấn đề với quốc vương thì Phúc Khang An gửi một thư khác là đừng nói cho quốc vương vội, chờ đến năm sau sẽ tính. Nhân dịp được triệu về kinh và dự lễ thất tuần khánh thọ của mẹ [Phó Hằng phu nhân], Phúc Khang An hứa hẹn sau khi quay trở lại đất Việt [tức Quảng Đông - Quảng Tây] sẽ bàn luận thêm.

TRẦN BIỆN THU¹

Nguyên văn

又一道

陳辦婚議侍臣書呈

昨承尊札。蒙大人以引君當道見諭。期以受開國之勲。建經邦之績。字字金玉。出於至誠。仰惟訓範。銘刻弗諼。竊自揣量。引君二字。誠有未敢承當。卑本一介書生。得事國王。濫蒙眷注。不敢以雕蟲之技。陪金馬之署。叨忝至此。非分所及。其於律身行己之方。居官任職之要。寔賴國王教誨。幸而成就。國王天資孝學。雖干戈控總。不忘講道。居常議論。有前代書籍之所未發。條達出來。卑寔趨陪聞見。涵泳而有得也。至於恭順一念。伏事大皇帝真見得道理最大。蓋以事親之道事天。尊之而欲親之。前稟以天潢²金玉為請。此

1. Ngô Thì Nhậm tác phẩm, tập 1 (2001), bản chính tr. 748-753.

2. Thiên hoàng: dòng họ nhà vua.

卑學春秋而欲其求義。非本國王所授之意也。竊思三代之王。聖賢世出。三代之侯。智慧亦不少。一時卿佐。居是國事是君。使其聯親王姬。果為不合於道。則唐棣之章。不載於詩。而冕迎之禮。孔子不以答魯君矣。此事寔卑本意。未曾啟知國王。使果出國王之意。自卑淺學起見。亦以為恰當底道理。決不敢有違異也。國王起自畎畝。拓土而南。以有人民社稷。既蒙大皇帝樹為外屏。儻得復聯肺腑。即滿州蒙古諸王。能以子壻效勞於東北。國王豈不能以朱陳宣力於西南。大皇帝統御寰宇。如天地之無私覆載。其於諸國莫不以子視之。但其顧復之情。先自滿州蒙古之近者始耳。自卑管蠡之見。未必以遠近分彼此也。古者王朝公卿大夫。與諸侯五等之君。其待遇事體有異。蓋諸侯有為君之分。故以王姬歸之。又以同姓之公主。謂之公主。而王朝之公卿。不得與焉。淺意天朝法度。漢大人不得尚天潢。又不得與滿為婚。其義亦猶是也。但自天朝發祥滿州以來。西南夷藩。無有以尚天潢諸者。故其事出於創見。而初聞者以為疑難。夫以抱見請安。親王之禮。大皇帝殊遇本國國王。不以為嫌。此非滿州蒙古之所常得。於其所不常得而國王以初度陞見得之。竊想朱陳亦非駭異之事。奉尊諭有惶恐無地之語。卑淺陋未得以領鈞意也。既奉札示不敢不啟知國王。今卑自昇龍入侍奉尊諭。以此意幸勿復道。竊聞來春赴粵。或者一番聲請。憲旨別有妙用。亦未可知。耑望大人再賜照料。曲為注存。卑歸侍國王。得命之後。嗣於開春。更復有所稟也。卑過蒙錯愛。故敢鳴噪為瀆。極知喧聒干冒鈞威。統祈海量。嘉平在候。遙惟鈞府。萬慶來崇。

Dịch nghĩa

THƯ CỦA THỊ THẦN GIẢI BÀY VỀ VIỆC CẦU HÔN

Hôm trước nhận được tôn trát thấy đại nhân dụ rằng hãy đưa quốc quân vào đường ngay nẻo chính để vinh hạnh là bậc khai quốc nguyên huân, sự nghiệp kinh bang tế thế. Quả thực lời lời vàng ngọc, xuất phát từ dạ chí thành, dạy dỗ thật là khôn phép, ty chúc ghi khắc chẳng dám quên.

Trộm nghĩ rằng, hai chữ “dẫn quân” thật không dám nhận. Ty chúc vốn chỉ là một kẻ thư sinh được thờ quốc vương, ơn đã quá

nhieu, đâu dám đem cái tài mọn điều trùng [giun dế] để dự vào hàng kim mã [bạc tài tuần trong nước]. Ban ơn như vậy đã là quá phận mình rồi. Còn như yếu lĩnh rèn thân, hành động, làm quan nhiệm chức cũng nhờ quốc vương dạy dỗ mới nên được một đôi chút.

Quốc vương chúng tôi trời sinh ham học, tuy bận việc can qua nhưng không quên bàn luận đạo lý. Mỗi khi nghị luận bình thời có những điều các sách vở đời trước chưa nói đến mà cũng nêu ra. Ty chức may được ở gần bên nên nghe được, nhìn thấy mà vùng vẫy trong đạo lý nên có chỗ sở đắc vậy.

Còn như một niềm cung thuận, tuân phục đại hoàng đế thì coi là đạo lý hàng đầu nên lấy việc thờ cha mẹ mà thờ thiên tử, tôn kính nhưng cũng muốn gần gũi nên trước đây mới bắm lên xin lá ngọc cành vàng. Việc ấy ty chức muốn được cầu nghĩa nên học đòi theo kinh Xuân Thu, không phải là bản ý quốc vương dặn bảo.

Trộm nghĩ ba đời vương¹ đời nào cũng sản sinh ra thánh hiền. Chư hầu đời tam đại, người trí tuệ cũng không hiếm, làm bấy tôi phò tá một thời. Sống trong nước, thờ nhà vua, nếu như kết duyên với vương cơ mà bảo là không hợp đạo lý thì chương Đường Lê không ghi trong Kinh Thi, lễ đội mũ nghinh hôn không được Khổng Tử chỉ cho vua Lỗ, ấy là bản ý của ty chức chưa từng tâu lên cho quốc vương hay. Nếu như quả đúng là ý của quốc vương theo sự học nông cạn của ty chức, việc ấy cũng hợp đạo lý lắm, không có gì là sai quấy cả.

Quốc vương khởi từ nơi đông ruộng, vùng vẫy ở cõi nam mà có nhân dân xã tắc, được đại hoàng đế dựng làm phen dậu bên ngoài. Nếu như được liền trong gan ruột thì chư vương Mông Cổ, Mãn Châu có thể nỗ lực rể con ở đông bắc, quốc vương lẽ nào không ra sức ở tây nam.

1. Là huyền thoại về ba vị vua đầu tiên của Trung Hoa, có nơi viết là Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhân Hoàng, có nơi lại là Phục Hy, Nữ Oa [hay Toại Nhân], Thần Nông...

Đại hoàng đế thống ngự hoàn vũ, như trời đất che chở mọi nơi, không nước nào không coi như con cái. Thế nhưng tấm lòng ngó xuống, đầu tiên ắt phải là nơi gần gũi như Mông Cổ, Mãn Châu. Theo như ý kiến hèn mọn của ty chức, chẳng phải vì xa gần mà phân chia bì thử.

Thời cổ công khanh đại phu ở triều đình cùng với năm đẳng tước chư hầu, việc đãi ngộ cũng có khác biệt. Thế nhưng chư hầu vì có phận làm vua nên nếu lấy vương cơ thì ấy là người cùng họ, nên mới gọi là công chúa, công khanh vương triều không thể làm được. Theo thiên ý thì pháp độ của thiên triều, người Hán không được lấy người hoàng tộc, lại không được lấy người Mãn Châu thì nghĩa lý cũng là như thế.

Kể từ khi thiên triều nổi điểm lành nơi Mãn Châu, di phiên ở tây nam chưa từng được sánh đôi với hoàng tộc, nay việc này mới là lần đầu tiên, nên người nghe thấy lấy làm nghi nan.

Lễ biao kiến thỉnh an ấy là của bậc thân vương nhưng đại hoàng đế đãi ngộ quốc vương bản quốc, chẳng lấy làm ty hiêm, người Mãn Châu, Mông Cổ cũng không mấy khi có được. Việc bất thường ấy thế mà bản quốc vương ngay lần sơ ngộ đã được rồi, thiết tưởng Châu Trần cũng chẳng phải là chuyện đáng để kinh ngạc nên trong dụ của ngài có nói rằng “sợ hãi thực không biết nói sao cho được”, ty chức nông cạn không lãnh hội được tôn ý nhưng nhận được trát không thể không trình lên quốc vương.

Hôm nay ty chức từ Thăng Long trở về nhận được tôn dụ, ý này may là không nhắc lại. Trộm nghe mùa xuân sang năm ngài trở lại đất Việt, hoặc lúc đó có thể hỏi lại cho rõ ràng để hiển chỉ có điều hay hơn cũng không biết được, mong đại nhân sẽ chiếu liệu thêm lần nữa, xin ngài để ý cho.

Ty chức về hầu quốc vương, sau khi được lệnh rồi đến lúc khai xuân sẽ có lời bẩm lên. Ty chức được yêu lắm quá mức nên mới thiết tha rầy rà, biết rằng như vậy phạm đến uy của đại nhân, mong nhờ lượng sông biển.

Tháng Chạp sắp đến, kính chúc phủ của ngài nơi xa xôi được vạn điều vui mừng.

(Nguyễn Duy Chính dịch)

Hai văn thư này chưa phải là toàn bộ những trao đổi giữa Ngô Thì Nhậm và Phúc Khang An. Tuy không biết cụ thể nội dung của các văn liệu khác, chúng ta cũng biết rằng Ngô Thì Nhậm đem lý lẽ và thực tế bẻ lại, và vì Phúc Khang An đang chuẩn bị lên đường nên hẹn sau khi ông ta trở lại sẽ tiếp tục tiến hành.

Theo cách giải quyết của Thanh triều, khi gặp những vấn đề khúc mắc ngoài thẩm quyền, quan lại địa phương thường tâu lên trên để xin đường lối giải quyết, cấp dưới chỉ thi hành. Do đó, nếu Phúc Khang An không cho vua Càn Long biết việc này bằng văn thư thì khi vào diện tấu cũng trình bày nhưng không biết đích xác phản ứng và cách thức giải quyết của Thanh triều ra sao.

Thỉnh hôn biểu (tờ biểu xin cầu hôn)

Đến đầu năm Nhâm Tý (Càn Long 57, 1792) Phúc Khang An bận việc chinh chiến ở Tây Tạng chưa trở về, vua Quang Trung nóng ruột nên tiến hành một bước đi xa hơn. Ông gửi một phái đoàn do Vũ Vĩnh Thành và Trần Ngọc Thị đem voi và khí giới lấy được trong chiến dịch Ai Lao làm lễ vật sang nhà Thanh. Ngoài việc báo tiếp, tài liệu để lại còn cho biết vua Quang Trung cũng xin được đổi hạn tuế cống để xác nhận liên hệ mật thiết hơn với Trung Hoa. Trong chuyến đi này, vua Quang Trung cũng gửi thư riêng cho Phúc Khang An hỏi thăm và chúc thọ mẹ ông nhưng có lẽ cũng thúc đẩy việc đánh tiếng cầu hôn. Như vậy tờ biểu thỉnh hôn hẳn cũng được phái đoàn nước ta mang theo nhưng vì Phúc Khang An không có mặt tại triều nên chưa trình lên vua Càn Long một cách chính thức.¹

1. Có thể chuyện này cũng đã được tâu lên rồi nên trong văn thư trả lời, vua Thanh có nhắc là đã cho chuyển lá thư đó theo dịch trạm sang Tây Tạng là nơi họ Phúc đang trấn đóng.

Thỉnh hôn biểu được đăng tải trong *Nam Phong*, quyển 31, số 177, Octobre 1932 trong phần Hán văn trang 20-21 và là di văn của Ngô Thì Nhậm chép trong *Bang giao hảo thoại*.¹

THỈNH HÔN BIỂU

Nguyễn văn

請婚表

臣本一介布衣。仰荷皇恩。叨司南服。既自展觀闕庭。特令抱見請安。賞賚更蕃。稠蒙異渥。凡交南從古所不常得之事。一一以施諸臣。迨臣欽旨回國。仰奉聖恩垂眷。恩旨頻頒。浩蕩皇仁。莫可名狀。不料臣荒遠猥賤。

承恩至此。尊親在念。圖報無由。惟願得辰叩天闈。通瞻日表。而地遙勢隔。力不從心。一過南關。便成疏遠。臣夢寐鈞韶。眇想雲漢。恆恐自同碌碌。泛然於聲教之外。孤負聖慈並生並育之恩。竊惟聖人顯比諸侯。聯疏為親。事存古道。

臣國之始。涇陽受命于炎帝。嫫嫫釐降於貉龍。寔祖文郎。啟封交趾。百男承襲。世守南藩。苻幸承蔭於中華。獲登名於文獻。世代雖遠。記載猶微。宋朝興國以來。羈縻臣邦。擯為化外。不在明堂之列。僅同彭濮之聯。我皇清受天眷命。奄有萬方。子照至以皆胞。庭寰瀛而罔外。

欽惟大皇帝陛下。德同天地。道高軒虞。懷諸侯柔遠人。不以近代故常為限。臣叨蒙聖慈。視之如子。齒從親王之序。雖分在傖荒。而情同生鞠。念惟萬物不隱情於天地。家庭之心事。敢不暴白於至尊之前。頃臣家遭降鞠。中饋乏人。締造初基。方舟寡助。思托蔭于玉樹。擬保固夫苞桑。仰見聖朝長白發祥。茂膺帝祉。子孫千億奕葉蕃昌。向來天家法式。王姬下貺。必由貴近擇諧。從無泛及外臣之例。分嚴中外。極覺無階。惟是一念戴親。翹企之私。轉輾不能自己。

竊望天潢玉派。波及下藩。庶臣仰荷慈恩。獲親麟趾關雎之化。元吉施祉。肅雍式型。宜其家人以教國人。習中夏之餘風。脫海

1. Ngô Thì Nhậm tác phẩm, tập 1 (2001), bản chính, tr. 818-822.

濱之舊染。俾臣國內臣庶。同相望於德化之中。臣家世雲仍。永保藩封。承休無斁。此臣之大願望也。祇茲分外求霑。事非常格。謀諸執事。無敢轉為題達。君門萬里。瞻望懸懸。輒敢不自揣量。冒昧披誠。謹委陪臣恭候奏事之暇。為臣代叩遡叙一段衷素。伏望高聰。俯垂睿鑑。軫臣區區戀慕之誠。恕臣蠻貊妄求之失。

臣遠在海南。翹瞻宸北。虔祝聖天子壽考萬年。永作萬邦父母。臣不勝戰慄之至。

Dịch nghĩa

BIỂU CẦU HÔN

Thần vốn là một kẻ áo vải được hoàng thượng cho giữ đất ở cõi nam ơn lớn là nhường nào. Đến khi triển cận nơi cung khuyết được đặc biệt bảo kiến thỉnh an, ban thưởng nhiều lần, ơn thật là rộng khắp. Từ xưa đến nay đất Giao Nam hiếm khi được, vậy mà những ân điển khác thường đó đều ban cho thần cả.

Kịp khi thần khâm chỉ về nước, nghĩ đến ơn thánh rủ xuống, ân chỉ mấy lần, lòng nhân của hoàng đế lồng lộng không sao nói cho hết được.

Bệ hạ chẳng nề thần ở nơi hoang dã xa xôi, hèn kém quê mùa mà xuống ơn như thế, thật chẳng khác gì bậc tôn thân, biết lấy gì đền đáp, chỉ mong sớm được gõ cửa cung trời để chiêm ngưỡng thiên biểu thêm nữa.¹

Có điều đường sá xa xôi cách trở, lòng thì muốn mà sức không làm được, vừa khi qua khỏi Nam Quan thì thấy đã xa vời vợi. Thần ngủ nay mơ tiếng nhạc Quân Thiệu, nhìn ra tường trông Vân Hán, vẫn sợ mình là kẻ tài hèn, không được dự vào vùng thánh giáo, phụ lòng nhân từ không khác gì mẹ dưỡng cha sinh của thánh thượng.²

Trộm nghĩ

1. Vua Quang Trung khi từ biệt về nước có khấn khoản tâu với vua Càn Long rằng khi nào khánh thọ cửu tuần ông sẽ lại sang lần nữa.

2. Những chi tiết này nói về chuyến công du sang Bắc Kinh dự lễ Bát tuần khánh thọ (1790) của vua Quang Trung.

Bậc thánh nhân đối với chư hầu, tình thân gần hay xa thì đạo lý vốn đã có từ xưa vậy.

Nước thần từ khi khởi thủy, Kinh Dương [vương] thụ mệnh ở Viêm đế nên cho Âu Cơ xuống lấy Lạc Long [quân], ấy thực là tổ của Văn Lang, mở nước ở vùng Giao Chỉ. Một trăm con trai, đời đời thừa kế giữ làm phen giậu phía Nam, được nường bóng cả của Trung Hoa nên may mắn dự vào hàng văn hiến. Những triều ngày trước dẫu xa nhưng còn ghi trong sách vở làm bằng.

Từ đời Tống bắt đầu hưng quốc đến nay, vẫn lỏng dây giữ phận nước bấy tôi, đứng ở ngoài vòng chẵn dất nên không liệt vào hàng ở Minh Đường, chỉ được xếp loại cùng Bành Bộc.¹

Hoàng đế nhà Thanh ta,

Nhận mệnh ở trời soi xuống, bao trùm hết mọi phương, mọi người đều cùng một bọc, không chỗ nào đứng ra khỏi triều đình.

Kính thay đại hoàng đế bệ hạ,

Đức sánh cùng trời đất, đạo cao như Hiên Ngụ.² Bao bọc cho kẻ chư hầu ở xa, những triều đại gần đây không đời nào sánh kịp.

Thần được hưởng lòng nhân từ của thánh thượng, coi chẳng khác gì con đẻ nên cho dự vào bậc thân vương. Tuy phận ở nơi xa xôi nhưng tình chẳng khác gì cha mẹ. Nghĩ rằng vạn vật không gì giấu được trời đất, tâm sự trong nhà, không thể không bộc bạch trước đấng chí tôn.

Thần mới đây nhà vừa mất mẹ, giữa đường lại thiếu kẻ khói hương.³ Cơ nghiệp mới vừa kiến tạo, thuyền vuông ít kẻ chống chèo. Nghĩ đến việc nường nhờ bóng cây ngọc, mong được che chở dưới cành tang.⁴

1. Tên một số nước nhỏ chư hầu của nhà Chu. Ý nói nước ta chỉ được liệt vào hàng những dân thiểu số ở ngoài văn hóa Trung Hoa.

2. Túc Hoàng đế và vua Thuấn là các vua hiền đời cổ.

3. Ý nói mẹ vừa mất, vợ cũng mới qua đời.

4. Cây dâu, cây tử ý nói cha mẹ.

Thần ngẩng trông lên thánh triều xuất phát từ núi Trường Bạch, phúc tràn ra khắp mọi nơi nên con cháu muôn nghìn, đông đảo hưng thịnh. Vẫn biết trước nay thiên triều vốn có phép tắc, vương cơ gả chồng thì chỉ chọn kẻ tôn quý gần gũi cho vừa đôi, chưa từng ra đến kẻ ngoại thân.

Trong ngoài phân biệt nghiêm minh, biết rằng không thể nào vói tới được. Thế nhưng tấm lòng mong được thân cận, trần trọc khôn nguôi nên trộm tưởng sóng thiên triều lan xuống phiên thuộc ở dưới, cho kẻ thứ thân hưởng ơn bao la để thần được hưởng Lân Chi Quan Thư chi hóa.¹

Điềm may ấy mở ra lần đầu để thần được ung dung mọi vẻ, gia đình yên ấm hầu dạy cho quốc dân học theo dư phong Trung Hạ² mà ra khỏi những tập nhiễm của biển bờ,³ đưa toàn thể thần dân về trong đức hóa để nhà thần đời đời yên ổn giữ làm phen giậu mãi mãi không suy giảm, ấy là đại nguyện của thần vậy.

Phận bên ngoài được thăm uớt xuống, ấy không phải là việc bình thường, bàn với những người chấp sự, không ai dám đề đạt lên.

Cửa nhà vua xa vạn dặm, trông ngóng dăm dăm. Biết rằng không lượng sức mình, mạo muội giải tấm lòng thành nên kính cẩn ủy cho bồi thần cung kính đợi khi nhàn rỗi tâu lên, thay thần trình bày mọi việc.

Quỳ nhìn lên cao, cúi xin trông đến. Xét lòng thần khuê khuê luyến mộ mà tha cho thất thổ cầu xin của kẻ man lạc. Thần ở chốn biển Nam xa xôi, trông ngóng về sao cực Bắc. Cầu chúc thánh thiên tử thọ đến vạn năm, mãi mãi là vạn bang phụ mẫu.

Thần không khỏi sợ hãi run rẩy tâu lên.

(Nguyễn Duy Chính dịch)

1. Được dự vào hàng con cháu để nhà vua dạy dỗ. Lân Chi và Quan Thư là chữ trong Kinh Thi nói về gia đình, đôi lứa hòa hợp.

2. Đúng ra phải đọc là *Giạ*. Trung *Giạ* là nói về văn minh Trung Hoa ở giữa, chung quanh là man di. Chúng ta quen đọc là *Hạ* [Hoa *Hạ*].

3. Trung Hoa vẫn coi nước ta chỉ là một mảnh đất nhỏ ở góc biển chưa được văn minh, sinh hoạt còn quê mùa thô lậu.

TỪ CẦU HÔN ĐẾN ĐÒI ĐẤT LƯƠNG QUẢNG

Không cứ gì dã sử, ngay trong sử triều Nguyễn cũng nhắc tới việc vua Quang Trung muốn nhòm ngó đất Lương Quảng.¹ Ngoại sử đi xa hơn nói rằng Thanh để thuận cho một tỉnh Quảng Tây để “*làm chỗ đóng đô*”. Xét trên thực tế, việc dâng biểu để đòi một khu vực khoảng hơn 400.000 km² [lớn hơn toàn thể nước ta ngày nay] nếu không phải là bất thường thì cũng bất khả, còn việc vua Càn Long cho con gái một tỉnh làm của “*hồi môn*” thì lại càng ngược đời.

Nhằm tạo cho Nguyễn Huệ một hình ảnh hung bạo bất tín, sử gia triều Nguyễn thường gán cho những thành tựu của ông tính chất trá ngụy. Do đó, trước khi đi sâu vào chi tiết, chúng ta cũng nên phân biệt đâu là giả, đâu là thật trong những chi tiết được ghi nhận.

SỰ VIỆC	XÁC ĐỊNH	TÀI LIỆU NƯỚC TA	TÀI LIỆU TRUNG HOA	GHI CHÚ
Vua Quang Trung “ <i>giả</i> ” dẫn đầu phái đoàn sang Yên Kinh	Không thật	<i>Đại Việt quốc thư, Bang giao hảo thoại, Dụ Am văn tập, Tinh sà kỷ hành...</i>	Mọi đáng án nguyên bản triều Thanh	Xem thêm “Giả vương nhập cận” và “Phái đoàn Đại Việt và lễ Bát tuần khánh thọ của Thanh Cao Tông”, biên khảo của Nguyễn Duy Chính
Cầu hôn công chúa nhà Thanh	Thật	<i>Bang giao hảo thoại</i>		Đang xúc tiến thì vua Quang Trung mất

1. Huệ vì thế [không đòi được đất 6 châu Hưng Hóa] nên bực tức, đốc thúc sĩ tốt, xây dựng thuyền bè âm thầm có bụng nhòm ngó đất Lương Quảng thường nói với các tướng rằng: “Nếu để cho ta vài năm dưỡng uy sức nhuệ thì có sợ gì chúng đâu”. Liệt truyện, quyển XXX, tr. 40.

Đòi đất 7 châu Hưng Hóa	Thật	<i>Bang giao hảo thoai</i>	<i>Thượng dụ đáng, Cung trung đáng</i>	Không thành công ¹
Đòi đất hay nhóm ngó Lưỡng Quảng	Không thật	<i>Liệt truyện, Lê Văn Hòe</i>		Có lẽ là truyền ngôn trong dân chúng hay nhóm thân Lê tung ra
Vua Quang Trung ám trợ cho Thiên địa hội khuấy phá nhà Thanh	Không thật	<i>Liệt truyện</i>		Sự việc có thể nhảm ra cuối đời Cảnh Thịnh khi tình hình bế tắc nên vua Tây Sơn phải tìm cách kiếm tiền để nuôi quân

PHÁI BỘ VŨ VĨNH THÀNH

Chiếu theo thư Ngô Thì Nhậm gửi Phúc Khang An thì việc cầu hôn xem ra chưa vượt qua ngưỡng cửa địa phương. Ý định tuy có nhưng vì Phúc Khang An chưa trình về triều thì kết quả cũng chưa chính thức.²

Tuy nhiên, theo ngoại sử, việc cầu hôn đã lên tới Thanh đình, hay ít nhất triều đình Quang Trung cũng đã tiến hành, mặc dù rất có thể vấn đề chưa thuận tiện. Nếu đúng như thế, tờ biểu thỉnh hôn do Ngô Thì Nhậm soạn là văn bản được sứ thần nước ta đem sang Yên Kinh để đợi dịp tâu lên. Có lẽ vì Phúc Khang An không có mặt ở kinh đô nên việc nhờ ông ta làm trung gian bị trở ngại.

1. Xem thêm “Việc đòi đất bảy châu Hưng Hóa”, biên khảo của Nguyễn Duy Chính.

2. Chúng ta biết có phái bộ Vũ Vĩnh Thành nhưng việc xin tiến kinh không phải lấy lý do cầu hôn mà là gửi thư báo tiệp và xin định lại cống kỳ.

Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện*, quyển XXX, tr. 40 thì:

*Huệ sai bày tôi Vũ Vĩnh Thành, Trần Ngọc Thị sang nhà Thanh báo tin chiến thắng, trên danh nghĩa là cung thuận nhưng thực ra là để khoa trương.*¹

Ở một đoạn khác, *Đại Nam chính biên liệt truyện*, quyển XXX, tr. 41 lại chép:

*Năm Nhâm Tý [1792], Huệ sai người soạn biểu cầu hôn đem sang nhà Thanh để dò ý vua Thanh, định dùng đó làm cớ gây việc binh đao. Thế nhưng vì [Nguyễn Huệ] bị bệnh nên không [sai sứ giả] đi nữa.*²

Việc hai sự kiện ghi tại hai nơi cho thấy sử thần đã không coi là có liên quan - một việc đã thực hiện và một việc còn đang dự tính - nếu có cầu hôn thì cũng không phải là nhiệm vụ của phái bộ Vũ Vĩnh Thành.

Theo tài liệu của nhà Thanh, giữa năm Nhâm Tý (1792), một phái đoàn do võ quan là Vũ Vĩnh Thành làm chánh sứ và văn quan là Trần Ngọc Thị làm phó sứ được vua Quang Trung cử sang Bắc Kinh đem phẩm vật tuế cống với hai nhiệm vụ còn minh thị:

- Báo tin chiến thắng trong chiến dịch ở tây nam [với Vạn Tượng, Xiêm La tại Trấn Ninh, Trịnh Cao, Quy Hợp] và bắt được Lê Duy Chỉ ở Tuyên Quang. Cũng trong thư này, Nguyễn Quang Bình tố cáo Lê Duy Kỳ thông đồng với Lê Duy Chỉ để nổi dậy. Việc báo tiếp đó được kèm theo voi chiến, khí vật lấy được đưa lên nhà Thanh [mà sử triều Nguyễn cho rằng để khoe võ công].

- Xin định lại cống kỳ và phương vật của nước ta từ ba năm một lần, sáu năm hai lần gộp lại thành hai năm một lần, bốn năm một lần gửi sứ bộ sang Trung Hoa.

1. Nguyên văn: 惠遣其臣武永城陳玉視如清獻捷名為恭順寔則誇示也。

2. Nguyên văn: 壬子惠令修表如清請婚以探清帝意，亦欲借此為兵端。會遘疾不果往。

Theo dụ chỉ gửi tuần phủ Quảng Tây là Trần Dụng Phu ngày mồng 2 tháng Năm năm Càn Long 57 (Nhâm Tý, 1792) có nhắc đến nhiệm vụ của phái bộ Vũ Vĩnh Thành là *“vì Lê Duy Chỉ tập hợp quấy nhiễu nên Nguyễn Quang Bình đã đem quân tiêu diệt rồi dâng biểu tâu lên. Ngoài ra còn thu được voi và khí giới nên sai bồi thần cung hiến, lại chuẩn bị đồ tiến cống và sai bồi thần là Vũ Vĩnh Thành và Trần Ngọc Thị đem sang nhưng chưa định ngày xuất quan”*.

Cũng ngày hôm đó, vua Càn Long gửi một tờ dụ cho An Nam quốc vương nhắc đến việc vua Quang Trung gửi thư cho Phúc Khang An nhưng không thể chuyển được vì họ Phúc không có mặt ở Bắc Kinh.¹ Trước đây vua Quang Trung đã sai Trần Ngọc Thị sang Bắc Kinh dâng biểu tạ ơn, nay vừa về đến nhà lại đi sứ [lần thứ hai] cùng Vũ Vĩnh Thành nên hẳn phải có những nhiệm vụ riêng rất quan trọng. Theo như thế, ông cũng là người mang thư riêng sang cho Phúc Khang An hồi cuối năm Tân Hợi (1791).

ĐỊNH LẠI KỲ HẠN TUẾ CỐNG

Vua Càn Long đã truyền chỉ cho Quân cơ xứ bàn thảo về việc này và căn cứ trên phúc tấu của A Quế [người đứng đầu Quân cơ xứ], việc đổi từ ba năm một lần triều cống sang thành hai năm được chấp thuận.

Tra định lệ của bộ Lễ, nước An Nam từ trước đến nay cứ ba năm cống một lần, sáu năm một lần gửi sứ thần đến triều đình, hợp hai lần cống đem một lượt. Cống vật theo lệ gồm có:

- Lư hương bằng vàng, bình hoa bốn cái tất cả tổng cộng nặng 209 lạng.²

1. Dụ gửi An Nam quốc vương ngày mồng 2 tháng Năm năm Càn Long 57. Càn Long triều thượng dụ đáng, quyển XV, tr. 807.

2. Chính xác 1 cân đời Càn Long là 598,4 gr. Một cân là 16 lạng, một lạng là 37,4 gr. Vậy vàng mỗi kỳ tiến cống là 7,816 kg thêm vàng vụn 7,854 kg nữa, tổng cộng 15,67 kg vàng. Số bạc mỗi lần tổng cộng khoảng 51,6 kg.

- Vàng vụn 21 thoi [mỗi thoi 10 lạng].
- Chậu bằng bạc 12 cái, nặng tổng cộng 691 lạng.
- Bạc vụn 69 thoi [690 lạng].
- Trầm hương 960 lạng.
- Tắc hương 2.368 lạng.

Từ xưa đến nay vẫn theo lệ này.

Nay quốc vương Nguyễn Quang Bình mới được phiên phong, ban cho vương tước, trước đây lại đến khuyết đình triều cận và chúc thọ nên ban thưởng vượt mức thường. Năm ngoái sai sứ triều cống nhận được dụ chỉ, chuẩn cho lần cống tiếp theo, thánh chúa nhân từ cực kỳ ưu đãi nên quốc vương cảm kích ân đức dâng biểu để không theo lệ cũ nữa, khẩn khoản xin định lại cống kỳ, phát xuất từ dạ chí thành, lời thỉnh cầu thật là tha thiết.

Bọn thân hội đồng bàn định, trước đây nước An Nam định là ba năm triều cống một lần nay chước định cho hai năm một lần. Trước đây sáu năm sai sứ sang triều cống một lần, nay định là bốn năm một lần gửi sứ, gộp hai lần cống làm một để giữ phận chúc cống, thỏa lòng thờ kính của quốc vương.¹

Nói chung, sứ bộ Vũ Vĩnh Thành đã làm tròn những nhiệm vụ chính được giao phó và trên mặt ngoại giao coi như thành công. Thực tình mà nói, những kết quả đạt được chỉ là hình thức - nếu không nói rằng phần thiệt về phía nước ta - vì từ ba năm một lần triều cống lên thành hai năm chắc chắn lượng cống phẩm cộng lại phải tăng lên. Thanh triều chấp thuận yêu cầu nhưng lại không chước giảm cống phẩm chỉ nói là:

1. Nghị tấu về việc chước định lại phương vật và cống kỳ theo tờ biểu ngày mồng 2 tháng Năm năm Càn Long 57 (1792), "An Nam đẳng", Văn hiến tùng biên, quyển Thượng (Đài Bắc: Quốc Phong, 1964), tr. 413 (Nguyễn Duy Chính dịch).

Còn như phương vật thổ sản đem cống trước đây chiếu theo lệ mà chuẩn bị. Thế nhưng thiên triều thống ngự các nước, hậu vãng bạc lai [đem đến ít cho lại nhiều] nên nếu như nước kia không thu xếp được thì cũng có thể thể tuất mà tiết giảm.¹

Tuy nhà Thanh sẽ ban thưởng lại nhiều hơn những món quà đó nhiều phần tượng trưng, vài cái túi gấm, vài cái quạt, vài vóc, pho tượng hay chén bát đem về không thể nào sánh được với số lượng quý kim, sừng tê, ngà voi, trầm hương mà nước ta phải đem qua. Việc tiết giảm nếu có cũng chỉ là đặc ân nhất thời chứ không phải định lệ.

TIN VUA QUANG TRUNG MẤT

Tháng Giêng năm Quý Sửu (Càn Long 58, 1793) triều đình nhà Thanh biết tin vua Quang Trung qua đời ngày 29 tháng Chín ở Nghĩa An (Nghệ An). Trong lịch sử nước ta, đây là lần mà triều đình Trung Hoa được thông báo một cách bán chính thức trước rồi năm sau phái đoàn chính thức báo ai, cầu phong mới sang.

Ngay khi nghe tin, vua Càn Long đã sai người sang phong vương cho Nguyễn Quang Toản, lại ban tên thụy Trung Thuần cho vua Quang Trung, gửi thơ phúng điếu, dụ tế và 3.000 lượng bạc để lo tang lễ. Việc này cũng chưa hề có trong lịch sử nước ta. Vua Càn Long cũng hỏa tốc triệu Phúc Khang An về Quảng Tây đem binh áp cảnh để phòng ngừa biến động, e ngại quyền thần có thể nhân việc ấu quân làm chuyện thoán đoạt.

Cách đây 200 năm, việc đi lại khó khăn, nhiều thủ tục, tin tức từ trong nước gửi cho các sứ thần đều phải theo hệ thống dịch trạm của Thanh triều, nước ta chỉ chuyển đến Nam Quan và nếu

1. Nghị tấu về việc chuẩn định lại phương vật và cống kỳ theo tờ biểu ngày mồng 2 tháng Năm năm Càn Long 57 (1792), "An Nam đáng", Văn hiến tùng biên, quyển Thượng (Đài Bắc: Quốc Phong, 1964), tr. 413 (Nguyễn Duy Chính dịch).

có lý do chính đáng, quan nhà Thanh sẽ chuyển tiếp lên triều đình để giao lại cho sứ thần Đại Việt. Chưa tính thời gian từ Nghệ An hay Thăng Long đến Lạng Sơn, riêng thời gian chạy trạm từ Quảng Tây lên Bắc Kinh dù cho bằng cách thức nhanh nhất [600 dặm một ngày chỉ dùng cho những việc đặc biệt] thì cũng phải mất khoảng 20 ngày.

Do đó, giả thuyết nói rằng sứ bộ An Nam đang định trình lên nhưng nghe tin vua Quang Trung bị bệnh mất liền im đi chuyển thành cáo ai là việc không thể được. Vả lại cáo ai trên danh nghĩa chỉ là chính thức báo tin vua nước đã qua đời nhưng luôn luôn kèm theo việc cầu phong cho vua mới, không có trường hợp cáo ai riêng, rồi lại cử thêm một phái bộ khác sang cầu phong. Việc cáo ai, cầu phong, tạ ân... ngoài văn thư chính thức còn phải kèm theo nhiều lễ vật rất phiền phí.¹

Theo tấu thư của Thanh triều vào tháng Giêng năm Quý Sửu (1793):

Bọn thần tuân chỉ truyền đến sứ thần nước An Nam là Vũ Vĩnh Thành, Trần Ngọc Thị rằng:

Hôm nay thụ tổng đốc Lương Quảng Quách Thế Huân tâu lên. Theo viên mục của nước các người bầm xưng thì quốc vương Nguyễn Quang Bình vào tháng Chín năm ngoái đã mắc bệnh qua đời tại thành Nghĩa An. Thế tử Nguyễn Quang Toàn hiện nay quyền lý quốc sự, định trong tháng Giêng năm nay sẽ sai bồi thần đem biểu văn và cống vật đến kinh đô để báo cáo. Đại hoàng đế xem lời tâu rất lấy làm thương tiếc nên đã thân chế thi chương để phúng viếng, lại

1. Việc đưa người sang Bắc Kinh rất nhiều khê nên triều đình nước ta thường cố gắng càng ít càng tốt, tuy hạn kỳ triều cống 3 năm một lần nhưng xin gộp lại 6 năm một lần mới gửi người đi. Việc cáo ai cũng sau khi vua chết một thời gian lâu, có khi đến bảy năm mới cho người sang báo tin vua cũ chết, vua mới lên [Lê Huyền Tông mất tháng Mười năm Tân Hợi (1671), cáo ai tháng Ba năm Quý Sửu (1673), Lê Gia Tông mất tháng Tư năm Ất Mão (1675), cáo ai tháng Giêng năm Nhâm Tuất (1682)]. Xem thêm Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, phần “Bang giao chí” [bản dịch của Viện Sử học] (Hà Nội: Khoa học xã hội, 1992) từ trang 185-295.

thường cho quốc vương nước người đại hạp đạt¹ [大哈達] và ba nghìn lượng bạc, đặc biệt sai án sát sứ Quảng Tây là Thành Lâm đến Nghĩa An cúng tế và truyền chỉ lập tức phong Nguyễn Quang Toàn làm An Nam quốc vương.

Lại ra lệnh cho tổng đốc Lương Quảng tước Công là Phúc Khang An từ Tứ Xuyên theo đường tắt về Quảng Tây để tiện việc khống chế. Các người cũng là đại thần trong nước vậy cũng nên gấp gáp trở về nước chịu tang và phụ trợ Nguyễn Quang Toàn lo việc nước để sớm tập trung và an lòng người. Các người có thể lập tức khởi hành lên đường đi thật nhanh đến Nghĩa An cho sớm sửa. Những vật được thưởng và đồ đạc hành lý công kênh thì giao cho tòng nhân đem về sau. Ra lệnh cho thông sự [thông ngôn] truyền dụ mọi việc.

Kính cẩn đem bài thơ ngự chế phúng điếu giao cho sứ thần xem. Bọn Vũ Vĩnh Thành nghe tin phục xuống rạp đầu kêu khóc không ngừng nói rằng:

“Quốc vương chúng tôi nhận được ơn nghĩa cao dày của đại hoàng đế nhưng chưa kịp báo đáp, nay vì thân thể yếu đuối nhiễm bệnh qua đời. Bọn Vĩnh Thành nghe tin này ruột gan tan nát, lòng dạ kinh hoàng. Nay được đại hoàng đế thưởng tuất ưu đãi, lại còn ngự chế thi chương để phúng điếu, đặc biệt sai đại thần đến Nghĩa An tế điện. Quốc vương chúng tôi khi sống cũng như khi chết đều được ân điển bao la, thật là từ xưa đến nay ngoại phiên hiếm khi nào được. Lại nghĩ tiểu bang mới lập, lòng người chưa quy về một mối nên lập tức phong cho thế tử làm An Nam quốc vương. Lại sai Phúc công từ Tứ Xuyên trở về Việt Tây gấp để trấn ngự, vỗ về các loại ân nghĩa cao dày. Như thế thật không những quốc vương chúng tôi kẻ còn cũng như đã mất đều thêm cảm ơn đức mà thần dân trong nước không ai không hướng về khuyết đỉnh rạp đầu cảm kích

1. Hạp đại (hada) là khăn của các Lạt Ma Tây Tạng triều cống được ban như một hình thức chúc phúc (silk presentation-scarf-the Tibetan ritual symbol for respect and friendship). Xem Ning Chia, “The Lifanyuan and the Inner Asian Rituals in the Early Qing (1644-1795)”, *Late Imperial China*, Vol. 14, No. 1 (June 1993), tr. 72.

tận xương tủy. Bọn Vĩnh Thành chúng tôi tuân lệnh lập tức khởi hành về gấp để cho sớm đến Nghĩa An. Những món được thưởng và hành lý tùy thân giao cho tông nhân sợ không ổn thỏa nên tình nguyện đem về hết”.

Bọn thần quan sát các sứ thần thấy rất cảm kích thực là chân thành. Trước đây đã định mồng hai tháng Hai năm nay các cống sứ khởi hành về nước nay truyền cho các quan văn võ đưa đường đổi sang ngày 26 tháng này [tháng Giêng] lên đường đi cho nhanh hơn không được diên trì.¹

Theo như tài liệu trên, khi tin vua Quang Trung qua đời, phái bộ Vũ Vĩnh Thành, Trần Ngọc Thị còn ở Bắc Kinh tham dự các lễ lạc của nhà Thanh nhân dịp Tết Nguyên đán (Quý Sửu, 1793). Lúc đầu sứ bộ định sẽ khởi hành về nước đầu tháng Hai nhưng sau đổi thành cuối tháng Giêng khi nghe tin có quốc tang.

Một chi tiết nhỏ cũng cần minh xác. Theo tài liệu của Vân Hạc Lê Văn Hòe thì chánh sứ cầu hôn là Vũ Văn Dũng - một tướng lĩnh nổi tiếng của vua Quang Trung - đang ở tại triều đình nhà Thanh khi được tin vua Quang Trung mất. Như vậy Vũ Văn Dũng [theo Vân Hạc] và Vũ Vĩnh Thành [theo tài liệu nhà Nguyễn] là một hay hai người khác nhau?

Nguyên Vũ Văn Dũng có tước Chiêu Viễn Hầu và trong sử thường không phân biệt tước hiệu và tên thật nên tùy nơi, tùy sách mà gọi ông là Chiêu Viễn, Nguyễn Chiêu Viễn, Vũ Chiêu Viễn [có khi Chiêu Viễn]. Vũ Văn Dũng² (võ quan) cùng với Phan Huy Ích (văn quan) vốn trong phái đoàn hầu mệnh đến Nam Quan nghinh đón sứ thần nhà Thanh Thành Lâm sang phong vương (tháng Tám năm Kỷ Dậu) rồi hộ tống về Kinh Bắc ở đó có Hộ bộ tả thị lang Khánh Xuyên hầu đón ở Lữ Khôi và tri hộ phiên Ngôn Thuận hầu

1. *Văn hiến tùng biên*, quyển 1, “An Nam đáng” (Đài Bắc: Quốc Phong, 1964), tr. 415 (Nguyễn Duy Chính dịch).

2. Nhưng sau đó bị bệnh nên thay bằng tướng Nguyễn Văn Thọ. ĐVQT, quyển II.

đón tại công quán Thị Cầu.¹ Việc này được chép trong cả *Đại Việt quốc thư*, *Khâm định An Nam kỷ lược*² và *Lịch triều tạp kỷ*.³

Vào giai đoạn này, có lẽ cái tên Chiêu Viễn không được nhà [chiêu viễn là vậy gọi người ở xa quay về với mình] có thể gây rắc rối nên đổi thành Vũ Vĩnh Thành (武永成), tước Dũng Phái Hầu (勇派侯) (*Đại Việt quốc thư*, quyển IV). Như vậy Vũ Vĩnh Thành và Vũ Văn Dũng là một người.

Tính theo cấp bậc, Vũ Văn Dũng [hay Vũ Hữu Dũng, Nguyễn Văn Dũng] là một võ quan không cao lắm ở Bắc Hà [còn đứng dưới Ngô Văn Sở (đại tư mã), Phan Văn Lân, Nguyễn Văn Danh (trấn thủ Thăng Long)]. Tuy nhiên, vai trò của Vũ Văn Dũng về sau càng quan trọng hơn trong việc tiếp xúc để nhờ tổng đốc Lương Quảng chuyển thư - hay nói khéo hơn trong lá thư của Ngô Thì Nhậm là làm “mai dong”.

Sau khi về nước, vua Quang Trung thường sai người đem quà cáp sang biểu Phúc Khang An để củng cố mối thân tình. Theo dụ ngày 15 tháng Tám năm Tân Hợi (Càn Long 56, 1791) của vua Thanh gửi cho vua Quang Trung có những chi tiết sau đây:

... Cứ như Phúc Khang An tâu lên rằng khi nhận được thư của Nguyễn Quang Bình biết được mẹ của thần nay đã 70 nên đem lễ vật gửi biểu, tuy rằng ấy là ý tốt nhưng bậc nhân thần không được giao thiệp riêng, thể chế đã ghi rõ không vượt qua được nên đã viết thư từ tạ sai Thành Lâm đem lễ vật đó giao lại cho trấn mục Lạng Sơn chuyển trở về.

Làm như thế thật hơi quá nên trẫm đã phê trong triệp rằng Nguyễn Quang Bình là phiên phong [nước phiên thuộc được phong tước], kính cẩn thần phục đã từng được ân quyến rất nhiều nên không khác gì bấy tôi gần gũi. Năm trước quốc vương này sang kinh

1. LTTK (1995), tr. 628.

2. KĐANKL, quyển XXII, tr. 20. Ở đây viết là Vũ Chiêu Viễn (武照遠).

3. LTTK (1995), tr. 627-628. Ở đây viết là Chiêu Viễn đại tướng quân Vũ Hữu Dũng.

đô chúc thọ, Phúc Khang An từng vì trẫm mà hết lòng lo liệu, trên đường đi về với nhau mấy tháng trời sáng tối bên nhau bè bạn rất là thân thiết, việc giao thiệp qua lại vốn thuộc tình người không thể bỏ được. Huống chi về việc sinh nhật mẹ Phúc Khang An lên thọ 70 nên chuẩn bị quà đến chúc mừng thì chẳng nên chối từ mỹ ý.

Nguyễn Quang Bình thụ ơn sâu của trẫm nên trẫm coi như con mà Phúc Khang An thì cũng không khác gì nên việc giao thiệp với quốc vương thì cũng như với Hòa Thân vậy. Nếu như Hòa Thân đem thọ lễ đến biểu mẹ y không lễ cũng chối từ không nhận hay sao?

Còn như Nguyễn Quang Bình đem nghi vật tới biểu thì Phúc Khang An nên thu nhận rồi sau sẽ đáp lễ chứ không nên câu chấp vào việc nhân thần không được giao thiệp với bên ngoài. Trẫm phủ ngự trong ngoài coi ai cũng cùng một lòng nhân chưa từng kỳ thị, quốc vương hãy hiểu rõ ý của trẫm, lại đem triệp có châu phê của Phúc Khang An cho bồi thần Trần Ngọc Thị xem rồi đem nguyên triệp gửi cho Nguyễn Quang Bình duyệt khán để thấy mà vui lòng.¹

Việc vua Quang Trung sai Vũ Vĩnh Thành và Trần Ngọc Thị làm chánh phó sứ trong công tác khẩn cấp và bao trùm này ắt hẳn có lý do nhất là Trần Ngọc Thị vừa mới đem biểu tạ ơn sau lễ Bát tuần khánh thọ trở về nên có thể đã tiếp xúc và vận động được một số nhân vật ủng hộ trong triều đình nên được cử đi cùng với Vũ Vĩnh Thành để yểm trợ cho công tác cầu hôn.

1. Càn Long triều thượng dụ đáng [XVI, 980], tr. 420.

KẾT LUẬN

Trước hết, việc ngỏ lời nhờ Phúc Khang An đứng ra làm trung gian để đạt nguyện vọng cầu hôn của vua Quang Trung có thể xác định rằng vào đầu năm Tân Hợi, Càn Long 56 (1791) sau khi vua Quang Trung tham dự lễ khánh thọ của vua Càn Long trở về không lâu.

Theo lá thư trình bày việc kết hôn [đạo thứ nhất], người mà phái bộ gửi thư lên nhờ tâu lên vua Càn Long chính là Phúc Khang An như đề cập đến. Ngoài tên xưng Công Trung Đường, trong thư cũng nhắc đến việc “*năm ngoái ngài đã thịnh tình lo liệu cho quốc vương chúng tôi*”, khi Phúc Khang An cùng đi với vua Quang Trung và phái đoàn lên Yên Kinh tham dự lễ Bát tuần khánh thọ. Như vậy chúng ta có thể biết rằng việc đề nghị cầu hôn không phải là năm vua Quang Trung mất (Nhâm Tý, 1792) mà là năm Tân Hợi (1791), ngay sau khi vua Quang Trung về nước.

Tuy nhiên, một biến cố đã khiến Phúc Khang An không có mặt tại Quảng Đông, Quảng Tây trong khoảng từ tháng Chín năm Tân Hợi (1791) đến tận đầu năm Quý Sửu (1793) là lúc vua Quang Trung đã qua đời.

Giữa năm Tân Hợi, biên cương Tây Nam của Trung Hoa có xung đột, phần vì một số giáo phái nổi lên, phần khác người Khuếch Nhĩ Khách gây hấn với dân thiểu số ở Tây Tạng. Nhân dịp Phúc Khang An về kinh trong dịp lễ thọ thất tuần của mẹ ông [tức Phó Hằng phu nhân] vào bộ kiến vua Càn Long, ông đã được chỉ định cầm quân chỉ huy chiến dịch.

Tháng Một (11 âm lịch) năm Tân Hợi (Càn Long 56, 1791), Phúc Khang An được chỉ định làm tướng quân, Hải Lan Sát (海蘭察) và Khuê Lâm (奎林) làm tham tán đại thần đưa binh đi đánh Khuếch Nhĩ Khách. Việc hành chánh hai tỉnh Quảng Đông,

Quảng Tây do tuần phủ Quảng Đông Quách Thế Huân tạm quyền thay thế.

Khuếch Nhĩ Khách nằm ở phía tây nam Tây Tạng là một bộ lạc thuộc Népal, đây là lần thứ hai có xung đột với nhà Thanh. Cuộc chiến với Khuếch Nhĩ Khách kéo dài 7 tháng, đến tháng Sáu năm Nhâm Tý (1792) thì chấm dứt. Tuy nhiên vì nhiều việc hành chánh chưa xong nên Phúc Khang An ở lại Tứ Xuyên cho đến khi vua Càn Long ra lệnh cho ông ta phải trở lại Quảng Tây để can thiệp kịp thời nếu như có người định cướp ngôi của Nguyễn Quang Toàn.

Trong lá thư trần tình thứ hai, Ngô Thì Nhậm cũng đã biết việc Phúc Khang An sẽ vắng mặt một thời gian để về kinh dự lễ Thất tuần khánh thọ của thân mẫu nên đã hẹn khi ông ta trở về đất Việt (tức Quảng Đông - Quảng Tây) sẽ tiếp tục vận động việc cầu hôn, nghĩ rằng chắc chỉ sau một thời gian ngắn.

Tổng kết lại, việc liên lạc với Phúc Khang An để đề nghị ông này làm mai mối cầu hôn hoàng nữ nhà Thanh được tiến hành trong khoảng từ đầu năm Tân Hợi (1791) (sau khi vua Quang Trung qua Trung Hoa trở về) đến tháng Chín cùng năm (khi Phúc Khang An rời Lưỡng Quảng về kinh đô). Nếu đúng như thế, việc vua Quang Trung gửi quà mừng thọ mẹ Phúc Khang An cũng nằm trong tiến trình vận động để họ Phúc giúp ông mai mối một hoàng nữ nên viên tổng đốc đã tìm cách thoái thác để khỏi vướng thêm một mối ân tình. Sau khi bị quở trách, có lẽ họ Phúc cũng đã tâu lên ý định của vua Quang Trung khi ông này về triều.

Có lẽ vì thấy vấn đề bị ngưng trệ, vua Quang Trung đã chủ động tìm cách sang thẳng Bắc Kinh để trình bày với vua Càn Long nên sai Vũ Vĩnh Thành lấy cơ báo tiếp đem chiến lợi phẩm và hai con voi tiến cống cốt gặp Phúc Khang An nhờ ông ta xúc tiến việc cầu hôn. Tuy nhiên vì Phúc Khang An không có mặt ở kinh đô nên việc chưa đi đến đâu thì phái bộ được báo tin vua Quang Trung qua đời.

Theo tất cả những thư từ và giao thiệp giữa hai triều đình năm Nhâm Tý (1792), vua Quang Trung càng lúc càng được hậu đãi không khác gì một nội thần, từ việc vua Càn Long chia sẻ cơ nghi đánh Khuếch Nhĩ Khoách đến thư từ dặn dò nên ngưng việc binh đao để khoan sức dân... và những quan tâm vượt mức khi nghe tin ông qua đời chúng ta có thể tin rằng nếu ông sống thêm một vài năm nữa, việc được gả một hoàng nữ [không nhất thiết phải là con ruột vua Càn Long] là việc rất có thể xảy ra. Phái bộ Vũ Vĩnh Thành chắc hẳn cũng đem về nhiều tin tức tích cực về chuyến đi này cho dù là không đi đến một kết quả cụ thể.

Việc cầu hôn không biết Phúc Khang An có tâu riêng lên vua Càn Long hay không nhưng trong một số văn thư, Thanh triều cũng nhắc đến việc vua Quang Trung viết thư riêng thăm hỏi Phúc Khang An nhưng y còn đang đánh trận chưa về Bắc Kinh nên có thể vua Càn Long cũng đã biết việc này.¹

Bên cạnh những lý do cá nhân, chúng ta cũng không thể không nghĩ đến một số tiêu điểm mà Nguyễn Quang Bình nhắm tới. Việc bang giao với Trung Hoa trong những năm triều Quang Trung chủ yếu dựa trên liên hệ giữa vua Càn Long và vua Quang

1. Trong cách giải quyết của nhà Thanh, nhiều việc quan trọng triều đình làm như không biết nhưng khuyến khích quan lại địa phương đi theo một hướng đã định sẵn, để có thể tiếp tục khi cần thiết mà không bị vướng mắc bởi những hứa hẹn bất lợi cho họ. Thế nhưng đằng sau chính sách ngoại giao của nhà Thanh là lối tiến thoái rất bài bản, chẳng phải chỉ trong một hai việc mà nhất quán từ trước đến sau. Khi tìm hiểu các văn thư của Thanh triều, mọi việc - kể cả nhiều chuyện nhỏ nhặt - cũng đều từ Bắc Kinh đưa xuống, các cấp đốc phủ theo đó mà thi hành.

Trong việc giải quyết vấn đề hậu chiến, nước ta vẫn tưởng Phúc Khang An hay Tôn Sĩ Nghị có toàn quyền quyết định nên sử chép rằng triều đình Tây Sơn [thông qua Ngô Thì Nhậm] đút lót cho Phúc Khang An để tâu lên xin bãi binh.

Có lẽ cũng vì nhìn vấn đề chủ quan như thế nên vua Quang Trung vẫn tưởng rằng Phúc Khang An, người mà ông đã kết giao khá thân trên đường lên Bắc Kinh, chính là nhân vật quan trọng nhất cần vận động.

Sở dĩ công việc bị chậm lại vì Phúc Khang An phải lên Bắc Kinh một cách đột ngột và sẽ tiếp tục tiến hành khi y về lại Quảng Tây. Việc đòi đất Hưng Hóa có lẽ cũng vậy.

Khi vua Càn Long lên ngôi, triều đình Tây Sơn cũng có đem một ít thổ sản (nhục quế, gừng, tê...) Phúc Khang An (khi đó đã chuyển sang làm tổng đốc Vân - Quý) nhưng vua Càn Long lại chỉ vẽ cách thức trình bày vấn đề cho tế nhị. Xem thêm "An Nam" (22) (Nguyễn Duy Chính dịch).

Trung. Dù đang ở trên đỉnh cao của quyền lực nhưng tuổi đã quá già, việc một ông vua mới lên thay vua Càn Long là việc có thể xảy ra bất cứ lúc nào nên Nguyễn Quang Bình cũng muốn nương theo tình hình đang được sung ái, trọng vọng để tiến hành những đòi hỏi mà bình thường sẽ rất khó khăn. Biết được vua Cao Tông hiếu võ và trọng người có chiến công hiển hách, vua Quang Trung một mặt cho vua Càn Long thấy ông là người đảm lược có khả năng, mang đại chí, mặt khác tìm cách khai thác vai trò đặc biệt của mình.

Khi dẫn đầu một phái bộ sang Trung Hoa, Nguyễn Quang Bình đã tương kế tìm đủ mọi cách để gia tăng uy tín và quốc thể, đem theo những danh thần võ tướng bậc nhất, tìm cách mở rộng quan hệ ngoại giao với những đại thần nhà Thanh tại kinh đô.¹ Trong bối cảnh hơn thua nhau từng li từng tí, phái đoàn Đại Việt đã hơn hẳn sứ thần các nước khác và ngay cả những quốc gia vốn được Trung Hoa trọng nể như Triều Tiên, Xiêm La... lần này cũng kém xa.²

Ngay khi về nước, vua Quang Trung đã sai Ngô Văn Sở chỉ huy hải quân đánh tan những nhóm cướp biển thường quấy phá Biển Đông rồi thông báo cho Thanh triều được vua Càn Long nhiệt liệt tán dương. Sau đó không lâu, ông lại chứng tỏ khả năng dẹp tan nội loạn [Lê Duy Chỉ, Nông Phúc Tấn, Hoàng Văn Đồng] và ngoại xâm [Thủy Xá, Hòa Xá, Trịnh Cao, Quy Hợp...]. Việc đánh tiếng cầu hôn một công chúa Mãn Châu song song với việc phân định lại một số lãnh thổ ở biên giới không phải chỉ để chứng tỏ mối thân cận với vua nhà Thanh mà còn nhằm xác định lại tư thế mới của Đại Việt.

Tuy nhiên, “*mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên*”, những dự tính đó chưa đạt được kết quả như mong muốn thì ông đã đột ngột qua đời.

Tháng 12-2012

Bổ sung 2015

1. Xem thêm ĐVQT, quyển VI.

2. Xem thêm “Phái đoàn Đại Việt và lễ Bát tuần khánh thọ của Thanh Cao Tông”, biên khảo của Nguyễn Duy Chính.

Vua Càn Long có bao nhiêu người con?

Một chi tiết đúng ra cần minh xác trước khi đi sâu vào vấn đề cầu hôn là đến năm Nhâm Tý (Càn Long 57, 1792) vua Cao Tông còn bao nhiêu người con gái chưa gả chồng?

Theo chính sử vua Cao Tông nhà Thanh có cả thảy 17 người con trai và 10 cô con gái (tổng cộng 27 người). Tuy bản thân ông sống rất thọ (từ trần năm 89 tuổi) nhưng con cái lại nhiều người yếu mệnh. Theo tài liệu, các con ông 2 người chết trước khi lên 2 (hoàng tử thứ 7 Vĩnh Tung - 永琮 và hoàng tử thứ 9 chưa kịp đặt tên), 2 người chết khi lên 3 (hoàng tử thứ 10 chưa có tên và hoàng tử thứ 13 Vĩnh Cảnh - 永璟), 2 người chết khi lên 4 (hoàng tử thứ 14 Vĩnh Lộ - 永璐 và hoàng tử thứ 16 chưa đặt tên).¹

Trong số 10 người con gái, công chúa lớn nhất, thứ 2, thứ 5, thứ 6 và thứ 8 yếu mệnh. Công chúa thứ 3 là Hòa Kính, lấy chồng năm Càn Long 12. Công chúa thứ 4 là Hòa Gia lấy chồng năm Càn Long 25. Công chúa thứ 7 Hòa Tĩnh, công chúa thứ 9 Hòa Thạc từ trần đã lâu sau khi lấy chồng. Người con gái sau cùng thứ 10 của vua Càn Long là công chúa Hòa Hiếu được ông yêu thích nhất lúc về già, sử vẫn gọi cô là “viên ngọc trên tay” (chương thượng minh châu) của nhà vua. Cô này hiếu võ, tính tình dạn dĩ nhưng đã lấy chồng [là con trai Hòa Thân] năm Kỷ Dậu (1789), chỉ mấy tháng trước khi vua Quang Trung sang Bắc Kinh.² Có lẽ Nguyễn Quang Bình đã nhầm đến công chúa này cũng như trước đây đã xin cưới Ngọc Hân là con út vua Lê Hiến Tông.

Nói tóm lại, vào thời điểm vua Quang Trung cầu hôn, vua Càn Long không còn cô con gái nào chưa gả chồng nhưng chúng ta không bỏ qua giả thuyết, nếu được chấp thuận ông có thể lấy một người trong hoàng tộc Mãn Thanh.

1. Hướng Tư (向斯), *Càn Long dưỡng sinh lục* (乾隆養生錄) (Đài Bắc: Thực học xã, 2003), tr. 122.

2. *Càn Long dưỡng sinh lục* (2003), tr. 124.

CUỘC GẶP GỠ GIỮA PHÁI ĐOÀN TRIỀU TIÊN VÀ ĐẠI VIỆT Ở TRIỀU ĐÌNH NHÀ THANH NĂM CANH TUẤT (1790)

SƠ LƯỢC NỘI VỤ

Năm Canh Tuất (1790) là năm khánh tiết ăn mừng vua Thanh Cao Tông (Càn Long). Các phiên thuộc của Trung Hoa trong đó có Triều Tiên, An Nam (Đại Việt), Xiêm La, Nam Chướng, Miến Điện, Lưu Cầu, Đài Loan... và các xứ Mông Cổ, Hồi Bộ, Tây Tạng... đều cử sứ thần đem đồ lễ sang. Đặc biệt hơn cả, Thanh đình được đón tiếp một vị khách quý: quốc vương An Nam đích thân tham dự, cùng với một phái bộ tùy tùng đông đảo lên đến gần 200 người¹.

Tuy cùng là ngoại phiên của Trung Hoa, Đại Việt và Triều Tiên dường như ít có liên hệ ngoại giao, họa hoằn một vài lần các sứ thần gặp gỡ tại triều đình Bắc Kinh, trao đổi một số văn thư, xướng họa. Tao ngộ kỳ nhất trong lịch sử có lẽ là lần sứ thần nước ta Phùng Khắc Khoan (馮克寬) gặp sứ thần Triều Tiên Lý Túy Quang (李睟光)² trong kỳ lễ Vạn thọ vua Minh Thần Tông năm Vạn Lịch

1. Vì nhiều lý do, một số người đang đi thì phải quay về nên khi tới Bắc Kinh thì không đến con số này.

2. Theo nhiều tài liệu thì là Lý TỐI Quang (李睟光). Tên Lý Túy Quang chúng tôi dựa theo kết luận trong biên khảo rất công phu “Xung quanh cuộc gặp gỡ giữa sứ thần Đại Việt và sứ thần Triều Tiên” trong *Việt Nam* tập chí, Campbell, California số ra mắt 7-1989, tr. 26-42.

25 (Đinh Dậu, 597). Ba mươi bài thơ mừng vua Minh của Phùng Khắc Khoan đã được châu phê “Hà địa bất sinh tài” (đất nào chẳng có người tài giỏi) và được triều đình Trung Hoa khắc in thành *An Nam sử thần Vạn thọ tiết khánh hạ thi tập*. Những bài thơ của họ Phùng xướng họa với sứ thần Triều Tiên được ghi lại trong *Chi Phong tiên sinh thi tập*¹ [Chi Phong là tên hiệu của Lý Túy Quang].

Theo lời dẫn trong *Chi Phong tập* (芝峯集) của Lý Túy Quang thì hai người đã quen biết từ năm Canh Dần (1590) khi họ Phùng sang sứ Trung Hoa nhưng ở cách xa nhau, lại bị cấm không cho giao thiệp theo luật nhà Minh.² Mãi đến năm Đinh Dậu (1597), tình cờ hai người ở trong hai sứ bộ sang mừng thọ, vì đại lễ rất đông người, nên có dịp sống chung cùng một khu hơn 50 ngày, xướng họa đến mấy chục bài. Thi tài của sứ thần nước ta khiến Lý Chi Phong rất thán phục và còn được nhắc đến trong một hạnh ngộ khác gần hai thế kỷ sau dưới đời Thanh. Trong lần gặp gỡ cũng rất đặc biệt này, phái đoàn Triều Tiên ghi lại khá tỉ mỉ diễn tiến hơn một tháng đại lễ giúp chúng ta một số chi tiết không phải chỉ về một biến cố lịch sử mà liên quan cả triều đình Tây Sơn.

Nội dung tài liệu của Triều Tiên là một bản báo cáo theo dạng thức một nhật ký (journal) của người tham dự, ghi chép những điều mắt thấy tai nghe trong cuộc hành trình. Ngoài những chi tiết về lễ tiết và sinh hoạt của thời gian khánh tiết mà chúng tôi đi sâu hơn trong những nghiên cứu khác, trao đổi trong những lần gặp phái đoàn nước ta là chủ đề chính trong biên khảo ngắn này.

1. *Việt Nam tập chí* số ra mắt 7-1989, tr. 19.

2. Nguyên văn: 晔光於萬曆庚寅。蒙差書狀官賀聖節于京師。遇安南國使臣。各處異館。禁不得通。

(Tối Quang năm Canh Dần đời Vạn Lịch, được sai đi làm thư trạng quan để mừng lễ thánh tiết ở kinh sư, gặp được sứ thần nước An Nam nhưng mỗi bên ở một quán khác nhau, cấm không được giao thiệp). *Nam Phong tạp chí* năm thứ XIV, số 152 [phần Hán văn].

Ngoài những trao đổi trực tiếp, một số ghi nhận cũng giúp chúng ta phối kiểm được tình hình cụ thể như thế nào. Tuy có nhiều sai lầm nhưng hiển nhiên những chi tiết đó đã được loan truyền tại Bắc Kinh. Thời nào cũng thế, những người ở bên ngoài quan sát thường phỏng đoán theo chủ quan của mình khiến cho chúng ta biết được phần nào những tin đồn trong thời đó, nhưng phần nhiều không đúng với sự thật nhất là những sự kiện mật thuộc phạm vi quốc gia.

Trong những phiên thuộc, sứ thần Triều Tiên luôn luôn được coi trọng, vị trí, thứ bậc bao giờ cũng cao hơn sứ thần nước ta. Theo điển lệ nhà Thanh, hoàng đế ngồi ở phương bắc [mặt hướng về nam] một mình ở một bàn lớn, phía đông là các thân vương, bối lặc, bối tử [tất cả đều là tước vương nhưng chia làm bốn hạng: thân vương, quận vương, bối tử, bối lặc] ngồi những hàng trên, phía sau chư vương là các đại thần. Các vương đây thuộc hoàng tộc nhà Thanh, không có người ngoài.

Ngồi bên phía tây, hàng đầu là chư vương Mông Cổ, Hồi Bộ, Tây Tạng, phía sau là các sứ thần phiên thuộc theo thứ tự Triều Tiên, An Nam, Nam Chưởng, Miến Điện. Tuy hai triều đại Minh - Thanh có khác nhau đôi chút, nhưng luôn luôn theo đúng lễ nghi nên chưa bao giờ sứ thần Đại Việt có thể ngồi cao hơn sứ thần Triều Tiên. Đó là chưa kể, trong một số thời kỳ, vua nước ta chưa được phong An Nam quốc vương mà chỉ được phong An Nam đô thống sứ, một tước vị tương đối thấp. Vua đã thế thì sứ thần lại càng nhẹ thể nên tuy đồng văn (cùng văn hóa), sứ thần Triều Tiên luôn luôn tìm cách thử tài sứ thần nước ta.

Thứ bậc đó gần như bất biến trong nhiều triều đại nhưng vị thế đột nhiên đổi hẳn trong vài năm dưới thời Quang Trung. Trong biên khảo "Văn hiến chi bang", chúng tôi đã đề cập đến việc cả 6 người trong sứ đoàn nước ta đều họa thơ vua Càn Long mùa xuân năm Canh Tuất và được chính tay vua Thanh ban ngự tấu khiến

triều đình Trung Hoa phải kinh ngạc, các quốc gia khác nhìn nước ta bằng cặp mắt nể vì.

Mấy tháng sau, việc một phái bộ hùng hậu cả về lượng lẫn phẩm với những danh nho cự phách càng làm cho vai trò của Đại Việt nổi bật. Đây cũng là lần đầu tiên, sứ thần nước ta đã chủ động làm thơ gửi cho sứ thần Triều Tiên yêu cầu họa lại. Có lẽ vì thế mà Đoàn Nguyễn Tuấn đã tự hào rằng *“Từ trước đến giờ, người mình đi sứ Trung Hoa chưa bao giờ lạ lòng mà lại vinh dự đến như thế!”*.

NỘI DUNG TÀI LIỆU TRIỀU TIÊN

Nguyên bản tài liệu chúng tôi sử dụng là tập V trong bộ *Yên hành lục tuyển tập* (燕行錄選集),¹ bản dịch các cổ thư chép về các cống sứ của Triều Tiên sang Trung Hoa. Những cổ thư này viết bằng chữ Hán nay được dịch ra tiếng Hàn (hangul) là thứ chữ mới của Cao Ly. Cũng như người Việt, Hàn quốc thời xưa dùng văn tự Trung Hoa mặc dầu họ đã sử dụng một loại ký âm riêng để viết tiếng Hàn từ thế kỷ XV nhưng triều đình và nho sĩ vẫn sử dụng Hán tự (hanja) trong sách vở, thi cử cho đến tận đầu thế kỷ XX. Bộ sách này cũng tương tự như những phiên dịch các tác phẩm của người Việt trước đây khi cha ông chúng ta còn dùng chữ Hán làm văn tự chính thức. Vì không am tường tiếng Hàn, những chi tiết chúng tôi sử dụng chỉ thuần túy căn cứ vào nguyên bản Hán văn được in lại theo lối ảnh ấn ở cuối sách.

Tập V chủ yếu là bộ *Yên hành kỷ* (燕行紀)² của Từ Hạo Tu (徐浩修) bao gồm 4 quyển chép về việc sứ đoàn Triều Tiên sang kinh đô nhà Thanh dự lễ Bát tuần khánh thọ (Canh Tuất, 1790), của vua Thanh Cao Tông (Càn Long, 1736-1795). Trong dịp này, vua Chính Tông (1777-1800) của Triều Tiên sai Xương Thành Úy Hoàng Nhân Điểm (黃仁點) làm chánh sứ, Lễ Tào Phán Thư Từ Hạo Tu (徐浩修) làm phó sứ, Hiệu Lý Hoảng Văn Quán Lý Bách Hanh (李百亨) làm thư trạng quan [người theo phái đoàn để lo việc ghi chép, giấy tờ] cùng tùy tùng sang Yên Kinh.

Nội dung đại lược 4 quyển *Yên hành kỷ* chia làm bốn giai đoạn như sau:

1. *Yên hành lục tuyển tập* (燕行錄選集) (Seoul: Minjok Munhwa Ch'ujinhoe, 1976).

2. *Yên hành* nghĩa là chuyến đi sang Yên Kinh, một tên gọi khác của Bắc Kinh, thường được chỉ về việc đi sứ. Trong văn chương của nước ta cũng có những thi văn tập dùng hai chữ *Yên hành* hoặc *Như Yên* của các sứ thần ghi chép khi sang Trung Hoa.

- Quyển I: Khởi Trấn Giang thành chí Nhiệt Hà [ghi lại diễn tiến việc phái đoàn Triều Tiên từ khi rời kinh đô nước Hàn đến Nhiệt Hà] (từ ngày mồng 1 đến 15 tháng Bảy)

- Quyển II: Khởi Nhiệt Hà chí Viên Minh Viên [từ Nhiệt Hà đến Viên Minh Viên] (từ ngày 16 đến ngày 26 tháng Bảy)

- Quyển III: Khởi Viên Minh Viên chí Yên Kinh [từ Viên Minh Viên đến Yên Kinh] (từ ngày 27 đến ngày mồng 3 tháng Chín)

- Quyển IV: Khởi Yên Kinh chí Trấn Giang thành [từ Yên Kinh trở về Trấn Giang thành] (từ mồng 3 tháng Chín về sau)

Xem ra, sứ thần Triều Tiên chỉ mất độ hơn ba tháng tính cả đi về [cổng sứ nước ta đi mất hàng năm] vì Triều Tiên cách Bắc Kinh không xa. Cũng vì thế, năm nào triều đình Hàn Quốc cũng gửi một phái đoàn sang triều cống [trong khi nước ta hai, ba năm triều cống một lần và thường hai lần nhập một nên bốn hay sáu năm mới có một phái bộ] và vì thế họ cũng thân cận hơn những phiên thuộc khác của Trung Hoa.

Khi các sứ thần [kể cả phái đoàn Đại Việt] đến kinh đô thì vua Càn Long lại đang nghỉ mát tại Nhiệt Hà nên mọi người đều tiếp tục đi tới Tị Thử sơn trang để triều kiến. Vì phái đoàn nước ta quá đông nên chỉ vua Quang Trung và những tòng thần quan trọng nhất cùng tới hành tại, ngoài ra lưu lại Bắc Kinh.

Trong 4 quyển *Yên hành kỷ*, đối với chúng ta quan trọng nhất là quyển II và III nhắc đến sự có mặt của phái đoàn Quang Trung trong khoảng thời gian từ giữa tháng Bảy đến cuối tháng Tám, tính ra gần 40 ngày ở kinh đô nhà Thanh.

Những trích đoạn sau đây tuy chỉ tập trung vào việc gặp gỡ, trao đổi của hai phái đoàn Đại Việt và Triều Tiên nhưng thực tế hàm chứa nhiều chủ đề, không phải chỉ là những thăm hỏi xã giao bình thường. Sứ thần Triều Tiên tương đối am tường tình hình nước ta, về địa lý, phong thổ, sản vật cũng như nhân văn chứng tỏ

họ đã chuẩn bị và quan tâm đặc biệt. Họ còn cẩn thận sao chép một số văn chương, chiếu biểu mà nước ta không lưu trữ, trong đó có cả mấy bài thơ xướng họa với Phan Huy Ích và Vũ Huy Tấn.

Về diễn tiến sự việc, vì phái đoàn Triều Tiên đến sau phái đoàn nước ta mấy ngày [vua Quang Trung và tông thần đến Nhiệt Hà ngày 10 tháng Bảy, triều cận ngày 11 còn phái đoàn Triều Tiên đến ngày 16 tháng Bảy], nên không có tường thuật cụ thể về đại lễ “*bảo kiến thỉnh an*” là một nghi thức đón tiếp lịch sử giữa vua Càn Long và vua Quang Trung rất hiếm có. Thành thử họ chỉ đề cập đến rất tổng quát là “*đãi bằng nghi lễ đặc biệt cho Quang Bình và tông thần được thăm 72 cảnh ở hành cung*” có lẽ nghe nói lại từ những người đã tham dự.

Trong những ghi chép của phái đoàn Triều Tiên, có những ghi nhận hoàn toàn tường thuật, nhưng cũng không ít phê phán. Các chi tiết khác về chuyến công du của phái đoàn Quang Trung sẽ được trích dẫn thêm trong hai biên khảo “Phái đoàn Đại Việt và lễ Bát tuần khánh thọ của Thanh Cao Tông” và “Sơ kiến hôn như cộ thức thân”.

Quyển II, trang 70-79

Các sứ đoàn vào ăn yến, xem tuồng và trình tiến hạ biểu (biểu chúc mừng vua Càn Long). Đây là một đoạn khá dài, trong sách tổng cộng hơn 10 trang, mỗi trang chụp lại hai tờ, gồm 4 trang giấy bản [9 dòng, mỗi dòng 21 chữ], tổng cộng như vậy phải gần 8.000 chữ. Ngoài phần gặp gỡ và trao đổi với sứ thần nước ta, sứ thần Triều Tiên còn ghi lại nhiều chi tiết về lịch sử, lai lịch Nguyễn Quang Bình [vua Quang Trung], tổ chức hành chánh Thanh triều...

Ngày Giáp Ngọ (16 tháng Bảy)

... *Thiết thị lang* [tức Lễ bộ thị lang Thiết Bảo] đưa chúng tôi [tức sứ thần Cao Ly] ngồi vào phía các sứ thần, đầu tiên là Triều Tiên, kế đến là An Nam, sau nữa là Nam Chương, sau nữa là Miến Điện, rồi đến sinh phiên [đầu mục Đài Loan].

Thân vương, bồi lặc, bồi tử các bộ đại thần ngồi ở giải võ phía đông, hàng đôi, tay trái hướng về phương Bắc. Thân vương, bồi lặc, bồi tử ngồi hàng trước, đại thần ngồi hàng sau. Chư vương bốn bộ tộc Mông Cổ và vua An Nam, bồi lặc, bồi tử và sứ thần các nước ngồi ở giải võ phía tây, hàng đôi, tay phải hướng về phương Bắc. Chư vương, bồi lặc, bồi tử ngồi hàng trước, sứ thần ngồi hàng sau.

Vào giờ Mão sáu phen thì tuồng bắt đầu, đến giờ Mùi một khắc năm phen thì chấm dứt. Những vở kịch là Thanh Bình Kiến Hỷ [清平見喜], Hợp Hòa Trình Tường [合和呈祥], Ngu Cảm Xà Thần [愚感蛇神], Văn Thùy Phượng Thái [文垂鳳彩], Đa Thu Châu Lộ [多收珠露], Cộng Thưởng Thủy Luân [共賞水輪], Thọ Tinh Ký Túy [壽星既醉], Tiên Lữ Khuynh Quỳ [仙侶傾葵], Lung Tráo Càn Khôn [籠罩乾坤], Nhân Huân Xuyên Nhạc [氤氲川岳], Cửu Xa Trúc Mã [鳩車竹馬], Đàn Bản Ngân Tranh [檀板銀箏], Tu Văn Yển Võ [修文偃武], Phán Lão Hoàn Đồng [返老還童], Phen Phi Bất Đoạn [芬菲不斷], Du Cửu Vô Lượng [悠久無疆] tất cả 16 màn.

Trong những màn đó có cả tiên lẫn Phật [Lão giáo và Phật giáo], có cả quỷ lẫn thần, có cả đế lẫn vương, tiết tấu thanh điệu, mỗi màn một khác nhưng nói chung đều là lời lẽ chúc thọ, hoặc ba mươi hai tướng trang nghiêm của Như Lai [Phật Thích Ca] ngồi xếp bằng trên đài sen, trên đỉnh khi mở cửa ra cho hàng sa giới [恒沙界] thì thấy có đến vài trăm la hán quỳ đứng hai bên, đầu đội vòng hào quang vàng tía [紫金圓光: tử kim viên quang], trên người mặc cà sa gấm, tóc quấn thành lợn,¹ mắt lim dim tụng kinh bằng tiếng Phạn. Trong khi đó trên dưới có các xe mây và các vị tiên mũ vàng đai ngọc qua lại thi triển 36 phép màu. Các thần tướng mặc giáp phục đứng hầu trông thật oai nghi, khí tượng hùng tráng. Lại thêm tiên đồng vài trăm đứa cầm dương kính, áo quần sắc sỡ, xoay tròn, tiến thoái múa may...

1. Nguyên văn: 螺髻 (loa thiêu), là lối tóc quấn của người Hồ, những tượng Phật cũng tạc theo lối này nên người Việt chúng ta gọi một cách tượng hình là “bụt ốc”.

Theo sách vở để lại, những người trung hiếu tiết nghĩa mới được diễn để làm gương tốt cho dân chúng. Trong bữa tiệc đồ ăn được dọn lên ba lần, lần đầu sau khi dọn đi thì được mời uống trà sữa [酪茶: lạc trà]¹ và lần thứ ba sau khi dọn đi thì được mời trà xanh [清茶: thanh trà]. Tháng này [tức tháng Bảy năm Canh Tuất, 1790] có bảy bữa tiệc nhưng ba lần ngày mồng 9, 11 và 13 thì đã qua, chúng tôi chỉ dự từ tiệc thứ 4 trở đi.

Trước khi các vở tuồng chấm dứt, Hòa Thân đi ra thu các biểu văn chúc mừng [進賀表文: tiến hạ biểu văn] và văn ca tụng đất nước thịnh trị [邦慶咨文: bang khánh tư văn] đưa lên cho hoàng đế. Một lúc lâu sau mới truyền cho Thiết Bảo là nhà vua đã đọc xong các biểu văn. Các biểu văn được bộ Lễ ở hành tại gom lại để gửi về bộ Lễ ở kinh đô.

Bộ Lễ lại mở biểu tư ra cho An Nam quốc vương Nguyễn Quang Bình xem nói: “Nét chữ ngay ngắn, phẩm chất giấy sạch sẽ tinh khiết, Triều Tiên đối với việc thờ nước lớn kính cẩn thế này, có thể làm khuôn mẫu cho các phiên thuộc khác”. Vua An Nam xem đi xem lại mấy lần, tấm tắc khen ngợi.²

1. Trà uống với sữa lên men của người Tây Vực, Mông Cổ.

2. Nguyên văn:

禮部為可又以表咨展示安南國王阮光平曰。字畫整齊，紙品潔精，朝鮮於事大之節敬謹如此宜作他藩之儀式。安南王亦屢回看過，稱歎不已。

Việc này đã được nhắc đến trong *Triều Tiên thực lục* và các sách vở đã chép lại. Trong *Yên hành kỷ* không thấy nói rõ là Hòa Thân mà chỉ nói là bộ Lễ. Về việc so sánh các biểu văn các nước, Lý Quang Đào (李光濤) trong *Minh Thanh đáng án luận văn tập* (明清檔案論文集), tr. 874 có một đoạn như sau:

“... Tại hành cung ở Nhiệt Hà, đại học sĩ Hòa Thân đã tấm tắc khen biểu văn của Triều Tiên khi đưa cho quốc vương nước An Nam Nguyễn Quang Bình xem. Nay [chúng tôi - tức tác giả Lý Quang Đào] so sánh các biểu văn của An Nam còn tồn trữ trong văn khố cung đình nhà Thanh thì thấy quả thực chữ viết còn đẹp hơn cả Triều Tiên, riêng có “phẩm chất giấy” thì không được “trắng tinh” như của Triều Tiên mà thôi. Phẩm chất giấy tùy theo từng địa phương, giấy Cao Ly nổi tiếng là tốt đến như Tuyên chỉ của Trung Quốc cũng không bằng”. Cũng nên thêm một chút, theo như một số chi tiết của Triều Tiên thì Phúc Khang An và Hòa Thân dường như không hẳn ăn cạnh với nhau. Việc đưa biểu văn của Triều Tiên cho vua Quang Trung coi không biết có phải là một hành vi mang tính khiêu khích, coi nước ta không bằng họ. Nhận xét của Lý Quang Đào không thể không lưu tâm.

... Hán thượng thư bộ Lại là Bành Nguyên Thụy hỏi tôi [Tù Hạo Tu]: “Quý quốc có Hải Đông bí sử, Đông Quốc thanh thi hai quyển sách, liệu cho xem có được chăng?”. Tôi đáp: “Tiểu bang vốn không có bí sử, chỉ có Cao Ly sử của Trịnh Lâm Chỉ, Kim Phú Thức, Tam quốc sử, hiện nay vì đi xa nên không mang theo. Về thơ thì có Đông Thi tuyển làm đời Khang Hy mà thôi, còn không có tuyển tập nào khác. Ngoài ra Vương Sĩ Trinh người Ngự Dương có Đông Sĩ giải thanh thi truyền lại.

Bành nói: “Cổ văn chân bản quý quốc quả có thật hay không?”.

Tôi đáp: “Cuốn Tề Đông hảo quái là truyện hoang đường, ngay như thượng thư Nhật Bản trong Kim cổ văn nguyên dẫn lời Cổ Đình Lâm¹ cũng đã phân biện minh bạch, những ngụ thư như thế không nên nói đến làm gì”.

Bành nói: “Đình Lâm là người học rộng có thể coi như đứng đầu, kinh lịch nhiều lại còn khảo sát tinh tường. Kết phụ pháp của quý quốc so sánh với khoảng mẫu pháp của Trung Quốc khác nhau, giống nhau thế nào, cho nghe có được chăng?”.

Tôi đáp: “Điền chế của tiểu bang thì mười bả [把] thành một thúc [束], mười thúc thành một phụ [負], một trăm phụ thành một kết [結]. Còn Trung Quốc điền chế thì mười bộ [步] thành một phân [分], mười phân thành một mẫu [畝], trăm mẫu thành một khoảnh [頃] cho nên kết phụ của tiểu bang cũng chính là khoảng mẫu của Trung Quốc. Còn lượng xích của tiểu bang lấy Chu xích làm chuẩn. Bảy xích của Trung Quốc thì bằng sáu xích đời Chu. Cho nên một bả là vuông vức một Chu xích, bốn mươi chín xích một bộ là vuông vức ba mươi sáu Chu xích. Do đó kết và khoảnh có nhiều ít khác nhau”.

Quốc vương An Nam Nguyễn Quang Bình hỏi chánh sử [tức Hoàng Nhân Điểm]: “Quý quốc có lệ đích thân nhà vua sang châu

1. Tức Cổ Viêm Võ, danh sĩ cuối đời Minh, đầu đời Thanh.

thiên tử hay không?”. Chánh sứ đáp: “Nước đông chúng tôi [Cao Ly ở phía đông Trung Hoa nên tự xưng là Đông quốc, cũng như nước ta là Nam quốc] từ khi mở nước đến nay không có lệ đó”.¹ Vua nước kia nói: “Nước An Nam từ xưa đến nay cũng không có lệ này. Thế nhưng quả nhân vì ơn lớn như trời cao đất dày của hoàng thượng nên mới thành kính mà qua chiêm cận là việc xưa nay chưa từng có. Vượt đường xá xa xôi hiểm trở hơn vạn dặm, việc phi thường lẽ nào không báo đáp bằng việc chẳng bình thường”. Lại hỏi tôi: “Đường từ quý quốc tới đây xa bao nhiêu?”. Tôi đáp: “Từ kinh đô nước tôi theo đường bộ đi về phía nam tới biên giới Phủ Sơn [釜山] hơn một nghìn dặm. Từ Phủ Sơn theo đường biển tới đảo Đối Mã [對馬] bảy trăm bảy mươi dặm, từ đảo Đối Mã theo đường biển đến Xích Gian Quan [赤間關] thêm một nghìn bảy mươi dặm. Từ Xích Gian Quan theo đường biển đến Điển Phố [淀浦] một nghìn bốn trăm năm mươi dặm, từ Điển Phố đi đường bộ đến cửa Giang Hộ [江戸] một nghìn ba trăm mười dặm nữa”.

[An Nam] Vương lại hỏi: “Đời Vạn Lịch từ khi dẹp được loạn Tú Cát trở về sau như thế nào?”. Tôi đáp: “Quan Bạch hôm nay là hậu duệ của Nguyên Gia Khang, không phải là dòng giống Tú Cát”. Tòng thần Lại bộ thượng thư Phan Huy Ích lại hỏi: “Như tôi được biết, năm Đinh Dậu đời Vạn Lịch, Phùng Lý [đây là Phùng Khắc Khoan và Lý Túy Quang] hai người xướng họa ở Ngọc Hà Quán quả là kỳ ngộ nghìn năm có một. Trong thơ văn tập của Lý tiên sinh có đề lại không?”. Tôi đáp: “Tập thơ của Chi Phong [tên hiệu của Lý Túy Quang] có chép nhiều thơ của họ Phùng”. Rồi hỏi lại: “Nghị Trai [tên hiệu của Phùng Khắc Khoan] có thơ văn tập hay không?”. Phan đáp: “Có thơ để lại và trong Vạn thọ thánh tiết khánh hạ thi cũng có chép cả văn của Chi Phong”. Tôi [Hạo Tu] đọc:

1. Trong bài Liên hoàn thi của vua Cao Tông và các đại thần đầu năm Kỷ Dậu cho biết vua Cao Ly cũng đã từng sang châu nhà Thanh.

山出異形饒象骨

地蒸靈氣產龍香

(Sơn xuất dị hình nhiều tượng cốt

Địa chưng linh khí sản long hương)¹

Đó là hai câu thơ rất đặc ý của Chi Phong, còn như:

極判洪濛氣

區分上下垓

1. Trong lần gặp Phùng Khắc Khoan, Lý Túy Quang đã tặng nhiều bài thơ [mục đích là để thử tài người nước ta]. Đây là một trong hai bài đầu tiên, toàn văn như sau:

萬里來從瘴癘鄉，遠憑重譯謁君王。提封漢代新銅柱，貢獻周家舊越裳。山出異形饒象骨，地蒸靈氣產龍香。即今中國逢神聖，千載風恬波不揚。

Vạn lý lai tòng chương lệ hương, Viễn bằng trùng dịch yết quân vương. Đề phong Hán đại tân đồng trụ, Cống hiến Chu gia cựu Việt Thường. Sơn xuất dị hình nhiều tượng cốt, Địa chưng linh khí sản long hương. Tức kim Trung quốc phùng thần thánh, Thiên tài phong điểm ba bất dương.

Ông từ một nước nhiều chương lệ từ vạn dặm đến đây. Đã đi xa mà còn phải hai lần thông dịch để yết kiến nhà vua. Từ đời Hán đã được nhắc đến với cái cột đồng. Đi cống nhà Chu nước cũ tên là Việt Thường. Núi có hình lạ nên nhiều xương voi. Đất nóng khí linh nên sản xuất ra long diên hương. Hôm nay đến Trung quốc được gặp vua hiền. Nghìn xưa mới có một lần gió êm sóng không nổi lên.

Tuy bài thơ lời lẽ nhã nhặn nhưng không khỏi có ý cho rằng Phùng Khắc Khoan đến từ một nơi xa xôi, tuy sản sinh nhiều vật lạ nhưng chưa khai hóa.

Phùng Khắc Khoan họa lại:

異域同歸禮義鄉，喜逢今日共來王。趨朝接武殷冠屨，觀國瞻光舜冕裳。宴饗在庭沾帝澤，歸來滿袖惹天香。唯君子識真君子，幸得詩中一表揚。

Dị vực đồng quy lễ nghĩa hương, Hỷ phùng kim nhật cộng lai vương. Xu triều tiếp vũ Ân quan hân, Quan quốc chiêm quang Thuấn miện thường. Yển hưởng tại đình triêm đế trạch, Quy lai mãn tụ nhạ thiên hương. Duy quân tử thức chân quân tử, Hạnh đắc thi trung nhất biểu dương.

Tuy ở khác khu vực nhưng cũng đều là đất lễ nghĩa. Hôm nay vui mừng cùng sang đất nhà vua. Đến triều thấy quan võ đội mũ theo lối nhà Ân. Còn nước đến chiêm cận thì y phục lại như đời vua Thuấn. Cùng ăn yến ở triều đình thấm nhuần ơn của hoàng đế. Khi về tay áo vẫn còn tỏa thiên hương. Chỉ có người quân tử mới biết được người quân tử khác. May được khen nhau bằng lời ở trong câu thơ.

(Cực phán hồng môn khí

Khu phân thượng hạ nhuyên)

chính là hai câu thơ hay của Nghị Trai.¹

1. Trong lần gặp gỡ này, Lý Túy Quang làm cả thấy 8 bài luật thi 6 câu 7 chữ, tất cả đều dùng vần hương, vương, thường, hương, dương. Phùng Khắc Khoan đều đáp lại, cả hai bên tổng cộng 16 bài, bài nào cũng xuất sắc.

Sau đó, Lý Túy Quang lại làm thơ ngũ ngôn, 10 vắn tặng Phùng Khắc Khoan, bài đầu tiên như sau:

關道交南俗，民居瘴海壩。恩綸新雨露，封壤舊山川。界割羣蠻表，風連百越偏。時清呈瑞雉，水毒跼飛鳶。象自村童馭，香隨賈客船。沙邊饒域弩，淵底吐蛟涎。地氣先春暖，梅花未臘妍。貢憑重譯舌，家養八蠶眠。彩畫周王會。銅標漢史編。逢君還作別，相憶五溪煙。

Văn đạo Giao Nam tục, Dân cư chướng hải nhuyên. Ân luân tân vũ lộ, Phong nhượng cựu sơn xuyên. Giới cát quần man biểu, Phong liên Bách Việt thiên. Thời thanh trình thụ trĩ, Thủy độc chiếm phi diên. Tượng tự thôn đồng ngự, Hương tùy cổ khách thuyền. Sa biên nhiều vực nỗ. Uyên để thổ giao diên. Địa khí tiên xuân ôn, Mai hoa vị lập phan. Cống bằng trùng dịch thoại, Gia dưỡng bát tâm miên. Thái họa Chu vương hội, Đồng tiêu Hán sử biên. Phùng quân hoàn tác biệt, Tương ức ngũ khê yên.

Nghe nói tục ở Giao Nam, Dân chúng sống ở biển nhiều chướng khí. Nay được ơn mưa móc của nhà vua, Phong cho sông núi cũ. Biên giới ở bên ngoài các người Man, Khí hậu thì liền với Bách Việt. Khi được mùa thì chơi với chim trĩ. Khi nước độc thì thả diều. Trẻ con ở quê cưỡi voi, Hương liệu đem bán cho khách đi thuyền tới. Cát ở bờ biển nhiều sâu bọ, Dưới vực thì con giao nhá dãi. Mùa xuân chưa tới mà trời đã ấm, Hoa mai chưa tháng Chạp đã nở. Đi triều cống phải đến hai lần dịch, Ở nhà nuôi tằm ngủ. Trong hội nhà Chu vẽ tranh màu, Sử đời Hán đã nói tới cột đồng. Gặp ông rồi cũng chia tay, Nhưng dù xa xôi vẫn nhớ đến nhau. Phùng Khắc Khoan họa lại:

極判洪濛氣，區分上下壩。東西南北界，淮海濟河川。越奠居初定，天中正不偏。周林驅虎豹，虞教樂魚鳶。閭巷開書塾，旗亭賣酒船。雨晴添象跡，風暖送龍涎。含忍強為勝，摛文巧弄妍。萬花爭秀發，羣動任安眠。王道車書共，皇朝誌紀編。詩成聊使寓，霞燦海雲烟。

Cực phán hồng môn khí, Khu phân thượng hạ nhuyên. Đông tây nam bắc giới, Hoài Hải Tế Hà xuyên. Việt diện cư sơ định, Thiên trung chính bất thiên. Chu lâm khu hổ báo, Ngu giáo nhạc ngư diên. Lư hạng khai thư thực, Kỳ đình mại tửu thuyền. Vũ tinh thiêm tượng tích, Phong ôn tống long diên. Hàm nhận cường vi thắng, Trích văn sảo lộng phan. Vạn hoa tranh tú phát, Quần động nhậm an miên. Vương đạo xa thư cộng, Hoàng triều chí kỷ biên. Thi thành liêu sử ngự, Hà sản hải vân yên.

Khi nguyên thủy trời đất hỗn mang, Phân chia ra thành trên dưới. Địa giới chia thành đông tây nam bắc, Sông có sông Hoài, sông Hải, sông Tế, sông Hà. Nước Việt khi mới lập quốc, Ở giữa trời không nghiêng về bên nào. Đuổi hổ báo ở rừng nhà Chu, Bắt cá thả diều nghe nhạc vua Ngu Thuấn. Xóm nào cũng có lớp dạy học. Đình treo cờ bán rượu mua ở thuyền đem tới. Trời tạnh mưa có thêm dấu voi đến, Gió ấm thì mang theo long diên [nước dãi rồng dùng làm thuốc hay hương liệu]. Ai giỏi nhẩn nhịn thì là người thắng, Trích văn thì người khéo đua tranh với nhau. Muôn loài hoa tranh nhau phô vẻ đẹp, Mọi người cùng giữ cho nhau ngủ yên. Vương đạo đầy xe sách, Ghi chép về các kỳ hoàng triều. Làm thơ nơi sử thần ở, Mây khói ở biển thành ráng đẹp dễ.

Phan [Huy Ích] nói: “Tù của Chi Phong thật là nhuần nhã, ý của Nghị Trai thật hào hùng, hai người quả là tài bá trọng [ngang ngửa nhau]. Năm Canh Thìn [1760] đời Càn Long, thư trạng quý quốc Lý công Huy Trọng cùng sứ thần nước tôi xuống họa để lại nhiều thơ hay, không biết hiện nay làm quan chức gì rồi?”¹

Tôi đáp: “Lý công văn từ hơn người nhưng bắt chước cổ nhân [khiêm tốn, không muốn làm quan to] nên chỉ làm chức thị lang thôi. Sử chép rằng hai châu Giao Ái [địa danh cũ, khoảng từ Hà Nội xuống Thanh Hóa ngày nay] của quý quốc lắm lỗi lạc, hai châu Hoan Diễn [đất Nghệ An, Hà Tĩnh hiện nay] lắm văn học, hiện nay ra sao?”

Phan đáp: “Không còn được như xưa nữa”.

Tôi hỏi: “Quý quốc cương vực, phía đông là biển, tây giáp Lão Qua, nam giáp Chiêm Thành, bắc liền Quảng Tây, Vân Nam. Vậy các tỉnh ở quốc nội như thế nào?”

Phan đáp: “Đông tây hơn một nghìn bảy trăm dặm. Nam bắc hơn hai nghìn tám trăm dặm. Hiện nay chia làm mười sáu đạo”.

Tôi hỏi: “Cực bắc của quý quốc là mấy độ?”

Phan đáp: “Tôi chưa từng học lịch tượng”.

Tôi nói: “Quý quốc thiên khoáng gần xích đạo, khí hậu viêm nhiệt, mỗi năm trồng được hai mùa lúa phải không?”

Phan đáp: “Đúng vậy”.

1. Đây là phái đoàn nước ta gồm chánh sứ Trần Huy Mật, phó sứ Lê Quý Đôn, thị chế Trịnh Xuân Chú cùng 9 tùy nhân khởi hành tháng Năm năm Canh Thìn (1760), về nước tháng 10 năm Tân Tỵ (1761). Việc gặp các sứ thần Triều Tiên đã được ông ghi chép khá chi tiết trong *Kiến văn tiểu lục*. Xem *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II: *Kiến văn tiểu lục*, Phạm Trọng Điểm dịch (Hà Nội: Khoa học xã hội, 1977), tr. 223-229.

Trong tờ khai gửi chúa Trịnh khi trở về có nhắc đến việc gặp gỡ các sứ thần Cao Ly, Lưu Cầu. Xem Hoàng Xuân Hãn, “Vụ Bắc sứ năm Canh Thìn đời Cảnh Hưng với Lê Quý Đôn và bài trình bằng văn nôm” (Sài Gòn: Tập san *Sử Địa* 6, 1967), tr. 161.

Tôi hỏi: “Hoắc hương, nhục quế của quý quốc sản sinh thực là giai phẩm, phải không?”.

Phan đáp: “Hoắc hương của đất Quảng Tây cũng tốt lắm. Còn nhục quế nước tôi sản xuất thì quả tốt thật. Nói đến quế thì phải nói đến Thanh Hóa nhưng mấy năm gần đây trải qua chinh chiến, các rừng quế bị tan nát nên kiếm được quế tốt cũng khó”.

Tôi hỏi: “Từng nghe An Nam sứ thần búi tóc thả ra phía sau, đội mũ sa đen, mặc hồng bào tay áo thụng, cài trâm đôi môi vàng, chân đi giày da đen giống như quan phục nước chúng tôi. Nay thấy quý quốc lại mặc y phục Mãn Châu, lại không bịt đầu, vậy là thế nào? Quan phục quý quốc vốn giống Mãn Châu hay sao?”.

Phan đáp: “Hoàng thượng khen ngợi quả quân nước tôi đích thân sang châu nên đặc biệt ban cho xe và y phục, lại thưởng cho cả bồi thân nữa. Thế nhưng hoàng thượng cũng dụ rằng khi lâm triều, tể lệ ở kinh thì mặc y phục bản quốc [tức y phục của nước ta], cũng như khi về nước thì lại mặc bản phục. Quần áo này chẳng qua chỉ là nhất thời đấy thôi”.

Lời nói có chừng lúng túng, vẻ mặt ngượng ngập.

Sứ thần các nước đến kinh theo lệ do Quang lộc tự cấp cho lương thực nhưng đây là nơi hành tại không có Quang lộc tự, sứ thần, tòng thần, tòng nhân các nước đều do Nội vụ phủ cung cấp, đồ ăn rất nhiều và sạch sẽ vì do chỉ của hoàng đế...

... Vua An Nam Nguyễn Quang Bình tên trước là Huệ vốn dòng dõi thế tộc đất An Nam, sống ở Quảng Nam [đây là tên chỉ toàn bộ Đà Nẵng, không phải chỉ Quảng Nam như ngày nay], con nhà làm ruộng [điền xá - 田舍], vì họ Lê hèn yếu nên tụ tập dân chúng nổi lên công hãm kinh đô, lại giết vua rồi soán vị.

Thế tử Lê Duy Kỳ cùng mẹ chạy trốn đến Quảng Tây cáo cấp xin cứu viện. Tổng đốc tỉnh đó là Phúc Khang An nghe [lệnh] hoàng đế sai tướng quân [tỉnh đó] là Tôn Sĩ Nghị phát binh chinh thảo,

chiếm lại kinh thành, Nguyễn Huệ thua trận chạy về Quảng Nam.¹ Lê Duy Kỳ được phong làm An Nam quốc vương.

Hoàng đế hạ chiếu cho Sĩ Nghị rút quân về. Huệ nghe tin quan binh đã triệt hồi liền cử đại binh vây đánh kinh đô. Duy Kỳ bỏ tông miếu, xā tắc trốn chạy, lẫn vào trong dân chúng.² Huệ chiếm được kinh đô, đổi tên thành Quang Bình đem vàng bạc, châu báu hối lộ cho Phúc Khang An để Khang An tâu lên rằng Bình đã thành tâm quy phục, Duy Kỳ hèn nhát không xứng đáng.

Hoàng đế xem lời tâu, tha tội cho Quang Bình, chiếu rằng:

An Nam tuy ở nơi góc biển nhưng việc hưng suy cũng có quan hệ đến khí vận. Lê Duy Kỳ mềm yếu nên trời đã ghét bỏ. Trẫm giải quyết công việc thuận theo ý trời mà làm. Nguyễn Quang Bình hối tội đầu thành [thành tâm quy phục], tình tự tha thiết, xin sang năm đích thân đến kinh [Bắc Kinh], cung chúc vạn thọ, lại vì các tướng sĩ chết trận của thiên triều lập đàn cúng tế, đủ biết thực lòng cung thuận.

Lê Duy Kỳ đã bỏ ấn chạy trốn, như vậy không còn lý nào lấy nước cho y lẫn nữa nên trẫm đã sai quan sang sắc phong Nguyễn Quang Bình làm An Nam quốc vương.

Nhà vua lại triệu cựu vương là Lê Duy Kỳ cho làm chức tham lãnh [phụ chú võ chức tam phẩm, thực ra là tá lãnh] cùng thân thuộc, tòng thần chín mươi hộ vào kỳ binh Hán quân, sống ở bên ngoài An Định Môn, thực ra cũng là vì Quang Bình mà giam giữ vua tôi họ vậy.³

1. Ở đây có ghi chú bằng chữ nhỏ “Lý Đình Nguyên [李鼎元] và Tôn Trung Thừa [孫中丞] trong thơ về cuộc Nam chinh có viết: Giặc Huệ bị thua có đem trâu bò rượu đến khao quân nhưng soái công [nguyên soái tước công, tức Tôn Sĩ Nghị] từ chối”.

2. Nguyên văn: 惠聞官兵既撤復大舉圍王都。維祈棄宗社出奔，匿于民間 (Huệ văn quan binh ký triệt phục, đại cử vi vương đô. Duy Kỳ khi tông xā xuất bôn, nặc vu dân gian). Chúng tôi nhấn mạnh “đã rút về” để nêu ra tin tức nhà Thanh loan truyền hoàn toàn sai sự thực trút lỗi cho Lê Duy Kỳ.

3. Nguyên văn: 其實為光平錮其君臣也 (kỳ thực vi Quang Bình cố kỳ quân thần dã). Cố tức cấm cố, nay gọi là biệt giam.

Họ Lê từ đời Vĩnh Lạc đã thụ phong trên ba trăm năm, dân Giao Chỉ được ân huệ rất nhiều. Duy Kỳ mất nước chẳng qua chỉ vì mềm yếu [nguyên văn 委靡: ủy mị] không chấn hưng lên được, tội thí nghịch của Quang Bình, phép vua ắt phải tru diệt mà thôi. Thế nhưng một sớm tông xã biến đổi, đất Giao Nam mấy nghìn dặm lẽ nào không có kẻ sĩ trung nghĩa, khẳng khái mưu đồ khôi phục cho nhà Lê giống như đời Vạn Lịch Lê Duy Đàm trừ khử Mạc Mậu Hợp vậy.¹

Tháng Ba năm nay, Quang Bình từ An Nam khởi trình, tháng Tư đến Quang Tây [Quảng Tây]. Hoàng đế sai Lễ bộ thị lang Đức Minh nghinh đón, lại ra lệnh cho Nội các bàn thảo về việc nghi lễ tương kiến của các quan với vua An Nam trên đường lên Yên Kinh.²

Tháng Bảy, Quang Bình dẫn bảy tôi và liêu thuộc, tùy tùng tất cả một trăm tám mươi tư [184] người đến Nhiệt Hà cống hiến một đôi hạc bằng vàng, một đôi kỳ lân bằng vàng, năm đôi tê giác [sừng con tê ngưu], mười đôi ngà voi, hai con voi đã thuần dưỡng [tuần tượng], một trăm cân nhục quế, một nghìn cân trầm hương. Còn các món kỳ ngoạn khác không sao kể xiết. Lại tiến mười nhạc công An Nam để giúp trong khi diễn kịch.

Hoàng đế rất vui lòng nên đãi bằng nghi lễ đặc biệt [tức bảo kiến thỉnh an], cho Quang Bình và tông thân được thăm 72 cảnh ở hành cung³ [tức Nhiệt Hà], lại ngự chế một bài luật thi thất ngôn, chính tay viết bốn đại tự Cung cực quy thành [拱極歸誠],⁴ cùng ban thưởng ngự chế tập 20 quyển. Lại cho Quang Bình xe và y phục tước

1. Quan điểm này hẳn là ghi chép lại những lời nói cứng của nhóm di thần nhà Lê, không thể nào sứ thần Triều Tiên lại nắm vững sử sách nước ta đến thế.

2. Chính vua Cao Tông ra lệnh đặt ra một số điển lệ mới để đón vua Quang Trung vì đây là một biến cố chưa từng có. Rất tiếc những điển lệ này chúng tôi chưa tìm thấy nên chỉ có thể suy đoán. Chỉ biết trong những đặc ân uống trà [đại lễ dành cho khách phương xa].

3. Ghi chú thêm là “nguyên lúc đầu vua Thánh Tổ kiến trúc 36 cảnh, hoàng thượng lại xây dựng thêm 36 cảnh nữa”.

4. Thành thực quay về phương Bắc.

thân vương cùng triều phục ngũ phẩm cho tòng thần, phong con cả của Quang Bình là Quang Toàn làm thế tử.¹

Khi về đến Viên Minh Viên, mỗi khi hoàng đế vời Quang Bình đến gặp thì Phúc Khang An lại đứng bên ngoài cửa ghé tai nói thầm chỉ bảo cách tấu đối, đến khi lên điện thì lại kéo áo chỉ dẫn cách ngồi đứng, quỳ lạy. Khi tiếp riêng ở triều phòng thì Khang An đứng nói, còn Quang Bình quỳ đáp, thái độ thật là hèn hạ, chẳng điều gì mà không làm.

Chúng tôi trong các yến tiệc cùng với vua An Nam và tòng thần Lại bộ thượng thư Phan Huy Ích [潘輝益], Công bộ thượng thư Vũ Huy Tấn [武輝璫] mỗi ngày đều ngồi gần nhau thù tạc.² Con trai Hòa Thân là ngạch phò [tức phò mã, tên gọi con rể vua đời Thanh] lấy công chúa thứ 11 của hoàng thượng³ đã từng nói với chúng tôi rằng: “Người An Nam không nên thâm giao”, lại nghe người đóng dấu⁴ nói rằng ông lang trung mỗ ở bộ Hình nơi triều phòng đã chỉ tòng thần An Nam đi qua mà mắng: “Nguyễn Quang Bình là đồ nghịch tặc, bọn này cũng tòng đảng với y!”. Xem những lời uất ức của sĩ phu suy ra đủ biết Hòa Phúc [Hòa Thân, Phúc Khang An] hai bên không phải là thuận hợp.

Quang Bình cốt cách khá thanh tú, hình dáng bệ vệ ra vẻ hào kiệt đất Giao Nam. Thế nhưng các bấy tôi đi theo tuy hơi giỏi văn tự nhưng thân thể nhỏ bé, yếu đuối, ăn nói, hành động giáo trá khinh bạc.⁵ Họ vẫn thường nói với chúng tôi: “Tân vương vốn là người áo

1. Ghi chú thêm “họ Lê lấy chữ Duy để truyền thế, cho nên họ Nguyễn cũng lấy chữ Quang để truyền thế”.

2. Nguyên văn: 酬酢 (Mời rượu qua lại).

3. Chi tiết này chưa chính xác vì vua Càn Long chỉ có 10 công chúa. Đây là con gái thứ mười [út] của nhà vua tức là Cố Luân Hòa Hiếu công chúa. Năm 14 tuổi [Càn Long 54, 1789] lấy con trai Hòa Thân là Phong Thân Ân Đức (豐紳殷德). Năm 1790, Phong Thân Ân Đức cũng chỉ mới 15 tuổi sao lại được giao thiệp với sứ thần?

4. Hai chữ này mờ và khó đọc, không biết là 檢書 (kiểm thư) hay 拾書 (thập thư), chúng tôi đoán là kiểm thư tức người đóng dấu các văn bản của triều đình.

5. Nguyên văn:

光平骨格頗清秀，儀容亦沉[沈]重似是交南之傑。然者從臣則雖稍解文字而軀材短小，殘劣，言動狡詐輕佻。

vải đất Quảng Nam, đối với họ Lê không có nghĩa quân thần”. Lại nói rằng: “Cung thất của tân vương vẫn là phụ nữ cũ của họ Lê nhưng sau này không thể không thay đổi biến ngạch”. Lại nói rằng: “Bọn chúng tôi chưa từng làm quan với nhà Lê, tước trật hôm nay đều do vua mới ban cho”. Giọng điệu tuy liến thoắng nhưng cũng có chiều ngượng ngập.¹

Hôm đứng vào tế ban ở Tịch Nguyệt Đàn nơi điện Thái Hòa mới thấy họ mặc y phục bản quốc. Vua của họ đầu bịt khăn lưới,² đội mào vàng bảy ngón,³ mình mặc long bào bằng gấm màu, đeo đai bằng ngọc trắng. Tòng thần cũng quấn khăn, đội mào đen năm ngón, thân mặc măng bào nhưng hoặc màu xanh, hoặc màu tía, đeo đai vàng, hình trên áo bác tạp, lạ lùng trông như phượng tuồng⁴ khác xa cổ chế nước An Nam.

An Nam trước đây chia làm 13 đạo, nay chia thành 16 đạo đều là thay đổi của tân vương.⁵

Ngày Bính Thân (17 tháng Bảy):

... Sáng sớm ngày Bính Thân 18 ở Nhiệt Hà được hiểu thông quan [曉通官] đưa ba sứ thần đến Lệ Chính Môn [麗正門] bên ngoài triều phòng đợi đến khi trời sáng thì thông quan mới đưa chúng tôi vào cánh tây Diễn Hý Điện [演戲殿] xếp hàng ở ngoài giáp môn, một lát sau hoàng thượng lên điện, thông quan mới đưa chúng tôi xếp thứ tự cũng như khi ăn yến.

Giờ Mão mười phân, tuồng bắt đầu diễn, tới giờ Mùi hai khắc thì vãn gồm những màn Bảo Tháp Lãng Không [寶塔凌空], Hà

1. Nguyên văn: 忸怩 (nữ ny: thẹn thùng).

2. Nguyên văn: 頭匝網巾 (đầu tạp vông cân).

3. Nguyên văn: 七梁金冠 (thất lương kim quan). Theo sự tra cứu của chúng tôi, thất lương kim quan là mũ có bảy đường ngón gỗ lên, bắt chước quan phục đời Nguyên, Minh dành cho bậc thân vương hay hoàng tử.

4. Nguyên văn: 倡優 (xương ưu).

5. Từ Hạo Tu (徐浩修), Yên hành kỷ (燕行紀), Tuyển tập V (Seoul: Minjok Munhwa Chujinhoe, 1976) phần phụ lục chính văn [chữ Hán], tr. 76-78.

Thương Trạm Lộ [霞觴湛露], Như Sơn Như Phụ [如山如阜], Bất Thức Bất Tri [不識不知], Thiên Thượng Văn Tinh [天上文星], Nhân Gian Cát Sĩ [人間吉士], Hoa Giáp Thiên Khai [花甲天開], Hồng Hy Nhật Vĩnh [鴻禧日永], Ngũ Sắc Trữ Hoa [五色抒華], Tam Quan Lệ Thái [三光麗彩], Châu Liên Bích Hợp [珠聯璧合], Ngọc Diệp Kim Kha [玉葉金柯], Sơn Linh Thụy Ứng [山靈瑞應], Nông Chính Tường Phù [農政祥符], Dao Trì Chính Bí [瑤池整轡], Bích Lạc Phi Luân [碧落飛輪] tất cả 16 chương. Sau đó mọi người lại được ăn tiệc, uống trà như hôm trước.

Khi đã xong, Lễ bộ thị lang Thiết Bảo nói với chúng tôi: “Có chiếu chỉ đòi An Nam vương và sứ thần Triều Tiên tiến điện bệ hạ”. Sau đó dẫn chúng tôi vào đứng ở dưới bệ trong điện phía tây và vờ An Nam Vương vào, trong chốc lát đi ra, Hòa Thân ra truyền chỉ của hoàng đế nói: “Sứ thần Triều Tiên vào”.

Tôi cùng chánh sứ thư trạng tiến điện đến trước ngự tháp [tức ghế ngồi của hoàng đế]. Hoàng thượng mặc thường phục ngồi trên ghế trầm hương cao hai thước, trên lót vải màu đen có nệm hoa, sau lưng là bình phong trầm hương khắc sơn thủy, mây vật. Trước ghế có thảm thêu hoa văn màu vàng thẫm, còn hai bên trên bàn bày trục gấm, đầu bịt ngà có đến vài trăm cuộn. Hoàng thượng hỏi: “Các khanh quen với khí hậu bên ngoài chắc chưa hợp với thủy thổ, đi đường chắc là gian khổ lắm nhỉ?”. Tôi và chánh sứ, thư trạng cùng khấu đầu thưa: “Nhờ hồng ân của hoàng thượng nên không có gì đáng lo cả”. Hoàng thượng lại hỏi: “Nước các khanh có người biết tiếng cổ Mãn Châu phải không?”. Chánh sứ tâu: “Trong số bồi thân có người từ ngoài đến nhưng đều từ Thịnh Kinh đến Yên Kinh mà thôi”. Hoàng thượng truyền: “Sau khi văn tuồng trầm sẽ hồi loan [vua đi xa trở về] vậy các khanh về kinh đô trước để đợi”...

Ngày Đinh Dậu (19 tháng Bảy) (tr. 81-82)

Ngày 19 Đinh Dậu, ở Nhiệt Hà sáng sớm hiểu thông quan đưa ba sứ thần đến Lệ Chính Môn bên ngoài triều phòng. Tờ mờ sáng lễ

quan đưa tất cả chúng tôi vào Diển Hý Điện bên cánh tây ngoài giáp môn. Một lát sau hoàng thượng lên điện, thông quan dẫn chúng tôi vào ngôi theo thứ tự ăn yến. Đến giờ Mão một khắc năm phân thì tướng bắt đầu, đến giờ Mùi ba khắc mười phân thì văn hát bao gồm Thọ Vực Vô Cương [壽域無疆], Từ Quang Hữu Triệu [慈光有兆], Tử Khí Triều Thiên [紫氣朝天], Xích Thành Ích Trù [赤城益籌], Nghê Thường Tiên Tử [霓裳仙子], Hạc Phát Công Khanh [鶴髮公卿], Hóa Thân Thập Đắc [化身拾得], Trị Thế Như Lai [治世如來], Tế Hối Kim Khuyết [齊回金闕], Hoàn Hưởng Đan Trì [還向丹墀], Giai Lai Uy Phượng [偕來威鳳], Bất Quý Lữ Ngao [不貴旅獒], Hào Tượng Thành Văn [爻象成文], Táo Thần Ký Túy [灶神既醉], Thái Bình Hữu Tượng [太平有象], Vạn Thọ Vô Cương [萬壽無疆] tất cả 16 màn. Ăn bánh uống trà cũng như hôm trước.

Văn tướng rồi, tiễn các lão Hòa Thân theo lệnh vua ban tặng cho tất cả những ai dự buổi trà yến hôm đó. Tôi và chánh sứ mỗi người được một bình sứ, một bát sứ, một đĩa sứ, một khay trà bằng ngà. Thư trạng quan được một bát sứ, một đĩa sứ và một khay trà bằng ngà.

Xướng họa thi văn

Lại bộ thượng thư nước An Nam là Phan Huy Ích, Công bộ thượng thư Vũ Huy Tấn mỗi người đưa đến cho chúng tôi một bài luật thi thất ngôn để yêu cầu họa lại. Thơ của Phan như sau:

居邦分界海東南，
共向明堂遠駕驂。
文獻夙徵吳道在，
柔懷全仰帝恩覃。
同風千古衣冠制，
奇遇連朝指掌談。
騷雅擬追馮李舊，
交情勝似飲醇甘。

Phiên âm

Cư bang phân giới hải đông nam,
 Cộng hướng minh đường viễn giá tham.
 Văn hiến túc trưng ngô đạo tại,
 Nhu hoài toàn ngưỡng đế ân đàm.
 Đồng phong thiên cổ y quan chế,
 Kỳ ngộ liên triều chỉ chuông đàm.
 Tao nhã nghĩ truy Phùng Lý cựu,
 Giao tình thẳng tự ẩm thuần cam.

Dịch nghĩa

Hai nước phân giới một ở phía đông biển một ở phía nam biển
 Nơi xa xôi cùng đến chỗ minh đường [triều đình Trung Hoa]
 Xem văn hiến biết rằng chúng ta đều có đạo lý
 Cùng ngưỡng mộ ân điển của hoàng đế theo chính sách nhu
 hoài [mềm dẻo đối với phiên thuộc ở xa]
 Áo mũ quan lại đều theo lối từ nghìn xưa
 Cuộc kỳ ngộ cùng một triều nói chuyện bằng cách viết chữ
 bằng ngón tay lên lòng bàn tay
 Đối với nhau tao nhã như họ Phùng gặp họ Lý khi trước
 Giao tình còn hơn cả uống rượu ngọt
 Thơ của họ Vũ như sau:
 海之南與海之東,
 封域雖殊道脈通。
 王會初來文獻並,
 皇莊此到觀瞻同。

衣冠適有從今制，
縞紵寧無續古風。
伊昔使華誰似我，
連朝談笑燕筵中。

Phiên âm

Hải chi nam dĩ hải chi đông,
Phong vực tuy thù đạo mạch thông.
Vương hội sơ lai văn hiến tịnh,
Hoàng trang thử đáo cận chiêm đồng.
Y quan thích hữu tòng kim chế,
Cảo trử ninh vô tục cổ phong.
Y tích sứ Hoa thùy tự ngã,
Liên triều đàm tiếu yển diên trung.

Dịch nghĩa

Phía nam biển và phía đông biển
Khu vực tuy khác nhau nhưng chung một đạo học
Mới đến tụ hội ở triều đình nhưng văn hiến cũng thế
Y phục của nhà vua nên cũng đều để chiêm cận [triều kiến
vua Thanh]

Áo mũ tuy theo chế độ mới [triều đình Quang Trung]
Trao đổi quà cáp theo tục ngày xưa
Việc đi sứ Trung Hoa ai được như chúng ta
Cùng một triều đình cười nói trong bữa tiệc

Tôi họa lại hai bài đưa cho họ cùng tặng thêm mười cái quạt
và mười hoàn thuốc thanh tân nguyên. Họa thơ họ Phan như sau:

何處青山是日南，
 灣陽秋雨共停驂。
 使華夙昔修隣好，
 聲教如今荷遠覃。
 法宴終朝聆雅樂，
 高情未暇付清談。
 新詩讀罷饒風味，
 頓覺中邊似蜜甘。

Phiên âm

Hà xứ thanh sơn thị Nhật Nam,
 Loan Dương thu vũ cộng đình tham.
 Sứ Hoa túc tích tu lân hảo,
 Thanh giáo như kim hạ viễn đàm.
 Pháp yến chung triều linh nhã nhạc,
 Cao tình vị hạ phó thanh đàm.
 Tân thi tộc bãi nhiều phong vị,
 Đốn giác trung biên tự mật cam.

Dịch nghĩa

Nhật Nam là xứ nào ở vùng núi xanh
 Cùng dừng ngựa nơi Loan Dương¹ lúc mưa thu.
 Trước đây cũng đã từng đi sứ Trung Hoa gần gũi vui vẻ
 Hôm nay nhờ thanh giáo nên ơn lan đến nơi xa
 Sáng đến chiều dự yến xong lại được xem hát

1. Một tên khác của Thừa Đức, tức Nhiệt Hà, thường viết là: 灤陽.

Cao tình nhưng chưa có dịp để đàm luận với nhau
Thơ mới gửi đến thật đầy phong vị
Chợt thấy như bên trong hương vị ngọt ngào

Họa thơ họ Vũ như sau:

家在三韓東復東，
日南消息杳難通。
行人遠到星初動，
天子高居海既同。
桐酒真堪消永夜，
飛車那得溯長風。
知君萬里還鄉夢，
猶是鈎陳豹尾中。

Phiên âm

Gia tại Tam Hàn đông phục đông,
Nhật Nam tiêu tức yếu nan thông.
Hành nhân viễn đáo tinh sơ động,
Thiên tử cao cư hải ký đồng.
Đồng tửu chân kham tiêu vĩnh dạ,
Phi xa na đắc tổ trường phong.
Tri quân vạn lý hoàn hương mộng,
Do thị câu trần báo vĩ trung.

Dịch nghĩa

Nhà tôi ở phía đông của Tam Hàn¹
 Tin tức từ Nhật Nam² khó tới được
 Người từ xa đến ánh sao sớm lấp lánh³
 Nhưng thiên tử ở trên cao đối xử bốn biển cũng như nhau
 Đêm dài cùng uống rượu để giải khuây
 Xe bay cũng không dễ gì gặp gió mạnh
 Biết ông đang nhớ nhà ở nơi xa vạn dặm
 Nhưng vì việc nước nên vẫn phải theo xe vua mà đi

NHẬN XÉT

Trong khi yến tiệc và nghỉ ngơi, giữa quan lại Trung Hoa và các sứ thần, giữa nước nọ với nước kia có những trao đổi ngoài lễ là một hình thức vừa thông tin, vừa chứng tỏ sự hiểu biết của hai bên về đối phương. Chúng ta cũng biết việc đàm luận đó khi không trực tiếp bằng ngôn ngữ [có thông dịch viên] thì người nọ viết vào bàn tay người kia để thông tin [chỉ chưởng đàm]. Chính vì thế, việc ghi nhận người nước ta liền thoảng là chỉ âm thanh khi người nước ta nói chuyện với nhau, không phải khi trao đổi với họ vì lễ sứ thần An Nam không biết tiếng Triều Tiên. Chúng ta cũng đã từng nghe người Trung Hoa bảo rằng âm vận tiếng An Nam nghe như chim riu rít còn người mình thì bảo tiếng người Hán uệch oạc như ếch kêu.

Tuy chỉ là hình thức xã giao, những lời đối đáp vẫn ẩn giấu những sự tranh đua quốc thể. Vì vị thế của nước ta nổi bật trong chuyến đi này nên ghi nhận của phái đoàn Triều Tiên có nhiều

1. Là tên ba nước nhỏ ngày xưa ở bán đảo Triều Tiên (馬韓: Mã Hàn, 辰韓: Thìn Hàn và 弁韓: Biện Hàn).

2. Chỉ nước Việt ở phía nam Trung Hoa.

3. Cõi vua Quang Trung là một tân vương giống như vì sao mới.

thiên kiến nên chúng ta không thể không dè dặt khi sử dụng tài liệu của Triều Tiên.

Một điểm khá rõ rệt, vua Quang Trung quan tâm nhiều về chính tình và tương quan giữa Cao Ly với Trung Hoa trong khi các tông thần lại để ý đến việc trao đổi văn chương, thi phú. Sự quan tâm đó cũng có lý do. Nước ta từ trước đến giờ không được coi như một phiên thuộc hạng nhất, luôn luôn dưới Triều Tiên một bậc và bị coi là man di. Khi đề cập đến An Nam, Việt Thường, người Trung Hoa đều gắn liền với hải ngưng [ở góc biển], chương lệ [chương khí, dịch lệ], ngôn ngữ khó hiểu, lạ lùng phải hai lần dịch [trùng dịch]. Khi cần khen ngợi, người ngoài cũng ít khi đề cập đến văn hiến mà chỉ nhắc đến phương vật như ngà voi, sừng tê, diên hương, trầm, quế... là những cống phẩm phải dâng nạp. Những định kiến đó đã hằn sâu trong tâm thức nên dù chốn văn chương hay chính sách ngoại giao cũng đều coi đó là tâm điểm. Việc thay đổi quan niệm không chỉ một sớm một chiều nên sứ thần Đại Việt luôn luôn muốn chứng minh những gì họ biết về chúng ta không phải là sự thật. Không hiếm những lần người Việt phải đấu trí để họ khỏi miệt thị, gọi chúng ta bằng những từ xách mé.

Chỉ trong vài câu chuyện ngắn ngủi, Phan Huy Ích và Vũ Huy Tấn đã nhắc đến những lần gặp gỡ trước, từ Phùng Khắc Khoan với Lý Túy Quang đến Lê Quý Đôn và Lý Huy Trọng không phải chỉ nhấn mạnh về giao tình giữa hai bên mà cả về văn tài của những người đi trước.

Có lẽ chính vì ngấm cảm thấy bị lép vế, sứ thần Triều Tiên đã ghi chép nhiều chi tiết không mấy trung thực, có thể từ quan lại nhà Thanh ở kinh đô hay cả những lời kết án từ một số vong thần nhà Lê đang bị an táp. Ít nhất chúng ta cũng có thể nêu ra một số sai lầm: Nguyễn Huệ không giết vua Lê mà Lê Hiến Tông chết vì già yếu. Lê Duy Kỳ không đến Quảng Tây để cầu viện và Phúc Khang An không phải là cấp trên của Tôn Sĩ Nghị. Để khỏi bẽ mặt, nhà Thanh giấu đi việc thua trận mà nói rằng sau khi quân đã triệt hồi,

Nguyễn Huệ mới đem quân ra đánh, trút những tiêu cực cho vua tôi nhà Lê.

Trong tấu thư ngày mồng 2 tháng Bảy năm Canh Tuất, Phúc Khang An cho biết vì phái đoàn An Nam quá đông, việc sắp xếp phương tiện di chuyển từ kinh đô lên Nhiệt Hà gặp trở ngại nên phần lớn phải để lại Yên Kinh [thay vì đi cùng Nguyễn Huệ]. Cũng theo lời tâu, vì số người của nhóm Lê Duy Kỳ bị an táp tại đây khá nhiều nên Kim Giản phải tìm cách ngăn chặn không cho họ gặp nhau để tránh xung đột.¹ Không biết rõ diễn tiến nội vụ, phe chống Nguyễn Huệ tin rằng việc phái đoàn Quang Trung sang Bắc Kinh chỉ là kế của nhà Thanh để dụ Nguyễn Huệ sang bắt và trị tội vì đã dám chống lại thiên triều, phản ảnh tâm lý thông thường của người thất trận.

Phái đoàn Triều Tiên cũng không nắm vững một chi tiết quan trọng. Ngoài những gặp gỡ, yến tiệc theo điển lệ, vua Quang Trung lại đặc biệt được giao phó hai nhiệm vụ ngoài dự liệu: bồi tế vua Thanh trong đại lễ ở Tịch Nguyệt Đàn và thay mặt vua Cao Tông tế ở Sùng Thánh Từ [vì vua Càn Long bận tế ở Văn Miếu]. Nguyễn Huệ vốn không thông hiểu điển lệ nhà Thanh nên trong khi gấp rút Phúc Khang An phải thực tập cho ông và hai người đóng kịch để khi hành lễ khỏi thất thố. Ngoài ra, ông cũng được chỉ định cầm đầu phái đoàn ngoại phiên đón vua Cao Tông ở Bắc Kinh khi nhà vua từ Nhiệt Hà trở về để khai mạc đại lễ khánh thọ. Nghi lễ Thanh triều rất phức tạp đòi hỏi nhiều thời gian tập luyện, không thể chỉ nói miệng mà xong. Chính ân điển bất thường đó khiến cho các thân vương nhà Thanh có ác cảm vì chính họ không được giao nhiệm vụ quan trọng này mà lại giao cho một phiên vương. Tuy nhiên, cũng có thể vua Càn Long không muốn xác định một cách gián tiếp là hoàng tử nào sẽ được truyền ngôi

1. *KĐANKL*, quyển XXIX, tr. 16.

[người ông yêu quý nhất là Chắt Thân Vương Vĩnh Dong mới qua đời vài tháng trước].

Chúng ta cũng biết thêm một chi tiết khá quan trọng khi triều đình Quang Trung được thành lập: Nguyễn Huệ đã nạp tất cả những cung nữ của nhà Lê, một thói tục khá quen thuộc của các quốc gia Nam Á khi kẻ thắng chiếm kinh đô. Trong nhiều vương quốc, vua mới còn nạp cả con gái hay thân quyến vua cũ làm tì thiếp coi như chiến lợi phẩm. Tương tự như thế, khi vua Gia Long chiếm Bắc Hà, trong số nạp phi có cả Lê Thị Ngọc Bình là cung nhân của Nguyễn Quang Toản, tương truyền là công chúa nhà Lê¹ [nhưng có lẽ không phải con vua Hiến Tông mà là một tông nữ thì phải hơn].

Y phục triều đình thời Tây Sơn cũng khác với tiền triều, cải cách pha chế nhiều thể loại Hán, Minh và có thể cả y phục Đàng Trong. Trước đây, y phục của sứ thần nước ta là áo thụng màu đỏ, đội mũ cánh chuồn như ghi nhận trong *Hoàng Thanh chúc cống đồ quyển* (皇清職貢圖卷), (phần An Nam)² nhưng nay “theo chế độ mới” không còn giống như thời nhà Lê.

1. Phan Thúc Trục, *Quốc sử di biên* [bản dịch của Hồng Liên Lê Xuân Giáo] (Sài Gòn: Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, 1973), tr. 74.

2. Phùng Hương Anh (冯向英), *Đại Thanh thập nhị đế nghi án* (大清十二帝疑案), quyển Trung (Trường Xuân: Cát Lâm văn sử xuất bản xã, 2005), tr. 443.

KẾT LUẬN

Chuyến công du lịch sử của phái đoàn Đại Việt được các sứ thần Triều Tiên quan sát rất tỉ mỉ và ghi lại khá tường tận. Ngoài đích thân vua Quang Trung và con trai là Nguyễn Quang Thùy [về nước trước vì bệnh], chúng ta cũng ghi nhận một số nhân vật tên tuổi ở hàng võ như Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chân, Phạm Công Trĩ [hộ tống Nguyễn Quang Thùy về nước trước], Nguyễn Tiến Lộc, Đỗ Văn Công. Về hàng văn chúng ta thấy có Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn... đều là những danh nho.

Nếu chỉ xét đơn thuần việc gặp gỡ của hai sứ bộ với một vài lần trao đổi văn chương chúng ta khó có thể hình dung được vấn đề một cách toàn vẹn. Thực ra, đúng như cổ nhân vẫn thường đánh giá những người mang trọng trách đi ra nước ngoài là làm sao cho khỏi nhục quân mệnh vì đây không phải là một vấn đề cá nhân mà là quốc thể. Sông Bằng Bể Lãng Ngoạn đã viết:

Xem như vậy thì sứ-mệnh của những tuế cống sứ rất quan trọng và rất bác tạp. Dem chuông đi đánh nước người, các vị ấy không những phải luôn luôn giữ nguyên quốc-thể lại còn cố gắng làm cho người Trung-Hoa cảm phục nữa.

Thường thường một Tuế cống sứ sang Tàu khi đã dâng quốc thư, cống phẩm nhận tước phong v.v..., là nhiệm vụ đối với vua, với nước đã thanh thỏa nhưng các vị đó còn gắng làm hơn thế và đã khiến người Việt Nam hiểu Trung Quốc hay trái lại, người Trung Quốc hiểu nước Việt Nam, không cần phải vượt qua cương giới.¹

1. Sông Bằng Bể Lãng Ngoạn, *Việt Hoa thông sứ sử lược* (Hà Nội: Quốc học thư xã, 1943), tr. 139-140.

Riêng lần này, một phần vì có vua Quang Trung dẫn đầu phái đoàn, lại được xếp vào vị trí thân vương ngoại phiên nên việc đối đãi của triều đình nhà Thanh đều đặc biệt vượt bình thường.

Việc gặp gỡ phái đoàn Triều Tiên tưởng như chỉ là một hạnh ngộ ngoại giao nhưng thực ra là một mốc lớn trong vị trí, thứ bậc và vai trò của nước ta đối với Thanh triều. Cũng sau chuyến công du này, nhiều động thái kế tiếp với dụng ý nâng cấp rõ rệt liên quan đến quân sự, kinh tế, trao đổi văn hóa... nhằm xác định một tư cách mới đã được tiến hành rất lớp lang. Những chính sách về an ninh, quân sự, thương mại... được sự thỏa hiệp của Thanh triều đã giúp nước ta giải quyết được nhiều vấn đề mà bình thời phải mất nhiều công sức, thời gian. Tiếc thay, công lao của phái đoàn Quang Trung vẫn chưa được đánh giá đúng mức nếu không nói là còn bị xuyên tạc nên hậu nhân không một ai biết đến.

Trước đây, những phái bộ của nước ta sang Trung Hoa thường chỉ được nhìn qua lăng kính thân phục của nước nhỏ với nước lớn. Phái bộ ngoại giao lần này, ngoài những lễ tiết của triều đại còn phải được đánh giá dưới khía cạnh vai trò và vị thế, xác lập được một số tư cách mà từ trước chưa hề có được.

Vì đổ kỵ triều đại, những chi tiết về sứ đoàn nước ta hầu như không còn gì nữa. Tuy nhiên rải rác trong một số tài liệu may mắn thoát được nạn "*phần thư*", chúng ta cũng biết được phần nào vinh hạnh của tông thân và sự tiếp đãi trọng thể của Thanh triều trên đường đi và khi ở Bắc Kinh.

Tháng 10-2010



An Nam cống sứ
(Hoàng Thanh chức cống đồ, quyển 1)



Triều Tiên cống sứ
(Hoàng Thanh chúc cống đồ, quyển 1)

TỪ CHIẾN DỊCH AI LAO ĐẾN TRẬN THỦY CHIẾN THỊ NẠI

TÌNH HÌNH ĐẠI VIỆT CUỐI THẾ KỶ XVIII

Những tranh chấp trên đất nước Việt Nam hậu bán thế kỷ XVIII đã kích thích mạnh mẽ việc cạnh tranh và phát triển quân sự trong phạm vi kiểm soát của mỗi thế lực. Việc tìm kiếm ngoại viện hay trao đổi với những quốc gia có thể cung cấp súng đạn là một mẫu số chung và không thành phần nào từ bỏ nếu có cơ hội.

Thế kỷ XVIII cũng mở rộng phạm vi ảnh hưởng khiến cho chúng ta không còn tìm thấy những mô hình thuần túy địa phương mà vì nhu cầu bành trướng nên sự giao lưu kỹ thuật, văn hóa, tổ chức, ngôn ngữ, hành chánh kể cả nhân chủng cũng trở nên phức tạp hơn. Bất cứ một lực lượng nào cũng bao gồm nhiều sắc dân và nhiều ngôn ngữ. Trong khảo luận nhỏ này, chúng tôi cố gắng miêu tả lại hai phe - vốn dĩ được ghi trong sử nước ta như hai thành phần đối đầu của cùng một dân tộc Việt - theo thời gian đã trở thành đại diện cho hai liên minh quốc gia mặc dù hai biến cố trước đây vẫn được miêu tả rời rạc không liên hệ.

Đàng Ngoài

Trong khi chúa Nguyễn ở Gia Định tập trung mọi nỗ lực để chuẩn bị đem quân ra tái chiếm Thuận Hóa thì tình hình Đàng Ngoài đầy những rối ren. Sau khi Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ nhất dẹp được họ Trịnh (1786), mâu thuẫn giữa ông và Nguyễn Nhạc đã

không còn thể hàn gấn được. Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện*, sơ tập, quyển XXX thì:

Nhạc đã đắc chí, ngày càng dâm dật hung bạo, giết Nguyễn Thung lại loạn dâm với vợ của Huệ, người ta đều xấu hổ cho việc đó.

Trong chiến dịch xâm lược Bắc Hà, tiền của châu báu trong phủ chúa Trịnh đều thuộc trọn về Huệ. Nhạc đòi hỏi thì Huệ không cho. Huệ muốn lấy đất Quảng Nam, Nhạc cũng không cho, bèn thành mối cừu thù hiểm khích. Huệ lại truyền hịch kể những tội ác của Nhạc, dùng đến những chữ sói, chó heo mà gọi lên. Bài văn trong hịch có câu: “Tội lỗi không gì to hơn việc giết vua, sao lại có thể một sớm mà khinh suất được? Can gián mà không nghe thì đổi ngôi, thật đã quan hệ đến việc an nguy của muôn đời”. Đó là quan Lại bộ Hồ Tuyền của Tây Sơn làm ra.¹

Mâu thuẫn của hai anh em không ngừng ở lời qua tiếng lại. Nguyễn Huệ đem đại quân đánh vương quốc của Nguyễn Nhạc, vây thành Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc “*củng cố tường thành*” phòng giữ trong mấy tháng liền. Sử triều Nguyễn viết là Nguyễn Huệ đem đại bác bắn vào, đạn to bằng cái đầu khiến Nguyễn Nhạc phải lên mặt thành gọi Huệ nói:

... Nổi da xáo thịt, lòng em sao nhẫn?

Anh em hướng vào nhau mà khóc lớn, hồi lâu mỗi bên giải binh giảng hòa, lấy Bản Tân làm ranh giới, từ Quảng Nghĩa trở về nam, Nhạc làm chủ, từ đất Thăng đất Điện trở về bắc, Huệ làm chủ.²

Đoạn sử này có nhiều điểm cần đặt ra câu hỏi. Thực tế, thành Quy Nhơn khá lớn, sau khi lên làm vua Nguyễn Nhạc lại xây dựng thêm thành một khu vực kiên cố, quy mô. Theo Charles Chapman khi đến yết kiến vua Thái Đức lần đầu tiên năm 1778 thì hướng

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Nhà Tây Sơn* [bản dịch của Tạ Quang Phát từ nguyên bản *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, quyển XXX, tr. 14a-b) “Ngụy Tây liệt truyện: Nguyễn Văn Nhạc” (Sài Gòn: Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, 1970), tr. 57-59.

2. *Nhà Tây Sơn*, sdd, tr. 61.

đòng thành Quy Nhơn vào khoảng 3/4 dặm (1,2 km).¹ Chi tiết này phù hợp với sử liệu Việt Nam là nguyên thủy hình chữ nhật mỗi chiều rộng từ 1.100 đến 1.400 mét.² Tới năm 1786, chắc chắn thành Quy Nhơn (nay là thành Hoàng Đế) đã bề thế hơn nhiều cho xứng đáng với vị trí một kinh đô. Hai bên dùng đại bác bắn từ xa (đạn to bằng cái đầu) không phải chỉ cách nhau một cái rãnh hay một hàng gài nên việc anh em Nguyễn Nhạc - Nguyễn Huệ có thể gọi nhau rồi *“hướng vào nhau mà khóc lớn”* là một phiêu lưu nguy hiểm, xem ra hư cấu không phải sự thật.

Thực tế, sau mấy tháng vây hãm, Nguyễn Huệ không đạt được kết quả gì đáng kể (việc vây thành Quy Nhơn nhiều tháng mà không phá được sau này cũng còn được lập lại giữa quân chúa Nguyễn và quân Tây Sơn) trong khi tình hình miền Bắc còn nhiều vấn đề phải lo toan nên ông đành phải trở về. Đoạn sử này chỉ nên coi là một dật sự mà người ta nêu ra để giải thích cho việc Nguyễn Huệ rút quân.

Theo tài liệu của Hội Truyền giáo Bắc Hà, đầu năm 1788, Nguyễn Nhạc hai, ba lần đem quân ra đánh nhưng đều bị thua³ nên tháng 5 năm đó Nguyễn Huệ phải cấp tốc ra Bắc thanh toán con rể của Nguyễn Nhạc là Võ Văn Nhậm (khi đó tiết chế quân đội tại Thăng Long) mặc dù ông này chưa tỏ dấu hiệu gì phản bội cả. Rõ ràng Nguyễn Huệ không muốn bị tấn công từ hai đầu và lực lượng đe dọa trực tiếp lúc đó chính là Nguyễn Nhạc nên ông đã tiên hạ thủ vi cường.

Nếu tờ chiếu lên ngôi của vua Quang Trung cuối năm 1788 là tài liệu xác thực thì đó cũng cho thấy có một sự thay bậc đổi ngôi

1. Alastair Lamb, *The Mandarin Road to Old Hué* (1970), tr. 96.

2. Xem thêm Phan Huy Lê, “Di tích thành Hoàng Đế”. Nhiều tác giả, *Tây Sơn Nguyễn Huệ* (Nghĩa Bình: Ty Văn hóa - Thông tin, 1978).

3. “... Thật vậy, vào cuối tháng 3, khi Bắc vương đã thắng 2, 3 trận quân đội của tiếm vương Nhạc được cử tới đánh ông [Bắc vương] để trả thù việc ông làm cho anh ông mất thể diện năm 1787...”. Đặng Phương Nghi, “Vài tài liệu mới lạ về những cuộc Bắc tiến của Nguyễn Huệ”, *tlđd*, tr. 204.

(không hiểu đồng thuận hay cưỡng ép) nhưng Nguyễn Huệ nay là hoàng đế, Nguyễn Nhạc xuống thành Tây vương. Điều này chứng tỏ rằng từ sau năm 1787, vị thế của Nguyễn Nhạc kém hẳn so với em.¹

Việc tranh chấp và xung đột đưa đến nhiều cuộc giao tranh khiến lực lượng của vua Thái Đức kém đi nhiều, không đủ sức đánh ra Phú Xuân mà cũng không có khả năng chiếm lại đất Gia Định. Vô hình trung, vương quốc của Nguyễn Nhạc trở thành một trái đũa ngăn đôi hai thế lực thù nghịch, Nguyễn Huệ ở Bắc Hà và Nguyễn Ánh ở Đồng Nai nhưng không được yên thân mà lại bị đe dọa từ cả hai phía.

Từ 1787 đến 1789, sau khi làm chủ Bắc Hà, Nguyễn Huệ không rảnh tay ngó đến miền Nam ngoài việc trấn đóng một lực lượng khá lớn ở Quảng Nam để ngăn chặn Nguyễn Nhạc. Tính về đất đai cũng như dân số, thực lực của ông lớn mạnh hơn hết so với các chính quyền từ Nam ra Bắc trong hơn 200 năm qua.² Vùng đất ông cai trị cũng có kỷ cương hơn cả vì thừa hưởng một truyền thống văn hóa hàng nghìn năm của Thăng Long và dưới tay quy tụ được một tầng lớp sĩ phu đông đảo Lê triều để lại. Sau khi tiêu diệt tất cả những thế lực có thể trở thành một đối thủ chính trị nhưng phương thức đưa vua Lê trở lại ngôi vị bù nhìn như thời chúa Trịnh không phải là một giải pháp tốt đẹp nên Nguyễn Huệ mưu toan xóa nốt ảnh hưởng còn sót lại của vương triều Bắc Hà. Một triều đình có cả vua lẫn chúa khi tan rã sẽ biến thành nạn sứ quân, mỗi người

1. "Trẫm dựng lại nhà Lê nhưng Lê tự quân để mất xã tắc, bỏ nước chạy trốn. Sĩ dân Bắc Hà không theo về họ Lê lại dựa vào trẫm. Đại huynh vì khó nhọc mà mỏi mệt, chỉ muốn giữ một phủ Quy Nhơn, khiêm nhường xưng làm Tây vương. Mấy nghìn dặm đất ở cõi Nam thuộc về trẫm cả...". Ngô Thì Nhậm tác phẩm, tập 1 (2001), "Tờ Chiếu lên ngôi", tr. 172.

2. Theo giám mục de la Bissachère trong Hội Truyền giáo Pháp tại Việt Nam thì vào đầu thế kỷ XIX dân số Đông Dương tổng cộng độ 23 triệu (kể cả Lào và Cao Miên) chia ra như sau: Bắc Hà (Tonquin) 18 triệu, Nam Hà (Cochinchina) 1,5 triệu, Champa và Lạc Thổ mỗi khu vực 6 đến 700.000 người, Campuchia và Lào mỗi nước 1 triệu. Tuy những con số này không chính thức (và có thể không chính xác) nhưng chúng ta cũng biết rằng thời kỳ đó dân số tập trung đông đảo nhất tại miền Bắc, các khu vực miền Trung và miền Nam tương đối thưa thớt hơn nhiều. *Hobart Town Magazine*, Volume II, September 1883 (No. 7), tr. 271.

chiếm cứ một phương rất khó thu phục. Cuối năm 1788, khi tình hình đã tương đối ổn định và kiểm soát được, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế và dự tính thiên đô ra Nghệ An cho thuận tiện việc cai trị một lãnh thổ kéo dài từ biên giới Trung Hoa đến Quảng Nam.

Việc bất ngờ hầu như ra ngoài tiên liệu của ông là nhà Thanh lấy tiếng đưa vua Lê trở lại ngôi vị nên đã đem quân sang chiếm Thăng Long và rất có thể sẽ đánh xuống Phú Xuân. Cực chẳng đã, Nguyễn Huệ tập trung toàn lực tiến ra đánh một trận long trời lở đất khiến quân Thanh tan tác, nhiều tướng lãnh chỉ huy của Trung Hoa tử trận. Chiến thắng đầu năm Kỷ Dậu (1789) đã tạo nên một thế đứng chính trị mới cho vua Quang Trung nói riêng và vương quốc An Nam nói chung. Đại Việt từ một vị trí gần như vô danh trong ảnh hưởng của nhà Thanh nay trở thành một phiên thuộc quan trọng và uy tín của Nguyễn Huệ khiến cho lân bang nhìn ông với một nhãn quan khác hẳn.

Uy tín của vua Quang Trung nay lên cao, một phần vì hào quang của chiến thắng quân Thanh, phần khác lại ở danh vị chính thức "*An Nam quốc vương*" được vua Càn Long phong tặng. Tuy vấn đề ngoại giao đời Tây Sơn khá mơ hồ và hầu như đầy rẫy những mâu thuẫn nhưng một phần nào còn tồn tại nơi sử nước ngoài. Nguyễn Huệ chủ trương tranh thủ sự hiệp trợ của các nước nhỏ phía tây dãy Trường Sơn, một khu vực "*trái đẽm*", khi nghiêng bên này, khi ngả bên kia tùy theo tình hình, lắm khi phải thần phục và triều cống nhiều "*thượng quốc*" cùng một lượt.

Riêng đối với Xiêm La, Nguyễn Huệ muốn dùng võ lực đe dọa Bangkok chấm dứt yểm trợ cho kẻ thù của ông là Nguyễn Ánh và giảm thiểu ảnh hưởng của họ đối với Cao Miên để ông tiến quân đánh vào sau lưng của Gia Định. Nguyễn Huệ cũng tìm cách giao hiếu với Miến Điện và bảo hộ một số tiểu vương cai trị vùng Bắc Thái tiếp giáp với Vân Nam của Trung Hoa. Tuy nhiên, hậu quả của chiến tranh và những năm thiên tai, mất mùa khiến cho Đảng

Ngoài lâm vào nhiều khủng hoảng khiến ông không rảnh tay để đối phó với những nguy cơ càng lúc càng hiển hiện.¹

Đàng Trong

Trong khi Nguyễn Huệ vương mắc vào chiến tranh Thanh - Việt và đối phó với dư đảng nhà Lê, sau lại bận rộn việc thông hiếu với Thanh triều, khôi phục kinh tế, phát triển thương mại, ổn định tình hình thì Nguyễn Ánh từ Xiêm La quay về chiếm lại Gia Định.

Theo tài liệu của Xiêm La, vào năm Nhâm Dần (1782) Nguyễn Nhạc đem quân từ Quy Nhơn vào đánh Sài Gòn. Nguyễn Ánh không chống nổi, quân bị đánh tan và phải đem mẹ, vợ con cùng một số tùy tùng chạy theo đường biển đến đảo Krabu (Phú Quốc?). Hai tướng Xiêm là Phraya Chonburi và Phra Rayong, lúc đó đi tuần để chống hải tặc, đã gặp được chúa Nguyễn và mời ông qua Bangkok. Nguyễn Ánh ngần ngại vì trước đây chú ông là Ong Chiang Sun (tức Tôn Thất Xuân theo sử nước ta) đã nường nấu ở Bangkok và bị triều đình Xiêm giết chết. Chonburi cho biết là vị vua mới của nước Xiêm không tàn ác như vua cũ nên chúa Nguyễn đã bằng lòng vào yết kiến vua Xiêm, khi đó ông 33 tuổi.² Vua Xiêm cho ông và gia quyến tạm cư tại phía nam quận Tonsamrong và một món bổng 5 *chang* một năm. Ông cũng được ban những lễ khí bao gồm một khay trầu, một bình nước bằng vàng, một thanh kiếm khảm vàng, một chiếc lọng và đôi xử tương tự như Nak-ong Eng (tức vua Chân Lạp đang dưới quyền bảo hộ của Xiêm La)...³

1. Cũng nên thêm một chi tiết, việc vua Quang Trung đi dự lễ Bát tuần thượng thọ của vua Càn Long cũng tạo nên một mối bất bình với sĩ phu Bắc Hà, nhất là thành phần “hoài Lê”, nên họ tìm đủ mọi cách để mỉa mai, phúng thích như truyền thống có sẵn của Đàng Ngoài. Vấn đề này sẽ được chúng tôi khai triển trong một biên khảo khác.

2. Sử Xiêm La chép có nhiều điểm không phù hợp với sử Việt Nam. Theo sử ta, chúa Nguyễn sang Xiêm năm 1784, trở về rồi lại chạy qua năm 1785. Lúc này ông mới 23 tuổi. Chúng ta dùng tài liệu Xiêm La để đối chiếu và tìm hiểu về những hoạt động của chúa Nguyễn ở Bangkok nhưng không nhất thiết mọi chi tiết đều chính xác.

3. *Xiêm La thực lục*, đệ Nhất kỷ (*The Dynastic Chronicles – Bangkok Era, The First Reign*, Vol. I, Tokyo, 1978), tr. 34-36.

Vào năm Quý Mão (1783), vua Xiêm ra lệnh cho Phraya Nakhosawan chỉ huy một đạo quân qua Campuchia tuyển một binh đoàn Cam Bốt đi cùng với quân Thái. Cả hai đạo quân tiến sang Việt Nam tấn công vào Sài Gòn. Đồng Định Vương (tức Nguyễn Lữ), gửi một đạo binh chặn đánh quân Xiêm ở Sa Đéc. Hai bên giao tranh nhiều trận, quân Xiêm lấy được của Tây Sơn một số thuyền bè, khí giới nhưng sau đem trả lại (cho quân Việt). Triều đình Xiêm coi việc này là phản quốc và Phraya Nakhosawan cùng mười hai võ quan bị xử tử tại nghĩa địa chùa Photharam...¹

Năm Giáp Thìn (1784), viện binh Xiêm và lực lượng chúa Nguyễn quay lại chiếm một số vùng miền Nam như Rạch Giá, Ba Thắc, Trà Ôn, Mân Thít... nhưng bị Nguyễn Huệ từ Quy Nhơn vào đánh tan ở Rạch Gầm - Xoài Mút, quân Xiêm chỉ còn một vài ngàn chạy về nước.

Chúa Nguyễn cũng chạy được sang Bangkok. Tuy nhiên, việc ông muốn người Xiêm tiếp tục giúp đỡ để trở về khôi phục còn nhiều khó khăn, nhất là trong giai đoạn này chính họ cũng phải dốc toàn lực để chống lại với Miến Điện ở miền Bắc. Năm 1786, Nguyễn Ánh và một số thuộc hạ cũng phải tham gia vào mặt trận đánh Miến để lấy lòng vua Xiêm. Theo những tài liệu của các nhà truyền giáo thì chúa Nguyễn tiếng là được đối đãi như khách nhưng thực ra thì bị giam lỏng nên những việc cầu viện của ông đều phải hết sức kín đáo. Có lần Bồ Đào Nha đưa người sang đón ông sang Goa để giúp đỡ nhưng ông phải từ chối.² Sử Xiêm La cũng cho biết chúa

1. *Xiêm La thực lục*, sđd, tr. 56-59. Sử Xiêm La như vậy có một thời gian sai biệt từ 1782-1784 hoàn toàn khác hẳn sử Việt. Nếu đúng như họ nói, năm 1782 chúa Nguyễn chạy sang Xiêm lần đầu, được quân Xiêm về giúp đánh với Nguyễn Lữ. Lần thứ hai năm 1784, quân Xiêm lại kéo sang (việc này có chép trong sử Việt Nam) bị Nguyễn Huệ đánh tan ở Rạch Gầm. Một điểm đáng ngờ là năm 1782, chúa Nguyễn ở trong tình thế rất là ngặt nghèo, đang còn phải đối phó với Tây Sơn nhưng lại sai Nguyễn Hữu Thụy (Thoại) và Hồ Văn Lân sang giúp Cao Miên bằng một lực lượng không nhỏ (thắng Giêng), và chỉ ba tháng sau (tháng Tư) lại sai Nguyễn Hữu Thụy sang cầu viện Xiêm La để bị người Cao Miên giết?

2. Theo một lá thư viết bằng chữ Nôm của chúa Nguyễn đề ngày 14 tháng Chín năm Cảnh Hưng 47 (1786). Tạ Chí Đại Trường, *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam* (California: An Tiem, 1991), tr. 372 và *Đại Nam thực lục*, tập Một, tr. 227.

Nguyễn cũng có khi được dự các buổi họp của triều đình Xiêm và đảm trách một số công việc quốc gia nghĩa là ông sống ở Bangkok nửa quốc khách, nửa quan lại. Nguyễn Ánh cũng huấn luyện cho vũ công Thái những điệu múa cung đình của Đàng Trong.¹

Trong khi đó, tin tức cho hay tình hình có nhiều thuận lợi, nhất là việc hai anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ bất hòa và quân lực phòng thủ trong Nam không còn như trước khiến chúa Nguyễn quyết định bỏ trốn về nước.

Nhân dịp vua Rama I đang cầm quân đánh giặc, chúa Nguyễn cùng những người theo ông dùng thuyền buồm chạy ra biển. Phó vương Xiêm La là Maha Uparat nghe tin lập tức đuổi theo nhưng may mắn chúa Nguyễn chạy thoát được. Theo sử Xiêm La, cuộc đào thoát của chúa Nguyễn ly kỳ như một phim ảnh:

Ông ra lệnh cho hai kẻ tùy tùng, Wan và Yi chuẩn bị sẵn một chiếc thuyền đi biển đậu tại đảo Si Chang. Nhân khi trời tối, đoàn người đào thoát, tổng số là 150, xuôi theo Mae Nam Cau Phraya bằng bốn chiếc thuyền. Nguyễn Ánh để lại một bức thư cho Rama I tại Bangkok. Thế nhưng việc bỏ trốn trong đêm này bị phát giác và được báo ngay cho Phra Khlang và ông này lập tức liên lạc với nhà vua và Maha Uparat.

Maha Uparat hết sức công khẩn liền đem ngay chiếc thuyền rồng đuổi theo. Đến rạng đông người ta đã thấy những kẻ đào tẩu đang ra khỏi cửa sông và dong buồm vào vịnh Thái Lan. Đột nhiên gió ngừng thổi và những chiếc thuyền An Nam không còn di chuyển được nữa. Chiếc thuyền chèo tay của Maha Uparat đuổi càng lúc càng gần.

1. "... The Vietnamese Ong Chiang Su, since coming to seek the king's protection in Bangkok, had sometimes accompanied the king when the latter went on military campaigns, and, while the king was in the capital city, had sometimes attended the king in royal audience and had performed governmental service. Ong Chiang Su had also trained people to perform the Yuan Hok dance and the Yuan Ramkrathang dance as well as the Singtolokaao, performed in the day time, and the Singtokhapkaao, performed in the evening. These were Vietnamese-style performances similar to those presented before Vietnamese royalty...". *The Dynastic Chronicles - Bangkok Era - The First Reign*, tr. 120.

Nguyễn Ánh khi ấy đã toan tự tử để khỏi lọt vào tay kẻ đang săn đuổi mình thì thành linh gió lại nổi lên khiến cho những chiếc thuyền đang chạy trốn lại ra xa thêm một chút.

Những người bỏ trốn đến được đảo Si Chang và từ đây họ đi bằng thuyền lớn hơn về đảo Kut... Maha Uparat không thể nào đuổi theo những chiếc thuyền An Nam bằng thuyền chèo tay trên biển cả. Khi quay về Bangkok, ông ta ra lệnh tiếp tục rượt theo bằng chiến thuyền. Cùng khi đó lá thư của Nguyễn Ánh được tìm thấy nơi ông cư ngụ ở Bangkok, nội dung như sau:

Nguyễn Ánh bày tỏ sự cảm ơn đã dung chứa ông ta cùng với sự giúp đỡ rất nồng hậu. Ông rất ân hận khi bắt buộc phải bỏ trốn để rời Thái Lan vì sợ rằng sau này nhà vua sẽ không cho phép ông trở lại. Ông luôn luôn coi mình như một người phục vụ khiêm tốn và vâng lời của vua Rama I. Cũng trong dịp này, ông xin được giúp đỡ súng đạn và nếu có thể thì thêm cả binh lính. Ngay khi ông khôi phục được giang sơn, ông sẽ coi mình như một phiên thuộc của Thái Lan.¹

Tuy nhiên, tình hình thực tế lúc đó khiến cho Rama I không thể viện trợ quân sự cho Nguyễn Ánh và chúa Nguyễn đã phải trải qua một thời gian rất khó khăn trên đảo Kut, có khi phải sống bằng các loại củ và thịt rùa trong nhiều ngày. Năm Mậu Thân (1788), chúa Nguyễn lấy lại đất Gia Định, củng cố thực lực dựa trên kinh nghiệm và kiến thức ông học được từ Xiêm La và từ người Pháp. Chỉ trong một năm, quân Tây Sơn thua nhiều trận lớn và toàn bộ đất đai từ Gia Định đến Hà Tiên lại trở thành một giang sơn riêng biệt.

1. Nguyễn văn lá thư: "... The substance of it was as follows: Nguyen Anh expressed his thanks for the asylum which had been granted him and for the very generous conditions of maintenance and support. He deeply regretted having been obliged to leave Thailand by running away but had feared that the king would not have been willing to grant him permission to return. He would always consider himself the most humble and obedient servant of Rama I. At the same time he asked for ammunition and, if possible, for troops to support him. As soon as he had conquered his country he would consider himself a vassal of Thailand". Klaus Wenk, sđd, tr. 112-113. Toàn văn lá thư này cũng được chép lại trong *The Dynastic Chronicles - Bangkok Era, The First Reign*, tr. 124-125.

Tháng Sáu năm Kỷ Dậu (1789), hoàng tử Cảnh và giám mục Bá Đa Lộc từ Pháp về, tuy không nhận được một sự trợ giúp chính thức từ Pháp hoàng nhưng cũng mang theo một số binh sĩ và tàu chiến mua ở Pondichéry và Mauritius. Theo nhiều tài liệu, số người Pháp sang giúp Nguyễn vương có thể lên đến 400 nhưng một số nghiên cứu mới đây cho rằng con số này được phóng đại.¹ Thời gian này là một bước ngoặt lớn trong quá trình phát triển lực lượng của chúa Nguyễn. Để có thể đương cự với quân lực đông đảo gấp chục lần của đối phương, người Pháp cố vấn Nguyễn Ánh thay đổi toàn bộ tổ chức binh bị trên cả ba phương diện, nghệ thuật đồn trú theo mẫu Tây phương, cải tiến thủy quân, pháo binh và hỏa lực.²

Để làm căn cứ địa, chúa Nguyễn nhờ hai người Pháp là Theodore Lebrun và Victor Olivier de Puymanel vẽ họa đồ theo lối Âu châu và sử dụng đến ba vạn nhân công để xây dựng Sài Gòn. Công việc nặng nề này đã khiến bộc phát một số nổi dậy. Thành Gia Định làm bằng đá, chu vi 4.176 mét hình bát giác có tám cửa, chung quanh có hào nước³ giúp Nguyễn Ánh chuyển từ thế thủ sang thế công theo mùa gió mà không còn sợ quân Tây Sơn vào đánh phá hàng năm như xưa.

Cải cách mang trọng điểm chiến lược thứ hai là việc tổ chức hải quân và phương pháp xây dựng tàu chiến theo kiểu Tây phương.

1. Frédéric Mantiene, "The Transfer of Western Military Technology to Vietnam in the Late Eighteenth and Early Nineteenth Centuries: The Case of the Nguyễn", *Journal of Southeast Asian Studies*, Cambridge University Press, Vol. 34, No. 3, October, 2003, tr. 521.

2. "L'apport essentiel de l'évêque à la lutte de Nguyễn Anh fut premièrement de lui faire comprendre l'importance de contrebalancer cette infériorité numérique en ayant recours aux techniques militaires occidentales, et deuxièmement de les lui procurer: marine, artillerie et puissance de feu, art de la fortification". (Sự đóng góp thiết yếu nhất của giám mục vào công cuộc đấu tranh của Nguyễn Ánh là cho chúa Nguyễn hiểu được rằng muốn cân bằng sự yếu kém trên số lượng thì phải chuyển sang kỹ thuật quân sự Tây phương, kể đến là thủ đắc thủy quân, pháo binh và hỏa khí cùng cách thức phòng ngự). Frédéric Mantiene, *Les relations politiques et commerciales entre la France et la péninsule Indochinoise (XVIII^e siècle)* (Paris: Les Indes savantes, 2003), tr. 149.

3. Mặc dù theo sự quan sát của những người ngoại quốc đến Việt Nam thì miêu tả có khác nhau... Frédéric Mantiene, "The Transfer of Western Military Technology to Vietnam in the Late Eighteenth and Early Nineteenth Centuries: The Case of the Nguyễn", tr. 522-523.

Trước thế kỷ thứ XVII, thuyền bè Việt Nam dù Đàng Trong hay Đàng Ngoài đều tương đối mỏng manh, thuận tiện cho việc cận duyên nhưng không thích hợp cho việc ra xa và đi biển.¹ Việt Nam cũng chưa phát triển về thương mại với bên ngoài mà chủ yếu chỉ mua hàng của người khác đem đến bán. Thủy quân Việt Nam tuy khá nổi tiếng trong chiến đấu nhưng cũng chỉ hữu hiệu ở trong sông ngòi và dọc theo bờ biển chứ không phải ngoài vùng nước sâu. Thuyền lớn nếu có xuất hiện ở nước ta thường là thuyền buôn chở hàng của người Trung Hoa.

Đến thời Tây Sơn, lần đầu tiên Việt Nam có được những đội chiến thuyền lớn nhất là sau khi chiêu dụ được một số hải phi vốn dĩ hoạt động dọc theo vùng biển từ Nhật Bản xuống biển đông và mua hay lấy được một số thuyền buôn. Những đội chiến thuyền ấy ngoài nhiệm vụ tuần duyên còn theo gió mùa xuống cướp phá Gia Định để thu vét lương thực. Sự yếu thế về cả số lượng lẫn chất lượng khiến chúa Nguyễn không sao đương cự nổi với thủy quân Tây Sơn cho đến khi anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ có mâu thuẫn trầm trọng quay sang chống lẫn nhau thì ông mới rảnh tay củng cố thực lực.

Từ năm 1789 trở về sau, ngoài những chiến thuyền mà Bá Đa Lộc mang về, chúa Nguyễn tiếp tục mua thêm một số chiến thuyền khác, chưa kể tự đóng lấy một số lớn theo mẫu Tây phương nên lực lượng càng lúc càng mạnh. Những thương nhân và thủy thủ nước ngoài khi ghé Gia Định đã trầm trồ thán phục những chiến thuyền

1. F. H. Turpin đã nhận định về Đàng Ngoài vào thế kỷ XVIII như sau: "... *The rivers and canals by which the country is intersected are favourable to internal trade. Each town has its fairs and markets to which many foreigners are attracted. But there is very little maritime commerce, for the reason that their ships are too small to brave the dangers of the stormy seas...*" (Sông ngòi và sông đào đan lẩn nhau của nước này rất tiện lợi cho việc buôn bán địa phương. Mỗi thành phố đều có chợ phiên thu hút nhiều người nước ngoài. Thế nhưng có rất ít thương mại ngoài biển vì lý do là tàu thuyền của họ quá nhỏ không chịu nổi những nguy hiểm khi biển động...). *A History of the Kingdom of Siam up to 1770* [B. O. Cartwright dịch từ nguyên tác *Histoire Civile et naturelle du royaume de Siam, et des Révolutions qui ont bouleversé cet Empire jusqu'en 1770* (Paris, 1771)] (Bangkok, 1908), tr. 147.

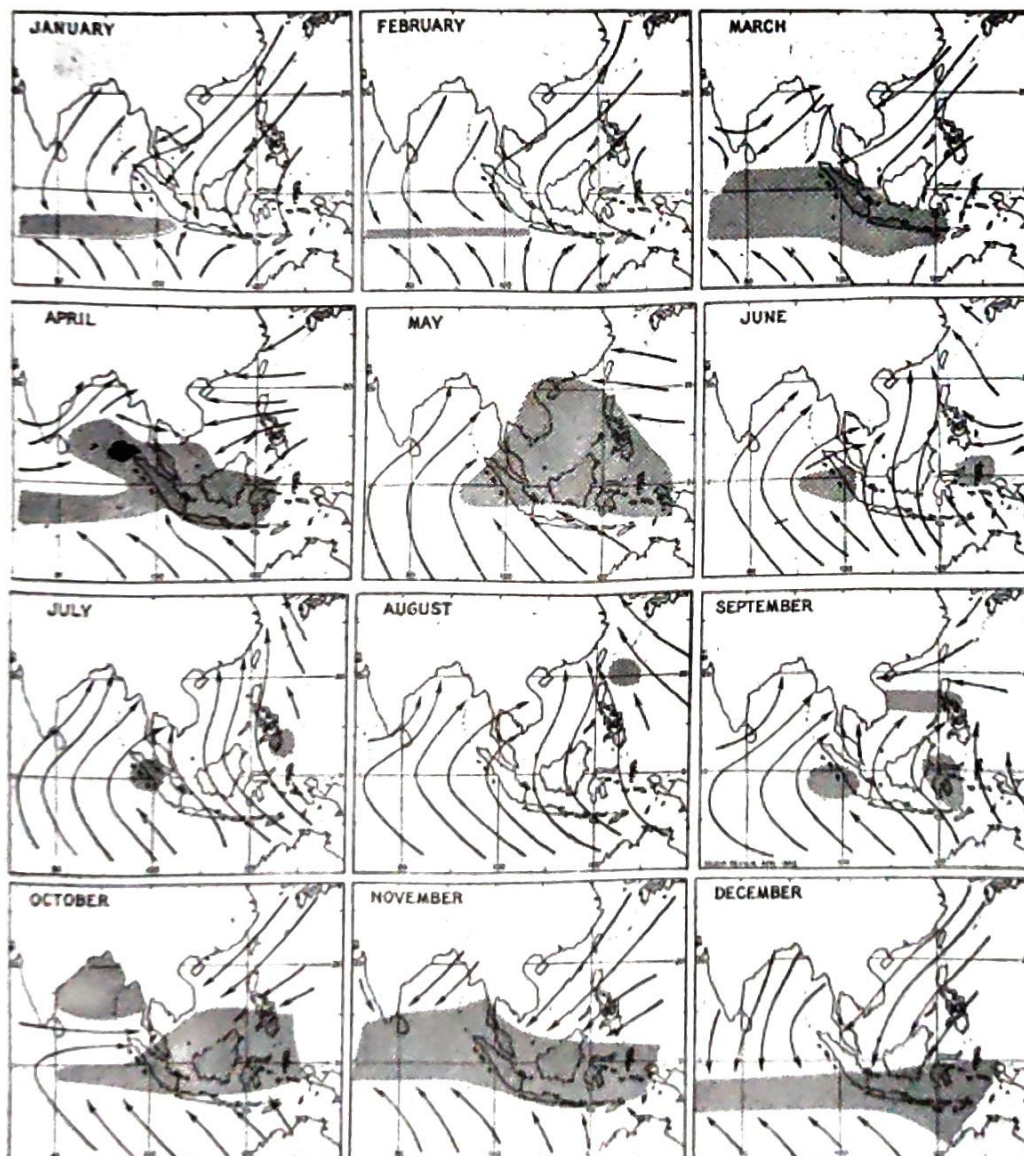
được đóng ngay tại đây và cho rằng không kém gì những tàu đóng ở Âu châu. Đích thân Nguyễn Ánh trông coi việc tân tạo một cách nhiệt tình nên công việc tiến triển rất nhanh khiến nhiều người cảm phục về năng lực của ông. Chúa Nguyễn cũng nỗ lực huấn luyện các võ quan bản xứ để thay thế những sĩ quan Pháp do Bá Đa Lộc tuyển mộ và sau này chỉ còn lại một số rất nhỏ người Tây phương, hầu hết đều do người Việt đảm trách.

Ngoài việc xây dựng thành lũy và canh tân hải quân, chúa Nguyễn cũng đổi mới việc huấn luyện và trang bị bộ binh, pháo binh để đối phó với lượng quân đông đảo của đối phương, nhất là tượng binh vốn là ưu điểm của quân Tây Sơn. Theo nhiều tài liệu của người ngoại quốc có mặt ở nước ta thời đó, quân đội của Nguyễn Ánh được tổ chức và trang bị y hệt của Âu châu, có cả những trường pháo binh và tác xạ do người Tây phương huấn luyện. Giám mục Adran cũng dịch ra chữ Hán các loại binh thư để dùng trong quân đội và thủy quân của chúa Nguyễn đã dùng cờ hiệu để liên lạc và điều khiển đội hình.¹

Việc cải cách cũng không chỉ trong lãnh vực quân sự mà còn cả trong kinh tế, hành chánh. Các xưởng làm thuốc súng và chế tạo súng hỏa mai (matchlock), mỏ sắt, phường đúc được thành lập. Để tiện lợi trong việc di chuyển và liên lạc, nhiều đường sá được tu bổ, hai bên đường trồng cây để lấy bóng mát. Cầu cống, cửa biển, cửa sông được xây dựng và những nơi quan yếu được trắc địa (survey). Việc canh nông, nhất là trồng dâu nuôi tằm, trầu cau là những nguồn lợi được khuyến khích để phục hồi kinh tế. Không những luật lệ được cải tổ, bỏ một số cực hình, chúa Nguyễn cũng thiết lập

1. Tuy không biết chắc chúa Nguyễn tổ chức và trang bị quân đội như thế nào nhưng căn cứ vào hình thức của quân đội Pháp thời kỳ đó thì ngoài bộ binh, kỵ binh, thủy binh, pháo binh còn có các đơn vị đặc biệt như quân nhạc, cảnh binh (*gendarmerie*), hành chánh (*administration*) và cơ khí (*engineers*). Những đơn vị đó chia thành đại đội (*company*), tiểu đoàn (*batallion*) và trung đoàn (*regiment*). Edouard Detaille, *L'Armée Française* [nguyên bản tiếng Pháp, bản dịch tiếng Anh của Maureen Carlson Reinertsen] (New York: Waxtel & Hasenauer, 1992), tr. 24.

một hệ thống “trường công” (public schools), trẻ em từ 4 tuổi trở lên phải đi học, nếu không sẽ bị phạt vạ.¹



Hướng gió thổi khu vực Nam Á theo từng tháng trong năm
Asia's Land and Peoples (1951), tr. 500.

1. John Barrow, *A Voyage to Cochinchina*, tr. 273-275.



LIÊN MINH VIỆT - LÀO VÀ TRẬN THỦY CHIẾN QUY NHƠN

Trong khi Nguyễn Huệ bận rộn tái lập trật tự và thông hiếu với nhà Thanh ở miền bắc thì ở phía nam Nguyễn Ánh và Nguyễn Nhạc nhiều lần đụng độ, lấy qua lấy lại khu vực Bình Thuận, Phan Rí. Tuy tình hình chưa ngã ngũ nhưng càng ngày phần chủ động càng nghiêng về phía chúa Nguyễn. Có thể nói không ngoa là cuộc chiến Việt - Thanh tuy mang lại cho vua Quang Trung một số hào quang quân sự nhưng lại cũng chính là thời gian ông bị cầm chân tại Đàng Ngoài khiến cho chúa Nguyễn có điều kiện để xây dựng lực lượng và lật ngược thế cờ thay đổi hoàn toàn bộ mặt chính trị của Việt Nam trong thế kỷ XIX.

Tuy sử triều Nguyễn không đề cập đến liên hệ ngoại giao giữa nhà Tây Sơn và Xiêm La nhưng khi tổng hợp cả hai nguồn *Xiêm La thực lục* và *Đại Nam thực lục* chúng ta cũng có những chi tiết khá rõ rệt. Một trong những quan tâm lớn nhất của chúa Nguyễn là ông sợ mình bị bỏ rơi nên luôn luôn phải tìm cách có càng nhiều đồng minh càng tốt. Trong suốt cuộc đời bôn ba, ông đã liên minh với Xiêm La, Pháp, Bồ Đào Nha, Chân Lạp, Hoa kiều, Vạn Tượng, các nhóm dân tộc thiểu số và cả thành phần chống lại Tây Sơn ở miền Bắc. Trong nhiều trường hợp, chúa Nguyễn cũng sử dụng chiến tranh chính trị như phóng đại, tung tin thất thiệt hoặc tìm cách ly gián để cô lập kẻ thù.

Năm 1779, Xiêm La đánh Vientiane và biến tiểu quốc này thành một phiên thuộc, nhất nhất theo lệnh từ Bangkok. Xiêm La cũng có truyền thống hà hiếp, bóc lột các dân tộc ở phía đông nên họ thường tìm cách nhờ nước ta bảo hộ. Cuộc nội chiến ở Đại Việt vào cuối thế kỷ XVIII khiến cho những nước nhỏ phải thần phục Xiêm

La nhiều hơn và vô hình trung người Lào phải trở thành một đồng minh của chúa Nguyễn vì cùng lệ thuộc vương triều Bangkok.¹

Năm 1787, vua Ai Lao là Nanthasen bị vua Xiêm yêu cầu gửi binh tham gia chiến dịch đi đánh Miến Điện và liên minh với Nguyễn Ánh để đánh Tây Sơn. Nguyễn Huệ cũng biết ông không thể đối phó với quá nhiều kẻ thù cùng một lúc nên đã cho người sang xin thông hiếu với vua Xiêm Rama I, yêu cầu bắt giữ chúa Nguyễn (khi ấy đang lưu vong tại Bangkok) và trách móc về việc quân Lào xâm lấn biên giới nước ta.² Theo các sử gia nhận định, việc tỏ thiện chí này chỉ nhằm mục tiêu cô lập kẻ thù chính là chúa Nguyễn và tạo điều kiện cho Xiêm La có thể đóng vai trò trung lập đúng như họ đã hứa hẹn. Tuy nhiên vua Xiêm chỉ trả lời một cách mập mờ việc phản bội đồng minh là trái đạo lý và chỉ hứa rằng họ sẽ không can thiệp vào nội bộ của nước khác.³

Việc Xiêm La không chịu cộng tác đã khiến cho hai nước hiềm khích và sứ bộ Nguyễn Hoành Khuông trong chuyến đi sứ

1. Về chính sách bành trướng và tiến trình khống chế các tiểu quốc ở đông bắc và tây Xiêm La, xem "Siam and Laos 1767-1827" trong David K. Wyatt, *Studies in Thai History* (Chiang Mai: Silkworm Books, 1994).

2. Mayoury Ngaosyvathn and Pheuiphanh Ngaosyvathn, *Paths to Conflagration: Fifty Years of Diplomacy and Warfare in Laos, Thailand, and Vietnam, 1778-1828* (New York: Southeast Asia Program Publications, Cornell University, 1998), tr. 92. Theo sử Xiêm La thì sau khi Nguyễn Huệ qua đời, vua Cảnh Thịnh cũng tiếp tục chính sách hòa hoãn với Xiêm La. Tháng 4 năm Quý Sửu (1793), triều đình Tây Sơn gửi một phái đoàn gồm 6 người đi đường bộ sang Bangkok để yêu cầu Xiêm La không dung chứa Nguyễn Ánh một khi quân của Cảnh Thịnh đánh vào Gia Định. Vua Xiêm trả lời là theo quan niệm Thập Đức (Ten Royal Virtues) của người Xiêm, Bangkok sẽ không can thiệp vào việc nội bộ của nước khác. Sau đó vua Xiêm đã sao lại lá thư của vua Cảnh Thịnh gửi cho chúa Nguyễn để thông báo về việc này (*The Dynastic Chronicles - Bangkok Era, The First Reign*, tr. 202-205).

3. Một chi tiết cũng đáng chú ý là trong khi giao thiệp với nhà Thanh, triều đình Quang Trung nhiều lần nêu lên vấn đề xung đột Việt - Xiêm khiến cho vua Càn Long phải tìm cách giảng hòa. Trước đây có sử gia cho rằng việc được đề cập đến là trận chiến ở Rạch Gầm - Xoài Mút. Thực ra, biến cố này xảy ra 5 năm trước và mọi việc đã ngã ngũ. Xung đột mà nhà Thanh nhắc tới ở đây chính là việc Nguyễn Huệ phản đối người Xiêm dung túng và yểm trợ cho chúa Nguyễn và ép các tiểu quốc phía tây dãy Trường Sơn chống lại anh em ông. Sau khi được phong vương và nhất là việc vua Quang Trung trở thành một "sùng phỉn" của nhà Thanh, Xiêm La thay đổi hẳn thái độ chỉ ngấm ngấm giúp đỡ Nguyễn Ánh còn bề ngoài giữ thái độ trung lập.

nhà Thanh cuối năm Kỷ Dậu, đầu năm Canh Tuất (1789-1790) đã lên tiếng về việc này tại Bắc Kinh và vua Càn Long phải tìm cách giảng hòa để hai sứ bộ An Nam và Xiêm La không xung đột giữa triều đình Trung Hoa.

Tuy sợ oai nhà Thanh nên Xiêm vương phải đầu dũa nhưng bên trong vẫn tiếp tục xúi giục các tiểu quốc quấy phá Đại Việt và trong khoảng đầu thập niên 1790 đã có nhiều đụng độ lớn giữa quân Nguyễn Huệ và quân Lào mặc dù sứ nước ta hầu như đề cập đến rất ít. Điều này có thể hiểu được vì sau khi nhà Nguyễn thành lập, vua Gia Long cố gắng làm lu mờ sự tiếp tay của Xiêm La và các tiểu quốc Ai Lao trong quá trình khôi phục và nhiều vấn đề được bỏ qua một hướng khác, kể cả việc Nguyễn Ánh đã phải triều cống và gửi “cây vàng bạc” qua Xiêm La trong một thời gian trước khi ông có đủ tư thế đứng ngang hàng với họ.¹

1. Cây vàng bạc là một ống thiếc mạ vàng có hoa, lá làm bằng vàng bạc và những loại đá quý tẽt thành chùm mà các tiểu quốc đã thần phục Xiêm La phải đem tới hàng năm để khẳng định vai trò của mình. Ngoài ra, lễ vật triều cống còn thêm nhiều món khác. Theo Anna Leonowens trong *The English Governess at the Siamese Court: The True Story that Inspired Anna and the King of Siam* (Oxford University Press, 1988), tr. 291 thì:

“The rulers of Laos pay to the crown of Siam a tribute of gold and silver “trees”, rings set with gems, and chains of solid gold. The trees, which appear to be composed entirely of the precious metals, are really nothing more than cylinders and tubes of tin, substantially gilt or plated, designed to represent the graceful clove-tree indigenous to that part of the country; the leaves and blossoms, however, are of solid gold and silver. Each tree is planted in an artificial gilt mound, and is worth from five hundred to seven hundred ticals, while the chains and rings are decorated with large and pure rubies”.

Chúng ta không biết cây gì được coi là tượng trưng cho nước ta mà chúa Nguyễn sử dụng để làm cây vàng bạc đem sang Xiêm. Theo *Xiêm La thực lục*, đệ Nhất kỷ (*The Dynastic Chronicles - Bangkok Era, The First Reign*, Tokyo, 1978) thì tổng cộng chúa Nguyễn đem cây vàng bạc sang Xiêm sáu lần cho tới khi ông lên ngôi hoàng đế niên hiệu Gia Long mới thôi. Việc này chắc không sai vì cũng có lần Xiêm La yêu cầu chúa Nguyễn phải gửi quân sang hợp tác với quân Xiêm để đánh Miến Điện và chúa Nguyễn đã chuẩn bị 7.720 quân cùng 108 chiến thuyền (trong đó có 15 thuyền lớn) nhưng sau chiến dịch không tiến hành nên lại thôi. Vua Xiêm cũng điều động một toán quân Chân Lạp sang giúp Nguyễn Ánh đánh thành Quy Nhơn (tr. 222 và 226).

Việc đụng độ giữa Nguyễn Huệ và các tiểu quốc tại Lào cũng còn có những nguyên nhân khác. Sau khi quân Thanh bị đánh bại thì một số cựu thần và tôn thất nhà Lê chạy sang bắc Ai Lao tìm đường khôi phục, nổi bật nhất có em vua Chiêu Thống là Lê Duy Chỉ, liên kết với các thổ tù và các bộ lạc dọc từ Vạn Tượng xuống đến Nghệ An. Đốc trấn Nghệ An là Trần Quang Diệu đem quân tiến đánh. Theo sử triều Nguyễn “... tháng Sáu quân Tây Sơn khắc phục được Trấn Ninh, bắt được tên cầm đầu Chiêu Kiểu, Chiên Nan, tháng Tám diệt được Trịnh Cao, Quy Hợp,¹ tháng Mười Quốc trưởng Vạn Tượng bỏ thành chạy, quân Tây Sơn bắt được voi ngựa chiêng trống và đuổi ra xa đến ranh giới Xiêm La, chém được viên súy Tả phiên Duy, Hữu phiên Siêu, rồi đem quân về Bảo Lạc.

*Lê Duy Chỉ và Phúc Tấn, Văn Đồng, thế lực không chống nổi, đều bị hại...”*²

Theo sử Xiêm La, ngày mồng 9 tháng Năm năm Nhâm Tý (1792) vua nước An Nam (tức chúa Nguyễn Ánh) gửi một bức thư đến triều đình vua Rama I cho hay một viên quan của chúa Nguyễn bị quân Tây Sơn bắt nhưng lại cho làm việc tại Huế đã bí mật thông báo là Nguyễn Huệ đã đưa một số nhân vật thân tín ra trấn giữ Bắc Hà. Trước đó, một phái đoàn của vua Quang Trung gửi đi sứ Miến Điện bị người Lào bắt giữ giao nộp cho vua Xiêm và bị giam tại Bangkok.

Chúa Nguyễn cũng viết thư nói ông đã nhận được mật báo rằng vua Quang Trung nghe tin giận lắm nên định khởi binh đánh Lào sau đó sẽ đánh xuống Campuchia rồi sau cùng đem hai đạo quân thủy bộ đánh vào kinh đô Xiêm La nên đề nghị quân Gia

1. Đây là hai địa danh chứ không phải hai tên người.

2. *Liệt truyện*, quyển XXX, 39b-40a (Nhà Tây Sơn, 1970, bản dịch Tạ Quang Phát), tr. 162-163.

Định sẽ liên minh với Xiêm La ra tay trước.¹ Xiêm La đem quân đánh từ hướng bắc tấn công vào Bắc Hà trong khi chúa Nguyễn đem binh thủy bộ đánh vào Quy Nhơn và Huế. Vua Xiêm trả lời chúa Nguyễn như sau:

... Xứ Bắc Hà đã cử quân đánh Vientiane. Quân Lào đã chặn đánh quân Việt tại Phuan và quân Bắc Hà bị đánh bại phải tan vỡ. Quân Vientiane đã lùng bắt được 4.000 người cả đàn ông lẫn đàn bà, trẻ lẫn già, và đưa họ xuống đây [Bangkok] rồi.

Còn chuyện Ông Long Nhương [Nguyễn Huệ] dự định báo thù và toan tính tấn công Ai Lao và Bangkok thì đó là chuyện của ông ta. Chúng tôi không coi đó vào đâu cả. Về việc vua An Nam [tức Nguyễn Ánh] muốn được thông báo một khi Bangkok phát binh để vua An Nam có thể phối hợp tấn công vào Quy Nhơn và Huế thì quả thực Bangkok đang tiến hành việc điều động quân đội từ các khu vực phía đông và ngay từ kinh đô nữa. Sở dĩ có việc này cũng vì tại khu vực này viên trấn thủ Miến Điện tại Tavoy là Maengchancha đã xin thần phục Xiêm La.

Maengchancha và những viên chức Miến Điện xin được nhà vua che chở nay tình nguyện tấn công vào Martaban và Rangoon.

1. " ... It was also learned that Laos had arrested some emissaries of Ong Long Yuang's who had been on their way to Burma and that they had sent them down to Bangkok where they were imprisoned at the king's order. Ong Long Yuang desired revenge for this and planned to raise an army and attack Laos. After seizing Laos he planned to attack Cambodia and would subsequently send both an army and a fleet on towards Bangkok". (... Cũng biết được rằng nước Lào đã bắt được một số sứ giả của Ông Long Nhương (tên người Xiêm La gọi Nguyễn Huệ) đang trên đường sang Miến Điện và họ đã giải những người đó xuống Bangkok và bị tống giam theo lệnh của quốc vương. Ông Long Nhương định trả thù và dự tính thành lập một đạo quân để tấn công nước Lào. Sau khi lấy được Ai Lao rồi, ông ta sẽ đánh xuống Campuchia và sau cùng dẫn cả quân thủy lẫn bộ tiến vào Bangkok). *The Dynastic Chronicles - Bangkok Era, The First Reign*, tr. 183.

Việc này cũng được ghi lại trong *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ Nhất kỷ, quyển VI nhưng lại nói là vua Xiêm đưa thư đến chúa Nguyễn "xin giúp quân đi theo miền thượng đạo đánh giặc Tây Sơn". Chúa Nguyễn trả lời là yêu cầu vua Xiêm đem quân đánh theo đường bộ vào Nghệ An, còn thủy quân của chúa Nguyễn sẽ đánh vào Phú Xuân. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập Một [bản dịch của Nguyễn Ngọc Tỉnh] (Hà Nội: Giáo dục, 2001), tr. 284.

Chiến dịch đánh Ava [tức Miến Điện, gọi theo tên một triều đại cũ đóng đô ở Ava] vào lúc này xem ra đầy hứa hẹn và chúng tôi nhất định sẽ đi đến thắng lợi.

Tuy nhiên trong trường hợp nếu chúng tôi cử binh đánh Ông Long Nương thì sẽ gửi một văn thư có quốc ấn cho vua nước An Nam. Chúng tôi mong vua An Nam chăm lo việc quốc sự và giữ cho bền vững.¹

1. CHIẾN TRANH XIÊM – VIỆT

Sử nước ta rải rác đôi chỗ cũng có nhắc đến việc vua Quang Trung “*thân chinh*” đi đánh Vạn Tượng trước khi ông từ trần không lâu. Một nghi vấn khác là dường như trong khoảng 1790-1791 có nhiều chiến dịch Việt - Lào khác nhau, khi bên này được, khi bên kia được. Vì thời gian ghi chép không rõ ràng nên chúng ta không xác định được chi tiết các trận đánh như thế nào. Bên cạnh các ghi nhận trong sử Xiêm La và sử Ai Lao, chúng ta lại có được một số tin tức từ các giáo sĩ thuật lại, tuy không trực tiếp chứng kiến mà chỉ là thông tin, có khi cách sự việc hàng năm, nhưng cũng có thêm một vài điểm đáng chú ý. Cũng dẫn theo Mayoury Ngaosyvathn và Pheuiphanh Ngaosyvathn thì linh mục L. Labousse trong một lá thư viết ở Đàng Trong ngày 16 tháng 6 năm 1792 có khẳng định rằng “*họ [quân Tây Sơn] quân số chừng ba vạn người đi xuyên qua Lào...*” còn Labissachère thì nói rõ hơn quân Tây Sơn có khoảng chừng 6 đến 10.000 người do Trần Quang Diệu chỉ huy.² Chiến dịch này tiến hành lúc nào không rõ vì lần này quân Tây Sơn bị người Lào đánh bại trong khi đó một chiến dịch khác biết chắc là năm 1791 thì bên ta lại thắng.

1. *The Dynastic Chronicles - Bangkok Era, The First Reign*, tr. 184.

2. Mayoury Ngaosyvathn và Pheuiphanh Ngaosyvathn, *Paths to Conflagration: Fifty Years of Diplomacy and Warfare in Laos, Thailand, and Vietnam, 1778-1828*, sdd, tr. 93.

Quang Trung [một lãnh tụ Tây Sơn] sau khi chiếm được Bắc Hà, dường như đã thực hiện một chiến dịch đánh Lào năm 1791. Vien-Chan, bị người Miến tàn phá năm 1772, lại bị người Xiêm xâm lăng năm 1777, vừa mới phục hồi từ đổ nát thì lại bị tấn công một lần nữa. Vua Lào pha-Poutichao bị người Bắc Hà [tức quân của Nguyễn Huệ] giết. Chiến bại này đã khiến cho họ làm hòa được với những láng giềng ở phía đông [tức người Việt] nên người An Nam đã giúp cho vua Vien-Chan bành trướng quyền lực dọc theo tả ngạn sông [Mekong] cho đến tận Khemmarat và làm chủ toàn cõi cho đến tận Attapeu...¹

Năm sau (1792), vua Quang Trung đích thân cầm quân và được vua nước Vạn Tượng viết thư ngấm xin được làm phiên thuộc để đánh lại quân Xiêm và sẽ đích thân đến triều kiến.² Việc Nguyễn Huệ phải thân chinh đem quân sang Lào cho thấy ông đánh giá mặt trận phía tây rất quan trọng, sợ quân Xiêm sẽ đem toàn lực tập kích vào Nghệ An, khi đó là kinh đô của ông. Tuy nhiên, cũng vì chiến dịch này Nguyễn Huệ đã bị bệnh (có lẽ là thương hàn hay ngã nước) trở về không bao lâu thì qua đời.³

Cuối năm 1792, khi cái chết của vua Quang Trung vẫn còn trong vòng bí mật, người Lào vẫn hy vọng được người Việt tiếp tay để giải thoát cho họ khỏi ách thống trị của Xiêm La. Một đô đốc của

1. "Quang Trung [a Tay Son chief], after seizing Tonking, seems to have made an expedition to Laos in 1791. Vien-Chan, ravaged by the Burmese in 1772, and by the Siamese in 1777, had just recovered from it ruins, when it was again attacked. The Laotian kin pha-Poutichao was killed by the Tonkinese. The defeated seem, however, to have been reconciled with the eastern neighbors; the Annamese came to help the king of Vien-Chan, who could extend his authority on the left bank of the river as far as Khemmarat, and subdue all the country till Attapeu..." (trích từ ghi nhận của giáo sĩ Bouillevaux), Mayoury Ngaosyvathn và Pheuiphanh Ngaosyvathn, *Paths to Conflagration: Fifty Years of Diplomacy and Warfare in Laos, Thailand, and Vietnam, 1778-1828*, sđd, tr. 93.

2. Theo nhiều sử gia thì lá thư này do người em út của vua Nanthasen tên là Anou (A Nỗ theo sử Việt), còn gọi là Chau Chiem (Chậu Chiếm). Ông này sau lên làm vua có âm mưu chống lại người Xiêm nhưng không thành công phải chạy sang nước ta nương náu, bị vua Minh Mạng giao trả cho Xiêm La và toàn gia bị cực hình rất tàn khốc.

3. Trong bài biểu tạ ơn được phong làm An Nam quốc vương, Nguyễn Quang Toàn có viết: "... Đến khi thân chinh Vạn Tượng về, đi quan sát địa phương Thăng Long, nhân cảm bệnh... mới triệu vương, thế tử và các công thần từ Nghĩa An [Nghệ An] về nhận di mệnh để lại...". Đỗ Thị Hào (dịch) "Bài biểu của bồi thần phụng dâng". Ngô Thị Nhậm tác phẩm, tập 1 (2001), tr. 477.

nhà Tây Sơn mang tước Định Nhất Hầu, khi đó trấn thủ Nghệ An đã viết một lá thư đề ngày mồng 3 tháng Mười năm Nhâm Tý, tức Quang Trung thứ 5 (nhằm ngày 16 tháng 11 năm 1792) cho các tiểu vương Lào bằng chữ Nôm trong đó có một đoạn như sau:

... Kỳ trước, các Chậu cho Chánh sứ, Phó sứ đưa thư nói bị Xiêm đem quân sang chiếm thành Viêng Chăn. Lại cho rằng quan tỉnh Nghệ An không cho họ đi kinh đô Phú Xuân để xin triều đình cất quân sang giúp. Thật ra trước tôi cho 7 người lên Lạc Hoàn và Trình Cao để xét, nhưng vì các Chậu dẫn đường [cho họ đi] không tốt nên chẳng dò được tình hình giặc Xiêm. Một lần xuất quân là một lần mừng nước tốn phí [phải thận trọng] nay tôi cho 4 tên quân lên. Các Chậu hãy đưa hai tên đến thành Viêng Chăn dò xem tình hình nước Xiêm có không, rồi lại dẫn hai tên nữa đi do thám tình hình cho rõ. Để bốn tên ấy về trình, tôi sẽ suy lý rồi cho thư lên trước để các Chậu sắm sửa lương hướng cho đại binh ăn đầy đủ...

Cũng thời gian đó, Chau Chiem (Anou) là em vua Vientiane cũng gửi Định Nhất Hầu một lá thư dài trong đó viết về việc họ nhận được quà và thư của nhà Tây Sơn gửi bốn anh em nên:

... Song tôi lo việc mừng nước mà về châu thì sợ Xiêm biết, nó chém cả cha mẹ anh em, dân chúng đi mất. Để giữ lòng tin tôi truyền cho những người đi sứ lần này thay tôi ăn thề. Nếu nước Nam còn thương lấy chúng tôi, nước anh nước em ngày trước, thì xin làm sao cho anh em dân sự tôi ở bên Xiêm được trở về với mừng nước.

Xin đại quân [của nước Nam] đi đánh lấy nước Xiêm. Đại quân đi đường Châu Ba Vạn thì có tôi ở Phọc Bản rước. Đi đường Lạc Hoàn qua Ba Na Vạn thì có Châu Lạc Hoàn và Xăm pha mật rước. Còn đường Trấn Ninh thì hãy khoan đánh xuống vì quân Xiêm còn đóng ở Thành Chăn [Viêng Chăn], nó sẽ sai vua Thành Chăn đi đánh, sợ lỗi với triều đình [nước Nam].

Đại quân lên thì xin lên cho chóng, độ tháng Chạp... đại quân lên tháng nào, ngày nào thì xin đưa trát lên tôi xin sắm sửa rước.

*Lào với Xiêm hay lần khi ra trận, đại quân lên thì phải ban dấu tích thế nào cho khác quân Xiêm để chúng tôi phân biệt.*¹

Cái chết của Nguyễn Huệ đã làm tan vỡ mọi thỏa hiệp (nếu có) của hai vương quốc An Nam - Vạn Tượng và cũng trút đi một gánh nặng cho những người thù ghét ông. Các nước Chân Lạp, Xiêm La cũng không còn úy kỵ vương triều Tây Sơn như trước nữa và chiến thắng của chúa Nguyễn trở nên rõ ràng. Ở Bắc Hà, dư đảng nhà Lê lập tức nổi lên khắp nơi. Lê Duy Vạn là con vua Hiến Tông làm minh chủ, hẹn với Nguyễn Ánh để hai bên cùng cử binh để nhà Tây Sơn đầu đuôi không cứu được nhau.²

2. TRẬN THỊ NẠI

Cũng trong thời gian Nguyễn Huệ bị cầm chân ở đất Lào thì tháng Sáu năm Nhâm Tý (1792) một trận đánh mang tính quyết định mở đầu cho việc thế mạnh nghiêng về chúa Nguyễn Ánh. *Đại Nam thực lục*, đệ Nhất kỷ, quyển VI chép như sau:

... Giặc Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc đóng nhiều chiến thuyền để ở cửa biển Thị Nại, mưu toan vào cướp, kẻ gián điệp báo tin. Vua muốn ra đánh trước để chặn giặc, mới dụ cho tướng sĩ các dinh Tiên Phong và Chấn Võ thuộc Trung quân chinh bị lương thực súng ống khí giới như phép hành quân, định ngày thử các chiến hạm ở ngoài biển [thuyền đại hiệu và thuyền ô sai 128 chiếc]. Bèn sai Chuồng Tả quân dinh là Tôn Thất Huy, Quản Hậu quân dinh là Võ Tánh, Giám quân Trung quân là Tống Phước Đàm lưu giữ kinh thành, Chuồng Tiền quân dinh là Tôn Thất Hội đi Vĩnh Trấn và Trấn Định kiêm quản tướng sĩ hai dinh, quân Hữu quân dinh là Nguyễn Hoàng Đức đi Bà Rịa hiệp đồng với Tán lý Chiêu đóng giữ.

1. Nguyễn Thế Long, *Chuyện đi sứ – tiếp sứ thời xưa* (Hà Nội: Văn hóa - Thông tin, 2001), tr. 318-320.

2. *Đại Nam thực lục*, tập Một, tr. 292.

Thuyền vua ra từ cửa biển Cần Giò, gặp khi gió nam thổi mạnh, thuận chiều thẳng đến Diên Áo [Vũng Diên], bắt được du thuyền của giặc, biết ở Thị Nại không có phòng bị, bèn bí mật định ước thúc, trao kỳ hiệu và khẩu hiệu cùng cơ nghi hành động, nói là do Thiếu phó quận công Tôn Thất Huy điều bát tướng sĩ. Sai quân Tiên phong dinh là Nguyễn Văn Thành tiến trước, kế đến quân Ban trực tả là Phạm Văn Nhân tiến thứ nhì.

Giám quân Trung quân Nguyễn Văn Trương hộ giá, Đô đốc Nguyễn Kế Nhuận tiếp sau. Khi quân đến ngoài cửa biển Thị Nại, thì trước hết sai quân tinh nhuệ đổ bộ phóng lửa đốt thủy trại giặc. Nguyễn Văn Trương và Nguyễn Văn Thành dùng thuyền Long và Phụng thẳng vào, các quân tiến theo. Đô đốc giặc là Thành [không rõ họ] thấy đại quân chợt đến, bỏ chạy, thuyền ghe và khí giới bị quân ta bắt được hết [thuyền chiến lớn 5 chiếc, thuyền đi biển 30 chiếc, thuyền sai 40 chiếc]. Lại sai tìm bắt bọn giặc biển Tề Ngôi, bắt được 3 chiếc thuyền. Vua đóng ở chợ Thị Nại, dựng cờ chiêu an phủ dụ dân chúng, cấm quân sĩ không được cướp bóc. Rồi ra lệnh rút quân về. Chiến dịch này, từ lúc xuất quân đến lúc khai hoàn chỉ hơn 10 ngày. Người ta cho là thần binh.¹

Theo tài liệu của Âu châu, việc đánh Thị Nại là do cố vấn của giám mục Bá Đa Lộc để chiếm thượng phong và sự đóng góp của những sĩ quan Pháp là chủ yếu:

... Nhà vua chỉ có một số ít chiến thuyền trong khi hạm đội của tiếm vương [vua Thái Đức Nguyễn Nhạc] thì vô số, có điều họ phải nằm yên trong hải cảng vì gió mùa không thuận chiều mà trái lại gió nổi giúp cho thuyền chúa Nguyễn tiến thẳng vào trong vịnh. Vào mùa xuân năm 1792, ông [chúa Nguyễn] cho xuất quân, đặt toàn bộ hạm đội dưới quyền chỉ huy của hai sĩ quan Pháp, khi đó trông coi hai chiến thuyền Âu châu, tiến ra Quy Nhơn. Người ta kể rằng ông

1. Đại Nam thực lục, tập Một, tr. 286-287.

d'Ayot¹ đã tàn phá nặng nề các thuyền bè của Đàng Trong [Tây Sơn], đốt, đánh chìm và phá hủy tất cả những gì trên đường tiến, nhưng vì đuổi theo quá đà nên chiến thuyền của ông ta đã bị mắc cạn...

Cuộc tấn công đó hoàn toàn bất ngờ cho Nguyễn Nhạc, ông và toàn thể triều đình khi đó đi vào sâu trong đất liền khoảng 30 dặm để hưởng cái thú đi săn... Lệnh báo động về quân địch đến đoàn người đi săn và họ kéo quân ra ngoài bờ biển nhưng không giúp gì được cho đội chiến thuyền vì khi đó hầu như đã hoàn toàn bị tiêu diệt rồi. Nhà vua [chúa Nguyễn Ánh] ra lệnh rút lui ngay khi nước triều dâng lên và thuyền của ông d'Ayot trôi lên được. Chiếc đại hiệu của tiếm vương và một số chiến thuyền khác còn nằm trong góc trên của hải cảng đã không tham chiến. Khi chỉ cho nhà vua thấy những thuyền đó ông đã không cho phá hủy mà bảo rằng "để lại cho Nguyễn Nhạc để khi y chán việc đi săn thì có thể vui việc câu cá và nếu không cho y được theo đuổi những trò hiền lành như thế thì ác quá".²

1. Tài liệu của người Pháp chép tên ông này là Jean-Marie Dayot. Theo Taboulet, trong trận Thị Nại Dayot đã phá hủy một hạm đội Tây Sơn bao gồm "5 gros bâtiments, 90 galères et 100 demi-galères" lấy được 137 đại pháo đủ loại. *La Geste Française en Indochine* (1955), tr. 249.

2. "The King had only a few ships, and the usurper's fleet was very numerous; but whilst the latter was shut up in port by the adverse monsoon, the same wind was favourable for carrying the former directly into the midst of them. He therefore embarked in the spring of the year 1792, and putting the whole of his fleet under the direction of two French officers, who commanded two European vessels, proceeded to Quin-nong. A Monsieur d'Ayot is said to have made a dreadful havock among the Cochinchinese junks, burning, sinking and destroying all that fell in his way; but, pursuing his successes too far, his vessel took the ground...

The attack was so wholly unexpected on the part of Yin-yac, that he and his Court had gone about thirty miles into the country to enjoy the pleasure of hunting... The alarm of the enemy was soon communicated to the party of pleasure, and the beach was presently lined with troops; but they were of little assistance to the fleet, which was now almost completely destroyed. The King, there fore, made the signal to retreat the moment that d'Ayot's ship, on the rising of the tide, was again afloat. The grand yacht of the usurper, with a few others that was lying at the upper corner of the harbour, had not been brought into action. They were pointed out to the King who, however, objected to their being destroyed, observing "that when Yin-yac was tired of hunting he might wish to amuse himself with fishing, and that it would be cruel to deprive him of the means of pursuing so innocent an occupation". John Barrow, *A Voyage to Cochinchina* (Kuala Lumpur: Oxford University Press, 1975) [in lại theo lỗi ảnh ấn từ nguyên bản *A Voyage to Cochinchina in the years 1792 and 1793*, John Barrow, Esq. F.R.S. London, 1806, tr. 268-270].

Ngoại sử của các nhà truyền giáo cũng có chép về trận đánh, tuy năm tháng có khác nhưng lại có nhiều chi tiết cũng giúp phần nào cho việc dàn lại trận chiến Thị Nại:

3. NỖ LỰC SAU CÙNG CỦA NGUYỄN HUỆ

Ngay sau khi đánh tan các dư đảng nhà Lê và đồng minh của họ là một số tiểu quốc ở Trung và Bắc Lào để có thể rút về, Nguyễn Huệ lập tức tính chuyện đối phó với Nguyễn Ánh. Tính theo thời gian, chiến dịch này được thực hiện chính vì Nguyễn Nhạc bị đại bại phải lên tiếng cầu cứu và tuy chưa có thì giờ dưỡng quân sau một chiến dịch gian khổ, vua Quang Trung phải lập tức tính việc vào đánh Gia Định. Ý định đó chúng ta có thể biết được qua một tờ hịch mà hiện nay chưa tìm ra nguyên bản.¹

Chúng ta cũng nhận ra sau thất bại nặng nề ở vịnh Thị Nại, vua Thái Đức không còn đủ sức tự lập một phương nên chọn giải

¹19. Vua đánh trận thủy tại cửa xứ Quy Nhơn

Năm 1791, là Lê Cảnh Hưng ngũ thập nhị niên cũng là năm Tân Hợi, khi vua dọn được nhiều tàu chiến, nhiều khí giới [giới], và tu bổ thành Sài Gòn cho vững thế đoạn, thì đốc lòng đi tìm quân giặc cùng đem quan quân ra khỏi cửa Lấp, là cửa Sài Gòn, mà kéo ra Quy Nhơn. Khi ấy ông Thái Đức chẳng hồ nghi đều gì, những ngờ mình đang bằng yên vô sự; lại đi săn xa lắm, bao nhiêu tàu ông ấy thì đã họp trong cửa Chợ Giã gần Quy Nhơn hết thấy. Vậy tàu ông Dade cai thì đi trước, mà Nguyễn Anh cùng các tàu thì đi sau, cách xa một trống canh đằng. Ông Dade vào một mình mà bắn súng đánh các tàu quân giặc. Quân giặc thấy tàu Tây thì sợ hãi lắm; song cũng ra sức bắn trả, mà không mũi nào nhằm sớt. Ông Dade vào của nhằm khi nước ròng, nên tàu ông ấy phải mắc cạn chẳng đi được nữa. Vậy phải dùng những khẩu súng ở trước mũi tàu mà bắn thì càng khó lắm, song cũng đánh, và quân giặc đã phải chết nhiều; còn quân ông ấy thì bằng yên vô sự.

20. Vua đốt ghe chiến của quân Tây Sơn

Qua một ít lâu, thì vua cùng các tàu khác mới vào cửa mà đánh; quân giặc phải thua trận cả thế. Những kẻ bị tử trận thì nhiều, còn kẻ khác thì trốn đi cả. Khi đầu vua thấy mình được trận lắm vậy thì mừng quá, mà truyền đốt các tàu quân giặc. Bấy giờ có một tàu lớn và một kho đầy tiền, còn hai kho khác đầy đồ đạc quần áo, thì vua truyền đốt ba kho ấy đi, cho quân giặc chẳng còn dùng dụng nữa. Nhưng mà khi vua thấy lửa phát lên cháy bấy nhiêu tàu thì lấy làm tiếc lắm, lại truyền ra sức chữa lửa đi; nên còn giữ lấy năm chiếc tàu trận lớn, hai mươi chiếc nhỏ, và bốn mươi thuyền nhỏ. Vua cũng lắm một điều nữa, là khi ông Thái Đức đi khỏi như đã nói trước, mà quan quân kinh khiếp, vì đã thua, thì vua phải thừa dịp mà vây thành Quy Nhơn và bắt các xứ xung quanh nữa. Nhưng mà vua ngại, vì ít quân chẳng dám lên vây Quy Nhơn, một đem binh khởi hoàn mà thôi. Vua đặt bấy nhiêu tàu quân giặc và những đồ khác mà đem về Đồng Nai, thì lấy làm vui mừng lắm...". Sử ký Đại Nam Việt (1986), tr. 58-59.

1. Nội dung bản hịch này hiện nay chỉ còn biết qua một bản dịch ra tiếng Pháp của giáo sĩ Pháp De la Bissachère nhan đề "Manifeste de Quang-Trung Roy de la Haute-Cochinchine et du Tonkin à tous les Mandarins, Soldats et Peuple des Provinces de Quang-Gai et de Quin-Hone" trích từ *Nouvelles des Missions Étrangères de 1802*. Charles B. Maybon, *La Relation sur le Tonkin et la Cochinchine de Mr. De la Bissachère* (Paris: Librairie Ancienne Honoré Champion, 1919), tr. 173-176 (xem Phụ lục).

pháp ít nguy hiểm hơn là “cầu hòa” với em để mong được yên thân cho đến cuối đời.

Chính vì thế ngay trong tờ hịch, vua Quang Trung đã nhắc lại:

... Tên Chúng [tên húy vua Gia Long] khốn khổ kia nay phải trốn sang những vương quốc Âu châu đáng thương. Còn đám dân Gia Định nhút nhát bây giờ nổi lên, sao các người lại sợ hãi chúng? Sao bụng dạ các người khiếp đảm làm vậy? Việc quân bộ và quân thủy của địch xuất hiện tại các cửa bể vào lúc các người không phòng bị, đại Hoàng đế [tức Nguyễn Nhạc] đã viết thư cho ta biết mọi việc, và ta cũng thấy rằng quan lại, binh lính và tất cả dân chúng trong hai tỉnh đã không có can đảm chiến đấu, chính vì lý do đó hơn là vì tài năng của địch nên chúng đã chiếm đóng được tới hôm nay...¹

Tuy nội dung cho thấy Nguyễn Huệ đã nghe về những kỹ thuật mới của chúa Nguyễn, những tàu (bọc) đồng và khinh khí cầu (vaisseaux de cuivre et de ballons) là những trang bị khiến dân chúng Đàng Trong khiếp hãi nhưng chúng ta cũng có thể nghĩ rằng ông chỉ mượn tiếng như thế để dè bủ sự hoảng hốt của Nguyễn Nhạc. Tuy Nguyễn Huệ có vẻ tự tin vào thực lực của mình sẽ chiến thắng Nguyễn Ánh nhưng chắc hẳn ông không đến nỗi chủ quan vì chính ông cũng gấp rút canh tân quân đội để đối phó với tình hình mới.

Hai mươi ngày sau khi ban bố tờ hịch gửi quân dân Quảng Ngãi, Quy Nhơn thì Nguyễn Huệ qua đời một cách đột ngột nên kế

1. “... Quel cas faire de ce misérable Chua [le roy aujourd’hui régnant qui s’est enfui dans les malheureux Royaumes d’Europe]. Quant au peuple timide de Gia-ding qui ose aujourd’hui se mettre en mouvement et lever une armée, pourquoi les craignez-vous tant? Pourquoi votre coeur est-il saisi d’effroi? Si leur armée de terre et de mer s’est présentée dans tous votre ports et s’en est emparé dans un tems où vous ne vous y attendiez pas, le grand Empereur nous en a déjà fait connote les raisons par lettres, et nous avons vu que les mandarins, les soldats et vous tous dans ces deux provinces, n’avez pas eu le courage de combattre, et que c’est par cette raison plutôt que par leurs talens qu’ils se sont emparés de tous les endroits qui sont aujourd’hui en leur possession...”. Charles B. Maybon, *La Relation sur le Tonkin et la Cochinchine de Mr. De la Bissachère*, sdd, tr. 174-175.

hoạch tái phối trí lực lượng của hai anh em không thành.¹ Thái tử Nguyễn Quang Toàn lên nối ngôi lấy niên hiệu là Cảnh Thịnh. Theo sử triều Nguyễn thì “... Huệ chết, Nhạc từ Quy Nhơn đến viếng, vừa đến Quảng Ngãi, nghe tin Quang Toàn sai 1.000 quân vào Quảng Nam, Nhạc ngừng, lại dẫn quân trở về”.²

1. Bài hịch cũng ít nhiều tiết lộ về sự xung đột của hai anh em Tây Sơn đã khiến cho lực lượng của họ bị phân tán nên vua Quang Trung phải tái xác định rằng “họ vẫn là anh em và không quên là cùng chung một dòng máu” (... *afin que tout le monde sache que nous sommes véritablement frères et que nous n'avons jamais pu oublier que nous sommes du même sang*) (Maybon, 175-176). Chúng tôi cho rằng để có thể đem quân ngang qua lãnh thổ Nguyễn Nhạc đang cai trị, hai anh em Tây Sơn có những thỏa hiệp mới mở đầu cho một liên minh quân sự và chính trị theo mô hình của những quốc gia Nam Á là một nước có hai vua như ở Xiêm La hay Chân Lạp.

2. *Đại Nam thực lục*, tập Một, tr. 290.

KẾT LUẬN

Đến cuối đời Quang Trung, tranh chấp giữa các vương quốc của anh em Tây Sơn và chúa Nguyễn không còn hạn chế trong phạm vi tranh giành quyền hành, đuổi hươu tranh đình của người Việt với người Việt mà đã nhen nhúm những liên minh quốc gia với quốc gia, khu vực này với khu vực khác.

Như trên đã đề cập, khi vua Quang Trung tìm cách thu phục một số tiểu quốc vùng Bắc Lào và Bắc Thái để bắt tay với Miến Điện, Xiêm La đã hết sức cảnh giác. Tuy kế hoạch hai mặt giáp công mà chúa Nguyễn Ánh đề nghị với Xiêm La để cùng tấn công vào anh em Tây Sơn không thấy minh định trong sử triều Nguyễn nhưng thực tế đã xảy ra vào giữa năm Nhâm Tý (1792).¹

Trong khi nhà Tây Sơn chia rẽ và phân tán lực lượng để phòng ngự lẫn nhau, chúa Nguyễn một mặt kết thân với nhiều đồng minh từ bên ngoài một mặt gấp rút canh tân kỹ thuật, hành chánh để tạo một hậu cần vững chắc khiến dần dần nhà Tây Sơn mất thế thượng phong.

Một trong những phương tiện chúa Nguyễn biết khai thác triệt để là mạng lưới năng động và tinh tế của các nhà truyền giáo. Những quốc gia hoạt động quy mô hơn cả ở Viễn Đông như Pháp, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Tây Ban Nha... đều có nhiều liên hệ mật thiết với các giáo sĩ đang thi hành mục vụ tại đây. Giáo hội La Mã có cơ sở ở khắp mọi nơi, và các thừa sai thường liên lạc với nhau để trao đổi tin tức. Ngay Xiêm La tuy là một quốc gia đa số theo Phật giáo nhưng cũng là nơi giáo hội đặt nhiều tu viện để huấn luyện và đào tạo chủng sinh cho toàn khu vực. Chính vì có khuynh hướng ủng

1. Cũng như những bộ sử triều đại khác (dynastic history), nhiều chi tiết bị giấu bót, phóng đại hay bóp méo cho phù hợp với chủ ý của triều đình. Việc đối chiếu với nhiều nguồn tài liệu khác nhau sẽ dễ dàng hơn cho chúng ta tìm ra được những việc thiếu chính xác.

hộ Nguyễn Ánh nên các giáo sĩ thường tìm cách ngăn trở sự giao thương của triều đình Quang Trung với các quốc gia Tây phương, đôi khi còn đảm trách một số công tác dò thám cho chúa Nguyễn.¹

Dù không được các giáo sĩ ủng hộ triệt để, Nguyễn Huệ vẫn cố gắng nhờ họ chiêu dụ các thương nhân Âu châu vào buôn bán để biến một số cửa bể thành những khu vực quốc tế theo kiểu Quảng Châu mà ông có dịp ghé qua trong chuyến sang Bắc Kinh năm 1790. Người ta cũng ghi nhận rằng trong thời gian Nguyễn Huệ trị vì, việc truyền giáo và sinh hoạt đạo Thiên Chúa tại Bắc Hà tương đối tự do và phát triển khá nhanh tại nhiều giáo xứ.² Đáp lại sự nồng nhiệt của ông, các thừa sai vẫn thờ ơ vì họ hy vọng rằng nếu giúp Nguyễn Ánh khôi phục giang sơn thì việc truyền giáo còn tiến xa hơn nhiều, nhất là khi hoàng tử Cảnh lên kế vị thì Đại Việt cũng sẽ thành một xứ toàn tòng không khác gì Philippines.³

1. Các nhà truyền giáo khi đó qua lại giữa các quốc gia, ngay cả từ Đàng Ngoài vào Đàng Trong cũng tương đối dễ dàng. Giáo sĩ Guérard đã kể lại việc ông đưa một giáo sĩ khác đi qua các tỉnh ở Bắc Hà để đem thư vào Đàng Trong năm 1794 mà không gặp khó khăn gì. John R. Shortland, *The Persecutions of Annam: A History of Christianity in Cochinchina and Tonking* (London, 1875), tr. 120-121. Chúng ta cũng biết thêm Nguyễn Huệ đã gửi thư để hăm dọa và ngăn chặn việc một số thuyền buôn Âu châu đã giao thiệp cung cấp súng đạn và hàng quân sự cho chúa Nguyễn, qua một lá thư của Pierre-Yves Manguin, trong *Le Nguyen, Macau et le Portugal: Aspects politiques et commerciaux d'une relation privilégiée en Mer de Chine 1773-1802* (Paris: École Française d'Extrême-Orient, 1984), tr. 98-99.

2. "For the Taysons, in the earlier days of their power, allowed the Christians a good deal of liberty and, during the few following years, there being a considerable accession of ministers, the missionary work was particularly active and successful". (Đối với nhà Tây Sơn, trong những ngày đầu họ cầm quyền thì người theo đạo Chúa được nhiều tự do và chỉ sau vài năm số lượng thừa sai đã tăng vọt, công việc truyền giáo rất sinh động và thành công). John R. Shortland, *The Persecutions of Annam: A History of Christianity in Cochinchina and Tonking*, sđd, tr. 89.

3. Trong lá thư ngày 9-4-1787 của giáo sĩ Boiret gửi cho giám mục Borgia ông có nhắc đến hoàng tử Cảnh như sau:

"Le petit prince, fils unique du roi de Cochinchine, a un excellent caractère et un jugement au-dessus de son âge, beaucoup d'espérances qu'il sera un bon chrétien. Vendredi dernier, 6 de ce mois, il disait d'un ton décidé: "Je serai chrétien et tout mon royaume le sera aussi".

(Hoàng tử nhỏ, con độc nhất của vua xứ Đàng Trong, có một tư cách tuyệt hảo và những nhận định trưởng thành hơn tuổi của cậu ta, rất có triển vọng để thành một giáo đồ (Ki Tô) tốt. Thứ sáu trước, nhằm ngày mồng 6 tháng này, cậu đã nói với một giọng quả quyết: "Tôi sẽ theo đạo và tất cả vương quốc của tôi cũng sẽ cải giáo"). A. Launay, sđd, tr. 174.

Câu hỏi nhiều người đặt ra là nếu Nguyễn Huệ không mất sớm, liệu ông có thể thay đổi tình thế hay không? Tuy không có những bằng cứ rõ rệt, việc vua Quang Trung nỗ lực xây dựng một liên minh để chống với liên minh Đồng Nai - Xiêm La - Pháp quả đang hình thành. Dường như ông muốn dùng Miến Điện và Ai Lao để làm áp lực chống với Xiêm La từ phía bắc và nhờ Anh Cát Lợi giúp xây dựng một bộ máy quân sự tân tiến ngỗ hầu đối kháng với chúa Nguyễn ở phương Nam. Chiến lược “*viễn giao cận công*” (giao thiệp với nước ở xa để tấn công nước ở gần) được xúc tiến và chúng ta có thể phần nào thấy được ở phái đoàn Macartney trong chuyến ghé Đàng Trong mấy tháng sau khi ông qua đời.

Tháng 5-2007

Trong lá thư của giáo sĩ Lavoué gửi giám đốc chủng viện Hội Truyền giáo hải ngoại có viết: “... Vous apprendrez avec plaisir l'entretien qu'il eut avec Monseigneur, le jour de Pâques. “Moi vouloir beaucoup être martyr, dit le petit prince. – Pourquoi désirez-vous être martyr, repartit Sa Grandeur? – Si moi martyr, moi mourir pour Seigneur du ciel, moi aller tout de suite au ciel; ah! Que moi bien content!”...

(Cũng để ngài biết cho vui về cuộc đối thoại giữa cậu bé với giám mục trong ngày lễ Phục sinh. Hoàng tử nói: “Con rất muốn được tử vì đạo”. “Sao con lại muốn tử vì đạo, để báo đáp Thiên Chúa chăng?”. “Nếu con tử vì đạo, con chết cho Chúa Trời và con sẽ lên thẳng thiên đàng ngay lập tức. Như vậy con sung sướng xiết bao!”). A. Launay, sđd, tr. 180.

PHỤ LỤC

(Trích lại từ *La Relation sur le Tonkin et la Cochinchine*
của giám mục De la Bissachère, 1807)

Charles B. Maybon, *La Relation sur le Tonkin et la Cochinchine de Mr. De la Bissachère* (Paris: Librairie Ancienne Honoré Champion, 1919), tr. 173-176.

[184 / 196]

MANIFESTE DE QUANG-TRUNG

Roy de la HAUTE-COCHINCHINE et du TONQUIN à
tous les MANDARINS, SOLDATS et PEUPLE DES PROVINCES
DE QUANG-GAI et de QUIN-HONE (a)

(Tiré des *Nouvelles des Missions Étrangères de 1802*¹, traduction faite
par M. DE LA BISSACHÈRE)

Vous tous grands et petits depuis plus de vingt ans ne cessez de subsister par nos bienfaits, Nous frères Tay-sons, il est vrai que pendant tout ce terme, si nous avons remporté des victoires dans le Nord et dans le Sud, nous reconnoissons que nous

(a) J'ai mis ce manifeste pour faire connaître le style tonquinois, Quang-trung est mort 10 ans avant la conquête du roy actuel. Cette note doit être de La Bissachère plutôt que de Sainte-Croix, remarquer en effet que le missionnaire se donne comme l'auteur de la traduction. — Le troisième des Tâ-y-sôn, désigné ici sous son nom de période Quang-trung, mourut le 13 novembre 1792 et la période Gia-long fut ouverte le 1^{er} juin 1802.

1. Ce manifeste a paru, pour la première fois croyons-nous, dans les *Nouvelles des Missions Orientales*, reçues à Londres

les devons à l'attachement de ces deux provinces, c'est là où nous avons trouvé des hommes courageux et des Mandarins capables pour former notre Cour. Partout où nous avons porté nos armes nos Ennemis ont [197] été défaits et dispersés, partout où nous avons étendu nos conquêtes les Siamois et les cruels Chinois ont été obligés de subir le joug..... Quant au reste impur de l'ancienne cour, depuis plus de trente ans, nous n'avons jamais vu qu'ils aient fait du bien. Dans cent combats que Nous leur avons livrés leurs soldats ont été dispersés et leurs généraux mis à mort ; la province de Gia-ding a été remplie de leurs ossements. Vous avez été témoins de ce que nous disons et si vous ne l'avez pas vu de vos propres yeux, au moins l'avez-vous entendu de vos oreilles. Quel cas faire de ce misérable Chua (a) (le roy aujourd'hui régnant qui s'est enfui dans les malheureux Royaumes [198] d'Europe¹). Quant au

(a) *On a vu qu'il n'avait osé prendre que ce titre (R.). C'est une erreur, voir ci-dessus, p. 126. — M. N. au lieu de chua écrit Chung, le nom personnel du prince.*

par les Directeurs du Séminaire des Missions Etrangères en 1793, 1794, 1795, 1796, p. 142 ; le nom du traducteur n'y est pas indiqué. MN. reproduit le texte, II, p. 306, mais l'orthographe des noms de lieux, inexacte dans L. B., est correcte chez lui — aux signes diacritiques près — ; il écrit Quang-Ngai, Qui-Nhon, Gia-Dinh, Binh-Khang, Nha-Trang et Binh-Thuan.

1. C'est aussi une erreur, résultant d'une confusion entre Gia-long et son fils. Nous avons vu (ci-dessus, p. 4, n. 1) que Renouard la commettait ; il serait étrange que La Bissachère l'eût faite aussi. La parenthèse serait-elle de Renouard ? MN. indique seulement : « roi actuellement régnant ».

SUR LE TONKIN ET LA COCHINCHINE

175

peuple timide de Gia-ding qui ose aujourd'hui se mettre en mouvement et lever une armée, pourquoi les craignez-vous tant ? Pourquoi votre cœur est-il saisi d'effroi ? si leur armée de terre et de mer s'est présentée dans tous vos ports et s'en est emparé dans un tems où vous ne vous y attendiez pas, le grand Empereur¹ nous en a déjà fait connoître les raisons par lettres, et nous avons vu que les mandarins, les soldats et vous tous dans ces deux provinces, n'avez pas eu le courage de combattre, et que c'est par cette raison plutôt que par leurs talens qu'ils se sont emparés de tous les endroits qui sont aujourd'hui en leur possession. Votre armée de terre s'est enfuie de son côté et celle de mer s'est enfuie du sien. [199] Maintenant par ordre de notre frère l'Empereur nous préparons nous-mêmes une armée formidable par terre et par mer, et nous allons réduire les ennemis de notre nom avec la même facilité, *que nous froisserions un morceau de bois pourri ou de bois sec*. Quant à vous tous ne faites aucun cas de ces ennemis, ne les craignez point mais seulement ouvrez les yeux et les oreilles pour voir et entendre ce que nous allons faire ; vous verrez que les provinces de Bing-cang et de Gna-trang, qui ne sont que des débris du cadavre de Gia-ding que la province de Phu-yen qui a toujours été le centre de la guerre, et qu'enfin depuis la province de Bing-thuan jusqu'au Camboge toutes d'un seul coup vont rentrer sous notre puissance afin que tout le monde

1. C'est de l'aîné des Tâi-son, Nguyễn Van-Nhac qu'il s'agit.

176

RELATION DE M. DE LA BISSACHÈRE

[185/200] sache que nous sommes véritablement frères et que nous n'avons jamais pu oublier que nous sommes du même sang.

Nous vous exhortons tous grands et petits de soutenir la famille de l'Empereur et de lui rester fidèlement attachés en attendant que notre armée purifie la province de Gia-ding et y rétablisse notre autorité, les noms de vos deux provinces seront immortels dans nos annales ; ne soyez pas assez crédules pour ajouter foi à ce que l'on dit des Européens, quelle habileté peut avoir cette espèce d'hommes, ils ont tous des yeux de serpents verts et vous ne devez les regarder que comme des cadavres flottans qui nous sont jettés ici par les mers du Nord ; qu'y a-t-il d'extraordinaire, pour venir nous parler de vaisseaux de [201] cuivre et de ballons (a).

Tous les villages qui se trouvent sur les chemins dans vos deux provinces auront soin de faire partout des ponts afin de faciliter le passage de nos troupes ; aussitôt que cet ordre vous parviendra, vous aurez soin de vous y conformer.

Recevez avec respect ce Manifeste, car tel est notre bon plaisir, le 10^e jour de la 7^e lune de la 5^e année du règne de Quang-trung¹.

(a) M. Boisserand a fait et lancé un ballon qui a beaucoup étonné les Cochinchinois.

1. 27 août 1792.

NÚI XANH NAY VẪN ĐỎ...

青山依舊在

幾度夕陽紅

Thanh sơn y cựu tại

Kỷ độ tịch dương hồng.¹

Núi xanh như cũ còn đây,
Chiều buông ráng đỏ đã thay bao lần.

1. Lời mở đầu *Tam Quốc diễn nghĩa*.

MỞ ĐẦU

Nhìn vào cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam, những vương quốc bị xâm lấn không hẳn đã vì kém văn minh, mà trái lại có những thời đại còn huy hoàng hơn chúng ta nhiều. Những công trình gần đây nghiên cứu về người Chiêm Thành (Chăm) và người Chân Lạp (Khmer) đã chứng tỏ điều đó.

Riêng về người Chăm, những di tích của vương quốc này cho thấy họ đã hình thành được một xã hội quy mô khá sớm xưa. Vào thế kỷ XVII, XVIII khi quốc sử coi như đã đặt một dấu chấm hết cho vương quốc Chiêm Thành thì trong các tài liệu của những nhà nghiên cứu ngoại quốc, người ta vẫn còn ghi nhận một khu vực được coi như giang sơn riêng của người Chăm - ít ra cũng bán độc lập với giang sơn được gọi là Đàng Trong của chúa Nguyễn. Một điều chắc chắn, sự tan biến của quốc gia này không đơn giản chỉ là xóa sổ một chính quyền như nhiều trường hợp trong quá khứ, cũng không phải chỉ là thay tên đổi họ của một triều đại.

Tuy ngày nay cái tên Chiêm Thành chỉ còn trong sách vở, ảnh hưởng của văn hóa Champa còn tồn tại hầu như khắp mọi sinh hoạt, hiển hiện cũng có, lẫn khuất cũng có nơi một phần lớn văn hóa miền Trung và miền Nam. Ảnh hưởng đó ít ai để ý vì trong các nghiên cứu,



Vũ điệu Chăm

chúng ta đặt nặng việc khai thác các tài liệu của người Việt (thường gọi là người Kinh) mà ít quan tâm đến văn minh và di sản của các dân tộc khác đã một thời sống chung trên cùng một mảnh đất.

Có tác giả cho rằng mặc dầu người Việt đã đồng hóa được nhiều dân tộc khác bằng tiếng nói nhưng ngược lại, trong khía cạnh sinh hoạt và văn hóa chúng ta lại thu nhập khá rộng rãi tập quán của nơi quê hương mới đến cư ngụ, biến đổi cho phù hợp thành tài sản của mình.

Gần đây, một số học giả trong nước cũng như ngoài nước đã bắt đầu những khảo sát tương đối khoa học hơn về vương quốc Champa, không chỉ giới hạn vào những công trình mỹ thuật còn tồn tại mà đào sâu vào văn hóa đặc thù của người Chăm để lượng định lại những đóng góp trong hơn 1.000 năm lịch sử của họ.

LỊCH SỬ

Nghiên cứu về Chiêm Thành bị nhiều giới hạn. Tuy vương quốc Champa đã tồn tại trong một thời gian dài để lại nhiều công trình quy mô nhưng phần lớn đã bị hủy hoại theo thời gian và cả những triết hạ cố ý của nhiều triều đại người Việt nên ngày nay tài liệu về họ còn rất ít. Tổng hợp những ghi chép trong sử nước ta, Campuchia, Trung Hoa và một số văn bia bằng tiếng Sanskrit còn sót lại chỉ cho chúng ta một khái lược về lịch sử dân tộc Chăm, nhiều thời kỳ bị đứt quãng chưa có câu trả lời thỏa đáng. Tuy chưa đầy đủ mọi chi tiết nhưng những công trình nghiên cứu gần đây cũng giúp chúng ta hình dung được phần nào thời oanh liệt của một dân tộc nay chỉ còn là thiếu số trên chính quê hương họ.¹

Vương quốc Champa trước nay vẫn được coi là một quốc gia trong khối bị Ấn hóa (Indianized states) ở Nam Á bao gồm một khu vực rộng từ Miến Điện sang Vân Nam dọc xuống Thái Lan, Mã Lai, Indonesia, Java, Campuchia, và Champa. Khu vực đó có nhiều đặc tính chung, về mỹ nghệ cũng như văn học. Nhìn một cách tổng quát, ngay cả khu vực miền Bắc Việt Nam thời thái sơ cũng có chung một mẫu số và có lẽ chỉ biến dạng sau khi khu vực này bị sáp nhập vào lãnh thổ Trung Hoa trong hơn 1.000 năm và liên tiếp bị pha trộn bởi nhiều đợt di cư của người Hán tràn xuống nảy sinh nhiều xung đột giữa dân bản địa với dân di cư.

1. Georges Maspero, *Le Royaume de Champa* (Paris: G. Van Oest, 1928), R.C. Majumdar, *Champa, History & Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2nd - 16th Century A.D.* (New Delhi: Gyan Publishing House, 1985). Sau đó, những công trình của nhiều học giả, điển hình là Pierre Bernard Lafont, Tầm Quách - Langlet, Bernard Gay, Po Dharma, Henri Chambert-Loir... cũng miêu tả vương quốc này qua nhiều khía cạnh lịch sử, văn hóa, địa dư, mỹ thuật... cho chúng ta biết thêm nhiều điểm mới lạ và cải chính được một số sai lầm trước đây. Xem thêm *Proceedings of the Seminar on Champa* (1994).

Trong một thời gian dài, các sắc dân vùng Đông Nam Á liên tục nổi lên chống lại, đáng kể nhất là các dân tộc ở tây và nam Trung Hoa khiến các triều đình đời Hán, Đường phải hao binh tổn tướng rất nhiều. Các dân tộc ở miền Nam cũng thường tấn công lên vùng đất mới của Trung Quốc - tức miền Bắc nước ta ngày nay - để giành đất và người Trung Hoa ghi lại như những đám giặc bễ “*vào cướp phá Giao Châu*” được nhắc đến trong sử nước ta thời Bắc thuộc.¹

Thời kỳ đó, dọc theo duyên hải Việt Nam có rất nhiều dân tộc khác nhau sinh sống, bao gồm cả những nhóm thiểu số trên một vùng cao nguyên rộng lớn phía tây giáp tới sông Mékong, nên khi tập hợp được để hình thành một quốc gia đã mang vẻ đáng của một cộng đồng hợp chủng. Ưu điểm của cơ chế này là khi một chính quyền sử dụng được sức mạnh tổng hợp thì rất mạnh nhưng nếu chia rẽ đánh lẫn nhau thì lại dễ dàng bị người ngoài thôn tính. Những sinh hoạt cơ bản của họ cũng gần gũi hơn với văn hóa hải đảo chứ không bị ảnh hưởng nặng từ phương Bắc.

Trong nhiều thế kỷ nội thuộc Trung Hoa, Việt Nam bị giam hãm trong vai trò phụ thuộc về địa lý và chính trị, một khu vực để khai thác tài nguyên cung ứng cho chính quốc nên tuy trên danh nghĩa là một quận huyện của Trung Hoa nhưng vẫn bị coi là man di chứ không bình đẳng với họ. Trái lại, bên kia biên giới cực nam, những dân tộc sống ngoài vòng cương tỏa của Trung Hoa đã có cơ hội phát triển khá cao về thương mại và kinh tế. Nhiều chứng tích cho thấy ngay từ những thế kỷ đầu tiên của Công nguyên thương nhân Nam Á đã qua lại buôn bán dọc đường cho ảnh hưởng Ấn Độ về chính trị, tôn giáo và sinh hoạt xã hội. Sự thịnh vượng vật chất cũng giúp cho họ có điều kiện phát triển trên lãnh vực tinh thần trong đó mỹ nghệ, điêu khắc, kiến trúc, âm nhạc có nhiều nét nổi bật.

1. Qua những văn bia còn tìm được, ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên, người Chăm đã có một nền văn hóa rất cao, là một quốc gia hùng mạnh vẫn thường liên minh với các dân tộc ở miền nam cướp phá các quận Giao Chỉ, Cửu Chân (khi đó nội thuộc nước Tàu).



Carte du Royaume de Siam (bộ phận) (Placide de Sainte Hélène, 1649-1734)

Bản đồ vương quốc Xiêm La do Placide, một giáo sĩ dòng Augustine
họa tại Paris năm 1686 (hiện tàng trữ tại Paris).

Mapping the Silk Road and Beyond, tr. 108.



Insulae Moluccae (bộ phận) (Petrus Plancius, 1552-1622)
 Bản đồ quần đảo Molucca do Plancius, do một chuyên gia bản đồ ở Amsterdam họa tại Hà Lan năm 1594 (hiện tàng trữ tại Amsterdam).
Mapping the Silk Road and Beyond, tr. 88.



India quae Orientalis dicitur et Insulae Adiacentes (bộ phận)

(Willem Gianszoon Blaeu, 1571-1638)

Bản đồ Ấn Độ và các đảo lân cận vùng Viễn Đông của Blaeu, thuộc công ty Đông Ấn Hà Lan vẽ năm 1635 (hiện tàng trữ tại Amsterdam).

Mapping the Silk Road and Beyond, tr. 96.



Partie Meridionale de l'Inde (bộ phận) (Nicolas Sanson d'Abbeville, ?-1667)
Bản đồ miền Nam Ấn Độ do Nicholas Sanson, một chuyên gia về bản đồ người Pháp vẽ năm 1654 (hiện tàng trữ tại Paris).

Mapping the Silk Road and Beyond, tr. 101.

LẬP QUỐC

Các sử gia đã nhận thấy toàn bộ khu vực Đông Nam Á là một quần thể giữa đất, núi và biển với hàng chục ngàn đảo lớn nhỏ mà nhiều nơi thổ dân còn giữ được những sinh hoạt cổ xưa khắc trên các trống đồng tìm thấy ở khắp vùng.¹ Tuy nhiên, người ta vẫn chưa đưa ra một nhận định rõ rệt về sự chuyển biến từ sinh hoạt bộ lạc sang một xã hội quy mô hơn, điển hình là vương quốc Champa đã hình thành ra sao, vào thời kỳ nào. Nhiều người cho rằng dân tộc Chăm là một giống người thuộc nhóm Austronesian và Champa là hậu thân của vương quốc Phù Nam.²

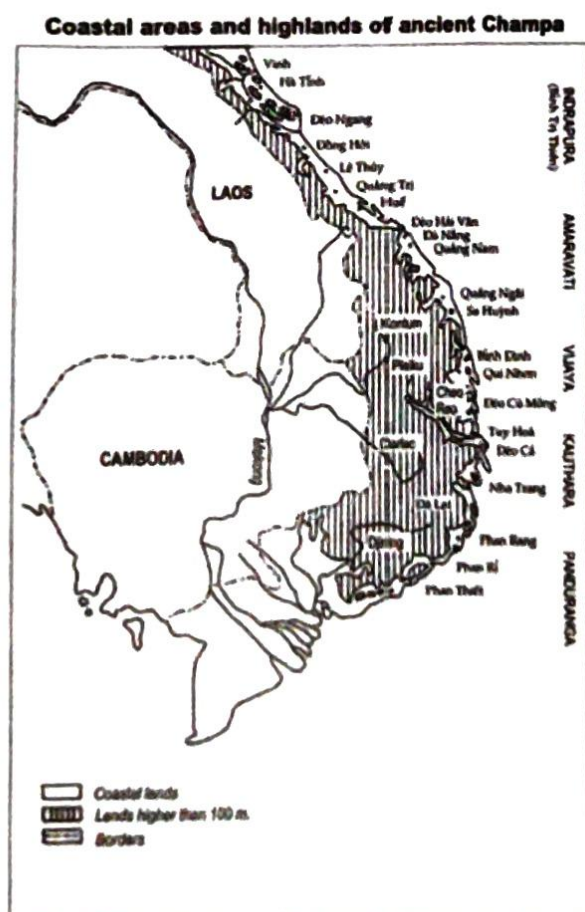
Champa cũng là một trong những nước ảnh hưởng Ấn Độ rất sớm của vùng Viễn Đông. Việc Ấn hóa đó có thể coi như một cuộc canh tân vĩ đại vì vào đầu công nguyên, thời đại Gupta (Gupta Era 320-550 CE) được coi là thời kỳ hoàng kim (Golden Age) của văn minh, đứng đầu thế giới trên nhiều mặt - kể cả khoa học, kỹ thuật và tổ chức chính trị - là khuôn mẫu cho các dân tộc vùng Đông Nam Á vừa thoát khỏi thời kỳ bộ lạc.³

1. Cũng nên nói thêm các tục lệ như xăm mình, nhuộm răng, ăn trầu hiện nay vẫn còn rất thông dụng mặc dầu đã trở thành hiếm hoi trên đất nước chúng ta.

2. Vương quốc Phù Nam (Funan) thịnh vượng vào khoảng thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ VI, nằm tại Nam phần là quốc gia Ấn hóa sớm sủa và cũng là một trung tâm thương mại, giao lưu với Trung Hoa và các nước ở biển Nam, qua đến tận Âu châu. Nhiều địa điểm có dấu tích của các đồ dùng, tiền bạc từ vùng Địa Trung Hải và đế quốc La Mã (thế kỷ thứ III CN) tại Ốc Eo (Nam Việt) và tại Pong Tuk (Thái Lan) đã được khai quật mà người ta cho rằng là một số trung tâm thương mại thời kỳ Phù Nam. Dân nước Phù Nam khéo léo, giỏi nghề làm trang sức, đồ gốm và thương nghiệp. Cũng có người cho rằng Phù Nam chưa phải là một vương quốc mà chỉ là một tập hợp một số thành phố duyên hải (federation of coastal towns) trong phạm vi kiểm soát của vương quốc Chân Lạp. Phù Nam là dịch từ Hán Việt mà các nhà nghiên cứu cho rằng để phiên âm chữ *bnam* (nay là *phnom*) nghĩa là núi hay danh hiệu của "vua của núi".

3. Craig A. Lockard, "Integrating Southeast Asia into the Framework of World History: The Period Before 1500" (bài thuyết trình trước Hội nghị về *Lịch sử trong thế giới hậu hiện đại* [History in a Postmodern World], đại học Wisconsin-Oshkosh, Sept. 23-24, 1994) đăng lại trong tập san *The History Teacher*, Vol. 29, No. 1 của Hiệp hội Giáo dục lịch sử (Hoa Kỳ) tháng 11, 1995, tr. 17.

Ngay từ thời cổ, người ta đã ghi nhận rằng vương quốc Champa bao gồm hai hạng người, người Chăm và người mọi (savages), tuy về nhân chủng đều là một giống Austronesian nhưng người mọi bị coi rẻ, được gọi dưới những tên như Mlecchas hay Kiratas.¹ Việc phân chia giai cấp đó là một thường tình trong mọi xã hội nhưng cũng có thể do ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, đề cao những người lãnh đạo thần thánh, những vua chúa có sức mạnh siêu nhiên (supernatural god-kings) và thứ bậc trong xã hội là ý nguyện và sắp đặt của thần linh.



Tâm Quách - Langlet, "The Geographical Setting of Ancient Champa",
Proceedings of the Seminar on Champa (1994), tr. 25.

1. R.C. Majumdar, *Champa, History & Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2nd - 16th Century A.D.* (1985), tr. 11.

Theo nghiên cứu của Tâm Quách - Langlet, Champa cổ bao gồm 5 phần, mỗi phần có một trung tâm văn hóa.

- Ở phía bắc có Indrapura, nay thuộc Bình Trị Thiên tức là các châu Địa Lý, Ma Linh và Bồ Chính mà Chế Củ đã nhượng cho vua Lý Thánh Tông để xin chuộc mạng. Ngoài ra còn phải kể thêm hai châu Ô, Rí là phần đất Chế Mân dùng làm sính lễ để xin cưới công chúa Huyền Trân đời Trần.

- Kế đó là Amaravati, nay là Quảng Nam và Quảng Ngãi, có trung tâm văn hóa là Trà Kiệu (Simhapura hay Indrapura).

- Khu vực thứ ba là Vijaya, tức Bình Định ngày nay, thủ đô là Chà Bàn,¹ có cửa bể Cri-Bonei (Thị Nại), phía nam chấm dứt ở đèo Cù Mông.

- Khu vực thứ tư là Kauthara, nay thuộc Khánh Hòa, có hai con sông chính là sông Cái và sông Đà Rằng. Nơi đây có đền Po Nagar tượng trưng cho vương quyền Chiêm quốc.

- Vùng đất cuối cùng là Panduranga, nay là Bình Thuận, Ninh Thuận.²

1. Theo GS. Hoàng Xuân Hãn thì phiên âm Đồ Bàn là sai vì chữ Hán 茶 (trà) và 荼 (đồ) rất dễ lộn. Trong các sách vở của Âu châu người ta cũng đọc là Chaban.

2. "The Geographical Setting of Ancient Champa", *Proceedings of the Seminar on Champa* (1994), tr. 22-23.



Người lính Đàng Trong (thế kỷ XVIII)

Y phục của miền Nam khi đó ảnh hưởng của người Chăm rất nhiều
Tranh của W. Alexander, *A Voyage to Cochinchina* (1806), giữa tr. 284-285.

Ngoài khu vực dọc theo duyên hải, vùng ảnh hưởng của vương quốc Champa còn bao gồm cả vùng cao nguyên trong đó nhiều giống dân khác sinh sống như Chru, Roglai, Stieng, Rhadé, Jarai... trước đây rất gần gũi với người ở miệt dưới (lowland people). Nhiều tác giả đã đề cập đến những di tích còn sót lại ở bắc Cambodge và Nam Lào và cho rằng vùng đất này trước đây cũng thuộc vương quốc Champa.¹

1. Bernard Gay, "New Perspectives on the Ethnic Composition of Champa", *Proceedings of the Seminar on Champa* (1994), tr. 45-48.

Một điểm quan trọng là ngày xưa ranh giới quốc gia không rõ rệt, ngoài những mốc thiên nhiên như sông, biển, phần lớn người ta miêu tả lãnh thổ theo định nghĩa một vùng ảnh hưởng (sphere of influence), co dãn, linh động tùy từng thời kỳ. Khi Champa mạnh, các bộ lạc hay tiểu quốc ở đông bộ sông Mékong cũng thần phục và biên giới phía tây của Champa kéo dài tới Xiêm La. Nói chung họ là một vương quốc đa chủng tộc trên phương diện nhân văn và là một tập hợp nhiều vương quốc nhỏ trên phương diện hành chính. Tuy các tiểu quốc đó đều nằm dưới quyền một triều đình nhưng mỗi khu vực có tổ chức xã hội, kinh tế, tín ngưỡng và văn hóa ít nhiều khác biệt. Po Dharma khẳng định rằng “*Champa không phải là một quốc gia duy nhất mà là một liên hợp của năm địa khu Indrapura, Ameravati, Vijaya, Kauthara và Panduranga, mỗi khu vực có một thủ đô riêng*”.¹

Người Chăm sống dọc theo bờ biển thường trao đổi buôn bán, một mặt các sản phẩm núi rừng với người thượng du, một mặt với các thương nhân đi thuyền ngang qua đó. Đã có những thời kỳ vùng biển miền Trung nước ta là một khu vực sầm uất mà thương nhân Âu châu định dùng làm một đầu cầu thay thế cho các sản phẩm họ vẫn lệ thuộc vào Trung Hoa như trà, gia vị, đồ gốm, tơ lụa... Chiến tranh và loạn lạc đã khiến cho họ phải từ bỏ ý định đó.

Vì bình nguyên nhỏ hẹp không sản xuất đủ gạo lúa cho nhu cầu nên muốn sinh tồn, cả ba mặt, nông nghiệp, thương mại và ngư nghiệp phải phát triển đồng bộ. Những năm mất mùa, người Chăm thường tổ chức những đoàn thuyền sang mua, đổi hay có khi ăn cướp thực phẩm của lân bang. Chính vì thế, đời sống và sinh hoạt của họ đa dạng hơn, có máu phiêu lưu hơn và họ đã giao thiệp với nhiều quốc gia Nam Á ngay từ thời thượng cổ. Người Chăm cũng

1. “... Champa was not a unitary state but a kind of confederation of five principalities Indrapura, Ameravati, Vijaya, Kauthara and Panduranga, each with a capital of its own”. Po Dharma, “Status of the Latest Research on the Date of the Absorption of Champa by Vietnam”, *Proceedings of the Seminar on Champa* (1994), tr. 55.

nằm trong những thương nhân đầu tiên mạo hiểm đi thuyền đến những vùng đất xa xôi như Úc châu và Đông Phi. Thổ dân sống trên đảo Madagascar được xác định có gốc từ Đông Nam Á. Theo tài liệu của Trung Hoa, những thương nhân này được gọi dưới cái tên “*k'un lun*”, da đen, tóc ngắn đã dùng thuyền buôn bán khắp vùng Biển Đông. Điều đáng chú ý nhất là theo miêu tả, người *k'un lun* chỉ thoải mái khi ở trên núi hay ở dưới biển và thường đau ốm khi ở vùng đồng bằng, rất phù hợp với địa lý miền Trung nước ta là nơi đất hẹp, núi chạy dài ra sát biển.¹

Theo Maspéro, người Chăm có 14 triều đại. Triều đại thứ nhất từ thế kỷ II tới thế kỷ IV sau Tây lịch. Những vua Chăm thường được ghi lại trong sử Trung Hoa (rồi ta chép lại) họ Phạm mà Majumdar cho là dịch từ chữ Varman là đế hiệu của các vị vua Champa, cũng như chữ Shri (Sovereign Lord) người Việt dịch ra thành Chế. Người Trung Hoa đặt cho tiểu quốc này cái tên Lâm Ấp, Chiêm Thành và là một trong số rất ít các vương quốc hình thành sớm nhất trong vùng Đông Nam Á.

Để giảm thiểu áp lực từ Trung Hoa, người Việt dần dần lấn xuống đất đai của Chiêm Thành, khi thì bằng võ lực, lúc bằng ngoại giao và hai bên đã có nhiều cuộc giao tranh đẫm máu. Theo Việt sử, người Chăm thường hay tràn lên cướp phá chủ động tạo ra những xung đột giữa hai vương quốc nhưng rất có thể đó chỉ là cái cớ để biện minh cho những cuộc Nam chinh và Nam tiến là lối thoát duy nhất để người Việt có thể sinh tồn - hiểu nôm na là “*dùi đánh đực, đực đánh sãng*”. Khi so sánh với Nam Chiếu, một quốc gia khác mặc dù hùng mạnh hơn nhưng vì không có đường lùi nên đã bị xâm lăng và tiêu diệt, C.P. Fitzgerald đã nhận định một cách chua chát như sau:

1. Anthony Christie, “The sea-locked lands: The diverse traditions of South East Asia”, Stuart Piggott (ed.), *The Dawn of Civilization* (New York: McGraw-Hill Book Co. Inc., 1961), tr. 292.

Lịch sử Việt Nam và Nam Chiếu chạy theo hai con đường song song nhưng rồi đổi hướng. Cả hai quốc gia đều vì bị Trung Hoa thôn tính nên chịu ảnh hưởng văn hóa của họ; cả hai đều thành công trong việc đánh đuổi được chính quyền đô hộ kia đi mà vẫn giữ được bản sắc; Nam Chiếu thu hồi độc lập trước Việt Nam đến hai trăm năm. Thế nhưng ngay khi vừa được thoát cũi sổ lồng, người Việt lập tức “tiến về phương Nam”, mở rộng bờ cõi với mục tiêu lâu dài là cho dân định cư và thuộc địa hóa, mặc dầu việc thống nhất chính trị vẫn còn lỏng lẻo. Họ không chiếm đất của Trung Hoa, trong lịch sử chưa có một vị vua Việt Nam nào lại lợi dụng khi nước Tàu suy yếu để xâm lăng họ.

Còn Nam Chiếu thì ngược hẳn. Họ không thể Nam tiến vì chỉ có một khoảng đất trống để chiếm. Bành trướng về phía Trung Hoa có nghĩa là phải đối phó với một cường quốc ngay cả khi suy thoái cũng vẫn rất là ghê gớm và một khi họ thống nhất được thì không sao chống nổi.¹

Cũng vì dân Việt quen sinh nhai bằng nghề nông nên chỉ thẩm nhập được những khu vực đồng bằng, đẩy lùi những người sống dọc theo duyên hải lên vùng cao chứ không chiếm lĩnh được toàn bộ lãnh thổ phụ thuộc vương quốc này. Những sắc dân địa phương bị triệt đường ra biển suy tàn dần để trở thành thiểu số, trở thành những đơn vị hành chánh của triều đình Đại Việt nhưng vẫn sống biệt lập và tự trị trong một số quy mô nhất định, không bị câu thúc một cách triệt để. Mãi đến khi người Pháp chiếm được toàn bộ Đông Dương, các khu vực cao nguyên mới dần dần có thêm người Kinh di cư lên sinh sống.

1. C.P. Fitzgerald, *The Southern Expansion of the Chinese People* (New York: Praeger Publishers, 1972), tr. 58-59.

XUNG ĐỘT VIỆT - CHĂM

Năm Thiên Phúc thứ 3 đời Lê Đại Hành (982), vua Lê thân chinh đi đánh, giết được vua Chiêm Paramesvaravarman, đốt phá kinh thành ở Đồng Dương và bắt về 100 cung nữ, một nhà sư Thiên Trúc cùng vô số bảo vật. Người Chiêm vội vàng gửi người sang kêu nài nhà Tống nhưng vua Tống vẫn sợ uy nước Nam không dám can thiệp.

Tới đời nhà Lý, nước Chiêm nội tình hỗn loạn, tranh giành xâu xé lẫn nhau, nhiều người trong hoàng tộc chạy sang nương nhờ Đại Việt. Năm 1061, vua Rudravarman III¹ (Việt Nam gọi là Chế Củ) lên ngôi, có chí báo thù nên chăm lo chuẩn bị để đánh nước Nam, lại thông hiếu với nhà Tống để cô lập Đại Việt, mặt khác vẫn giả vờ triều cống hàng năm để che giấu chủ tâm. Cuối năm 1068, Rudravarman mở cuộc tấn công, vua Lý Thánh Tông liền thân chinh đem quân đi đánh. Ngày 16 tháng Hai năm 1069, quân Việt tiến đến cửa Tu Mao (Sri Bano), hai bên giao tranh, quân Chiêm chết vô số kể, vua Rudravarman đem gia đình chạy xuống Chân Lạp nhưng Lý Thường Kiệt đuổi theo bắt được.

Sau khi đãi yến và múa hát ở kinh đô Trà Bàn, vua Lý Thánh Tông cho đốt hết cung điện và nhà cửa ở kinh thành Vijaya rồi rút về, đem theo vua Chiêm và gia quyến cùng khoảng 5 vạn tù binh.² Rudravarman xin dâng ba châu ở phía bắc là Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính để chuộc mạng. Lãnh thổ nước Nam bấy giờ kéo dài đến tận cửa Việt và sau đó người Chăm vẫn nhiều lần đánh phá để đòi lại vùng đất này nhưng không thành công.

1. Po Dharma viết là Pudravarman III. "Status of the Latest Research on the Date of the Absorption of Champa by Vietnam", *Proceedings of the Seminar on Champa* (1994), tr. 53.

2. Thời xưa, các dân tộc ở Nam Á khi ra trận thường mang theo cả gia đình để đảm trách vai trò tiếp vận, hậu cần nên 50.000 người ở đây phải được hiểu là cả lính lẫn dân chúng, không phải chỉ nam nhân. Chính vì thế, nhà Lý đã định cư họ thành một số làng xã ở miền Bắc mà không gặp trở ngại.

Năm 1074, một ông vua mới lên ngôi lấy hiệu là Harivarman IV, lập ra vương triều thứ 9. Năm 1075, Lý Thường Kiệt lại thống lĩnh quân Đại Việt tiến đánh nhưng bị thua phải rút về. Vua nhà Lý xuống chiếu chiêu mộ di dân vào lập nghiệp ở những vùng đất mới để củng cố bờ cõi. Nhiều làng vùng Quảng Bình lập ra từ thời này.

Vua Harivarman có ưu điểm là bên cha thuộc dòng Dừa,¹ bên mẹ thuộc dòng Cau² vốn là hai đại gia tộc vẫn kình chống nhau của người Chăm. Thành thử ông có khả năng thu phục cả hai bên, tạo thành một thời kỳ hùng mạnh, tu bổ nhiều đền đài, lập nhiều bia đá còn lưu lại đến ngày nay, nhờ đó chúng ta biết được phần nào lịch sử của họ. Trong một tấm bia tìm thấy ở Mỹ Sơn, nội dung dịch ra như sau:

Bên địch đã tiến vào kinh đô nước Champa và chúng tự coi là chủ nhân ông, chiếm đoạt mọi tài sản của hoàng gia và các báu vật của chư thần, cướp bóc đền chùa, tu viện, salas (?), miếu mạo, ẩn cư, làng mạc và các lâu đài đem theo ngựa, voi, trâu bò thóc lúa, tàn phá mọi thứ trong các tỉnh lỵ của vương quốc Champa... bắt đi cả những người giữ đền, vũ công, nhạc sĩ...

Tấm bia viết tiếp:

Thế rồi hoàng thượng Vijaya Sri Harivarmadeva, Yan Devatamurti lên ngôi. Ngài đánh bại hoàn toàn quân địch, đuổi chúng đến tận Nagara Champa và khôi phục lại đền Srisanabhadresvara.³

Người Chiêm mất của lại đem quân xuống phương Nam cướp người Chân Lạp đem về xây lại các đền đài của mình, tái lập thời thịnh trị trước đây. Từ năm 1074 đến năm 1080, người Chăm tiến chiếm Sambor, phá hủy đền đài cung điện và bắt nhiều dân chúng làm tù binh.

1. Coconut clan - narikelavamsa.

2. Betelnut clan - kramukavamsa.

3. R.C. Majumdar, *Champa, History & Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2nd - 16th Century A.D.* (1985), tr. 86.

Khi vua Suryavarman II của Chân Lạp lên ngôi (1113), người Khmer luôn luôn quấy phá Champa khiến nhiều lần họ phải chạy sang nương náu ở Đại Việt. Năm 1128, Suryavarman đem 20.000 quân đánh vào Nghệ An nhưng bị tướng Lý Công Bình đẩy lui. Mùa thu năm sau, người Khmer lại đem 700 chiến thuyền vào đánh Thanh Hóa và từ đó liên tiếp bắt ép người Chăm phải theo họ để quấy nhiễu Đại Việt. Thành ra Champa khi thì thần phục, khi thì cướp phá, gây ác cảm với triều đình nhà Lý. Năm 1136, vua Jaya Indravarman III không chịu tiếp tay với người Khmer nữa mà ngả hẳn sang phía nước ta khiến cho người Khmer báo thù tiến chiếm kinh đô Vijaya vào khoảng từ 1145 đến 1149.

Sang đến năm 1177, Champa đem thủy quân đi theo đường sông Mekong và đại chiến với quân Khmer tại Tonlé Sap, chiếm được Angkor. Năm 1190, vua Khmer Jayavarman VII đem quân chiếm Champa, chia ra hai phần và sáp nhập thành một tỉnh của Khmer trong khoảng từ 1203 đến 1220. Tuy nhiên sau đó, hai nước Champa và Khmer phải nương tựa vào nhau để chống lại Xiêm La và Đại Việt nên tình hình tương đối ổn định, có những liên hệ mật thiết về kinh tế và chính trị.¹

CHIẾN TRANH KHÁNG NGUYỄN

Khi nghiên cứu về những lần kháng chiến chống quân Nguyên, dường như các sử gia Việt Nam hoàn toàn bỏ quên đại chiến lược của nhà Nguyên và khung cảnh chung của vùng Đông Nam Á ở thời kỳ này, không quan tâm đến sự biến chất rõ rệt sau khi người Mông Cổ chiếm được lục địa Trung Hoa để trở thành một tổ chức chính quy. Chúng ta vẫn đồng hóa đoàn quân tiến sang nước ta với những đội kỵ binh chạy ào ào như gió cuốn trên các vùng thảo nguyên và sa mạc cực bắc khi còn đang chinh phục

1. Pierre-Bernard Latout, "On the Relations Between Champa and Southeast Asia", *Proceedings of the Seminar on Champa* (1994), tr. 67.

khu vực bao la từ Á sang Âu. Việc hạn chế bối cảnh nghiên cứu đó khiến cho nhiều người vô tình hay cố ý cường điệu - nếu không nói là khoa trương một cách lỗ bịch - về thành quả của nhà Trần nói riêng và của dân tộc Việt Nam nói chung, bỏ quên vai trò của những dân tộc khác có cùng một quyết tâm chiến đấu không chịu thần phục người Mông Cổ.

Phải nói rằng khi nhà Nguyên có dã tâm đánh chiếm vùng Đông Nam Á, họ hành xử trong vai trò một đế quốc Trung Hoa bành trướng sức mạnh xuống phương Nam không khác gì đời Hán, đời Đường trước đó và đời Minh, đời Thanh sau này. Chính vì thế, những cường và nhược điểm của hai thế lực dường như trên cơ bản không khác gì và nếu chúng ta nghiên cứu trên cơ sở đó thì việc nhà Nguyên xâm lăng Đại Việt chẳng qua cũng chỉ tái diễn một cuộc nam chinh như các đời trước, nếu không nói rằng việc kháng chiến có nhiều yếu tố thuận lợi hơn vì lực lượng Trung Hoa bị trải rộng trên nhiều mặt trận và đang bị những bất lợi về điều động cũng như tiếp vận.

Một trong những khác biệt lớn lao trong các chiến dịch của Đại Hãn Mông Cổ ở vùng thảo nguyên lục địa châu Á và các lần đem quân đánh xuống phương Nam là họ không còn được cái ưu thế của kỵ binh và những chiến thuật của họ chỉ thích hợp cho khu vực bình nguyên rộng rãi nhưng lại hoàn toàn bất lợi ở những khu vực nhiều đầm lầy, núi non, rừng rậm, ẩm thấp đầy muỗi mòng và bệnh tật. Mất đi năng động tính của ngựa và xe, nhà Nguyên bị khó khăn về tiếp vận lương thực và vì thế mỗi khi các thuyền lương bị đánh chìm hay cướp mất thì đại quân lập tức phải rút về. Nhiều sử gia đã cho rằng tham vọng của Kublai Khan khi tấn công vào Đông Nam Á là một hành vi ngu xuẩn.¹ Chính vì thế, để có thể nhận định khách quan hơn và tìm ra được một mẫu số chung giải quyết vấn đề, chúng ta nên coi vùng Đông Nam Á là một đối tượng duy

1. "Mongol horse-archery tactics were often completely unsuited to such conditions and many historians have judged Kublai Khan's efforts to conquer south-east Asia as foolish". David Nicolle, *The Mongol Warlords* (London: Brockhampton Press, 1990), tr. 68.

nhất (mặc dầu chiến thuật tấn công có thay đổi) của nhà Nguyên trước, trong và sau khi diệt nhà Tống.

Nhà Nguyên không đơn thuần chỉ coi nước ta là đối tượng mà đặt trọng tâm vào toàn thể khu vực, chia quân ra tấn công cả bốn vương quốc trong vùng - Miến Điện, Chân Lạp, Chiêm Thành và Đại Việt. Trong bốn vương quốc, Miến Điện (khi đó là vương quốc Pagan) rộng lớn nhất, kể đến là Chân Lạp, còn Chiêm Thành và Đại Việt nhỏ hơn chỉ hạn chế vào khu vực đồng bằng dọc theo bờ biển và khu vực cao nguyên phía đông dãy Trường Sơn. Mục tiêu lớn hàng đầu của nhà Nguyên không phải là Đại Việt mà là Chiêm Thành.

Ngoại trừ một lần tấn công ngắn ngủi vào năm 1257 do tướng Uriyangkhadaï (Ngột Lương Hợp Thai) toan chiếm Đại Việt để đánh thọc lên hậu phương nhà Tống từ phía nam, nước ta được yên ổn trong gần 30 năm liền vì nhà Nguyên còn phải tiếp tục đánh chiếm những khu vực nhà Tống còn chống giữ. Tuy trên danh nghĩa, Đại Việt là một thuộc quốc quy thuận Mông Cổ rồi nhưng mọi việc cai trị vẫn hoàn toàn độc lập.

Sau khi chiếm được toàn bộ Trung Hoa và cả khu vực Vân Nam, nhà Nguyên mưu tính việc tiến chiếm toàn bộ biển phía đông và phía nam trước là kiểm soát con đường hàng hải, sau là làm bàn đạp đánh Ấn Độ. Năm 1277, nhà Nguyên đem quân tấn công Miến Điện, năm 1281 lại chủ mưu đánh Chiêm Thành. Tuy trên danh nghĩa, người Chăm cũng như người Việt đã bằng lòng thần phục nhà Nguyên nhưng vua cả hai nước đều không chịu sang châu ở Đại Đô như họ yêu cầu mà chỉ mang đồ tiến cống.

Việc xung đột với Miến Điện - cũng như nhiều cuộc xâm lăng khác - khởi đầu bằng một biến cố nhỏ. Cũng như Đại Việt và Champa, vua Miến Narathihapate¹ bằng lòng triều cống nhà Nguyên

1. Như nhiều vì vua nghĩ mình là thần thánh hóa thân của Nam Á, vua Miến Narathihapate tự miêu tả ông ta là “*chỉ huy tối cao của ba mươi sáu triệu binh sĩ, mỗi ngày ăn ba trăm curries (?) và làm tình với ba nghìn phi tần*”. David Nicolle, sđd, tr. 68.

để giữ nền độc lập. Thế nhưng năm 1271 chỉ vì sứ nhà Nguyên không chịu cời giầy khi triều kiến theo tục lệ của họ nên vua Miến ra lệnh xử tử. Năm 1277, vua Miến lại chủ động tiến đánh một tiểu quốc ở biên giới Miến - Hoa là Kaungai mà vua xứ này vốn đã thần phục Mông Cổ nảy sinh xung đột với lực lượng quân Nguyên ở vùng tây nam. Cũng như những quốc gia khác ở vùng Đông Nam Á thời đó theo chính sách toàn dân vi binh - người dân thời bình làm dân, thời chiến làm lính - nên Miến Điện có một lực lượng khá lớn bao gồm cả kỵ binh, bộ binh, tượng binh. Trước khi ra trận, các pháp sư đều vẽ bùa lên voi, ngựa, khí giới, khiên để làm phép. Quân sĩ tổng cộng lên tới 40 vạn (?) do hai tướng Anantapaccaya và Randhapaccaya chỉ huy, dựng lên một thành lớn, chung quanh đào hào và đắp lũy tại thung lũng Bhamo chờ địch tấn công.

Về phía Mông Cổ, chỉ huy là tướng Nasir al Din ở Vân Nam, một người gốc Hồi, vốn là con một thủ lĩnh Đột Quyết (Turkish) ở Bukhara đã bị Genghis Khan bắt cóc. Nasir al Din rất thiện chiến và am tường khu vực này, biết thích ứng với địa hình, địa vật và dân bản xứ. Y đem 10.000 quân tiến sang nhưng bị 2.000 con voi của Miến chặn lại. Tuy lúc đầu quân Mông Cổ bị kinh hoàng bởi đàn voi, phải xuống ngựa chạy vào rừng nhưng nhờ có cung liên hợp mạnh, nhẹ và tiện dụng hơn vũ khí của người Miến nên đã kịp thời phản công, chuyển bại thành thắng, bắt được hơn hai trăm con voi và từ đó nhà Nguyên có một đội tượng binh, tuy chỉ là số ít. Theo sử sách thì trong số voi mang về triều chỉ có 12 con sống sót.

Cũng như nước ta, người Miến thất bại nhưng không sòn lòng và lập tức chuyển sang lối đánh du kích khiến quân Nguyên bị tiêu hao nên lại đem quân qua hai lần nữa vào năm 1283 và 1287 (cũng cùng thời họ đem quân qua đánh nước ta) và tuy họ tiến xuống được lưu vực sông Irrawaddy, lấy được kinh đô nhưng vẫn không khuất phục được triều đình Miến Điện cho tới khi vua mới là Kyoza lên ngôi (1297) mới chịu thần phục nhà Nguyên.

Ở Champa, Harideva lên ngôi lấy danh hiệu là Jaya Simhavarman nhưng đến năm 1266 đổi thành Indravarman.¹ Từ năm 1266 đến năm 1270, vua Indravarman liên tiếp gửi 4 phái bộ sang Đại Việt để kết liên minh chống lại nhà Nguyên. Năm 1282, Nguyên chúa sai người sang giám quốc Đại Việt và sai Sogatu (Toa Đô) và Lưu Thâm sang Chiêm Thành đặt nền móng cai trị. Sogatu sai một bách phu trưởng và một thiên phu trưởng tên là Sulayman đến dụ hàng Chân Lạp nhưng không thấy trở về và mãi đến năm 1285, Chân Lạp mới bằng lòng thần phục người Mông Cổ.

ĐẾ QUỐC NGUYÊN MÔNG

Ngay từ thời thượng cổ, những dân tộc phía bắc đã là một mối đe dọa lớn cho người Trung Hoa. Những bộ lạc phía bắc là giống dân du mục, sống bằng chăn nuôi rất thiện chiến. Mỗi khi đói kém, họ tràn xuống miền nam quấy phá và cướp bóc lương thực. Người du mục sinh sống trên lưng ngựa ngay từ khi còn nhỏ nên khi trưởng thành nam cũng như nữ đều thiện nghệ về cung tên, quen với chém giết vì đó là sinh hoạt gần như tự nhiên để sinh tồn. Không những họ tàn nhẫn với người Trung Hoa ở phương nam mà cũng luôn luôn tranh giành giữa bộ lạc này với bộ lạc khác, đánh lẫn nhau để cướp gia súc, đàn bà, tài vật. Thành thử một khi họ liên kết được với nhau thì trở thành một sức mạnh khủng khiếp.

1. Theo Marco Polo thì tên vua Chăm (Ziamba) tên là Accambale, có đến 326 đứa con cả trai lẫn gái, con trai đều là những chiến sĩ dũng cảm. *The Travels of Marco Polo* (New York: the Orion Press, 1958), tr. 269.

Sức mạnh chủ yếu của họ trong chiến đấu là sự di động. Ngựa miền mạc bắc tuy nhỏ con nhưng dai sức, chạy rất nhanh.¹ Mỗi chiến sĩ thường đem theo hai ba con ngựa và đi bộ để dưỡng sức, chỉ khi nào tới gần quân địch mới nhảy lên xông thẳng vào trận địa. Vũ khí chính yếu của họ là cung tên, họ có thể vừa phi ngựa vừa bắn cung bách phát bách trúng. Theo sách vở, mỗi kỵ binh Mông Cổ thường mang hai loại cung, một loại bắn gần và một loại để bắn xa (có thể tới 300 mét). Túi đựng của họ mang được đến 60 mũi tên, có loại bắn thủng được áo giáp, có loại khi bắn ra có tiếng rít dùng để truyền tín hiệu. Quân sĩ của họ lại rất có kỷ luật và nhạy bén trong chiến trận. Đời Đường người Khiết Đan thành lập nước Liêu, mặc dù chỉ bao gồm độ mười bộ tộc, dân số chỉ độ non một triệu nhưng cũng đã khiến cho người Trung Hoa điêu đứng. Cũng ở phía bắc, người Nữ Chân (tức Mãn Châu) tuy luôn luôn bất hòa với người Khiết Đan nhưng lại cũng đe dọa nước Trung Hoa. Người Nữ Chân lại có trình độ kỹ thuật quân sự khá cao, biết sử dụng những loại chiến xa và súng bắn đá nên đã tiến đánh những thành thị của Tống triều ở miền bắc một cách dễ dàng.

1. Giống ngựa sa mạc tuy không hùng tráng như giống ngựa Ả Rập nhưng lại thích hợp cho chiến đấu. Ở vùng Ferghana tại Tân Cương (Turkestan) có một giống ngựa chạy rất nhanh, bờm dài đuôi rậm. Giống ngựa này sống trên núi rất khó bắt, có đặc tính là khi chạy nhanh toát mồ hôi thì cổ ngựa nhều ra những giọt máu gọi là Hãn Huyết Bảo Cầu. Thần tích kỳ về giống ngựa này vẫn được truyền tụng, coi như một loại thần mã hiện ra từ sông hồ. Người Mông Cổ thường dẫn ngựa cái tới thả những nơi có loài này xuất hiện trong những đêm trăng để gây giống. Tới gần đây những khoa học gia đã tìm ra nguyên nhân của việc xuất hãn huyết này. Nguyên là có một loài ký sinh trùng (con ghẻ) sống bám dưới làn da và trong bờm ngựa tiết ra một loại độc tố làm mỏng những thành huyết quản. Khi ngựa chạy nhanh, nhiệt độ trong cơ thể dâng cao khiến cho những mạch máu nhỏ bị vỡ. Tuy nhiên việc đổ máu không làm cho ngựa bị thương tổn bao nhiêu, ngược lại còn cho giống bảo mã này một thần kỳ. Hope W. Rathbun, *Echoes of Chinese History, Magic Horses of Ferghana* (Japan: Charles E. Tuttle Co., 1967), tr. 32.

Tới cuối thế kỷ XII, khí hậu miền quan ngoại trở nên khắc nghiệt. Nhiều vùng bị hạn hán lâu năm khiến cho các thảo nguyên bị khô cháy, thiếu thực phẩm cho những bầy gia súc. Để sinh tồn họ chỉ còn nước nhòm ngó cái kho thực phẩm ở phương nam và người khai thác được cơ hội là Thành Cát Tư Hãn (Chinggis hay Ghengis Khan 1162-1227) một nhân vật nổi danh trong lịch sử thế giới.

Thành Cát Tư Hãn là một con người khát máu, thích chém giết và chinh phục. Ông ta đã từng tuyên bố rằng *“Nỗi vui sướng nhất của con người là đánh bại được kẻ thù, săn đuổi họ, cướp tài vật, chứng kiến thân nhân họ khóc than, cưỡi ngựa của họ và đoạt lấy vợ con họ làm tài sản của mình”*.¹ Sau khi thống trị được nhiều bộ lạc gồm nhiều sắc dân khác nhau, Thành Cát Tư Hãn xây dựng một đội quân tinh nhuệ và trở thành một lãnh tụ. Năm 1206, các bộ tộc tôn ông ta lên làm Đại Hãn (Universal Ruler) nghĩa là chúa tể của các bộ lạc khác. Thành Cát Tư Hãn liền tổ chức lại lực lượng, thay vì để cho mỗi bộ lạc theo cơ chế riêng, ông tập trung lại thành một quân đội duy nhất theo hệ thống thập phân, cứ mỗi 1.000 kỵ sĩ thành một đơn vị, người chỉ huy được cha truyền con nối và chỉ tuân hành quyền lực duy nhất của Đại Hãn mà thôi.

Ngoài việc khai thác được sở trường của mình là sự di động nhanh và kỹ thuật chiến đấu, Thành Cát Tư Hãn còn thiện nghệ trong việc điều quân, áp dụng được binh pháp một cách tài tình, kể cả ba mặt giáp công, trá bại, trá tẩu và biết liên minh đúng lúc với kẻ thù. Ông ta cũng biết sử dụng nội gián (espionage and intelligence) để thu lượm tin tức trước khi tấn công.

1. Time & Life Books, *What Life Was Like in the Land of the Dragon (Imperial China 960-1368)* (1998), tr. 112.

Thành Cát Tư Hãn cũng quy định lại pháp chế, chữ viết và tỏ ra là một người có tài tổ chức, lấy kỷ luật sắt và nghiêm hình để cai trị. Ông tự chỉ huy một đoàn thân binh chừng một vạn người là những binh lính có khả năng nhất tuyển chọn trong các bộ lạc.

Sau khi củng cố thực lực rồi, Thành Cát Tư Hãn sai người chiêu hàng các bộ lạc, ai thần phục thì được yên còn nếu chống lại sẽ bị tàn sát không thương tiếc. Chỉ trong hai năm 1212-1213 có đến hơn chín mươi thành bị san thành bình địa. Khi họ chiếm kinh đô nước Kim của người Nữ Chân năm 1215, thành phố này bị đốt cháy đến hơn một tháng mới hết. Năm 1218, một đoàn thương nhân người Hồi được Thành Cát Tư Hãn bảo hộ bị cướp tại nước Khwarizm (Hoa Thịch Tử Mô) dẫn đến việc quân Mông Cổ tiến vào Trung Đông rồi tràn qua tận Đông Âu. Trong ba năm nhiều triệu người bị tàn sát, kể cả đàn bà con trẻ, thậm chí cả súc vật cũng bị giết sạch. Chính chiến dịch này đã làm cho người Mông Cổ nổi tiếng về sự dã man và những nơi nào kháng cự lại họ sẽ bị tiêu diệt không thương tiếc. Hai người con trai thứ hai và thứ ba của Thành Cát Tư Hãn là Chagatai và Ogedei chỉ huy đoàn quân này và quân đội đem về những bao đầy tai người làm chứng tích chiến thắng. Sau khi hạ thành Nishapur, bao nhiêu cư dân đều bị giết sạch, đầu của họ được chất thành ba đống, đàn ông, đàn bà, trẻ con. Các sử gia đã tổng kết cuộc viễn chinh này là 700.000 người trong thành Merv, 1.600.000 người tại Heart và 1.747.000 người tại Nishapur.¹

Chỉ trong gần 20 năm cho tới khi Thành Cát Tư Hãn chết (1227), đế quốc Mông Cổ đã bành trướng gần khắp châu Á suốt từ Mãn Châu đến tận Trung Đông.

1. Time & Life Books, *The Mongol Conquests, Time Frame A.D. (1200-1300)* (1989), tr. 20.

Khi Thành Cát Tư Hãn đột ngột từ trần, những người con ông ta tranh nhau ngôi vị nhưng sau cùng, người thứ ba là Oa Khoát Đài (Ogodei) đánh bại những người khác và trở thành Đại Hãn.

Oa Khoát Đài tiến đánh phần còn lại của nước Kim tràn xuống phương nam cũng như bành trướng qua phía Tây, chiếm cả Moscow, Kiev và Đông Âu. Tuy người Mông Cổ lúc đó chỉ độ 1,5 triệu, họ trở thành sức mạnh vô địch vì biết sáp nhập những đạo quân của các bộ lạc hay dân tộc khác dưới quyền chỉ huy của họ. Họ khai thác được những ưu điểm của đối phương trong đó phải kể các chiến xa của người Nữ Chân và thủy quân của người Hán, sử dụng những vũ khí mới thu được làm phương tiện tấn công. Trong những lần tiến đánh nước ta, người Mông Cổ đã dùng những chiến thuyền của nhà Tống.

Trong khi những cận thần muốn du mục hóa người Hán, biến miền bắc nước Tàu thành đồng cỏ cho gia súc thì vị tướng của Oa Khoát Đài là Gia Luật Sở Tài (Yelu Qucai, gốc hoàng tộc Khiết Đan) đã khuyên ông ta theo đuổi một chính sách văn minh hơn. Đó là đánh thuế nông dân bằng vàng bạc, lụa là, thóc lúa. Những sắc dân du mục theo đạo Hồi ở vùng Trung Á được giao nhiệm vụ thu thuế và chính vì thế họ bị cả người Hoa lẫn người Mông Cổ ghét bỏ.

Khubilai (Hốt Tất Liệt) chinh phục Trung Hoa

Quân Mông Cổ dưới quyền chỉ huy của Mangu (tức Mông Kha, con của Tule, cháu nội Thành Cát Tư Hãn) thực hiện chiến dịch đánh xuống Trung Hoa. Tuy không mạnh nhưng nhà Tống vẫn còn làm chủ một khu vực Hoa Nam rộng lớn. Mangu một mặt chia binh ra nhiều hướng tấn công, mặt khác sai em là Khubilai đem quân vòng qua phía tây đi ngang Tây

Tạng, theo thượng lưu sông Dương Tử vào Vân Nam chiếm Đại Lý năm 1253.¹ Đến lúc này, nhà Tống bị tấn công từ hai mặt bắc và tây và người Mông Cổ tìm cách chiếm luôn cả Việt Nam để từ miền nam đánh ngược lên hậu phương nhà Tống. Chiến thắng đầu tiên của Việt Nam vào năm 1257 đã khiến cho người Mông Cổ không thực hiện được ý định.

Năm 1259, Mangu từ trần, Kublai lên kế vị nhưng vì có những tranh chấp nội bộ nên trong suốt 8 năm liền, quân Mông Cổ không thể tiến hành việc chinh phục Trung Hoa. Kublai thiên đô từ Karakorum ở Mông Cổ về Bắc Kinh, khi đó có tên là Đại Đô.

Mãi đến năm 1267, Bayan, một tướng giỏi của Kublai mới đem đại quân đánh xuống. Trước đây, sông lạch miền nam Trung Hoa vẫn là những chiến lũy thiên nhiên ngăn chặn bước chân của đoàn kỵ binh Mông Cổ nhưng sau khi chiếm được miền bắc, họ đã để tâm xây dựng một đội chiến thuyền. Năm 1268 họ vây hãm thành Tương Dương (Xiangyang), một thành phố ở Hồ Bắc, cửa ngõ huyết mạch xuống miền hạ lưu sông Dương Tử. Cuộc công hãm kéo dài đến 5 năm, sử dụng hàng ngàn thuyền bè và hàng vạn binh sĩ. Các chuyên viên hải quân người Hán, Triều Tiên, Nữ Chân, Hồi Hột và Ba Tư được điều động vào việc chế tạo các loại chiến thuyền. Kỹ sư người Muslim chế tạo những súng bắn đá có thể ném những tảng đá nặng hàng trăm pounds. Hai bên đều phải

1. Từ thế kỷ thứ XIII trở về trước, phía tây nam Trung Hoa (nay là Vân Nam) có nước Nam Chiếu, sau đổi thành Đại Lý. Đại Lý là một quốc gia mà đa số dân chúng sùng đạo Phật, chịu ảnh hưởng của Ấn Độ như hầu hết các nước trong vùng Đông Nam Á, là một phần bộ của văn minh Nam Á. Cũng như Đại Việt, vì có một khoảng biên giới tiếp giáp với Trung Hoa nên Đại Lý cũng chịu chung số phận, luôn luôn bị lấn áp từ các triều đình ở trung nguyên nhưng rủi ro hơn nên đã bị người Hán thôn tính, một số đông dân chúng phải vượt núi chạy về phương nam cư ngụ tại vùng đất Thái Lan ngày nay.

dựa vào thuyền bè để chuyên chở quân nhu, thực phẩm và tiếp liệu.

Năm 1271, Kublai đổi quốc hiệu là Nguyên, tổ chức triều đình và hành chính theo lối của nhà Tống. Tuy vẫn là một triều đại từ bên ngoài, nhà Nguyên nay đã thực sự là một chính quyền Trung Hoa và người ta có thể coi như một cuộc đuổi hươu tranh đỉnh giữa hai thế lực bắc nam vì tuyệt đại đa số lực lượng của hai bên cũng đều là người Hán.

Về phía nhà Tống ở miền Nam, vấn đề chỉ huy tương đối lỏng lẻo. Nhà vua lúc đó còn nhỏ tuổi và các đại thần mỗi người một ý, không thống nhất. Sau khi quân Mông Cổ vượt qua được Trường Giang, bà Thái Hậu xuống chiếu Cần vương nhưng người Mông Cổ sử dụng chiến thuật tàn sát thị uy giết sạch những thị trấn nào chống trả lại họ nên sau cùng triều đình phải đầu hàng để tránh đổ máu.¹ Những tôn thất nhà Tống chạy về vùng duyên hải cố gắng chống trả thêm được ba năm nhưng tới năm 1279 thì bị tiêu diệt hoàn toàn.

Khi quan lại nhà Nguyên đi sang, vua Indravarman đã già yếu nhưng thái tử Harijit là người quật cường không chấp nhận sự đô hộ khiến cho họ phải về nước. Sogatu liền đem 1.000 chiến thuyền đổ bộ, thái tử Harijit đem quân chống giữ bờ biển. Một vạn quân Chiêm chiến đấu trong 6 giờ nhưng chịu không nổi phải rút lui, quân Mông Cổ vào thành giết sạch dân cư trong đó. Vua Indravarman cho đốt kinh đô rồi rút vào rừng núi.

1. Khi tấn công vào Chương Châu, quân Mông Cổ giết đến mấy trăm ngàn người trong thành, chỉ còn sống sót khoảng 400. Xác người chất lên cao đến 40 feet trong khoảng đất một mẫu tây. Time & Life Books, *What Life Was Like in the Land of the Dragon: Imperial China (960-1368)* (1998), tr. 102.

Ngày hôm nay, khi nói đến việc triệt binh lên cao nguyên chúng ta khó có thể hình dung được sự khác biệt giữa một sự rút lui để bảo toàn lực lượng, thay đổi từ chiến tranh trận địa ở đồng bằng sang chiến tranh tiêu hao sử dụng các căn cứ trên núi. Nhìn vào thành quả của cuộc chiến đấu kháng Nguyên của Champa, chúng ta có thể tin được rằng đã có những chuẩn bị lâu dài và những tương quan mật thiết giữa các dân tộc trong lãnh thổ Chiêm Thành. Tâm Quách - Langlet nhấn mạnh là chính vì có những liên hệ giữa dân chúng trên thượng du và vùng duyên hải nên nhiều vua Chăm gốc từ rừng núi và mỗi khi loạn lạc châu báu thường được đưa lên gửi nơi các bộ lạc ở cao nguyên và trốn lên rừng mỗi khi bị bên ngoài tấn công.¹

Quân Mông Cổ tiến chiếm những thành thị khác, vua Chiêm cho người điều đình nhưng Sogatu đòi nhà vua phải đích thân xuống chầu. Indravarman cho người cậu là Bhadradeva đem lễ vật tiến cống, lấy cớ là đang bị bệnh không thể thân hành tới được. Hai bên qua lại giằng co cho đến khi Sogatu nghe tin vua Chiêm đã dàn hai vạn quân và cho người sang Đại Việt, Chân Lạp và Java xin liên binh để cùng kháng cự, quân Mông Cổ liền tiến lên, tuy thắng trận lúc đầu nhưng bị người Chiêm Thành dùng chiến thuật du kích quấy nhiễu khiến cho họ phải tổn thất nặng nề.

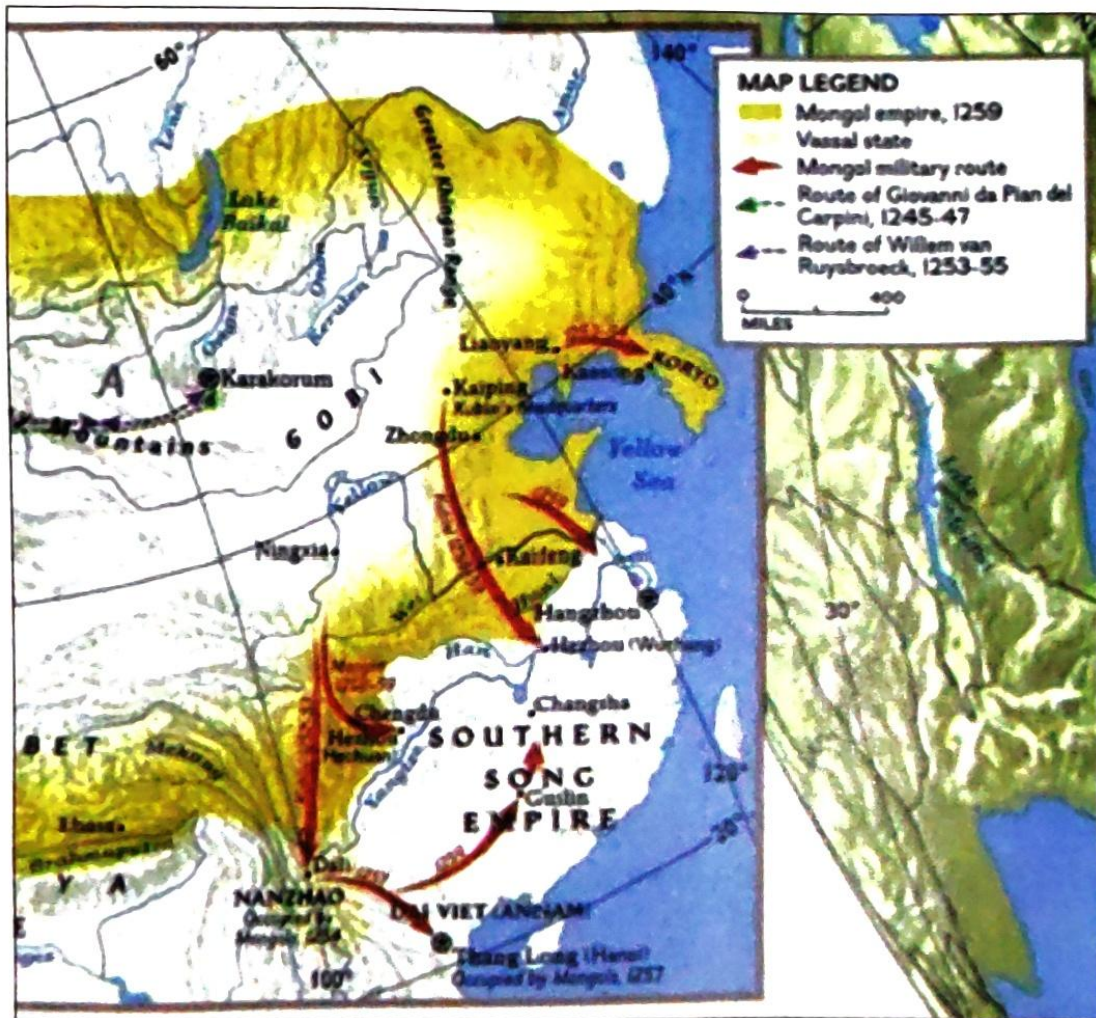
Nguyên chủ phải cho thêm quân sang tiếp viện và quân Mông Cổ phản công đánh bại quân Chiêm vào ngày 14 tháng 6 năm 1283. Vua Indravarman lại rút vào rừng tiếp tục chiến thuật du kích. Quân Mông Cổ ở lâu bị thiệt hại nặng, quân lính chán nản bỏ trốn rất đông khiến Hốt Tất Liệt phải gửi thêm 15.000 quân nữa. Ngờ đâu thuyền của quân Mông Cổ bị bão khiến một số bị mất tích, phần còn lại khi đổ bộ được vào cửa bể Sri Banoy (Thị Nại) thì Sogatu đã đốt doanh trại đem quân quay về rồi.

1. "The Geographical Setting of Ancient Champa", *Proceedings of the Seminar on Champa* (1994), tr. 21-22.

Đoàn quân tiếp viện vì thế như rắn mất đầu không còn có thể uy hiếp triều đình Chiêm Thành được nữa. Vua Indravarman gửi sứ giả đến than phiền rằng Sogatu đã tàn phá nước Chiêm nên không còn gì để dâng cho thiên triều, hẹn sang năm sẽ sai con đem lễ vật tiến cống, tạm thời cho cháu nội sang châu nhà Nguyên. Ba tháng sau, vua Indravarman cho người đem dâng Nguyên để bản đồ nước Chiêm và bằng lòng thần phục nếu quân Mông Cổ rút về. Tuy vậy quân Mông Cổ vẫn tiếp tục chiếm đóng khiến người Chiêm Thành phải chiêu tập binh mã, lập những căn cứ phòng ngự trong rừng núi. Chẳng bao lâu vì khí hậu khắc nghiệt, không quen thủy thổ nên quân Nguyên bị thiệt hại nhiều và Nguyên đế phải mượn đường bộ nước Nam cất binh từ trên đánh ép xuống.

Vua nhà Trần cũng theo đường lối của người Chiêm Thành nhất quyết không sang châu, chỉ sai người chú họ là Trần Di Ái thay mặt. Một câu hỏi cũng cần được đặt ra là tại sao nhà Nguyên lại đặt chủ điểm đánh xuống miền nam bằng cách xâm lấn Chiêm Thành và tập trung một lực lượng khá lớn để tấn công tiểu quốc này. Dưới nhãn quan chiến lược của triều đình Mông Cổ, Đại Việt không phải là một mối lo tâm phúc mà họ cho rằng Chiêm Thành mới thực sự là một bao lơn đóng vai trò quan trọng trên hải trình thương mại giữa Trung Hoa, các nước miền Nam Á tới tận Trung Đông.

Nếu nhà Nguyên hoàn thành kế hoạch chinh phục Chiêm Thành và các đảo quốc khác thì lúc đó Đại Việt bị bao vây tứ phía, nằm lọt trong vùng ảnh hưởng của họ. Chính vì thế, khi đề cao những chiến thắng của nhà Trần, chúng ta chớ quên rằng những chiến thắng đó phần lớn chính vì nhà Nguyên đã thất bại trong việc chiếm lĩnh những tiểu quốc ở phía nam và công đầu trong việc ngăn chặn sự bành trướng của đế quốc Mông Cổ là triều đại Indravarman của người Chăm. Đại Việt chỉ có thể phản công sau khi quân Mông Cổ đã hoàn toàn thất bại ở Chiêm Thành và quân ta có thể tập trung lực lượng để tấn công vào những đơn vị Mông Cổ đồn trú hay tập kích những tàn quân đang trên đường rút lui.



Quân Nguyên đánh chiếm nhà Nam Tống
 Phụ trương nguyệt san *National Geographic* 1996.

Nếu người Chăm thất bại trong việc ngăn chặn quân Mông Cổ và Champa trở thành một phần của đế quốc Nguyên Mông thì cánh quân của Sogatu sẽ vươn ra bắt tay được với thế lực của Esen Temur tại Pagan (Miến Điện), khi ấy nước ta không đánh cũng bị nuốt chửng. Trong tình hình đó, sau một trăm năm dưới quyền cai trị của nhà Nguyên, khi Chu Nguyên Chương lên ngôi, Đại Việt sẽ mặc nhiên trở thành lãnh thổ của nhà Minh (giống như Đại Lý) và việc đứng lên giành quyền tự chủ sẽ vô vàn khó khăn. Trường hợp nước ta cũng giống như những tiểu quốc ở miền tây nam và tây Trung Hoa, sau đời Nguyên thì hoàn toàn biến mất.

Chúng ta cũng không thể bỏ qua một thực tế, thoát đầu khi nhà Trần áp dụng lối đánh chính quy, dùng đại quân đối phó trực diện với quân Mông Cổ theo cách của nhà Tống đã không mang lại kết quả khả quan nên phải chuyển sang lối đánh du kích, vườn không nhà trống kiểu Chiêm Thành, dùng tiêu hao chiến để cho địch tự hủy. Lẽ dĩ nhiên, triều đình và tướng lãnh Đại Việt đã rút tía từ kinh nghiệm của chính mình nhưng cũng có thể tham bác thêm những kinh nghiệm của các quốc gia khác, điển hình là Miến Điện, Chiêm Thành và Chân Lạp trong một cuộc chiến trải rộng khắp vùng Đông Nam Á châu.

Sau khi các quốc gia Đông Nam Á đã bằng lòng thần phục, nhà Nguyên lại tính đến chuyện bành trướng thế lực đến những hải đảo xa xăm ở phương Nam. Năm 1293, Kublai Khan sai 20.000 quân do các tướng người Mông Cổ, người Hồi và người Hán đem theo một năm lương thực và một ngân khoản lớn dong thuyền sang đánh Java, có lẽ là để lập một trục lộ kiểm soát con đường gia vị trên biển từ eo biển Molucca lên Trung Hoa. Tuy quân Nguyên có chiếm được Java một thời gian nhưng vì tình hình không thuận lợi họ đành phải rút về mà thành quả đạt được không lấy gì làm khả quan ngoại trừ Java cũng bằng lòng thần phục.

Nói chung, quân Mông Cổ thành công trong việc chinh phục nhiều vương quốc và thành lập được một đế quốc rộng lớn do ưu thắng về quân sự. Tuy nhiên sau khi chinh phục được Trung Hoa

để trở thành một triều đại như những triều đại người Hán khác, họ cũng không có thể duy trì được sức mạnh ban đầu mà bị vướng mắc vào những khó khăn của một đoàn quân chính quy. Thủy thổ bất hợp, địa lý khó khăn, dân tình bất khuất của các dân tộc vùng Nam Á, vùng hải đảo nên họ đã bị gần như hoàn toàn thất bại, mặc dù các quốc gia nhỏ bé đó vẫn chấp nhận thần phục nhưng không hoàn toàn lệ thuộc hay bị đồng hóa.

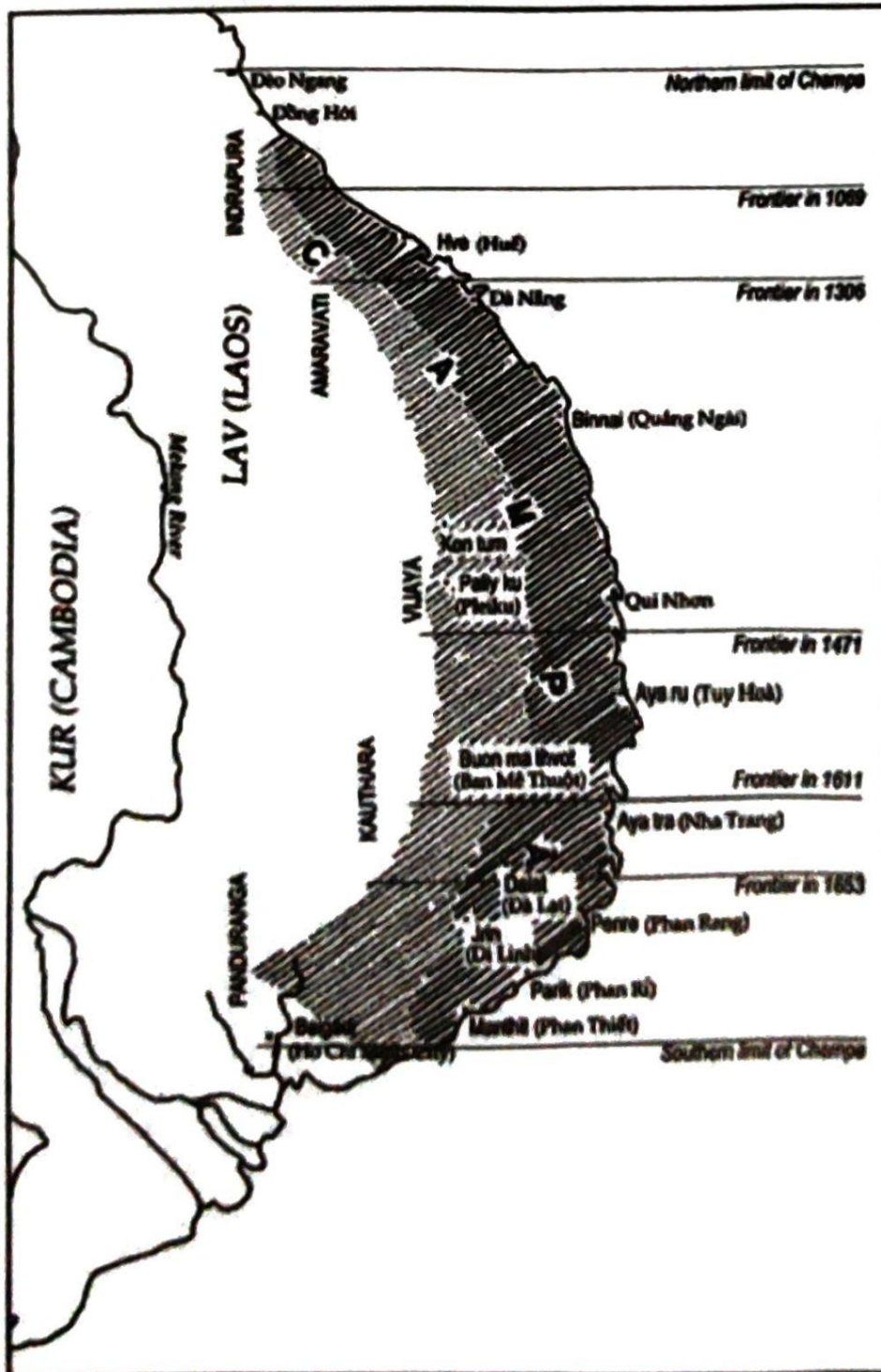
Nói tóm lại, tương quan giữa triều đình nhà Nguyên và Đại Việt, Champa, Chân Lạp, Pagan, Java, Nhật Bản... cũng chỉ là sự lặp lại của chế độ thiên triều - phiên thuộc mà Trung Hoa theo đuổi từ lâu. Chiến thắng của người Việt xem ra cũng không có gì đặc biệt hơn nỗ lực đấu tranh của các quốc gia khác và khó có thể đánh giá một cách chủ quan là *“dân tộc duy nhất chiến thắng quân Mông Cổ trên thế giới”* như một số ý kiến trước đây.

CAO TRIỀU VÀ TÀN LỤI

Sự chung lưng đấu cật để cùng đối phó với cường địch đã khiến cho Đại Việt và Chiêm Thành xích lại gần nhau tạo nên một thời kỳ giao hảo và tốt đẹp. Tuy nhiên, hai nước chẳng bao lâu lại từ bạn chuyển sang thù đưa tới những xung đột đẫm máu.

Năm Tân Sửu (1301), vua Trần Nhân Tông (khi ấy đã đi tu và làm Thái Thượng hoàng) sang Chiêm Thành du ngoạn, có ước gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân và vua Chiêm đem dâng hai châu Ô, Lý làm sính lễ năm Bính Ngọ (1306). Năm sau Chế Mân từ trần, vua Trần Anh Tông sai người giả tiếng vào điệu tang rồi tìm cách cứu công chúa về nước. Người Chiêm bị lừa nên luôn luôn tìm cách đòi lại những vùng đất đã nhường cho Đại Việt gây ra nhiều cuộc xung đột trong suốt từ 1311 đến 1360 là năm Chế Bồng Nga lên cầm quyền. Tới đây, bang giao Việt - Chiêm bước vào một giai đoạn mới khi Champa có một minh quân còn Đại Việt lại lâm vào cảnh suy thoái bởi một số vua chúa bất tài.

Political Map of the Ancient Kingdom of Champa



Tiến trình xâm lấn của người Việt

Proceedings of the Seminar on Champa (1994), tr. iii.

CHẾ BÔNG NGA, ÔNG LÀ AI?

Có thời kỳ người Chiêm Thành là một nỗi đe dọa lớn cho người Việt. Đó là triều đại thứ 12 dưới quyền cai trị của một ông vua rất dũng lược trong khoảng 30 năm cuối thế kỷ XIV. Ông vua đó người Trung Hoa gọi là Ngo-ta Ngo-cho (mà người Trung Hoa gọi là 阿答阿者: A Đáp A Giả) còn chúng ta gọi là Chế Bồng Nga. Chế Bồng Nga lên ngôi vào khoảng 1360 và ngay sau đó liên tiếp đem quân ra đánh Đại Việt trong suốt 30 năm liền, nhiều lần đại thắng cho đến khi ông ta bị giết vì một người đầy tớ làm phản.

Năm 1361, Chế Bồng Nga đem quân tiến đánh cửa biển Đà Lý (nay là Quảng Bình) khiến quan quân Đại Việt phải bỏ chạy. Quân Chiêm cướp phá và tàn sát dân chúng rồi quay trở ra biển. Vua Trần Dụ Tông lập tức ra lệnh cho phòng thủ. Đến năm sau, người Chăm lại sang quấy phá Hóa Châu, đốt cháy nhiều nhà cửa. Vua Trần sai Đỗ Tử Bình đem binh chống giữ, củng cố và tái tổ chức các binh đội vùng Thuận Hóa.

Vài năm sau, nhân dịp nam thanh nữ tú vui chơi ngày xuân Ất Tỵ (1365) người Chăm đã phục kích sẵn ở các vùng đồi núi chung quanh bất ngờ xông ra bắt cóc thanh niên rồi chạy mất. Năm sau họ lại giở trò cũ nhưng tướng Phạm A Song đã dự bị nên phản công đánh đuổi được họ. Tháng Giêng năm 1368, Trần Thế Hưng và Đỗ Tử Bình được lệnh đem quân đi bình Chiêm. Vừa lúc đó Chế Bồng Nga sai sứ sang cầu hòa xin trả lại đất đai đã lấn chiếm. Sứ giả bị đuổi về và Chế Bồng Nga đã chuẩn bị mai phục sẵn ở một nơi tên gọi là Chiêm Động (nay thuộc Thăng Bình), đánh tan quân nhà Trần, Trần Thế Hưng bị bắt còn Đỗ Tử Bình phải rút về.

Cũng năm đó, bên Trung Hoa Chu Nguyên Chương đánh đuổi được người Mông Cổ lập nên nhà Minh, xưng đế niên hiệu Hồng Võ, đặt thủ đô ở Nam Kinh. Chế Bồng Nga sai sứ là Hồ Đô Man (虎都蠻) sang mừng đem voi, hổ và các sản vật tiến cống. Minh đế sai Ngô Dụng (吳用), Nhan Tông Lỗ (顏宗魯), Dương Tải (楊載) đưa tiễn về nước, phong cho làm Chiêm Thành quốc vương, ban ấn tín, một quyển lịch Đại Thống và 50 tấm lụa thêu vàng (金綺). Trong sắc thư gửi Chiêm vương có viết:

Ngày mồng 4 tháng Hai năm nay, Hồ Đô Man đem voi và hổ đến, tấm lòng thành của vương trẫm rất hoan hỷ. Thành thủ Đô Man chưa đến nơi, trẫm đã sai sứ lên đường. Trẫm đang định sai sứ đến báo cho vương hay là Trung Quốc bị người Hồ chiếm cứ một trăm năm nay, di địch ở khắp mọi chốn làm hư hỏng cả luân thường. Vì thế trẫm phải phát binh đánh dẹp, mất hai mươi năm mới bình được di địch.

Nay trẫm làm chủ Trung Quốc, thiên hạ đều yên ổn, e rằng các nước phiên di chưa biết nên sai sứ đi báo cho các nước. Ngờ đâu sứ giả của quốc vương đã đến trước rồi, thành ý rất mực, trẫm quả là vui mừng. Nay ban cho một bản Đại Thống lịch, kim ý, vài sa năm mươi tấm để vương biết đạo mà phụng mệnh trời, dân chúng Chiêm Thành an cư lạc nghiệp, vương cũng mãi mãi bảo tồn được lộc vị, phúc đến cháu con.

Mong thượng đế chứng giám cho, vương chớ bê trễ.¹

Từ đó người Chăm hàng năm mang cống phẩm sang Trung Hoa được vua nhà Minh cho người sang tế sơn xuyên và giám khảo các kỳ thi.

1. Nghiêm Tòng Giản (嚴從簡), *Thủ vực chu tư lục* (殊域周咨錄) (Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1993), tr. 247.

Về phần Đại Việt, nhân loạn Dương Nhật Lễ, mẹ y chạy sang Chiêm Thành cầu cứu, báo cáo tình hình biên giới và sự suy yếu của nước Nam. Được dịp vào tháng Ba năm 1371 Chế Bồng Nga tập trung chiến thuyền tiến vào cửa Đại An tấn công Đại Việt. Theo sử thuật lại, ông ta đi thẳng vào kinh đô “*như đi chơi mát*”,¹ không nơi nào có quân chống giữ. Vua Nghệ Tông bỏ chạy khỏi kinh đô khiến quân Chiêm vào Thăng Long lấy hết vàng bạc châu báu, bắt cả đàn bà trẻ con rồi đốt sạch cung điện, sách vở.

Năm sau, vua Chiêm lại dâng biểu lên Minh để kể tội Đại Việt trong đó có câu:

*... Ngày nay người An Nam lại đem binh sang chiếm đất chúng tôi, cướp bóc nhân dân tôi. Vì thế thần xin bệ hạ giúp cho chúng tôi vũ khí, nhạc khí và nhạc sư để người An Nam thấy Chiêm Thành là phiên thuộc của bệ hạ mà không quấy nhiễu nữa.*²

Tuy nhiên theo Việt sử, nhà Trần không hề động binh trong thời kỳ này và đây là một sự vu cáo của Chế Bồng Nga, chỉ cốt sao nhà Minh để yên cho người Chiêm Thành lộng hành. Chu Nguyên Chương sau đó đã “*hạ chỉ*” bắt hai nước không được gây can qua và đồng ý cho người Chăm được sang “*du học*” về âm nhạc tại Phúc Kiến.

Cũng vào thời đó, Biển Đông có rất nhiều hải khấu, Chế Bồng Nga đem binh thuyền ra đánh chìm và cướp về hai mươi

1. “*As on a simple stroll*”. Georges Maspero, *The Champa Kingdom - The History of an Extinct Vietnamese Culture* [bản dịch từ *Le Royaume de Champa* (Paris, 1928)] (Bangkok: White Lotus, 2002), tr. 93.

2. Georges Maspero, *The Champa Kingdom - The History of an Extinct Vietnamese Culture* (2002), tr. 93, dẫn theo Minh sử.

thuyền chở 70.000 pounds gỗ quý¹ đưa sang tiến cống nhà Minh khiến vua Hồng Võ rất hài lòng, ban thưởng hậu hĩ.

Người Chiêm lại tiếp tục quấy phá khiến vua Nghệ Tông phải truyền ngôi cho em là thái tử Kính, tức vua Duệ Tông. Trần Duệ Tông quyết đoán hơn anh nhất định đem binh trả thù. Chế Bồng Nga vội vàng viết thư kể tội nhà Trần với Minh để khiến nhà Minh lại phải xuống chiếu yêu cầu hai bên bãi binh.

Đầu năm 1374, Trần Duệ Tông quyết định thân chinh đi đánh Chế Bồng Nga nên sai Lê Quý Ly luyện tập quân sĩ, đóng chiến thuyền và tích trữ lương thảo, sửa sang đường sá. Đến tháng Giêng năm 1377, Duệ Tông thân tiên sĩ tốt đem 12 vạn quân tiến sang. Chế Bồng Nga hoảng sợ vội vàng sửa soạn hai² mâm vàng đem tiến cống nhưng Đỗ Tử Bình giấu đi rồi dẫu sợ nói dối rằng Chế Bồng Nga ngạo mạn vô lễ, xin vua cử binh sang đánh.

Quân ta tiến theo bờ biển vào cửa Nhật Lệ, đóng tại đó hơn một tháng tập luyện để chờ Lê Quý Ly đem lương thảo theo đường thủy. Ngày 23 tháng Giêng, đại quân vào đến sông Shri Banoy, đóng lại đồn Ỗ Mang sát với chiến lũy (palisade) Chế Bồng Nga dựng lên để bảo vệ kinh đô Vijaya. Một người Chăm trá hàng đến tâu với Duệ Tông là kinh đô hiện đang bỏ trống, vua Chiêm đã bỏ chạy và nếu đánh nhanh sẽ bắt được Chế Bồng Nga. Đại tướng Đỗ Lễ hết sức ngăn cản, xin cho người đi thám thính trước nhưng vua Duệ Tông không nghe còn mắng Đỗ Lễ nhát như đàn bà.

1. Maspero chú thích là *Sou-mou* (Caesalpinia, wood of the Indies), trong *Cây cỏ Việt Nam* (Phạm Hoàng Hộ: Mekong, 1991, Q. 1, V. 2), tr. 1051-1061 thấy ghi là một loại điệp thuộc họ Caesalpniaceae, trước đây trồng dọc theo các đường phố Sài Gòn để lấy bóng mát, không hiểu quý ở chỗ nào và để làm gì.

2. Có chỗ chép 15, có chỗ chép 10 mâm vàng.

Ngày 24, nhà vua mặc nhung phục đen, cưỡi ngựa đen, theo sau là Ngự Câu Vương Húc, mặc đồ trắng cưỡi ngựa trắng dẫn binh tiến vào. Đột nhiên phục binh người Chăm đổ ra, vua Duệ Tông giật mình ngã ngựa chết ngay tại chỗ. Đại tướng Đỗ Lễ, Nguyễn Nạp Hòa và hành khiển Phạm Huyền Linh bị giết. Đỗ Tử Bình và Lê Quý Ly ở hậu quân bỏ chạy về. Ngự Câu Vương bị bắt.

Chế Bồng Nga đem quân đánh đuổi đến tận Thanh - Nghệ, đánh tan quân nhà Trần rồi vào kinh đô cướp phá suốt một ngày. Đến khi ra khơi, chiến thuyền của Chiêm Thành bị bão đắm mất nhiều nhưng những đồ cướp được cũng đủ để tiến cống nhà Minh trong năm đó. Chế Bồng Nga lại gả con gái cho Ngự Câu Vương Húc rồi tháng Năm năm 1378 đưa y về Nghệ An phong làm trấn thủ. Đến tháng Sáu, Chế Bồng Nga lại đem binh vượt sông Đại Hoàng đánh tan quân của Đỗ Tử Bình, chiếm lấy kinh đô Thăng Long hạ nhục quân Nam bằng cách bắt quan kinh doãn là Lê Giốc phải sụp lạy¹ nhưng Lê Giốc không chịu nên bị giết. Lần này quân Chiêm lại cướp bóc được rất nhiều.

Vua Nghệ Tông chỉ còn nước đem các vàng bạc châu báu giấu trong núi Thiên Kiến và động Khả Lãng. Năm 1380, Chế Bồng Nga lại đem quân ra đánh, tuyển binh ngay tại Tân Bình và Thuận Hóa, chiếm Nghệ An vào tháng Ba, chiếm Thanh Hóa vào tháng Tư. Vua Nghệ Tông (lúc này tuy nước ta đã có vua mới con vua Duệ Tông, tức Phế Đế Hiến nhưng quyền hành vẫn nằm trong tay Nghệ Tông) sai Lê Quý Ly, Đỗ Tử Bình đem quân đón đánh quân Chiêm. Tuy lúc đầu có một số tướng lãnh hèn nhát bỏ chạy nhưng về sau quân nhà

1. Lê Giốc mang chửi cho đến chết nên được phong tước Mạ Tặc Trung Vũ Hầu.

Trần quyết chí nên đánh bại được quân Chiêm khiến Chế Bồng Nga phải rút về.

Tuy Chế Bồng Nga bị thua nhưng ở thời kỳ này các châu Nghệ An, Thuận Hóa, Tân Bình vẫn thuộc về người Chăm, thành thử triều đình lâm vào cảnh túng quẫn phải đặt ra thuế thân, tuyển đến cả sư sãi và những dân sắc tộc để đủ người chống giặc. Từ đó triều đình lúc nào cũng nơm nớp đến nỗi các bài vị, thần tượng của các bậc tiên vương ở các lăng Quốc Hương, Thái Đường, Long Hưng, Kiến Xương cũng phải đem giấu đi sợ địch phá.

Mùa xuân năm 1382, Chế Bồng Nga lại đem quân vào Thanh Hóa. Phục binh của Nguyễn Đa Phương đổ ra đánh đốt được chiến thuyền của Chế Bồng Nga khiến quân Chiêm phải lên bộ chạy vào trong núi. Quân ta truy kích trong ba ngày đến tận Nghệ An, vô số quân Chiêm bị chết đói. Thừa thắng, vua Nghệ Tông sai Lê Quý Ly đem chiến thuyền đánh vào Chiêm Thành nhưng bị bão phải quay về.

Chế Bồng Nga cùng tùy tướng La Khải liền chuẩn bị một trận tấn công táo bạo. Trước đây quân Chiêm vẫn chỉ đánh vào kinh đô theo đường thủy, lần này - với sự chiếm giữ Thanh Hóa đến sát Ninh Bình - Chế Bồng Nga liền sai một đạo quân vượt đường rừng qua phía Lào đánh vòng xuống Quảng Oai, phía bắc kinh đô. Vua Nghệ Tông kinh hãi sai Lê Mật Ôn chống giữ. Lê Mật Ôn chia binh ra giữ các cửa Khổng Mục, Tam Kỳ nhưng bị tượng binh của quân Chiêm bất thần xông ra đánh tan nát, Mật Ôn bị giặc bắt. Thượng hoàng vội vàng sai Nguyễn Đa Phương bảo vệ kinh thành còn mình thì bỏ chạy ra Đông Ngàn (1383).

... Có người học trò tên Nguyễn Mộng Hoa thấy vậy tức lắm, liều mạng mặc nguyên áo mũ mà lội xuống nước, đưa tay giữ thuyền ngư, khẩn thiết xin thượng hoàng Nghệ Tông ở lại chỉ huy quan quân đánh giặc, chớ nên vội đi lánh nạn mà làm nản lòng người. Thượng Hoàng Nghệ Tông vẫn cho thuyền đi gấp, không đếm xỉa gì đến lời của Nguyễn Mộng Hoa.¹

Chế Bồng Nga chiếm kinh đô ở đó tới tận đầu năm 1384 mới rút về. Vua nhà Minh năm nào cũng được Chiêm Thành tiến cống hậu hĩ nên chẳng buồn can thiệp. Đến năm 1386, vua Minh viết thư cho Nghệ Tông cho hay sắp đem quân bình định Chiêm Thành và ra lệnh cho Đại Việt sửa soạn 100 voi trận cùng các trạm lương thực suốt từ Vân Nam tới Nghệ An. Nhà Trần không lấy gì làm phấn khởi trước đề nghị này, lại sợ quân Minh có ý đồ xâm chiếm nước ta nên vội vàng thoái thác.² Và lại xưa nay vua Minh vẫn trọng đãi Chế Bồng Nga, ngay năm đó cũng đã cho sứ giả đưa con trai Chế Bồng Nga (sang tiến cống 54 con voi) về nước. Năm sau người Chăm lại đem sang Tàu 51 con voi, trầm hương (eaglewood) và sừng tê và được tiếp đãi rất trọng thể.

1. Nguyễn Khắc Thuần, *Việt sử giai thoại*, tập 3 (Hà Nội: Giáo dục, 1997), tr. 91.

2. Sử ta còn chép trước đó nhà Minh cũng sách nhiễu đủ điều, bắt cung đốn lương thực cho quân Minh ở Vân Nam, rồi cống cả tăng nhân sang Kim Lăng cốt để xem nhà Trần phản ứng thế nào.



Thủy quân Champa và Khmer giao chiến trên hồ Tonlé Sap
Angkor, Splendors of the Khmer Civilization (2002), tr. 236.

Cuối năm 1386, vua Minh rất bức mình khi hay tin voi của Chân Lạp đem tiến cống đi ngang địa phận Chiêm Thành bị Chế Bồng Nga giữ lại 1/4 nên gửi thư khiển trách nhưng thư chưa tới thì sứ bộ Chiêm Thành đã dâng lễ vật và lại được tiếp đón rất nồng hậu.

Về phần nước ta, tình hình càng ngày càng đen tối. Thấy Lê Quý Ly được thượng hoàng tin dùng, Đế Hiến tâu vua xin trừ đi nhưng lại bị giáng xuống làm Minh Đức đại vương rồi bị thất cổ chết, những người đồng mưu đều bị hại. Con út vua Nghệ Tông lên ngôi tức vua Thuận Tông, triều chính đổ nát, giặc giã nổi lên khắp nơi.

Năm 1389, quân Chiêm lại sang đánh nước ta. Vua sai Lê Quý Ly cầm quân chống giặc. Lê Quý Ly nghinh địch hơn 20 ngày, kéo hết thuyền lên bờ để đợi. Chế Bồng Nga đóng ở thượng nguồn sông Lương, giả vờ bỏ đi, Lê Quý Ly đem quân truy kích. Trước khi quân ta có thể lập phòng tuyến chống giữ thì

đã bị quân Chiêm phục kích sẵn xông ra chém giết. Chế Bồng Nga thừa cơ phá đập nước, nước tràn xuống khiến quân nhà Trần mất rất nhiều thuyền bè. Lê Quý Ly thấy quân tan vỡ vội vàng bỏ chạy, giao quyền cho tỳ tướng Phạm Khả Vĩnh và Nguyễn Đa Phương ở lại chống giặc. Thấy thế yếu, các tướng giả vờ bày trận rồi cũng phải chạy theo.

Chế Bồng Nga đuổi theo đến Hoàng Giang, thượng hoàng sai đô tướng là Trần Khát Chân đem binh chống giữ. Vua tôi ôm nhau khóc mà từ biệt đủ biết khiếp sợ đến chừng nào. Trần Khát Chân đem quân đóng ở Hải Triều và Tiên Lữ. Đến tháng Giêng năm 1390, Chế Bồng Nga đem hơn 100 chiến thuyền đến thị sát. Hoàng đệ là Trần Nguyên Diệu đem quân bản bộ ra hàng giặc hy vọng được người Chăm đưa lên làm vua. Cùng lúc đó, một nhà sư là Phạm Sư Ôn nổi lên đánh chiếm kinh đô, thượng hoàng và vua phải bỏ kinh đô mà chạy, cho triệu tướng Hoàng Thế Phương đang đóng ở Hoàng Giang ra cứu.

May làm sao, một tiểu tướng của Chế Bồng Nga bị tội sợ nên ra hàng, báo cho Trần Khắc Chân biết là thuyền ngự của vua Chiêm sơn màu xanh lục. Khi mấy trăm chiến thuyền của Chế Bồng Nga và Nguyên Diệu kéo tới, Khắc Chân cho tập trung súng bắn xối xả vào chiếc thuyền ngự, Chế Bồng Nga bị trúng đạn chết. Nguyên Diệu liền cắt đầu y chèo thuyền trở về bên quân Nam. Quân Chiêm thấy chủ tướng đã tử trận vội vàng chạy về Hoàng Giang hợp với phó tướng của Chế Bồng Nga là La Khải.

Sử kể rằng khi đầu Chế Bồng Nga được phó tướng Phạm Như Lát đem vào trình giữa canh ba, thượng hoàng hoảng hốt nhổm dậy tưởng mình đã bị vây bắt. Đến khi nghe được tin thắng trận, thượng hoàng vui mừng dương dương ví mình như Hán Cao Tổ thấy đầu Hạng Vũ.

Tới đời nhà Lê, lịch sử chép nhiều cuộc giao binh đẫm máu giữa Đại Việt và Chiêm Thành, không ít lần có màu sắc của những cuộc chiến tranh diệt chủng. Cuộc tàn sát quy mô nhất có lẽ là chiến thắng của vua Lê Thánh Tông năm 1471, có đến 60.000 người bị giết, 30.000 người bị bắt làm tù binh trong đó có cả vua Chiêm và nhiều người thuộc hoàng tộc.

Vua Lê Thánh Tông cũng ra lệnh tàn phá kinh thành Vijaya thành bình địa và phá hủy toàn bộ những gì liên quan đến văn hóa Ấn - Chăm. Có thể nói nguyên khí của vương quốc Champa gần như hao kiệt, người Chăm nếu không bị giết hay bị bắt cũng bị đẩy lùi về cao nguyên giao lại vùng đồng bằng cho đối phương. Cuộc xâm thực văn hóa và chủng tộc đã vùi vắn minh Chiêm Thành xuống để phủ lên trên một nền văn minh hoàn toàn khác biệt.

Po Dharma đã nhận định là xung đột này “*kết thúc một cuộc đấu tranh dài hơn năm thế kỷ của văn minh Ấn Độ kháng cự lại nền văn minh của Việt tộc mang màu sắc Trung Hoa khi họ không ngừng tiến về phương Nam. Cuộc đấu tranh đó đều là đấu tranh để sống còn của cả hai bên và từ những năm cuối thế kỷ X người ta chứng kiến người Chăm phải liên tục rút lui trước sức ép khổng lồ của người Việt. Năm 1471 chính là thời khắc đánh dấu sự chiến thắng rõ ràng của một nền văn hóa có cội nguồn là Trung Hoa trên một xã hội Ấn hóa đã ngự trị trên bán đảo Đông Dương từ thế kỷ IV*”.¹

Nhiều nhà nghiên cứu cận đại lại không đồng ý đây là biến cố đánh dấu sự kết thúc của vương quốc Champa vì tới tận thế kỷ XIX, triều đình Đại Việt vẫn còn công nhận cho người Chăm tự trị ở một vài nơi, có thể coi như một tiểu quốc - một khu vực bán độc lập có tổ chức hành chánh và tập quán riêng biệt - thần phục Đại Việt như nhiều sắc dân thiểu số khác ở cao nguyên miền Trung và thượng du miền Bắc.² Chính sách của nhà Nguyễn đã mô phỏng

1. Emmanuel Guillon, *Hindu-Buddhist Art of Vietnam* (1997), tr. 19-20.

2. Po Dharma đặt thời điểm cuối cùng của Champa là năm 1832. “Status of the Latest Research on the Date of the Absorption of Champa by Vietnam”, *Proceedings of the Seminar on Champa* (1994), tr. 61.

theo chủ trương “*ki mi*” (lòng dây cương) và “*cải thổ quy lưu*” của nhà Thanh, dùng người bản xứ cai trị địa phương rồi dần dần đưa người vào thay thế.

Tới cuối thế kỷ XVII, trên sách vở và bản đồ của người Âu châu vẽ vùng Đông Nam Á chúng ta vẫn thấy ghi một tiểu quốc dưới tên R. (Royaume) de Champa, Tsiompa, Chiam, Chiam-pa... chứng tỏ rằng ở một quy mô nào đó, vương quốc Chăm vẫn hiện diện mặc dù theo chính sách tầm ăn dâu, người Việt đã di cư đến các tỉnh phía nam sống lẫn với dân địa phương, làm chủ một phần đất đai của họ dọc theo duyên hải.¹

Nhận định của Danny Wong Tze Ken tương đối khách quan khi cho rằng “*tuy người Chăm vẫn đề cập đến vương quốc của họ trong vùng Pho Hai - Phan Rang - Phan Ri dưới cái tên Panduranga, thực ra đây chỉ là một khu vực bị chiếm đóng. Quan hệ Việt - Chăm sau năm 1697 dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu dựa trên tương quan trung ương - địa phương; vai trò của giới cai trị người Chăm nặng phần văn hóa và kinh tế hơn là một lãnh tụ chính trị*”.²

1. Phần lớn chúng ta khi nghiên cứu về lịch sử bị những định kiến về lãnh thổ che phủ các sinh hoạt thực tế. Trong nhiều trường hợp, lãnh thổ hành chánh (administrative territory) chỉ là một bộ phận, thường nằm bên trong một khu vực lớn hơn gọi là vùng ảnh hưởng (sphere of influence). Khu vực Đàng Trong chúa Nguyễn trực tiếp cai trị, thu thuế, bắt lính, có tổ chức quan lại chủ yếu nằm dọc theo khu vực đồng bằng duyên hải nhưng bên cạnh đó lại có nhiều bộ lạc, sắc dân ở cao nguyên - trên nguyên tắc vẫn thuộc chính quyền Phú Xuân nhưng lại sống biệt lập, tự trị. Những dân tộc thiểu số đó thường không chỉ thần phục riêng một vương quốc nào mà lắm khi phải triều cống đến 2, 3 thế lực ở chung quanh. Ranh giới cai trị vì thế rất mờ nhạt và co dãn. Cũng như những sinh vật sống trong rừng, họ không phân biệt chủ quyền thuộc về ai mà chỉ theo bản năng, nơi nào có thể tồn tại thì di cư đến.

2. “... Even though the Chams continued to refer to their kingdom in the Pho Hai - Phan Rang - Phan Ri as Panduranga, it was actually occupied territory. Vietnamese - Cham relations after 1697 under Nguyen Phuc Chu were based on central-regional relations; the role of the Cham ruler was more of a cultural and economic leader than a political one”. Danny Wong Tze Ken, “Vietnam - Champa Relations and the Malay - Islam Regional Network in the 17th - 19th Centuries”, Kyoto Review (March 2004). http://kyotoreview.cseas.kyoto-u.ac.jp/issue4/article_353.html

CUNG ĐÌNH

Người Chăm có hai dòng quý tộc chính thay phiên nhau làm vua. Dòng Cau (Areca Palm) cai trị vùng Panduranga ở phương Nam còn dòng Dừa (Coconut) làm chủ phương Bắc. Mặc dù bị ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ và sau này văn minh Hồi giáo, người Chăm vẫn coi trọng bên mẹ hơn và chế độ mẫu hệ có nguồn gốc từ rất xa xưa.

Theo truyền thống của hoàng gia, người con trai cả của người vợ chính là người có quyền thừa kế. Hoàng thái tử - dưới danh hiệu Yuvaraja - phải được Hội đồng Nguyên lão đại thần (Assembly of the Great) chấp thuận. Nếu hoàng hậu không có con trai, khi đó người ta mới tìm các dòng khác. Ngay cả những kẻ cướp ngôi cũng vẫn phải được Hội đồng Nguyên lão hợp thực hóa.

Sau khi lên ngôi, tân vương nhận một đế hiệu (royal name) và thường giữ suốt thời kỳ trị vì và chỉ sau khi chết, nhà vua mới được tấn phong một danh hiệu (posthumous name) tương tự như miếu hiệu của vua Trung Hoa hay Đại Việt. Một đặc điểm là việc tấn phong có khi không cử hành ngay khi nhà vua lên ngôi, chẳng hạn vua Jaya Parameshvaravarman II lên ngôi (ascended the throne) từ năm 1220 nhưng tới năm 1227 mới chính thức đăng quang (royal coronation).

Triều đình Champa bao gồm nhiều chức sắc kể cả tu sĩ các cấp (Ksatriyas, Brahmans), học giả, chiêm tinh gia, chủ tế... cùng rất đông cung nhân, thị thần và quan lại. Nhà vua có những cận thần luôn luôn theo sát hoàng gia để phục dịch nhưng ngược lại con cái hay anh em lại không được đến gần e ngại có thể xúc phạm đến long thể để cướp ngôi.

Triều đình Champa có rất nhiều lễ nghi phức tạp:

... Hoàng thượng ngự triều vào chính Ngọ mỗi ngày, ngồi theo tư thế của một nhà sư [chân gập lại dưới thân người]. Khi đến triều kiến, đình thần đứng thẳng cúi chào thật sâu, hai tay khoanh lại trước ngực chứ không phải quỳ. Sau khi trình tấu xong, người đó cũng hành lễ như thế một lần nữa chứ không phải làm gì khác. Khi nhà vua ngự giá ra ngoài, thường là hai lần mỗi ngày, ngài ngự trên một thớt voi, có thị vệ thổi tù và, đánh trống và giương lọng che. Đi kế bên nhà vua là một võ quan bưng một đĩa trâu cau. Ngự lâm quân - ước chừng trên một nghìn người - được trang bị bằng giáo, đao, khiên, cung tên đi theo sau. Dù ở xa đến đâu, những ai trông thấy hoàng thượng đều phải cúi chào.¹

Cũng có khi nhà vua ra ngoài bằng xe được hộ vệ bởi 30 nữ binh² mang khiên và trâu hay ngồi võng bằng vải mềm do bốn người khiêng. Vua Chiêm Thành cũng chủ trì những buổi lễ lớn về nông tang như lễ hạ điền hay mở đầu cho mùa gặt.

Cũng như bao nhiêu vua chúa khác, quốc vương Champa có một hậu cung rất đông cung phi, mỹ nữ cùng các nhạc công, vũ công. Khi vua chết, những hoàng hậu được vinh dự theo vua xuống suối vàng theo tục lệ Ấn Độ giáo. Những người còn lại sẽ tự nguyện suốt đời làm điều thiện để cầu phúc cho người quá cố nếu như không bị tân vương ép phải vào cung.

Bên ngoài hoàng cung có những quảng trường để đua ngựa, đua xe trâu hay diễu hành các đội tượng binh, huấn luyện hổ và dã nhân.³ Một điều đáng để ý là chỉ có mình nhà vua được nằm trên giường còn các đại thần chỉ nằm trên chiếu. Lọng che cũng nói lên

1. Georges Maspero, *The Champa Kingdom - The History of an Extinct Vietnamese Culture* (2002), tr. 15.

2. Việc sử dụng nữ binh làm cận vệ cũng rất phổ biến nơi các vương quốc Khmer và Xiêm La. Người Việt trước khi hoàn toàn bị Hán hóa cũng có hình thức này, điển hình là hai bà Trưng dùng rất đông nữ binh làm tùy tướng.

3. Georges Maspero, *The Champa Kingdom - The History of an Extinct Vietnamese Culture* (2002), tr. 16.

vai trò của mỗi người. Vua được che bằng lọng màu trắng. Cấp bậc còn được phân biệt theo mũ miện trên đầu và kiểu tóc.

Y phục của nhà vua trang sức bằng rất nhiều vàng bạc, đá quý và đeo đai bằng vàng. Giày dép của vua bằng da màu đỏ, có thêu hay trang trí bằng chỉ vàng hay châu báu. Triều đình chia làm ba cấp bậc dưới quyền chỉ huy của hai đại thần đứng đầu hệ thống quan lại. Vương quốc chia ra làm nhiều đơn vị, dưới mỗi đơn vị lại chia thành cấp nhỏ hơn. Dưới thời vua Haruvarman III, nước Champa chia ra làm 36 đơn vị hành chánh, tổng cộng hơn 100 làng, mỗi làng có từ 300 đến 500 nóc gia nhưng không quá 700 ngoại trừ kinh đô theo con số của vua Lý Thánh Tông có khoảng 2.560 gia đình.¹

Các quan lại không được trả lương nhưng sống bằng sự đóng góp của dân chúng trong địa bàn quản hạt.

**MIÊU TẢ CỦA MÃ HOAN (馬歡)
TRONG DOANH NHAI THẮNG LÃM (瀛涯勝覽)²
VỀ NƯỚC CHAMPA**

Đây là quốc gia gọi là Vương Xá Thành (王舍城) trong kinh Phật nằm ở phía nam biển cả ở bên dưới biển tỉnh Quảng Đông. Khởi đầu từ eo biển Ngũ Hồ thuộc phủ Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến đi về hướng tây nam, thuyền có thể tới được nơi đây trong mười ngày nếu thuận gió. Phía nam của vương quốc này giáp Chân Lạp, phía tây thì giáp với Giao Chỉ, còn hai phía đông, phía bắc đều là biển cả.

1. Georges Maspero, *The Champa Kingdom - The History of an Extinct Vietnamese Culture* (2002), tr. 17.

2. Mã Hoan (Ma Huan) là thông ngôn, có mặt ở ba trong số bảy lần viễn du của Trịnh Hòa đời nhà Minh. Mã Hoan ghi chép rất tường tận những nơi ông ta đến trong một tác phẩm nhan đề *Doanh nhai thắng lãm* (The Overall Survey of the Ocean's Shores) viết vào khoảng đầu thế kỷ XV.

Phía đông bắc của kinh đô, cách chừng 100 dặm có một cửa biển tên là Tân Châu (新州港). Trên bờ biển có một ngọn tháp bằng đá làm dấu. Thuyền bè các nơi đến neo lại đây để lên bờ. Trên đây có một cái thành người ngoại quốc gọi là Thiết Tỷ Nại (設比奈)¹ do hai vị tướng trấn giữ, bên trong có chừng năm, sáu chục gia đình người nước ngoài để canh hải cảng.

Về hướng tây nam chừng 100 dặm có kinh thành nơi quốc vương trú ngụ, tên người ngoài gọi là Chiêm Thành² (tức kinh đô Vijaya hay Chà Bàn). Thành này có tường xây bằng đá, mở ra bốn cửa, có lính gác. Vua nước này là người Tỏa Lý (瑊里), rất tin vào đạo Phật. Trên đầu ông ta đội một vương miện ba tầng, trang trí bằng vàng rất mỹ thuật, trông giống như mũ của các diễn viên ở Trung Quốc.

Trên người ông ta mặc áo dài bằng vải nước ngoài thêu những hoa văn ngũ sắc (trắng, đen, đỏ, xanh và vàng), còn hạ thể thì quấn sarong³ bằng lụa màu; chân để trần. Khi đi đâu ông ta cưỡi voi còn nếu du hành thì đi xe có hai con bò vàng kéo.

Mũ của các thủ lãnh làm bằng lá cây dứa dại,⁴ trông tương tự như mũ của nhà vua có trang trí bằng vàng và các loại trang sức nhiều màu sắc, khác nhau tùy theo cấp bậc. Áo dài màu của họ mặc chỉ dài đến đầu gối, phía thân dưới quấn một chiếc sarong nhiều màu bằng vải nước ngoài.

Cung điện của nhà vua ngự cao và rộng, mái lợp ngói hình thoi. Tường bốn chung quanh xây bằng gạch và vữa trông rất khang trang. Các cửa đều làm bằng gỗ cứng, trang trí bằng những hình điêu khắc dã thú hoặc sinh vật tại địa phương.

1. Sri Banoy, có lẽ là thành Bình Lâm nằm giữa Quy Nhơn và Chà Bàn, ta gọi là Thị Nại.

2. Kinh thành của người Chiêm.

3. Thủ cân (*kerchief*).

4. Sách viết là *chiao-chang* (?) với ghi chú là một loại nón làm bằng lá cây dứa dại (*screw pine*) có lẽ chính là loại cây người Việt dùng để chằm nón (lá gồi).

Nhà cửa của dân chúng thì lợp tranh, các hàng hiên không được cao quá ba thước để cho mọi người khi đi ra và chui vào đều phải khom lưng cúi đầu, nếu làm cao hơn là phạm luật.

Về màu sắc quần áo thì cấm mặc màu trắng, chỉ nhà vua mới được dùng; quần chúng chỉ được mặc các màu đen, vàng và tím, nếu mặc màu trắng sẽ bị tử hình. Đàn ông trong xứ này để tóc xỏa, đàn bà tết tóc thành một búi ở sau ót. Thân thể của họ đen đui, phần thân trên mặc áo ngắn tay, phần hạ thể quấn khăn lụa nhiều màu. Tất cả mọi người đều đi chân đất.

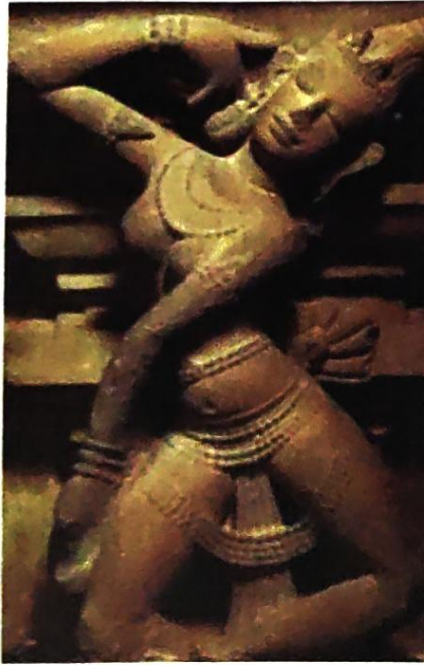
Khí hậu ở đây rất nóng, không có sương hay tuyết, lúc nào cũng như khoảng tháng Tư tháng Năm. Cây cối luôn luôn xanh tốt. Trên núi có sản xuất gỗ mun, trầm hương (kỳ nam), trúc Quan Âm và gỗ hồng (laka-wood).¹ Gỗ mun đen bóng, xem ra tốt hơn gỗ nơi các quốc gia khác. Kỳ nam² (kelembak) chỉ có tại các núi lớn của nước này chứ không đâu có trên toàn thế giới; giá rất đắt, được trao đổi theo bạc lượng. Trúc Quan Âm trông như cây mây nhỏ, dài một trượng bảy hay tám xích (khoảng hơn 5 thước), đen như sắt, mỗi inch có hai ba đốt, cũng không thấy ở nơi khác.

Sừng tê và ngà voi cũng rất nhiều. Con tê ngưu (rhinoceros) trông như một con trâu, con to có thể đến bảy tám trăm cân, toàn thân màu đen không có lông phủ đầy vảy, da nứt nẻ, dày và bẩn thỉu, chân có ba móng, đầu có một sừng mọc ngay trên sống mũi, cái nào dài có thể đến một thước bốn, năm tấc.³ Tê ngưu không ăn cỏ mà ăn lá hay cây có gai, cả những khúc gỗ khô. Loài tê ngưu ỉa cứt trông giống như củ sơn (*Rhus succedanea*) nơi tiệm thợ nhuộm.

1. *Dalbergia parviflora*.

2. Chieh-nan (加楠) hay già nam (kelembak) là một loại gỗ thuộc về họ lign-aloes có mùi thơm.

3. Chừng 17, 18 inches.



Tượng vũ công Chăm (Trà Kiệu)
Hindu-Buddhist Art of Vietnam, tr. 122.

Ngựa của họ thấp bé, trông tựa con lừa. Trâu, bò, heo và dê là tất cả những giống vật họ có. Ngỗng và vịt cũng hiếm hoi. Các giống gia cầm đều nhỏ, con lớn nhất cũng không quá hai cân (khoảng 1,2 kg), chân chỉ 1 tắc rưỡi, dài lắm mới đến 2 tắc. Gà trống có mào đỏ và tai trắng, hông nhỏ và đuôi dài, biết gáy, khi cầm trên tay thì chúng rất dễ thương.¹

Trái cây ở đây có những thứ như mận, cam, dưa hấu, mía, dừa, mít và chuối. Trái mít trông giống như trái bí, bề ngoài sần sùi như trái vải đất Xuyên, bên trong cùi là từng lớp múi màu vàng to bằng quả trứng gà, ăn ngọt như mật, trong múi có hạt giống như thận con gà, nếu nướng ăn thì bùi như hạt dẻ. Về rau cỏ có bí, dưa leo, bầu, cải, hành, gừng bấy nhiêu ngoài ra không có thứ gì khác.

1. Những gia súc miêu tả khá giống những con vật chúng ta vẫn còn thấy dân chúng nuôi tại miền Trung mấy chục năm trước đây. Loài gà này có lẽ là một loại gà rừng mà ta gọi là gà tre hiện nay.

Hầu hết đàn ông đều làm nghề đánh cá để sinh nhai, họ ít làm nghề nông, thành thử gạo và các cốc loại không lấy gì làm phong phú. Gạo thổ sản hạt dài, nhỏ màu đỏ. Lúa mì, lúa mạch đều ít ỏi. Dân chúng nhai trầu cau luôn miệng.

Khi đàn ông đàn bà lấy nhau, điều kiện duy nhất là chú rể phải đến ở rể tại nhà cô dâu và hoàn thành nhiệm vụ hôn nhân. Mười ngày hay nửa tháng sau, cha mẹ chú rể, cùng họ hàng bằng hữu, đi cùng trống chiêng nhạc khí đến hộ tống hai vợ chồng trở về nhà, sau đó uống rượu và đàn hát.

Về phần rượu, họ lấy một ít gạo trộn với các loại cây thuốc, bỏ trong vò gấn khắn lại ủ cho đến khi ngấu. Khi muốn uống, họ dùng một cái cần tre nhiều đốt dài chừng 3-4 thước (khoảng 1 mét), cắm vào bình rượu, ngồi chung quanh, đổ nước vào tùy theo số người nhiều ít, lần lượt hút rượu uống. Khi hết rượu, họ lại đổ thêm nước uống đến khi nào không còn mùi rượu mới thôi.¹

Về văn tự của họ, họ không có giấy bút, dùng da dê đập cho mỏng hay vỏ cây hơ cho đen, sau đó gập lại như một cuốn sách cổ,² dùng phấn trắng viết lên để ghi lại. Về những tội bị trừng phạt ở đây, tội nhẹ thì đánh vào lưng bằng roi mây, tội nặng thì cắt mũi, tội ăn cắp chặt một tay, còn tội ngoại tình, thì đôi gian phu dâm phụ sẽ bị thịch vào mặt. Những ai tội nặng nhất thì họ sẽ lấy một cây gỗ cứng, chuốt nhọn một đầu để dựng trên một cái bè đặt trên mặt nước rồi bắt tội nhân ngồi lên cho cây xuyên qua người ra khỏi miệng mà chết, xác để lại đó để làm gương cho công chúng.

1. Tục uống rượu cần này hiện nay vẫn còn phổ thông tại những dân tộc thiểu số trên cao nguyên nước ta.

2. Ngày xưa người Trung Hoa dùng tre hay lụa làm sách thành một tấm dài gập lại theo hình xếp chữ không thành từng trang rời như sau này.

Về ngày tháng, người Chiêm không theo âm lịch nhưng 12 con trăng thì làm thành một năm. Một ngày một đêm chia ra thành mười canh, mỗi canh đánh hiệu bằng tiếng trống. Về bốn mùa, họ tính khi hoa bắt đầu nở thì là mùa xuân, khi lá rụng thì là mùa thu.

Vào ngày Tết, nhà vua lấy mật người tươi hòa vào trong nước để tắm, những mật người này do các tù trưởng các địa phương thu góp đem tiến cống làm đồ lễ.¹ Khi vua của nước này trị vì được 30 năm thì thoái vị để đi tu, chỉ định em, con hay cháu trông coi việc nước. Nhà vua sau đó đi vào trong rừng núi nhịn ăn và sống đời khổ hạnh, và thường chỉ ăn đồ chay. Ông ta sống đơn độc như thế một năm và lập thệ với trời đất rằng “*Khi trước tôi làm vua nếu như có phạm lỗi trên ngai vàng thì nguyện cho hùm sói ăn thịt tôi, ốm đau hủy hoại tôi*”. Sau một năm nếu ông không chết, ông sẽ lại lên ngôi báu và tiếp tục cai trị dân chúng. Dân chúng sẽ reo mừng mà đọc “Hsi-li Ma-ha-la-cha” (Sri Maharaja) nghĩa là Hoàng Thượng Tôn Quý, tiếng tôn xưng thiêng liêng và cao cả nhất của họ.

Câu chuyện ma lai (corpse-head barbarian) là đàn bà thuộc một gia đình giống người thường, nhưng lạ lùng nhất là mắt không có đồng tử. Ban đêm khi bà ta ngủ, đầu sẽ rời ra bay đi ăn phân trẻ con. Đứa hài nhi bị ma làm theo vào bụng rồi thể nào cũng chết. Chiếc đầu bay đi rồi lại quay về nhập trở lại cái mình như cũ. Nếu ai biết được việc này chỉ đợi cho đến khi đầu bay đi liền đem cái xác giấu một chỗ khác, chiếc đầu quay lại không thể nối liền với mình được nữa thì con ma sẽ chết.

1. Việc lấy mật người để tắm hay để uống của một số dân tộc vùng Đông Nam Á được miêu tả trong nhiều tài liệu khác nhau như *Đảo di chí lược* (島夷志略) của Uông Đại Uyên (汪大淵), *Tây dương phiên quốc chí* (西洋番國志) của Củng Trân (鞏珍), *Chân Lạp phong thổ ký* (真臘風土記) của Chu Đạt Quan (周達觀).

Nhà nào có ma lai mà không báo cho quan chức thì ngoài kẻ giết người kia, cả nhà cũng đều phạm tội đồng lõa.

Ngoài ra còn có một cái hồ lớn thông với biển gọi là “*hồ cá sấu*”. Nếu có việc tranh tụng giữa hai người mà sự việc không thể làm cho minh bạch để quan chức quyết đoán thì hai bên nguyên bị sẽ phải cưỡi trên lưng trâu đi ngang chiếc hồ này. Kẻ bất lương sẽ bị cá sấu ra ăn thịt còn người ngay thẳng thì dù có qua lại mười lần cũng không sao, thế mới thật là lạ lùng.

Ở trong núi sát ngay bờ biển có một loại trâu rừng rất hung dữ, vốn là trâu nhà chạy lạc vào núi rồi sống ở đó, sinh con đẻ cái, lâu năm thành đàn. Nếu trông thấy ai bận đồ màu xanh, chúng sẽ rượt theo húc cho đến chết rất là khủng khiếp.

Người ngoại quốc phải hết sức để ý đến đầu của họ. Nếu ai chạm vào đầu, họ sẽ thù ghét người đó chẳng khác gì người Trung Quốc ghét kẻ sát nhân. Trong giao dịch thương mại, họ dùng *vàng lợt* (pale gold) tức là kim loại chỉ có 70% vàng, nếu không thì dùng bạc.

Họ rất thích đĩa bát và các loại đồ sứ màu xanh lam, lụa và hạt chuỗi sản xuất từ Trung Quốc và họ thường đem vàng lợt đến đổi. Họ cũng thường đem sừng tê, ngà voi, kỳ nam, và các thổ sản khác làm đồ tiến cống sang Trung Quốc.

Ma Huan, Ying-yai Sheng-lan (1970), từ trang 77 đến trang 85

VĂN HÓA

Những nghiên cứu cho ta thấy nhiều đặc điểm của văn hóa Champa còn tồn tại và lẫn khuất trong đời sống của những người dân sống trên những vùng đất người Chăm từng cư ngụ, bất kể gốc gác từ đâu.

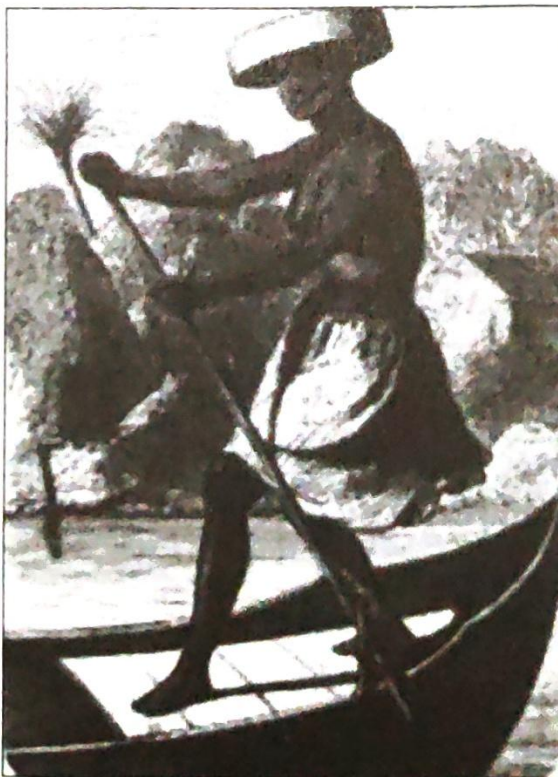
Cũng như những xã hội bị ảnh hưởng của đạo Bà La Môn, người Chăm chia ra nhiều giai cấp, trong đó có bốn bậc chính. Hai bậc cao nhất là Brahmana và Ksatriya tức giai cấp tăng lữ và quý tộc. Tôn giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quần chúng, một nhân vật có uy tín bao giờ cũng phải dựa vào sức mạnh tôn giáo, họ là đại diện cho thần minh trước khi là một cấp chỉ huy. Nhiều vị vua được coi (hay tự coi?) như là một vị thần tái sinh hay hóa thân.



Y phục của nhân sĩ Chăm

Về y phục, đàn ông cũng như đàn bà thường cởi trần đóng khố, chân không giày dép. Tài liệu của Mã Doãn Lâm (Ma Touan-lin) của Trung Hoa ghi chép là chỉ người ở giai cấp cao mới đi giày làm bằng da, còn thường dân đi chân không. Nhiều thương gia và sứ bộ Âu châu có ghé Champa cũng có những nhận xét tương tự.¹ Đặc tính giản dị đó có thể bị coi như thiếu văn minh nhưng lại là một ưu điểm trong chiến trận vì nhẹ nhàng, dễ di chuyển, không phải mang vác công kênh như những đội quân chính quy khác. Việc ăn mặc đơn giản đó có thể vì nhiều lý do nhưng cũng là một đặc tính chung của nhiều dân tộc vùng Đông Nam Á:

Quả thực rất đáng lưu ý khi những điều khắc cho thấy y phục của dân chúng rất đơn sơ. Chỉ phần từ hông trở xuống là được che đi, còn lại của thân thể, dẫu đàn bà cũng để trần. Chứng cứ nghệ thuật đó hoàn toàn phù hợp với những gì người Trung Hoa miêu tả.²



Phụ nữ bình dân Đàng Trong thế kỷ XIX (ngực để trần)

*Les Grands Dossiers de l'illustration
l'Indochine (Le Livre de Paris,
1995), tr. 12.*

1. R.C. Majumdar, *Champa, History & Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2nd - 16th Century A.D.* (1985), tr. 222.

2. R.C. Majumdar, *Champa, History & Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2nd - 16th Century A.D.* (1985), tr. 220.

Điểm này có điều phù hợp với những bức họa của người Tây phương vẽ về sinh hoạt Đàng Trong vào thế kỷ XVII, XVIII trong đó ta thấy đàn bà đàn ông hình dáng đen đui, thân trên đều ở trần gần như người Mọi ngày nay.¹ Tuy nhiên họ rất sạch sẽ, theo những tài liệu của người Trung Hoa thì một ngày họ tắm hai lần.

Phần y phục che bên dưới thân thể cũng chia ra làm hai loại, dài và ngắn. Loại dài phủ xuống tận mắt cá, loại ngắn chỉ đến đầu gối, có khi còn ngắn hơn. Y phục tuy thô thừa hoa lá nhưng chỉ là một cái giải để thông xuống giữa hai chân. Nghiên cứu về những pho tượng còn sót lại của người Chăm chúng ta thấy đây là một đặc tính khá nổi bật.



Y phục thường ngày của người Chăm

1. Trong một bức hình nhan đề *Batelière de Touranne* vẽ vào khoảng giữa thế kỷ XIX, người đàn bà đang chèo thuyền ở Đà Nẵng để ngực trần, đội một chiếc nón tròn, mặc váy. *Les Grands Dossiers de L'illustration: L'Indochine*, (Le Livre de Paris, 1995), tr. 12.

Người Chiêm Thành cũng để nhiều kiểu tóc khác nhau nhưng đều có quần khăn che lại hoặc có mũ đội được làm rất mỹ thuật, công phu. Về sinh hoạt, đời sống người dân Champa tương đối thoải mái, hay ca hát nhảy múa đủ biết đời sống kinh tế tương đối thịnh vượng. Tuy không có những vùng đồng bằng rộng lớn như vùng châu thổ sông Hồng hay sông Cửu Long, họ biết cách dẫn thủy nhập điền và thoát nước nên trồng được mía, dâu (nuôi tằm), tiêu, trầu, bông, thuốc lá, ngô, vừng (mè), đậu, khoai lang... và nhiều loại cây ăn trái. Nhiều giống cây từ Champa đã được nhập cảng vào nước ta và nam Trung Hoa góp phần không nhỏ vào việc sản xuất lương thực và gián tiếp gây ra bùng nổ về dân số.¹

Theo Maspero, tuy người Chăm hung hăng và hay cãi cọ nhưng rất can đảm. Họ cũng là những thủy thủ can trường và thường mạo hiểm đi xa nếu không kiếm được gần nhà và dùng những thuyền tốc độ cao để đánh cướp những tàu bè của người Trung Hoa đi ngang qua.²

1. Ngô (maize), vừng và nhiều loại khoai chính gốc là ở Chiêm Thành (mà người Trung Hoa cũng đem giống về nước) nhưng theo đặt sử Đại Việt thì mình lại đem giống từ Trung Hoa về (chẳng hạn truyện ông Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan khi đi sứ lấy trộm hạt giống nhét vào hậu môn). Hay là ông cha ta cái gì không rõ lai lịch thường giải thích như thế cho tiện?

2. Georges Maspero, *The Champa Kingdom - The History of an Extinct Vietnamese Culture* (2002), tr. 19.

QUÂN SỰ

Người Chiêm Thành luôn luôn có một đội quân thường trực rất lớn, ngay từ thời xa xưa đã đông đến 4, 5 vạn người. Những năm về sau còn đông hơn. Chế Bồng Nga có một đội thân binh 5.000 người lúc nào cũng kề cận ông ta. Vũ khí của họ bao gồm khiên, lao, giáo và cung nỏ. Tên của họ không gắn lông chim nhưng tắm thuốc độc. Quân lính di hành theo nhịp trống và chiêng, tổ chức thành từng nhóm 5 người, chịu trách nhiệm liên đới, nếu một người bỏ chạy thì cả năm người đều phải chết.¹ Chính vì thế họ chiến đấu rất anh dũng. Cũng như những quốc gia phong kiến khác, các vua Chiêm thường dùng anh em trong nhà làm tướng chỉ huy quân đội, với tước hiệu Mahasenapati (tổng chỉ huy) và Senapati (đốc binh), bên dưới có nhiều thứ bậc nữa. Tướng sĩ phải thể trung thành đến chết với hoàng gia và quân lính được đối đãi tương đối tử tế.

Cũng như nhiều quốc gia của miền Nam Á, việc săn bắt và huấn luyện voi là một trong những ưu điểm quân sự của họ. Người Chăm đã biết dùng voi và ngựa trong chiến trận từ lâu. Trên những điều tượng ở Angkor Wat có nhiều cảnh giao tranh giữa người Khmer và người Chiêm Thành, hai bên đều dùng voi xông trận. Odoric de Pordenone cho biết khi ông ta đến xứ Champa năm 1323 thì vua nước này đã có đến 14.000 thớt voi.² Ngoài việc tổ chức một lực lượng tượng binh hùng hậu, họ còn bắt voi để lấy ngà, tê ngưu để lấy sừng cùng nhiều loại thú hoang và gỗ quý.

1. R.C. Majumdar, *Champa, History & Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2nd - 16th Century A.D.* (1985), tr. 152. Những chi tiết này hoàn toàn phù hợp với đặc tính của quân Tây Sơn trong trận chiến Việt - Thanh mà người Trung Hoa miêu tả khiến chúng ta không thể không đặt một câu hỏi là quân đội của Nguyễn Huệ phải chăng được tổ chức giống như tổ chức quân sự của người Chăm - nếu không thì ảnh hưởng của vương quốc Champa tại Đàng Trong khi đó còn rất đậm nét.

2. R.C. Majumdar, *Champa, History & Culture of an Indian Colonial Kingdom in the Far East 2nd - 16th Century A.D.* (1985), tr. 153.

Một đặc điểm kinh tế và quân sự khác cũng phải nhấn mạnh là nghệ thuật đóng thuyền - thuyền để di chuyển, chuyên chở cũng như dùng trong chiến đấu. Vị trí địa dư của vương quốc Champa lệ thuộc rất nhiều vào phòng ngự mặt biển và họ có một lực lượng hải quân rất hùng mạnh.¹ Hải quân của họ bao gồm cả thuyền lớn để chuyên chở tiếp liệu và thuyền nhẹ dùng để xung trận. Họ rất gan dạ, thông thạo thủy tính, dám dong thuyền ra những hải đảo thật xa lại cũng là những dân tộc thích trao đổi, buôn bán với những tàu bè đi ngang qua. Chính vì có ưu thế đó, họ cũng thường rủ nhau đi quấy nhiễu các làng mạc duyên hải của người Đại Việt ở phương bắc, người Khmer ở phương nam và chặn thuyền bè ngang qua Biển Đông để thu đoạt vàng bạc, thóc lúa. Đi đến đâu nếu có cơ hội người Chăm cũng bắt cóc dân chúng đem về làm nô lệ và trong sử sách vẫn thường cho rằng vùng biển Annam (miền Trung nước ta) là một khu vực gieo nhiều kinh hoàng cho thương nhân phải đi ngang qua. Những đặc tính đó thể hiện rất rõ nét trong giai đoạn đầu của triều đại Tây Sơn và trên nhiều phương diện, chúng ta có thể kết luận rằng một số ưu điểm của nền văn minh Champa bùng lên lần cuối cùng vào cuối thế kỷ XVIII với triều đại Tây Sơn để rồi tàn lụi khi chúa Nguyễn Ánh thống nhất đất nước, thu gom tất cả các sắc dân thành một dân tộc và xây dựng tổ chức chính trị theo mẫu của nhà Thanh.

Nói tóm lại, trong hơn một ngàn năm hữu sử, người Chiêm Thành đã đạt tới một nền văn hóa khá cao trên tổ chức hành chính, văn hóa cũng như quân sự. Người Chăm cũng đã biết kỹ thuật xây dựng đồn lũy để phòng thủ, tường xây bằng gạch có tháp canh. Chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, họ biết cách giao thiệp với lân bang, khi thì dùng đường lối mềm dẻo, lúc dùng võ lực tùy theo cách nhìn của họ là kẻ thù, trung lập hay bạn. Hình phạt của họ bao gồm cả chặt ngón tay, đánh bằng côn hay nặng hơn thì đâm bằng giáo rồi chặt đầu. Hình phạt ghê gớm nhất là voi giày.

1. Sở dĩ người Việt nhiều lần đánh bại được họ vì Chiêm Thành ít khi thống nhất dưới quyền chỉ huy của một chính quyền trung ương mà luôn luôn chia ra nhiều nước nhỏ.



Quân Khmer thời đại Jayavarman VII ra trận đánh nhau với người Chăm
Angkor, Splendors of the Khmer Civilization, tr. 235.



Một nhóm dân quê Đàng Trong (thế kỷ XVIII)
Tranh của W. Alexander (1792)
A Voyage to Cochinchina (1806), giữa tr. 308-309.

KẾT LUẬN

Lịch sử là một chuỗi dài biến hóa, luôn luôn thay đổi trong đó có những ngẫu nhiên không thể lường trước được. Cuộc Nam tiến đã xóa nhòa và hòa tan những dân tộc trên đường đi của dân tộc Việt Nam.

Việc mở mang lãnh thổ vì nhu cầu sinh tồn là chuyện xảy ra hầu như ở mọi nơi, trong mọi thời kỳ lịch sử và gần như một hiện tượng tự nhiên của mọi dân tộc. Nếu có đáng trách chăng thì phải kể đến những hủy diệt văn hóa mà người ta chủ tâm thực hiện, đối với kẻ thù dù khác giống hay cùng giống. Nhiều giải thích gượng gạo cho rằng việc đồng hóa được những khu vực khác là do ưu thế văn minh, nhưng thực tế cuộc Nam tiến của Đại Việt ngoài việc bảo vệ nền độc lập để đối kháng với phương Bắc còn là để giải quyết nhu cầu kinh tế vì áp lực dân số ngày càng đè nặng lên khu vực châu thổ sông Hồng.¹ Không phải chỉ một lần vì cơm áo mà người Việt phải xuôi nam nhưng lịch sử thế giới cũng công nhận rằng chưa nhất thiết kẻ chiến thắng nào cũng đều văn minh hơn kẻ chiến bại.

Bên cạnh những vay mượn văn hóa, kỹ thuật, ngôn ngữ đầy rẫy trong đời sống của người Việt Nam, hai giai đoạn lịch sử có liên quan mật thiết với vương quốc Champa cũng cần phải đánh giá lại.

Cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông vốn được coi là một điểm son của quá trình giữ nước sẽ không thể nào tiến hành nếu không có tiền đề là thắng lợi của Champa nói riêng và sức mạnh tập hợp của vùng Đông Nam Á nói chung. Cho nên, chúng ta phải nhìn lại trong vị trí toàn cảnh của khu vực hơn là chỉ nhấn mạnh

1. Sau năm 1975, một số đồng người Việt từ miền Bắc di chuyển vào miền Nam sinh sống do hấp lực kinh tế nhiều hơn do nhu cầu xã hội hay động cơ chính trị. Hiện tượng thiên di đó càng lúc càng đa dạng và không còn chỉ giới hạn trong lãnh thổ Việt Nam.

vào tinh thần đoàn kết của người Việt Nam hay sự lãnh đạo sáng suốt của tướng lĩnh và vua quan nhà Trần. Người ta quên rằng chỉ vài chục năm sau, cũng dân đó, triều đình đó, người Việt đã nhiều lần thảm bại trước một lực lượng ít người và kém thế hơn về đủ mọi mặt.

Sự bùng lên của triều đại Tây Sơn trong thế kỷ XVIII có rất nhiều sắc thái đánh dấu di sản của người Chăm trên văn minh Việt - từ sự tập trung sức mạnh của các dân tộc trên cả ba khu vực núi, đất, biển đến lối tấn công mạnh và vũ bão của Nguyễn Huệ trong trận đánh năm Kỷ Dậu. Chúng ta không thể không đối chiếu sự tương đồng giữa chính sách ngoại giao đối với nhà Thanh với chính sách “*bề ngoài thần phục, bề trong ngấm ngầm chống phá*” mà các triều đại Champa từng áp dụng với lân bang. Chúng ta cũng thấy sự tương đồng của một Chế Bồng Nga tiến ra Thăng Long “*như đi chơi mát*” khiến vua tôi nhà Trần “*ôm nhau mà khóc*” với uy nghi thoát ần, thoát hiện ra Bắc vào Nam đi không biết, về không hay của Nguyễn Huệ.



Một buổi trình diễn ca nhạc ở Đàng Trong (thế kỷ XVIII)

Tranh của W. Alexander (1792)

A Voyage to Cochinchina (1806), giữa tr. 296-297.

Trong tâm tư của một người Việt Nam, sau mấy ngàn năm luyện máu của hàng trăm sắc dân, tất cả những gì của người đi trước đều là di sản phải gìn giữ, đáng trân quý, cần bảo tồn. Hai vương quốc Chiêm Thành và Chân Lạp bị đẩy lùi về rừng núi, mất cửa ngõ trông ra biển nên đã tàn lụi dần và hôm nay chỉ còn là những di tích để du khách tới thăm, ngậm ngùi cho một thuở huy hoàng. Trong khung cảnh tranh sống của con người, tuy đạo đức có thể không còn là một yếu tố quan trọng hàng đầu, thế nhưng hủy diệt môi sinh, hủy diệt văn hóa bất kể đến những người đang sống bên cạnh mình phải chăng là điều nên làm? Giữ nước nào phải chỉ hạn chế vào việc chống xâm lăng?

Tháng 10-2005



ĐI TÌM MỘT MẢNH KHUYẾT SỬ QUA KHÂM ĐỊNH AN NAM KỶ LƯỢC (I)

MỘT THỜI KỲ KHUYẾT SỬ

Nói đến thời kỳ Tây Sơn, hầu như người Việt Nam nào cũng nghĩ ngay đến giai đoạn hào quang dân tộc chói sáng qua chiến thắng lẫy lừng đánh bại đoàn quân Thanh thiện chiến và đông đảo trong chớp nhoáng. Việc miêu tả thiên anh hùng ca như những huyền thoại được lập đi lập lại không bao giờ nhàm chán. Theo *Thư mục về Tây Sơn Nguyễn Huệ* do Nguyễn Trí Sơn biên tập thì cho đến năm 1988 đã có 1.623 công trình viết về Tây Sơn.¹ Con số đó đến nay ắt hẳn đã gấp bội và người ta viết về Nguyễn Huệ nhiều hơn bất cứ danh nhân nào trong lịch sử các triều đại (dynastic history) của nước ta.

Thế nhưng đây cũng lại chính là thời kỳ mà sử sách nước ta đầy rẫy những chi tiết trái ngược với sử nước ngoài và ngay trong quốc sử cũng không hoàn toàn đồng nhất. Nhiều câu hỏi không tìm thấy câu trả lời và hầu như những nhà nghiên cứu chỉ tìm những chi tiết phù hợp với quan điểm của mình mà bỏ qua những gì không ăn khớp.

1. *Thư mục về Tây Sơn Nguyễn Huệ* (Nghĩa Bình, 1988).

Thời đại Tây Sơn là một giai đoạn khá đặc biệt. Có lúc trên dải đất Việt Nam hiện hữu đến 4 chính quyền từ Nam ra Bắc,¹ mỗi triều đình cai trị một vùng, đánh lẫn nhau mong được làm bá chủ. Người chiến thắng sau cùng là chúa Nguyễn Ánh ở phương Nam, lên ngôi lấy niên hiệu là Gia Long, mở ra triều Nguyễn.

Trong tranh đoạt quyền hành kẻ thắng là vua, kẻ thua là giặc. Cho nên, nếu như sử nhà Nguyễn có miêu tả thời đại Tây Sơn với những nét thẩm màu, điều đó cũng dễ hiểu. Có điều giai đoạn này lại hoàn toàn khác với những lần đuổi hươu tranh đỉnh khác. Vua Gia Long mở nước không phải từ một người bình dân đi lên, ông thuộc dòng chính thống của chúa Nguyễn đã từng làm chủ Nam Hà hơn 200 năm, tuy nhiều lần bị truy bức phải chạy ra nước ngoài sống lưu vong nhưng theo danh nghĩa, triều đình chúa Nguyễn không bao giờ bị đứt đoạn. Trên giấy tờ giao thiệp, chúa Nguyễn vẫn dùng niên hiệu Cảnh Hưng của nhà Lê, mặc dù trên thực tế nhà Lê không còn nữa. Có thể nói, hầu như chúa Nguyễn ít nhiều vẫn phải dựa vào danh nghĩa “*phản Tây Sơn phục Lê*”, không khác gì Trịnh Thành Công với lá cờ “*phản Thanh phục Minh*” ở Đài Loan, mục đích cụ thể là quay trở lại thời kỳ vinh quang mà họ Nguyễn làm chúa ở phía Nam, đối đầu với họ Trịnh ở phương Bắc.² Tâm lý

1. Lê Trịnh ở miền Bắc, Nguyễn Huệ ở miền bắc Trung phần, Nguyễn Nhạc ở Bình Định, Phú Yên và Nguyễn Ánh ở Gia Định.

2. Ngay khi khôi phục được toàn cõi Nam Hà, chúa Nguyễn cũng vẫn ngần ngại khi chuẩn bị tiến quân ra Bắc. *Đại Nam thực lục* chép:

... Vua [Gia Long] từng cùng bầy tôi bàn việc dụng binh, bảo rằng: “Bắc Hà là nước cũ của nhà Lê, từ khi liệt thánh ta xây dựng cơ nghiệp ở miền Nam, hơn 200 năm vẫn theo chính sách nhà Lê. Gần đây Tây Sơn trộm quyền, ta phải lo dụng binh chỉ là để phục thù, mà thôi. Nay bờ cõi cũ đã được khôi phục, mà đầu sỏ giặc lại trốn ra Bắc, nếu ta cử binh Bắc phạt thì sau khi bắt được tội nhân rồi đối với nhà Lê sẽ thế nào?”. Bọn Đặng Đức Siêu và Trần Văn Tạc đều tâu rằng: “Từ khi vua Lê chạy sang nước Thanh, đi không thấy trở lại, đất Bắc Hà đã lọt vào tay giặc Tây Sơn rồi. Huống chi từ khi quân nhà vua lấy lại đô cũ tới nay, những tôi dân nhà Lê không một người nào ứng nghĩa để đánh giặc, nhà Lê không dấy lại được đã có thể biết rõ rồi. Nay ta dẹp được giặc Tây Sơn, chiếm được đất đai, đó là ta lấy ở giặc Tây Sơn chứ không phải lấy ở nhà Lê. Công việc xong rồi, thì sẽ xử trí. Duy việc cất quân thì quý ở có danh nghĩa, mà đội quân ứng mệnh trời thuận lòng người thì trước phải đổi chính sách. Nay ta đánh miền Bắc mà vẫn còn dùng niên hiệu nhà Lê, thực e người Bắc bảo ta mượn tiếng phủ Lê, chỉ bằng cứ chính để vị, đổi niên hiệu, tỏ bày đại nghĩa với thiên hạ, như thế thì được nước là chính đáng, không ai dị nghị được”...

Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, đệ Nhất kỷ, quyển XVI, tập 1 [bản dịch của Viện Sử học] (Hà Nội: Giáo dục, 2002), tr. 488.

trần trờ đó khiến ông đã có thời kỳ đóng vai thuộc quốc của Xiêm La, triều cống “*cây vàng bạc*” như nhiều tiểu quốc khác.¹ Hành vi hạ mình đó có thể coi như ẩn nhẫn chờ thời, việc mượn quân Xiêm hay cầu viện nước Pháp có người xem như quyền biến biết khai thác thời cơ mặc dù không hiếm những sử gia nghiêm khắc đã kết án ông “*công rắn cắn gà nhà*”, “*bán nước*”.

Đến khi thừa thắng xông lên, chúa Nguyễn khôi phục không chỉ phần đất của ông cha là Đàng Trong mà còn chiếm luôn cả Đàng Ngoài, làm chủ toàn bộ từ Nam Quan đến Cà Mau, thống nhất đất nước, chấm dứt hơn 200 năm phân liệt. Hoàn thành đại công này bắt nhà Nguyễn phải cố gắng nêu cao sự chính thống nên không coi mình như một triều đại mới mà nhấn mạnh vào sự tiếp nối kéo dài liên tục từ Nguyễn Kim đến Nguyễn Ánh.² Viết sử về họ Trịnh ở miền Bắc thì vị thế hai bên đã rõ ràng, mỗi đảng làm chúa một phương. Thế nhưng nhà Tây Sơn thì lại khác, họ không chỉ là kẻ đối đầu tranh đoạt ngôi vị ở trong Nam mà còn gây thêm nhiều mối thù “*bất cộng đái thiên*”, chủ động những săn đuổi lẫn lúc tưởng như dòng họ Nguyễn sẽ hoàn toàn bị tiêu diệt. Chính vì chỗ khúc mắc đó, nhà Nguyễn không công nhận triều đình Tây Sơn - dù Thái Đức, Quang Trung hay Cảnh Thịnh, Bảo Hưng - là chính thống. Họ chỉ được coi như một chính quyền tạm thời, một “*ngụy triều*” tiếm ngôi, một loại “*bạn thần, tặc tử*” dấy loạn mà thôi. Khi bắt được vua tôi nhà Tây Sơn, vua Gia Long - đã áp dụng những hình phạt dành cho kẻ nghịch thần chứ không coi họ như một đối thủ bị thất thế. Đó chính là ý nghĩa của lễ “*hiến phù*”³ và bản án “*voi giày ngựa xé, ngũ tượng phân thi*” đối với vua tôi Cảnh

1. Xem “Tương quan Xiêm - Việt cuối thế kỷ XVIII”.

2. Xem thêm Nguyễn Phan Quang và Phan Văn Hoàng, “Một số nhận định của Philippe Langlet về hoạt động của Quốc sử quán triều Nguyễn”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, Hà Nội, số 263 tháng 7-8 năm 1992, in lại trong Nguyễn Phan Quang, *Theo dòng lịch sử dân tộc, Sự kiện & Tư liệu* (TP.HCM: Tổng hợp, 2004), từ tr. 989-1010.

3. Là tập tục đời xưa, khi đánh thắng địch quân đem tù nhân và khí giới làm lễ cáo tế tổ tiên, báo tin thắng trận. Nghi lễ hiến phù bao gồm 4 loại: hiến phù, thụ hàng, cáo thành, lao sư (dâng tù nhân, nhận đầu hàng, bá cáo đã hoàn thành, và khao thưởng tướng sĩ).

Thịnh mà nhiều người - kể cả các giáo sĩ được chứng kiến - đã cho rằng quá hà khắc.¹

Dù đối phương đã có thời làm chủ hầu như toàn bộ đất nước, xây dựng một mô hình hành chánh, quân sự, ngoại giao..., tạo được một vị thế xứng đáng không phải chỉ với những quốc gia trong vùng mà cả với Trung Hoa, nhà Nguyễn vẫn không công nhận Tây Sơn như một triều đại đã qua, có nhắc đến chỉ vì họ là “*phía bên kia*” của những trận đánh để rút kinh nghiệm hay răn đe và hoàn toàn không đề cập tới khi hai bên hưu chiến, coi như triều đình Tây Sơn không hề hiện hữu. Nói tóm lại, sử gia triều Nguyễn chỉ coi Tây Sơn là một đám giặc lớn mà sự ghi chép về họ là một điều bất đắc dĩ, có chăng để làm nổi bật tài trí và nỗi gian nan của chúa Nguyễn trong quá trình khôi phục giang sơn. Nhiệm vụ chính yếu của các sử thần không phải để ghi lại hiện trạng những gì đã xảy ra trên nước Việt Nam mà là xác định thiên mệnh thuộc về triều Nguyễn, “*xác lập một nền văn hóa chính thống của triều đại mình*” như tiến sĩ Phillipe Langlet đã nhấn mạnh.²

Khi vua Gia Long lên ngôi, ông ra lệnh hủy diệt hết tất cả những dấu tích mà đối phương xây dựng khi ông còn vong gia thất thổ, cả vật chất lẫn tinh thần. Những năm đầu của triều đại không thể không mang không khí khủng bố làm tiêu ma những người nào còn hoài vọng một thời kỳ đã qua. Ngay các công thần đã cùng ông nằm gai nếm mật, vào sinh ra tử nhưng chỉ một duyên cớ nhỏ nhất cũng có thể bị nghi là âm mưu chống lại triều đình, đưa đến cái họa diệt vong, hưởng hồ với kẻ cừu thù nên bất cứ liên hệ lớn nhỏ nào với “*ngụy quyền*” đều có thể trở thành trọng tội. Việc truy quét đó không phải chỉ một lần mà còn được lặp lại ở những vì vua kế tiếp cho đến khi mầm mống đối nghịch hoàn toàn không còn một dấu

1. Về việc hành hình vua tôi nhà Tây Sơn, xem thêm Charles Maybon, *La Relation sur le Tonkin et la Cochinchine de Mr. De la Bissachère (1807)* (Paris : Librairie Ancienne Honoré Champion, 1919), tr. 118-122.

2. Nguyễn Phan Quang - Phan Văn Hoàng, tài liệu đã dẫn, tr. 989.

tích. Một chính quyền với đầy đủ quyền lực nhất định xóa sổ quá khứ thì không gì mà không làm được, lắm khi kẻ thừa hành còn làm quá cả những đòi hỏi của cấp trên.

Mãi đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX - khi người Pháp chiếm Nam Kỳ làm thuộc địa, Bắc Kỳ thành một xứ bảo hộ và ngai vàng tại Huế chỉ còn là một biểu tượng, các nhà nho mới bắt đầu tháo gỡ cái quan niệm chính thống, ngụy triều kéo dài từ 100 năm qua. Người đầu tiên có lẽ là danh nho miền Bắc - tiến sĩ Đặng Xuân Bảng¹ - mạnh dạn lên tiếng phê phán tính chất chính thống đó và yêu cầu xét lại vị thế của 15 năm nhà Tây Sơn.

Việc thẩm định lại khiến người ta phải tái lượng giá không chỉ một số hoạt động quân sự mà cả tổ chức xã hội ngoài tầm kiểm soát của chúa Nguyễn trước khi ông chiến thắng - trong đó bao gồm toàn bộ sinh hoạt kinh tế, ngoại giao, quân sự, chính trị của khu vực vua Thái Đức Nguyễn Nhạc và vua Quang Trung Nguyễn Huệ. Việc đưa ba anh em Nguyễn Nhạc trở về lịch sử không phải một sớm một chiều vì những gì viết về họ đã qua nhiều tình huống khác nhau từ cực đoan nhất là phủ nhận hoàn toàn (30 năm đầu tiên), đến việc ghi chép như thành phần bạn nghịch (60 năm kế tiếp) và rồi dần dần đặt họ trở lại trong lịch sử một cách khách quan hơn (đầu thế kỷ XX).

Đến gần đây, khi việc đề cao triều đình Tây Sơn được coi như quốc sách, nhất là có ẩn náu những động lực chính trị thì tài liệu và sách vở viết về nhà Tây Sơn bỗng dưng nở rộ. Thế nhưng những gì mà chúng ta biết về giai đoạn nhiễu nhương này phần lớn dựa vào ngoại sử, kèm theo những tưởng tượng và thêu dệt nhằm mục đích riêng tư hơn là đưa ra sự thật. Bên cạnh tài liệu trích từ sử triều

1. Đặng Xuân Bảng (1828-1910) quán làng Hành Thiện, Nam Định, đỗ tiến sĩ năm 1856, làm quan rất cẩn mẫn, thanh liêm, giỏi cả về hành chánh lẫn quân sự. Ông đưa ra nhiều cải cách về kinh tế và ngoại giao nhưng không được vua Tự Đức chấp thuận. Khi về hưu, ông đem hết tâm trí vào việc biên soạn và trước tác, để lại nhiều tác phẩm giá trị. Xem thêm Lăng Nhân, *Giai thoại làng Nho toàn tập* (Texas: Zieles, 1985), tr. 450-472.

Nguyễn là những cố gắng giải thích vị trí của anh em Nguyễn Nhạc bằng phong thủy, bằng cơ duyên... lồng trong khuôn mẫu thường dùng để huyền thoại hóa các danh nhân. Không hiếm sách vở miêu tả anh em Tây Sơn và các tướng lãnh của họ như những hiệp sĩ võ công cao cường trong các truyện kiếm hiệp với tài năng phi thường tẩu bích không thể có được trên thực tế. Nhiều nhân vật vốn dĩ mờ nhạt nay được đem trở lại hậu trường để trở thành những bản sao của Khổng Minh, Bàng Thống... hay Quan Vũ, Trương Phi... mà dần dà người ta coi như một sự thật.

Trên phương diện nghiên cứu, những chi tiết đó nếu loại ra cũng không có gì thay đổi, nếu không nói rằng nhiều khi còn làm cho sự việc sáng tỏ hơn. Ngay cả những nhà nho cũng chỉ là vai phụ, dù cho đó là Giáo Hiến hay Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Thiếp... và sự ràng buộc một cách máy móc giữa văn thân, võ tướng theo kiểu mẫu truyện Tàu xem ra chỉ là thêm dẹt.

Giáo Hiến có thật là một nhà nho ưu thời mẫn thế nhìn ra được đại cục hay chỉ là một ông đồ làng ít chữ nghĩa, coi việc dạy đám trẻ con như một nghề độ nhật? Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích phải chăng là giới khoa bảng cũ cũng chỉ được trọng dụng qua ngọn bút ứng đối hành văn? Trong những tranh chấp chính trị sau khi vua Quang Trung mất, những ông Nghè ấy hầu như không có mặt, sống âm thầm và thỉnh thoảng làm một bài văn hiếu hỷ viết thay cho giới quý tộc mới trong triều. Nguyễn Thiếp cũng không vượt qua được vai trò chính yếu mà vua Quang Trung đòi hỏi là đi coi đất đóng đô, chủ yếu sự trọng vọng là cái tài của một thầy địa lý. Giới trí thức rõ ràng chỉ là những món hàng trang điểm của triều đại chứ chưa phải là thành phần đóng vai trò kinh bang tế thế, định quốc an dân.

Anh em Nguyễn Nhạc đứng lên hoàn toàn không do những động lực tâm lý thúc đẩy bởi giới đọc sách và lại càng không cần dựa vào họ mỗi khi cần phải có một quyết định sinh tử. Việc đặt

hầu như toàn bộ các tài liệu lịch sử thứ cấp viết về triều Tây Sơn dưới lăng kính hoài nghi chắc chắn sẽ bị nhiều người phản bác nhưng bù lại chúng ta lại có thể lần tìm ra được một số “*mắt xích đứt*” mà từ trước đến nay thường bị các nhà nghiên cứu bỏ qua.

*

Khó khăn to lớn nhất khi nghiên cứu về thời đại Tây Sơn là chúng ta có rất ít tài liệu đầu tay (primary sources) từ những nguồn khả tín được viết ngay chính thời kỳ đó mà phần lớn dựa theo các văn bản viết sau sự việc nhiều năm, có khi nhiều chục năm, do những người không liên quan gì đến biến cố ghi theo truyền khẩu chứ không phải chính họ tham dự hay mắt thấy tai nghe. Những tác phẩm đó được hình thành thường để bày tỏ một xu hướng chính trị cực đoan nên các chi tiết lại càng dễ bị bóp méo cho phù hợp với chủ tâm của người viết.

SỬ TRIỀU NGUYỄN

Cuối thế kỷ XIX, khoảng 100 năm sau khi nhà Tây Sơn bị diệt, Thiện Đình Đặng Xuân Bảng, khi biên soạn bộ sử khá công phu nhan đề *Việt sử cương mục tiết yếu* đã viết trong bài tựa:

Đến như sự tích thời Tây Sơn, thì hồi đầu Gia Long đã có chiếu tiêu hủy hết. Vào năm Tự Đức, quan ngự sử Bùi Đình Trí [người An Lý, Hải Dương] dâng sớ xin sai quan biên soạn, sau vì có việc lại thôi. Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, họ Mạc cướp ngôi nhà Lê. Khi nhà Hán, nhà Lê trung hưng thì sự tích của Vương Mãng và họ Mạc cũng không vứt bỏ, vì sử là để khuyến khích và răn đe. Sao lại có chuyện sự tích 15 năm để cho mai một trong một lúc, không ai biết nữa? [Hai chúa Tây Sơn gồm Quang Trung 5 năm, Cảnh Thịnh 8 năm, Bảo Hưng 2 năm, gồm 15 năm]. Thế thì lẽ khuyến khích và răn đe ở đâu? Hơn nữa, khi ấy nhà Lê đã mất, triều ta chưa lên, sự kể nối các triều Đinh, Lý, Trần, Lê trong 15 năm ấy, không thuộc Tây Sơn thì còn ai nữa?¹

Như vậy, việc ghi chép và biên soạn về triều Tây Sơn chỉ thực hiện từ thời Tự Đức trở về sau. Tính ra, khi vua Tự Đức lên ngôi, nhà Tây Sơn đã bị diệt vong gần nửa thế kỷ (1802-1847), tài liệu phần lớn đã bị hủy hoại, không phải chỉ một lần mà nhiều lần do lệnh trực tiếp từ triều đình. Năm Minh Mạng thứ ba (1822), triều đình hủy nốt chiếc ấn cuối cùng đời Tây Sơn bằng vàng (nặng 1.048 lạng, 2 đồng 2 phân) còn sót lại trong kho. Theo *Đại Nam thực lục*, nhà vua nói với Trịnh Hoài Đức:

1. Lời tựa viết năm Thành Thái 17 (1905). Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu* [bản dịch của Hoàng Văn Lâu] (Hà Nội: Khoa học xã hội, 2000), tr. 9. Như vậy mãi tới lúc này chúng ta mới thấy một sử gia sống thời Nguyễn xin được công nhận nhà Tây Sơn như một triều đại chính thống, dù rằng ông vẫn cố gắng nhấn mạnh rằng để “khuyến khích và răn đe”.

- Hoàng khảo [tức vua Gia Long] ta xưa dẹp giặc Tây Sơn, thu được hết ấn ngự, nay ở kho hầy còn một quả. Trẫm nghĩ Hoàng khảo ta, công đức rực rỡ trong sử sách, không cần cái ấy, cũng đủ tỏ rõ võ công. Vả lại như đôn của nhà Thương, đỉnh của nhà Chu, truyền làm của báu cho đời thì được, chứ đây là vật tiềm nguy thì để lại làm gì. Vậy hủy đi.¹

Điều này cũng xác định việc hủy hoại ấn tín, tài liệu được thi hành rất quy mô, không để sót bất cứ dấu vết nào của cựu triều, nhất là những gì có liên quan đến quyền lực. Trong chế độ quân chủ, nhất là một chính quyền chuyên chế, hình pháp giành cho những người ẩn lậu văn thư của nhà Tây Sơn rất nặng nề, không phải chỉ cho bản thân mà cho cả gia đình, thân tộc, bằng hữu. Những vụ án đời Gia Long, Minh Mạng cho thấy nhà vua không dung tha bất cứ ai, cho dù là danh thần, lương tướng, khai quốc nguyên huân đến cả anh em họ hàng nếu bị kết tội âm mưu phản nghịch cũng đều bị trọng hình.²

Sáu năm sau, năm 1828 vua Minh Mạng mới bắt đầu xuống chiếu thu thập tài liệu về đời Tây Sơn. Cũng theo *Đại Nam thực lục*, nhà vua:

... sai bộ Lễ tư hỏi những việc cũ của Ngụy Tây [tức nhà Tây Sơn]. Vua [Minh Mạng] bảo Phan Huy Thực rằng: “Khi mới đại định, thu nhật được văn thư sách vở của Tây Sơn rất nhiều, ý trẫm cho là vô dụng nên gần đây sai đốt hết cả.³ Nay lại nghĩ chúng tuy bội nghịch, những việc chúng làm thật không đáng kể, song cũng là dấu

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập Hai [bản dịch của Viện Sử học] (Hà Nội: Giáo dục, 2004), tr. 222.

2. Gần đây, người ta có tìm được ba chiếc ấn đồng mà các nhà nghiên cứu cho rằng thuộc đời Tây Sơn nhưng đều là của những cấp bậc tương đối thấp, không mấy đặc biệt. Riêng bản thân chúng tôi cũng còn ngờ rằng ấn này thuộc về đời Nguyễn, không phải đời Tây Sơn. Xem thêm: Nguyễn Công Việt, *Ấn chương Việt Nam từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX* (Hà Nội: Khoa học xã hội, 2005).

3. Như vậy việc tiêu hủy tài liệu về nhà Tây Sơn một cách quy mô do chủ trương của triều đình ít nhất cũng hai lần, một lần đời Gia Long, một lần đời Minh Mạng.

tích của một đời, kho sách chứa cất không nên thiếu sót. Nên tư giấy cho Bắc Thành, hỏi khắp các cố gia và sĩ thứ ai có ghi chép được việc cũ của Tây Sơn, từ năm Bính Ngọ trở đi, từ năm Nhâm Tuất trở lại, phạm một chính một lệnh và chiếu sắc tấu sớ, cùng mọi điều mục nhỏ mọn chúng đã làm, không nệ kỵ húy không kể lời văn quê mùa, hết thầy đem nộp quan sẽ lượng khen thưởng”¹

Thế nhưng trên thực tế việc đó không phải dễ. Tài liệu sách vở qua một thời binh lửa mất mát đã nhiều, đến khi thanh bình thì chính sách thời xưa nghiêm nhặt nên dù có lệnh của triều đình thì dễ mấy ai dám dâng nộp, họa chăng chỉ còn một số văn thơ xướng vịnh không có giá trị sử liệu. Nhiều người sợ tội phải lang bạt kỳ hồ, thay họ đổi tên, mai danh ẩn tích nên dẫu có chiếu chỉ, tài liệu về nhà Tây Sơn cũng không còn được bao nhiêu.² Vả lại, tuy chép trong sử cho ra vẻ khoan dung nhưng thực tế triều đình không tích cực truy tầm, sưu tập mà quan lại địa phương cũng chẳng ai cất công làm việc vô dụng này, lỡ có kẻ ghen ghét vu cho tội ẩn lậu ngục thư trong quản hạt thì khó mà yên thân, người dân cũng không ai dại gì làm công việc tự tố cáo mình, lợi chưa thấy đâu mà nguy hiểm thì cam chắc.³

Chiếu theo sử sách, Bính Ngọ là 1786, năm Nguyễn Huệ lấy Phú Xuân rồi ra Bắc dứt họ Trịnh còn Nhâm Tuất là 1802, năm vua Gia Long thống nhất đất nước, tính ra tổng cộng đúng 15 năm. Chúng ta có thể suy ra rằng những tài liệu, giấy tờ bị hủy hoại nằm

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập Hai (2004), tr. 796. Có điều về sau này trong Sử quán người ta cũng không tìm thấy những tài liệu nào thuộc về đời Tây Sơn, không hiểu dân chúng không dâng nộp hay chỉ là một kế để triều đình thu lục những gì còn sót lại đem về hủy cho kỳ hết.

2. Theo lệ cũ, con cháu những người cộng tác với Tây Sơn đều bị cấm thi ba đời (tam đại bất đắc ứng thí), không khác gì thành phần cùng đinh làm những mặt nghề liệt vào hạng “*hạ cữu lưu*”. Trong những năm đầu thời Nguyễn, không ít những vụ đại án nảy sinh từ một lý do hết sức vu vơ.

3. Hiện nay trong văn khố của Việt Nam tuy vẫn còn một số sách vở để lại nhưng phần lớn không có giá trị gì đặc biệt, nhiều chi tiết rất đáng ngờ. Nhiều tài liệu không rõ xuất xứ, biên soạn thiếu khoa học (chẳng hạn *Minh đô sử* của Lê Trọng Hàm) nhưng vẫn được sử dụng vì nhu cầu chính trị hơn là về giá trị của tài liệu.

giữa hai mốc thời gian này nên những chi tiết về chuyện xảy ra tại Đàng Ngoài trong khoảng 1786-1802 không thống nhất, thường là hai ba nguồn mâu thuẫn với nhau. Ngay cả ở Phú Xuân, nơi vua Cảnh Thịnh đóng đô, các đền đài dinh thự cũng đều phá đi xây lại nên việc truy tầm lại một số địa điểm dù là quan trọng cũng chưa có được những câu trả lời thỏa đáng. Một vua Quang Trung chôn ở đâu, cung điện bố trí thế nào nay vẫn chỉ trong vòng giả thuyết dù biết công tác khép lại quá khứ của các vua đầu triều Nguyễn rất thành công. Cho tới đầu thế kỷ XX, những sách vở đề cập đến giai đoạn này hầu như không có tài liệu nào khác hơn là một số chi tiết trích từ sử nhà Nguyễn hoặc từ các giáo sĩ phò tá vua Gia Long ghi chép lại. Việc trình bày về triều Tây Sơn thành ra rất chủ quan và ngay cả những ghi chép về cựu trào của các thương nhân Âu châu khi ghé Đàng Trong cũng chỉ dựa trên những tin đồn phần lớn là “thất thiệt”.

Sử quan đời Nguyễn chép về triều đại này cũng thật sơ sài, chiếu lệ. Ngoài những chi tiết liên quan trực tiếp với cuộc chiến giữa chúa Nguyễn và nhà Tây Sơn, phần chép riêng về họ tất cả chỉ gói gọn trong quyển XXX của *Đại Nam chính biên liệt truyện*, cho cả ba nhân vật chính Nguyễn [Văn] Nhạc, Nguyễn [Văn] Huệ và Nguyễn Quang Toản.¹ Tuy chỉ có thế nhưng cũng nhiều điểm sai lầm, chép lại những lời truyền khẩu, rất có thể tham khảo cả tiểu thuyết nên giá trị lịch sử rất giới hạn. Đó là chưa kể vì có ác cảm với nhà Tây Sơn, một số biến cố quan trọng bị bóp méo với một chủ đích rõ rệt. Việc hạ thấp Nguyễn Huệ cũng không phải chỉ thu hẹp trong việc xuyên tạc bịa đặt hành vi hay tư cách của ông, ngay cả cách dùng chữ trong sử nhà Nguyễn cũng có chỗ nhỏ nhặt.²

1. Trong bản dịch chỉ tổng cộng 50 trang (từ trang 521 đến 571) cho cả ba người còn trong nguyên bản *Đại Nam chính biên liệt truyện* - Sơ tập, quyển XXX chỉ có 56 trang chữ Hán.

2. Sử triều Nguyễn khi chép lại lời nói của Nguyễn Huệ khi tự xưng đã dùng chữ cô (姊) là người đàn bà thay vì dùng chữ cô (姊) là lời nói nhún của bậc vương giả. Dịch giả Tạ Quang Phát đã mỉa mai là “thói tiểu nhân nhỏ mọn của sử gia” (Nhà Tây Sơn (1970), tr. 134, chú thích 1). Một việc như thế có thể giúp chúng ta suy ra thêm về những việc khác.

Xét nét hơn, việc chép sử của triều Nguyễn tuy quy mô nhưng hầu hết các tác phẩm chỉ được ấn hành vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX:

... Minh Mạng vừa lên ngôi vua đã cho thành lập ngay Quốc sử quán [1820], đặt kế hoạch biên soạn các bộ sách “Đại Nam thực lục”, “Đại Nam liệt truyện”. Dưới triều Tự Đức, Quốc sử quán do Phan Thanh Giản chủ trì đã soạn thảo “Đại Nam hội điển” [1851], “Khâm Định Việt sử thông giám cương mục” [1856] và “Đại Nam nhất thống chí” [1856].

Tinh thần của các Chỉ dụ của nhà Nguyễn là phải tiến hành khẩn trương công việc biên soạn các bộ lịch sử này, nhưng trong thực tế việc biên soạn diễn ra rất chậm chạp. Ngay bộ lịch sử biên niên của triều đại Nguyễn cần thiết phải sớm hoàn thành nhằm thuyết phục thần dân về vai trò “chính thống” của triều Nguyễn, thì cũng mãi đến năm 1844 mới hoàn thành phần “Tiền biên” và đến năm 1905 mới được xuất bản. Một bản “Toát yếu” của bộ lịch sử này cần được hoàn thành và công bố để kịp thời cho các trường học sử dụng như mong muốn của Minh Mạng từ năm 1839 mà cũng phải đến năm 1908 mới viết xong để phổ biến. Bộ quốc sử [Cương mục] dự kiến biên soạn từ năm 1811 để hoàn thành vào năm 1837, cũng chỉ thực sự bắt đầu tiến hành từ năm 1856, viết xong vào năm 1884 và ấn hành năm 1890.¹

Xem như thế, tuy các sử thần có ghi là công việc làm sử khởi đầu từ năm Minh Mạng thứ 2 (1821) nhưng việc thu thập tài liệu về đời Tây Sơn ít nhất cũng phải sau năm 1828 (khi có chiếu của vua Minh Mạng). *Đại Nam chính biên liệt truyện* chủ yếu chép về tiểu sử các danh thần, hoàng tử, hậu phi... đời Nguyễn, tổng cộng 87 quyển, 2.000 trang chia làm chính biên và tiền biên, chỉ được bắt đầu soạn từ năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), phần tiền biên sơ tập là bộ sách có chép về anh em Nguyễn Nhạc hoàn tất năm Tự Đức thứ

1. Nguyễn Phan Quang - Phan Văn Hoàng, tài liệu đã dẫn, tr. 993.

5 (1852), sau đó mới tiếp tục làm chính biên, hoàn tất và trình xin khắc bản năm Thành Thái thứ nhất (1889).¹

Nhìn vào tỷ lệ đồ sộ viết về triều Nguyễn, cũng như quan điểm chính thống, ngự triều đương thời, những đoạn sử về anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ ít giá trị, không phải là những công trình đáng lưu tâm. Nếu không vì tình hình thay đổi để một số sử gia cận đại tìm kiếm và cố gắng khôi phục lại giai đoạn này, chúng ta tin rằng vài chục trang sách chép về thời kỳ Tây Sơn cũng bị chôn vùi, lẫn khuất trong hàng chục ngàn trang sử của nhà Nguyễn. Với mục tiêu là để “*khuyến khích và răn đe*”, việc trình bày vấn đề đã mang một sử quan triều đại rõ rệt, không phải để đưa ra những sự thật về thời kỳ Tây Sơn cầm quyền nên chúng ta không thể không hết sức cẩn trọng đối với mọi chi tiết trong sử triều Nguyễn khi viết về anh em Nguyễn Nhạc.

Sở dĩ chúng tôi phải trích dẫn hơi dài như thế để những ai quen thuộc với những bộ sử lớn của Việt Nam ghi nhận rằng việc biên chép về nhà Tây Sơn gần như là một công tác rất thú yếu vì các sử quan bị chìm ngập trong những công tác khác quy mô hơn. Có thể nói, việc chép về ba anh em Tây Sơn chỉ qua quít cho xong chuyện, không được biên soạn thành một triều đại riêng dù chỉ với mục tiêu khinh miệt như một thời kỳ mà người ta coi là tiếm nghịch như nhà Hồ, nhà Mạc nên hầu như hoàn toàn không đề cập đến cơ cấu hành chánh, tổ chức quân đội hay phát triển kinh tế. Những gì chúng ta có được ngày nay về triều đại Tây Sơn, tiêu biểu là triều Quang Trung, chỉ là tổng hợp những tài liệu rải rác mà

1. “... Tới năm Tự Đức thứ 5 (1852) bộ “Tiền biên liệt truyện” làm xong; phụng chỉ kế tiếp, làm bộ “Đệ nhất kỳ chính biên liệt truyện”, các viên ở sử quán lúc ấy, tham bổ khảo xét đính chính, chia ra từng mục, biên thành từng loại. Đầu là các truyện của Hậu phi, thứ là Hoàng tử, Công chúa; thứ nữa là các bề tôi; thứ nữa là người có hạnh có nghĩa, và các liệt nữ; cuối rồi chép phụ thêm các truyện về bọn tiếm thiết và việc nước ngoài, gồm có 8 mục, cộng 33 quyển, nhan đề là “Chính biên liệt truyện sơ tập”...”.

Lời tâu của sử thần nhà Nguyễn năm Thành Thái thứ nhất, ngày 13 tháng 10 (5-11-1889). *Đại Nam liệt truyện*, tập 2 (Huế: Thuận Hóa, 1997), tr. 8-9.

phần lớn không phải chứng liệu xác đáng. Ngay cả hoàng đế xuyên suốt cả thời kỳ này là vua Thái Đức Nguyễn Nhạc, chúng ta cũng không biết ông duy trì bộ máy cai trị như thế nào và viết về ông ít hơn nhiều so với Nguyễn Huệ.

Mãi đến đầu thế kỷ thứ XX, Lê Thần Trần Trọng Kim là người đầu tiên nêu lên một quan điểm tương đối minh bạch:

Những người làm quốc sử nước Tàu và nước ta thường chia những nhà làm vua ra chính thống và ngụy triều. Nhà nào, một là đánh giặc mở nước, sáng tạo ra cơ nghiệp, hai là được kể truyền phân minh, thần dân đều phục, ba là dẹp loạn yên dân, dựng nghiệp ở đất trung nguyên, thì cho là chính thống. Nhà nào, một là làm tôi cướp ngôi vua, làm sự thoán đoạt không thành, hai là xưng đế, xưng vương ở chỗ rừng núi, hay là ở đất biên địa, ba là những người ngoại chủng vào chiếm nước làm vua, thì cho là ngụy triều.

Vậy nay lấy những lẽ ấy mà xét xem nên cho nhà Nguyễn Tây Sơn làm chính thống hay là ngụy triều, để cho hợp lẽ công bằng và cho xứng cái danh hiệu những người anh hùng đã qua.

Nguyên nước ta là nước quân chủ, lấy cái nghĩa vua tôi làm trọng hơn cả, thế mà từ khi nhà Lê trung hưng lên trở về sau, họ Nguyễn hùng cứ phương Nam, họ Trịnh xưng chúa miền Bắc; trên tuy còn tôn vua, nhưng mà quyền về cả nhà chúa. Trong nước ta đã có vua lại có chúa, làm thành ra vua không phải là vua, tôi không phải là tôi, ấy là một thời loạn. Đến sau ở trong Nam thì có Trương Phúc Loan chuyên quyền làm bậy, ở ngoài Bắc thì có kiêu binh làm loạn, giết hại quan đại thần, vua chúa phải nhún mình mà chiều đãi, đình thần phải khoanh tay mà chịu một bề, ấy là một lúc đại loạn vậy.

Lúc ấy anh em Nguyễn Nhạc là người dân mặc áo vải, dắt binh ở ấp Tây Sơn, chống nhau với chúa Nguyễn để lập nghiệp ở đất Quy Nhơn. Tuy rằng đối với họ Nguyễn là cừu địch, nhưng mà đối với nước Nam, thì chẳng qua cũng là một người anh hùng lập thân trong lúc biến loạn đó mà thôi.

Còn như Nguyễn Huệ là vua Thái Tổ nhà Nguyễn Tây Sơn, thì trước giúp anh bốn lần vào đánh đất Gia Định đều được toàn thắng, phá hai vạn quân hùng beo của Tiêm La, chỉ còn được mấy trăm người lủi thủi chạy về nước; sau lại ra Bắc Hà, dứt họ Trịnh, tôn vua Lê, đem lại mối cương thường cho rõ ràng. Ấy là đã có sức mạnh mà lại biết làm việc nghĩa vậy.

Nhưng vì vua nhà Lê nhu nhược, triều thần lúc bấy giờ không ai có tài kinh luân, lại để cho Trịnh Bồng và Nguyễn Hữu Chỉnh nổi nhau mà chuyên quyền, đến nỗi thành ra tán loạn. Dẫu thế mặc lòng, khi Nguyễn Huệ giết Vũ Văn Nhậm rồi, không nỡ dứt nhà Lê, đặt Giám quốc để giữ tông miếu tiền triều, như thế thì cách ở với nhà Lê không lấy gì làm bạc.

Sau vua Chiêu Thống và bà Hoàng thái hậu đi sang kêu cầu bên Tàu, vua nhà Thanh nhân lấy dịp ấy mượn tiếng cứu nhà Lê, để lấy nước Nam, bèn sai binh tướng sang giữ thành Thăng Long. Bấy giờ cứ theo tờ mật dụ của vua nhà Thanh, thì nước Nam ta, bề ngoài tuy chưa mất hẳn, nhưng kỳ thật đã vào tay người Tàu rồi.

Vậy nước đã mất, thì phải lấy nước lại, ông Nguyễn Huệ mới lên ngôi hoàng đế, truyền hịch đi các nơi, đường đường, chính chính, đem quân ra đánh một trận phá 20 vạn quân Tàu, tướng nhà Thanh là Tôn Sĩ Nghị phải bỏ cả ấn tín mà chạy, làm cho vua tôi nước Tàu khiếp sợ, tướng sĩ nhà Thanh thất đảm. Tưởng từ xưa đến nay nước ta chưa có võ công nào lắm liệt như vậy.

Vả đánh đuổi người Tàu đi lấy nước lại mà làm vua thì có điều gì mà trái đạo? Há lại chẳng hơn nhà Lý, nhà Trần nhân lúc ấu quân, nữ chúa, mà làm sự thoán đoạt hay sao? Vậy thì lấy lẽ gì mà gọi là nguy? Huống chi sau vua nhà Thanh cũng công nhận cho ông Nguyễn Huệ làm vua nước Nam, và lại sai sứ sang phong cho ông làm An Nam quốc vương theo như lệ các triều trước, như thế thì nhà Nguyễn Tây Sơn mở nước có khác gì nhà Đinh và nhà Lê không?

Tuy rằng chẳng được bao lâu nhà Nguyễn Tây Sơn sinh ra nội loạn, vua Thế Tổ Cao hoàng nhà Nguyễn lại thu phục được cơ nghiệp cũ mà nhất thống cả Nam Bắc lại làm một, nhưng việc thành bại hưng vong là mệnh trời, vả lại khi hai người anh hùng đuổi một con hươu, tất là người nọ gọi người kia là cừu địch. Vậy lấy lẽ tôn bản triều mà xét thì nhà Nguyễn Tây Sơn là nguy, mà lấy công lý mà suy thì vua Quang Trung Nguyễn Huệ là một ông vua cùng đứng ngang vai với vua Đinh Tiên Hoàng, vua Lê Thái Tổ, mà nhà Nguyễn Tây Sơn cũng là một nhà chính thống như nhà Đinh và nhà Lê vậy.¹

1. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, quyển II (Sài Gòn: Trung tâm học liệu Bộ Giáo dục, 1971), tr. 127-129. Theo tác giả Trần Văn Chánh, bản này dựa theo bản in lần 7 của Tân Việt, có thêm Phụ lục và Sách dẫn. “Trần Trọng Kim và *Việt Nam sử lược*”, tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 9 (126).2015, tr. 138.

HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ

Tài liệu thứ hai mà các sử gia Việt Nam rất tâm đắc là bộ *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái. Như tên gọi, đây là một cuốn sách theo thể “chí”. Thể chí này là “ký sự chi văn” như Từ nguyên định nghĩa.¹ Theo “giới thiệu văn bản” của Trần Nghĩa thì có đến 12 dị bản của *Hoàng Lê nhất thống chí*, ít nhiều, dài ngắn từ 7 đến 17 hồi.² Bài giới thiệu này không được rõ ràng lắm nhưng với tiêu đề tác giả sách là Ngô gia văn phái, chúng ta có thể hiểu được rằng bản dịch có hôm nay được lấy từ Thư viện Hiệp hội châu Á (Paris), ký hiệu HM.2224, tập 7, quyển 19-20 trong phần *Học Tồn công di thảo*.

Ai là người soạn bộ sách này cũng không minh bạch, phần lớn cho rằng 7 hồi đầu do Học Tồn (tức Ngô Thì Chí, 1753-1788 là con thứ Ngô Thì Sĩ) soạn, phần kế tiếp từ hồi 8 đến hồi 14 do Trưng Phủ (tức Ngô Thì Du, 1772-1840, cháu gọi Ngô Thì Sĩ bằng bác), phần cuối cùng từ hồi 15 đến 17 do Ngô Thì Thuyết soạn hồi cuối thế kỷ XIX (1899). Theo lời tựa của bản dịch Ngô Tất Tố thì:

... Riêng cuốn *Hoàng Lê nhất thống chí*, hoặc *An Nam nhất thống chí*, không phải là một sách địa chí như nhan đề đã gọi, mà chính là một cuốn lịch sử tiểu thuyết viết theo lối truyện Tam Quốc diễn nghĩa của Tào.³

Tuy cuốn truyện có thể được khởi thảo từ thế kỷ XVIII nhưng chỉ hoàn tất và công khai lưu truyền từ cuối thế kỷ XIX. Bản dịch *Hoàng Lê nhất thống chí* cũng đa dạng dưới những tên *Hoàng Lê*

1. Nguyên văn: 誌(志):記事之文曰誌。如碑誌墓誌。Từ nguyên, quyển hạ (Đài Bắc: Thương vụ ấn thư quán, 1980), tr. 1952.

2. Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí* [bản dịch của Nguyễn Đức Vân, Kiều Thu. Hoạch] (Hà Nội: Văn học, 2002), tr. 5-6.

3. Ngô Thì Chí, *Hoàng Lê nhất thống chí* [bản dịch của Ngô Tất Tố] (Sài Gòn: Phong trào văn hóa, 1969), “Lời giới thiệu”, tr. 5.

nhất thống chí diễn nghĩa do Cát Thành và Trần Thúy dịch (Hà Nội: Thụy Ký, 1927) hay *Hậu Lê nhất thống chí* do Nguyễn Đăng Tân và Nguyễn Công Liêm dịch (Hà Nội: Trường Xuân, 1950). Hai bản thông dụng nhất là bản *Hoàng Lê nhất thống chí* do Ngô Tất Tố dịch (Hà Nội: 1942 và 1958; Sài Gòn: 1959 tái bản 1969) và *Hoàng Lê nhất thống chí* do Nguyễn Đức Vân và Kiều Thu Hoạch dịch (Hà Nội, 1964, tái bản nhiều lần).¹

Nhiều nhà nghiên cứu lại cho rằng chính Ngô Thì Nhậm là người đóng góp một phần lớn. Trong chú thích ở trang 17 của cuốn 1 trong bộ *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, những người chủ biên đã trích lại Vũ Đức Phúc² cho rằng “*tinh thần Ngô Thì Nhậm thể hiện rất rõ qua cuốn sách kể lại chuyện Quang Trung đánh quân Thanh và lịch sử ngoại giao của Tây Sơn với triều Thanh thời đó một cách hào hứng*” hàm ý rằng Ngô Thì Nhậm rất có thể đã soạn những hồi liên quan đến nhà Tây Sơn. Tuy nhiên, bỏ ra ngoài những cố ý “*cắt chân cho vừa với chiếc giường*” khi người ta nghiên cứu về Ngô Thì Nhậm để đề cao vai trò của ông trong thời đại Tây Sơn, nhiều chi tiết nếu đối chiếu với các tài liệu khác đáng tin hơn lại khiến chúng ta ngờ rằng ngay cả những điều viết về ông trong *Hoàng Lê nhất thống chí* cũng không xác thực mà có thể do người sau thêm dệt thêm.

Chính vì *Hoàng Lê nhất thống chí* do nhiều người viết trong nhiều thời kỳ, nhiều quan điểm nên rất khó phân biệt ai đã viết đoạn nào, những gì đã bị sửa đổi, thêm bớt và dàn dựng, trong cùng một quyển sách cũng đã có nhiều điều mâu thuẫn và không ăn khớp với nhau. Các nhà nghiên cứu cũng không đồng ý trên một số vấn đề văn bản và ai là tác giả.

1. Theo danh sách của Đặng Phương Nghi, *Les Institutions Publiques du Viet-Nam au XVIII^e siècle* (Paris: École Française d'Extrême-Orient, 1969), tr. 4-5.

2. “Từ Ngô Thì Nhậm đến trào lưu văn học Tây Sơn”, tạp chí *Văn học* 4/5 (Hà Nội: Viện Văn học, 1973).

Ngoài những chi tiết không đầu có mà chúng ta không cách nào kiểm chứng, nhiều đoạn chúng ta có tài liệu chính xác thì *Hoàng Lê nhất thống chí* đều không phù hợp. Một biến cố rất quan trọng là việc phái đoàn Nguyễn Quang Hiến thay mặt vua Quang Trung sang Bắc Kinh nhận sắc phong thì *Hoàng Lê nhất thống chí* không hề nhắc đến nên chúng ta có thể ngờ rằng không phải Ngô Thì Nhậm viết những chương này mà là người sau bịa ra theo những tin đồn hay tưởng tượng chứ không phải do một người đang làm quan trong triều đình Tây Sơn kể lại hay ghi chép. Chuyến đi của phái đoàn Quang Trung, một phái đoàn ngoại quốc được nhà Thanh tiếp đãi còn trọng thể hơn cả phái đoàn Macartney của Anh mấy năm sau lại chỉ được chép rất sơ sài và hoàn toàn sai sự thực để rồi không ít sử gia dựa theo để phóng bút một cách rất khinh suất.

Nói tóm lại, đây là một cuốn tiểu thuyết soạn theo lối chương hồi tương tự như *Tam Quốc*, *Thủy Hử*..., thể loại truyện giải trí thông dụng thời Minh - Thanh, tuy dùng thời đại làm bối cảnh nhưng không phải là lịch sử đúng nghĩa mà có nhiều hư cấu và được sửa đi sửa lại, thêm bớt cho phù hợp với tình thế chính trị hay quan điểm của từng thời kỳ. Tuy nhiều chi tiết viết giống nhau, chúng ta cũng không biết sử triều Nguyễn chép theo *Hoàng Lê nhất thống chí* hay *Hoàng Lê nhất thống chí* sử dụng tài liệu triều Nguyễn làm cơ sở nhưng cả hai đều không đủ xác tín để chấp nhận đó là những sự thật lịch sử.

Thế nhưng việc hồ nghi *Hoàng Lê nhất thống chí* lại là điều rất cấm kỵ đối với nhiều nhà nghiên cứu. George Dutton trong một biên khảo khá công phu đã nhận định rằng nhiều tác phẩm về sử nổi bật (prominent) đã sử dụng hay mặc nhiên chấp nhận những chi tiết trong *Hoàng Lê nhất thống chí* dù biết người ta đã coi đó như “lý sở đương nhiên” không cần biện giải.¹ Việc thẩm định tài liệu

1. Xem “The *Hoàng Lê nhất thống chí* and the Historiography of 18th Century Vietnam”, tr. 31. <http://www.humnet.ucla.edu/humnet/ealc/faculty/dutton/AHAHLNTC.pdf>

để sử dụng một cách chọn lọc trở nên khó khăn hơn khi những gì người ta từng nghe, từng đọc và tin tưởng một cách tuyệt đối trong nhiều năm qua bị đặt vấn đề. Riêng chiến thắng năm Kỷ Dậu chúng ta đã có hàng chục quyển sách, hàng trăm bài viết trên sách báo và mạng internet được lập lại hầu hết cùng một số chi tiết, phần lớn dựa trên các nguồn tài liệu thứ cấp (secondary sources) pha trộn giữa tưởng tượng và những điều mắt thấy tai nghe. Cả hai nguồn tài liệu [sử triều Nguyễn và *Hoàng Lê nhất thống chí*] nhắc đến ở trên đều không thể tìm ra tài liệu gốc là từ đâu, dựa trên văn bản hay chỉ là “nghe nói” (hearsay evidence), thành thử bất cứ một chi tiết nào cũng đứng giữa thật và giả, cần tái kiểm chứng.

Đối với người nghiên cứu, việc đi tìm bản lai diện mục của một triều đại ngắn ngủi không phải dễ dàng khi trong tay chúng ta chỉ còn rất ít mảnh vụn vương vãi của một chiếc bình quý, trong đó lẫn lộn nhiều đồ sành đồ sứ mà người ta cố tình để lẫn vào.

CÁC TÀI LIỆU KHÁC

1. Tài liệu đầu tay hay sơ cấp (primary/firsthand sources)

Cho tới giờ phút này, trong những văn bản về thời đại Tây Sơn, chúng tôi chỉ biết được hai nguồn tài liệu coi như sơ cấp:

a. Cung trung đáng và Quân cơ xứ của nhà Thanh còn nhiều văn thư bao gồm chiếu biểu, thư từ liên quan đến cuộc chiến Việt - Thanh và bang giao giữa hai nước.¹ Những tài liệu đó trước đây được lưu giữ theo dạng tối mật, là nguyên bản từ hơn hai trăm năm trước trong đó phần lớn các văn thư qua lại về chiến dịch đánh An Nam được tập trung trong bộ *Khâm định An Nam kỷ lược* (bao gồm 31 quyển, tổng cộng 856 trang).² Một số văn bản khác còn lưu lại nhiều chi tiết lịch sử, chưa kể các bút tích, ấn tín... liên hệ đến nước ta cũng cần được khai thác. Công tác này phải là một chương trình quy mô trên tầm vóc quốc gia chứ khó có thể do cá nhân thực hiện vì hiếm ai dám hy sinh, bỏ công sức sang Đài Loan hay Trung Quốc trong những dự án tốn kém, nhiều công lao và thời gian.

b. Về tài liệu của nước ta thì đến nay may mắn còn tồn tại bản sao một số văn thư trao đổi giữa triều đình Quang Trung và Thanh đình giữ trong Viện Viễn Đông bác cổ. Những văn thư đó đã được

1. Sử liệu (historical documents) của nhà Thanh được chia ra làm 8 loại:

- Quân cơ xứ đáng - The Archives of the Grand Council
- Cung trung đáng - The Palace Records
- Thanh sử quán đáng - The Records of the Board of the History of the Ch'ing Dynasty
- Thực lục - The Veritable Records
- Bản kỷ - The Annals
- Khởi cư chú - Diaries of Activity and Repose
- Chiếu thư - The Imperial Mandates
- Quốc thư - The National Credentials

2. Mặc dầu phần lớn những chiếu biểu đó đều trung thực với nguyên bản mà người ta còn tìm thấy được trong kho lưu trữ tài liệu của Trung Hoa, chúng ta vẫn phải đánh giá lại một cách thận trọng và tìm ra những chi tiết không ăn khớp với nhau hay những cất xén cố tình của người biên tập, nhất là về chiến dịch đem quân sang nước ta và tiến trình rút chạy khi thua trận. Bản chúng tôi dùng đây là bản do Cổ cung bác vật viện in lại theo lối ảnh ấn (Hô Nam: Hải Nam xuất bản xã, 2000).

Đình Thụ Hoàng Văn Hòe phiên dịch, cử nhân Hán học Nguyễn Tạo giới thiệu do Nha Văn hóa, Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa ấn hành dưới nhan đề *Đại Việt quốc thư* (1967).¹ Tập tài liệu này hầu như không được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu của Việt Nam. Đối chiếu với thư từ và tiến trình giao thiệp của nhà Thanh chúng tôi thấy hai bên rất khớp nhau chứng tỏ đây là những văn bản có giá trị.

Ngoài ra, cũng còn một số các văn tịch tư gia bao gồm một số bài của Ngô Thi Nhậm, đặc biệt là tập *Hàn các anh hoa* cùng một số thư từ Nguyễn Huệ qua lại với La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp và gần đây phát hiện một số tài liệu ở châu Quy Hợp (Nghệ An) có liên quan đến nhà Tây Sơn. Một số thơ văn của các sứ thần khi đi sứ nhà Thanh (Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Nguyễn Đức...) cũng bổ túc và xác định lại một số chi tiết.

2. Tài liệu thứ cấp (secondary sources)

Một số tài liệu hiện còn tàng trữ tại thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội) tuy không chính thức nhưng được viết do những người sống trong thời đó có ít nhiều liên quan đến biến động cũng chứa đựng một số dữ kiện đáng kể:

a. *Lịch triều tạp kỷ* tức *Hậu Lê lịch triều tạp kỷ* do Ngô Cao Lãng người Thanh Hóa, đỗ hương cống năm Đinh Mão (1870) biên soạn, được con ông là Xiển Trai bổ sung.

Bộ này có 6 quyển nhưng quyển 5 đã mất chỉ còn các quyển 1, 2, 3, 4 và 6 đã được dịch và xuất bản trong đó có nhiều chi tiết về chiến thắng Kỷ Dậu và bang giao Thanh - Việt đời Tây Sơn.

1. Tuy nhiên, vì không am tường lễ tiết của nhà Thanh nên một số chi tiết trong *Đại Việt quốc thư* bị diễn đạt sai lệch và cần một bản dịch mới chính xác hơn. Hiện nay chúng tôi đang có trong tay bản chụp nguyên văn chữ Hán và sử dụng trong những biên khảo thay vì bản dịch Hoàng Văn Hòe.

b. *Bắc hành tùng ký* là hồi ký của Lê Quynh (1750-1805), một tông thân của vua Chiêu Thống nổi tiếng với câu nói “*Đầu tôi có thể chặt nhưng tóc không thể cắt, da tôi có thể lột nhưng áo không thể đổi*” khi bị ép phải gióc tóc thay áo theo kiểu nhà Thanh. Lời tự thuật của ông đã đính chính được nhiều vấn đề quan trọng, nhất là nguyên nhân của việc Tôn Sĩ Nghị đem quân sang nước ta.¹

c. *Lịch đại biểu chương khánh lục* bao gồm một số bài biểu, khải, sách, văn tế, nhạc chương... cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX trong đó có một số tài liệu đời Tây Sơn.²

Các loại tài liệu này chúng tôi coi là quan trọng nhất để dựng một khung hình trong khi truy tìm dữ kiện, mặc dầu bị sao đi chép lại nên cần những chuyên viên về văn bản học đánh giá, so sánh.

3. Tài liệu Âu châu

Rất nhiều tài liệu nay còn nằm trong các văn khố quốc gia Âu châu hay Hội Truyền giáo Giáo hội La Mã có giá trị về thời gian vì được viết bởi chính các giáo sĩ Tây phương có mặt ở Việt Nam thời kỳ nhà Tây Sơn đương quyền. Phần lớn là những tường trình của các giáo sĩ lên cấp trên và thư từ trao đổi giữa các giáo phận. Tuy chỉ là văn thư lưu hành nội bộ nên không tránh khỏi những thiên lệch, yêu ghét theo cảm tính riêng tư của nguồn tin cũng như người viết thư, chúng ta cũng có thể tìm hiểu và đối chiếu được một số biến động địa phương và tin tức loan truyền trong thời kỳ đó. Những tài liệu này cũng giúp đính chính lại một số chi tiết về ngày tháng trong sử Việt Nam.³

1. Trong *Nam Phong* từ số 125-131 có đăng một tài liệu nhan đề *Bắc hành lược ký* là một bản khác của *Bắc hành tùng ký*, trong đó có thêm một số văn thơ của nhóm nhà Lê mà bản khác không có. Tài liệu này rất quý để tìm hiểu về những người lưu vong.

2. Theo Lời tòa soạn tạp chí *Hán Nôm* số 2 (5), 1988 thì trong kho tư liệu Hán Nôm các tác phẩm trên còn được lưu trữ dưới dạng sách chép tay dưới các số hiệu A.15, VHv. 1312 (LTTK), A.4 Q3 (BHTK), A.1722 (LDBCKL).

3. Một chi tiết rất quan trọng mà tài liệu của Tây phương có thể sử dụng để cải chính tài

Các thừa sai của Giáo hội Thiên Chúa sang truyền giáo đều cố gắng tìm cách lấy cảm tình của giới cầm quyền để có được những dễ dãi trong công tác của họ nên nắm vững nhiều việc mà chính sử không nhắc đến chủ yếu là để cho người của giáo hội được chỉ định sang kể nhiệm có những đầu mối để bắt liên lạc và phát triển khi cần. Nhiều văn liệu của Hội Truyền giáo còn ghi nhận rằng ngay trong gia đình của anh em Nguyễn Nhạc cũng có một bà di theo đạo và một số nhân vật chủ chốt của cả hai chính quyền Đảng Trong lẫn Đảng Ngoài, có hảo cảm và ít nhiều yểm trợ cho đạo Thiên Chúa được hoạt động tương đối thoải mái (không biết vì lý do chính trị, quân sự hay tôn giáo). Trong công tác truyền giáo, ít nhiều các thừa sai phải luôn luôn tỉnh táo để nắm bắt được những biến chuyển chính trị hầu thích ứng với hoàn cảnh mới. Chính vì thế, tuy chỉ là những thư từ thông tin, đôi khi đọc giữa hai dòng chữ có thể giúp chúng ta giải mã được một số nghi vấn lịch sử.

Nhiều cấp quan lại của từng vùng cũng có liên hệ gần xa đến các tổ chức của giáo hội. Ít ai trong chúng ta lại ngờ rằng những nhà truyền giáo Tây phương đã kết thân được những nhân vật quyền thế nhất nhì tại Bắc Hà như Hoàng Ngũ Phúc, Hoàng Đình Bảo¹

liệu của ta. Đó là ngày đăng quang của vua Quang Trung. Theo thư của các giáo sĩ có mặt tại Việt Nam còn lưu lại trong *Nhật ký về những sự kiện đáng ghi nhớ*, Nha Văn khố Quốc gia (Paris), Archives Nationales số F.5, A.22, thì “lá thư đề ngày 20 tháng Chín của đức ông La Bartette gửi cho ông Le Breton trong đó Đức ông cho biết rằng:

... Bắc vương đã ấn định ngày 11 tháng Mười [âm lịch] tức ngày mồng 8 tháng Mười Một là ngày ông tự phong mình làm Hoàng đế dưới danh hiệu “Quang Trung” [có nghĩa là ánh sáng trung ương tức là theo sự giải thích có lẽ đúng nhất, mặt trời của vũ trụ] đồng thời ông đang bận tính một kế hoạch vĩ đại theo như sắc lệnh ban bố ngày 6 tháng Mười [âm lịch] hay ngày 3 tháng Mười Một gọi cho Đại thần Đại tư Mã và tất cả các quan hay sĩ quan Tây Sơn làm việc tại Bắc Kỳ...”. Đặng Phương Nghi, “Vài tài liệu mới lạ về những cuộc Bắc tiến của Nguyễn Huệ” *Một Nhóm Học Giả, Một vài sử liệu về Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ* (California: Đại Nam, 1992), tr. 195.

Theo sử nước ta thì hầu hết sách vở vẫn ghi là ngày 25-12 năm Mậu Thân (20-1-1789), cách nhau gần hai tháng rưỡi, quá sát sao với khi vua Quang Trung tới Nghệ An. Điều này không phù hợp với thực tế hành quân và tình hình lúc đó.

1. George Dutton, *The Tây Sơn Uprising - Society and Rebellion in Eighteenth-Century Vietnam* (Honolulu: University of Hawai'i Press, 2006), tr. 178. Alain Forest, *Les Missionnaires Français au Tonkin et au Siam XVII^e - XVIII^e siècles. Livre II: Histoires du Tonkin* (Paris: L'Harmattan, 1998), tr. 216-218.

và rất có thể cả Ngô Văn Sở... Họ cũng hoạt động và truyền đạo ở nhiều vùng thượng du, có thể có liên hệ với anh em Tây Sơn ngay từ trước khi họ khởi sự:

Có rất nhiều truyền ngôn rằng anh em Tây Sơn xuất thân từ một gia đình có liên hệ đến đạo Thiên Chúa và chính họ cũng có thể đã từng là tín đồ. Một giáo sĩ Âu châu viết là cha của họ là một tín hữu đã bỏ đạo và Nguyễn Nhạc đã được rửa tội khi sơ sinh. Một người khác nói là Nguyễn Nhạc có tên thánh là Paul và người lãnh tụ Tây Sơn tự xưng là “Paul Nhạc”...

(There are numerous anecdotes suggesting that the Tây Sơn brothers came from a family with Christian connections and may even themselves have been Christians. One European priest wrote that their father was an apostate Christian and that Nguyễn Nhạc had been baptized as an infant. Another gave Nhạc's baptismal name as Paul and claimed that the Tây Sơn leader called himself “Paul Nhạc”).¹

Vào cuối thế kỷ thứ XVIII, các thay đổi về kỹ thuật, cơ khí, hàng hải của thế giới ảnh hưởng rất nhiều đến tình hình Việt Nam, trực tiếp liên quan đến sinh mệnh của những thế lực đang đuổi hươu tranh đỉnh. Những đóng góp hay can thiệp về quân sự và chính trị của các giáo sĩ qua truyền giáo ở Viễn Đông có thể làm nghiêng lệch cán cân thăng bằng không phải chỉ ở một quốc gia mà toàn thể khu vực. Mạng lưới tổ chức, cơ cấu sinh hoạt và thông tin của các nhà truyền giáo khá chặt chẽ, có liên quan mật thiết đến sinh hoạt chính trị của miền Bắc và của nhà Tây Sơn. Thời kỳ nhiều nhượng nhiều khi gây trở ngại cho việc truyền đạo nhưng cũng là cơ hội tốt để những thế lực từ bên ngoài tìm cách can thiệp và khai thác nội bộ nước ta.

1. George Dutton, *The Tây Sơn Uprising - Society and Rebellion in Eighteenth-Century Vietnam* (2006), tr. 180. Chi tiết này cũng tìm thấy trong *Sử ký Đại Nam Việt* (Khuyết Danh), tr. 11: “...Về sự đạo thì bằng yên, vì quân Tây Sơn chẳng lo đến việc đạo. Bà di ông Thái Đức thì có đạo và giúp nhiều việc cho thanh sự đạo. Cũng có lẽ mà ngờ rằng mẹ ông ấy cũng có đạo nữa...”.

Có thể nói rằng việc phân tranh Nam - Bắc dưới thời Trịnh - Nguyễn cũng đem tới một số điểm tích cực, từ nỗ lực tìm kiếm kỹ thuật Tây phương để gia tăng sức mạnh quân sự đến việc mở cửa với bên ngoài cho phép các giáo sĩ vào giảng đạo một cách thoải mái không bị ngăn trở. Chỉ đến khi vì nhiều mâu thuẫn nảy sinh giữa các thừa sai tôn giáo và triều đình, khi đó mới có những hạn chế. So với nhiều quốc gia ở vùng Đông Á, Việt Nam giai đoạn đó tương đối cởi mở hơn nhiều. Việc đàn áp các giáo đồ Thiên Chúa cuối thế kỷ XVIII và giữa thế kỷ XIX có nhiều nguyên nhân chính trị hơn là vì đức tin. Điều này cũng tương đối dễ hiểu vì nhà cầm quyền Việt Nam luôn luôn muốn các nhà tu ngoại quốc làm đầu cầu trung gian để mua khí giới và dụng cụ quân sự nên một khi họ xoay chiều thì không phải chỉ mất một nguồn cung cấp mà còn là một đe dọa to lớn đối với sự an nguy của một triều đại.

Ngoài tài liệu của Trung Hoa và Hội Truyền giáo hải ngoại, một nguồn tài liệu chúng ta chưa lưu tâm đúng mức là tài liệu của một số phái bộ người Anh nghiên cứu và tường trình về khu vực Đông Nam Á. Vào thời kỳ đó, ranh giới quốc gia chưa phải là những yếu tố quan trọng và người ngoại quốc thường nghiên cứu một khu vực với những đại đồng tiểu dị, coi những xung đột địa phương như những thế lực tranh giành quyền lực hơn là một quốc gia này, một dân tộc này đánh với một quốc gia khác, dân tộc khác. Những sinh hoạt của vùng này lại được tìm thấy những mô hình tương tự ở một địa khu khác mặc dầu tiếng nói, chủng tộc khác nhau nhưng vẫn có liên hệ hàng ngang, hàng dọc chằng chịt, ít khi có thể tìm được một mẫu hình thuần túy cá biệt. Những nghiên cứu dựa trên mẫu số toàn vùng và nhiều tài liệu liên quan đến các quốc gia lân cận, đặc biệt là Lào, Cao Miên, Xiêm La, Miến Điện, Indonesia, Phi Luật Tân... và một số tỉnh miền Nam Trung Hoa, các sinh hoạt thương mại qua lại trên Biển Đông cũng giúp chúng ta giải mã được nhiều nghi vấn mà trước nay không có câu trả lời.¹

1. Chúng tôi đặc biệt chú trọng đến sử liệu của Xiêm La (tức Thái Lan ngày nay) vì có rất nhiều liên quan đến chúa Nguyễn Ánh và một số hoạt động của nhà Tây Sơn tại Lào và Bắc Thái.

KẾT LUẬN

Chúng ta có may mắn được nghiên cứu trong thời kỳ tin học, khi tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau có thể thu thập tương đối dễ dàng. Cứ như lẽ thường, tài liệu từ chính người Việt phải là tài liệu đầu tay, có giá trị cao nhất. Tiếc thay vì hoàn cảnh đặc biệt của đất nước đã đưa đến trở trêu khi chúng ta phải tìm kiếm tài liệu từ bên ngoài để viết về sử nước mình. Việc truy tầm những thư từ, chiếu biểu của Trung Hoa có liên quan đến Việt Nam để bổ túc cho chính sử, giải quyết những thiếu sót và nghi vấn còn đầy rẫy trong sách vở nước ta là một điều cần thiết.

Khi quan niệm về lịch sử còn hạn chế, nhấn mạnh vào tính chính thống của một triều đại, các sử gia lắm khi cố tình hủy hoại, bóp méo hay bịa đặt những điều không có thực về kẻ thù của mình. Dưới xu hướng này, viết sử và tuyên truyền - dù cho một chính quyền hay một dân tộc - chưa có ranh giới rõ rệt.

Thế nhưng điều đó không phải chỉ xảy ra ở giai đoạn cuối thế kỷ XVIII, ngay cả những sự việc gần đây mà nhiều người trong chúng ta đã chứng kiến những muốn ghi lại cho chu đáo cũng phải ít nhiều dựa vào tài liệu ở ngoài nước để được nhìn từ nhiều góc cạnh, trong tinh thần khoa học tìm kiếm sự thật chứ không phải để biện minh cho một chủ trương hay ý thức chính trị. Khuynh hướng nghiên cứu mới nhấn mạnh vào việc nhìn những biến động qua mẫu số của toàn vùng hơn chỉ là hạn chế vào một quốc gia, hay lắm khi chỉ vào một cá nhân của lãnh tụ và đưa ra phân tích thay vì chỉ tường thuật biến cố mà thôi.¹

1. Xem thêm Geoffrey Barradough, *Main Trends in History* (New York: Holmes & Meier Publishers, Inc., 1979) đặc biệt các chương 4 "New Dimensions in History", chương 5 "The Search for Meaning in History: National, History, Comparative History, and Meta-history".

Khâm định An Nam kỷ lược của nhà Thanh giúp chúng ta một phần nào trong việc dựng lại cuộc chiến Việt - Thanh và bang giao đời Tây Sơn nhưng nhiều bí ẩn khác vẫn còn nằm yên trong kho tài liệu tại Đài Bắc, Bắc Kinh và các thư viện địa phương của Trung Hoa cần được đưa ra ánh sáng. Những công tác quy mô đó phải có sự tham gia và đóng góp tích cực của một đội ngũ trí thức năng động với sự đồng tình và yểm trợ trên quy mô quốc gia hay quốc tế. Hy vọng rằng bài viết này mở đầu cho những đánh giá và biên soạn trung thực hơn.

ĐI TÌM MỘT MẢNH KHUYẾT SỬ QUA KHÂM ĐỊNH AN NAM KỶ LƯỢC (II)

MỞ ĐẦU

Khi nhìn lại lịch sử 150 năm đầu tiên của triều đại nhà Thanh, thành quả của họ thu đạt được lên đến đỉnh cao trong lịch sử Trung Hoa, không phải chỉ bờ cõi hơn hẳn các triều Nguyên, triều Minh mà về tổ chức hành chánh, binh bị, kiến trúc, nghệ thuật, âm nhạc, hội họa, thi ca... cũng có nhiều thành tựu. Đến giữa thế kỷ XVIII thì biên cương Trung Hoa đã bành trướng đến cực điểm, bao gồm tất cả đất đai của nhà Minh trước đây và cả Mãn Châu, Mông Cổ, Tây Tạng, Tân Cương. Việc bành trướng thế lực của nhà Thanh đã khiến cho ba đời vua quan trọng nhất (Khang Hy, Ung Chính, Càn Long) chủ động nhiều cuộc chiến tranh, hầu hết tại các vùng biên giới và nghệ thuật quân sự trở nên một phần quan trọng trong sinh hoạt của triều đình. Một lãnh thổ rộng lớn và đa chủng, đa dạng như thế khiến Thanh triều đưa ra những mô hình văn hóa dung nạp nhiều sắc thái mang tính chất đại diện cho những dân tộc đã bị sáp nhập và đồng hóa.

Nhà Thanh cũng là triều đại mà thủ tục, lễ nghi phức tạp đến cực độ. Câu *"phú quý sinh lễ nghĩa"* áp dụng vào thời kỳ này thật không còn gì đúng hơn. Sự chi li về điển lệ phân biệt rất nhiều giai tầng và địa vị khiến những nhà nghiên cứu chỉ nhìn vào sắp đặt, áo quần, bổ phục, mũ mào... cũng có thể nhận định được nhiều tình huống một cách khá chính xác.

Đến đời Càn Long, nhà vua không những thừa hưởng một gia tài văn hóa phức tạp, mà bản thân ông cũng cố công san định lại nhiều điển lệ và đặt ra thêm nhiều thủ tục để tăng thêm uy vọng cho chính mình. Ngoài những lễ hội và tiết nhật hàng năm, nhà vua còn chủ động thực hiện những công tác quy mô không định kỳ như tuần du của hoàng gia, đi săn ở Mộc Lan, duyệt binh, yến tiệc, khánh thọ cho hoàng đế và thái hậu, tiệc đãi những người già cả và tiếp đón sứ thần từ nước ngoài. Những biến cố lớn đó được họa sĩ theo lệnh của nhà vua vẽ lại để trưng bày nên hiện nay hình ảnh còn tồn tại khá nhiều mặc dầu ngoài một số ít tương đối trung thực, phần lớn chỉ do sự tưởng tượng và tuy giúp chúng ta hình dung được phần nào tính cách vĩ đại của sự việc nhưng không hẳn đã cung cấp những chi tiết đúng đắn.¹

Joanna Waley-Cohen² đã tổng hợp tất cả những hình thức phô diễn liên quan đến “vô công”³ để gọi đó là một “*văn hóa quân sự*” (military culture), bao gồm những nghi thức (rituals) trước và sau chiến tranh. Những lễ lạc đó cũng là một cách để tôn vinh hoàng đế và đề cao quyền lực của triều đình trung ương, được định chế hóa và tuân thủ một cách nghiêm ngặt nên cũng giúp chúng ta có thể minh họa lại một số sự kiện dựa trên một số chi tiết rời rạc.⁴

Xem lại những hình vẽ về lễ lạc, duyệt binh, tuần thú và những thịnh điển cho thấy một số lớn tài nguyên quốc gia đã dùng để chi tiêu vào những hình thức này. Chính vì triều đình đề cao sự hư hoa, hào nhoáng nên người nào biết ý nhà vua đều có thể thăng

1. Bức tranh vĩ đại và quy mô *Vạn di cống sứ đồ* (Tributes from Ten Thousand Countries) chẳng hạn, vẽ phái đoàn Xiêm La rất hùng hậu với hai con voi to lớn, khỏe mạnh (có cả phái đoàn An Nam khiêm tốn lẩn khuất trong đám đông) cũng bị nhiều người cho rằng chỉ là một loại tranh tuyên truyền văn hóa (cultural propaganda).

2. Joanna Waley-Cohen, *The Culture of War in China - Empire and the Military under the Qing Dynasty* (New York: I.B. Tauris, 2006).

3. Vô công tức các hoạt động quân sự, không phải theo nghĩa trong tiểu thuyết kiếm hiệp.

4. Trong khoảng đầu đời Càn Long, nhà vua đã cho xuất bản ba bộ điển lệ rất quy mô, đó là *Đại Thanh thông lệ* (1756), *Ngũ lễ thông khảo* (1761) và *Hoàng triều lễ khí đồ thức* (1766).

quan tiến chức một cách mau chóng. Hòa Thân, một người lính đang từ một vị trí vô danh chẳng bao lâu đã lên hàng phú gia địch quốc, quyền khuynh thiên hạ cũng vì có vẻ đáng bên ngoài khá sáng sủa và khéo chiều theo ý hoàng thượng. Những hình thức đó cũng làm biến dạng khiến cho chúng ta dễ dàng ngộ nhận về thực chất của vấn đề.

Thanh triều cũng muốn phân biệt họ không phải là một triều đại thuần túy Trung Hoa nên quyền hành và các chức vụ then chốt từ trung ương đến địa phương đều ở trong tay người Mãn Châu. Mang tâm lý dị tộc, các vua đầu nhà Thanh muốn bổ sung vào một văn minh trung nguyên thiên về văn trị những hình thức võ công, vừa để quân bằng cho có âm có dương, đồng thời minh chứng rằng việc họ làm chủ đại lục hợp lẽ trời đất. Người ta cũng không ngạc nhiên khi thiên mệnh được dẫn chứng để làm căn bản cho nhiều quyết định chính trị, điển hình là khi cần thay đổi nhà Thanh vin vào có “*trời đã ghét bỏ nhà Lê*” nên việc phong vương cho Nguyễn Huệ là thuận với đạo lý.

Sau hơn một trăm năm liên tục bành trướng về phía tây, chiếm lãnh các tiểu quốc vùng Tây Vực, những sắc tộc không chịu bị sáp nhập một cách âm thầm nên nhiều lần nổi lên chống lại nhà Thanh. Đây chính là lý do khiến vua Càn Long tiến hành nhiều cuộc chinh phạt, phần lớn chỉ là đánh dẹp những vụ nổi dậy nhưng lại phóng đại thành những võ công lừng lẫy. Cuối đời Càn Long, Thanh triều lại có tham vọng mở rộng ảnh hưởng xuống vùng Đông Nam Á vì khu vực này càng lúc càng đông người Trung Hoa có liên hệ trực tiếp đến sinh hoạt kinh tế vùng Hoa Nam. Tham vọng đó cũng thể hiện trên những bản đồ vẽ từ đời Thanh và gần đây người Trung Hoa vẫn nhập nhằng bao gồm luôn cả khu vực phiên thuộc ngoài lãnh thổ và lãnh hải của họ một cách thiếu minh bạch.

Nước ta may mắn không phải là thử thách đầu tiên của kế hoạch này nên việc nhà Thanh đem quân xâm lấn tưởng như rủi

mà lại may, trở thành một cơ hội đạt được những thắng lợi chính trị và ngoại giao ngoài sức tưởng tượng.

Từ chiến sang hòa, phương lược đấu tranh của triều đình An Nam chuyển sang một mặt trận mới. Công tác ngoại giao qua nỗ lực triệt để của một số sĩ phu Bắc Hà nên đã đạt nhiều thành quả tốt đẹp.¹ Thành quả đó không phải chỉ đơn thuần là do ngọn bút, lời văn mà là những phù hợp khít khao với nhu cầu của Thanh triều muốn chứng tỏ họ đang trong một thời kỳ “*Pax Manjurica*”² như Joanna Wahey-Cohen đã đặt tên, còn nước ta thì đang vào lúc quật khởi về văn cũng như võ. Lịch sử tuy vẫn có một số quy luật nhất định nhưng không phải không có những bất ngờ.

1. Chính vua Gia Long cũng dùng lại Phan Huy Ích [và có thể cả Ngô Thì Nhậm nếu ông không chết] trong công tác ngoại giao để xin nhà Thanh phong vương. Phan Huy Ích còn tham gia cả khi vua Minh Mạng lên ngôi (Theo *Dự Am văn tập*).

2. Thời kỳ thịnh trị của người Mãn Châu.

HÌNH THỨC VÀ LỄ NGHI

Lễ nghi của nhà Thanh quả là cực kỳ phức tạp. Những hình thức phụ thuộc vào chiến tranh được gọi là quân lễ (軍禮) vốn dĩ là một trong năm đại lễ nghi (cát, hung, quân, tân, gia ngũ lễ) của Trung Hoa thời cổ. Quân lễ lại có 5 loại khác nhau, đó là *đại sư* (大師) là lễ để nhà vua thân chinh đem quân đi, *đại quân* (大均) là lễ phân bổ trách nhiệm vì ngày xưa thời bình quân sĩ trở về làm dân, *đại điền* (大田) là lễ tổ chức theo mùa kiểm điểm năng lực phòng cho thời loạn, *đại dịch* (大役) là để tập hợp nhân lực xây đồn đắp lũy, *đại phong* (大封) là để chia đất cho các cấp sau chiến tranh, tái phân ruộng đất canh tác.¹

Về sau quân lễ được quy định khác đi nhưng những hình thức lại cụ thể hơn bao gồm *thân chinh* (親征) khi nhà vua đích thân đem quân dẹp giặc, *đại duyệt* (大閱) là lễ duyệt binh để phô trương sức mạnh của quốc gia, *mệnh tướng xuất chinh* (命將出征) để nhà vua trao quyền cho tướng đem quân đi, *tấu khải* (奏凱) là lễ tâu lên vua về thắng lợi, *khải toàn* (凱旋) là lễ thắng trận trở về, *thụ hàng* (受降) là lễ nhận đầu hàng, *hiến phù* (獻俘) là lễ dâng lên vua tù nhân bắt được, *thụ phù* (受俘) là lễ nhà vua tiếp nhận tù nhân và *cáo miếu* (告廟) là để nhà vua báo cáo với tổ tiên về chiến công của mình. Những tướng lãnh và binh sĩ cũng được hưởng một đại tiệc để khao thưởng, thường là tổ chức ngay ngoài ô kinh đô nên gọi là *giao lao* (郊勞).

Những hình thức thuộc về việc dụng binh này chỉ là một phần nhỏ vì ngoài việc thi hành các đại lễ để cho việc ra quân thêm phần uy vũ, Thanh triều còn thực hiện nhiều công trình khác vừa

1. Chu Ứng (朱鷹), *Lễ nghi* (礼仪) (Bắc Kinh: Trung Quốc xã hội xuất bản xã, 2005), tr. 8-9 và “Ngũ Lễ thời cổ đại gồm những nội dung chủ yếu nào?”. *Lịch sử văn hóa Trung Quốc* (中國文化史), tập 1, Trần Ngọc Thuận, Đào Duy Đạt, Đào Phương Chi dịch (Hà Nội: Văn hóa - Thông tin, 1999), tr. 735-738.

để bố cáo cho thiên hạ vừa để trấn áp những kẻ có ý chống lại triều đình. Những hình thức phô trương đó rất đa dạng bao gồm tượng đồng, bia đá và các loại văn chương ca tụng. Trong tổng số trên một vạn bài thơ văn ngự chế của vua Càn Long, khoảng 1.500 bài tác phẩm liên quan đến các chiến dịch. Một số bài đã được khắc lên bia đá dựng tại nhiều nơi trên và rập lại rồi in trên các tranh vẽ hay bút thiếp. Chính vua Càn Long cũng nhiều lần nhấn mạnh rằng ông muốn những ký văn của ông phải được dùng để “*dạy dỗ và khai hóa cho những thế hệ mãi về sau*”.¹ Nhà Thanh lại in những chiến đồ theo lối “*đồng bản họa*” của Tây phương mà nhờ đó chúng ta biết thêm một số chi tiết trong các buổi đại lễ do vua Cao Tông chủ tọa.²

Việc tổ chức nghi lễ một cách quy mô có ít nhiều tương đồng với một số quốc gia Âu châu - điển hình là Pháp - vì nơi đây cũng có những hình thức tương tự bắt chước của Trung Hoa. Ngược lại nhà Thanh cũng chịu ảnh hưởng của họ về nghệ thuật và kiến trúc nên vua Càn Long cũng cho xây theo mẫu điện Versailles (do những giáo sĩ dòng Jesuit họa kiểu) khu vườn Viên Minh Viên để làm nơi tiếp đón sứ thần Âu châu.

Năm 1792, vua Càn Long tự phong danh hiệu “*Thập toàn lão nhân*”, viết *Thập toàn phú* tổng kết lại 10 chiến công mà ông cho rằng lấy lừng của mình sau 56 năm trị vì đặt tên là *Thập toàn võ công*. Đối với văn hóa cổ truyền của Trung Hoa, số mười là con số hoàn chỉnh. Mười võ công đó bao gồm các chiến dịch đánh Tây Vực từ năm 1755 đến 1759, trấn áp dân tộc thiểu số ở vùng Tứ Xuyên trong hai lần động binh năm 1747 và 1771, đánh Miến Điện năm 1766, đánh Đài Loan năm 1787, Việt Nam năm 1788 và sau cùng đàn áp người Khuếch Nhĩ Khách ở Tây Tạng, Nepal năm

1. “To emphasize this even further, the emperor periodically observed that he intended the memorial texts he composed should “instruct and edify later generations into the distant future”. Joanna Waley-Cohen, *The Culture of War in China - Empire and the Military under the Qing Dynasty* (2006), tr. 24.

2. Xem thêm: Nguyễn Duy Chính, “Bình Định An Nam chiến đồ” trong *Việt - Thanh chiến dịch* (TP.HCM: Văn hóa - Văn nghệ, 2016), tr. 393-442.

1790. Những “công nghiệp” đó kéo dài nhiều năm tháng, tốn phí lên đến hàng trăm triệu lượng bạc và tạo cơ hội cho quan lại thâm lạm công quỹ.¹

Những bản sao của các chiến đồ in bằng đồng bản được phân phối cho các địa phương và làm tặng phẩm cho các công thần. Ngoài “chiến đồ” và “công thần tượng”, nhà Thanh cũng trưng bày nhiều loại chiến lợi phẩm trong Tử Quang Các và Võ Thắng Điện để các tướng lãnh và phái đoàn ngoại quốc đến Bắc Kinh được dịp chiêm ngưỡng sự hưng thịnh về quân sự của “bản triều”. Trong chuyến dự lễ Bát tuần vạn thọ, phái đoàn Đại Việt cũng được vào xem tranh và ngự thi trong hai nơi này. Có thể nói đây là những viện bảo tàng lịch sử đầu tiên của Trung Hoa.

Joanna Waley-Cohen nhận định rằng việc ghi nhớ các chiến công trong thế kỷ XVIII đã trở thành một nghiệp vụ quy mô trên cả ba mặt xã hội, văn hóa, chính trị và đích thân nhà vua trông coi hay chỉ đạo.² Có thể nói, vua Càn Long đam mê trò chơi chiến tranh và rất hào hứng, phấn khởi mỗi khi có một chiến dịch. Theo dõi một cách khít khao các tài liệu còn lưu trữ có khi ta thấy ông đưa ra vài ba văn thư, chiếu dụ... trong một ngày với rất nhiều chi tiết đủ biết ông quan tâm đến võ công biết là chừng nào. Nhà vua đã ra lệnh phải đánh thức ông mỗi khi nhận được quân tín và nhiều lần ông thức trắng đêm vì băn khoăn chờ đợi tin tức từ chiến trường.³ Theo

1. Theo tổng kết của Lại Phúc Thuận trong *Càn Long trọng yếu chiến tranh chi quân nhu nghiên cứu* (Đài Bắc: Quốc lập Cổ cung bác vật viện, 1984) thì các chiến dịch đời Càn Long phí tổn như sau: Kim Xuyên lần 1 là 7.127.500 lượng bạc, đánh Chuẩn Cát Nhĩ (2 lần) 23.110.000 lượng bạc, Miến Điện 9.118.374 lượng bạc, Kim Xuyên lần 2 là 53.516.601 lượng bạc, đánh Đài Loan là 3.710.061 lượng bạc, đánh An Nam là 1.346.508 lượng bạc, đánh Khuếch Nhĩ Khách lần 1 là 600.000 lượng bạc, lần 2 là 2.855.638 lượng bạc (biểu đồ số 50, tr. 428-430).

2. Joanna Waley-Cohen, *The Culture of War in China - Empire and the Military under the Qing Dynasty* (2006), tr. 24.

3. “He left instructions to awaken him immediately at any time upon receipt of dispatches, and frequently referred to extended periods of virtually sleepless nights as he waited anxiously for news from the front”. Joanna Waley-Cohen, *The Culture of War in China - Empire and the Military under the Qing Dynasty* (2006), tr. 25.

Triệu Dực (趙翼), một chương kinh (thư ký) trong Quân cơ xứ thì nhà vua dù đêm khuya cũng đọc các báo cáo quân sự và lập tức ra lệnh cho các quân cơ đại thần soạn thảo chiếu chỉ để ra lệnh theo ý ông. Nhà vua cũng mặc triều phục ngồi chờ bản thảo để đọc lại, nhiều khi mất rất nhiều thì giờ.¹

Vua Càn Long cũng theo dõi rất kỹ lưỡng mọi văn thư qua lại và “*kiểm duyệt*” cả thơ văn của người khác để bảo đảm mọi việc nhàn theo đúng ý mình. Nhiều trường hợp ông còn đưa ra những kế hoạch chi tiết cho các tướng hay quan lại dựa theo đó mà thi hành.

Joanna Waley-Cohen phân biệt ra hai hình thức quân lễ, loại thứ nhất do chính nhà vua đóng vai trò chính, là tâm điểm của buổi lễ, loại thứ hai có tính phô trương cho công chúng, mà tác giả cho rằng đây là một bộ máy tuyên truyền của triều đình. Trong loại thứ nhất với hoàng đế chủ tọa người ta thấy có những buổi duyệt binh (đại duyệt) để biểu dương lực lượng trước khi ra quân, những lễ đăng đàn báai tướng (mệnh tướng) để nhà vua chính thức trao quyền điều quân cho một hay nhiều tướng lãnh và khi thắng trận trở về thì đoàn quân chiến thắng sẽ được đón tiếp cực kỳ long trọng trong các đại lễ khánh toàn, hiến phù, thụ phù. Loại thứ hai người ta thấy có các phương tiện để công bố cho công chúng đồng thời phô diễn văn hóa Mãn Châu như một hình thức vừa đối nghịch, vừa bổ túc cho văn hóa trung nguyên mà họ cho rằng quá mềm yếu. Nhấn mạnh vào vũ uy để cân bằng với văn trị trở nên quan trọng.

Một số sử gia và nhà nghiên cứu còn cho rằng bên cạnh những mục đích trấn áp để người Hán khỏi vọng động, những “*văn hóa quân sự*” này còn là một hình thức giải tỏa ẩn ức và phần nào thay thế những cấm đoán mà nhà Thanh hạn chế trong các tiết mục kịch nghệ vốn dĩ là một phần quan trọng trong công tác đề cao tính anh hùng và lòng yêu nước ở những triều đại Hán tộc.

1. Beatrice S. Bartlett, *Monarchs and Ministers - The Grand Council in Mid-Ch'ing China, 1723-1820* (University of California Press, 1991), tr. 218.

1. Đại duyệt (大閱): Nếu con gấu Panda hay Vạn Lý Trường Thành là hình ảnh của Trung Hoa thì một bức tranh rất nổi tiếng nay được dùng làm biểu tượng cho nhà Thanh. Đó là bức vẽ vua Càn Long mặc nhung phục, cưỡi ngựa, tay cầm roi¹ mà người ta cho rằng họa gia Giuseppe Castiglione (1688-1766)² thực hiện năm 1739 để đánh dấu lần duyệt binh đầu tiên của ông khi nhà vua 28 tuổi nhưng không có bằng cứ gì để chứng minh chuyện đó là đúng.³

Theo *Thạch cử bảo cấp tục biên* (石渠寶笈續編) thì một bộ tranh của Kim Côn (金昆) vẽ năm 1749⁴ bao gồm 4 cuộn (mỗi cuộn dài khoảng 18 thước, rộng 68 cm) miêu tả kỳ đại duyệt này. Cuộn tranh đầu tiên vẽ quang cảnh khi hoàng đế giá lâm, cuộn thứ hai vẽ cảnh bài trí của bát kỳ, cuộn thứ ba vẽ cảnh vua Càn Long duyệt binh và cuộn thứ tư vẽ cảnh binh sĩ thao diễn. Cũng theo sử sách, lần duyệt binh này điều động khoảng hai vạn quân rất hùng vĩ. Điều đáng tiếc là bộ tranh to lớn này nay không còn đủ nên chúng

1. Nhiều người đã tưởng nhầm là tranh vẽ vua Quang Trung khi ông sang dự lễ Bát tuần thượng thọ của vua Càn Long tại Bắc Kinh.

2. Người Ý Đại Lợi, Hán danh Lương Thế Ninh (郎世寧) tu sĩ dòng Jesuit. Ông tới Trung Hoa theo phái bộ truyền giáo năm Khang Hy thứ 54 (1715) rồi được triệu vào cung làm họa sĩ cho triều đình. Ông còn dạy các họa sĩ người Trung Hoa phương pháp của Âu châu nên đời Thanh các họa phẩm mang màu sắc Đông Tây phối hợp. Ông tạ thế tại Bắc Kinh năm Càn Long thứ 31 (1766) thọ 78 tuổi, được vua phong hàm Thị Lang, an táng trong nghĩa địa giáo sĩ ngoài thành Bắc Kinh.

3. Một giả thuyết khác có vẻ xác đáng hơn có liên quan đến một sự kiện ngoại giao quan trọng. Mùa thu năm 1758, Thanh triều nhận được tin bộ lạc Buruts - một bộ tộc Muslim ở vùng lưu vực Tarim - đưa một phái đoàn tiến cống trong khi Thanh triều đang dẹp loại Hồi Cương (hai anh em Khozi Khan và Burhan-al-Din nổi dậy). Vì cuộc chiến còn dang dở chưa ngã ngũ nên việc bộ lạc Buruts liên minh với nhà Thanh là một lợi thế. Để tạo một ấn tượng tốt, vua Càn Long ra lệnh sắp xếp một buổi đại tiệc ở Mộc Lan (木蘭) và mời họ đi săn trong khu vực săn bắn Nhiệt Hà (熱河), sau đó mới mời về Bắc Kinh (một ân sủng đặc biệt vì các sứ thần Tây Vực chỉ được tiếp tại Nhiệt Hà). Ngày mồng 3 tháng Chạp, vua Thanh thiết yến tại điện Thái Hòa, ngày mồng 5 duyệt binh ở Nam Uyển (南苑), khu săn bắn ngoài thành Bắc Kinh. Theo tài liệu còn để lại trong cung, vua Càn Long đã sai họa gia Castiglione vẽ một bức chân dung ông để treo nơi Nam Uyển khi duyệt binh mà người ta tin rằng chính là bức tranh này.

4. Bảy năm sau lần đại duyệt 1739 vua Càn Long mới sai Kim Côn vẽ nên bộ tranh này hoàn tất 10 năm sau biến cố. Theo sách vở, đúng lý ra tác phẩm vĩ đại này cần 10 năm để thực hiện nhưng vua Càn Long hạ lệnh phải thực hiện trong 3 năm nên có một số chi tiết không hoàn toàn chính xác vì tác giả không đủ thì giờ nghiên cứu.

ta chỉ biết được một phần đại duyệt này.¹ Ngoài Bát kỳ binh, chúng ta cũng nhận thấy các bộ phận của Hộ Quân doanh, Kiêu Kỵ doanh, Tiền Phong doanh.

Để chuẩn bị cho một lần duyệt binh, trước đó nhiều tháng các lễ đài đã được dựng lên và thành phần tham dự phải tập dượt kỹ lưỡng. Bộ Binh, bộ Lễ, bộ Công, Nội vụ phủ, Nội các, Võ bị viện, Khâm thiên giám, Nhạc bộ... đều phải tích cực tham gia và cố gắng chu toàn phần vụ của mình. Ngoài việc điều động một lực lượng nhân sự và vũ khí rất lớn từ các địa phương về phục vụ, đại lộ từ Bắc Kinh đến Nam Uyển được tu bổ và trang trí cho phù hợp với lễ tiết và tầm vóc của buổi lễ.

Hai tháng trước kỳ duyệt binh, các toán binh sĩ đã lo luyện tập ngày đêm tại diễn võ trường với nhiều hình thức phô trương hơn là thực dụng. Các cơ chế điều hành và kiểm soát, đôn đốc cũng lục tục kéo đến, ai vào việc nấy. Có thể nói việc phối hợp điều hành hàng ngang, hàng dọc của công tác này rất quy mô, chi tiết đâu đấy phải nhịp nhàng ăn khớp không khác gì những chương trình thể vận hội đời nay.

Ngay tại địa điểm dùng làm lễ đài, một chiếc lều lớn hình tròn, trong đó ngai vàng được đặt ngay tại trung tâm, chung quanh là các dụng cụ, vũ khí, y giáp... mà hoàng đế sẽ dùng. Thật khó mà hình dung ra được khung cảnh của hàng chục vạn người đi lại nhịp nhàng trong tiếng nhạc và tiếng súng thần công, các đội quân cờ xí rợp trời tiến thoái theo chiêng trống. Sau đây là một trích đoạn trong *The Culture of War in China* (Văn hóa chiến tranh tại Trung Hoa) của Joanna Waley-Cohen:

Đại Thanh thông lễ quy định rất chi ly những ai sẽ được tham dự vào cuộc duyệt binh, số ngạch được chia cho từng kỳ và các quân doanh. Số người tham dự lên đến nhiều vạn người kể cả - không tính

1. Xem Zhang Hongxing, *The Qianlong Emperor: Treasures From The Forbidden City* (National Museums of Scotland, 2002), tr. 80.

hoàng đế - tướng lĩnh, binh sĩ võ trang, ngự lâm quân, thân cơ doanh, cổ động viên, quân binh mang cờ quạt của các đơn vị, ngựa mã... Mỗi kỳ binh đem theo mười khẩu thần uy pháo, tổng số là tám mươi khẩu cả thảy; cùng các loại vũ khí khác như tử mẫu pháo cũng được trưng bày. Một số các súng ống sẽ được khai hỏa trong chương trình buổi lễ. Đến thời khắc đã định, ai nấy vào đúng vị trí của mình trong khi các viên chức cao cấp của bộ Binh tiến lên tàu trình hoàng đế đang ngự nơi cung điện tạm thời. Thần công bắn ba lần và nhạc công cử lên một loại quân nhạc có nguồn gốc từ đời Hán. Khung cảnh của một số đồng người cùng các loại vũ khí kèm theo tiếng súng nổ và võ nhạc tạo nên một khung cảnh vừa mắt thấy vừa tai nghe bao gồm cả ba phần sức mạnh quân sự, sẵn sàng chiến đấu và hy sinh cho lý tưởng võ nghiệp.

Hoàng đế mặc nhung phục và đội mũ có khắc chữ Phạn theo hình thức của một chủ tử vũ trụ vốn là truyền thống của vùng Trung Á, cưỡi ngựa tiến ra khỏi hoàng cung tạm thời đi vào doanh trại dành riêng cho hoàng gia khi buổi lễ tiến hành. Ông có khoảng sáu mươi võ tướng hộ vệ, trang bị súng điều thương, kiếm hay cung tên và khi nhà vua đến vị trí rồi viên thượng thư bộ Binh mới chính thức xin hoàng thượng duyệt binh. Buổi lễ chính thức bắt đầu.¹

2. Mệnh tướng (命將): dâng đàn bái tướng để chính thức giao quyền cho một bấy tôi chỉ huy quân đội là một nghi lễ đã có từ lâu và chúng ta vẫn thường đọc trên sách vở. Năm 1616, một đại lễ đã được thực hiện tại Hetu Ala, khi đó là kinh đô của Mãn Châu, để Nurhaci tế cáo trời đất tự cho mình sứ mạng trừ gian diệt bạo, tuyên chiến với nhà Minh. Đại lễ này từ đó được tiếp tục nhiều lần để chính thức giao quyền cho tướng lĩnh xuất chinh và đến đời Càn Long thì trở thành “mệnh tướng”, một nghi lễ hỗn hợp hình thức của Trung Á và trung nguyên để hợp thức hóa một cuộc chiến mà người ta cho là công chính.

1. Joanna Waley-Cohen, *The Culture of War in China - Empire and the Military under the Qing Dynasty* (2006), tr. 73.

Buổi lễ được tổ chức tại Thái Hòa Điện với sự tham dự của các cấp thân vương, quý tộc, đại thần, ai nấy đều mặc triều phục.

Các tướng lĩnh được chỉ định ra quân đứng thành hàng ở phía đông, mặt hướng về phía tây đối diện với các thân vương. Khi hoàng đế mặc triều phục ngồi trên kiệu tiến ra đến Ngọ Môn thì chiêng trống nổi lên cho tới khi nhà vua ngừng lại và lên ngôi trên ngai vàng ở phía bắc. Các tướng lĩnh quỳ xuống và vị nguyên soái được lễ quan đưa lên gặp hoàng đế để nhận chiếu chỉ, sau đó truyền xuống qua từng người rồi tất cả cùng quỳ xuống làm lễ tam quy cửu khấu đầu. Hoàng đế bấy giờ mới đứng dậy lên kiệu về cung.

3. Giao lao (郊勞): là một nghi lễ trọng đại đánh dấu sự thắng lợi của một chiến dịch. Sở dĩ đại lễ này được đặt tên giao lao cũng vì nhà vua sẽ cưỡi ngựa ra khỏi kinh thành để đón tiếp các tướng lĩnh (*giao* là khu vực bên ngoài kinh đô), đãi tiệc khao quân và có khi còn hành đại lễ “*bảo kiến thịnh an*” tương tự như ngày xưa đại hãn Mông Cổ gặp các tiểu hãn vùng mạt bắc.

Đại lễ này được quy định từ đời Chu và đã được biến cải để trở thành một tập quán của Thanh triều từ thời Nurhaci. Trong khoảng từ 1627 đến 1642, Hung Taiji đã ra đón quân sĩ thắng trận ít ra cũng mười lần.¹ Vua Khang Hy cũng dùng đại lễ này để đón tiếp các tướng sau vụ bình Tam phiên nhưng chỉ đến năm 1749 đời vua Càn Long mới trở thành một điển lệ, sau một cuộc chiến bình Kim Xuyên dai dẳng và gian lao.

Vua Càn Long đã thiết yến để khao thưởng Phó Hạng (chính là cha của Phúc Khang An) là vị tướng chỉ huy chiến dịch đó. Cũng trong năm này, nhiều định chế quân sự khác cũng được quy định, chẳng hạn như lễ cáo miếu không phải chỉ tại thái miếu là nơi thờ phụng tổ tiên nhà Thanh mà còn ở cả các lăng tẩm và Khổng miếu. Bi văn cũng được khắc trên bia đá đặt tại Quốc Tử Giám.

1. Joanna Waley-Cohen, *The Culture of War in China - Empire and the Military under the Qing Dynasty* (2006), tr. 77.

4. Hiến phù (獻俘), thụ phù (受俘): *Hiến phù* là hình thức để các tướng dâng tù binh và chiến lợi phẩm lên nhà vua còn *thụ phù* là lễ tiếp nhận công trạng đó. Hai lễ này có từ đời Đường nhưng đến đời Càn Long, vua Cao Tông mới biến thành một đại lễ mang nhiều tính phô trương. Một điểm đáng chú ý là triều Nguyễn cũng áp dụng một cách khá trung thực các điển chế này.¹

Đời Thanh, lễ hiến phù được thi hành nhiều lần phần lớn sau các chiến công bình định Tây Vực. Điều đó cũng dễ hiểu vì những lần đem quân ra khỏi nước (Miến Điện và Đại Việt) thì quân Thanh đều không thắng trận.²

Trên lý thuyết hai lễ này được thực hiện sau lễ giao lao nhưng có nhiều khi thay đổi. Trong buổi lễ, hoàng đế sẽ tự tay rót rượu để ban cho các tướng lập công to, và nhiều khi có các màn trình diễn âm nhạc của các dân tộc thiểu số mà họ chính là nạn nhân trong những cuộc chinh phạt này.

Vào ngày lễ, tù binh bị buộc bằng một sợi dây lụa trắng vào cổ do viên chức bộ Binh đưa ra đợi tại Thái Miếu. Sau khi chính thức tuyên bố thắng trận và việc bắt giữ tù nhân họ sẽ trao lại cho bộ Hình xử tội. Giáo sĩ Amiot (1718-93) thuộc dòng Jesuit tại triều đình nhà Thanh thuật lại như sau:

Lễ thọ phù bao gồm cả việc tiếp nhận tù binh và quyết định về số phận của họ. Buổi lễ được tổ chức tại điện thứ ba của hoàng cung tiếp giáp ở phía bắc một cửa gọi là Ngọ Môn. Hoàng đế ngồi trên ngai đặt trên một cái bệ ở một cái lầu cao 7 thước rưỡi. Bên cạnh hoàng đế là các hoàng tử còn bên dưới là các thân vương, bồi lặc, công hầu, đại thần. Người ta thấy trong khắp cái sân rộng lớn này đủ loại biểu

1. Lễ hiến phù đời Gia Long không thấy ghi chi tiết nhưng sang đời Minh Mạng, nhà vua xuống dụ cải tổ cho phù hợp với ý “dâng tù binh, tâu vũ công” (*Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập VIII, quyển 114, tr. 26-35), có lẽ chịu ảnh hưởng của luật lệ nhà Thanh.

2. Trong chuyến đem quân sang nước ta, Tôn Sĩ Nghị cũng ra lệnh cắt tai binh sĩ Tây Sơn bị họ giết để làm bằng chứng báo tiếp nhưng không được bao nhiêu, còn tù binh mà họ bắt được thì chỉ có 8 người (do một số thổ hào lập công trước khi quân Thanh tiến sang nước ta). Những người này được trao trả khi hai bên thả tù binh về nước.

hiệu của triều đình, cờ xí, giáo mác, phủ việt, chùy cùng các loại hình tượng mà tôi không biết rõ làm thành hai hàng đông tây dài cho đến vô tận. Những người cầm các món đồ đó đều mặc y phục đỏ thêu chỉ vàng; một hàng thứ hai bao gồm quan lại còn hàng thứ ba là thị vệ trang bị vũ khí như thể sắp ra trận.

Trong sân châu là đoàn tượng binh, trên lưng có bành thép vàng, hai bên có chiến xa hộ vệ. Các nhạc công và nhạc khí dàn hai bên của ngự lâu ở phía bắc là nơi đặt ngai vàng của hoàng đế...

Khi nhà vua đến nơi thì chiêng trống trỗi lên âm ỉ. Sau khi hoàng thượng nhận lời chúc mừng và thần phục, một viên quan bộ Lễ xướng lớn:

- Tướng lĩnh đã bắt được tù binh tiến lên, quỳ xuống khấu đầu.

Sau khi lễ trình diện hoàn tất, các tướng lui về rồi, viên quan đó lại xướng:

- Các tướng thuộc bộ Binh tiến lên trình diện tù binh.

Bảy tù nhân Kim Xuyên bắt hạnh được đưa lên xa xa trước hoàng đế, mỗi người buộc bằng một sợi vải trắng trên cổ. Họ được lệnh tiến lên mấy bước và quỳ xuống. Bên cạnh họ là một cái lồng đựng đầu của Seng-ge-sang, một trong các loạn quân mà một người em của y ở trong số tù nhân. Đằng sau họ là một trăm tướng lĩnh, bên phải năm mươi văn quan, bên trái năm mươi nghị chính vương. Quang cảnh đầy uy hiếp này khiến cho một người trong số tù nhân tỏ vẻ căm phẫn nhưng chỉ những người gần bên mới nhận ra. Tuy thế y vẫn rập đầu như những người khác và sau đó tất cả được chuyển sang một phòng gần bên.

Nhà vua lại nhận lời chúc mừng từ những sứ thần quan trọng trong đế quốc của ông và thoái triều trong tiếng nhạc rầm rĩ, tuy không quyết định gì về số phận của những tù nhân nhưng chẳng mấy chốc đã biết rằng họ đều bị xử tử.¹

1. Joanna Waley-Cohen, *The Culture of War in China - Empire and the Military under the Qing Dynasty* (2006), tr. 81-82.

PHƯƠNG LƯỢC VÀ KÝ LƯỢC

Ngày mồng 10 tháng 8 năm Khang Hy thứ 21 (1682), sau khi Thanh triều dẹp xong loạn Tam phiên là các trọng thần người Hán nổi lên ở các tỉnh phía Nam,¹ giám sát ngự sử Phúc Kiến là Đái Ngọc Tấn (戴玉縉) tâu rằng:

... Trước đây trong các đời Thái Tổ Cao Hoàng đế, Thái Tông Văn Hoàng đế, Thế Tổ Chương Hoàng đế đều có biên soạn “thánh huấn” để lại. Nay xin đem các chiếu mệnh, mật chỉ trong việc dùng binh cùng các mưu cơ chinh讨 mấy năm qua tập hợp biên soạn thành sách để lại cho đời sau...²

Từ đời Đường các triều đại Trung Hoa đều có chép sử theo lối biên niên (chronological history) gọi là *Thực lục* (實錄). Đến nhà Thanh việc biên soạn sử sách đã đạt tới cao điểm. Ngoài việc ghi lại những việc quan trọng xảy ra từng năm, từng tháng, triều đình còn có một bộ phận ghi lại từng lời nói, từng việc nhỏ nhặt hàng ngày của nhà vua riêng vào một bộ gọi là *Khởi cư chú* (起居注). Nhà Thanh cũng ghi chép lại tất cả các lễ nghi, tiệc tùng, biến cố ngoại giao... vào một bộ sách khổng lồ khác gọi là *Hội điển* (會典).³ Riêng về phương lược quân sự, toàn bộ diễn tiến những chiến dịch lớn được sưu tập và ghi lại trong những bộ sách dưới cái tên *Ký lược* hay *Phương lược* không phải chỉ để phô trương sự hùng mạnh của đế quốc Trung Hoa, mà còn là tài liệu để các đại thần và quân sự gia, nhất là Quân cơ xứ (bộ phận chỉ huy đầu não của nhà Thanh) nghiên cứu ngộ hầu có thể đưa ra những sách lược mỗi khi có chiến tranh.

1. Xem thêm: Nguyễn Duy Chính, “Tổ chức hành chính và quân sự nhà Thanh” trong *Việt - Thanh chiến dịch* (2016), tr. 251-354.

2. *Khang Hy khởi cư chú*, quyển 2 (Trung Hoa thư cục, 1984), tr. 879.

3. Các định chế này được triều Nguyễn du nhập nên ngày nay chúng ta có được một số tài liệu đáng kể ghi lại những sự kiện lịch sử của hai trăm năm qua.

Phương lược (方略) hay *Kỷ lược* (紀略) là những bộ sách tập trung toàn bộ những thư từ qua lại giữa triều đình và địa phương từ đầu đến cuối một cuộc chiến¹ sắp xếp theo thứ tự thời gian (chronological order), là một loại hồ sơ mật của triều đình vì có nhiều chi tiết liên quan trực tiếp đến việc điều động binh sĩ, kể cả những khó khăn chủ quan và khách quan lúc đó. Theo lời của vua Đạo Quang thì:

*Phương là đường lối còn lược là cách thức thực hiện đường lối đó. Nghĩ mưu tính kế để tìm ra quyết sách thắng địch, xác định xem đâu phải làm trước, bao quát đến hàng vạn dặm mà tựu trung vẫn không xa rời đạo lý ấy là phương. Xếp đặt từng bước cho rõ rệt để tận trừ kẻ xấu điều ác ấy gọi là pháp.*²

Về hình thức, việc sưu tập và sắp xếp các bộ *Kỷ lược* hay *Phương lược* tương đối lộn xộn và đầy đủ hơn các bộ *Thánh huấn*, *Bảo huấn* của đời Minh và đầu đời Thanh. Theo *Đại Thanh hội điển* thì:

*Mỗi khi việc quân sự đã xong hay những khi có chính sự quan trọng, theo lệnh vua đều được biên soạn thành sách, ghi chép từ đầu đến cuối hoặc gọi là *Phương lược* hoặc gọi là *Kỷ lược*.*³

Việc soạn thảo, thu góp tài liệu những bộ *Phương lược*, *Kỷ lược* này được triều đình giao cho một cơ quan riêng gọi là *Phương lược quán* (方略館). Cơ quan này được hình thành từ năm Khang Hy 21 (1682) để soạn bộ *Bình định Tam nghịch phương lược*, mặc dù cái tên *Phương lược quán* chỉ xuất hiện từ năm Khang Hy 24 (1685)

1. Thanh sử cảo, Nghệ văn, Kỷ sự bản mật.

2. Nguyên văn: 方, 道也。略, 法也。出謀發慮, 決策制勝, 明炳于幾先, 智周乎萬里, 而總不離乎道。法, 乃足以彰聲討而殄醜虜也。(Phương, đạo dã. Lược, pháp dã. Xuất mưu phát lự, quyết sách chế thắng, minh bính vu kỷ tiên, trí chu hồ vạn lý, nhi tổng bất ly hồ đạo. Pháp, nãi túc dĩ chương thanh thảo nhi diệt xú lỗ dã).

3. Nguyên văn: 每次軍功告蒞及遇有政事之大者, 奉旨纂輯成書, 紀其始末, 或曰方略, 或曰紀略。(Mỗi thứ quân công cáo siển cập ngộ hữu chính sự chi đại giả, phụng chỉ toàn tập thành thư, kỷ kỳ thủy mật, hoặc vi Phương lược, hoặc vi Kỷ lược). Đại Thanh hội điển, Biện lý Quân cơ xứ - Phương lược quán.

và chỉ là một tổ chức lâm thời được giao một nhiệm vụ nhất định, sau khi hoàn thành lại giải tán.

Bình định Tam nghịch phương lược được viết bằng chữ Hán nhưng bộ *Phương lược* thứ hai là bộ *Bình định Sát Cáp Nhĩ Bố Nhĩ Ni phương lược* thì viết bằng cả hai thứ tiếng Mãn và Hán mở đầu cho nhiều bộ *Phương lược* hay *Kỷ lược* khác nhưng mãi đến năm Càn Long 13 (1748), *Phương lược* quán mới được chính thức thành lập như một cơ cấu vĩnh viễn, chuyên biệt để làm việc thường xuyên. Nhiều bộ sau này được viết bằng ba thứ tiếng Mãn, Hán, Mông.

Phương lược quán là một trong ba cơ quan gọi là Nội đình Tam quán (內廷三館) bao gồm Võ anh điện Tu thư xứ (thuộc Nội vụ phủ), Quốc sử quán (thuộc Hàn lâm viện) và *Phương lược* quán (thuộc Quân cơ xứ). Ngoài ra *Phương lược* quán cũng có nhiệm vụ soạn thảo những thư tịch do hoàng đế chỉ thị. Các bộ sách đồ sộ nổi tiếng *Đại Thanh nhất thống chí*, *Tây Vực đồ chí*, *Minh kỷ cương mục* cũng do *Phương lược* quán biên soạn.¹

Việc biên soạn sách vở liên quan đến chiến tranh nằm trong hệ thống lưu trữ và thông tin của Thanh triều.² Các văn thư thường được giữ tuyệt mật, chỉ có nội các đối tượng nhận biết mà thôi. Mỗi văn kiện từ ngoài gửi về luôn luôn được sao thành một bản bằng mực son để biết đây là tài liệu của hoàng đế và nội các, bản này chỉ lưu hành trong cung, tuyệt đối không ra ngoài.³

1. Bạch Thọ Di (白壽彝) chủ biên, *Trung Quốc thông sử* (中國通史), quyển 17 (Thượng Hải: Thượng Hải nhân dân xuất bản xã, 2000), tr. 840-841.

2. Xem thêm: Nguyễn Duy Chính, “Tổ chức hành chính và quân sự nhà Thanh” trong *Việt - Thanh chiến dịch* (2016), tr. 251-354.

3. “The two main kinds of official responses to the palace memorials were rescripts written in vermillion, the emperor’s own color that signified the source was the emperor himself, and court letter edicts. These responses were composed, dispatched, and processed entirely in the inner court. (Hai loại văn kiện chính thức trả lời cho các chiếu biểu trong cung được viết lại bằng mực son, màu của hoàng đế để cho biết rằng đây là nguồn từ chính nhà vua và văn thư của triều đình. Những lời phản hồi đó được tổng kết, truyền đạt và tiến hành hoàn toàn ở nội cung mà thôi). Beatrice S. Bartlett, *Monarchs and Ministers - The Grand Council in Mid-Ch’ing China, 1723-1820* (1991), tr. 4.

Từ đời Ung Chính, các tài liệu này bắt đầu được tàng trữ có hệ thống quy củ và sau đó Quân cơ xứ¹ (cơ quan quân sự tối cao của triều đình) có toàn quyền quyết định việc khắc bản và in ra. Một điều rất quan trọng đối với các nhà nghiên cứu là mặc dù những bộ *Phương lược*, *Kỷ lược* này sử dụng tài liệu từ Quân cơ xứ cốt để hệ thống hóa và rút tĩa kinh nghiệm từ một chiến dịch hay công trình, nhưng không phải hoàn toàn nguyên bản mà cũng có khi đã bị cải biên, sửa lại hay giấu bớt trước khi in ra.² Mục tiêu của những bộ sách này đã biến thể, trở thành một hình thức đề cao sự chính thống và biện minh cho những chiến dịch, trên danh nghĩa là chinh phạt hay đánh dẹp nhưng thực ra chỉ là “*cá lớn nuốt cá bé*”, trấn áp và xâm lăng được ẩn giấu sau những lời lẽ tốt đẹp.

Trong một nghiên cứu rất quy mô về các chiến dịch của nhà Thanh bành trướng sang Trung Á để sáp nhập một khu vực rộng lớn và chiếm đóng nhiều bộ tộc có những quá trình huy hoàng, Peter C. Perdue đã tìm ra nhiều điểm không ăn khớp khi các chỉ dụ, tấu văn được dịch từ Mãn văn sang Hán văn. Bản dịch được tô điểm để che giấu một số khuyết điểm và một số chủ trương nguyên thủy được uốn nắn lại cho thích hợp. Những văn thư chính thức đó cũng tiết lộ nhiều vấn đề, nhất là chủ trương diệt chủng hay khinh miệt các dân tộc bị họ xâm lăng mà nghi lễ ngoại giao thường che phủ.³ Do đó *Phương lược* quán không còn là một sử quán thuần túy mà đã đóng vai một cơ quan tuyên truyền cho triều đình.⁴ Chính vì

1. Nguyên văn: 軍機處, thường được dịch là Grand Council.

2. “The new publications office was able to censor [approve, gloss, or suppress] original archival documents before publishing the many military campaign histories [fang-lueh] that was issued in particularly large numbers in the Ch’ien-lung period to extol the dynasty’s territorial conquests”. (Phương lược quán có thể kiểm duyệt (chấp thuận, tô điểm hay giấu bớt) những văn kiện nguyên thủy trước khi đem in những bộ *Phương lược* từng được thực hiện với số lượng lớn trong đời Càn Long để ca ngợi những vụ bành trướng đất đai của triều đại). Beatrice S. Bartlett, *Monarchs and Ministers - The Grand Council in Mid-Ch’ing China, 1723-1820* (1991), tr. 11.

3. Peter C. Perdue, *China Marches West - The Qing Conquest of Central Eurasia* (Cambridge, MA: The Belknap Press of Harvard University Press, 2005), tr. 462-470.

4. “... Until the publication of substantial quantities of documents from the Qing archives, the Fanglue were often the only available source for the innermost decision making of the emperor and his high ministers on military affairs. The Fanglueguan, often called the Office of

thế, mặc dù những bộ *Kỷ lược* hay *Phương lược* cung cấp cho chúng ta nhiều chi tiết quý giá, việc tìm lại những văn thư nguyên bản để so sánh và hiệu đính luôn luôn cần thiết.

Đó chính là điều chúng ta cần nhắc nhở và không ngạc nhiên khi nhiều chi tiết được nhà Thanh lặp đi lặp lại cốt nêu cao vai trò chính đáng của họ khi đem quân sang nước ta và rất có thể cũng đã thay đổi một số chi tiết cho phù hợp với nhu cầu của tình thế.

Từ đời Khang Hy trở về sau, các tài liệu và thư từ trao đổi trong mỗi cuộc chiến đều được lưu trữ đầy đủ hầu như không sót chiến dịch nào. Chính vì thế các nhà nghiên cứu sau này dễ dàng tìm hiểu được toàn bộ mọi chính sách từ đầu chí cuối. Tổng cộng từ triều Khang Hy đến triều Quang Tự, nhà Thanh hoàn thành 25 bộ *Phương lược* hay *Kỷ lược* bao gồm:

Bình định Tam nghịch phương lược (平定三逆方略) soạn năm Khang Hy thứ 21 (1682) bao gồm 60 quyển chép lại chiến dịch bình Tam phiên từ năm Khang Hy thứ 12 (1673) đến năm Khang Hy thứ 20 (1681).

Bình định Sát Cáp Nhĩ Bố Nhĩ Ni phương lược (平定察哈爾布尼方略) soạn năm Khang Hy 21 (1682), bao gồm 2 quyển chép về vụ dẹp loạn Sát Cáp Nhĩ Ni năm 1775.

*Military Archives, had access to highly sensitive original documents, and part of its task was to compile these materials related to specific campaigns. Since its primary task, however, was to publish an officially approved history of the campaigns after they were completed, the office was not a neutral transmitter of archival documents but an active interpreter of the events, remolding them to fit the orthodox dynastic perspective". (Trước khi một số lượng tài liệu đáng kể từ văn khố của nhà Thanh được ấn hành, *Phương lược* dường như là nguồn tài liệu duy nhất cho chúng ta biết về các quyết định nội triều của nhà vua và các đại thần về những vấn đề quân sự. *Phương lược* quán, thường được gọi bằng cái tên Văn khố quân sự, có thể có thông tin về những văn kiện nguyên thủy cực nhạy cảm và một phần nhiệm vụ của nó là tập hợp những tài liệu liên quân đến những chiến dịch khác biệt. Vì chứng nhiệm vụ chính yếu của *Phương lược* quán là ấn loát một bộ sử được công nhận chính thức sau khi các chiến dịch đã hoàn tất, văn phòng không còn truyền đạt tài liệu một cách vô tư nữa mà là một công cụ phiên dịch biến cố, uốn nắn lại sao cho phù hợp với quan điểm của triều đình...). Peter C. Perdue, *China Marches West - The Qing Conquest of Central Eurasia* (2005), tr. 465.*

Bình định hải khấu kỷ lược (平定海寇紀略) soạn năm Khang Hy 22 (1683) bao gồm 4 quyển chép về vụ bình định họ Trịnh tại Đài Loan.

Bình định La Sát phương lược (平定羅剎方略) soạn năm Khang Hy 24 (1685) nhưng chỉ hoàn tất năm Khang Hy 28 (1689) chép về việc Thanh triều đánh nhau với quân Nga tại Nhã Khắc Tát (雅克薩).

Ngự chế thân chinh bình định Sóc Mạc phương lược (御制親征平定朔漠方略) soạn năm Khang Hy 36 (1708), chép lại ba lần vua Khang Hy thân chinh đem quân đi đánh Cát Nhĩ Đan (噶爾丹) từ năm 1690 đến 1697 bao gồm 48 quyển, có thêm một thiên *Ngự chế thân chinh bình định Sóc Mạc kỷ lược* (御制親征平定朔漠紀略).

Khâm định bình định Kim Xuyên phương lược (欽定平定金川方略) soạn năm Càn Long 13 (1748) chép về chiến dịch đánh Kim Xuyên từ năm 1747 đến năm 1748 ở Tứ Xuyên.

Bình định Chuẩn Cát Nhĩ phương lược (平定準噶爾方略) bao gồm tiền biên 54 quyển và chính biên 85 quyển soạn năm Càn Long 37 (1772) chép lại các lần dụng binh đánh Tân Cương từ thời Khang Hy, Ung Chính sang đời Càn Long.

Hoàng Thanh khai quốc phương lược (皇清開國方略) soạn năm Càn Long 38 (1773) nhưng đến năm Càn Long 51 (1786) mới hoàn thành, bao gồm 32 quyển chép về việc nhà Thanh khai quốc từ thần thoại một nàng tiên sinh ra Bồ Khố Lý Ung Thuận cho đến đời Thuận Trị nguyên niên (1644) dời đô về Bắc Kinh.

Khâm định tiễu Bộ Giám Thanh nghịch phi kỷ lược (欽定剿捕監清逆匪紀略) soạn năm Càn Long 42 (1777) chép về việc dẹp loạn Vương Luân năm 1774 tại Sơn Đông.

Khâm định bình định Lưỡng Kim Xuyên phương lược (欽定平定兩金川方略) soạn năm Càn Long 46 (1781), tổng cộng 152 quyển chép các chiến dịch kéo dài từ năm 1755 đến 1779 trong hai lần đánh các bộ lạc thiểu số Kim Xuyên.

Khâm định Lan Châu kỷ lược (欽定蘭州紀略) soạn năm Càn Long 46 (1781) bao gồm 21 quyển chép về việc đánh dẹp người Hồi ở Cam Túc năm 1781.

Khâm định Thạch Phong Bảo kỷ lược (欽定石峰堡紀略) soạn năm Càn Long 49 (1784) về việc đánh dẹp người Hồi ở Thạch Phong Bảo, Thiểm Tây, 20 quyển.

Khâm định bình định Đài Loan kỷ lược (欽定平定台灣紀略) soạn năm Càn Long 53 (1788) bao gồm 70 quyển chép việc đánh dẹp Lâm Sảng Văn (林爽文) tại Đài Loan.

Khâm định An Nam kỷ lược (欽定安南紀略) soạn năm Càn Long 56 (1791) bao gồm 30 quyển, chép việc nhà Thanh đem quân sang nước ta và việc phong vương, đón tiếp phái đoàn Nguyễn Quang Hiển và Nguyễn Huệ tại Bắc Kinh.

Khâm định Khuếch Nhĩ Khách kỷ lược (欽定廓爾喀紀略) soạn năm Càn Long thứ 60 (1795) bao gồm 54 quyển ghi lại việc nhà Thanh đánh nhau với quân Nepal ở Tây Tạng từ năm 1791 đến năm 1792.

Khâm định Ba Bố Lặc kỷ lược (欽定巴布勒紀略) gồm 26 quyển về việc quân Thanh đem quân đánh bộ lạc Ba Bố Lặc gần Tây Tạng năm 1791.

Khâm định bình Miêu kỷ lược (欽定平苗紀略) soạn năm Gia Khánh thứ 2 (1797) chép lại việc quân Thanh đánh dẹp người Miêu tại Quý Châu, Hồ Nam vào năm Càn Long 59 (1794) cho đến năm Gia Khánh nguyên niên (1796).

Khâm định tiểu bình Tam Tỉnh Nhã phỉ phương lược (欽定剿平三省雅匪方略) soạn năm Gia Khánh 15 (1810) bao gồm 361 quyển, tục biên 36 quyển và phụ biên 12 quyển chép các vụ dẹp loạn Bạch Liên giáo tại Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Thiểm Tây.

Khâm định bình định Giáo phỉ kỷ lược (欽定平定教匪紀略) soạn năm Gia Khánh 21 (1816) bao gồm 42 quyển chép về việc quân Thanh dẹp loạn Thiên Lý giáo do Lâm Thanh, Lý Văn Thành khởi sự.

Khâm định bình định Hồi Cương Tiểu Cầm Nghịch Duê phương lược (欽定平定回疆剿擒逆裔方略) soạn năm Đạo Quang thứ 9 (1829) gồm 80 quyển chép về vụ dẹp loạn Trương Cách Nhĩ nổi lên chống lại nhà Thanh ở Tân Cương năm 1870.

Khâm định tiểu bình Việt phỉ phương lược (欽定剿平粵匪方略) soạn năm Đồng Trị 11 (1872) bao gồm 421 quyển chép việc Thanh quân dẹp loạn Thái Bình Thiên Quốc.

Khâm định tiểu bình Niêm phỉ phương lược (欽定剿平捻匪方略) soạn năm Đồng Trị 11 (1872) bao gồm 320 quyển chép việc dẹp giặc Niêm.

Khâm định bình định Thiểm Cam Tân Cương Hồi phỉ phương lược (欽定平定陝甘新疆回匪方略) soạn năm Quang Tự 22 (1896) bao gồm 220 quyển chép việc đánh dẹp Hồi Cương từ năm 1855 đến năm 1888.

Khâm định bình định Vân Nam Hồi phỉ phương lược (欽定平定雲南回匪方略) soạn năm Quang Tự 22 (1896) chép việc dẹp giặc Hồi Vân Nam kéo dài từ năm 1855 đến 1879.

Khâm định bình định Quý Châu Miêu phỉ kỷ lược (欽定平定貴州苗匪紀略) soạn năm Quang Tự 11 (1885) bao gồm 40 quyển về việc đánh dẹp người Miêu ở Vân Nam - Quý Châu từ năm 1855 đến 1881.

Bên cạnh sách thuộc về quân sự, triều đình cũng biên tập những bộ *Phương lược*, *Kỷ lược* về một công trình lớn chẳng hạn như *Thánh Tổ Nhân Hoàng đế Trị Hà phương lược* (聖祖仁皇帝治河方略) soạn năm Ung Chính thứ 7 (1729) tập trung các chiếu chỉ của vua Khang Hy tu bổ đê điều và trị thủy Hoàng Hà, Vận Hà trong khoảng thời gian 23 năm từ năm Khang Hy 23 (1684) đến Khang Hy 46 (1707). Bộ sách này được tu đính lại năm Càn Long 47 (1782) bao gồm 36 quyển.

Ngoài những bộ sách do chính nhà vua truyền chỉ thực hiện còn những bộ sách khác cũng đề *Phương lược*, *Kỷ lược* nhưng do tư nhân hay địa phương biên soạn. Theo thống kê, đời Thanh có đến trên 45 bộ sách thuộc loại này như *Bình định La Sát phương lược* (4 quyển), *Bình Đài kỷ lược* (1 quyển), *Bình định Việt phỉ kỷ lược* (10 quyển)...

KẾT LUẬN

Khi nghiên cứu về văn hóa quân sự của nhà Thanh, nhiều học giả cho rằng người Mãn Châu khi chiếm được trung nguyên đã rất cảnh giác về nguy cơ bị người Hán khôi phục. Bài học cụ thể nhất cho những vị hoàng đế đầu tiên của Thanh triều không phải đâu xa mà chính là sự suy bại của nhà Minh nên luôn luôn tìm cách tránh những vết xe đổ của tiền triều và đặt hoàng đế vào một vị trí luôn luôn năng động, rất gần với quan niệm “*lấy đại loạn để tiến tới đại trị*” của Mao Trạch Đông gần đây.

Vua Càn Long cũng luôn luôn nhấn mạnh đến việc quân bằng văn, võ như một hài hòa tiêu biểu của vũ trụ và nếu ai phá vỡ sự quân bằng đó sẽ không giữ được mệnh trời. Chính vì muốn nhấn mạnh cả văn trị lẫn võ uy để tuyên dương oai đức thiên triều, một số chi tiết trong *Khâm định An Nam kỷ lược* sẽ không minh bạch nếu chúng ta không đối chiếu với toàn cảnh của nhà Thanh lúc đó. Việc “*giải mã*” một số sự việc tưởng như không quan trọng lại cho chúng ta những góc cạnh mới, từ danh xưng đến các món quà, y phục, ngôi vị trong bữa ăn... và dĩ nhiên cả những hình thái có tính phô trương cốt để cho mọi người đều biết.

Bên cạnh những văn kiện ngoại giao với nhiều chi tiết mới mẻ cần nghiên cứu tường tận, nhiều chi tiết tuy nhỏ nhất nhưng lại mang những ý nghĩa khá quan trọng. Những chi tiết đặc dị, khác thường từ lễ “*bảo kiến thỉnh an*” dành cho Nguyễn Huệ, đến những ban thưởng như y phục, ngọc như ý, ngựa chiến, vẽ chân dung vua Quang Trung... và cả những thư từ khá riêng tư giữa hai triều đình đều có những ẩn nghĩa cần phân tích.

Nếu so sánh với nhiều chiến công khác lừng lẫy hơn trong đời Càn Long, người ta sẽ rất ngạc nhiên khi Thanh triều đã áp dụng một số biệt lệ chưa từng có đối với triều đình Tây Sơn nói chung và Nguyễn Huệ nói riêng. Những miêu tả của Đoàn Nguyễn Tuấn

“tòng lai ngô quốc sứ Hoa vị hữu như thử chi kỳ thả vinh giả” (từ trước đến giờ sứ nước ta sang Trung Hoa chưa bao giờ được vinh dự như thế) hay của Phan Huy Ích “*phi tiên báo quốc nhân, hoàng hoa đệ nhất bộ*” (trong các phái đoàn các nước thì phái đoàn ta đứng đầu) trước đây chưa được giải thích một cách thỏa đáng vì các sử gia Việt Nam vẫn cho rằng việc ngoại giao Tây Sơn - Thanh triều chỉ là một chuỗi những tiểu xảo. Những hình thái có vẻ như bất thường đó nếu không được nghiên cứu dưới một nhãn quan chung về quan niệm quân sự và văn hóa của nhà Thanh, chúng ta sẽ thấy rất khó hiểu và nhiều khi mâu thuẫn. Chúng ta thấy gần như vua Quang Trung được tiếp đón và đối xử như một tiểu vương Trung Á bằng những lễ thức mang tính “*thượng võ*” trong khi các sứ thần các quốc gia khác lại mang vẻ “*sùng văn*” hơn.

Tuy chỉ là một chiến dịch ngắn ngủi và tương đối nhỏ so với những lần động binh khác, cuộc chiến Việt - Thanh cũng lại được dùng để phô trương rất long trọng. Ngoài 6 bức đồng bản họa mà chúng tôi đã giới thiệu trong bài *Bình định An Nam chiến đồ*, nhà Thanh cũng chép riêng tiến trình chiến sang hòa của hai quốc gia thành một bộ *Kỷ lược* 30 quyển (và một quyển ngự thi của vua Càn Long) mà nội dung có thể bao gồm ba giai đoạn khác nhau, mỗi giai đoạn có một chính sách và một trọng tâm mới. Chúng tôi sẽ đề cập đến những chi tiết này trong bài kế tiếp.

Trong một hoàn cảnh đặc biệt, triều đình Đại Việt đã tạo nên một chỗ đứng không thể hiểu được khi nhìn bằng những tiêu chuẩn cũ. Biến chuyển chính trị tại Việt Nam tiếp theo đó đã khiến nhà Thanh ít khi đề cập đến chuyển đi của vua Quang Trung và biến tương quan Trung - Việt thành mờ nhạt. Đây là một biểu đồng tình của cả vua Thanh Gia Khánh lẫn triều đình Việt Nam hậu Tây Sơn muốn quên đi một chính sách ngoại giao ưu đãi để quay trở về tương quan thiên triều, phiên thuộc như đời Lê, đời Trần. Hậu nhân có bốn phận phải tìm lại mất xích đứt của lịch sử và làm sáng tỏ một giai đoạn khác thường trong suốt thời kỳ tự chủ của nước ta.

ĐI TÌM MỘT MẢNH KHUYẾT SỬ QUA KHÂM ĐỊNH AN NAM KỶ LƯỢC (III)

MỞ ĐẦU

Một điều có vẻ hơi lạ lùng là không hiểu vì sao nhiều bộ sử khá lớn của Hoa lục ẩn hành cách đây vài mươi năm dường như bỏ quên một biến cố quan trọng. Đó là cuộc chiến Việt - Thanh đầu năm Kỷ Dậu và sau đó giao thiệp giữa hai triều đình qua một số sự kiện khá nổi bật, việc Nguyễn Quang Hiến sang nhận sắc ấn của vua Càn Long phong cho Nguyễn Huệ (nay dưới tên là Nguyễn Quang Bình) làm An Nam quốc vương rồi vài tháng sau chính vua Quang Trung lại dẫn đầu một phái đoàn sang dự lễ Bát tuần khánh thọ.

Chuyến đi của Nguyễn Quang Bình được miêu tả trong sử nước ta như một trá ngụy, đưa một ông vua giả sang để đánh lừa nhà Thanh và gần đây, sau khi tham khảo tài liệu của Việt Nam, một vài sử gia Trung Hoa cũng nhắc lại chỉ là một giả vương. Ngược lại, trong những tác phẩm khác, các nhà nghiên cứu nghiêm túc hơn đều không mấy khi đề cập đến những chi tiết có tính cách ngoại sử, những điều được truyền theo tin đồn, mà dường như triều đại nào cũng không thiếu. Không nói đâu xa, triều Nguyễn ở nước ta tuy cáo chung chưa lâu nhưng nhiều chi tiết dã sử vẫn chưa được bạch hóa và nhiều chuyện khó tin vẫn được ghi lại cho thêm ly kỳ, nhất là một sự kiện có liên quan đến hoàng gia, những vụ án sau bức tường cung cấm.

Trở lại câu hỏi vừa nêu, chỉ đến gần đây chúng ta mới thấy một số nhà nghiên cứu tìm lại trong văn khố những tài liệu liên quan đến trận đánh Việt - Thanh, không phải vì họ muốn công nhận những sai lầm cũ nên viết lại sử Trung Hoa cho đầy đủ nhưng để tìm hiểu và phân tích chính sách và chiến lược bành trướng trong đời Càn Long mà cuộc chiến Việt - Thanh là một phần trong đó.

Khi nhắc đến chiến thắng Kỳ Dậu như một võ công lẫy lừng của nước Nam, chúng ta thường có khuynh hướng huyền thoại hóa thành một kỳ tích độc nhất vô nhị trên thế giới. Chúng ta lại cũng bỏ quên những sự việc trước và sau biến cố này, tưởng như cả một thời kỳ lịch sử chỉ thu gọn trong một thời gian dăm bảy bữa. Lịch sử được miêu tả như một thiên anh hùng ca, hay nói khác hơn, một bộ tiểu thuyết. Điều đó cũng dễ hiểu vì người mình vốn đổ kỵ với Trung Hoa, trong nhiều ngàn năm chúng ta luôn luôn phải đề phòng những cuộc xâm lăng từ phương Bắc nên nói đến chống ngoại xâm thì hầu hết đều nghĩ ngay đến ý chí quật cường đối kháng lại họ. Thế nhưng chúng ta cũng bị ảnh hưởng của họ khá nhiều, nếu không nói rằng hầu như mọi mặt thượng tầng từ văn tự đến tổ chức hành chánh, ngôn ngữ, kinh tế, xã hội... đều sử dụng phương Bắc như một khuôn mẫu để bắt chước.

Như đã đề cập trong bài trước, những chiến công mà vua Càn Long tỏ ra đặc ý đều được ghi lại và phổ biến để tuyên dương oai đức cho dân chúng với tham vọng là bài học cho đời sau. Bên cạnh những lễ lạc đầy vẻ phô diễn đánh dấu thắng lợi như khao lao, hiến phù... nhà vua còn cho vẽ những chiến đồ và soạn thảo những bộ phương lược, kỷ lược tập hợp các thư từ qua lại giữa triều đình và tướng lãnh với mục đích là đề cao tài dùng binh và hoạch định kế sách của hoàng đế.

Lẽ dĩ nhiên không phải chiến dịch nào cũng toàn thắng vẻ vang như miêu tả của các sử thần. Để lường định các chiến thắng

đó chúng ta phải tìm hiểu nhiều yếu tố mới, tiêu cực cũng như tích cực. Riêng cuộc chiến Việt - Thanh, bên cạnh những tài liệu đã ghi chép trong chính sử nhà Thanh (*Cao Tông thực lục*, *Thanh sử cảo*...) mà việc sử dụng bao giờ cũng cần cân nhắc kỹ lưỡng như bất cứ bộ sử triều đại nào, chúng ta lại có thêm một số tài liệu mà thời gian tính tương đối gần sát hơn với cuộc chiến nên ít nhiều còn nguyên vẹn những điều mà về sau mới cần che giấu vì những lý do chính trị. Những chi tiết lịch sử đó cũng thể hiện quan điểm và chính sách của triều đình Trung Hoa, chưa được nắn lại theo ý muốn của đời sau. Và quan trọng hơn nữa, những bản chính của các văn kiện đó nếu muốn, chúng ta có nhiều cơ hội tìm thấy trong kho văn liệu của Trung Hoa để so sánh và kiểm chứng.

Hai nguồn sử liệu mà chúng tôi nhắc đến là bộ chiến đồ được thực hiện sau khi Thanh triều và Đại Việt nối lại bang giao và tập hợp *Khâm định An Nam kỷ lược* là bộ sách hoàn tất khi vua Quang Trung qua Bắc Kinh trở về nước. Tuy không thể tách những tài liệu này ra khỏi mục tiêu chính yếu của nó là tuyên truyền, là phô trương nhưng không phải vì thế mà chúng ta không khai thác được nhiều chi tiết soi sáng lại một thời kỳ mà vì bất hạnh của lịch sử, đã trở nên mờ mịt.

TỔNG QUÁT

Khâm định An Nam kỷ lược là bộ sách của triều Thanh tổng hợp tất cả những thư từ, chiếu biểu của vua Càn Long và bộ tham mưu trong Quân cơ xứ liên lạc với các nơi để chỉ huy việc đem quân sang đánh nước ta từ giữa năm 1788 (Mậu Thân) cho đến cuối năm 1790 (Canh Tuất) sau khi phái bộ do vua Quang Trung dẫn đầu sang dự lễ Bát tuần vạn thọ và làm lễ “*bảo kiến thình an*” cùng vua Càn Long.

Bản in chúng tôi sử dụng có đề Cố cung trân bản tùng san (故宮珍本叢刊) là bản hiếm quý để trong thư viện của vua Gia Khánh (1796-1820), đóng dấu Ngự thư phòng bảo (御書房寶), được in lại theo lối ảnh ấn do Cố cung bác vật viện biên tuyển và nhà xuất bản Hải Nam ấn hành lần thứ nhất vào tháng 6 năm 2000.

Bộ sách này bao gồm 30 quyển và 1 quyển thủ tổng cộng 31 quyển, tất cả 856 tờ in theo lối mộc bản, trung bình mỗi quyển khoảng 30 tờ, mỗi tờ gồm hai trang gấp đôi, mỗi trang gồm 7 hàng chữ, mỗi hàng nếu đầy đủ có thể đến 20 chữ nhưng hầu hết chỉ có 18 chữ, hai khoảng đầu để dài những chữ thuộc về trời, về vua là cách thức kính trọng đời xưa. Mỗi tờ có đóng khung đôi (四周雙邊 - *tứ chu song biên*) là cách thức thông dụng đời Thanh còn mỗi hàng có vạch phân chia (行格 - *hàng cách*). Mỗi trang như vậy khoảng 100 chữ, mỗi tờ khoảng 200 chữ, tổng cộng tất cả 30 quyển gồm 828 tờ, tính ra khoảng trên dưới 160.000 chữ.¹

1. Quyển thủ (28 tờ) gồm những thơ văn của vua Càn Long vịnh về các trận đánh trên đường đi từ Nam Quan đến Thăng Long và khi Nguyễn Quang Hiến sang nhận sắc phong, ấn tín từ nhà Thanh. Phần lớn những văn thơ này có ghi lại trên 6 bức đồng bản họa mà chúng tôi đã giới thiệu trong bài “Bình định An Nam chiến đồ”.

Phần chính văn của bộ *Khâm định An Nam kỷ lược* bao gồm 30 quyển, quyển 1 (27 tờ), quyển 2 (35 tờ), quyển 3 (29 tờ), quyển 4 (30 tờ), quyển 5 (26 tờ), quyển 6 (31 tờ), quyển 7 (27 tờ), quyển 8 (29 tờ), quyển 9 (25 tờ), quyển 10 (27 tờ), quyển 11 (34 tờ), quyển 12 (29 tờ), quyển 13 (29 tờ), quyển 14 (27 tờ), quyển 15 (24 tờ), quyển 16 (28 tờ), quyển 17 (29

Ngoài bản trong cung vua, chúng tôi cũng tham khảo một bản chép tay khác nhan đề *An Nam kỷ lược* (安南紀略) do Trung Quốc văn hiến trên bản từng thư biên tập, Thư mục văn hiến xuất bản xã ấn hành tháng 2 năm 1986.

Bản này bao gồm 20 quyển, chia làm bốn hộp, chép tay lại bản của Phương lược quán hoàn toàn theo đúng cách trình bày của bản chính [xin nhắc lại, bản chính cũng là bản chép tay tàng trữ trong Ngự thư phòng vua Gia Khánh] nhưng đặc biệt có cả phần Thiên chương nhất (天章一) là văn thơ của vua Càn Long làm trước khi bị thua trận. Phần này không hiểu sao bản in của Cố cung bác vật viện lại bỏ sót, có lẽ vì nhiều mâu thuẫn với những sự việc xảy ra sau này. Chúng tôi sẽ bổ túc trong bản dịch cho đầy đủ. Xem như vậy vì một lý do nào đó, những người biên tập đã loại phần này ra, hoặc có thể bị thất lạc nên khi đem ra in đã không có.

Thực ra, nếu so sánh thì tất cả những tài liệu ghi trong phần “Thiên chương nhất” đều xuất hiện rải rác trong bộ *Thanh Cao Tông ngự chế thi văn toàn tập* (10 tập, Quốc lập Cố cung bác vật viện Đài Bắc ấn hành, 1976), bao gồm những bài ngự thi ca tụng chính mình khi quân Thanh chiếm được Thăng Long, thiên trường thi liên hoàn do vua Cao Tông làm nguyên soái ngày Nguyên đán năm Kỷ Dậu ở Trùng Hoa Cung [cùng với 28 học sĩ đại thần, tổng cộng 140 câu].¹

Trong lời đề tựa, nhà xuất bản cũng có nêu lên bản *An Nam kỷ lược* thuộc loại “cô bản cổ tịch” có nghĩa là chỉ có một bản duy nhất, mặc dù chúng tôi cũng đã thấy nhiều học giả Việt Nam nhắc

tờ), quyển 18 (26 tờ), quyển 19 (34 tờ), quyển 20 (21 tờ), quyển 21 (24 tờ), quyển 22 (23 tờ), quyển 23 (23 tờ), quyển 24 (27 tờ), quyển 25 (22 tờ), quyển 26 (26 tờ), quyển 27 (31 tờ), quyển 28 (23 tờ), quyển 29 (32 tờ), quyển 30 (25 tờ).

1. Những tài liệu này chúng tôi đã sử dụng trong một số nghiên cứu rải rác. Xem thêm: “Bài thơ liên hoàn của vua Cao Tông và các đại thần trong ngày Nguyên đán năm Kỷ Dậu”, biên khảo của Nguyễn Duy Chính.

đến trong quá trình nghiên cứu nhưng chưa ai đưa ra được chi tiết nào chứng tỏ đã trực tiếp sử dụng trong các tài liệu tham khảo.

Khâm định An Nam kỷ lược tập hợp văn thư của Thanh triều trong khoảng gần ba năm (tháng Năm năm Mậu Thân (1788) tức Càn Long 53 - tháng Ba năm Tân Hợi (1791) tức Càn Long 56), khởi đầu từ chiến dịch mượn tiếng “*hưng diệt kế tuyệt*” để đem quân giúp Lê Duy Kỳ, sang tiến trình đàm phán cầu phong và sau cùng là phái đoàn của vua Quang Trung sang dự lễ Bát tuần thượng thọ của vua Càn Long. Trong ba giai đoạn đó, mỗi thời kỳ chính sách của Thanh triều đối với nước ta lại chuyển biến rõ rệt nên tương quan ngoại giao cũng thay đổi theo.

Những chi tiết trong bộ *Khâm định An Nam kỷ lược* tuy chỉ là một số thư từ qua lại nhưng khi tìm hiểu lồng trong toàn thể chính sách, điển lệ và tổ chức hành chánh, quân sự của Trung Hoa chúng ta có thể hiểu được nhiều hơn những chi tiết được đề cập. Quan trọng hơn nữa, nếu đối chiếu với một số văn thư của triều đình Tây Sơn còn giữ được, chúng ta có thể tái tạo một thời kỳ vô cùng đặc biệt trong lịch sử nước Nam.

A. GIÁ TRỊ CỦA KHÂM ĐỊNH AN NAM KỶ LƯỢC

Khâm định An Nam kỷ lược là tài liệu của Thanh triều được biên tập và ấn hành ở một thời điểm nhất định không phải là tài liệu duy nhất chúng ta hoàn toàn dựa vào đó để thay thế chính sử Việt Nam mà cần phải đối chiếu với những tài liệu có giá trị tương đương về văn bản để tìm ra một đáp số. Về văn bản, bộ *Khâm định An Nam kỷ lược* có hai ưu điểm:

- Đây là một tập hợp của các văn thư qua lại giữa Quân cơ xứ tại Bắc Kinh và các quan địa phương cùng một số chiếu biểu giữa vua Càn Long và Nguyễn Huệ. Nếu có điều kiện thì các sử gia có thể tìm thấy bản gốc hiện còn tàng trữ trong văn khố Trung Hoa để đối chiếu và so sánh.

- Bộ sách này được Phương lược quán tập hợp năm Tân Hợi (1791), chỉ mấy tháng sau khi vua Càn Long nhận được biểu tạ ơn của vua Quang Trung chứng tỏ Thanh triều rất đặc ý về thành tựu ngoại giao của họ và việc một phiên vương sang Bắc Kinh dự lễ Bát tuần khánh thọ là một thắng lợi vô tiền khoáng hậu cần được tuyên dương càng sớm càng tốt.

Cũng nên thêm, vì chứng đây là một tập tài liệu được dùng để sử dụng trong phương lược nghĩa là mục tiêu của nó không phải để viết sử mà là dùng như một “*định lệ*” để các vua Thanh đời sau tham khảo và áp dụng trong các chính sách ngoại giao. Do đó, tập tài liệu này không hoàn toàn đầy đủ các chi tiết mà chúng ta cần biết nhưng lại khá rõ ràng về phương thức đối phó với từng vấn đề nhất là nguyên nhân cụ thể tại sao họ theo đuổi những đường lối đó và nhất là tại sao họ thay đổi. Chính từ đó, chúng ta có thể xác định được những suy đoán về chính sách của Thanh triều mà chúng ta miêu tả phần lớn chỉ do tưởng tượng dựa theo hiện tượng biểu kiến, rất chủ quan và dĩ nhiên sai lầm.

Để khai thác bộ *Khâm định An Nam kỷ lược*, chúng tôi tập trung vào ba công tác sau đây:

(1) Phiên dịch và chú giải toàn bộ *Khâm định An Nam kỷ lược* để làm tài liệu nghiên cứu.

(2) Tổng hợp các chi tiết trong sử Việt Nam và sử Trung Hoa để miêu tả toàn bộ tương quan Thanh - Việt đời Tây Sơn trong đó đối đầu quân sự chỉ là xung đột đầu tiên bắc cầu cho những liên hệ chặt chẽ hơn. Sau chiến tranh, việc cầu phong và nghi lễ ngoại giao cũng là những đề tài lớn cần khai triển giúp chúng ta có một nhãn quan minh bạch hơn về giai đoạn này.

(3) So sánh và đối chiếu những chi tiết không phù hợp giữa sử Trung Hoa và Việt Nam, đánh giá lại một số biến cố trước đây bị hạn chế vì thiếu tài liệu. Trong quá khứ, khi chép về thời kỳ này, lịch sử nước ta và lịch sử Trung Hoa hầu như hoàn toàn khác biệt

trong cả nội dung lẫn hình thức. Nghiên cứu tương quan Hoa - Việt trong một bối cảnh rộng rãi hơn giúp chúng ta điều chỉnh lại những ngộ nhận và bổ túc những mắt xích đứt của hai bên.

Khâm định An Nam kỷ lược cũng chứa đựng một số quốc thư của nước ta gồm những tờ biểu quan trọng nhất của Lê Duy Kỳ, Nguyễn Quang Bình gửi vua Càn Long. Những văn thư ngoại giao với lời văn hoa mỹ không hoàn toàn miêu tả đúng sự thật nhưng cũng có nhiều chi tiết giúp chúng ta làm sáng tỏ một vài nghi vấn.

Trong văn khố nước ta hiện nay còn bản sao của một số lượng thư từ chiếu biểu khá lớn trong bang giao đời Tây Sơn với Thanh đình, trước nay vì không có một thời biểu chính xác nên không biết liên quan như thế nào với diễn tiến đàm phán. Những tài liệu đó tuy đã được dịch và ấn hành trong nhiều đợt khác nhau nhưng hầu như ít ai chú ý và tham chiếu. Ngày nay, khi tập trung cả hai nguồn tài liệu Trung Hoa và Việt Nam, ít nhất chúng ta cũng có thể thực hiện một *Biểu nhất lãm* từng ngày từng giờ để dựng lại một giai đoạn lịch sử.

B. SƠ LƯỢC NỘI DUNG

Khi nghe tin gia quyến của Lê Duy Kỳ sang cầu cứu, Tôn Sĩ Nghị, tổng đốc Lưỡng Quảng, đề nghị lên vua Càn Long một biện pháp quân sự để tái lập vương triều cho vua Lê. Để thực hiện công tác này, nhà Thanh điều động hai đạo quân: đạo quân Lưỡng Quảng do đề đốc Hứa Thế Hanh chỉ huy, đạo quân Vân Quý do đề đốc Ô Đại Kinh chỉ huy. Ngoài quân chiến đấu, hệ thống dân công tiếp vận binh lương và phục vụ, các đài trạm (trạm lương thảo), dịch trạm (trạm truyền tin) từ các tỉnh nam Trung Hoa đến Nam Quan (và sau đó nối dài tới Thăng Long) cũng được tổ chức chu đáo. Những công tác này không chỉ giới hạn vào các tỉnh Vân Nam, Quý Châu, Quảng Đông, Quảng Tây mà có sự yểm trợ của nhiều tỉnh khác và các bộ tại kinh đô Bắc Kinh.

Toàn thể chiến dịch được đặt dưới quyền điều động và tổng chỉ huy của tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị, một danh nho người Hán có khá nhiều kinh nghiệm trận mạc và đã từng nổi bật trong công tác tiếp vận ở nhiều chiến dịch khác.

Sau khi nghiên cứu tìm hiểu tình hình miền Bắc và thăm dò thực lực đối phương qua lời khai của các vong thần nhà Lê, nhà Thanh quyết định can thiệp vào nội bộ nước ta. Một trong những lý do cụ thể nhất mà Tôn Sĩ Nghị đưa ra để thuyết phục vua Cao Tông là ông tin tưởng rằng một khi chiếm lại được kinh đô Thăng Long (mà họ gọi là Lê thành tức kinh thành nhà Lê) thì các lực lượng địa phương sẽ nổi lên tiếp tay với họ khiến quân Tây Sơn phải trải mỏng đưa tới sự tan rã hàng loạt. Nhận định đó tuy chủ quan nhưng không phải là không hợp lý vì trước đây nước ta chia thành Nam Hà và Bắc Hà, việc Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc vẫn bị dân Đàng Ngoài coi như quân ngoại nhập. Tình hình miền Bắc lúc đó lại đang trong tình trạng sứ quân, mỗi nơi một thổ hào, một thế lực không hoàn toàn phục tùng trung ương. Ý đồ lạc quan đó đưa tới việc Tôn Sĩ Nghị dự liệu cả việc bắt sống Nguyễn Huệ hay mở đường cho ông về hàng theo đường Vân Nam.

Những tính toán của Tôn Sĩ Nghị trong giai đoạn đầu thể hiện đúng như dự tính. Các đạo quân Tây Sơn phòng thủ dọc từ biên giới xuống Thăng Long bị đánh bại nhanh chóng nên chỉ trong vòng chưa đầy một tháng, quân Thanh đã lấy lại kinh đô. Ngay sau khi vua Lê xuất hiện, Tôn Sĩ Nghị liền tổ chức đại lễ phong vương trao sắc ấn (đã mang sẵn) để chính thức hóa việc tái lập vương triều đồng thời chuyển bớt trách nhiệm cai trị hầu tạo niềm tin cho vua tôi Lê Chiêu Thống.



Càn Long thông bảo (một mặt có hai chữ An Nam)
 Đây là loại tiền quân Thanh sử dụng trong chiến dịch sang đánh nước ta
 (sưu tầm của tác giả).

Tôn Sĩ Nghị cũng yêu cầu vua Lê điều động dân phu và tài vật để cung ứng cho quân Thanh và khởi công đóng chiến thuyền chuẩn bị việc tiến quân vào Thuận Hóa. Trong khi đó, vua Càn Long ra lệnh cho tuần phủ Tôn Vĩnh Thanh là người đảm trách hậu cần tính toán binh lương, dân phu để dùng trong kế hoạch Nam chinh.

Đến lúc này, đoàn quân viễn chinh mới bắt đầu gặp phải khó khăn khiến cho nhà Thanh phải lượng định lại toàn bộ vấn đề:

- Thứ nhất, vua Lê không có khả năng tài chánh và uy quyền như nhà Thanh vẫn tưởng. Trước đây, các vong thần nhà Lê luôn khẳng định rằng một khi tái lập triều đình, các địa phương sẽ nhất tể hưởng ứng việc cần vương tạo thành mũi nhọn tấn công, quân Thanh chỉ làm công việc yểm trợ. Thực tế, nhà Lê chỉ là bù nhìn, mọi sự do chúa Trịnh đảm trách nên dù có phong Lê Duy Kỳ làm An Nam quốc vương thì vua Lê vẫn lâm vào thế “*hữu danh vô thực*”, quốc khố trống rỗng mà quân đội thì gần như không có. Tuy các địa phương còn nhiều sứ quân nhưng họ đều nằm yên chờ thời, không ngả theo quân Thanh mà cũng không chịu để Lê Duy Kỳ điều động. Tôn Sĩ Nghị đã phải đem những toán thổ dân từ các vùng biên giới phía Bắc đặt dưới quyền sử dụng của vua Lê để

tăng thêm thanh thế. Trong tình hình đó, chính quân Thanh phải chia xẻ gánh nặng và phần nào nuôi ăn quân nhà Lê thay vì dùng phương tiện địa phương để duy trì quân ngoại nhập như dự tính.

- Thứ hai, việc thiết lập hơn 50 đài trạm từ Thăng Long xuống Thuận Hóa cũng không phải dễ. Đường sá hiểm trở đã đành mà thời tiết mùa đông ở Bắc Hà cũng vô cùng khắc nghiệt. Địa lý nước ta và vùng tây nam Trung Hoa không thích hợp cho việc dùng các phương tiện quy mô như xe cộ, ngựa, bò để chuyên chở lương thực và súng ống mà chỉ dựa vào sức người để mang vác. Để đảm bảo an toàn không bị phá hoại, quan nhà Thanh phải tìm cách tuyển mộ dân phu từ “*nội địa*” sang nước ta làm công tác vận chuyển. Miền nam Trung Hoa đất rộng người thưa, kiếm một lúc hàng chục vạn dân phu không dễ dàng chưa kể việc đài thọ một số lượng nhân công to lớn gấp mấy lần quân chiến đấu như thế rất hao tổn cho Thanh triều.

- Vì đoàn quân hướng đông tiến quá nhanh nên cánh quân Vân Quý không theo kịp, Tôn Sĩ Nghị bắt buộc phải đóng quân đợi một thời gian để chờ Ô Đại Kinh xuống tiếp thu và củng cố trận địa trước khi tiếp tục chuyển quân về hướng Nam. Hơn thế nữa, khi Tôn Sĩ Nghị đến Thăng Long lại vào dịp Tết Nguyên đán nên cũng cần dừng quân một thời gian để đến ra xuân sẽ tiếp tục kế hoạch.

Trong tình hình khó khăn mới, vua Càn Long toan tính thay đổi kế hoạch, ra lệnh cho Tôn Sĩ Nghị cố gắng ổn định tình hình càng sớm càng tốt để có thể triệt binh. Tuy nhiên, Tôn Sĩ Nghị vẫn mơ ước sẽ đạt được một chiến công hiển hách là nếu không bắt sống được Nguyễn Huệ giải về kinh thì ít ra cũng khôi phục toàn bộ lãnh thổ cũ cho nhà Lê để rồi tiến hành cải thổ quy lưu từng bước một. Vua Chiêu Thống cũng đề nghị sau chiến dịch này sẽ sai hoàng đệ Lê Duy Chỉ sang Bắc Kinh triều kiến và tạ ơn vua Thanh để chờ sang năm đích thân qua tham dự lễ Bát tuần thượng thọ.

Trong khi quân Thanh đang đắc ý với những thắng lợi của họ, đại quân của vua Quang Trung từ Phú Xuân tiến ra Nghệ An. Nguyễn Huệ cũng nhiều lần đưa thư đề nghị những giải pháp hữu nghị, kể cả việc thương thảo để Đại Việt trở lại tình trạng phiên thuộc và triều cống như cũ nhưng đều bị Tôn Sĩ Nghị thẳng tay bác bỏ.

Ngay trong ngày Tết Nguyên đán năm Kỷ Dậu (1789), khi thấy nguy cấp, Tôn Sĩ Nghị vội vàng sai Hứa Thế Hanh, Thượng Duy Thăng, Trương Triều Long... chia ra đóng các nơi trấn giữ bảo vệ thành Thăng Long. Sau mấy ngày cầm cự, tất cả các toán quân tiền phong của nhà Thanh liên tiếp thất thủ, Tôn Sĩ Nghị thấy thế nguy vội vàng vượt sông Phú Lương (Nhị Hà) chạy về Quảng Tây, bỏ mặc cho các tướng chiến đấu. Các đài trạm dọc từ Thăng Long lên Lạng Sơn cũng bị đồng loạt tấn công và bị đốt phá mất sạch. Trong những ngày sau đó, tàn quân các nơi lẻ tẻ trốn về nhưng những tướng lãnh quan trọng nhất đều tử trận. Riêng cánh quân Vân Quý do Ô Đại Kinh thống lĩnh vì không đụng độ trực tiếp nên bình an rút về Vân Nam.

Khi thấy đại binh của Tôn Sĩ Nghị hoàn toàn tan vỡ, Lê Duy Kỳ (vua Chiêu Thống) đem gia đình và một số bồi thần lật đật chạy lên Lạng Sơn, qua ải Nam Quan vào đất Trung Hoa xin tỵ nạn.

Nghe tin thất trận, vua Càn Long lập tức điều ngay Phúc Khang An, vị chỉ huy quân sự lừng lẫy nhất của nhà Thanh thời đó, đang là tổng đốc Mân Triết sang thay Tôn Sĩ Nghị, chuẩn bị đốc toàn lực 6 tỉnh miền Nam, chia quân làm 4 đạo sang đánh nước ta. Bốn đạo quân bao gồm Vân Quý, Việt Đông (Quảng Đông), Việt Tây (Quảng Tây) và Phúc Kiến. Hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây đánh xuống Thăng Long, đạo quân Vân Quý hợp lực với Xiêm La theo đường Lào đánh từ tây sang Nghệ An, còn thủy binh Mân Triết, Đài Loan theo đường biển đánh vào Thuận Hóa.

Sau khi nhậm chức, một mặt Phúc Khang An kiểm điểm hậu quả chiến dịch, mặt khác phân tích những bất lợi để vua Càn Long

nắm vững tình hình thực tế. Trong khi đó, Nguyễn Huệ cũng xúc tiến việc giảng hòa, cử nhiều phái đoàn lên Nam Quan nhắc lại các lý lẽ trước đây đưa ra để xin bãi binh nhưng đã bị Tôn Sĩ Nghị bác bỏ. Sau một số khó khăn ban đầu, triều đình nhà Thanh đành chấp nhận một giải pháp hòa hoãn nhưng kèm một số điều kiện cho phía nước Nam (trao trả tù binh, truy tầm những người giết các tướng nhà Thanh, lập miếu thờ quan quân tử trận...). Những đề nghị đó hầu hết được Nguyễn Huệ chấp thuận để đánh đổi lấy sự phong vương cho chính vị.

Qua trung gian của Phúc Khang An, nhà Thanh bằng lòng công nhận Nguyễn Huệ làm An Nam quốc vương và Nguyễn Huệ cử một phái đoàn do cháu gọi bằng chú là Nguyễn Quang Hiến tiến hành những thủ tục để sang Bắc Kinh nhận sắc phong. Trong dịp này, để đánh dấu thắng lợi ngoại giao mà ông cho rằng “*khuất phục mà không cần dụng binh*”, vua Càn Long ban thưởng cho Nguyễn Huệ những món quà đặc biệt. Khi phái đoàn về nước, nhà Thanh liền cử người sang Thăng Long phong vương cho Nguyễn Huệ.

Tháng Tư năm Canh Tuất (1790) Nguyễn Huệ đích thân dẫn đầu một phái đoàn đông đảo sang dự lễ Bát tuần khánh thọ của vua Càn Long. Để đánh dấu một biến cố quan trọng hầu như vô tiền khoáng hậu trong lịch sử bang giao Hoa - Việt, vua Càn Long đã chỉ thị cho quan lại từ Quảng Tây lên đến Bắc Kinh phải tiếp đón vô cùng nồng hậu và thi hành lễ “*bảo kiến thỉnh an*” để đón vua Quang Trung. Trong những thư từ qua lại và cung cách đối xử, Nguyễn Huệ không phải chỉ được đón tiếp như một phiên vương mà còn được ưu đãi như một hoàng tử.

Chuyến đi và về của vua Quang Trung sang Bắc Kinh được ghi nhận với tất cả các chi tiết và hầu như là trọng tâm ngoại giao của nhà Thanh trong hai năm 1789-1790. *Khâm định An Nam kỷ lược* kết thúc bằng lá thư tạ ơn của vua Quang Trung gửi vua Càn Long sau khi ông về đến Nghệ An.

C. KHAI TRIỂN

1. Cuộc chiến Việt - Thanh

Quân Thanh

Về mục tiêu thứ nhất, *Khâm định An Nam kỷ lược* có thể cho chúng ta biết rõ ràng hơn về diễn tiến chiến dịch Việt - Thanh ở phía đối phương, những chuẩn bị và điều động, khó khăn cũng như trở ngại một cách cụ thể. Những sự kiện đó trước đây hầu như chỉ được đề cập một cách giản lược, không hiếm chi tiết chỉ được dựa theo cảm tính của người Việt Nam mà không bao giờ đi thẳng vào tổ chức chính quy của cơ cấu hành chánh Thanh triều.

Điều khải định trước tiên về quân Thanh đưa sang nước ta là quân đội tổ chức theo lối chính quy trong đó chủ yếu gồm Lục doanh (quân người Hán) ở các tỉnh miền Nam và Tây Nam, có sự hiệp lực của nhiều đơn vị thổ binh dọc theo biên giới, đáng kể nhất là quân Điền Châu do Sầm Nghi Đống chỉ huy.

Số lượng quân Thanh vì thế bị giới hạn theo tổ chức và định chế của Trung Hoa thời đó, không tập trung quân quá nhiều ở các tỉnh để đề phòng nổi loạn chống lại triều đình. Các binh sĩ bình thời đóng vai trò cảnh sát tại địa phương, chỉ được đặt dưới quyền điều động của một tiết chế binh mã khi cần thiết. Việc phối hợp hoạt động bao gồm nhiều đơn vị, nhiều địa phương được tính toán rất kỹ lưỡng và nhịp nhàng cả ở các tỉnh lẫn tại trung ương, nơi Quân cơ xứ là bộ chỉ huy đầu não. Những tấu triệp của quan lại nhà Thanh giúp chúng ta soi sáng nhiều vấn đề cũng như minh họa lại diễn tiến chiến dịch một cách chi tiết, kể cả những biện pháp hành chánh để giải quyết từng vấn đề.

Một trong những cơ cấu quan trọng nhất là tiếp vận, có thể nói là xương sống của các kế hoạch hành quân. Để bảo đảm việc cung ứng lương thực, vũ khí, súng đạn, quân trang... cho tiền tuyến, nhà Thanh thiết lập hệ thống *đài trạm*. Hệ thống đài trạm vốn di thừa kế kinh nghiệm từ các triều đại trước, gần gũi nhất là hai triều

Nguyên, Minh được cải tổ dưới đời Thanh nên rất chu đáo. Đài trạm được tính toán để khi quân đội di chuyển đến đâu thì lương thực theo tới đó không bị trở ngại khi tiến quân. Để phục dịch cho công tác này, nhà Thanh điều động một đội ngũ dân phu, số lượng thường thường nhiều gấp bội quân số chiến đấu. Trong chiến dịch Việt - Thanh, số lượng nhân công sử dụng trên dưới mười vạn người, luôn luôn di chuyển, thay đổi nên rất hùng hậu và dễ bị đánh lừa tưởng chừng số quân tham chiến to lớn hơn sự thật. So sánh tổ chức hậu cần của quân Thanh và đường lối tiếp vận của Nguyễn Huệ - theo phương thức của Nam Á, tương tự như lối điều binh của Xiêm La, Miến Điện, Chân Lạp - cũng là một đề tài cần nghiên cứu sâu rộng để đưa ra kết luận về ưu và khuyết điểm của mỗi bên.

Ngoài hệ thống đài trạm, quân Thanh cũng còn một hệ thống *dịch trạm* để thông tin, liên lạc từ kinh đô xuống tiền tuyến và từ địa phương tới địa phương, đơn vị này sang đơn vị khác. Tìm hiểu dịch trạm không những nghiên cứu về cách phân bố và phương pháp truyền tin mà còn cả về hệ thống ngang và dọc, độ mật và khẩn cấp của tin tức theo thể lệ quy định trong tấu triệp. Không nắm vững hệ thống dịch trạm, chúng ta cũng không thể ước lượng tin tức được báo cáo như thế nào, tốc độ chuyển tin nhanh chậm ra sao để đánh giá tầm mức quan trọng của từng vấn đề.

Bên cạnh hệ thống chỉ huy quân sự và hành chánh, các thể lệ về lương bổng, trang bị, thăng thưởng, trừng phạt, tử tuất cũng giúp chúng ta những phán đoán chính xác hơn về từng trường hợp cá nhân nhất là khi đề cập đến các tướng lãnh và binh sĩ tử trận. Chúng ta cũng minh họa lại phần nào phương thức bố phòng, cách sắp xếp lực lượng của quân Thanh theo mô hình được áp dụng trong các chiến dịch, kể cả một số công tác kỹ thuật vốn dĩ là căn bản huấn luyện cho tướng lãnh (cách thiết lập cầu phao và bè qua sông, phương pháp thiết kế đồn lũy, súng ống cho từng đơn vị...) dựa trên kinh nghiệm và khoa học quân sự của Trung Hoa qua các triều đại và trang bị cơ hữu cho địa phương.

Quân Việt

Trận đánh đầu năm Kỷ Dậu (1789) mà sử nước ta chỉ viết lại như một thiên anh hùng ca thiếu nhiều chi tiết cụ thể cũng có thể được bổ túc bằng các tin tức tìm thấy trong *Khâm định An Nam kỷ lược*. Trước đây, khi miêu tả về tổ chức quân đội của vua Quang Trung khi ra Bắc nhiều tác giả đã nhấn mạnh vào hình thức ngũ quân (tả, hữu, tiền, hậu, trung quân) có lẽ bị ảnh hưởng của truyện Tàu và hình thức điều binh của triều Nguyễn. Theo lời khai của quân Thanh khi trao trả tù binh và sắp xếp lại lối tấn công của Nguyễn Huệ, chúng ta thấy cách điều binh của ông gần với lối tấn công dũng mãnh của Nam Á hơn là lối tổ chức quân đội trọng hình thức theo mẫu Trung Hoa. Việc huyền thoại hóa con người Quang Trung phần lớn được tạo ra vì hầu hết chúng ta chỉ quen với nền nếp của sinh hoạt Á Đông mà không quan tâm đến những nét đặc thù của nền văn minh Ấn - Hồi vốn dĩ đã ngự trị ở vùng Nam Á nhiều thế kỷ. So sánh với quân Thanh, hệ thống tổ chức và cơ cấu quân sự của ta chưa tinh vi bằng nhưng Nguyễn Huệ đã biến những hạn chế của Việt quân thành một ưu điểm chiến thuật.

Cuộc hành quân của ông được chia thành hai giai đoạn:

- Giai đoạn một là tiến quân trên đất nhà, lãnh thổ còn trong vòng kiểm soát của ông từ Thuận Hóa đến Ninh Bình. Trong một đoạn đường khá xa và hiểm trở, Nguyễn Huệ đã điều quân theo nhiều hướng khác nhau. Ngoài số quân bản bộ do chính ông chỉ huy, ông còn điều động một số cánh quân từ Ai Lao trong đó có tượng binh và toán quân Thượng sử dụng hỏa hổ. Những cánh quân đó khởi trình ở nhiều địa điểm nhưng cùng tập kết tại Nghệ An để chuẩn bị Bắc phạt.

- Giai đoạn hai là giai đoạn mà hậu nhân vẫn đề cao đặc tính thần tốc là đoạn đường từ Ninh Bình tới Thăng Long. Khu vực này khi đó nằm trong tay đối phương bao gồm các cánh quân cần vương nhà Lê và một số đồn lũy ngoại vi của Tôn Sĩ Nghị. Chính

vì muốn bôn tập qua một khu vực không có hậu trạm, Nguyễn Huệ phải tính toán một khoảng thời gian không quá bảy ngày là giới hạn của lương thực (đã nấu chín) mỗi binh sĩ có thể mang theo trên đường tiến quân. Lời tiên tri của ông sẽ ăn Tết tại Thăng Long ngày khai hạ cũng còn là một nhật kỳ bắt buộc.

Ngoài quân bộ và quân thượng chúng ta không thể bỏ qua thủy quân của ông trong đó một số lớn gốc hải phi quy thuận được chỉ định bí mật đi theo đường sông tấn công vào hậu cần của địch, chủ yếu phá hủy đường tiếp liệu của quân Thanh để họ không thể cầm cự lâu dài một khi bị bao vây.

Chiến sự

Theo lời khai của các binh sĩ chạy thoát và tù binh được trả về, nhà Thanh tổng kết được nhiều chi tiết về các trận đánh mà chúng ta không biết. Một số báo cáo thiếu trung thực cũng bị lộ tẩy vì hệ thống tấu triệp cho phép các quan được trình bày theo hệ thống riêng từ địa phương lên trung ương nên không sự việc nào có thể hoàn toàn che đậy được.

Theo báo cáo, sự kháng cự của quân Thanh cũng mỗi nơi một khác, tùy theo tình hình. Việc một số tướng lĩnh bị tử trận là điều triều đình nhà Thanh rất quan tâm, những chi tiết thu thập từ nhiều thành phần khác nhau không phải chỉ để nắm tin tức mà còn để tưởng thưởng cho gia đình cũng như ban cho chức tước, phong hiệu và ấn định tử tuất theo quy chế hành chánh. Chính những chi tiết này cũng giúp chúng ta điều chỉnh lại một số sai lạc mà chúng ta chỉ biết theo lời đồn hay có khi do tưởng tượng.

Việc cầu phao trên sông Nhĩ Hà bị đứt, ban đầu Tôn Sĩ Nghị báo cáo là do chiến cuộc nhưng về sau theo lời khai của người trong cuộc thì chính ông ta ra lệnh chặt bỏ để ngăn chặn quân Nam đuổi theo. Số lượng quân Thanh chết đuối và chết trận ngay tại Thăng Long vì thế cũng có nhiều điểm đáng để cập và phần lớn không phải vì qua sông “*ngã xuống nước chết đuối*” nhưng vì bị quân

Nam đồn vào đường cùng trong một trận thế “*bối thủy*” (xoay lưng xuống nước) là chiến thuật rất thường thấy trong lối dùng binh của các dân tộc chịu ảnh hưởng văn minh Ấn Độ. Cũng vì quân Thanh trang bị công kênh, giáp trụ nặng nề, lại lót nhiều lớp vải, giấy nên khi ngã xuống nước hay sa vào chỗ bùn lầy đều bị chìm ngìm không thể thoát ra được.



Trang bị của quân Thanh thế kỷ XVIII
Ian Heath, *Armies of the Nineteenth Century: Asia (China)*.

Cánh quân Tây Sơn theo đường sông đánh phá các đài trạm và phục kích chặn đường về của Tôn Sĩ Nghị cũng được ghi nhận là chiến đấu độc lập sử dụng nhiều hỏa khí, kể cả các loại hỏa cầu, địa lôi, hỏa dược... để đốt phá các kho lương khiến cho quân Thanh càng thêm hoảng hốt không dám rút theo đường cái mà phải len lỏi theo đường rừng. Chúng ta có thể xác định lại vai trò phụ thuộc của Lê Duy Kỳ, vốn dĩ bị Tôn Sĩ Nghị đồ riệt cho tội làm loạn lòng quân khi bỏ chạy trước nhưng thực tế vai trò của ông trong suốt cuộc chiến này rất khiêm tốn và bị động.

2. Đàm phán hậu chiến

Công lao hòa đàm

Trước đây, theo quan điểm của Việt Nam, người ta thường có khuynh hướng dành trọn công lao đàm phán cho danh sĩ Ngô Thì Nhậm. Xuyên qua những văn thư của nhà Thanh và nhất là tổng hợp các tài liệu đầu tay (primary sources) của Đại Việt mà chúng ta may mắn còn giữ được trong *Bang giao hảo thoại*, *Đại Việt quốc thư*, *Lịch triều tạp kỷ*... và những văn thư rải rác, chúng ta thấy rằng việc biến chuyển đang từ thù nghịch sang hòa hiếu không phải chỉ là công lao cá nhân mà có rất nhiều đóng góp của đủ mọi thành phần, ở phía ta cũng như phía đối phương.



Phúc Khang An

Trạch Văn Minh (翟文明), *Trung Quốc toàn sử* (中國全史), quyển II.

Theo *Khâm định An Nam kỷ lược*, các trao đổi và đàm phán giữa hai bên đều do Nguyễn Hữu Trù và Vũ Huy Tấn đảm trách, xem ra hai người này mới thực là những nhân vật chủ chốt trong phái bộ hòa đàm, Ngô Thì Nhậm chỉ thảo một số thư từ lúc ban đầu nhưng sau đó vua Quang Trung đã cử một thành phần khác. Cũng có thể họ Ngô đóng vai trò tham mưu nhưng không đảm nhận công tác trao đổi trực tiếp.

Việc đàm phán cũng xảy ra ngay tại biên giới Việt - Hoa trong một không khí khẩn trương vì thực sự cả hai bên đều muốn sớm có kết quả. Chúng ta cũng phải xem lại quan hệ giữa hai nước dựa trên chính sách ngoại giao của Trung Hoa kéo dài suốt lịch sử trong đó nhiều quy luật còn tồn tại đến tận hôm nay nếu muốn có được cái nhìn chính xác. Chỉ riêng vấn đề này nếu khai thác cho đúng mức cũng đã là một công trình đáng kể.

Tiến trình hòa đàm

Việc giảng hòa cũng qua nhiều giai đoạn khác nhau tùy theo tình hình. Xuyên qua những thảo luận nội bộ ta thấy nhà Thanh đã rút tĩa kinh nghiệm trong các chiến dịch đánh Miến Điện đã khiến cho họ biết ngừng lại đúng mức, kể cả dự định triệt binh bất thành của vua Càn Long, các khó khăn trong việc thiết lập hệ thống hậu cần và thời tiết, khí hậu khắc nghiệt của phương Nam khiến cho hai bên nhanh chóng đi tới một sự đồng thuận.

Theo sử nước ta thì lúc đầu có một số vấn đề căng thẳng nhưng theo các tài liệu của Trung Hoa thì Đại Việt chỉ đặt những trở ngại về thời gian và về hình thức mà thôi. Dù muốn dù không, Thanh triều đã nhượng bộ từng bước và luôn luôn đưa ra những giải pháp trước để đánh tan sự nghi ngại của bên ta trong đó có việc trao đổi tù binh và sắp xếp nghi lễ. Điểm đáng ghi nhận là trước đây trong lịch sử bang giao Hoa - Việt, thường thường một quan lại của Trung Hoa sẽ đại diện thiên triều để trao đổi trực tiếp với vua nước ta nhưng lần này lại có một nghi thức trung gian trong đó Phúc Khang An thay mặt vua Càn Long và Nguyễn Quang Hiến là trưởng phái bộ phía vua Quang Trung. Trong khi Thanh triều định dùng việc phong vương như một yêu sách để đòi hỏi nước ta phải thần phục thì ngược lại Đại Việt cũng lại coi đó như một điều kiện tiên khởi mà nhà Thanh phải nhượng bộ trước khi tiến hành những thủ tục ngoại giao khác.

Để mọi việc được suôn sẻ cho kịp với thời hạn quá sát sao,¹ nhà Thanh đã phải dễ dãi ít nhiều và chúng ta hiểu được rằng việc vua Quang Trung sang Bắc Kinh chỉ là một thỏa hiệp để đổi lấy những ưu đãi ngoại giao của Thanh triều chứ không phải là một hành vi quy lụy như người ta lầm tưởng.²

Những nhượng bộ đó đã xóa đi rất nhiều bất đẳng thức mà dân tộc Việt Nam phải chấp nhận trong các thời Lê, Mạc khi giao thiệp với Trung Hoa trong đó có việc cống người vàng để xác định sự thần phục một cách tủ nhục. Kết quả đàm phán cũng chứng tỏ được thế mạnh của phía Đại Việt sau chiến thắng và là những yếu tố tích cực nhất để thuyết phục sĩ phu Bắc Hà ủng hộ triều đình Quang Trung, tham gia vào những công tác ngoại giao.

3. Phái bộ Nguyễn Quang Hiển

Sau khi giảng hòa, việc Trung Hoa bằng lòng cho sứ bộ Nguyễn Quang Hiển lên Bắc Kinh triều kiến vua Càn Long nhận sắc ấn đem về (có quan nhà Thanh đi theo để làm lễ phong vương) cũng là một vinh dự hiếm có. Để đánh tan những nghi ngại, biến trá mà triều đình Quang Trung e sợ rơi vào bẫy của Thanh triều, chính Phúc Khang An đã sắp xếp để Nguyễn Quang Hiển gặp được vua tôi Lê Duy Kỳ, khi đó đã cải theo y phục nhà Thanh và định

1. Thắng lợi trong cuộc tiến quân của Tôn Sĩ Nghị, việc phong vương cho Lê Duy Kỳ và việc vua nước Nam (dự tính) sang dự lễ Bát tuần thượng thọ của vua Càn Long là đề tài mà triều đình Trung Hoa đưa ra làm chủ đề ngâm vịnh trong dịp Tết Nguyên đán năm Kỷ Dậu. Do đó, khi đàm phán, Thanh triều cũng coi như một điều kiện bắt buộc để làm đẹp lòng vua Cao Tông.

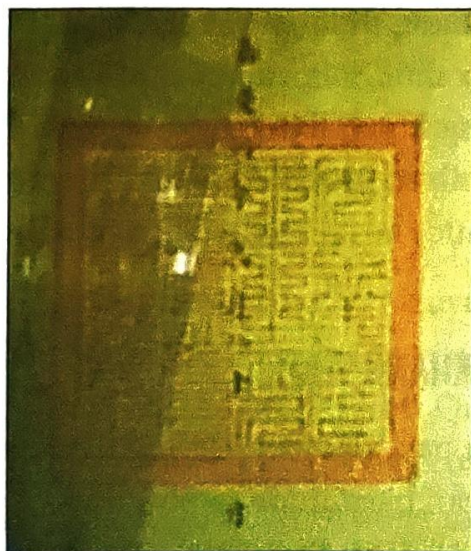
2. Một trong những đòi hỏi của nhà Thanh là nước ta phải cống hai con voi đã thuần dưỡng nhưng dường như Nguyễn Huệ đã từ chối (chứ không phải là cố tình chơi xỏ Trung Hoa bằng cách cống voi để cho quan quân phải phục dịch như ngoại sứ). Xem thêm: Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ* (Hà Nội: Khoa học xã hội, 1995), tr. 596-603. Việc đem voi triều cống Trung Hoa là thông lệ của nhiều quốc gia Đông Nam Á trong nhiều triều đại kể cả Chiêm Thành, Xiêm La, Miến Điện... chứ không phải chỉ là một món quà độc đáo của nước ta. Theo *Khâm định Đại Thanh hội điển sự lệ* thì chỉ duy nhất trong chuyến đích thân vua Quang Trung sang Bắc Kinh khi đó mới mang theo hai con voi (deux éléphants dressés). Devéria, *Histoire des Relations de la Chine avec L'Annam - Việt Nam du XVI^e au XIX^e siècle* (Paris: 1880), tr. 41.

cư tại Trung Hoa để ông này tận mặt trông thấy và trở về báo cáo lại khẳng định rằng nhà Thanh đã hoàn toàn chấm dứt việc yểm trợ cho một thế lực khác ngoài vua Quang Trung.¹ Những nghi lễ của triều đình nhà Thanh cũng giúp chúng ta thẩm định được kỹ càng hơn vị thế chính trị mới của Đại Việt và là những tiền đề của chuyến viếng thăm lịch sử vào năm sau.

Thanh triều cũng rất hài lòng với phái đoàn Nguyễn Quang Hiến nên đã tiếp đón một cách trọng thể theo nghi thức quốc khách và ghi lại cuộc gặp gỡ giữa phái bộ Đại Việt và vua Càn Long trong một bức đồng bản họa nhan đề *Nguyễn Huệ khiến điệt Nguyễn Quang Hiến nhập cận tử yến chi đồ* (阮惠遣姪阮光顯入覲賜宴之圖).

Một chi tiết nhỏ nhưng cũng giúp chúng ta đính chính lại lịch sử là thân thế Nguyễn Quang Hiến và liên hệ giữa ông này với Nguyễn Huệ như thế nào? Ngoài lời khai trong những thư từ qua lại, để cho thêm chính xác, đích thân Phúc Khang An đã hỏi lại Nguyễn Quang Hiến và còn bảo ông này viết xuống cho mình bạch, sau đó kèm vào mật biểu gửi lên vua Càn Long. Theo lời khai đó, Nguyễn Quang Hiến là con của anh cả Nguyễn Quang Hoa trong bốn anh em trai, kế đó là Nguyễn Quang Nhạc rồi Nguyễn Quang Bình (Nguyễn Huệ) và sau cùng là Nguyễn Quang Thái (Nguyễn Lữ). Thứ bậc và tên gọi của anh em Nguyễn Nhạc - Nguyễn Huệ cho đến nay vẫn còn nhiều khác biệt tùy theo nguồn nhưng *Khâm định An Nam kỷ lược* có lẽ là chi tiết khả tín nhất.

1. Thanh triều cũng có thâm ý để nhà Tây Sơn biết rằng họ vẫn còn cầm trong tay một "lá bài" quan trọng để ràng buộc vua Quang Trung trong những thỏa hiệp và hứa hẹn.



An Nam quốc vương chi ấn
Trích từ tờ biểu của vua Cảnh Thịnh gửi vua Gia Khánh năm 1799
(hiện tàng trữ tại Bắc Kinh).

4. Cuộc đời lưu lạc

Theo dõi các báo cáo của quan lại Trung Hoa chúng ta cũng có thể miêu tả lại khá chi tiết những gì đã xảy ra cho vua Lê Chiêu Thống và những thần tử chạy theo ông. Để giảm thiểu những cơ hội khiến vua Lê có thể tiếp tục liên lạc với các nhóm cần vương còn ở trong nước, vua Càn Long đã ra lệnh phân tán họ thành nhiều nhóm và an táp tại nhiều nơi, có người vì bướng bỉnh nên đã bị đày đi những nơi xa xôi vùng Y Lê, Tây Vực...

Sử nước ta xưa nay vẫn coi Lê Duy Kỳ như một mẫu tượng trưng cho loại người “bán nước, công rắn cắn gà nhà”. Tuy nhiên, công tâm mà nói, theo dõi cuộc đời của ông từ khi thơ ấu đến lúc lên ngôi, xuất bản lẩn tránh trong rừng sâu núi thẳm với vài ba người theo hầu, trở về khi quân Thanh kéo sang cho tới khi chạy được sang Tàu, rồi bị người ngoài ngược đãi đến chết, quả có nhiều điều thương tâm. Mẹ ông, bà thái hậu bị miêu tả theo mẫu người thích tham dự triều chính kiểu “Tù Hy” thực ra không đến nỗi như thế. *Hoàng Lê nhất thống chí* đã ghi chép rất nhiều điểm sai lạc để

biến người đàn bà đáng thương này thành danh ác cũng cần phải cải chính. Xét theo thời điểm đoàn người lưu vong qua Đẩu Áo đến lúc trở về Thăng Long, hầu hết họ không đóng một vai trò gì cả trong bàn cờ chính trị lúc đó. Đây cũng là một đề tài cần nghiên cứu để tìm lại sự thực cho sử sách.

D. BÁT TUẦN KHÁNH THỌ

Từ trước đến nay, việc vua Quang Trung dẫn đầu một phái bộ sang Bắc Kinh vẫn bị sử nước ta phủ nhận, khẳng định đây chỉ là một “*giả vương*” để đánh lừa người Tàu. Chúng ta sẽ có dịp đào sâu hơn vào tiến trình đàm phán và tìm hiểu tiền nhân hậu quả của việc Nguyễn Huệ thay đổi thái độ như thế nào trong quan hệ của ông với vua Càn Long. Nếu nhìn toàn bộ bang giao Thanh - Việt là một chuỗi dài trá ngụy và lừa dối, nhiều mắt xích sẽ không sao rời được và người sau đã phải tìm cách giải thích một cách gượng gạo, lăm khi huyền hoặc như việc dựng lên là ông bị đầu độc bởi chiếc áo vua Càn Long ban cho.



Vua Cao Tông (vẽ khoảng 1792, năm ông 82 tuổi)
Hình trích trong Zhang Hongxing,
The Qianlong Emperor Treasures from the Forbidden City.

Tuy đưa ra một nghi án là người sang Bắc Kinh chỉ là một ông vua giả, chúng ta cũng chưa hề tìm hiểu xem trong suốt thời gian “ông vua giả” không có mặt tại Phú Xuân, việc triều chính được điều hành như thế nào và có chứng cứ gì “ông vua thật” vẫn hiện diện ở trong nước hay không?¹

Sử sách triều Nguyễn cũng gán cho Nguyễn Huệ một thái độ cực đoan khác là đầu năm 1792 ông đưa ra yêu sách cầu hôn công chúa nhà Thanh [có thật] và đòi lại hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây [không có thật, nhưng vua Quang Trung có yêu cầu nhà Thanh trả lại 7 châu thuộc Hưng Hóa] để khởi động một tranh chấp mới. Xét thực lực và tình hình chính trị của thời điểm khi ông qua đời, nếu có những vọng động như thế, chúng ta có thể đặt câu hỏi liệu thách đố này sáng suốt hay chỉ là một hành động tự sát? Tuy hai vấn đề này đã ra ngoài phạm vi thời gian của *Khâm định An Nam kỷ lược*, chúng ta vẫn có thể liên kết những mắt xích vì chỉ cách nhau một năm, Nguyễn Huệ không thể có những đột biến điên rồ như thế khi ông còn phải đối phó với nhiều đe dọa cụ thể hơn.

Phải nói rằng triều đại ngắn ngủi của vua Quang Trung đã tạo ra rất nhiều nghi vấn và huyền thoại nhưng cũng như bao nhiêu chi tiết dã sử, bí sử khác, hầu như đa số chỉ là dật sự hoang đường không đáng tin mặc dù người ta vẫn thích nghe, thích kể.

1. Một chi tiết đáng chú ý là trong tác phẩm *Ấn chương Việt Nam từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX* của Nguyễn Công Việt (Hà Nội: Khoa học xã hội, 2005), tr. 264-265 có đề cập đến một lệnh chỉ để Quang Trung tam niên ngũ nguyệt thập ngũ nhật (15 tháng Năm năm Quang Trung thứ ba, 1790) trên có hai loại dấu, dấu kiểm và dấu lớn hình vuông gồm 5 chữ 皇太子之寶 (*Hoàng Thái tử chi bảo*). Đây là chứng cứ cho ta thấy thời gian này vua Quang Trung không có mặt ở trong nước nên thái tử Nguyễn Quang Toàn phải thay thế. Tác giả cũng thêm một nhận xét là “Ở đây, ấn Hoàng Thái tử chi bảo là ấn của Hoàng thái tử Nguyễn Quang Toàn. Như vậy là thời Tây Sơn Quang Toàn đã được dùng ấn có chữ “Bảo”” (tr. 266). Theo chúng tôi có lẽ ấn này được khắc ngay sau khi Nguyễn Quang Toàn được vua Càn Long phong làm thế tử nên là một danh vị chính thức.

1. Thắng lợi ngoại giao

Sử nước ta hầu như ít chú trọng đến những thành quả đem lại trong tiến trình bang giao Thanh - Việt. Vốn dĩ chúng ta coi đây như những “*tiểu xảo đối ngoại*” nên sách vở thường nhấn mạnh đến các trá ngụy hơn là tương nhượng hay thỏa hiệp giữa hai bên.

Trong tương quan giữa nước lớn và nước nhỏ, nhiều vấn đề tưởng như không đáng kể ở phía Trung Hoa thực ra lại rất có ảnh hưởng đến khung cảnh chính trị, kinh tế của Đại Việt. Một trong những thắng lợi quan trọng nhất là nhà Thanh bãi bỏ việc cấm đoán buôn bán qua lại tại các cửa ải dọc theo biên giới. Nước ta, nhất là miền Bắc, trong một thời gian khá dài bị nhiều bất lợi trong việc ngoại thương. Vì vị trí địa lý tương đối khuất nẻo nên trong thời gian Nam Bắc phân tranh, tàu buôn nước ngoài không mấy khi vào Thăng Long buôn bán và thường chỉ ghé lại các cửa biển ở Đàng Trong từ Đà Nẵng đến Hà Tiên. Nguyễn Huệ nhất định tranh đoạt của Nguyễn Nhạc khu vực từ đèo Hải Vân đến Quảng Nam ngoài vấn đề tài nguyên, nhân lực cũng còn vì lý do kinh tế.

Việc nhà Thanh “*cấm vận*” trong gần 20 năm trước đó đã khiến cho miền Bắc bị cùng kiệt, quay trở về một nền kinh tế nhất đàng tự túc. Lê Quý Đôn đã kinh ngạc về sự trù phú của Đàng Trong khi so sánh với lối sống hạn chế của Đàng Ngoài. Việc giải tỏa những cấm đoán còn cho phép các thương nhân từ phía nam Trung Hoa và một số thương thuyền của Âu châu có dịp mua bán hàng hóa ở nước ta. Trong vai trò phiên thuộc, Đại Việt cũng trở nên một đầu cầu quan trọng mà người Tây phương muốn đặt chân để tìm trung gian chuyển hàng vào lục địa.

Thông thương qua lại cũng giúp miền Bắc mua được những mặt hàng cần thiết như dược thảo, kim loại, gia súc, sách vở, đồ sứ, vải vóc... để tái quân bình lại kinh tế sau thời chiến.

Ưu đãi quan trọng thứ hai là việc nhà Thanh “*ban*” cho thời lịch. Tuy nước ta trước đây cũng có một số quan coi việc tính lịch

nhưng vẫn chưa có đài khâm thiên để đo đạc tinh tượng cho chính xác. Vì thế, triều đình Đại Việt vẫn trông mong vào việc được Trung Hoa ban cho thời lịch, điều chỉnh lại để phổ biến xuống dân chúng dựa vào đó mà cày cấy cho đúng với mùa màng. Theo báo cáo của sứ bộ Trung Hoa, lịch của dân ta sử dụng (mà họ ngầm mua được) là bản in lại theo lịch của thương gia bán lên sang, hình thức xấu và có nhiều chỗ sai lầm. Việc nhà Thanh ban lịch là một thắng lợi lớn giải quyết được một mắt xích đứt trong kinh tế nông nghiệp.

2. Phản ứng của sĩ phu Bắc Hà

Một điểm hết sức nổi bật là chúng ta chưa bao giờ đặt ra về phản ứng của quần chúng đối với chuyến đi của vua Quang Trung như thế nào? Cũng theo *Khâm định An Nam kỷ lược*, vấn đề tranh cãi, phúng thích, mỉa mai của sĩ phu Bắc Hà không phải chỉ xuất hiện sau này. Rất có thể ngay trong triều đình lúc ban đầu cũng có những người phản đối việc Nguyễn Huệ đích thân sang Bắc Kinh vì bị coi như một hành vi hạ thấp quốc thể. Chính vua Quang Trung đã nhắc đến các chi tiết này trong lá thư sau cùng của ông gửi để tạ ơn vua Càn Long sau khi về nước.¹

Chắc chắn việc đồn đãi này bao gồm nhiều nghi vấn, nhiều nguồn tin, từ các thần tử nhà Lê đang lưu vong cũng có mà từ các sĩ phu có ác cảm với tân triều cũng có. Chúng ta cũng không thể bỏ qua những vu cáo từ phía triều Nguyễn trước và sau khi lật đổ nhà Tây Sơn, muốn tìm cách hạ thấp Nguyễn Huệ và biến ông thành một kẻ trí trá lật lọng để tạo vị thế mới với nhà Thanh. Những tin

1. Nguyên văn: ...而臣之國人，見臣起身入覲。乃本國前姓李陳黎所未有之事。輒敢妄意猜度。間有浮言。欽惟大皇帝陛下。天地為心。山海其量。無微不燭。無隱不周。鑒臣之誠。賜臣早得回國。非惟彰大信於天下。兼亦示公照於愚人 ...

(... Người trong nước thấy thân lên đường vào triều kiến, so với các đời Lý, Trần, Lê trước kia chưa từng có bao giờ. [Thành ra] mới có ý ước đoán sai lầm, buông những lời không căn cứ. Có biết đâu đại hoàng đế bệ hạ, tấm lòng sánh cùng trời đất, lượng rộng như núi như biển, không điều nhỏ nhặt gì là không soi sáng, không giấu diếm gì là không tỏ tường [cho nên] đã xem xét lòng thành của thần, cho phép sớm trở về nước, không những để làm sáng đức tin lớn với thiên hạ, mà còn chiếu rộng rãi đến các kẻ ngu...). *Khâm định An Nam kỷ lược*, quyển XXX, tr. 20-21.

tức đó, sau một thời kỳ biến loạn lại càng phong phú khiến cho việc đánh giá càng thêm khó khăn. Gần đây đã có những sử gia đi thêm một bước để cho rằng chính Phạm Công Trĩ (đóng vai giả vương) cũng lại là người “giả” nốt khi nhận ra họ Phạm cũng có mặt trong phái đoàn của vua Quang Trung. Nếu như thế chắc chắn chúng ta sẽ không thể ngừng lại ở đây mà rồi ngay cả Phan Huy Ích, Ngô Văn Sở... cũng không phải là người thật.

Những đề tài lớn này cần được tìm hiểu tường tận hơn bằng phương pháp nghiên cứu thay vì chỉ dựa theo những cảm tính cá nhân hay tình tự dân tộc cực đoan. Vì tính chất quy mô của các đề tài, chúng tôi sẽ khai triển trong một số nghiên cứu chi tiết.

NHẬN ĐỊNH

Một trong những thắc mắc của người viết trong nhiều năm qua là nếu việc phong vương cho vua Quang Trung bị nước ta coi như một trò đùa bốn và người đứng đầu phái đoàn Đại Việt sang Bắc Kinh chỉ là một ông vua giả thì hà cớ gì những thư từ qua lại, văn thơ của các sứ thần và nhất là những quốc thư lại được cất giữ kỹ lưỡng để lưu truyền đến ngày nay? Chỉ một việc đó cũng khiến cho chúng ta đặt nghi vấn là những người mạo hiểm lưu trữ các tài liệu này hẳn biết rằng đây là những sự kiện quan trọng, không chỉ là một biến cố mang tầm vóc quốc gia mà còn là vinh dự hiếm có của một người trong thân tộc.¹

Thành phần tham gia cũng không phải chỉ một nhóm nhỏ. Rất đông những danh sĩ đi trong phái bộ ghi chép lại bằng văn chương, thơ phú với những lời lẽ tán dương, hãnh diện về vai trò của mình. Quan trọng hơn hết, chỉ hơn 10 năm sau chuyến viếng thăm lịch sử khi triều đại Tây Sơn cáo chung và hầu như toàn bộ những người đóng vai trò cốt yếu trong sứ đoàn đều còn sống, chúng ta cũng không nghe nói vua Gia Long truy cứu về việc này để làm bằng chứng ngỗ hầu tạo thành tích mà chỉ giải giao một số binh sĩ, tướng lãnh thủy quân có gốc gác là cướp biển trao lại cho Thanh triều để lập công. Tuy vậy, việc phong vương của vua Gia Long xem ra cũng không suông sẻ và thủ tục cũng kéo dài khá lâu.

1. Gần đây nhất, chúng tôi đã nhờ một số chuyên viên Hán - Nôm tại Hà Nội xem lại gia phả họ Phan Huy ở Thụy Khuê (Sơn Tây) là họ của Phan Huy Ích để tìm hiểu xem có đoạn nào Phan Huy Ích đề cập đến việc theo một “giả vương” sang Trung Hoa hay không thì không thấy đề cập đến. Duyệt lại di văn của những người đi sứ cũng trong thời gian này như Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Nguyễn Đễ, Đoàn Nguyễn Tuấn... theo các văn bản hiện còn tồn trữ cũng không thấy ai nói đến việc “giả vương nhập cận”. Chúng tôi cũng thấy một bản sắc thần (do một sưu tập gia đồ cổ ở hải ngoại lưu giữ) để năm Quang Trung thứ ba nhưng đóng dấu *Hoàng Thái tử bảo* và một tờ “khải” của Nguyễn Huy Cẩn xin về hưu. Gọi là tờ *khải*, tự xưng là *ngu* [thay vì biểu xưng *thần*] chứng tỏ bản văn này gửi lên Nguyễn Quang Toàn [đang thay mặt], không phải Nguyễn Huệ.

Thanh thực lục cũng không thấy ghi bản sắc phong vương cho chúa Nguyễn như đã cẩn thận lưu lại hai bản sắc phong cho cha con Nguyễn Huệ. Trong non 100 năm thần phục nhà Thanh, chúng ta cũng không nghe nói một phái bộ nào của nhà Nguyễn được Thanh đình tiếp đón long trọng như thời Tây Sơn.

Một chi tiết trong sử nước ta cũng cần đưa ra để tham chiếu. Dưới triều Minh Mạng, vua Thánh Tổ nhà Nguyễn đã đặt ra một đại lễ gọi là “*bảo tất*” (ôm gối) để các sử gia dùng đó gọi cho buổi tiếp đón nông hậu mà vua Càn Long đón vua Quang Trung. Tuy chỉ là một chi tiết nhỏ nhưng chúng ta không tin rằng có một sự nhầm lẫn mà chính là một sự cố ý hạ thấp với ý định để cho hậu nhân dễ chấp nhận một vua Quang Trung giả, coi kẻ thi hành đại lễ được miêu tả là “*đi bằng đầu gối tiến lên, vua ruỗi chân ra, [kẻ kia] chìa hai tay ôm lấy ngẩng lên khấu đầu một cái*” chỉ là một hình nộm, không phải quốc vương nước ta. Sử triều Nguyễn đã ghi lại gặp gỡ giữa vua Càn Long và vua Quang Trung là lễ “ôm gối” thay cho đại lễ “*bảo kiến thỉnh an*”, rõ ràng có ý định “*lộng chân thành giả*”.¹

Một ngụ ý khác của vua Minh Mạng có lẽ cũng nhằm hạ nhục kẻ thù khi ông khẳng định là nghi lễ này “*tỏ cho biết là ta coi họ như lũ hoàng tử mua vui ở dưới gối*”² để làm lu mờ một tình cảm rất đặc biệt của vua Cao Tông dành cho Nguyễn Huệ khi ông vua già đáp lại tâm tình coi ông như thầy, như cha. Chính từ thân tình đó nên chỉ một thời gian ngắn sau đã đưa đến việc vua Quang Trung cầu hôn công chúa nhà Thanh.

Đánh giá bộ *Khâm định An Nam kỷ lược* là một điều không đơn giản. Cuộc chiến Việt - Thanh tự nó đã là một việc bất thường và cũng bất ngờ đến nỗi nhiều nhân vật chính trong chiến dịch này cũng phải sửng sờ. Dù dưới phân tích về chính sách hay chiến lược

1. Xem thêm “Những nghi vấn lịch sử triều Quang Trung: Bảo kiến hay Bảo tất”.

2. *Đại Nam thực lục*, đệ nhị kỷ, quyển CLIII [bản dịch của Viện Sử học] (Hà Nội: Giáo dục, 2004), tr. 662.

chúng ta cũng thấy có nhiều điểm hầu như không hợp lý nếu đối chiếu với nhiều chiến dịch khác trong hơn 100 năm đầu đời Thanh.

Ba trọng điểm của bộ sách cũng đánh dấu ba tương quan khác nhau giữa Trung Hoa và Đại Việt. Tuy chúng ta không thể tách rời ba biến cố này với tình hình chung của thời đại nhưng cũng không thể bỏ qua một số nhân vật tiêu biểu và những người chủ chốt này ít nhiều tạo ra khuôn mẫu cho những biến chuyển. Vua Càn Long với cá tính của một vị hoàng đế Trung Hoa đã cai trị một đại quốc hơn nửa thế kỷ, luôn luôn coi mình là trung tâm của thiên hạ nên cũng dễ dàng chấp nhận những điều giả dối nếu như những điều đó hợp với ý nguyện của ông. Tôn Sĩ Nghị, một văn quan người Hán mà hoạn lộ hơi chậm trễ lúc nào cũng mong sẽ được dự phần vào cái vinh quang bề ngoài của một xã hội trọng hư hao, lăm lăm lệ trong một nền văn hóa phô trương. Phúc Khang An, một đại thần gốc từ thế gia vọng tộc người Mãn Châu, rất biết cách để “*gãi cho đúng chỗ ngứa*” của kim thượng, điển hình cho những người vốn sinh ra đã biết cách làm quan.

Về phía Đại Việt, lẽ dĩ nhiên chúng ta không thể bỏ qua Nguyễn Huệ, một con người có thiên tài quân sự nhưng khi gặp biến cũng biết tòng quyền, tương kế tựu kế để biến một thắng lợi quân sự thành một thắng lợi ngoại giao đánh trúng vào tính tự cao tự đại của vua Càn Long. Tâm lý đó nhiều sử gia đã đề cập và người ta không khỏi mỉm cười khi thấy ông bị phỉnh phờ về một “*chiếc áo vô hình*” mà chỉ những người xứng đáng với chức vụ mới nhìn thấy được.

Một tâm lý xuyên suốt cuộc đời vua Càn Long là ông ghen tỵ, ngấm ngấm muốn vượt qua người mà ông bị ảnh hưởng nhiều nhất, và cũng kính trọng nhất. Đó là chính ông nội của ông: vua Khang Hy (1662-1722). Tuy ông thoái vị lên làm Thái thượng hoàng sau khi trị vì đủ 60 năm để chứng tỏ rằng ông không dám bất kính làm vua lâu hơn vua Khang Hy nhưng hầu như trên bất cứ phương

diện nào cũng đều cố gắng để vượt qua “*kỷ lục*” cũ. Ông cai trị một bờ cõi rộng hơn, một dân số đông hơn, thực hiện nhiều chiến công hơn. Ngay cả trong lãnh vực văn học, thi ca, nghệ thuật... vua Càn Long cũng cố vượt qua những gì vua Khang Hy đạt được.¹

Trong tinh thần đó, chúng ta thấy *Phương lược*, *Kỷ lược* chính là để ghi thêm một thắng lợi cho mình dù chỉ là những chiến công rỗng tuếch. Ngoài sách vở để tự ca công tụng đức, ông cũng sản xuất một số lượng khá lớn các họa phẩm tuyên truyền mà chúng tôi đã có dịp giới thiệu trong nghiên cứu “*Bình định An Nam chiến đồ*”.

Có lẽ Thanh triều cũng hiểu được sự quá đà và bất bình thường của sự thân thiện này nên sau khi vua Càn Long qua đời, vua Gia Khánh không còn mặn nồng với triều đình Nguyễn Quang Toản như trước. Cũng nên thêm, vua Gia Khánh lên ngôi khá trễ vì vua Càn Long rất thọ - khi nhường ngôi xong lại vẫn đóng vai Thái thượng hoàng, quyết định mọi việc lớn nhỏ cho đến khi qua đời - nên không khỏi có tâm lý phản kháng với vua cha. Ngay khi vừa nắm thực quyền, vua Gia Khánh liền thanh trừng Hòa Thân là sủng thần của vua Càn Long, và xét lại nhiều vấn đề mà ông thấy rằng không hợp lý. Tôn Sĩ Nghị, Phúc Khang An đều bị thất sủng (dù cả hai người đã qua đời) và Đại Việt bị đưa trở về vị trí cũ đời Nguyễn, Minh.

Thêm vào đó, khi vua Gia Long lên ngôi, nhà Nguyễn tìm đủ mọi cách để bôi đen nhà Tây Sơn, từ việc vu hãm cho Nguyễn Huệ ám trợ cho hải khấu quấy phá miền duyên hải phía nam Trung Hoa đến việc có liên quan đến các giáo phái nổi loạn, kể cả tung tin thất

1. Theo sử sách, đối chiếu giữa công nghiệp hai người có rất nhiều tương đồng. Vua Khang Hy cho mở các khoa thi *Bác học hồng tử* thì vua Càn Long cũng làm theo, vua Khang Hy nam tuần 6 lần thì vua Càn Long cũng nam tuần đủ 6 lần, vua Khang Hy tạo ra án *Văn tự ngục* thì vua Càn Long cũng có án *Văn tự ngục*, vua Khang Hy mở tiệc đãi những người già cả thì vua Càn Long cũng mở *Thiên tẩu yến*... Điểm đặc biệt là sau đó không lâu, vua Minh Mạng của nước ta cũng bắt chước khá nhiều những lễ tục của nhà Thanh một cách máy móc.

thiệt về việc vua Quang Trung giả dẫn phái bộ sang Bắc Kinh để lung lạc Thanh triều.

Tương quan tốt đẹp giữa hai quốc gia chỉ tồn tại một thời gian ngắn ngủi và triều đình Việt Nam kể từ 1802 trở về sau không bao giờ còn được như trước đó. Chính Thanh triều cũng không muốn công bố rộng rãi chính sách đặc biệt này nên bên ngoài hầu như không ai biết đến và sử sách chỉ ghi lại một vài dòng ngắn ngủi như một chi tiết ít nổi bật. Những trọng điểm mang tính chiến lược đó cũng hoàn toàn bị chìm lấp trong Việt sử, nếu có được nhắc đến thì lại bị bóp méo có ác ý hay chỉ được đề cập một cách rất sơ sài, phúng thích. Việc tháo gỡ những định kiến và mặc cảm đời Tây Sơn không những giúp chúng ta giải thích lại một số biến chuyển mà còn làm cho dòng lịch sử dân tộc được liên tục và nhất quán hơn.

Tháng 5-2007

MỤC LỤC

- Phái bộ Macartney ghé Đàng Trong.....	5
- Sự đóng góp của giám mục Pigneau de Béhaine vào công cuộc cải cách ở Gia Định.....	61
- Tương quan Xiêm – Việt cuối thế kỷ XVIII.....	113
- Vài sự kiện về bức chân dung vua Quang Trung do họa sĩ nhà Thanh vẽ.....	213
- Những nghi vấn lịch sử triều Quang Trung: Lá thư gửi La Sơn phu tử	241
- Những nghi vấn lịch sử triều Quang Trung: Bão kiến hay bão tất?	263
- Những nghi vấn lịch sử triều Quang Trung: Cầu hôn công chúa nhà Thanh	295
- Cuộc gặp gỡ giữa phái đoàn Triều Tiên và Đại Việt ở triều đình nhà Thanh năm Canh Tuất (1790).....	355
- Từ chiến dịch Ai Lao đến trận thủy chiến Thị Nại	389
- Núi xanh nay vẫn đó.....	425
- Đi tìm một mảnh khuyết sử qua <i>Khâm định An Nam kỷ lược</i> (I)	493
- Đi tìm một mảnh khuyết sử qua <i>Khâm định An Nam kỷ lược</i> (II)	521
- Đi tìm một mảnh khuyết sử qua <i>Khâm định An Nam kỷ lược</i> (III)	545

NÚI XANH

NAY VẪN ĐÓ

Việc triều đình nhà Nguyễn thay đổi từ khuynh hướng tổ chức ảnh hưởng Nam Á của thời kỳ đầu sang mô thức chính trị hoàn toàn Hán hóa theo kiểu nhà Thanh (từ Minh Mạng trở đi) đã khiến cho nhiều lân bang e dè, tạo thành những nghi kỵ gây bất lợi về sau, hoàn toàn thiếu hẳn sự đồng tình với khu vực. Phải chăng đó cũng là lý do tại sao khi phải đối phó với các đoàn quân xâm lăng của Tây phương, triều đình nhà Nguyễn không còn biết gì hơn là chạy theo khuôn mẫu của Thanh đình, bắt chước chính sách của họ một cách tuyệt vọng mà không bao giờ ngoảnh lại liên minh với chính khu vực mà họ đã mọc mầm trước đây một thế kỷ?

Nguyễn Duy Chính

ISBN: 978-604-68-2945-4



9 786046 829454

Giá: 220.000đ